CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 6952/NĐHP-TTDVSC	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v báo giá vật tư, thiết bị lập dự toán Sửa chữa lớn năm 2025 lần 4.	*Hải Phòng, ngày 24 tháng 9 năm 2024*

Kính gửi: Các Nhà thầu

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng đang tiến hành lập dự toán cung cấp vật tư, thiết bị Sửa chữa lớn năm 2025. Căn cứ năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; để có cơ sở lập dự toán và triển khai các thủ tục tiếp theo, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng kính đề nghị nhà thầu hỗ trợ cung cấp báo giá vật tư, thiết bị lập dự toán Sửa chữa lớn năm 2025 như phụ lục đính kèm.

Đề nghị Quý đơn vị báo giá với đầy đủ thông tin về quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, thông số kỹ thuật, xuất xứ, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có) cùng với tiến độ cấp hàng, địa điểm cung cấp và giao hàng tại kho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng với hiệu lực báo giá: 90 ngày.

Thông tin báo giá đề nghị Quý đơn vị gửi (bản gốc) về Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng theo 1 trong các cách sau:

- Chuyển phát nhanh:

+ Tên đơn vị nhận: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng;

+ Địa chỉ: Thôn Đoan - xã Tam Hưng - huyện Thủy Nguyên – TP Hải Phòng;

- Email: ndhpvn@ndhp.vn;
- Thời gian đề nghị gửi báo giá: Trước 11 giờ 00 phút ngày 01/10/2024.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng đánh giá cao sự quan tâm, hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TTDVSC;

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200493225 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG - H. THUỶ NGUYÊN T.P HẢI PHÒNG

Lê Anh Tân

Danh sách đơn giá Vật tư của Bộ đơn giá: Bộ đơn giá SCL năm 2025 ngày 19.9

STT	Mã VT	Tên VT	Thông số Kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hãng sản xuất	Nước sản xuất
1	VT.40057	bộ chỉnh lưu FFT4850A	Loại FFT4850A đầu vào 220VAc, 14A; đầu ra: 48VDV, 50A	bộ	1	0		
2	VT.39085	Hạt Silicagel kích thước ϕ6	Hạt Silicagel kích thước ϕ6	kg	1	0		
3	5.16.12.992.000.00.000	Ắc quy 12V 7Ah DAHUA DHB 1270	Mã ký hiệu: DHB 1270 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: DHB 1270 - Hãng: Dahua - Loại acid chì kín. - Điện áp định mức: 12V - Dung lượng định mức (ở 250C): + 350mA trong 20h. + 650mA trong 10h. + 1.2A trong 5h. +4A trong 1h. - Điện trở trong khi nạp đầy ở 250C <=26mΩ.	Bình	1	0		
4	5.16.12.310.000.00.000	Ắc quy 12V-200Ah GSN200;	- Hãng: GS Kiểu: N200 - Kiểu: N200 - Hãng: GS - Loại: chì axit - Điện áp 12V;	Bình	1	0		
5	VT.39147	Ắc quy GFMD-400C	Loại GFMD-400C Điện áp: 2VDC Dung lượng: 400Ah	cái	1	0		
6	VT.40155	Actuator bộ điều khiển tốc độ máy phát Diesel	Actuator cho Bộ điều khiển tốc độ Pro Act Models I	chiếc	1	0		
7	VT.39766	Adapter 24V 5A 120W Jack DC 5.5X2.1mm Panasonic	Adapter 24V 5A 120W Jack DC 5.5X2.1mm Panasonic hoặc tương đương	Cái	1	0		
8	1.71.87.141.000.00.000	Alkali blue (kiềm xanh) 25g/lọ	Alkali blue (kiềm xanh) 25g/lọ	Lọ	1	0		
9	3.15.38.000.000.00.000	Anode hi sinh, vật liệu hợp kim nhôm KT 600 x 120 x 50; 10 kg	Anode hi sinh, vật liệu hợp kim nhôm, kích thước 600 x 120 x 50; kiểu lắp bằng bu lông hai đầu.	Cái	1	0		

10	3.15.38.001.000.00.000	Anode hi sinh, vật liệu hợp kim nhôm KT 800 x 140 x 40; 20 kg	Anode hi sinh, vật liệu hợp kim nhôm, kích thước 800 x 140 x 40; kiểu lắp bằng bu lông hai đầu.	Cái	1	0		
11	3.15.38.002.000.00.000	Anode mấu YHCF-1, Zn	Chức năng: Anode bơm dòng. Vật liệu: Zn Dòng định mức 1A, dây nguồn dài 25m. Cách thức lắp đặt kiểu mặt bích, (mặt bích phi 20cm, dầy 18mm, gioăng 4mm, 04 lỗ bắt bu lông M16).	Cái	1	0		
12	3.15.38.003.000.00.000	Anode YHTF-4, Pt/Nd	Anode bơm dòng. Dòng định mức 4A, dây nguồn l=25m. Vật liệu Pt/Nd, cách thức lắp đặt kiểu mặt bích, (mặt bích phi 20cm, dầy 18mm, gioăng 4mm, 04 lỗ bắt bulong M16).	Cái	1	0		
13	5.31.10.006.VIE.00.000	Áo trục bơm ngưng zx	Áo trục bơm ngưng zx	Cái	1	0		
14	3.46.04.037.000.00.000	Áp tô mát 1 pha 1 cực iC60H-D6 240V loại cài	Áp tô mát 1 pha 1 cực iC60H-D6 240V loại cài	Cái	1	0		
15	3.46.09.015.000.00.000	Áp tô mát 2 pha 2 cực C60H-DC C10 500VDC loại cài	Mã hiệu: C60H-DC C10; 2 cực loại cài; Điện áp định mức: 500Vdc; Dòng điện định mức: 10A	Cái	1	0		
16	3.46.09.017.000.00.000	Áp tô mát 2 pha 6A, 500VDC	Mã hiệu: Acti9 C60H-DC;Hãng: Schneider Electric Số cực: 2 Dòng điện định mức: 6A ở 25°C Đặc tính đường cong bảo vệ: C Dòng cắt ngắn mạch: 6kA ở 500VDC (Theo tiêu chuẩn IEC/EN 60947-2)	Cái	1	0		
17	3.46.09.060.000.00.000	Áp tô mát 2 pha iC60N-C10 loại cài	Áp tô mát 2 pha iC60N-C10 loại cài	Cái	1	0		
18	3.46.15.121.000.00.000	Áp tô mát 3 pha 3 cực C60N-C20 400V	Áp tô mát 3 pha 3 cực C60N-C20 400V	Cái	1	0		
19	3.46.15.090.000.00.000	Áp tô mát 3 pha 3 cực iC60N-C4 400V	Áp tô mát 3 pha 3 cực iC60N-C4, 400V, I=4A, loại cài	Cái	1	0		
20	3.46.15.070.000.00.000	Áp tô mát 3 pha 3 cực iC60N-C6 400V	Áp tô mát 3 pha 3 cực iC60N-C6, 400V, I=6A, loại cài	Cái	1	0		
21	3.46.15.180.000.00.000	Áp tô mát 3 pha 4 cực C60N-C10 400V	Áp tô mát 3 pha 4 cực, C60N-C10, 400V, I=10A, loại cài	Cái	1	0		

22	VT.23694	Áp tô mát 3 pha C65N- D6	Áp tô mát 3 pha 3 cực, loại cài C65N-D6, 415V	cái	1	0		
23	3.46.15.139.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 100A; FDN36MC100GD	Hãng: GENERAL ELECTRIC; Mã hiệu: FDN36MC100GD; Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức: 100A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: Mag Break™ Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		
24	3.46.15.144.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 12,5A; FDN36MC012ED	Hãng: GENERAL; Mã hiệu: FDN36MC012ED; Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức: 12,5A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: Mag Break™ Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		
25	3.46.15.140.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 125A; FDN36TG125GD	Mã ký hiệu: FDN36TG125GD Thông số kỹ thuật: Mã hiệu: FDN36TG125GD; Loại 3 pha; Dòng định mức 125A; Điện áp 690Vac;	Cái	1	0		
26	3.46.15.145.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 16A; FDN36MC020ED	Mã ký hiệu: FDN36MC020ED Thông số kỹ thuật: Loại 3 pha; Dòng định mức 20A; Điện áp 690Vac;	Cái	1	0		

27	3.46.15.146.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 20A; FDN36MC020ED	Hãng: GENERAL ELECTRIC; Mã hiệu: FDN36MC020ED; Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức: 20A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: Mag Break™ Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		
28	3.46.15.150.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 30A; FDN36MC030ED	Hãng: GENERAL ELECTRIC; Mã hiệu: FDN36MC003ED; Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức: 3A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: Mag Break™ Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		
29	3.46.15.149.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 3A; FDN36MC003ED	Hãng: GENERAL ELECTRIC; Mã hiệu: FDN36MC003ED;Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức: 3A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: Mag Break™ Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		

30	3.46.15.151.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 50A; FDN36MC050ED	Hãng: GENERAL ELECTRIC Mã hiệu: FDN36MC050ED Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức: 50A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: Mag Break™ Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		
31	3.46.15.154.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 7A; FDN36MC007ED	Hãng: GENERAL Mã hiệu: FDN36MC007ED Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức: 7A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: Mag Break™ Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		
32	3.46.15.141.000.00.000	Áp tô mát 3 pha dòng định mức 80A; FDN36MC080GD	Hãng: GENERAL ELECTRIC Mã hiệu: FDN36MC080ED Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức:80A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: Mag Break™ Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		

33	3.46.15.148.000.00.000	Áp tô mát 3 pha FDN36TD016ED	Hãng: GENERAL ELECTRIC Mã hiệu: FDN36TD016ED Khung FDN160 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức:16A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: LTMD Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		
34	3.46.15.001.CHN.00.00 0	Áp tô mát 3 pha FE250N-160; EZC250N3160	Mã hiệu: EZC250N3160; Loại 3 pha; Dòng định mức 160A; Điện áp 690Vac;	Cái	1	0		
35	3.46.15.058.CHN.00.00 0	Áp tô mát 3 pha GV2ME20	Áp tô mát 3 pha, loại: GV2ME20 (13-18A)	Cái	1	0		
36	3.46.15.046.000.00.000	Áp tô mát 3 pha iC60H D25 230/400V loại cài	Mã ký hiệu: iC60H D25 Thông số kỹ thuật: 3 cực loại cài; Điện áp định mức: 690Vac; Dòng điện định mức: 25A; Đường đặc tính loại D	Cái	1	0		
37	3.46.15.238.000.00.000	Áp tô mát 3 pha, điện áp 750 VAC, 250A FEN37DA250KF	Hãng: GENERAL ELECTRIC Mã hiệu: FEN36SA250KKF Khung FEN250 Loại áp tô mát 3 pha; Dòng điện định mức:250A; Điện áp cách điện định mức: Ui= 750Vac; Điện áp vận hành định mức: Ue= 690Vac; Bảo vệ: SMR1 Khả năng cắt ngắn mạch cực đại: 50kA ở 400/415Vac	Cái	1	0		
38	VT.38778	Áp tô mát 3 pha, loại: GV2ME08 (2.5-4A)	Mã ký hiệu: GV2ME08 Thông số kỹ thuật: Loại 3 pha, dòng điều chỉnh: 2.5-4A - Kiểu: GV2ME08 - Hãng: Schneider	Cái	1	0		
39	3.46.04.088.000.00.000	Áp tô mát A9F74110, 1P, 10A	Mã ký hiệu: A9F74110 Thông số kỹ thuật: Áp tô mát 1 pha 1 cực iC60N-C10, 230V, I=10A, loại cài	Cái	1	0		

40	3.46.04.069.000.00.000	Áp tô mát C60N-C16, 1 pha	- Hãng: Schneider -Loại: Áp tô mát 1 pha dạng cài. -Nguồn 240V AC. -Số lần đóng cắt: 20000 lần. -Dòng định mức 16A. -Đường cong loại C. -Dòng cắt theo tiêu chuẩn AS/NZS 4898.	Cái	1	0		
41	3.46.04.064.000.00.000	Áp tô mát C60N-C4, 1 pha	Áp tô mát C60N-C4, 1 pha, 1 cực; Ui = 600V; I=4A, đặc tính đường cong C, loại cài	Cái	1	0		
42	3.46.09.057.000.00.000	Áp tô mát C60N-C4, 2 pha	Mã ký hiệu: C60N-C4 Thông số kỹ thuật: Áp tô mát 2 pha	Cái	1	0		
43	3.46.15.203.000.00.000	Áp tô mát C60N-C4, 3 pha	Áp tô mát C60N-C4, 3 pha	Cái	1	0		
44	3.46.04.065.000.00.000	Áp tô mát C60N-C6, 1 pha	Mã ký hiệu: C60N-C6 Thông số kỹ thuật: Áp tô mát C60N-C6, 1 pha Hãng sx: Scheneider	Cái	1	0		
45	3.46.09.059.000.00.000	Áp tô mát C60N-C6, 2 pha	Áp tô mát C60N-C6, 2 pha, 2 cực; Ui = 600V; I=4A, đặc tính đường cong C, loại cài	Cái	1	0		
46	3.46.15.106.000.00.000	Áp tô mát C60N-C6, 3 pha	Hãng: Schneider Áp tô mát C60N-C6, 3 pha	Cái	1	0		
47	3.46.19.032.000.00.000	Áp tô mát C65N - D10	Hãng: Schneider Áp tô mát C65N - D10	Cái	1	0		
48	3.46.15.092.000.00.000	Áp tô mát GV2-ME32C; 24-32A; 3P	Model: GV2-ME32C; 24-32A; 3P; hãng Schneider	Cái	1	0		
49	3.46.04.091.000.00.000	Áp tô mát iC60N-C6; P/N: A9F77106, 1 pha, 2 cực; Ui = 600V; I=6A	Mã ký hiệu: A9F77106 Thông số kỹ thuật: Áp tô mát iC60N-C6; P/N: A9F77106, 1 pha, 2 cực; Ui = 600V; I=6A, loại cài	Cái	1	0		
50	VT.20756	Áp tô mát một chiều 2 cực, loại cài C60H-DC; 500VDC-16A-2P	Áp tô mát một chiều 2 cực, loại cài C60H-DC; 500VDC-16A-2P	cái	1	0		
51	3.46.15.048.000.00.000	Áp tô mát nguồn GV2ME14C (6-10A); 3P	Áp tô mát nguồn GV2ME14C (6-10A); 3P	Cái	1	0		

52	3.46.04.145.000.00.000	Áp tô mát Schneider iC60N-C63, 3 pha, loại cài 63A	Mã ký hiệu: iC60N-C63 Thông số kỹ thuật: Schneider iC60N-C63, 3 pha, loại cài 63A Hãng sx: Scheneider	Cái	1	0		
53	VT.33261	Áp tô mát xoay chiều 3 pha loại 1D100A (NC100H)	- Hãng: Schneider - Áp tô mát xoay chiều 3 cực;- U: 400 V;- I: 100 A;	cái	1	0		
54	1.61.06.174.000.00.000	Axit HCL (30%)	Dạng lỏng, nồng độ ≥30%HCl, màu sắc trong suốt, không có tạp vật, hàm lượng sắt quy về Fe ≤ 1mg/kg.	Kg	1	0		
55	1.61.46.244.000.00.000	Bạc ba bit thiếc B83	"TSKT: Sn=83-84 Nhiệt độ nóng chảy từ 410-440 độ C"	Kg	1	0		
56	5.31.08.526.000.00.000	Bạc bơm tổng 68/80 x180	68/80 x180, vật liệu: Inox 304	Cái	1	0		
57	5.31.10.008.VIE.00.000	Bạc chặn bơm ngưng phi 54 x 42,5	TSKT:phi 54 x 42,5, vật liệu Thép - Babit	Bộ	1	0		
58	5.84.11.288.000.00.000	Bạc chèn cánh động bơm tái tuần hoàn tháp hấp thụ FGD phi 120 x 145 x 80mm, vật liệu thép SUS316L	Bạc chèn phi 145x120x80mm Vật liệu thép: SUS316L.	Cái	1	0		
59	5.31.08.231.VIE.00.000	Bạc chèn TB-205x220 SUS316	TB-205x220 SUS316	Cái	1	0		
60	5.84.11.277.000.00.000	Bạc chèn trục bơm thải xỉ HP2 phi 125 x 150 x L=216mm, SUS304	Bạc chèn trục, KT phi 150x125 x216mm, Vật liệu: SUS304	Cái	1	0		
61	5.84.91.469.000.00.000	Bạc dẫn hướng gối bơm nước ngưng	Bạc dẫn hướng gối bơm nước ngưng, (vật liệu: Thân được chế tạo bằng thép 20Mn2, tráng lớp ba bít B83 lên bề mặt), kích thước Φ230x46mm	Bộ	1	0		
62	5.31.10.330.000.00.000	Bạc dẫn hướng/ Guide bush TCR 42589500	Bạc dẫn hướng/ Guide bush TCR 42589500 (Kích thước 45Dx224 RE DREHR, vật liệu 16MnCr5)	Cái	1	0		
63	5.31.10.014.VIE.00.000	Bạc đỡ chặn phin lọc tinh khối 3,4	Phi 80 mm x 50mm x 40,3 mm, L=40mm, Vật liệu: Đồng vàng	Cái	1	0		
64	5.31.08.233.VIE.00.000	Bạc đỡ cổ trục buồng bơm nước thải gian lò khối 1 TSKT : phi 120 x 80 x L90; vật liệu hợp kim đồng Niken	Bạc đỡ cổ trục buồng bơm nước thải gian lò khối 1 TSKT : phi 120 x 80 x L90; vật liệu hợp kim đồng Niken	Cái	1	0		
65	5.31.08.234.VIE.00.000	Bạc đỡ tết chèn bơm tổng phi 290 x 50	TSKT: phi 290x50mm, vật liệu SUS420J2	Cái	1	0		
66	5.84.11.105.VIE.00.000	Bạc ép tết chèn bơm tổng phi 100 x 20	TSKT:phi 100 x 20mm, vật liệu SUS420J2	Cái	1	0		
67	5.31.08.245.VIE.00.000	Bạc lồng vòng bi gối trục máy nghiền xỉ HP1 KT phi 95/phi 130x80	Bạc lồng vòng bi gối trục, 95x130x80mm,Vật liệu: Inox304	Cái	1	0		

68	5.31.42.706.VIE.00.000	Bạc lót bơm nước phục vụ. TSKT : phi 64 x 135 ; inox 304	Bạc lót bơm nước phục vụ. TSKT : phi 64 x 135 ; inox 304	Cái	1	0		
69	5.31.08.246.000.00.000	Bạc lót bơm nước thô	TSKT: Phi 100 x 80 x L210, vật liệu inox 304	Cái	1	0		
70	5.31.10.028.VIE.00.000	Bạc lót bơm nước tuần hoàn kín	KT: Phi 115 x 90 x 74 x 280; inox 304	Cái	1	0		
71	5.31.42.719.000.00.000	Bạc lót bơm vận chuyển nước thô (ống lồng trục) phi 100 x phi 80 x L250, Inox 304	Bạc lót bơm vận chuyển nước thô (ống lồng trục) phi 100 x phi 80 x L250, Inox 304	Cái	1	0		
72	5.31.08.243.000.00.000	Bạc lót buồng bơm nước thải gian lò phi 190/174x20	Bạc lót phi 190x174x20mm, Vật liệu: Graphite	Cái	1	0		
73	5.31.08.250.VIE.00.000	Bạc lót buồng bơm xả tràn đáy lò phi 125 x 80.3 x L85, graphite	Bạc lót, Kích thước: phi 125 x 80.3 x L85, Vật liệu: graphite	Cái	1	0		
74	5.31.34.637.VIE.00.000	Bạc lót con lăn xích máy phá đống phi 48,4 x 35 x L=85mm	TSKT: phi 48,4 x phi 35 x L85, vật liệu 35XM, độ cứng ≥ 50 HRC (Dùng cho HP2)	Cái	1	0		
75	5.31.08.253.VIE.00.000	Bạc lót gối đỡ vít tải than bột	TSKT: Phi 120/phi 80x50mm, vật liệu gang cầu GCR15 (GE80-2RS)	Cái	1	0		
76	5.31.42.695.000.00.000	Bạc lót gối trục bơm KOH gồm: Bạc trong KT phi 27/ phi 20 x L55 (VL thép), Bạc graphite phi 57/ phi 42 x L55, bạc chặn dầu KT phi 92/ phi 27 x L20 (VL thép, graphite)	Bạc lót gối trục gồm: Bạc trong KT phi 27/ phi 20 x L55 (VL thép), Bạc graphite phi 57/ phi 42 x L55, bạc chặn dầu KT phi 92/ phi 27 x L20 (VL thép, graphite)	Bộ	1	0		
77	5.31.08.255.VIE.00.000	Bạc lót gối trục máy nghiền xỉ Phi 139 x Phi 125 x L185; phay cavet R36 x L36; Inox SU304	Bạc lót gối trục Phi 139 x 125 x185mm; phay cavet 36 x 36mm; Inox SU304	Cái	1	0		
78	5.31.42.704.000.00.000	Bạc lót hộp giảm tốc máy khuấy bể xả khẩn cấp FGD: Phi 130/ phi 160 x 110	Bạc lót phi 130x160x110mm, Vật liệu: Inox SUS304	Cái	1	0		
79	5.31.10.036.VIE.00.000	Bạc lót trục bơm hút chân không bình ngưng inox 304 phi 145 x 170 x 265 x 13mm	KT: Phi 170 x 145 x 265 x 13; inox 304	Cái	1	0		
80	5.31.08.537.000.00.000	Bạc lót trục bơm phục vụ FGD phi 35 x 45 x L=97mm (HP2)	Bạc lót, KT: phi 45/ phi 35 x L97mm	Cái	1	0		
81	5.31.42.317.000.00.000	Bạc lót trục máy khuấy bể gom FGD, phi 140x7	Phi 140x7, vật liệu 13Cr	Cái	1	0		
82	5.31.42.714.VIE.00.000	Bạc lót trục puly dẫn hướng cáp đỉnh gầu phi 24/phi 40,5 x 18	Kích thước: F22/F40,5 x 18. Vật liệu: Gang cầu YCKT: Tôi và ram.	Cái	1	0		
83	5.31.10.038.VIE.00.000	Bạc lót trục TB2002-205x295 SUS316	TB2002-205x295 SUS316	Cái	1	0		
84	5.31.10.039.VIE.00.000	Bạc lót trục TB2002-205x375 SUS316	TB2002-205x375 SUS316	Cái	1	0		

85	5.31.10.040.VIE.00.000	Bạc lót trục TB2002-205x485 SUS316	TB2002-205x485 SUS316	Cái	1	0		
86	5.31.08.261.VIE.00.000	Bạc lót trục ty van xả định kỳ lò hơi phi 62xphi 46x L75 bằng hợp kim đồng Niken	Bạc lót trục ty phi 62xphi 46x 75mm, Vật liệu: hợp kim đồng Niken	Cái	1	0		
87	5.31.42.715.VIE.00.000	Bạc lót van xả định kỳ đáy lò	Bạc lót phi 62xphi 46x75mm, vật liệu: Đồng	Cái	1	0		
88	5.31.08.256.VIE.00.000	Bạc máy cấp than bột phi 80, L=84, vật liệu: đồng vàng khối	Phi 80, L=84, vật liệu: đồng vàng khối	Cái	1	0		
89	VT.40223	Bạc nén tết vòi thổi bụi IK545/IK525EL	- Part No: 316893-1023; -Sử dụng cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Chi tiết số 05 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Lance Joint and Packing Asembly (trang 12 IK525/545 Parts Identification). -Sử dụng ống trong vòi thổi bụi phi 60; -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
90	5.31.10.042.VIE.00.000	Bạc nén tết chèn vòi thổi bụi	Bao gồm 1 bạc có kích thước phi 69,1x61,05x20mm vật liệu đồng vàng và 1 bạc tạo bậc có kích thước phi 79x72,7x26mm, vật liệu đồng vàng.	Bộ	1	0		
91	5.84.91.500.VIE.00.000	Bạc nở của chốt xích lưới quay bơm tuần hoàn phi 40 x 38	Bạc nở phi 40 x 38	Cái	1	0		
92	5.31.08.265.VIE.00.000	Bạc ren cánh hướng điều chỉnh quá nhiệt trung gian sau bộ hâm	- Chi tiết 1: Trục bạc phi 28 x L=495, vật liệu SUS304. - Chi tiết 2: Bạc ren phi 46 x phi 33 x L69 x M28x5, vật liệu: đồng vàng	Cái	1	0		
93	5.31.08.518.000.00.000	Bạc ren van chặn đầu nhánh phun giảm ôn quá nhiệt trung gian phi 140 x 100mm	Bạc ren, KT phi 100x140mm, Vật liệu: Đồng vàng	Cái	1	0		
94	5.31.08.269.VIE.00.000	Bạc ren van điện phun giảm ôn quá nhiệt trung gian DN80	TSKT: Phi 70/M50x2x24xL124mm, vật liệu đồng БрАЖ9-4	Cái	1	0		
95	5.31.08.546.000.00.000	Bạc ren van điều chỉnh phun giảm ôn quá nhiệt cấp 2 phi 66/55 x L=43mm ren trái, vật liệu đồng vàng (HP2)	Bạc ren, TSKT: Phi 66/55 x L43mm ren trái, vật liệu đồng vàng	Cái	1	0		
96	5.31.08.274.VIE.00.000	Bạc ren van xả định kỳ	Bạc ren van xả định kỳ DN32, PN32MPa	Cái	1	0		

97	5.31.10.051.VIE.00.000	Bạc ty van cân bằng van đầu vào ra BGN cao áp. TSKT phi 45 x L80; vật liệu hợp kim đồng Niken	Bạc ty van cân bằng van đầu vào ra BGN cao áp. TSKT phi 45 x L80; vật liệu hợp kim đồng Niken	Cái	1	0		
98	4.94.80.278.000.00.000	Bàn chải nhựa	Chất liệu: nhựa PP chính phẩm Kích thước: 14 x 5,5 x 6cm	Cái	1	0		
99	8.35.65.336.000.00.000	Bàn chải sắt	Bàn chải sắt	Cái	1	0		
100	5.31.16.564.000.00.000	Bán khớp bơm dầu bypass cao áp (Rotex 28 D-48407)	Khớp hợp kim nhôm Rotex 28, bao gồm cả cao su giảm chấn phi 65x30x15,8, 8 cánh	Cái	1	0		
101	5.31.10.359.000.00.000	Bán khớp bơm dầu phụ/ Tschan-n mex. Hub TCR 41311990	Tschan-n mex. Hub TCR 41311990 (Kích thước: E97, GG)	Cái	1	0		
102	5.31.10.360.000.00.000	Bán khớp bơm dầu phụ/ Tschan-n mex. Hub TCR 41314920	Tschan-n mex. Hub TCR 41314920 (kích thước: D97/38x50, GG)	Cái	1	0		
103	5.31.10.381.000.00.000	Bán khớp giảm chấn bơm chân không, KT phi 180 x L90mm, vật liệu SUS304	Bán khớp giảm chấn bơm chân không, KT phi 180 x L90mm, vật liệu SUS304	Bộ	1	0		
104	4.94.60.212.000.00.000	Bàn phím máy tính	TSKT: Dell - KB 216t, chuẩn kết nối: USB.	Cái	1	0		
105	3.70.85.026.000.00.000	Băng cuốn bảo ôn 20m/cuộn	Băng cuốn bảo ôn 20m/cuộn, bản 48 - 50mm Khả năng chịu nhiệt lên đến 250 độ C	Cuộn	1	0		
106	3.70.75.001.000.00.000	Băng dính cách điện cao áp	Băng keo cách điện cao áp 3M 130C với độ mỏng 0.762mm và chiều dài lên đến hơn 9m được chia làm nhiều loại với nhiều kích thước chiều rộng khác nhau:	Cuộn	1	0		
107	3.70.75.002.000.00.000	Băng dính cách điện hạ áp NaNo màu đen	Băng dính cách điện hạ áp NaNo, màu đen	Cuộn	1	0		
108	3.70.75.475.VIE.00.000	Băng dính cách điện hạ áp NaNo màu đỏ	Băng dính cách điện hạ áp, màu đỏ.	Cuộn	1	0		
109	3.70.75.513.000.00.000	Băng dính cách điện hạ áp NaNo màu vàng	Được làm từ nhựa PVC cách điện, cách nhiệt, dẻo, dai. Màu Vàng Đóng gói 1 cuộn : 0,12mm x18mm x 20Y Trọng lượng :60g/cuộn	Cuộn	1	0		
110	3.70.75.511.000.00.000	Băng dính cách điện hạ áp NaNo màu xanh	Băng dính cách điện nano, màu xanh dương– Quy cách: 18mm x 9 mét	Cuộn	1	0		
111	VT.36837	Băng dính chịu nhiệt cao, chống thấm nước, kháng hóa chất loại Nitto PTFE No.903UL 0,08mmx13mmx10m màu đỏ	Băng dính chịu nhiệt cao, chống thấm nước, kháng hóa chất loại Nitto PTFE No.903UL 0,08mmx13mmx10m màu đỏ Sử dụng quấn các mối nối sensor đo độ rung, nhiệt độ gối trục tua bin.	Cuộn	1	0		

112	3.70.85.519.000.00.000	Băng dính giấy bạc cách nhiệt (băng cuốn bảo ôn) loại bản 45 mm, 20m/cuộn	Nhãn hiệu: Dolphin Tape Model: ND4825 Chất liệu: Nhôm và keo Màu sắc: Bạc Chiều dày: 40mic Chiều rộng: 45mm Chiều dài: 20m	Cuộn	1	0		
113	3.70.75.474.000.00.000	Băng dính phản quang	Chất liệu: Decal phản quang Kích thước: Rộng 5cm x dài 45m	Cuộn	1	0		
114	VT.40145	Băng lọc chân không, KT: 30,5x1,72m	TSKT: KT: 30,5x1,72m. vật liệu nhựa PVC	Cái	1	0		
115	B00135	Băng nilông		cuộn	1	0		
116	5.08.78.854.000.00.000	Băng tải B600 x L35000mm (JIS K8322)	Băng tải B600 x L35000mm (JIS K8322)	Cái	1	0		
117	5.08.78.865.000.00.000	Băng tải cao su EP300 B1000 (4,5+1,5) dày 12mm chịu mài mòn cao	TSKT: EP300 B1000 (4,5+1,5 z=5 dày 12mm) theo tiêu chuẩn ISO283:1990(E); cấp độ mài mòn là cấp H ≤ 120mm3	Mét	1	0		
118	5.08.78.866.000.00.000	Băng tải cao su EP300 B1200 (4,5 + 1,5) dày 12mm chịu mài mòn cao	TSKT: EP300 B1200 (4,5+1,5 z=5 dày 12mm) theo tiêu chuẩn ISO283:1990(E); cấp độ mài mòn là cấp H ≤ 120mm3	Mét	1	0		
119	5.08.78.870.000.00.000	Băng tải máy cấp định lượng đá vôi JGC30 - 500; B=500	Thông số kỹ thuật: JGC30 - 500; B=500	Cái	1	0		
120	5.08.78.871.000.00.000	Băng tải máy cấp than nguyên HD- BSC 26, Capacity :5-120 Ton/h phi 680mm, 1,1kW	TSKT: HD - BSC 26, Capacity: 5-120 Ton/h phi 680mm, 1,1kW, vật liệu: Cao su + Cốt EP, nối tròn có viền 2 bên cao 60mm; B850x12x17000mm	Cái	1	0		
121	1.71.07.001.000.00.000	Băng tan (cao su non)	Băng keo lụa băng tan cao su non PTFE TEFLON kích thước 19.1 mm x 13.72 mét TOMBO 9082	Cuộn	1	0		
122	4.87.17.736.000.00.000	Băng thủy tinh tráng nhôm (bọc bảo ôn)	Băng thủy tinh tráng nhôm (bọc bảo ôn)	M2	1	0		
123	5.31.34.371.000.00.000	Bánh chủ động (bị động) băng tải xích máy phá đống, KT phi 858x45mm, vật liệu thép SCM440	KT: phi 858x45mm, vật liệu thép SCM440	Bộ	1	0		
124	5.31.08.284.000.00.000	Bánh động bơm thải xỉ 200Z - 90B (HP2)	bánh động, 200Z - 90B (HP2), chống mài mòn	Cái	1	0		
125	5.84.91.290.000.00.000	Bánh động bơm vận chuyển nước thải thô, TSKT phi 170x80, SUS304	TSKT: phi 170x80, SUS304	Cái	1	0		
126	5.84.11.120.VIE.00.000	Bánh động bơm xả tràn thuyền xỉ HP2; KT 251 x 62; vật liệu inox 304	Bánh động KT 251 x 62mm; Vật liệu: Inox 304	Cái	1	0		
127	5.31.08.285.000.00.000	Bánh động cấp nước chèn trục bơm thải xỉ 200Z-90B (HP2)	Bánh động cấp nước chèn trục bơm thải xỉ 200Z-90B (HP2)	Cái	1	0		
128	VT.39418	Bánh động quạt làm mát gối quạt tăng áp HP2	Cánh quạt làm mát gối quạt tăng áp HP 2	Cái	1	0		

129	5.31.08.287.VIE.00.000	Bánh động quạt tải bột máy nghiền than phi 1970x1132x10 hướng phải	-Model sản phẩm: M5-36-11No19.5D; -Kích thước Ø1970x320mm; -Phần cánh hướng sang phải từ tâm cánh ra ngoài theo chiều nhìn từ động cơ. -Loại: Ly tâm; -Lưu lượng: 37,5 m³/s; -Áp suất tĩnh đầu hút: - 5520 Pa; -Áp suất tĩnh đầu đẩy: + 5590 Pa; -Nhiệt độ đầu vào: 70÷130 °C; -Tốc độ: 1500 v/p; -Công suất: 449,1 kW; -Chi tiết I139E/00 thuộc bản vẽ HPI – D-C014- I139Z030E; -Tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo và kiểm tra: JB/T4358-199;	Cái	1	0		
130	5.31.08.286.VIE.00.000	Bánh động quạt tải bột máy nghiền than phi 1970x1132x10 hướng trái	-Model sản phẩm: M5-36-11No19.5D; -Kích thước Ø1970x320mm; -Phần cánh hướng sang trái từ tâm cánh ra ngoài theo chiều nhìn từ động cơ. -Loại: Ly tâm; -Lưu lượng: 37,5 m³/s; -Áp suất tĩnh đầu hút: - 5520 Pa; -Áp suất tĩnh đầu đẩy: + 5590 Pa; -Nhiệt độ đầu vào: 70÷130 °C; -Tốc độ: 1500 v/p; -Công suất: 449,1 kW; -Chi tiết I139E/00 thuộc bản vẽ HPI – D-C014- I139Z030E; -Tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo và kiểm tra: JB/T4358-199;	Cái	1	0		
131	5.31.08.289.000.00.000	Bánh răng chủ động máy nghiền than - K9364.3.1 (HP2)	-Bánh răng chủ động máy nghiền than - K9364.3.1 (HP2) (thông số kỹ thuật kèm theo bản vẽ nhà sản xuất) -Chế tạo bằng phương pháp rèn, Vật liệu: 37SiMn2MoV -Module: M=26, Số răng z=29, góc Alpha 20; -Xử lý nhiệt toàn bộ bề mặt bánh răng chủ đạt độ cứng 45-50 HRC, độ thấm tôi từ 2-2,5mm (chi tiết số 20 - K9364.3.1.11 trên bản vẽ K9364.3.1).	Bộ	1	0		

132	5.31.08.290.000.00.000	Bánh răng chủ động máy nghiền than MG3879.01.01-02	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết như bản vẽ MG3879.01.01-02 -Đường kính bánh răng phi 799,703mm, dung sai -0,5mm đến 0mm; -Bề rộng bánh răng chủ B=640mm; -Modul bánh răng chủ Mn=26; -Số răng Z=28; -Vật liệu chế tạo: 42CrMo. -Xử lý nhiệt: Tôi và ram đạt độ cứng HB=228-269. -Tôi bề mặt răng đạt độ cứng HRC 40-45, chiều sâu tôi 2-2,5mm.	Cái	1	0		
133	VT.39403	Bánh răng dẫn động lên cót tích năng máy cắt LW25D-252	- vật liệu: thép hợp kim SNCM420 - kích thước: Đo thực tế theo mẫu	cái	1	0		
134	VT.39664	Bánh tỳ cơ cấu hãm máy cắt 110kV LW25D-126	Bánh tỳ cơ cấu hãm máy cắt 110kV LW25D-126	cái	1	0		
135	VT.39635	Bánh tỳ cơ cấu hãm máy cắt 220kV LW25D-252	kích thước bao gồm vòng bi trong: 13,54x18,0710,71	bộ	1	0		
136	5.31.08.296.VIE.00.000	Bánh vít máy cấp than bột	Bánh vít máy cấp than bột; kích thước phi 153x45mm, vật liệu đồng БрАЖ9-4 m=5,z2=27, loại vít Acsimet, số đầu mối là 1 hướng ren phải	Cái	1	0		
137	5.31.70.024.000.00.000	Bánh xe di chuyển xe con cầu trục phi 320/140 x 130mm, thép SCM440H	Phi 320/140 x 130mm, thép SCM440H	Cái	1	0		
138	5.31.10.053.000.00.000	Bánh xe lưới quay bơm tuần hoàn phi 110 x 40 x 45	phi 110 x 40 x 52	Cái	1	0		
139	4.88.36.188.000.00.000	Bảo ôn cách nhiệt cao su dạng ống phi 16 x 10mm	Bảo ôn cách nhiệt cao su dạng ống phi 16 x 10mm, Hệ số dẫn nhiệt: 0.034W/mK@ 0oC. Tỷ trọng sản phẩm: 70-100 kg/m3, thành phần cao su	Mét	1	0		
140	8.95.80.276.VIE.00.000	Bao tải dứa 50 kg	Sản xuất từ hạt nhựa PP (Polypropylen); Trọng lượng: 1kg/100 bao	Cái	1	0		
141	4.94.80.341.000.00.000	Bao tải dứa loại 70kg màu trắng	Kích thước: 65x105cm, màu trắng	Cái	1	0		
142	8.35.85.061.000.00.000	Bạt nylon KT 5 x 10m	5000 x 10.000mm, Nylon	Tấm	1	0		
143	8.35.85.095.000.00.000	Bạt nylon KT 8 x 12.5m	8000 x 12.500mm, Nylon	Tấm	1	0		
144	5.19.04.183.000.00.000	Bẫy hơi CS45H-25; DN25; PN2,5Mpa	Bẫy hơi CS45H-25; DN25; PN2,5Mpa	Cái	1	0		
145	5.19.04.185.000.00.000	Bẫy hơi S49H-25C DN50-PN25, T=< 320 độC	Loại S49H-25C DN50-PN2.5 Mpa	Cái	1	0		

146	VT.39952	Bẫy lọc nước, P/N: WT 205R	"Thông số kỹ thuật: Kích thước lỗ màng: < 0,1µm Vật liệu được sử dụng: PTFE, PP Kích thước: Đường kính 70 mm, dài 120 mm Kết nối khí: 02 Đầu ống 6 mm"	Cái	1	0		
147	4.92.40.652.000.00.000	Bê tông chịu lửa cho lò hơi 60LC	- Novacast-60LC; - Nguyên liệu chính Mulít/ Mullite, dạng vật liệu hỗn hợp bột khô trộn sẵn, đóng bao 25kg; - Cỡ hạt 0-5mm; - Thành phần hóa học: Al2O3 >60%, CaO>2,5%; - Độ giãn nở nhiệt ở 1000 độ C: 0,6%; - Độ co nung: sau khi nung ở 1500 độ C trong 3h<1.0%; - Nhiệt độ sử dụng 1500 độ C; - Khối lượng thể tích > 2,5g/cm3; - Lưu lượng nước hòa trộn khi sử dụng từ 5-6 lít/100kg.	Kg	1	0		
148	4.92.40.653.000.00.000	Bê tông chịu lửa novaplast SiC75	- Vật liệu đắp đai đốt Novaplast - Sic75; - Nguyên liêu chính Silicon Carbide (SiC); - Dạng vật liệu: hỗn hợp dẻo trộn sẵn, đóng hộp kín 25kg; - Cỡ hạt: 0-3mm; - Thành phần hóa học: Al2O3 từ 20% - 25%, SiC: 75%; - Khối lượng thể tích > 2,3g/cm3; - Độ co nung: sau khi nung ở 1500 độ C trong 3h<1,0%; - Nhiệt độ sử dụng 1500 độ C; - Lượng nước hòa trộn khi sử dụng từ 8-10 lít/100kg	Kg	1	0		
149	1.71.07.097.000.00.000	Belzona 1311	Belzona 1311	Hộp	1	0		
150	1.71.77.100.000.00.000	Benzen (C6H6)	Benzen (C6H6), hàm lượng: 96% benzen	Lít	1	0		
151	4.88.90.251.000.00.000	Bi bổ sung bình ngưng 25-P150-3 (bi cao su)	Bi cao su 25mm, model: 25-P150-3, EK-000517	Viên	1	0		

152	5.32.20.020.000.00.000	Bi máy nghiền phi 30	-Tiêu chuẩn chế tạo Nhà sản xuất: GB/T 17445-2022 hoặc tương đương -Mác theo chế tạo ZQCr12 có thành phần hóa học vật liệu như sau: +Các bon (C) = 2,0% ÷ 3,3% +Silic (Si) ≤ 1,2%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,06%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 0,3%÷1,0%; +Crom (Cr): ≥16%; +Độ cứng: ≥60 HRC. -Tổ chức tế vi của bi đúc: Mactenxit nhỏ mịn. -Bi phải được nhiệt luyện sau khi đúc đảm bảo: Đồng đều tổ chức của bi đúc (tổ chức cơ bản của bi đúc là ferit sau khi ủ có thể đạt được tổ chức xoocbit hoặc peclit với cơ tính cao hơn. Làm nhỏ hạt, giảm ứng suất bên trong gây nên bởi đúc; tính chống mài mòn cao, khó bị phá hủy giòn khi va đập. -Kích thước hình dáng hình học viên bi: +Ngoại hình các viên bi cầu: Bề mặt các viên bi phải nhẵn, tạo thành bán kính đều, không cho phép cháy, rạn nứt, vỡ và các khuyết tật trên bề mặt. +Kích thước: Φ30. +Dung sai đường kính các viên bi: +2.5%; -1.0%;	Kg	1	0		

153	5.32.20.013.000.00.000	Bi máy nghiền phi 40mm	-Tiêu chuẩn chế tạo Nhà sản xuất: GB/T 17445-2022 hoặc tương đương -Mác theo chế tạo ZQCr12 có thành phần hóa học vật liệu như sau: +Các bon (C) = 2,0% ÷ 3,3% +Silic (Si) ≤ 1,2%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,06%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 0,3%÷1,0%; +Crom (Cr): ≥16%; +Độ cứng: ≥60 HRC. -Tổ chức tế vi của bi đúc: Mactenxit nhỏ mịn. -Bi phải được nhiệt luyện sau khi đúc đảm bảo: Đồng đều tổ chức của bi đúc (tổ chức cơ bản của bi đúc là ferit sau khi ủ có thể đạt được tổ chức xoocbit hoặc peclit với cơ tính cao hơn. Làm nhỏ hạt, giảm ứng suất bên trong gây nên bởi đúc; tính chống mài mòn cao, khó bị phá hủy giòn khi va đập. -Kích thước hình dáng hình học viên bi: +Ngoại hình các viên bi cầu: Bề mặt các viên bi phải nhẵn, tạo thành bán kính đều, không cho phép cháy, rạn nứt, vỡ và các khuyết tật trên bề mặt. +Kích thước: Φ40.	Kg	1	0		

154	5.32.20.019.000.00.000	Bi máy nghiền phi 60	-Tiêu chuẩn chế tạo Nhà sản xuất: GB/T 17445-2022 hoặc tương đương -Mác theo chế tạo ZQCr12 có thành phần hóa học vật liệu như sau: +Các bon (C) = 2,0% ÷ 3,3% +Silic (Si) ≤ 1,2%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,06%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 0,3%÷1,0%; +Crom (Cr): ≥16%; +Độ cứng: ≥60 HRC. -Tổ chức tế vi của bi đúc: Mactenxit nhỏ mịn. -Bi phải được nhiệt luyện sau khi đúc đảm bảo: Đồng đều tổ chức của bi đúc (tổ chức cơ bản của bi đúc là ferit sau khi ủ có thể đạt được tổ chức xoocbit hoặc peclit với cơ tính cao hơn. Làm nhỏ hạt, giảm ứng suất bên trong gây nên bởi đúc; tính chống mài mòn cao, khó bị phá hủy giòn khi va đập. -Kích thước hình dáng hình học viên bi: +Ngoại hình các viên bi cầu: Bề mặt các viên bi phải nhẵn, tạo thành bán kính đều, không cho phép cháy, rạn nứt, vỡ và các khuyết tật trên bề mặt. +Kích thước: Φ60. +Dung sai đường kính các viên bi: +2.5%; -1.0%;	Kg	1	0		
155	5.31.02.001.000.00.000	Bi nghiền đá vôi phi 60	Thành phần: C= (1,9 ÷ 3,1) % Si ≤ 1,0 % S < 0,04 % Mn ≤ 1,0 % Cr = (12÷14) % P ≤ 0,04 % Độ cứng : (53 ÷ 59) HRC Đườngkính: 60 mm	Kg	1	0		
156	5.31.02.002.000.00.000	Bi nghiền đá vôi phi 70	Thành phần: C= (1,9 ÷ 3,1) % Si ≤ 1,0 % S < 0,04 % Mn ≤ 1,0 % Cr = (12÷14) % P ≤ 0,04 % Độ cứng : (53 ÷ 59) HRC Đườngkính: 70 mm	Kg	1	0		

157	5.31.02.003.000.00.000	Bi nghiền đá vôi phi 80	Thành phần: C= (1,9 ÷ 3,1) % Si ≤ 1,0 % S < 0,04 % Mn ≤ 1,0 % Cr = (12 ÷14)% P ≤ 0,04 % Độ cứng : (53 ÷ 59) HRC Đườngkính: 80 mm	Kg	1	0		
158	4.86.10.460.000.00.000	Bìa amiăng dày 1mm	amiăng dày 1mm	M2	1	0		
159	4.86.10.461.000.00.000	Bìa amiăng dày 2mm	amiăng dày 2mm	M2	1	0		
160	4.86.10.463.000.00.000	Bìa amiăng dày 3mm	amiăng dày 3mm	M2	1	0		
161	3.70.28.945.000.00.000	Bìa chịu nhiệt độ 430-550 độ C dày 3 (không amiăng)	chịu nhiệt độ 430-550 độ C dày 3mm (không amiăng)	M2	1	0		
162	4.82.11.100.000.00.000	Bích chặn đầu trục ổ dẫn hướng bộ sấy không khí, phi 345 x 55	Bích chặn đầu trục ổ dẫn hướng bộ sấy không khí, phi 345 x 55, vật liệu C45	Cái	1	0		
163	4.82.11.171.000.00.000	Bích dẫn nước máy nghiền xỉ KT phi 120 / phi 90 x 10	phi 120 / phi 90 x 10; inox 304	Cái	1	0		
164	4.82.11.172.000.00.000	Bích đỡ tết máy nghiền xỉ phi 230/160x50	phi 230/160x50	Cái	1	0		
165	4.82.11.322.000.00.000	Bích Inox 304 DN100 8 lỗ	Bích Inox 304 DN100 8 lỗ M14	Cái	1	0		
166	4.82.11.156.000.00.000	Bích inox 316 DN200	inox 316 DN200	Cái	1	0		
167	4.82.11.215.000.00.000	Bích Inox 316, DN50, 4 lỗ phi 10	DN50, 4 lỗ phi 10, Inox 316	Cái	1	0		
168	4.82.11.164.000.00.000	Bích Inox 316L DN100 8 lỗ	Inox 316L DN100 8 lỗ	Cái	1	0		
169	4.82.11.199.000.00.000	Bích inox 316L DN125, 8 lỗ phi 20	Bích inox 316L DN125, 8 lỗ phi 20mm	Cái	1	0		
170	4.82.11.202.000.00.000	Bích inox 316L DN150 8 lỗ phi 24	inox 316L DN150 8 lỗ phi 24	Cái	1	0		
171	4.82.11.200.000.00.000	Bích inox DN15 PN16 inox 316L	Bích inox DN15 PN16 inox 316L dày 20 mm 4 lỗ	Cái	1	0		
172	4.82.11.201.000.00.000	Bích inox DN15; 4 lỗ	Bích inox DN15; 4 lỗ	Cái	1	0		
173	4.82.11.296.000.00.000	Bích thép DN150	Bích thép DN150 8 lỗ bu lông M12	Cái	1	0		
174	4.82.11.107.000.00.000	Bích thép DN210	DN210	Cái	1	0		

175	4.82.11.353.000.00.000	Bích thép DN25 4 lỗ	Bích thép DN25, kích thước: Phi 115/phi34,4xL12mm, 4 lỗ phi 14mm, vật liệu Inox 304 theo tiêu chuẩn JIS, BS	Cái	1	0		
176	4.82.11.271.000.00.000	Bích thép DN250	Bích thép DN250	Cái	1	0		
177	4.82.11.298.000.00.000	Bích thép DN300	Phi 400 xphi 325 x25 (12 lỗ phi 23) thép C45, DN300	Cái	1	0		
178	4.82.11.319.000.00.000	Bích thép DN50 4 lỗ	Bích thép DN50 4 lỗ	Cái	1	0		
179	4.82.11.272.000.00.000	Bích thép DN80	Bích thép DN80, kích thước: Phi 200/phi90,3xL16mm, 8 lỗ phi 18mm, vật liệu Inox 304 theo tiêu chuẩn JIS, BS	Cái	1	0		
180	4.90.80.470.000.00.000	Bích UPVC DN100 PN16 8 lỗ xoay	Bích UPVC, Kích thước DN100 PN16 8 lỗ xoay	Cái	1	0		
181	4.90.80.468.000.00.000	Bích UPVC DN125 PN16 8 lỗ xoay	Vật liệu: UPVC, Kích thước DN125 PN16 8 lỗ xoay	Cái	1	0		
182	4.90.80.466.000.00.000	Bích UPVC DN150 PN16 8 lỗ xoay	Bích UPVC DN150 PN16 8 lỗ xoay	Cái	1	0		
183	4.90.80.461.000.00.000	Bích UPVC DN20 4 lỗ	Bích UPVC DN20 4 lỗ xoay	Cái	1	0		
184	4.90.80.459.000.00.000	Bích UPVC DN25 PN16 4 lỗ xoay	Bích UPVC DN25 PN16 4 lỗ xoay	Cái	1	0		
185	4.90.80.454.000.00.000	Bích UPVC DN32 PN16 4 lỗ xoay	Bích UPVC DN32 PN16 4 lỗ xoay	Cái	1	0		
186	4.90.80.456.000.00.000	Bích UPVC DN40 PN16 4 lỗ	Bích UPVC DN40 PN16 4 lỗ	Cái	1	0		
187	4.90.80.471.000.00.000	Bích UPVC DN50 PN16 4 lỗ xoay	Bích UPVC DN50 PN16 4 lỗ xoay	Cái	1	0		
188	4.90.80.066.VIE.00.000	Bích UPVC DN60 4 lỗ	Bích UPVC DN60 4 lỗ xoay	Cái	1	0		
189	4.90.80.452.000.00.000	Bích UPVC DN80 PN16 8 lỗ xoay	Bích UPVC DN80 PN16 8 lỗ xoay	Cái	1	0		

190	VT.39840	Biến tần ABB, mã: ACS800-0-0004-3+P901	Mã ký hiệu: ACS880-01-07A2-3+K454/ABB Thông số kỹ thuật: Đầu vào: 3 pha 380-415VAC • Dòng điện định mức: 7.2A, Công suất định mức: 3kW - Tần số ra: 0-598HZ - Tích hợp bộ Brake Chopper - Cấp báo vệ IP21 - Bo mạch được phú lớp bào vệ (Coated Board) - Tích hợp truyền thông Profibus-DP - Thuật toán điều khiển trực tiếp mô-men DTC - Màn hình điều khiển có tính năng kết nối Bluetooth cho phép cài đặt, theo dõi thông số từ thiết bị di động: điện thoại, máy tính bảng - Dịch vụ cái đặt tham số, đồng bộ với hệ thống PLC hiện hữu, thực hiện bởi kỹ sư có chứng chỉ của Nhà cung cấp biến tần tại Việt Nam Hãng sản xuất: ABB	Bộ	1	0		
191	VT.39841	Biến tần ABB, model: ACS510-01-031A-4	Mã ký hiệu: ACS580-01-033A-4+J404 Thông số kỹ thuật: Input: U1: 3 pha 380 đến 480V I1: 31A f1: 48...63Hz Output: U2: 3 pha 0 đến U1 V I2N: 31A f2: 0...500Hz Công suất động cơ: 15Kw Cấp độ bảo vệ: IP21 Hãng sx: ABB	Bộ	1	0		
192	5.31.28.020.000.00.000	Biến tần ACS550-01-012A-4	Mã ký hiệu: ACS580-12A7-4+J404 Thông số kỹ thuật: Biến tần ACS580-01-12A7-4 - Đầu vào: 3 pha 380-480VAC - Dòng định mức: 12.7A, công suất định mức: 5.5kW - Tần số ra: 0-500HZ - Cấp bảo vệ: IP21	Cái	1	0		

193	5.31.28.023.000.00.000	Biến tần Micromaster 440, Model 6SE6440-2UD23-0BA1	Mã ký hiệu: 6SE6440-2UD23-0BA1 Thông số kỹ thuật: Loại thiết bị: Biến tần. 1. Đầu vào: -Nguồn cấp: 380 ÷ 480V ±10 %/3 pha -Tần số: 47 ÷ 63Hz -Dòng định mức: 10A -Đầu vào rơ le: 6 -Đầu vào tương tự: 2 2. Đầu ra: -Điện áp định mức: 480V AC/3 pha -Dòng điện định mức: 7,70A -Công suất định mức: 3kW -Tần số đầu ra v/f: 0 ÷ 650Hz -Tần số xung: 4000Hz -Hệ số công suất: 0,95 -Hiệu suất: 0,96 -Đầu ra rơ le: 3 -Đầu ra tương tự: 2 3. Điều kiện làm việc -Nhiệt độ môi trường: -10 ÷ 50 °C -Làm mát: quạt -Cấp bảo vệ: IP20	Cái	1	0		
194	VT.39828	Biến tần model: ACS800-01-0050-3+D150+P901	Mã ký hiệu: ACS880-01-087-3+D150+K454/ABB Thông số kỹ thuật: - Đầu vào: 3 pha 380-415VAC - Dòng điện định mức: 87A, công suất định mức: 45kW - Tần số ra: 0-598HZ - Tích hợp bộ Brake Chopper - Cấp bảo vệ IP21 - Bo mạch được phủ lớp bảo vệ (Coated Board) - Tích hợp truyền thông Profibus-DP - Thuật toán điều khiển trực tiếp mô-men DTC - Màn hình điều khiển có tính năng kết nối Bluetooth cho phép cài đặt, theo dõi thông số từ thiết bị di động: điện thoại, máy tính bảng - Dịch vụ cái đặt tham số, đồng bộ với hệ thống PLC hiện hữu, thực hiện bởi kỹ sư có chứng chỉ của Nhà cung cấp biến tần tại Việt Nam Hãng sản xuất: ABB	Bộ	1	0		

195	5.31.28.314.000.00.000	Biến tần, model: EV2000-4T0110G/0150P 11/15kW	Mã ký hiệu: EV2000-4T0110G/0150P Thông số kỹ thuật: Model: EV2000-4T0110G/0150P 11/15kW; Nguồn: 11/15Kw; Input: 3 Phs AC 380-440V 26/35A 50/60Hz Output: 17/21 KVS 25/32A 0-550Hz 0-440VAC	Bộ	1	0		
196	3.92.78.002.000.00.000	Biến trở phản hồi cánh hướng B,C,E và van gió thoát; WDD25S; 1K	Mã ký hiệu: WDD25S; 1K Thông số kỹ thuật: Điện trở: 1KΩ Đường kính trục: 6mm Độ dài trục: 9 mm Độ tuyến tính: ± 0,2% Nguồn cấp: 2W Góc quay: 360° Nhiệt độ môi trường: -55 °C đến + 125 °C	Cái	1	0		
197	3.92.78.113.000.00.000	Biến trở RV30YN 20S B501 129C (góc quay 0-90 độ tương ứng với 0-100%) (đo góc mở van đầu đẩy bơm tuần hoàn)	Mã ký hiệu: RV30YN 20S B501 129C Thông số kỹ thuật: Góc quay 0-90 độ tương ứng với 0-100% Đường kính biến trở: 30mm Nhiệt độ làm việc: -10 C đến 85 °C Kết nối: Trục đơn Chiều dài trục tiêu chuẩn: 20mm FMS Shaft End Style: S = Slotted Resistance Taper: B = Linear. Giá trị điện trở: 500Ω Sai số: ≤ ±10% (standard) Hãng sx: Cosmos	Cái	1	0		
198	VT.40070	Bình điện phân Hydro (Hệ thống sản xuất hydro HP2) Electrolyser Model FDQG-5.0/3.2; 3,2 MPa; 550 A; 90 độ C; 900 kg; cells 42	Electrolyser Model FDQG-5.0/3.2; 3,2 MPa; 550 A; 90 độ C; 900 kg; cells 42	Bộ	1	0		
199	1.26.86.058.000.00.000	Bình gas máy lạnh R22 (13,6kg/ bình)	Gas máy lạnh R22 (13,6kg/ bình)	Bình	1	0		
200	1.61.76.380.IND.00.000	Bình gas máy lạnh R407 (11,3 kg/bình)	Gas lạnh R407C (11,3 kg/bình)	Bình	1	0		
201	VT.39990	Bình gia nhiệt cao áp số 6 (JG-1150-2), bề mặt trao đổi nhiệt: 1150m2; Vật liệu vỏ bình: SA - 516 Gr70		bình	1	0		
202	1.61.76.386.000.00.000	Bình khí chuẩn 20,9% ôxy trong nitơ	Bình khí chuẩn 20,9% ôxy trong Nitơ	Chai	1	0		

203	1.61.76.388.000.00.000	Bình khí chuẩn 99% nitơ 1% ôxy	Bình khí chuẩn 99% nitơ 1% ôxy Dung tích: 10 lít, áp suất: 144 bar	Chai	1	0		
204	1.61.76.383.000.00.000	Bình khí hiệu chuẩn CO2 99.9% trong Nitơ, dung tích 50 lít, 144 bar (bao gồm cả cụm van điều chỉnh áp suất và lưu lượng khí)	"Bình khí hiệu chuẩn nồng độ khí CO2 99.9% trong Nitơ; Dung tích 50 lít; Áp suất: 144 bar Phụ kiện: Cụm van điều chỉnh áp suất đầu vào hiển thị đồng hồ: 0-150bar, đồng hồ hiển thị đầu ra: 0-10 bar Đồng hồ đo lưu lượng khí: 0-10l/p"	Bình	1	0		
205	1.61.76.382.000.00.000	Bình khí hiệu chuẩn Hydro 99.9% trong Nitơ, dung tích 10 lít, 144 bar (bao gồm cả cụm van điều chỉnh áp suất và lưu lượng khí)	Bình khí hiệu chuẩn nồng độ khí Hydro 99.9% trong Nitơ; Dung tích 10 lít; Áp suất: 144 bar Phụ kiện: Cụm van điều chỉnh áp suất đầu vào hiển thị đồng hồ: 0-150bar, đồng hồ hiển thị đầu ra: 0-10 bar Đồng hồ đo lưu lượng khí: 0-10l/p	Bình	1	0		
206	1.61.76.056.000.00.000	Bình khí hiệu chuẩn ôxy; Gas: 2%; dung tích: 47 lít, 150 bar (bao gồm cả cụm van) - Leeden Nox	Nồng độ khí Oxy: 2%, còn lại là khí Ni tơ; dung tích: 47 lít, 150 bar (bao gồm cả cụm van điều áp suất P1: 0-150 bar, P2: 0-10 bar và lưu lượng: 7 lít/phút)	Bình	1	0		
207	1.61.76.394.000.00.000	Bình khí N2 99,99%, 40 lít, 150 bar	Bình khí N2 99,99%, 40 lít, 150 bar	Bình	1	0		
208	1.61.76.395.000.00.000	Bình khí O2 99,99%, 40 lít, 150 bar	Bình khí O2 99,99%, 40 lít, 150 bar	Bình	1	0		
209	1.26.46.053.000.00.000	Bình khí SF6; 99,9%; 21 Bar; 40kg; van đầu ra QF-2C	Bình khí SF6; 99,9%; 21 Bar; 40kg; van đầu ra QF-2C	Bình	1	0		
210	5.76.72.137.000.00.000	Bình thở lọc dầu máy biến áp chính		Cái	1	0		
211	5.31.08.303.000.00.000	Bộ bạc bung bánh răng chủ máy nghiền (gồm bạc bung trong, bạc bung ngoài, nêm căng trong, nêm căng ngoài)	Bộ bạc bung bánh răng chủ máy nghiền (gồm bạc bung trong, bạc bung ngoài, nêm căng trong, nêm căng ngoài), vật liệu thép 30ХГСА	Bộ	1	0		
212	5.31.08.066.VIE.00.000	Bộ bánh vít, trục vít hộp giảm tốc phin lọc tinh lưới chắn rác (HP1)	- Chi tiết số 1: Bánh vít phi 261 x phi 110 x L=260mm, Z2=48, m=5 vật liệu: Đồng vàng và thép C45, kết nối giữa 2 vật liệu bằng 3 chốt phi 12 - Chi tiết số 2: Trục vít phi 71 x L= 435mm, Z1=1, m=5, hướng trái, vật liệu: thép 40X	Bộ	1	0		

213	5.31.28.026.000.00.000	Bộ bo mạch của van Rotort; Model IQML12	Mã ký hiệu: Bộ bo mạch bao gồm: Bo mạch 1: Mã: 60-114 Bo mạch 2: Mã: 47099-02 Bo mạch 3: Mã: 48083-02 Thông số kỹ thuật: Chức năng: Bo mạch 1: Chuyên đổi chế độ điều khiển tại chỗ/từ xa của van, Bo mạch 2: Điều khiển và hiển thị giá trị đặt và phản hồi của van Bo mạch 3: Nhận và gửi tín hiệu vào ra đi điều khiển và phản hồi trạng thái của van với các thiết bị bên ngoài	Bộ	1	0		
214	5.96.01.012.000.00.000	Bộ camera giám sát ngọn lửa lò Type: DXTV - 600B, 600mm, 70W, 240V	-Thông số kỹ thuật chung: +Dùng cho lò hơi có nhiệt độ bên trong ≤ 2000 độ C. +Góc nhìn: ≥ 90°; +Độ phân dải: 700 TVL; +Hệ thống tín hiệu: PAL; +Động cơ dẫn động: loại động cơ servo, độ dài hành trình: 600mm, thời gian hết hành trình: 15 sec; +Nguồn cấp: 180 - 240VAC, 300W. +Làm mát bằng khí nén: oÁp suất khí: 0,4-0,7 MPa oLưu lượng khí: 5-10 m3/h. oNhiệt độ khí làm mát: ≤ 45℃ oChất lượng khí: không có dầu, không có nước. -Các bộ phận và chức năng của bộ camera: 1.Ống kính khẩu độ nhiệt độ cao (High-temperature Aperture Lens): +Tiêu cự: 7,2mm +Góc nhìn: ≥ 90° +Bias angle of optical axis: 70° +Target dimension: 1/3″ +Focus coverage: 1m～∞ +Power supply for aperture: DC +Dùng cho lò hơi có nhiệt độ bên trong ≤ 2000 độ C. 2.Camera: +Target dimension: 1/3" + Line frequency: 15625 Hz +Frame frequency: 50 Hz +Signal system: PAL	Bộ	1	0		

215	VT.39148	Bộ cánh động quạt gió chính AP1-19/10	-Bộ cánh động sử dụng quạt gió chính kiểu AP1-19/10 có thông số kỹ thuật quạt như sau: □Lưu lượng: 144,5m3/s. □Áp suất tĩnh đầu hút: -300Pa. □Áp suất tĩnh đầu đẩy: + 4410Pa. □Công suất quạt: 774KW. □Tốc độ quạt: 1490/vòng/phút. □Đường kính cánh: Phi 1911. □Số cánh: 20 cánh □Vật liệu: Hợp kim nhôm. □Phạm vi điều chỉnh cánh: -36 đến 20 độ. □Bao gồm 80 bộ bu lông lục giác chìm: M16x1,5x35. -Chi tiết số 1 (U138/2Y01) bản vẽ HPI-D-C014- U138/2Y00	Bộ	1	0		
216	5.86.93.139.000.00.000	Bộ cánh quạt sục ôxy HP1, loại 2 cánh, kích thước cánh 377 x 650, vật liệu gang	Bộ cánh quạt sục loại Roots, loại 2 cánh, kích thước cánh 377 x 650, vật liệu gang	Bộ	1	0		
217	VT.39820	Bộ cấp khí mẫu type: SCC-F, P-No: 23212-0-110110000000	Mã ký hiệu: Type: SCC-F, P-No: 23212-0-11011000000 Thông số kỹ thuật: Nhiệt độ làm việc: 5- 45 độ C Nguồn: 240VAC/50Hz, 185VA (bao gồm cả bơm hút mẫu đi kèm)	Cái	1	0		
218	3.86.75.120.000.00.000	Bộ cầu chỉnh lưu Type BEG - 261 - 460; 460VAC/0,75A	Bộ cầu chỉnh lưu phanh động cơ, Type BEG - 261 - 460. điện áp đầu vào: 380 ~ 460VAC, dòng tải: 0,75A.	Bộ	1	0		
219	DP200041	Bộ chai axetylen + Oxy	chai C2H2= 99,6%; chai ô xy 99,6%	Bộ	1	0		
220	5.31.10.058.000.00.000	Bộ chèn cho van cánh bướm DN1800 (cho van điện từ)	Bộ chèn cho van cánh bướm DN1800 (cho van điện từ)	Bộ	1	0		
221	5.31.55.205.000.00.000	Bộ chèn chu vi phần trao đổi nhiệt đầu lạnh; loại chèn hợp kim, vật liệu chịu ăn mòn, mài mòn, ≥ 400 độ C		Bộ	1	0		
222	5.31.55.204.000.00.000	Bộ chèn chu vi phần trao đổi nhiệt đầu nóng; loại chèn hợp kim, vật liệu chịu ăn mòn, mài mòn, ≥ 400 độ C		Bộ	1	0		
223	5.31.08.310.000.00.000	Bộ chèn cơ khí TCR.40769510	Bộ chèn cơ khí TCR.40769510	Bộ	1	0		

224	5.31.55.202.000.00.000	Bộ chèn hướng kính phần trao đổi nhiệt đầu lạnh; loại tấm chèn hợp kim kết hợp chèn mềm lò xo, vật liệu hợp kim tự bôi trơn, chịu ăn mòn, mài mòn, ≥ 400 độ C	□Loại tấm chèn hợp kim có kết hợp chèn mềm lò xo, vật liệu hợp kim tự bôi trơn, chịu ăn mòn, chịu mài mòn và chịu được nhiệt độ >=400 độ C; □Chèn hướng kính đầu nóng cho Bộ sấy không khí có đường kính 10320mm. □Kích thước các tấm: •1150×100 mm, số lượng 24 cái. •950×100 mm, số lượng 48 cái. •1100×100 mm, số lượng 24 cái □Khối làm kín hợp kim tự bôi trơn •Do việc phải làm kín nên tấm làm kín luôn tiếp xúc với tấm rẻ quạt, do đó yêu cầu tấm làm kín phải làm bằng vật liệu đặc biệt có hệ số ma sát thấp và không cần bôi trơn ở nhiệt độ cao. Nó phải có nhiều tính năng như chống mài mòn, chịu nhiệt độ cao và lắp đặt dễ dàng, v.v. •Khối làm kín sử dụng vật liệu hợp kim tự bôi trơn MoS2 theo bảng thông số đặc tính của vật liệu hợp kim tự bôi trơn như sau: TênGiá trị Độ cứng (HB)105-126 Hệ số ma sát (ụ)0.09-0.11 Độ bền nén (MPa)355 □Lò xo: Do điều kiện làm việc khắc nghiệt nên yêu cầu lò xo phải được làm bằng hợp kim nền niken có chứa Al, Ti và Nb, hợp kim này có độ bền tốt và khả năng chống mài mòn và chống oxy hóa tốt, đặc tính nhiệt độ thấp tốt, hiệu suất	Bộ	1	0		

225	5.31.55.201.000.00.000	Bộ chèn hướng kính phần trao đổi nhiệt đầu nóng; loại tấm chèn hợp kim kết hợp chèn mềm lò xo, vật liệu hợp kim tự bôi trơn, chịu ăn mòn, mài mòn, ≥ 400 độ C	□Loại tấm chèn hợp kim có kết hợp chèn mềm lò xo, vật liệu hợp kim tự bôi trơn, chịu ăn mòn, chịu mài mòn và chịu được nhiệt độ >=400 độ C; □Chèn hướng kính đầu nóng cho Bộ sấy không khí có đường kính 10320mm. □Kích thước các tấm: •1150×95 mm, số lượng 24 cái. •950×95 mm, số lượng 48 cái. •1100 ×95 mm, số lượng 24 cái. □Khối làm kín hợp kim tự bôi trơn •Do việc phải làm kín nên tấm làm kín luôn tiếp xúc với tấm rẻ quạt, do đó yêu cầu tấm làm kín phải làm bằng vật liệu đặc biệt có hệ số ma sát thấp và không cần bôi trơn ở nhiệt độ cao. Nó phải có nhiều tính năng như chống mài mòn, chịu nhiệt độ cao và lắp đặt dễ dàng, v.v. •Khối làm kín sử dụng vật liệu hợp kim tự bôi trơn MoS2 theo bảng thông số đặc tính của vật liệu hợp kim tự bôi trơn như sau: TênGiá trị Độ cứng (HB)105-126 Hệ số ma sát (ụ)0.09-0.11 Độ bền nén (MPa)355 □Lò xo: Do điều kiện làm việc khắc nghiệt nên yêu cầu lò xo phải được làm bằng hợp kim nền niken có chứa Al, Ti và Nb, hợp kim này có độ bền tốt và khả năng chống mài mòn và chống oxy hóa tốt, đặc tính nhiệt độ thấp tốt, hiệu suất	Bộ	1	0		
226	5.31.55.208.000.00.000	Bộ chèn hướng trục; loại chèn hợp kim, vật liệu chịu ăn mòn, chịu mài mòn, ≥ 400 độ C		Bộ	1	0		
227	5.31.26.167.000.00.000	Bộ chèn TCR.41349280	Bộ chèn/ Seal TCR 41349280 (Kích thước: Oval AF6 VN164, vật liệu AF6)	Bộ	1	0		
228	5.31.26.168.000.00.000	Bộ chia dầu (gồm cả cuộn hút và gioăng chèn); mã hiệu DE6P-30-204-WD220B-V (0704)	Mã ký hiệu: DE6P-30-204-WD220B-V Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 220Vdc Số lượng cuộn hút: 1 cuộn hút Áp suất làm việc: max 35 Mpa Lưu lượng làm việc: - Cổng P sang cổng A sang cổng B sang cổng T: 80 l/min - Cổng P sang cổng B sang cổng A sang cổng T: 80 l/min	Cái	1	0		

229	5.31.24.001.GER.00.00 0	Bộ chia dầu loại Rexroth MNRR900561288 4WE6 J62/EG24N9K4	Mã ký hiệu: Rexroth MNRR900561288 4WE6 J62/EG24N9K4 Thông số kỹ thuật: Loại Rexroth MNRR900561288 4WE6 J62/EG24N9K4. Hãng sản xuất ABB	Bộ	1	0		
230	VT.39829	Bộ chia dầu Rexroth loại: MNR: R900917569 (BDW 20 B2-52/315U6EG24N9K4)	Mã ký hiệu: MNR: R900917569 (BDW 20 B2-52/315U6EG24N9K4) Thông số kỹ thuật: Loại: van một chiều, thường mở, 1 cuộn hút: 24Vdc Áp suất làm việc max: 350 bar Lưu lượng làm việc max: 650 l/p Hãng sản xuất: Rexroth	Bộ	1	0		
231	5.31.26.173.000.00.000	Bộ chia dầu TAPBT, cuộn hút AC230, 8mm 55n50Hz; MFJ-5.5	Bộ chia dầu TAPBT, cuộn hút AC230, 8mm 55n50Hz; MFJ-5.5	Bộ	1	0		
232	VT.39022	Bộ chia dầu thủy lực Rexroth, Model:MNR: R900566283, M-3 SCW U36/420 M G24N9K4, FD:06W30	Mã ký hiệu: MNR: R900566283, M-3 SCW U36/420 M G24N9K4, FD:06W30 Thông số kỹ thuật: Nguồn: 24VDC. loại 1 cuộn hút Kiểu van: 3/2 Áp suất max: 420 bar Lưu lượng max: 25 l/p Bao gồm các phụ kiện: 04 bu lông lục giác, P/N: 4685904446 01 bộ gioăng, P/N: 900050284 01 đến lắp bộ chia dầu, P/N: 504800080 01 connector, P/N: 504900665 Hãng sx: Rexroth	Bộ	1	0		
233	5.31.26.022.000.00.000	Bộ chia dầu van điều chỉnh (loại 1 cuộn hút SIN45V-G24-L23M75), type: BM32041a-D1L23S1494#2; Pmax: 200 bar; 24VDC; 100%ED; Qmax = 15 l/min	Loại 1 cuộn hút SIN45V-G24-L23M75; Pmax: 200 bar; 24VDC; 100%ED; Qmax = 15 l/min	Bộ	1	0		
234	5.31.26.018.000.00.000	Bộ chia dầu van điều chỉnh tỷ lệ (loại 2 cuộn hút), type: PBWS4D41-04-KL-D1; Pmax =350bar; 24VDC, Ig: 680 mA;S1=100%ED;VDE0580 (bao gồm cả gioăng kèm theo)	Bộ chia dầu van điều chỉnh tỷ lệ (loại 2 cuộn hút), type: PBWS4D41-04-KL-D1; Pmax =350bar; 24VDC, Ig: 680 mA;S1=100%ED;VDE0580 (bao gồm cả gioăng kèm theo)	Bộ	1	0		
235	5.31.26.019.000.00.000	Bộ chia dầu van điều chỉnh tỷ lệ (loại 2 cuộn hút), type: WDPFA06-ACB-S-5; Pmax =350bar; 24 VDC, Ig=810mA; S1=100%ED; VDE0580 (bao gồm cả gioăng kèm theo)	Bộ chia dầu van điều chỉnh tỷ lệ (loại 2 cuộn hút), type: WDPFA06-ACB-S-5; Pmax =350bar; 24 VDC, Ig=810mA; S1=100%ED; VDE0580 (bao gồm cả gioăng kèm theo)	Bộ	1	0		
236	5.31.26.175.000.00.000	Bộ chia dầu Yuken Model: DSG-03-3C2-A240-N1-50	Bộ chia dầu Yuken Model: DSG-03-3C2-A240-N1-50	Bộ	1	0		

237	5.31.30.022.000.00.000	Bộ chia hình camera giám sát ngọn lửa EHM-01-12D	- Kiểu: EHM-01-12D - Hãng: EBControl - Bộ chia hình camera giám sát ngọn lửa EHM-01-12D. 4 kênh tín hiệu camera vào, 1 kênh tín hiệu ra, điện áp làm việc 220VAC. Giắc cắm tín hiệu camera dạng chân cài.	Bộ	1	0		
238	5.31.26.177.000.00.000	Bộ chia khí (cả cuộn hút, gioăng) SY5220 - 4LZD - C6; 0,1 - 0,7 Mpa	Mã ký hiệu: SY5220 - 4LZD - C6 Thông số kỹ thuật: -Kiểu van: 5/2 -Nguồn cấp: 220V AC/50Hz -Công suất cuộn hút: 2,5VA -Số lượng cuộn hút: 2 -Ren kết nối: G1/8″ -Áp suất làm việc: 0,1÷0,7Mpa -Nhiệt độ môi trường: -10 ÷ 50°C -Cấp bảo vệ: IP65 -Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR Hãng sx: SMC	Bộ	1	0		
239	5.31.26.148.SIN.00.000	Bộ chia khí Joucomatic ASCO 551G551A002MS	Mã ký hiệu: SCG551A002MS Thông số kỹ thuật: "Thông số kỹ thuật: Áp suất làm việc max: 10bar Nguồn cấp: 230VAC/50Hz Số lượng cuộn hút: 2 Công suất: 5W Loại van:5/2 Lưu lượng ở áp suất 6 bar: 860l/p Kết nối: G1/4"" IP65 (EN 60529) Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR + PUR"	Bộ	1	0		
240	VT.39826	Bộ chia khí model: 454-015-22	Mã ký hiệu: 454-015-22 Thông số kỹ thuật: Loại van: 5/2, loại 1 cuộn hút Nguồn 230VAC/50Hz Kết nối: G1/4" Lưu lượng: 1250 l/ph Áp suất làm việc max: 10 bar Nhiệt độ làm việc: -10 … 60 °C Hãng sx: Camozzi	Cái	1	0		

241	5.31.26.160.000.00.000	Bộ chia khí OMAL S.P.A, model: IL1220, Supply air: 0.15 - 0.9Mpa, bao gồm cuộn hút magnet, U = 220V	Mã ký hiệu: model: IL1220 Thông số kỹ thuật: -Áp suất làm việc: 0,15 ÷ 0.9Mpa -Nhiệt độ môi trường: -23 ÷ 46 °C -Nguồn cấp: 220VAC/50Hz -Công suất cuộn hút: 3,5VA -Số lượng cuộn hút: 2 -Cấp bảo vệ: IP65 -Loại van: 5/2 -Kết nối: G1/4" -Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR	Bộ	1	0		
242	5.31.26.188.000.00.000	Bộ chia khí SMC SY7220- 4LZD-02; U: 220VAC; Pmax: 0,1-0,7Mpa	-Kiểu van: 5/2 -Nguồn cấp: 220VAC/50Hz -Công suất cuộn hút: 2,5VA -Số lượng cuộn hút: 1 -Ren kết nối: 1/4"NPT -Áp suất làm việc: 0,1 ÷ 0,7Mpa -Nhiệt độ môi trường: -10 ÷ 50°C -Cấp bảo vệ: IP65 -Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su	Bộ	1	0		
243	5.31.26.189.000.00.000	Bộ chia khí SMC, model: VPS44-501-A; loại NC; P:0.2-0.7 Mpa; U:24VDC,1.5W (P2-G; loại 1 cuộn hút-bao gồm cả gioăng)	Mã ký hiệu: VPS44-501-A Thông số kỹ thuật: Loại NC; P:0.2-0.7 Mpa; U:24VDC,1.5W (P2-G; loại 1 cuộn hút-bao gồm cả gioăng) Hãng sx: SMC	Bộ	1	0		
244	5.31.26.153.000.00.000	Bộ chia khí type SCG551A002MS - 230V/50Hz	Mã ký hiệu: SCG551A002MS Thông số kỹ thuật: Áp suất làm việc max: 10bar Nguồn cấp: 230VAC/50Hz Số lượng cuộn hút: 2 Công suất: 5W Loại van:5/2 Lưu lượng ở áp suất 6 bar: 860l/p Kết nối: G1/4" IP65 (EN 60529) Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR + PUR	Bộ	1	0		

245	5.31.26.163.000.00.000	Bộ chia khí type: NS664/OE3 H (bao gồm cả cuộn hút và van); 220V; 0,1 - 0,97 Mpa	Mã ký hiệu: NS664/OE3 H Thông số kỹ thuật: -Nguồn cấp: 220V DC -Áp suất làm việc: 0,1 - 0,97Mpa -Loại: 4-Way Solenoid Valve -Số lượng cuộn hút: 1 -Kết nối: RC1/4" -Nhiệt độ môi trường: -10~60°C -Cấp bảo vệ: IP65 -Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR +PUR -Tiêu chuẩn: ExdIIBT4	Bộ	1	0		
246	5.31.26.164.000.00.000	Bộ chia khí van dầu SN4200-IP; Áp suất: 1-10bar; LOT B06; AC230V	Mã ký hiệu: SN4200-IP Thông số kỹ thuật: -Loại van chia khí: 5/2 -Nhiệt độ môi trường: 5 ÷ 60℃ -Áp suất làm việc: 1,5 ÷ 10bar -Nguồn cấp: 230VAC/50Hz -Công suất cuộn hút: 3,5VA -Số lượng cuộn hút: 2 -Cổng kết nối: RC1/4" -Cấp bảo vệ: IP65 -Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR	Cái	1	0		
247	5.31.26.191.000.00.000	Bộ chia khí van Fisher (kèm theo cuộn hút) 551 G551A005MS, Pmax : 10bar, ASCO	Mã ký hiệu: SCG551A005MS 230V/50Hz Thông số kỹ thuật: -Áp suất làm việc max: 10bar -Nguồn cấp: 230VAC/50Hz -Công suất cuộn hút: 5W -Số lượng cuộn hút: 1 -Loại van: 3/2 -Kết nối: G1/4" -Cấp bảo vệ: IP65 -Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR	Cái	1	0		

248	5.31.26.192.000.00.000	Bộ chia khí van Fisher G553A005MS ; Pmax 10Bar	Mã ký hiệu: SCG553A005MS -230V/50Hz Thông số kỹ thuật: -Pmax: 10bar -Nguồn cấp: 230VAC/50Hz -Công suất cuộn hút: 5W -Số lượng cuộn hút: 1 -Loại van: 3/2 -Kết nối: G1/2" -Cấp bảo vệ: IP65 -Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR	Bộ	1	0		
249	5.31.26.013.000.00.000	Bộ chia khí, order code: L23BB452OG00040; Van 5/2; Double Solenoid Coil: 220VAC/50Hz; CV1.7; Port size G 3/8";10Bar	Mã ký hiệu: L23BB452OG00040 Thông số kỹ thuật: -Nguồn cấp: 220VAC/50Hz -Công suất cuộn hút: 5W -Số lượng cuộn hút: 2 -Loại van: 5/2 - CV: 1,7 -Pmax: 10bar -Kết nối: G3/8" -Cấp bảo vệ: IP65 -Vật liệu: Thân: Phủ nhôm Gioăng: Cao su NBR	Cái	1	0		
250	5.31.26.193.000.00.000	Bộ chia khí-CKD Series: 4F520-15; Pressure: 0.1-1.0	Mã ký hiệu: 4F520-15 Thông số kỹ thuật: Áp suất làm việc:0.1-1.0 Mpa (Max:1,5Mpa); 5 cổng/ 2 vị trí; kết nối: RC 1/2; 220VAC/50Hz;m nhiệt độ môi chất: 5…60°C	Bộ	1	0		
251	5.31.08.314.000.00.000	Bộ chia than vòi đốt than bột lò hơi	kích thước 418x470x529mm, vật liệu thép hardox500 dầy 4mm, độ cứng 470 - 530HBW, giới hạn chảy 1400MPa. bề mặt dẫn than dán gốm Ceramic chịu mài mòn.	Bộ	1	0		
252	VT.40156	Bộ chỉnh lưu cầu Máy phát Diesel	Ký hiệu: DT0813938/N071300777	bộ	1	0		
253	VT.38062	Bộ chỉnh lưu loại ATC230M30III, thông số kỹ thuật: điện áp đầu vào 380Vac, điện áp đầu ra 220Vdc, 30A	Điện áp đầu vào: 380V (-15%, + 20%); Dòng điện đầu vào: 18A; Điện áp đầu ra: 220Vdc; Dải điện áp đầu ra: (176 ~ 286)Vdc Dòng điện đầu ra định mức: 30Adc Kích thước: 530 × 405 × 135mm	Chiếc	1	0		

254	5.31.28.016.000.00.000	Bộ chỉnh lưu RGFS9RFS-1132	Mã ký hiệu: RGFS9RFS01132 (P/N:161051) Thông số kỹ thuật: 161051-Bộ chỉnh lưu RGFS9RFS-1132	Bộ	1	0		
255	VT.39419	Bộ chuyển đổi công suất LTWT-445A-L3	Hãng: M - System Model: LTWT-445A-L3; - Mã hiệu: LTWT-445A-L3; - Loại 3 pha 4 dây; - Đầu vào điện áp: 380, 400, 415, 430, 440, 480 V AC - Đầu vào dòng điện: 5A - Đầu ra: (4-20)mAdc; - Nguồn nuôi: (200-240)Vac; - Cấp chính xác: 0,5 - Dải công suất: (0-3633)W	Cái	1	0		
256	5.31.28.029.000.00.000	Bộ chuyển đổi điện áp LTPE-0A-L3-X cấp chính xác : 0.2; đầu ra (4-20)mADC; nguồn 220 VAC	- Hãng: M - System - Model: LTPE-0A-L3-X - Điện áp đầu vào: 0-420VAC - Đầu ra dòng điện: 4-20mA DC - Nguồn nuôi: 200-240 V AC - Cấp chính xác: 0,5 - Tiêu chuẩn áp dụng IEC 60688.	Cái	1	0		
257	5.31.28.030.000.00.000	Bộ chuyển đổi điện áp LTPE-1A-L3-X cấp chính xác : 0.2; đầu ra (4-20)mADC; nguồn 220 VAC	Mã hiệu: LTPE-1A-L3-X: Điện áp đầu vào: 110Vac; Đầu ra: (4-20)mA; Nguồn nuôi: 220Vac: Cấp chính xác: 0,5	Cái	1	0		
258	5.31.24.058.000.00.000	Bộ chuyển đổi điều khiển từ xa của van TET U : 220 VAC/24 VDC; Output : 4-20 mA; Type : SMC - 04 / JA1.IN.EPC	Mã ký hiệu: EPC-3(EPCVOT-3.ICEPC.DZ-380) Thông số kỹ thuật: Chức năng: Sử dụng điều khiển phần trăm của các van điều chỉnh gió nóng, gió lạnh máy nghiền. - U: 220VAC/24V DC - Input: 4-20mA DC - Output: 4-20mA DC.	Cái	1	0		

259	5.31.24.435.000.00.000	Bộ chuyển đổi độ rung, FK – 202F1 TRANSDUCER 5m SYSTEM S/N FADZ0035	Mã ký hiệu: FK – 202F1 Thông số kỹ thuật: Bao gồm: 1. Bộ chuyển đổi: Nguồn cấp: -24VDC ± 10% Dải đo: 0,25mm đến 2.25mm từ đầu cảm biến Độ nhạy: .87V/mm Độ tuyến tính: Trong khoảng ±25□m of 7.87V/mm Tần số đáp ứng: 0 đến 10kHz (-3dB) Điện áp đầu ra max: Approx. -23VDC Trở kháng đầu ra: 50Ω Current 5mA(max.) Dòng điện: Max. -15mA DC Nhiệt độ làm việc: -40 đến +80°C Độ ẩm: 30 to 95% RH (không ngưng) 2. Cáp kết nối: Chiều dài cáp: 5m Nhiệt độ làm việc : -40 đến +177°C	Bộ	1	0		
260	5.31.24.167.000.00.000	Bộ chuyển đổi dòng điện LTCE-1A-L3/T	- Hãng: M - System - Mã hiệu: LTCE-1A-L3/T - Nguồn nuôi: 220Vac; - Dòng điện đầu vào:1A; - Đầu ra: (4-20)mA; - Cấp chính xác: 0,5 - Tiêu chuẩn áp dụng IEC 60688.	Cái	1	0		
261	5.31.24.168.000.00.000	Bộ chuyển đổi dòng điện LTCE-5A-L3/T	- Hãng: M - System - Mã hiệu: LTCE-5A-L3/T - Nguồn nuôi: 220Vac; - Dòng điện đầu vào:5A; - Đầu ra: (4-20)mA; - Cấp chính xác: 0,5 - Tiêu chuẩn áp dụng IEC 60688.	Cái	1	0		

262	5.31.50.174.000.00.000	Bộ chuyển đổi dòng điện model FPA-A3-F1-176-264V-O3	Mã ký hiệu: FPA-A3-F1-P2-176-264V-O3 Thông số kỹ thuật: - Loại: Bộ chuyển đổi dòng điện. - Nguồn cấp: AC220V-240V (± 15%/50Hz) - Đầu vào: 0-12A (định mức 10A) - Đầu ra: 4-20mA DC - Cấp chính xác: 0,2 - Nhiệt độ môi trường: -10 đến 55 độ C - Công suất max: 3,5VA	Bộ	1	0		
263	5.31.24.439.000.00.000	Bộ chuyển đổi dòng điện xoay chiều LCE-5A-X-X, nguồn nuôi 220VDC	Hãng: M System Model: LCE-5A-X-X Nguồn nuôi: 220Vdc Đầu vào: 0-5A Đầu ra: 4-20mA Cấp chính xác: 0,5 Đầu ra: 4-20mA Tiêu chuẩn áp dụng IEC 60688.	Cái	1	0		
264	5.31.28.364.000.00.000	Bộ chuyển đổi giao thức truyền thông Profibus-DP (RPBA-01)	Bộ chuyển đổi giao thức truyền thông Profibus-DP (RPBA-01), mã hiệu: RPBA-01, chuẩn truyền thông: Profibus./ Hãng ABB	Bộ	1	0		
265	5.31.28.031.000.00.000	Bộ chuyển đổi khối lượng máy cấp than nguyên EMG MK3:MT6x, U: 10-32VDC, out: 4-20mA	Mã ký hiệu: MT6G (bao gồm USB key P-module: MW94A) Thông số kỹ thuật: Bộ chuyển đổi tín hiệu ECM, Modweigh Transmitter Mk3 MT6x Nguồn cấp: 24VDC Output: 4-20mA Khả năng kết nối: 2 cảm biến khối lượng 4 tín hiệu số đầu vào 4 tín hiệu số đầu ra Lắp đặt: trong hộp và gắn trên ray Bao gồm bộ P-Module mã:MW96A WEIGHFEEDER CONTROLLER	Bộ	1	0		
266	5.31.24.431.000.00.000	Bộ chuyển đổi nguồn (adapter) model KHD-04200XVI, 220VAC/5VDC, 2A	Bộ chuyển đổi nguồn (adapter) model KHD-04200XVI, 220VAC/5VDC, 2A. Điện áp đầu vào: 220VAC, điện áp đầu ra 12VDC. Dòng điện 2A	Bộ	1	0		

267	5.86.40.006.CHN.00.00 0	Bộ chuyển đổi nguồn 24VDC cấp cho rơ le MPRP lắp đặt bên trong máy cắt MPACT, mã hiệu APU, điện áp đầu vào 175 - 275VAC/DC, điện áp đầu ra 22 - 26VDC	Mã hiệu: APU hãng GE Điện áp đầu vào: AC (175-275)V Hz; DC (175-275)V; Điện áp đầu ra: DC (22-26)V	Bộ	1	0		
268	5.75.01.200.000.00.000	Bộ chuyển đổi nguồn loại PBA300F-48; 220/48VDC-300W	"Kiểu: PBA300F-48 - Hãng: Cosel Điện áp đầu vào: (85-264)VAC Điện áp đầu ra: 48VDC Dải điện áp đầu ra có thể điều chỉnh: (38.40 - 56.00) VDC Dòng điện đầu ra: 7ADC Công suất: 300W (max: 336W) Tích hợp quạt làm mát bên trong"	Cái	1	0		
269	5.31.24.429.000.00.000	Bộ chuyển đổi nguồn model HS-U10S12UJ; 220VAC/12VDC	-Công suất: 24W -Điện áp đầu vào: 100 đến 240VAC -Điện áp đầu ra: 12VDC -Dòng điện đầu ra: 2A	Bộ	1	0		
270	5.96.01.396.TPE.00.00 0	Bộ chuyển đổi quang 1X00484H10	- Hẵng: EtherWAN - Model: EL 900 - Brand: EtherWAN - P/N: 1X00484H10 - Input: 10-48VDC; 1,5A - Relay output: 30VDC; 0,6A	Bộ	1	0		
271	VT.40065	Bộ chuyển đổi quang điện SYFUJ SF-SM1001F1ES20	Loại: SYFUJ SF-SM1001F1ES20 TSKT: 1310/1550, 100/1000Base-FX/TX, Power: DC5V1A (bao gồm bộ nguồn)	cái	1	0		
272	3.62.90.001.000.00.000	Bộ chuyển đổi tần số Model : LTHZ-11A2-L3-X	Hãng: M - System - Model: LTHZ-11A2-L3-X; Mã hiệu: LTHZ-11A2-L3-X; Dải tần số: (45-55)Hz Điện áp đầu vào: 100, 110, 115, 120Vac; Nguồn nuôi: (200-240Vac; Đầu ra: dòng điện (4-20)mA; điện áp (0-100)mVdc Tiêu chuẩn áp dụng IEC 60688.	Cái	1	0		

273	5.31.24.420.000.00.000	Bộ chuyển đổi tín hiệu ECM, Modweigh Transmitter Mk3 MT8xC, U = 24VDC, out = 4-20mA, bao gồm phần mềm cấu hình cài đặt	Mã ký hiệu: MT8G (bao gồm USB key P-module: MW94A) Thông số kỹ thuật: Bộ chuyển đổi tín hiệu ECM, Modweigh Transmitter Mk3 MT8xC Nguồn cấp: 24VDC Output: 4-20mA Khả năng kết nối: 2 cảm biến khối lượng 8 tín hiệu số đầu vào 8 tín hiệu số đầu ra Lắp đặt: trong hộp và gắn trên ray Bao gồm USB key P-module: MW94A	Bộ	1	0		
274	5.31.24.065.000.00.000	Bộ chuyển đổi tín hiệu thiết bị đo độ rung bơm cấp Type CON011	Hãng: Emerson - Type: CON011 - Đầu vào: Kết nối với cảm biến loại PR 6423/019-000 - Nguồn cấp: Từ -23V DC đến -32V DC - Đầu ra: -4V DC đến -20V DC - Dải tần số: 0 đến 20 kHz - Cấp bảo vệ: IP65 - Sai số tuyến tính: ≤ 1,0% - Vật liệu: 42 Cr Mo4 - Nhiệt độ môi trường: -30 to 100°C - Kích thước: 76mm x100mmx 66mm - Tiêu chuẩn: DIN EN 50581 - Tiêu chuẩn chống cháy nổ: Ex II1G EEx ib IIC T6	Cái	1	0		
275	VT.39020	Bộ chuyển đổi tín hiệu tương tự, model: MDBW-1240	Mã ký hiệu: MDBW-1240 Thông số kỹ thuật: Điện áp cung cấp: 24Vdc ± 10%, 2W Tín hiệu đầu vào: Pt100, 3 dây; Đầu ra: 4-20mA DC; Độ chính xác ở 20°C <± 0,1% Độ ổn định <phạm vi ± 0,01% / ℃ Nhiệt độ làm việc: 0-200°C Vỏ lắp đặt (chiều rộng × chiều cao × chiều sâu) = 21 × 82 × 106mm, được lắp đặt trên đường ray dẫn hướng hình chữ U 35mm.	Cái	1	0		

276	5.31.24.078.000.00.000	Bộ chuyển nguồn cho các máy tính hệ thống DCS model FP-1	- Hãng: Feilo - Model: FP-1 Module giao tiếp dữ liệu 3500/22M-Standard TDI RIM: Công suất: 10.5w Dữ liệu truyền: 115.2 kbaud maximum RS232 10Base-T /100Base-TX I/O: 10Base-T or 100Base-TX Ethernet, autosensing D38Nhiệt độ làm việc: -30°C to +65°C (Bao gồm phần mềm để kết nối PC và module giao tiếp: model: 3500/22-01-02)	Cái	1	0		
277	VT.39700	Bộ đặt khối lượng cân model:6105P	Mã ký hiệu: 6105P Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 220VAC+-10%/50Hz Đầu vào cảm biến: 02 loadcell+ 01 encoder Đầu vào tuyến tính (02): 4-20mAdc Đầu vào số: 08 Đầu ra số: 08 Đầu ra tuyến tính (02): 4-20mAdc Kích thước: Outliner dimensions: 288mm x 144mm x185mm Nhiệt độ làm việc: -10 ~+50 độ C Hãng sx: Saimo	Cái	1	0		
278	3.25.36.711.000.00.000	Bộ đầu cáp 10KV 3 x 150mm2	Bộ đầu cáp co nguội 3 pha – 12kV ngoài trời cho loại cáp 3x95mm2 đến 3x150mm2	Bộ	1	0		
279	5.31.16.508.000.00.000	Bộ đệm làm kín van 103227929290	Bộ đệm làm kín van 103227929290	Bộ	1	0		
280	5.31.16.507.000.00.000	Bộ đệm làm kín van 103229864290	Bộ đệm làm kín van 103229864290	Bộ	1	0		
281	5.31.16.489.000.00.000	Bộ đệm làm kín van 103229912290	Bộ đệm làm kín van 103229912290	Bộ	1	0		
282	5.31.16.505.000.00.000	Bộ đệm làm kín van 8,10,12,13- 892001-SOFT	Bộ đệm làm kín van 8,10,12,13- 892001-SOFT	Bộ	1	0		
283	5.31.16.504.000.00.000	Bộ đệm làm kín van 8,9,10,13 - 892004-SOFT	Bộ đệm làm kín van 8,9,10,13 - 892004-SOFT	Bộ	1	0		
284	5.31.16.506.000.00.000	Bộ đệm làm kín van 892002-SOFT	Bộ đệm làm kín van 892002-SOFT	Bộ	1	0		
285	5.31.16.509.000.00.000	Bộ đệm làm kín van 892003-SOFT	Bộ đệm làm kín van 892003-SOFT	Bộ	1	0		
286	3.66.81.083.000.00.000	Bộ đèn chiếu sáng có đọ bảo vệ, bóng 220V, 100W, đuôi xoáy E27	Đèn LED phòng nổ, 100W, E27, ánh sáng vàng	Bộ	1	0		

287	5.31.06.219.000.00.000	Bộ đĩa xích của hộp giảm tốc BW15-35 và ru lô máy nghiền xỉ	Bộ đĩa xích của hộp giảm tốc BW15-35 và ru lô máy nghiền xỉ	Bộ	1	0		
288	5.31.24.080.000.00.000	Bộ điều chỉnh (Direct digital controller) Model: WP-S423-02-0909-HH-W	Mã ký hiệu: WP-S423-02-0909-HH-W Thông số kỹ thuật: Bộ điều chỉnh (Direct digital controller) Model: WP-S423-02-0909-HH-W	Cái	1	0		
289	VT.37522	Bộ điều chỉnh điện áp 3 pha làm mát bằng không khí (type: TAC03-B227-MTX180A)	Mã ký hiệu: TAC03-B227-MTX180A Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 380VAC/ 3pha/50Hz Dòng đầu ra: 180A	Bộ	1	0		
290	VT.40157	Bộ điều chỉnh điện áp máy phát Diesel R449	Model: R499 AVR Khả năng điều chỉnh điện áp: +/-0.5%; Thời gian đáp ứng 500ms; Dòng kích từ định mức 7A Dòng kích từ max 15A trong 10s; Dải điện áp 85-520VAC (50/60Hz) Bảo vệ: Cầu chì 16A	bộ	1	0		
291	5.18.86.040.000.00.000	Bộ điều chỉnh khớp nối thủy lực 2SA5021 - 5CD00-4BB-3Z	"Bộ điều chỉnh khớp nối thủy lực 2SA5021 - 5CD00-4BB-3Z; nhiệt độ: 0-60 độ C; Nguồn: 380VAC/3Phs/50Hz; IP67; Input: 4-20mADC. Output: 4-20mADC"	Bộ	1	0		
292	5.31.28.033.000.00.000	Bộ điều chỉnh tốc độ JD1A-40	Mã ký hiệu: JD1A-40 Thông số kỹ thuật: "Điện áp nguồn: 220V, 50-60Hz; Điện áp: Tối đa DC90V 5A; Công suất: 15 ~ 40 KW Nhiệt độ hoạt động: 5°C ~ 40°C" Hãng sx: CHINT	Cái	1	0		
293	5.31.24.452.000.00.000	Bộ điều khiển cảm biến loại PA10-U	Mã ký hiệu: PA10-U Thông số kỹ thuật: - Có 13 chế độ hoạt động (công tắc DIP); - Đáp ứng được đầu vào tốc độ cao; - Dải thời gian cài đặt: (0-100)ms; - Chế độ mạch lật (Flip-flop) để kiểm soát mức; - Nguồn cấp: (100-240)Vac 50/60 Hz Hãng sản xuất: Autonic	Bộ	1	0		

294	5.31.30.210.000.00.000	Bộ điều khiển của ATS 0,4kV Loại TBBQ3-CIII	Hãng: Taiyong Technology Model: TBBQ3-CIII;Điện áp làm việc: 50Hz, 150V-260V; Công suất tiêu thụ: 10W; Nhiệt độ làm việc: -10℃ ÷ 50℃; Khả năng của tiếp điểm: AC 250V 20A; DC 28V 20A	Bộ	1	0		
295	VT.39153	Bộ điều khiển lập trình (PLC Lô gô 8.3), model: 6ED1052-1FB08-0BA1	Mã ký hiệu: 6ED1052-1FB08-0BA1 Thông số kỹ thuật: Nguồn: 230VAC/DC Đầu vào số:8 DI; Đầu ra: 4 DQ; Bộ nhớ: 400 blocks Nhiệt độ làm việc: -20 đến 55 độ C Kích thước:WxHxD:71.5 mmx 90 mmx 60 mm	Bộ	1	0		
296	VT.39842	Bộ điều khiển máy phát diezen bơm cứu hỏa, model: HGM6110K	- Kiểu: HGM6110K - Hãng: Smartgen Nguồn cấp: 15V AC - 360 V AC (ph-N)/50Hz Công suất tiêu thụ: <3W Kích thước: 209mm x 153mm x 55mm Điều kiện làm việc: - Temperature: (-25~70)ºC; - Humidity: (20~90)% Cấp bảo vệ: IP55 Tiêu chuẩn cách điện: IEC688-1992 (Bao gồm cả phần mềm cài đặt và làm việc)	Bộ	1	0		
297	5.31.28.036.000.00.000	Bộ điều khiển MBA trường lọc bụi GH-V	Hãng: Zheijiang Jinhua Huadong Environmental Protection Equipment Co. Ltd Model: GGAJ02 (GH-V); Mã hiệu: GH-V Nguồn cấp: 220Vac; Tích hợp với bộ điều khiển ECEP-2003 Hiển thị các giá trị: U1, I1, U2, I2 của máy biến áp lọc bụi Hiển thị các tín hiệu bảo vệ mba: quá dòng đầu vào; hở mạch đầu vào; Thấp áp đầu ra; Hở mạch đầu ra; Ngắn mạch đầu ra; Mất kích thích; Mức dầu; Nhiệt độ dầu; Bảo vệ rơ le hơi;	Bộ	1	0		

298	5.31.26.196.000.00.000	Bộ điều khiển mức OMRON, model: 61F-I, loại chân tròn, U: 220VAC/50Hz (bao gồm cả đế lắp)	Mã ký hiệu: 61F-I Thông số kỹ thuật: Loại chân tròn, U: 220VAC/50Hz (bao gồm cả đế lắp) Hãng sx: OMRON	Bộ	1	0		
299	5.31.24.447.000.00.000	Bộ điều khiển nhiệt độ Autonics, model TK4L-A4RR, 100-240VAC ±10% 50/60Hz; KT: dài x rộng: 92 x 92mm; 2 tín hiệu ra	"model TK4L-A4RR Điện áp: 100-240VAC ±10% Tần số: 50/60Hz; KT: dài x rộng: 92 x 92mm; Số lượng đầu ra: (01 tín hiệu out và 02 tín hiệu Alarm)"	Bộ	1	0		
300	VT.37663	Bộ điều khiển nhiệt độ Autonics, model: TK4S-A4SR (01 tín hiệu out và 02 tín hiệu Alarm), U: 220VAC/50Hz; kích thước: dài x rộng: 92x92	Mã ký hiệu: TK4S-A4SR Thông số kỹ thuật: "Số lượng tín hiệu: (01 tín hiệu out và 02 tín hiệu Alarm), Điện áp: 220VAC Tần số: 50Hz kích thước: dài x rộng: 92x92mm" Hãng sx: Autonics	Bộ	1	0		
301	5.31.28.039.000.00.000	Bộ điều khiển nhiệt độ và độ ẩm có cảm biến KWS-3420	- Hãng: SANDA ELECTRON - KWS-3420 - Chức năng điều khiển nhiệt độ, độ ẩm về giá trị cài đặt - Phạm vi kiểm soát độ ẩm: 0-100% - Phạm vi kiểm soát nhiệt độ: -10 độ C tới 90 độ C - Độ chính xác 3% - Đầu ra điều khiển: 02 đầu ra; - Nguồn nuôi 220Vac - Dòng định mức tiếp điểm 3A, cho phép làm việc tới 5A - Bao gồm cả cảm biến nhiệt độ và độ ẩm	Cái	1	0		
302	VT.23732	Bộ điều khiển nhiệt độ và độ ẩm KS-1C-TH	"Model: KS-1C-TH Điện áp 220VAC"	cái	1	0		
303	VT.23485	Bộ điều khiển nhiệt độ, độ ẩm ALS-AE09	Mã ký hiệu: ALS–C1050L1 Thông số kỹ thuật: Dải đo: -10°C÷50°C Nhiệt độ làm việc max: 110°C Bulb Size (mm):φ10×100 Capillary Tube Length (mm): φ2.4×1000 Điện áp: 250VAC Dòng điện: 5A Bao gồm bộ điều khiển và cảm biến đo nhiệt độ và độ ẩm	cái	1	0		

304	5.31.28.042.000.00.000	Bộ điều khiển PLC Siemens S7-200 (CPU226 AC/DC/Rly; 6ES7 216-2BD23-OXBO)	Mã ký hiệu: 6ES7 216-2BD23-OXBO Thông số kỹ thuật: Bộ điều khiển PLC Siemens S7-200 (CPU226 AC/DC/Rly; 6ES7 216-2BD23-OXBO). Điện áp làm việc 220VAC, công suất 17W, đầu vào số: 24, đầu ra số: 16, 2 đầu vào tương tự độ phân giải 8bit. Hãng sx: Siemens	Bộ	1	0		
305	VT.39307	Bộ điều khiển ProController Model: PRO-CON-CEM	Mã ký hiệu: Model: PRO-CON-CEM Thông số kỹ thuật: - Kích thước màn hình: 7″ (viewable) TFT LCD; - Nhiệt độ hoạt động: -20 to +50 °C - Cấp bảo vệ: IP66; - 04 Tín hiệu vào: 4-20mA; - 04 Tín hiệu ra: 4 x 4-20mA; - 04 tín hiệu ra Relay; - Truyền thông: RS232, RS485 (Modbus); - Nguồn cấp: 85–265V AC (50/60 Hz).	Bộ	1	0		
306	5.31.28.043.000.00.000	Bộ điều khiển tại chỗ van TET - Local Lightbox SMC - 0.IN	Mã ký hiệu: SMC - 0.IN Thông số kỹ thuật: Chức năng: Để điều khiển open/close và chuyển chế độ điều khiển L/R cho van điện	Bộ	1	0		
307	VT.40012	Bộ điều khiển tốc độ máy phát Diezel loại ProAct	Mã hiệu sản phẩm: ProAct; Hãng sản xuất: WOODWARD, Part No: 9905- 462	Bộ	1	0		
308	5.31.24.446.000.00.000	Bộ điều khiển tốc độ model JDIA-90, 45-90kW, 90V/8A (10-150Hz), U: 220VAC/50Hz	Mã ký hiệu: JDIA-90 Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 220VAC(±10%) 50Hz~60Hz Dải công suất của động cơ: 45~90 KW Dòng điện đầu ra: max 8A Hãng sx: CHINT	Bộ	1	0		

309	5.31.28.047.000.00.000	Bộ điều khiển van EXB-2SB8511-CDA 00-00-ZT 001	Mã ký hiệu: EXB-2SB8511-CDA 00-00-ZT 001 Thông số kỹ thuật: Momen: min 4-max 8KN Tốc độ: 25~200mm/p Hành trình: 50~400mm Độ chính xác hành trình: Sai số cho phép:≤ ±0.1% Độ phân giải: ±1% Nguồn cấp: 380VAC/50Hz Đầu vào: 4-20mADC Đầu ra: 4-20mADC Nhiệt độ môi trường: -25℃ ~ +70 ℃ Độ ẩm: Less than 95% (ở ±25 ℃) Cấp bảo vệ: IP68 Mặt bích: L025 (F07) Tiêu chuẩn kết nối mặt bích: GB12222 Tiêu chuẩn chống cháy nổ: EXdIIBT4 Ngôn ngữ hiển thị: tiếng anh	Cái	1	0		
310	5.31.24.449.000.00.000	Bộ điều khiển xung hệ thống kích từ máy phát điện model RGGW1GNC-0131A	Mã ký hiệu: RGGW1GNC-0131A Thông số kỹ thuật: Nguồn nuôi: 24Vdc; Tần số: 50Hz; Điện áp: 48V	Bộ	1	0		

311	5.31.26.001.000.00.000	Bộ định vị Model MP16322SLM0; Pk: 1,4 - 6 bar, Idk: 4-20mA, out: 4-20mA; IP 65	Mã ký hiệu: MP16322SLM0 Thông số kỹ thuật: - Vỏ thiết bị: Flameproof Ex d IIC T6 - Kết nối đường khí điều khiển: Tác động đơn, 1/4 NPT (Gauge: 1/8 NPT) - Kết nối cáp điện: 1/2 NPT - Tín hiệu điều khiển: 4-20mA - Tín hiệu phản hồi: 4-20mA + HART - Nhiệt độ môi trường: -20 đến 80°C - Chuyển động tịnh tiến - Đồng hồ đo áp suất: 1.0MPa - Nguồn cấp khí điều khiển: 0,14 - 0,7 Mpa - Có hộp cực tách rời đảm bảo cấp độ bảo vệ IP66, Màn hình hiển thị LCD, có thể xoay màn hình góc 180 độ cho phù hợp lắp đặt	Bộ	1	0		
312	5.31.26.211.000.00.000	Bộ định vị tác động đơn MP100, model: MP16324SRM0 (chuyển động quay, Có Hart+feedback 4-20mA)	Mã ký hiệu: MP16324SRM0 Thông số kỹ thuật: - Vỏ thiết bị: Flameproof Ex d IIC T6 - Kết nối đường khí điều khiển: Tác động đơn, 1/4 NPT (Gauge: 1/8 NPT) - Kết nối cáp điện: 1/2 NPT - Tín hiệu điều khiển: 4-20mA - Tín hiệu phản hồi: 4-20mA (Hart) - Nhiệt độ môi trường: -20 đến 60°C - Chuyển động quay - Đồng hồ đo áp suất: 1.0MPa - Nguồn cấp khí điều khiển: 0,14 - 0,7 Mpa - Có hộp cực tách rời đảm bảo cấp độ bảo vệ IP66, Màn hình hiển thị LCD, có thể xoay màn hình góc 180 độ cho phù hợp lắp đặt	Cái	1	0		

313	5.31.26.006.000.00.000	Bộ định vị tác động kép MP16213SLM0, 4-20mA, 0.14-0.7Mpa; -20-60 độ C	Mã ký hiệu: MP16213SLM0 Thông số kỹ thuật: "- Vỏ thiết bị: Flameproof Ex d IIC T6 - Kết nối đường khí điều khiển: Tác động kép, RC1/4 NPT (Gauge: RC1/8 NPT) - Kết nối cáp điện: G1/2 - Tín hiệu điều khiển: 4-20mA - Tín hiệu phản hồi: 4-20mA (Hart) - Nhiệt độ môi trường: -20 đến 60°C - Chuyển động tĩnh tiến - Đồng hồ đo áp suất: 1.0MPa - Nguồn cấp khí điều khiển: 0,14 - 0,7 Mpa - Có hộp cực tách rời đảm bảo cấp độ bảo vệ IP66, Màn hình hiển thị LCD, có thể xoay màn hình góc 180 độ cho phù hợp lắp đặt	Bộ	1	0		
314	5.31.24.083.000.00.000	Bộ đo dẫn cho nước tinh khiết, bao gồm các PN: 58000301(M300 ISM 1 channel MUlti 1/4DI); PN: 58080274 (cable, ISM 4 wire 25 ft/7.6); PN: 58031407	Mã ký hiệu: PN: 58000301(M300 ISM 1 channel MUlti 1/4DI); PN: 58080274 (cable, ISM 4 wire 25 ft/7.6); PN: 58031407 Thông số kỹ thuật: Bộ đo dẫn cho nước tinh khiết, bao gồm các PN: 58000301(M300 ISM 1 channel MUlti 1/4DI); PN: 58080274 (cable, ISM 4 wire 25 ft/7.6); PN: 58031407 và housing lắp cảm biến. Hãng sx: Mettler Toledo	Bộ	1	0		
315	VT.39818	Bộ đổi nguồn 24Vdc cấp cho rơ le MPRO lắp đặt bên trong máy cắt MPACT	Hãng: GENERAL ELECTRIC Mã hiệu: APU hãng GE Điện áp đầu vào: AC (175-275)V Hz; DC (175-275)V; Điện áp đầu ra: DC (22-26)V	Cái	1	0		
316	5.75.01.196.000.00.000	Bộ đổi nguồn; Model SE-600-24; Input:100-240VAC/8.2A; Output: 24VDC/25A	Mã ký hiệu: Model SE-600-24 Thông số kỹ thuật: Model SE-600-24; Điện áp đầu vào:180 ~ 264VACVAC; Output: 24VDC/25A Công suất đầu ra: 600W Tiêu chuẩn an toàn: CBIEC62368-1,BạnL60950-1 Kích thước: 278*127*63.5mm Hãng sản xuất MEAN WELL	Cái	1	0		

317	VT.38540	Bộ gạt băng tải sơ cấp B1200	Gạt sạch băng tải sơ cấp B1200:- Chiều dài trục thép: 2100 mm; - Lưỡi gạt kiểu ghép: cao 180 mm x rộng 100 mm. - Số lưỡi ghép: 11;- Bề rộng làm sạch 1100 mm;- Vật liệu lưỡi gạt sạch: Nhựa Polyurethane (PU) chịu mòn cao gắn trên thanh nhôm cài nhanh. - Tính năng: Bộ gạt sạch sử dụng 2 lò xo xoắn để chỉnh áp lực căng lưỡi gạt lên mặt băng tải. Cơ cấu đàn hồi trục và căn chỉnh thô/tinh bằng lò xo xoắn - dây xích	Bộ	1	0		
318	5.35.10.390.VIE.00.000	Bộ gạt băng tải sơ cấp BRCR 1000H	Bộ gạt sạch băng tải sơ cấp B1000: - Chiều dài trục thép: 1900 mm; - Lưỡi gạt kiểu ghép: cao 180 mm x rộng 100 mm. - Số lưỡi ghép: 09; - Bề rộng làm sạch 900 mm; - Vật liệu lưỡi gạt sạch: Nhựa Polyurethane (PU) chịu mòn cao gắn trên thanh nhôm cài nhanh; - Tính năng: Bộ gạt sạch sử dụng 1 lò xo xoắn để chỉnh áp lực căng lưỡi gạt lên mặt băng tải. Cơ cấu đàn hồi trục và căn chỉnh thô/tinh bằng lò xo xoắn - dây xích	Bộ	1	0		
319	VT.40257	Bộ giá đỡ con lăn dẫn hướng máy thổi bụi IK545/IK525EL	-Part No: 349801-0044; -Giá đỡ cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Chi tiết số 12 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 01 IK525/545 Parts Identification). -Bao gồm 34 chi tiêt quy định tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 21 và 22 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		

320	VT.40217	Bộ giá đỡ con lăn tường trước vòi thổi bụi IK545	-Part No: 324207-1029; -Giá đỡ cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 02 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 01, 13 IK525/545 Parts Identification). -Bao gồm 14 chi tiết quy định tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 13 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
321	5.80.15.326.000.00.000	Bộ giảm áp AW20 - N02 - CZ	Mã ký hiệu: AWG20K - N02 - C-G1-H-C Thông số kỹ thuật: Cổng kết nối đường khí vào ra: 1/4"NPT Cổng kết nối đồng hồ: 1/8" NPT Loại tự động xả Áp suất khí max: 1 MPa Nhiệt độ làm việc max: 60 độ C	Cái	1	0		
322	5.80.15.328.000.00.000	Bộ giảm áp cấp khí cho các van vòi dầu OFH-261, Pmax : 10 bar. Lưu lượng 3m3/h	Mã ký hiệu: OFH-261 Thông số kỹ thuật: Áp suất làm việc max: 10 bar Lưu lượng: 3m3/h Cổng ren kết nối: RC 1/8" Áp suất đầu ra: 0-6 bar Đồng hồ hiển thị áp suất: 0-1Mpa Đường kính mặt đồng hồ: DN40 Ren kết nối đồng hồ hiển thị: RC 1/8"	Cái	1	0		
323	VT.35512	Bộ giảm áp Rexroth, MNR: R900347498 FD: 68531; Z2S 6A1-64	Mã ký hiệu: Rexroth, MNR: R900347498 FD: 68531; Z2S 6A1-64 Thông số kỹ thuật: MNR: R900347498 FD: 68531; Z2S 6A1-64. Hãng sản xuất: Rexroth	Cái	1	0		
324	VT.35513	Bộ giảm áp Rexroth, MNR: R900483787 FD: 00728; ZDR6 DP2-43/150YM; s/n: 00012615923	Mã ký hiệu: MNR: R900483787 FD: 00728; ZDR6 DP2-43/150YM; s/n: 00012615923 Thông số kỹ thuật: MNR: R900483787 FD: 00728; ZDR6 DP2-43/150YM. Hãng sản xuất: Rexroth	Cái	1	0		
325	5.80.15.337.000.00.000	Bộ giảm áp SMC, model: AW30-NO2BE, dải đo: 0-1 Mpa; G1/4"	Mã ký hiệu: AW30-NO2BE Thông số kỹ thuật: Dải đo: 0-1 Mpa; G1/4" Hãng sx: SMC	Bộ	1	0		

326	5.80.15.270.000.00.000	Bộ giảm áp xả tự động Aventics, type: NL1-ACD, P/N: 0821300729, G1/8", 750l/p (bao gồm cả đồng hồ hiển thị áp suất)	Mã ký hiệu: NL1-ACD Thông số kỹ thuật: -Kết nối: G1/8" -Lưu lượng: 750l/p -Đồng hồ áp suất đầu ra: 0 đến 10 bar -Áp suất đầu vào: từ 1,5 đến 16 bar -Nhiệt độ môi trường: từ -10 đến 60°C -Áp suất đầu ra: từ 0,5 đến 10 bar -Thể tích bình lọc nước: 16 cm³ -Thể tích bình lọc dầu: 35 cm³ -Có chức năng xả tự động (bao gồm cả đồng hồ hiển thị áp suất)	Bộ	1	0		
327	5.31.24.442.000.00.000	Bộ giảm áp xả tự động Aventics, type: NL1-ACD, P/N: 0821300732, G1/4", 750l/p (kèm đồng hồ hiển thị áp suất)	Mã ký hiệu: NL1-ACD Thông số kỹ thuật: -Kết nối: G1/4" -Lưu lượng: 750l/p -Đồng hồ áp suất đầu ra: 0 đến 10 bar -Áp suất đầu vào: từ 1,5 đến 16 bar -Nhiệt độ môi trường: từ -10 đến 60°C -Áp suất đầu ra: từ 0,5 đến 10 bar -Thể tích bình lọc nước: 16 cm³ -Thể tích bình lọc dầu: 35 cm³ -Có chức năng xả tự động (bao gồm cả đồng hồ hiển thị áp suất)	Bộ	1	0		
328	5.31.24.441.000.00.000	Bộ giảm áp xả tự động Aventics, type: NL4-ACD, P/N: 0821300504, G1/2", 5000l/p (bao gồm cả đồng hồ hiển thị áp suất)	Mã ký hiệu: NL4-ACD Thông số kỹ thuật: Lưu lượng: ≥5000l/p - Đồng hồ áp suất đầu ra: 0 -10 bar - Áp suất đầu vào: từ 1,5 - 16 bar - Nhiệt độ làm việc: lên tới 60°C - Áp suất đầu ra: từ 0,5 -10 bar - Thể tích bình lọc nước ≥ 50 cm³ - Thể tích bình lọc dầu: ≥125 cm³ - Có chức năng xả tự động(bao gồm cả đồng hồ hiển thị áp suất)	Bộ	1	0		
329	VT.39483	Bộ giám sát dầu Máy biến áp Hydran M2-X	Loại: Hydran M2-X Hãng: GE	bộ	1	0		

330	VT.23284	Bộ giám sát dòng điện, điện áp trục VCM-EN	Mã ký hiệu: VCM-EM Thông số kỹ thuật: Nguồn nuôi: 30Vdc Màn hình LCD: hiển thị điện áp đỉnh, dòng điện đỉnh, dòng điện trung bình 03 đầu ra (4-20)mA giám sát điện áp đỉnh, dòng điện đỉnh, dòng điện trung bình	cái	1	0		
331	5.31.28.050.000.00.000	Bộ giám sát lưu lượng ADS-CB D-1200Pa; 4-20mA; 24VDC	Bộ giám sát lưu lượng ADS-CB D-1200Pa; 4-20mA; 24VDC	Cái	1	0		
332	5.31.28.051.000.00.000	Bộ giám sát ngọn lửa FAU810	Mã ký hiệu: FAU810 Thông số kỹ thuật: -Nguồn cấp: 24VDC, 10W -Nhiệt độ và độ ẩm: 0° to 60°C, 95% -Truyền thông: RS 485 -Đầu vào: 2 kênh -Đầu ra tương tự: 2 kênh (4-20 mADC) -Đầu ra số 3 tín hiệu (NO): 250 VAC, 3A, 750 VA; 220VDC, 300mA, 66W -Màn hình hiển thị: Cho phép hiển thị 4 dòng, mỗi dòng 20 ký tự, cho phép truy cập giám sát các thông số như cường độ, độ nhạy, biên độ, tần số của quá trình cháy -Kiểu lắp đặt: Cài trên thanh ray	Bộ	1	0		
333	5.31.28.332.000.00.000	Bộ giám sát nhiệt độ model: XMZDJ-81220, s/n:11102624; Un: 220VAC/50Hz	Mã ký hiệu: XMZDJ-81220 Thông số kỹ thuật: Nguồn: 220VAC/50Hz Số đầu vào: 6 đầu vào nhiệt độ RTD/TC Số đầu ra: 2 ngõ ra rơ le. Hãng sx: Kunshan	Cái	1	0		
334	5.31.28.052.000.00.000	Bộ giám sát nhiệt độ tại các pha của ống dẫn dòng 21kV thuộc máy phát S2 XMT604B	Mã hiệu: XMT604B; Nguồn nuôi:230Vac; Đầu vào: PT100; Đầu ra: (4-20)mA	Bộ	1	0		
335	5.31.28.054.000.00.000	Bộ giám sát nhiệt độ và độ ẩm loại AB-ZWS-41-1W1B(TH)	Mã hiệu: AB-ZWS-41-1W1B(TH); Nguồn nuôi:230Vac; Đầu vào: PT100; Đầu ra: (4-20)mA	Cái	1	0		

336	5.31.28.058.000.00.000	Bộ giám sát tốc độ và chiều quay của bơm tuần hoàn Model: D124.1S, nguồn cấp 85...265VAC, 5VA (thiết bị đo model: A5 S33-85792)	Mã ký hiệu: D124.1S Thông số kỹ thuật: Bộ giám sát tốc độ và chiều quay của bơm tuần hoàn: nguồn cấp 85...265VAC, 5VA , (thiết bị đo model: A5 S33-85792) Hãng sx: Braun	Bộ	1	0		
337	VT.39860	Bộ giảm tốc máy khuấy bể điều chỉnh pH và bể keo tụ nước thải công nghiệp	Mã ký hiệu: BLD13-29-5,5KW Thông số kỹ thuật: Model BLD13-29-5,5KW loại giảm tốc cyclo Mặt bích	Bộ	1	0		
338	5.31.30.020.000.00.000	Bộ gioăng chèn và kính ống thủy sáng bao hơi (Loại ngắn) (Mã thiết bị B69H-32/2 - W4, S/N: 127810), áp suất làm việc: 21,5 Mpa, Pmax:32 Mpa	Bao gồm: Bộ gioăng kích thước: (100x44,5x1,5mm) Ống thủy tinh (80x24x21mm) Áp suất làm việc: 21,5 Mpa Pmax: 32 Mpa	Bộ	1	0		
339	4.88.65.642.000.00.000	Bộ gioăng của bộ chia dầu van bypass HP1, NBR:SK-D1VW-70 (Oring ID 9,25x1,78 (8 cái); Oring ID 4,47x1,78 (4 cái), chịu áp lực 21,5 Mpa)	Bộ gioăng của bộ chia dầu van bypass HP1, NBR:SK-D1VW-70 (Oring ID 9,25x1,78 (8 cái); Oring ID 4,47x1,78 (4 cái), chịu áp lực 21,5 Mpa)	Bộ	1	0		
340	4.88.85.185.000.00.000	Bộ gioăng của bộ chia khí SY5220 - 4LZD - C6; P: 0,1 - 0,7 Mpa (7 chi tiết)	Áp suất: 0,1 - 0,7 Mpa (7 chi tiết) Vật liệu: cao su	Bộ	1	0		
341	4.88.75.469.000.00.000	Bộ gioăng phớt 140 VAR (14 chi tiết)	Bộ gioăng phớt 140 VAR (14 chi tiết)	Bộ	1	0		
342	4.88.85.060.000.00.000	Bộ gioăng phớt bộ điều khiển cánh động quạt gió chính	Bộ gioăng phớt bộ điều khiển cánh động quạt gió chính Kiểu:AP1-19/10, gồm các chi tiết: 1. Phớt (Vành Thép)98x112x12= 1 Cái 2. Phớt (Vành Thép) 76x90x13=1 Cái 3. Gạt bụi kim loại 98x106=1 Cái 4. Gạt bụi kim loại 76x85x7=1 Cái 5. Oring 139,3x5,7=4 Cái 6. Oring 395x5=1 Cái 7. Oring 502x489,4x6,3=2Cái	Bộ	1	0		

343	4.88.75.018.000.00.000	Bộ gioăng phớt pít tông + xi lanh kẹp bánh xe	"Bao gồm loại như sau: 1. Phớt gạt bụi DHS 50-58-5: 01 cái 2. UN 50-60-6: 01 Cái 3. UN 100-115-9: 01 Cái 4. Gioăng (phíp) chịu mài mòn miệng kín Ø50x2,5 (h=4mm): 01 cái 5. Gioăng (Phíp) chịu mài mòn miệng hở Ø60x2,5 (h=9,5mm) : 02 cái 6. Gioăng cao su Ø100x3,5: 01 cái 7. Gioăng cao su Ø62x3,5: 01 cái 8. Gioăng cao su Ø65x2,5: 01 cái 9. Gioăng cao su Ø75x3,5: 01 cái"	Bộ	1	0		
344	4.88.85.157.000.00.000	Bộ gioăng phớt pít tông + xi lanh kẹp ray	Bao gồm loại như sau: 1. Phớt gạt bụi DHS 50-58-6,5 cái 01; 2. UN 090 Cái 01; 3. UN 050 Cái 01; 4. Gioăng cao su Ø100x3,5 cái 03; 5. Gioăng cao su Ø55x3,5 cái 03; 6. Gioăng cao su Ø45x3,5 cái 02	Bộ	1	0		
345	4.88.85.158.000.00.000	Bộ gioăng phớt pít tông cửa thủy lực phễu xỉ	Sử dụng cho Xi lanh cửa thủy lực phễu xỉ; Model HF 1588; KT 1080 x 145 x 680. Kích thước tham khảo theo thực tế	Bộ	1	0		
346	4.88.85.167.000.00.000	Bộ gioăng phớt pít tông xi lanh cánh lật cầu (gồm 8 chi tiết)	Ký hiệu: PSHN03 Bộ gioăng phớt 90VAR dùng cho cầu trục bốc than hệ thống Nhiên liệu 1. Phớt gạt bụi: 35x44x7mm: 1 cái 2. UN 35x45x6mm: 1 cái 3. Oring phi 24x2,5mm: 1 cái 4. Oring phi 57x3,5mm: 3 cái 5. Gioăng phip chịu mài mòn miệng kín 65x60x4mm: 1 cái 6. Gioăng phi 60x55x4:mm 1 cái 7. Gioăng phíp miệng hở phi 35x2,5x15mm: 2 cái	Bộ	1	0		
347	4.88.75.403.000.00.000	Bộ gioăng phớt Seal 15 XY (150VAR)	Bộ gioăng phớt Seal 15 XY (150VAR) xilanh cày dỡ tải HP2	Bộ	1	0		
348	4.88.20.059.000.00.000	Bộ gioăng phớt xi lanh thủy lực căng băng tải xích (theo thực tế)	PSHN05/(l20vAR) Phớt gạt bụi 90x101x6/12=l cái UN l25x 105x15 =2 cái UN 90x105x12 =l cái Oring 114x5,3= 1cái Gioăng PTFE chịu mài mòn Phi 50x20x400= 4 cái	Bộ	1	0		

349	4.88.85.173.000.00.000	Bộ gioăng phớt xi lanh thủy lực dẫn động bừa cào	"Bao gồm các loại như sau:: 1 UN 125x145x15 cái 01 2 UN 150-180-18 cái 02 3 Phớt gạt bụi J125 Ø125 cái 01 4 Gioăng (Phíp) chịu mài mòn miệng hở Ø125x2,5 (h=20mm) Cái 03 5 Gioăng (Phíp) chịu mài mòn miệng hở Ø180x2,5 (h=20mm) Cái 02 6 Gioăng cao su Ø170x5 Cái 02 7 Gioăng nhựa Teflon Ø170x5 (h=2,5mm) Cái 02"	Bộ	1	0		
350	4.88.20.068.000.00.000	Bộ gioăng phớt xi lanh thủy lực nâng hạ cần máy đánh đống	Bộ gioăng phớt xi lanh thủy lực nâng hạ cần máy đánh đống: Bộ gioăng của xi lanh thủy lực loại CDH1 MP5 250Bar (25MPa) PSH07: Gồm 10 chi tiết	Bộ	1	0		
351	4.88.20.070.000.00.000	Bộ gioăng phớt xi lanh thủy lực nâng hạ cửa phễu trước	Bao gồm loại như sau: 1. Phớt chắn bụi DH1.90. 01 cái. 2. Phớt chặn dầu U1212S UPH-105 (h=12 mm). 02 cái 3. Phớt chặn dầu U9005H USH-90 (h=10 mm). 01 cái 4. Xéc măng chịu mài mòn Ø120x2,5 (h=20mm). 02 cái 5. Xéc măng chịu mài mòn Ø100x2,5 (h=15mm). 02 cái 6. Gioăng cao su Ø115x5. 02 cái	Bộ	1	0		
352	4.88.85.046.000.00.000	Bộ gioăng sửa chữa Gearbox C11158-5891	Bộ gioăng sửa chữa Gearbox C11158-5891	Bộ	1	0		
353	4.88.75.508.000.00.000	Bộ gioăng xi lanh thủy lực hệ căng băng tải thủy lực (12 chi tiết)	Bộ gioăng xi lanh thủy lực hệ căng băng tải thủy lực (12 chi tiết)	Bộ	1	0		
354	VT.39156	Bộ gioong dùng cho máy biến áp SFPZ10-350000/220	Bộ gioong dùng cho máy biến áp của hãng XIAN XD Tranformer Co.Ltd, loại máy SFPZ10-350000/220	bộ	1	0		
355	5.31.08.072.000.00.000	Bộ gối đỡ búa rung trường lọc bụi (gồm 6 chi tiết, vật liệu thép)	Bộ gối đỡ búa rung trường lọc bụi bao gồm 6 chi tiết: CT1: Bích chèn tết phi 260/90x115, thép C45; CT2: Bích nén tết phi 158/90x40, thép C45; CT3: Gối đỡ ổ bi 195/70x51, thép C45; CT4: Nắp gối ổ bi phi 128/60x27, thép C45; CT5: Trục truyền chuyển động phi 90/50x455, thép C45; CT6: Ê cu hãm vòng bi phi 60/M55x15, thép C45	Bộ	1	0		

356	5.31.08.317.CHN.00.00 0	Bộ gối trục thanh dẫn, bánh tỳ cửa thủy lực phễu xỉ	Bộ gối trục thanh dẫn, bánh tỳ cửa thủy lực phễu xỉ Hải Phòng 2. Bao gồm: - 02 ray dẫn hướng cửara xỉ (ray phải - ray trái), vật liệu gang hợp kim - 02 bánh xe cửa ra xỉ, vật liệu thép 1Cr18Ni9T - 01 trục bánh xe, vật liệu thép 1Cr18Ni9T - 02 bích chặn đầu trục bánh xe, vật liệu C45 - 02 nêm định vị bánh xe, vật liệu C45	Bộ	1	0		
357	5.31.26.005.000.00.000	Bộ hiển thị góc mở van đầu đẩy bơm tuần hoàn XMT605	Mã ký hiệu: XMT605-B Thông số kỹ thuật: - Điện áp nguồn cấp: 85 đến 260V AC - Tín hiệu đầu vào: Cặp nhiệt loại K, R - Tín hiệu đầu ra rơ le: 250V AC/3A, DC24V/5A - Tín hiệu đầu ra: 4÷20mA DC - Nhiệt độ làm việc: 0 đến 50 ℃ - Hãng sx: Huibang	Cái	1	0		
358	5.31.26.204.000.00.000	Bộ hiển thị lưu lượng than Model : Mw99-4	Model: Mw99-4, Nguồn cấp: 24VDC; Out: 4-20mA DC	Bộ	1	0		
359	3.50.36.857.000.00.000	Bộ hiển thị thông minh dùng cho hợp bộ cầu chì công tắc tơ 6,6kV loại ED9500/TH/D/DC220V/SZ	Model: ED.../TH/D/DC220V/SZ, Hãng: Yado Electricity Automation Nguồn nuôi: AC/DC 85~265V Nguồn cấp cho sấy: AC220V±10%; Phạm vi điều khiển: Nhiệt độ : -45℃~85℃, độ ẩm : 0%RH~99%RH Sai số về nhiệt độ: ±1℃ Sai số về độ ẩm: ±5%RH Truyền thông: RS485 Công suất tiêu thụ: 5.5W Khả năng của tiếp điểm: 3A	Bộ	1	0		
360	5.31.08.070.000.00.000	Bộ hòa trộn than bột cho vòi đốt than; TSKT: phi 160 x 370	TSKT: phi 160 x 370mm	Bộ	1	0		
361	VT.39089	Bộ IGBT loại SKM400GB123D	Model SKM400GB123D; 1200V, 400A	Bộ	1	0		

362	5.80.15.339.000.00.000	Bộ khóa khí model 08-80S	Mã ký hiệu: 08-80S Thông số kỹ thuật: Áp suất max: 1,72MPa Áp suất khí điều khiển max: 1.03 Mpa Nhiệt độ làm việc: -30 đến 83 độ C Dải áp suất cài đặt: 100 đến 700kPa Kích thước kết nối ren (Outlet and Exhaust) : Rc1/2 (NPT 1/2) Kích thước kết nối ren (Input) : Rc1/4 (NPT 1/4)	Bộ	1	0		
363	5.80.15.340.000.00.000	Bộ khóa khí model 78-80S	Mã ký hiệu: 78-80S Thông số kỹ thuật: Pmax: 1,72MPa, Nhiệt độ làm việc: -30 đến 83 độ C, dải cài đặt: 100 đến 700kPa, Inlet, Outlet and Exhaust : Rc1/2 (NPT 1/2), Input Signal : Rc1/4 (NPT 1/4)	Bộ	1	0		
364	5.80.15.269.000.00.000	Bộ khóa khí sử dụng cho van khí nén fisher (gồm phụ kiện), cổng kết nối ba ngã 1/4"NPT	Mã ký hiệu: 167DA-13 Thông số kỹ thuật: Bộ khóa khí van khí nén Fisher, loại: 167DA-13, nguồn cấp lớn nhất: 125 PSI, A/C in: 25 đến 60 PSI, B in: 25 đến 50 PSI	Bộ	1	0		
365	5.80.15.341.000.00.000	Bộ khóa khí van khí nén Fisher	Bộ khóa khí van khí nén Fisher, loại: 167DA-13, nguồn cấp lớn nhất: 125 PSI, A/C in: 25 đến 60 PSI, B in: 25 đến 50 PSI	Cái	1	0		
366	5.31.30.606.000.00.000	Bộ khởi động mềm ATS48C25Q (250A. AC53a:3-23.50-10; IEC60947-4-2)	Mã ký hiệu: ATS48C25Q Thông số kỹ thuật: Bộ khởi động mềm ATS48C25Q (250A. AC53a:3-23.50-10; IEC60947-4-2)	Bộ	1	0		
367	5.31.34.407.000.00.000	Bộ khớp nối di chuyển xe con cầu trục băng tải, theo mẫu, vật liệu thép đặc biệt	Bộ khớp nối di chuyển xe con cầu trục băng tải, theo mẫu, vật liệu thép đặc biệt	Bộ	1	0		
368	5.31.24.463.JPN.00.00 0	Bộ khuếch đại xung RGGW1ARX-0129A	"Mã hiệu: RGGW1ARX-0129A; Điện áp: 50Hz 48Vac; Nguồn nuôi: 24Vdc;"	Bộ	1	0		
369	VT.38063	bộ khuyết đại tín hiệu tín hiệu camera: Vantech VTA-01	- Kiểu: VTA-01 - Hãng: Vantech - bộ khuyết đại tín hiệu tín hiệu camera Vantech VTA-01	bộ	1	0		

370	5.31.28.372.000.00.000	Bộ kích cao áp (33J, 220VAC/50Hz, NEMA-4X, P/N: 65-HSI-0143)	Mã ký hiệu: 65-HSI-0324 Thông số kỹ thuật: -Loại bộ kích: P/N:65-HSI-0324: Không tiếp điểm (solid state) -Công suất: 33J -Điện áp đầu vào: 220V AC -Định mức đánh lửa: 13 lần/giây -Nhiệt độ làm việc: -25°C to 70°C -Tần suất làm việc: Bật 1 phút, nghỉ 5 phút -Kiểu kết nối: MS3102A-18-3S -Tiêu chuẩn bảo vệ: NEMA4, NEMA 4X SST	Bộ	1	0		
371	5.31.24.464.JPN.00.000	Bộ kiểm tra đồng bộ CSY-96	Mã ký hiệu: CSY-96 Thông số kỹ thuật: Điện áp đầu vào phía thanh cái: AC110V, 50/60Hz, 0,5VA Điện áp đầu vào phía máy phát: AC110V/1,73, 50/60Hz, 0,5VA Có đèn hiển thị: 6 đèn hiển thị trạng thái. Cấp chính xác: điện áp +/- 1%, tần số: +/- 0,03Hz.	Bộ	1	0		
372	5.86.94.222.USA.00.000	Bộ kit lọc của van servo moog 730, P/N: B52555RK012K001	Mã ký hiệu: B52555RK012K001 Thông số kỹ thuật: Bao gồm (vật liệu Fluorocarbon FKM85 shore) 2 cái vòng đệm: 5.3 mm (0.208 in) inside diameter x 1.8 mm (0.070 in) cross section Equivalent MIL-R-83248 size -009 2 cái vòng đệm: 4.1mm (0.161 in) inside diameter x 1.8 mm (0.070 in) cross section 2 cái vòng đệm: 3.3mm (0.130 in) inside diameter x 1.8 mm (0.070 in) cross section 2 cái vòng đệm: 1.8mm (0.070 in) inside diameter x 1mm (0.040 in) cross section 1 cái vòng đệm: 9.2 mm (0.364 in) inside diameter x 1.8 mm (0.070 in) cross section Equivalent MIL-R-83248 size -012 1 cái vòng đệm: 23.5 mm (0.926 in) inside diameter x 1.8 mm (0.070 in) cross section Equivalent MIL-R-83248 size -021 1 ống lọc: 60 mu absolute 1 lõi lọc cartridge:20 mu nominal (P/N: 22050K002)	Bộ	1	0		

373	5.31.28.354.000.00.000	Bộ kit tiêu hao cho thiết bị ôxy P/N: 52 200 024 (bao gồm dung dịch mẫu, màng cảm biến)	P/N:52 200 024 (bao gồm dung dịch mẫu, màng cảm biến) hoặc tương đương hoặc tốt hơn Chức năng: Tăng độ nhạy và độ chính xác cho thiết bị đo oxy P/N 58000301 Hệ thống xử lý nước lò hơi	Bộ	1	0		
374	5.31.40.442.GER.00.000	Bộ kit tiêu hao cho thiết bị phân tích EL3040, P/N: 8329277	Mã ký hiệu: EL3040, P/N: 8329277 Thông số kỹ thuật: Thông số kỹ thuật: Vật tư tiêu hao hệ thống ACX ABB Bao gồm: 4 filter stone (P/N: 730682), 3 set of gaskets FPM (P/N: 730721), 3 tube 1.6/4.8 (P/N:01T2005), 3 tube set for SR25/3 (P/N:90P1060), 2 conveying belt (P/N:90P1050), 1 Glass fiber filters (P/N:8329599), 3 Spare part set (P/N:8018551), 2 thermal trip(P/N:746842), 2 filter mesh (P/N:999765), 2 filter for acid filter (P/N:8018013), 2 condensate trap(P/N:8018512), 2 filter insert(P/N:990048)	Bộ	1	0		
375	5.31.28.355.000.00.000	Bộ Kit tiêu hao cho thiết bị silica, P/N:58 091 250 (bao gồm hóa chất, dung dịch mẫu, ống cao su, phin lọc)	Bộ Kit tiêu hao cho thiết bị silica, P/N:58 091 250 (bao gồm hóa chất, dung dịch mẫu, ống cao su, phin lọc)	Bộ	1	0		
376	5.31.28.356.000.00.000	Bộ Kit tiêu hao cho thiết bị Sodium, P/N:58 091 200 (bao gồm hóa chất, dung dịch mẫu, ống cao su, phin lọc, điện cực mẫu)	Bộ Kit tiêu hao cho thiết bị Sodium, P/N:58 091 200 (bao gồm hóa chất, dung dịch mẫu, ống cao su, phin lọc, điện cực mẫu)	Bộ	1	0		
377	5.31.10.310.CHN.00.000	Bộ làm mát bơm chân không: N35-MCS-10E/1	Bộ làm mát bơm chân không: N35-MCS-10E/1	Bộ	1	0		
378	5.31.08.319.CHN.00.000	Bộ làm mát dầu BR 0.1 - 1.0 - 5	Bộ làm mát dầu BR 0.1 - 1.0 - 5	Bộ	1	0		
379	5.31.08.320.000.00.000	Bộ làm mát đầu hút quạt hút tro bay ZL25OE, Q	Bộ làm mát đầu hút quạt hút tro bay Kiểu: ZL-250Q Áp suất: 0,4MPa Lưu lượng gió: 70 m3/h Diện tích trao đổi nhiệt: 22 m3 Áp suất thử: 1,0 Mpa Lưu lượng nước: 0,15 m3/phút Nhiệt độ: 120 độ C	Bộ	1	0		
380	5.31.08.024.000.00.000	Bộ làm mát dầu model: OST-S6-4-530	model: OST-S6-4-530	Bộ	1	0		

381	VT.39819	Bộ làm mát khí mẫu type: SCC-C, P-No: 23070-0-101321100000	Mã ký hiệu: Type: SCC-C, P-No: 23070-0-101321100000 Thông số kỹ thuật: Nhiệt độ bên trong max: 140 độ C; Áp suất làm việc max (abs): 250Kpa; Khí gas làm mát: R134a Nguồn cấp: 230VAC/50Hz, 200VA (Bao gồm cả ống trao đổi nhiệt đi kèm)	Bộ	1	0		
382	VT.39948	Bộ lọc Acid, P/N: 8018419	"Tổng thể tích: 1.98 dm3 Kích thước (Cao x dài): 9 x 20 cm"	Bộ	1	0		
383	5.80.15.345.000.00.000	Bộ lọc ẩm bằng nhựa trắng dẻo (theo mẫu); L=150mm x phi 50; đầu nối ren: 1/4" x phi 3 mm	Vật liệu: nhựa trắng dẻo; L=150mm x phi 50; đầu nối ren: 1/4" x phi 3 mm (bên trong có hạt hút ẩm)	Cái	1	0		
384	4.88.75.024.000.00.000	Bộ lọc ẩm, model:7F4759.00; G1/4" PVDF, 0.1 µm, vỏ thủy tinh, phần tử lọc là sợi thủy tinh	Mã ký hiệu: Model: 7F4759.00 Thông số kỹ thuật: Model: 7F4759.00; G1/4" PVDF, 0.1 µm, vỏ thủy tinh, phần tử lọc là sợi thủy tinh	Cái	1	0		
385	5.31.28.310.000.00.000	Bộ lọc axit Model: K9350XV	Mã ký hiệu: Model: K9350XV Thông số kỹ thuật: Kích thước:242mm, phi 29mm; lỗ kết nối: 6mm	Cái	1	0		
386	5.31.08.323.000.00.000	Bộ lọc đầu hút quạt làm mát bộ giám sát ngọn lửa ; vật liệu Inox 304 phi 300x2,2,phi 2	vật liệu Inox 304 phi 300x2,2,phi 2	Cái	1	0		
387	VT.23644	Bộ lọc ERZ-A2OPS751		bộ	1	0		
388	5.80.15.347.000.00.000	Bộ lọc Gentec, filter F2, model: SS-F2-TF2-2; s/n: 11090172; kích thướng nối ren: phi 3mm, ss316;	Bộ lọc Gentec, filter F2, model: SS-F2-TF2-2; s/n: 11090172; kích thướng nối ren: phi 3mm, ss316;	Cái	1	0		
389	5.80.15.348.000.00.000	Bộ lọc gió (dùng cho bộ làm mát cảm biến nhiệt độ) KT40 x 85 x 100	KT: 40 x 85 x 100mm	Cái	1	0		
390	5.80.15.351.000.00.000	Bộ lọc khí Midiart 2000; 0,2 Mm PTFE, code 17805 - E	Mã ký hiệu: Model Midiart 2000, P/N:17805 - E Thông số kỹ thuật: Bộ lọc khí Midiart 2000; Kích thước lỗ của màng lọc:0,2µm Vật liệu màng: PTFE Áp suất max đầu vào: 2 bar Áp suất max đầu ra: 3 bar Kết nối: Hose Barb, ⅛“ NPT, Triclamp, small Hose Barb	Bộ	1	0		
391	5.31.40.444.JPN.00.000	Bộ lọc xả nước tự động model AD-5 (gồm van tay inox, ren kết nối 1/2")	Mã ký hiệu: AD-5 Thông số kỹ thuật: Gồm van tay inox, ren kết nối 1/2" Hãng sx: Orion	Bộ	1	0		

392	5.31.08.324.000.00.000	Bộ ly hợp 7,5kW, Shaft 16 Teeth, OD 27,5mm	7,5kW, Shaft 16 Teeth, OD 27,5mm	Bộ	1	0		
393	5.31.55.336.000.00.000	Bộ ly hợp điện từ của máy phá đống Type 676-105, 24VDC, w 38/B28-0085023	Model DLK1-25, Điện áp 24VDC, Công suất định mức : 53W, Tốc độ tối đa 2200 Vòng / Phút	Bộ	1	0		
394	8.75.10.437.000.00.000	Bộ mã hóa type: FVM58N-011K2R3BN-1213; steps/revolution: 8192; Vcc: 10-30VDC (bao gồm cả giắc cắm và dây)	Mã ký hiệu: FVM58N-011K2R3BN-1213 Thông số kỹ thuật: -Điện áp nguồn: 10-30V DC -Độ tuyến tính: ± 0,5 LSB -Kết nối: cáp Ø9 mm, 15 x 2 x 0,14 mm2, 2 m -Cấp bảo vệ: IP65 -Nhiệt độ môi trường: -40 đến 85°C -Tốc độ max: 12000 v/p -Vật liệu: Vỏ: phủ bột nhôm Mặt bích: nhôm Trục: thép không gỉ (bao gồm cả giắc cắm và dây)	Cái	1	0		
395	5.31.28.075.000.00.000	Bo mạch actuator SAIC 1F-SE8.587.402-2; 1400Main PCB; 1400V31	Mã ký hiệu: 1400V31 Thông số kỹ thuật: Bo mạch điều khiển chính PCB SAIC 11F 1400 MAIN của thiết bị truyền động van điện Shang Yi 16A, nhãn hiệu: 1400	Cái	1	0		
396	5.31.28.080.000.00.000	Bo mạch cho máy biến áp actuator TLD1060906; máy biến áp 04-4-106	Mã ký hiệu: TLD1060906 (máy biến áp: 04-4-106) Thông số kỹ thuật: Bo mạch cấp nguồn cho thiết bị truyền động van điện Shang Yi 16A,	Cái	1	0		
397	5.31.28.081.000.00.000	Bo mạch chuyển đổi tín hiệu điều khiển tại chỗ/từ xa van Neumax QT10; Part.no: QTL595V2; S/N: 1103960	Mã ký hiệu: QTL595V Thông số kỹ thuật: Bo mạch chuyển đổi tín hiệu điều khiển tại chỗ/từ xa van Neumax QT10 Chức năng: Sử dụng để điều khiển đóng mở van điện Hãng sx: Neumax	Cái	1	0		
398	5.31.28.083.000.00.000	Bo mạch của actuator Rotork (sử dụng cho loại actuator: 35A, s/n:L01247020102, WDG: WD08368-03), type: Rotork 45719-02 và Rotork 45719-01	Mã ký hiệu: Bo mạch 1 mã: 45719-02 Bo mạch 2 mã: 45971-01 Thông số kỹ thuật: Sử dụng cho cơ cấu dẫn động Rotork, loại: 35A-F16-A (có sơ đồ đấu dây: WD08368-03)	Bộ	1	0		

399	VT.39832	Bo mạch điều khiển khuất đại tỉ lệ thủy lực, type: VT-VSPA2-1-1X/T1 (P/N: R901002090)	Mã ký hiệu: VT-VSPA2-1-1X/T1 (P/N: R901002090) Thông số kỹ thuật: Kết nối quá trình:Đầu nối lưỡi 48 chốt, DIN 41612, Mẫu F Điện áp nguồn cấp:24VDC Công suất tiêu thụ:50VA Tần số làm việc max: 370 Hz Nhiệt độ làm việc:0 đến 50 độ C Kích thước:Chiều sâu 182 mm x Chiều rộng 20 mm x Chiều cao 128,4 mm (Bao gồm cả phần mềm và chương trình điều khiển) Hãng sản xuất Rexroth	Cái	1	0		
400	5.31.28.091.000.00.000	Bo mạch điều khiển Model : DMK - 3CSA - 15. Điện áp 220V AC. 24V DC	Điện áp: 220V AC/ 24V DC Output: 20 đầu ra rơ le Chức năng: Thực hiện đóng mở các van điện từ	Cái	1	0		
401	5.31.24.086.000.00.000	Bo mạch điều khiển trường lọc bụi tĩnh điện loại ECEP-2003	Hãng: Zheijiang Jinhua Huadong Environmental Protection Equipment Co. Ltd -của máy biến áp lọc bụi Các tín hiệu bảo vệ mba: quá dòng đầu vào; hở mạch đầu vào; Thấp áp đầu ra; Hở mạch đầu ra; Ngắn mạch đầu ra; Mất kích thích; Mức dầu; Nhiệt độ dầu; Bảo vệ rơ le hơi; Tích hợp với màn hình điều khiển GH-V	Bộ	1	0		
402	5.31.28.094.000.00.000	Bo mạch điều khiển van Drehmo (main 1 : DMC-09B;23431303290-15; main 2 : DMC-02.7B-00-BUS; Main 3 : EMC - model : STL 80-J2Xo-S01-VDC; 5-9V	Mã ký hiệu: Bo mạch số 1: PC-BOARD DMC-09B, Part no. 234313 Bo mạch số 2: ETB-DMC-02.8A0-BASEBOARD-380-500VAC-3PH-MC0XX, Part no. 384843 Bo mạch số 3: Combined sensor DMC 120,Part no. 380902.120 Thông số kỹ thuật: Bo mạch số1: Chuyển đổi chế độ L/R và Open/close Bo mạch số2: Điều khiển từ 0 đến 100% Bo mạch số 3: Phản hồi vị trí của van điện	Cái	1	0		

403	5.31.28.096.000.00.000	Bo mạch DMC -09 cho bộ dẫn động loại DMC-1000-B3-80	Mã ký hiệu: PC-BOARD DMC-09B ,Part no. 234313 Thông số kỹ thuật: Bo mạch đống mở tại chỗ và chuyển chế độ điều khiển tại chỗ từ xa	Bộ	1	0		
404	5.31.28.097.000.00.000	Bo mạch DMC-02 cho bộ dẫn động loại DMC-1000-B3-80	Mã ký hiệu: ETB-DMC-02.8A0-BASEBOARD-380-500VAC- 3PH-MC0XX, Part no. 384843 Thông số kỹ thuật: Bo mạch điều khiển chính	Bộ	1	0		
405	5.31.28.109.000.00.000	Bo mạch nguồn C2891-AF2V1.1	Hãng: Schneider Electric, Mã hiệu: C2891-AF2V1.1; Bo mạch điều khiển cuộn đóng cho hợp bộ contactor - cầu chì CVX; Điện áp định mức: 220Vdc	Cái	1	0		
406	3.82.63.114.000.00.000	Bo mạch nguồn UPS Model PS-DR16 Part number: PB133	Model PS-DR16 Part number: PB133	Cái	1	0		
407	5.31.28.113.000.00.000	Bo mạch phản hồi vị trí Drehmo DPMC 59-B-24; S/N 1019395	Mã ký hiệu: STL 80-JZXO-S02 (P/N: 380902.59) Thông số kỹ thuật: Thông số kỹ thuật: Momen: 60Nm Nguồn: 5VDC Chức năng: Báo vị trí và momen của van Drehmo, type DMC(DPMC) 59-B3-59	Cái	1	0		
408	5.31.28.115.000.00.000	Bo mạch van + Máy biến áp Bo mạch + Máy biến áp dùng cho hợp bộ van Shanghai Yi (bao gồm: P/N: 114914911, P/N: 1250-16-2630, P/N: 1218-01-259, P/N: 1218-15-960 và bo mạch mở rộng)	Mã ký hiệu: Bộ bo mạch: Bo mạch 1: P/N: 114914911 Bo mạch 2: P/N: 1250-16-2630 Bo mạch 3: P/N: 1218-01-259 Bo mạch 4: P/N: 1218-15-960 Bo mạch 5: P/N: 1250-07-629 Thông số kỹ thuật: Chức năng: Bo mạch 1: Cung cấp nguồn cho các bo mạch trong cơ cấu dẫn động Bo mạch 2: Hiển thị các thông số vận hành Bo mạch 3: Thực hiện điều khiển van Bo mạch 4: Chuyển đổi chế độ L/R và đóng/mở van Bo mạch 5: Kết nối tín hiệu vào/ra	Bộ	1	0		

409	5.31.28.117.000.00.000	Bo mạch van Drehmo STL80 - JZX0-S01; DMC1000 Nm	Mã ký hiệu: Part no. 380902.1000 Thông số kỹ thuật: Bo mạch phản hồi vị trí Bo mạch phản hồi vị trí van, Combined sensor DMC 1000 Momen: 1000Nm Nguồn: 5VDC	Cái	1	0		
410	5.31.28.118.000.00.000	Bo mạch van Neumax QTM12 VI	Mã ký hiệu: QTM12 VI Thông số kỹ thuật: Bo mạch van Neumax QTM12 VI Chức năng: Điều khiển, đóng mở van van Neumax QT10; Part.no: QTL595V2; S/N: 1103960 Hãng sx: Neumax	Cái	1	0		
411	3.82.03.224.GER.00.00 0	Bộ main điều khiển 9280060-E và 0764790-A (cho bộ điều khiển EBN853, s/n:009962)	Mã ký hiệu: 9280060-E và 0764790-A Thông số kỹ thuật: Sử dụng cho bộ điều khiển EBN853, s/n:009962 Hãng sx: ABB	Bộ	1	0		
412	VT.38981	Bộ module giao tiếp dữ liệu 3500/22M-Standard TDI RIM (bao gồm cả phần mềm kết nối), model: 3500/22-01-02	Module giao tiếp dữ liệu 3500/22M-Standard TDI RIM: Công suất: 10.5w Dữ liệu truyền: 115.2 kbaud maximum RS232 10Base-T /100Base-TX I/O: 10Base-T or 100Base-TX Ethernet, autosensing D38Nhiệt độ làm việc: -30°C to +65°C (Bao gồm phần mềm để kết nối PC và module giao tiếp: model: 3500/22-01-02)	Bộ	1	0		
413	5.31.10.326.000.00.000	Bộ nén tết đàn hồi vòi thổi bụi, KT phi 179/ phi 80 x L 50	Bộ nén tết đàn hồi kích thước phi 179/phi 80 x L50mm	Bộ	1	0		
414	3.56.90.835.PHI.00.000	Bộ nguồn 5A 1X01058H01L	- Model: SDN 5-24-100C - Brand: Emerson - P/N: 1X01058H01L - Input: 100-240VAC/2A; 100-340VDC/1,4A - Output: 24VDC (adjustable 24-28VDC) - Frequency: 50-60Hz	Bộ	1	0		

415	3.56.90.826.000.00.000	Bộ nguồn AC/DC loại MDCC-0307, 100-240 VAC/ +/- 15VDC	Mã ký hiệu: MDCC-0307 Thông số kỹ thuật: Đầu vào: 90-264VAC Đầu ra: - số kênh: 02 - Điện áp: +/- 15Vdc - Dòng điện: 1A - Công suất: 30W Kích thước: 136 x 65 x 25.4mm Nhiệt độ làm việc: 0 to +50 C Kiểu làm mát: Convection Tiêu chuẩn an toàn: UL60950-1 2nd ed	Bộ	1	0		
416	VT.39865	Bộ nguồn omron mã: S8VK-C102024	Mã ký hiệu: S8VK-C102024 Thông số kỹ thuật: Điện áp đầu vào/ra 100-240vac 2,5A/24VDC5.0A	Cái	1	0		
417	VT.40105	Bộ nguồn PLC L3x & L3y CompactLogix , P/N: 1769-PA2	Nguồn cấp: 120/220 VAC, 130VA tương ứng với điện áp 240VAC Nguồn ra: + 5 VDC/2A + 24VDC/0.8A	Cái	1	0		
418	VT.40108	Bộ nguồn PLC L3x & L3y CompactLogix , P/N: 1769-PA4	Nguồn cấp: 120/220 VAC, 240VA tương ứng với điện áp 240VAC Nguồn ra: + 4 VDC/2A + 24VDC/2A	Cái	1	0		
419	5.31.28.124.000.00.000	Bộ phản hồi vị trí van đi tắt cao áp, hạ áp R-SG16LED + 4K, điện áp cấp 24 VDC	Mã ký hiệu: R-SG16LED + 4K Thông số kỹ thuật: Thông số phần cơ khí: Góc quay cơ khí: 30~360° Vật liệu vỏ: nhôm Cấp bảo vệ: IP65 (vỏ) IP20(cầu đấu dây) Trục quay: thép không rỉ Nhiệt độ làm việc: -25°C đến +80°C Đặc tính EMC: EN50082-2 Thông số điện: Nguồn cấp: 19-30 VDC Output: 4-20mADC, 2 dây Góc điều chỉnh: 0° đến 140° Độ tuyến tính: ± 0.5% FSR	Bộ	1	0		
420	5.31.08.326.000.00.000	Bộ phân ly thạch cao FGD D4/16/3 with w165-8-1/A-C/35	Bộ phân ly thạch cao FGD D4/16/3 with w165-8-1/A-C/35	Bộ	1	0		

421	5.31.26.012.000.00.000	Bộ phân phối khí điều khiển van (10 bộ chia khí 2 cuộn hút type: L12BB452OG00040; 220/50AC và Manifold: AK02J00002GSTD)	Bao gồm: 1. Manifold: -Loại Manifold: 10 bộ chia khí -Kích thước kết nối: 1/4" -Cổng kết nối: NPTF 2. Bộ chia khí: (bao gồm connector 239-311) - Số lượng: 10 -Nguồn cấp: 220Vac-240Vac/50Hz -Công suất cuộn hút: 5W -Số lượng cuộn hút: 2 -Áp suất làm việc: 0 đến 10Bar -Cv=1,0 -Kiểu van: 5/2 -Kiểu kết nối: 1/4" NPTF female -Nhiệt độ môi trường: -23 đến 46 °C -Cấp bảo vệ: IP65 -Tiêu chuẩn: CE marking CSA -Vật liệu: Thân: Nhôm Gioăng: Cao su NBR	Bộ	1	0		
422	5.31.26.016.000.00.000	Bộ phân phối khí điều khiển van (10 bộ chia khí 2 cuộn hút, type: L23BB452OG00040, 220/50AC và Manifold: AK03J00003GSTD)	Mã ký hiệu: Mã bộ chia khí: L23BB452OG00040 Mã Manifold: AK03J00003GSTD Thông số kỹ thuật: Bao gồm: 1. Manifold: - Loại Mainfold: 10 bộ chia khí - Ren kết nối: 3/8" - Kiểu kết nối: G 2. Bộ chia khí: (bao gồm Adapter kit 239-312 và 20 connector 88122404) - Nguồn cấp: 230V AC/50Hz - Công suất: 5W - Số lượng cuộn hút: 2 - CV: 1,7 - Pmax : 10bar - Loại van: 5/2 - Lưu lượng: 1700 L/min - Kết nối: G3/8" - Cấp bảo vệ: IP65 - Vật liệu: Thân: Nhôm Gioăng: Cao su NBR	Bộ	1	0		

423	5.31.26.024.000.00.000	Bộ phân phối khí điều khiển van (2 bộ chia khí 5/2, 2 cuộn hút, type L23BB452OG00040, 220V/50Hz và Manifold AK03E00003GSTD)	Mã ký hiệu: Mã bộ chia khí: L23BB452OG00040 Mã Manifold: AK03E00003GSTD Thông số kỹ thuật: 1. Manifold: - Loại Mainfold: 2 bộ chia khí - Ren kết nối: 3/8" - Kiểu kết nối: G 2. Bộ chia khí: (bao gồm Adapter kit 239-312 và 20 connector 88122404) - Nguồn cấp: 230V AC/50Hz - Công suất: 5W - Số lượng cuộn hút: 2 - CV: 1,7 - Pmax : 10bar - Loại van: 5/2 - Lưu lượng: 1700 L/min - Kết nối: G3/8" - Cấp bảo vệ: IP65 - Vật liệu: Thân: Nhôm Gioăng: Cao su NBR	Bộ	1	0		
424	5.31.26.023.000.00.000	Bộ phân phối khí điều khiển van (5 bộ chia khí 2 cuộn hút, type J34BB452CN60S40, 220/50AC và Manifold AK0J3E0004GSTD)	Mã ký hiệu: J34BB452CG60S40 Mã Manifold: AK0J3E0004GSTD Thông số kỹ thuật: Van điện từ: J34BB452CG60S40, with adapter kit 244-132 included all seals and screws Double Solenoid Coil: 220VAC/50Hz (5W); Port size G 1/2"";10Bar 2. Đế lắp bộ chia khí: AK0J3E0004GSTD, 0 = Standard, 3 = L2 Series, E= 5pcs of valve, G 1/2"", G =Gtap, Std = Standard"""	Bộ	1	0		

425	5.31.26.014.000.00.000	Bộ phân phối khí điều khiển van (5 bộ chia khí 2 cuộn hút, type: L23BB452OG00040, 220/50AC và Manifold: AK03E00003GSTD)	Mã ký hiệu: Mã bộ chia khí: L23BB452OG00040, 220/50AC Mã Manifold: AK03E00003GSTD Thông số kỹ thuật: Bao gồm: 1. Manifold: Loại Manifold: 5 bộ chia khí Ren kết nối: 1/2" Kiểu kết nối: G 2. Bộ chia khí: (bao gồm: connector 244-132 và electric connector 88130211) - Nguồn cấp: 220VAC/50Hz - Công suất: 5W - Số lượng cuộn hút: 2 - Loại van: 5/2 - Cv=2.50 - Áp suất làm việc: 0 đến 10Bar - Kết nối: NPT3/8" - Nhiệt độ môi trường: -23 đến 46 °C - Lưu lượng: 1700 L/min - Cấp bảo vệ: IP65 - Vật liệu: Thân: Nhôm Gioăng: Cao su NBR	Bộ	1	0		
426	5.31.24.467.GER.00.000	Bộ phân tích khí thải EL3040	Mã ký hiệu: Model: EL3040 Thông số kỹ thuật: Nguồn: 100-240 VAC, 50 Hz Công suất: 187 VA Dải đo: - CO: 0-1500 mg/m3 - SO2: 0-1500 mg/m3 - NO: 0-1500 mg/m3 - Oxy: 0-25% Nhiệt độ môi trường max: 40 độ C	Bộ	1	0		
427	5.31.24.091.000.00.000	Bộ phân tích nồng độ Silica 2800Si Silica Analyzer Order No: 58043003 (bao gồm bộ Kit khởi động Order No: 58091276, sử dụng cho 4 kênh đo)	Mã ký hiệu: Order No: 58043003 (bao gồm bộ Kit khởi động Order No: 58091276, sử dụng cho 4 kênh đo) Thông số kỹ thuật: Bộ phân tích nồng độ Silica 2800Si Silica Analyzer Order No: 58043003" (bao gồm bộ Kit khởi động Order No: 58091276', sử dụng cho 04 kênh) Nguồn cấp: 230VAC/50Hz" Hãng sx: Mettler Toledo	Bộ	1	0		

428	5.31.24.092.000.00.000	Bộ phân tích ôxy, model: GPR-2500-O2 transmitter, s/n: 310191404; U: 18-24VDC, out: 4-20mA	Mã ký hiệu: GPR-2500-O2 Thông số kỹ thuật: Bộ phân tích ôxy U: 18-24VDC, out: 4-20mA Hãng sx: Advanced Instrument	Bộ	1	0		
429	VT.39722	Bộ phân tích oxy:Model: GPR-2500MO O2 Oxygen Purity Transmitter	Mã ký hiệu: GPR-2500MO O2 Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 18-24 VDC two wire loop Dải đo (GPR-2500MO): 0-100% Cấp chính xác: < 2% của toàn dải đo Độ nhạy: < 0.5% of FS range Độ tuyến tính: ±1% of full scale Loại cảm biến: GPR-11-120-RTS Màn hình hiển thị: Graphical LCD 2.75” x 1.375”; resolution 0.1% Dải nhiệt độ làm việc: 5º to 45ºC Kết nối ống lấy mẫu khí đo: 1/8" chức năng: bù nhiệt độ Tín hiệu ra tương tự: 4-20mAdc Hãng sx: Advanced Instrument	Bộ	1	0		
430	4.88.85.160.000.00.000	Bộ phớt (séc măng) nhựa chịu mài mòn, chịu dầu, chịu nhiệt phi 98,5 x 109,5 x 5mm	Phi 98,5 x 109,5 x 5mm	Bộ	1	0		
431	5.84.31.306.CHN.00.00 0	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 01 màng, 01 van một chiều đầu vào, 01 van một chiều đầu ra, 04 vòng đệm xoắn, 02 xu páp van xả, 03 vòng đệm O van trượt) SRPM011	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm(1 màng, 1 van 1 chiều đầu vào, 1 van 1 chiều đầu ra, 4 vòng đệm xoắn, 2 xu páp van xả, 3 vòng đệm O van trượt)SRPM011	Bộ	1	0		
432	5.84.31.305.CHN.00.00 0	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 01 màng, 02 bi van D9.52, 02 bi van D14, 04 vòng đệm O, 01 phớt chặn dầu) SRPM065	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm: 1 Màng, 2 Bi van D9.52, 2 Bi van D14, 4 Vòng đệm O, 1 Phớt chặn dầu) SRPM065	Bộ	1	0		
433	5.84.31.298.000.00.000	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 1 bộ van đầu ra và đầu vào, 1 van đáy, 1 van phun, 1 phớt chặn dầu) SRPM060	Model SPRM060	Bộ	1	0		
434	5.84.31.299.000.00.000	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 1 bộ van đầu ra và đầu vào, 1 van đáy, 1van phun, 1 phớt chặn dầu) SRPM063	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 1 bộ van đầu ra và đầu vào, 1 van đáy, 1van phun, 1 phớt chặn dầu) SRPM063	Bộ	1	0		
435	5.84.31.300.000.00.000	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 10 vòng đệm, 2 đế van, 2 bi) SRPM080	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 10 vòng đệm, 2 đế van, 2 bi) SRPM080	Bộ	1	0		

436	5.84.31.301.000.00.000	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 1bo van đầu ra và đầu vào, 1 van đáy, 1 van phun, 1 phớt chặn dầu) SRPM060; dùng cho bơm GM00110PR9MNN	Bơm PAC loại SRPM060; Model GM00110PR9MNN	Bộ	1	0		
437	5.84.31.302.CHN.00.000	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 2 bi van D22, 2 bi van D14, 4 vòng đệm O, 1 phớt chặn dầu) SRPM068	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 2 bi van D22, 2 bi van D14, 4 vòng đệm O, 1 phớt chặn dầu) SRPM068	Bộ	1	0		
438	5.84.31.303.CHN.00.000	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 2 bi van, 2 đế van, 4 vòng đệm O, 1 phớt chặn dầu) SRPM066	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm (gồm 1 màng, 2 bi van, 2 đế van, 4 vòng đệm O, 1 phớt chặn dầu) SRPM066	Bộ	1	0		
439	5.84.31.307.000.00.000	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm(1 màng, 1vòng đệm O vuông, 1 van 1 chiều đầu vào, 1 van 1chieu đầu ra, 4 vòng đệm O, 4 vòng đệm xoắn, 2 xu páp..) SRPM002	Bộ phụ tùng sửa chữa đầu bơm(1 màng, 1vòng đệm O vuông, 1 van 1 chiều đầu vào, 1 van 1chieu đầu ra, 4 vòng đệm O, 4 vòng đệm xoắn, 2 xu páp..) SRPM002	Bộ	1	0		
440	VT.39559	Bộ servo van điều chỉnh bước cánh động quạt gió chính AP1-19/10	-Bộ servo van điều chỉnh bước cánh động quạt gió chính kiểu AP1-19/10 có thông số kỹ thuật quạt như sau: □Lưu lượng: 144,5m3/s. □Áp suất tĩnh đầu hút: -300Pa. □Áp suất tĩnh đầu đẩy: + 4410Pa. □Công suất quạt: 774KW. □Tốc độ quạt: 1490/vòng/phút. □Đường kính cánh: Phi 1911. □Phạm vi điều chỉnh cánh: -36 đến 20 độ. -Chi tiết như bản vẽ HPI-D-C014-TY9100;	Bộ	1	0		
441	VT.39894	Bộ tai quay (bộ càng) truyền động trục búa rung lọc bụi tĩnh điện	KT 305x115x10mm, vật liệu: thép C45 (bao gồm 2 cụm truyền động: Cụm truyền động trên và cụm truyền động dưới)	Bộ	1	0		
442	5.31.08.520.000.00.000	Bộ tấm lót đầu hồi máy nghiền xỉ (cả bu lông bắt tấm lót)	Bộ tấm lót đầu hồi máy nghiền xỉ (cả bu lông bắt tấm lót)	Bộ	1	0		
443	VT.39056	Bộ tạo rung	Kiểu: R77 Công suất: 3kW; Tỉ số truyền 1; m5, z=55	Bộ	1	0		

444	5.31.28.343.000.00.000	Bộ thiết bị đo pH bao gồm: transmitter M300 (P/N 30280771); cảm biến 3201-UPW-120-NTC pHur (P/N 52003821); cáp kết nối (P/N 59902230); giá đặt cảm biến đo (P/N 5808010)	Mã ký hiệu: (P/N 30280771; P/N 52003821; P/N 59902230; P/N 5808010 Thông số kỹ thuật: Bộ thiết bị đo pH bao gồm: transmitter M300 (P/N 30280771); cảm biến 3201-UPW-120-NTC pHur (P/N 52003821); cáp kết nối (P/N 59902230); giá đặt cảm biến đo (P/N 5808010) Hãng sx: Mettler Toledo	Bộ	1	0		
445	5.31.28.133.000.00.000	Bộ thiết bị đo PH cho nước; PN 58000301	Mã ký hiệu: PN 58000301 Thông số kỹ thuật: "Nguồn cấp: 230VAC/50Hz; Bao gồm: transmitter M300 (P/N 30280771); cảm biến 3201-UPW-120-NTC pHur (P/N 52003821); cáp kết nối (P/N 59902230); giá đặt cảm biến đo (P/N 5808010)" Hãng sx: Mettler Toledo	Bộ	1	0		
446	5.78.35.244.000.00.000	Bộ tiếp điểm tĩnh, động dao cách ly 110kV GW10-126, 123kV, 2000A	Bộ tiếp điểm tĩnh, động dao cách ly 110kV GW10-126, 123kV, 2000A	Bộ	1	0		
447	5.78.35.245.000.00.000	Bộ tiếp điểm tĩnh, động dao cách ly 110kV GW4-126, 123kV, 2000A	Bộ tiếp điểm tĩnh, động dao cách ly 110kV GW4-126, 123kV, 2000A	Bộ	1	0		
448	5.78.40.246.000.00.000	Bộ tiếp điểm tĩnh, động dao cách ly 220kV GW4-252, 253kV, 2000A	Bộ tiếp điểm tĩnh, động dao cách ly 220kV GW4-252, 253kV, 2000A	Bộ	1	0		
449	5.31.08.069.000.00.000	Bộ tiết lưu đầu ra quạt nghiền than: TSKT: 1445 x 840 x 370	TSKT: 1445 x 840 x 370mm, vật liệu hardox 500	Bộ	1	0		
450	5.31.26.002.000.00.000	Bộ tiết lưu vòi than model PBS50-Y-426 (ống xung quay phải)	Mã ký hiệu: PBS50-Y-426 Thông số kỹ thuật: Độ chính xác: ≥ 1,5% Phạm vi đo: 0 ~ 80m/s Nhiệt độ làm việc: ≥ 390℃ Áp suất: ≥ 400kPa Vật liệu: thép không gỉ 1Cr18N9Ti Ống xung quay phải	Bộ	1	0		

451	5.31.26.010.000.00.000	Bộ tiết lưu vòi than model PBS50-Y-426 (ống xung quay phải+lỗ ren lắp cảm biến đo nhiệt độ, ren M27x2)	Độ chính xác: 1,5% Phạm vi đo: 0 ~ 80m / s Nhiệt độ làm việc: -50 ~ 395 ℃ Áp suất: 400Kpa Vật liệu: thép không gỉ 1Cr18N9Ti Ống xung quay phải+lỗ ren lắp cảm biến đo nhiệt độ, ren M27x2	Cái	1	0		
452	5.31.26.004.000.00.000	Bộ tiết lưu vòi than model PBS50-Y-426 (ống xung quay trái)	Mã ký hiệu: PBS50-Y-426 Thông số kỹ thuật: Độ chính xác: ≥ 1,5% Phạm vi đo: 0 ~ 80m/s Nhiệt độ làm việc: ≥ 390℃ Áp suất: ≥ 400kPa Vật liệu: thép không gỉ 1Cr18N9Ti Ống xung quay phải	Bộ	1	0		
453	5.31.24.341.000.00.000	Bộ transmitter đo lưu lượng PROMAG 50, model: 50W80UCOA1AC2AAAA; 85-260VAC, 15VA/W, 50-60Hz	Mã ký hiệu: 50W80UCOA1AC2AAAA Thông số kỹ thuật: 1. Bộ chuyển đổi: - Model: 50W80UCOA1AC2AAAA; - Nguồn cấp: 85-260VAC, 15VA/W, 50-60Hz - Iout: 4-20mADC (hart) - Nhiệt độ môi trường: max 60 độ C - Cấp bảo vệ: IP67 2. Cảm biến - Model: 50W80UCOA1AC2AAAA; - K-factor: 0.9738/ -1 (0,5% cal) - Kích thước: DN80 DIN/EN - PS: 16 bar - Vật liệu: PU - Electrodes: 1.4435/316L - Cấp bảo vệ: IP67 (NEMA/Type 4x) - Hãng sx: Endress+Hauser	Bộ	1	0		
454	5.31.08.071.000.00.000	Bộ truyền chuyển động búa rung cực lắng trường lọc bụi tĩnh điện, KT phi 230xL115mm, vật liệu thép S45C	KT phi 230xL115mm, vật liệu thép S45C	Bộ	1	0		
455	5.31.24.465.JPN.00.000	Bộ tự động hòa đồng bộ ASY-100-12	Mã ký hiệu: ASY-100-12 Thông số kỹ thuật: Thiết bị hòa hòa đồng bộ. Điện áp đầu vào phía thanh cái (lưới): AC110V 1 pha, 50/60Hz, 15VA Điện áp đầu vào phía máy phát: AC110V 1 pha, 50/60Hz, 1VA Cấp chính xác: điện áp +/- 0,5%, tần số: +/- 0,03Hz.	Bộ	1	0		

456	DP200800	Bộ vệ sinh bình ngưng bao gồm: Bàn chải cơ khí. Súng khí; Súng phun nước		Bộ	1	0		
457	VT.40242	Bộ vòi thổi bụi IR 3D (HP1)	-IR-3D với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Hành trình 267mm; -Tốc độ 2,5 vòng/phút -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
458	VT.40243	Bộ vòi thổi bụi IR 3Z (HP2)	-IR-3Z với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Hành trình 267mm; -Tốc độ 2,5 vòng/phút -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
459	VT.39507	Bộ xả nước tự động Orion, model: FD-10-A (Cho bộ lọc tách nước Type DSF 2900A-AL, bao gồm cả van tay inox 304, ren kết nối 1/2")	Mã ký hiệu: FD-10-A Thông số kỹ thuật: Bộ xả nước tự động sử dụng cho bộ lọc tách nước Type DSF 2900A-AL, bao gồm cả van tay inox 304, ren kết nối 1/2" Hãng sx: Orion	Cái	1	0		
460	VT.36936	Board giải mã hiển thị tầng (Model: MCTC-HCB-H)	Số xung: 32 Bit; Điện áp hoạt động: DC 24 V ±0.25 V Nhiệt độ làm việc: (–10 °C ÷ +50 °C) Cấp độ bảo vệ: IP40	Cái	1	0		
461	4.35.40.636.000.00.000	Bolt (bu lông) M42 x 120	Bu lông M42x 120, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
462	VT.38634	Bơm AZ50-160A, lưu lượng 60m3/h, công suất 11KW	lưu lượng 60m3/h, công suất bơm11KW, tốc độ làm việc 2900 v/p	Bộ	1	0		
463	5.31.08.332.000.00.000	Bơm bánh răng (Gear pump) RICKMEIER - Type: R65/200 FL-Z-DB-SO	Bơm bánh răng (Gear pump) RICKMEIER - Type: R65/200 FL-Z-DB-SO; có gắn van điều chỉnh áp; Q=283 lít/phút; p=4,5 bar; n=1445 vòng/phút	Cái	1	0		
464	VT.39706	Bơm bi TAPROGGE/KRP 80-200	Cột áp 1,38 - 1,30 bar Đường kính bánh công tác 209 Mặt bích đầu hút/ đẩy DN80 Lưu lượng 30 - 45 m3/h	cái	1	0		
465	VT.39179	Bơm bù áp: Model: QDLF 32-90, tốc độ 2900 v/p, Cột áp 124m, Công suất động cơ 18,5KW	- Hãng: Shinjo - Model: QDLF 32-90 - Model: QDLF 32-90, tốc độ 2900 v/p, Cột áp 124m, Công suất động cơ 18,5KW	Cái	1	0		
466	5.18.26.369.000.00.000	Bơm bùn Model G70 - 1 - 75C J411, P=0,3Mpa	G70 - 1 - 75C J411, P=0,3Mpa	Bộ	1	0		

467	5.18.36.023.JPN.00.00 0	Bơm bùn Tsurumi KRS2-150, 9kW/380V/ 50hZ, cột áp 15m, 180m3/h, DN150	Tsurumi KRS2-150, 9kW/380V/ 50hZ, cột áp 15m, 180m3/h, DN150	Cái	1	0		
468	5.18.96.098.000.00.000	Bơm bùn Tsurumi KRS2-80, 4kW/380V/ 50hz, cột áp 10m, 60m3/h, DN80, IP68 (có cánh khuấy)	Bơm bùn Tsurumi KRS2-80, 4kW/380V/ 50hz, cột áp 10m, 60m3/h, DN80, IP68 (có cánh khuấy)	Cái	1	0		
469	5.18.36.001.000.00.000	Bơm chìm model : KTZ31.5; Điện áp 380V 3 pha, 50 Hz lưu lượng max : 180 GPM	Chủng loại bơm:Bơm chìm Model : KTZ31.5; Điện áp 380V 3 pha, 50 Hz; Lưu lượng max : 180 GPM	Cái	1	0		
470	5.18.86.042.000.00.000	Bơm dầu cao áp 2.5MCY 14-1B,25Mpa	Bơm dầu cao áp 2.5MCY 14-1B,25Mpa, Lưu lượng: 2,5 lít/phút	Cái	1	0		
471	5.18.86.043.000.00.000	Bơm dầu G35 - 1	Bơm dầu Ly tâm trục vít Loại: G35-1 G35 - 1, lưu lượng 8m3/h, cột áp 60m, 960 vòng/phút	Cái	1	0		
472	5.18.86.012.000.00.000	Bơm dầu hạ áp CB-B63 - 0.4~2.5Mpa	Bơm dầu bôi trơn hạ áp máy nghiền than. Bơm bánh răng loại CB-B63. Áp suất 0.4Mpa, lưu lượng 63lít/phút	Cái	1	0		
473	VT.40047	Bơm dầu máy biến áp SZB-250Y	Loại: SZB-250Y TSKT: 2,2kW - 5,5A - 380V Bao gồm: thân Bơm, động cơ	bộ	1	0		
474	5.18.96.106.000.00.000	Bơm dầu máy nén khí PN 58636020; Order no/pas: 0004273554/6/9	Bơm dầu PN 58636020; Order no/pas: 0004273554/6/9, Lưu lượng: 60 lít/phút, Type: QPM3 60-4-1,5 230/400-50	Cái	1	0		
475	VT.39337	Bơm dầu nâng trục Tuabin Model: T7ES-050-1R01-A1M0; Serial no: 06-G13-049	217L/minx147barG	Cái	1	0		
476	5.31.08.334.CHN.00.00 0	Bơm dầu thủy lực phễu xỉ CB- FC315 - FL	Bơm dầu thủy lực CB- FC31.5 - FL loại bánh răng, lưu lượng 32.02 ml/vòng, tốc độ 1440 v/phút.	Cái	1	0		
477	5.18.86.010.000.00.000	Bơm dầu thủy lực, model: CBW-F310-CFP 5,5kW, 20MPa	Bơm dầu thủy lực, model: CBW-F310-CFP 5,5kW, 20MPa	Cái	1	0		
478	5.60.91.343.000.00.000	Bơm định lượng, model GM090PQ1MN; 85 l/h; 7 bar	Bơm định lượng, model GM090PQ1MN; 85 l/h; 7 bar	Cái	1	0		
479	VT.39853	Bơm màng N86 KPE, type: PM16221-86	Mã ký hiệu: Type: PM16221-86, N86 KPE, Thông số kỹ thuật: Bơm khí mẫu type: PM16221-86; Lưu lượng bơm: 240 l/h Điện áp: 115/230VAC; Tần số: 50Hz.	Bộ	1	0		

480	8.32.92.041.000.00.000	Bơm mỡ model 82054	Model 082054 Chiều dài bơm 1142mm, chiều dài đầu hút là 862mm (bơm không bao gồm thùng đựng mỡ và phần điều khiển khí nén)	Cái	1	0		
481	VT.39721	Bơm nhu động model: TY15 hệ thống khí thải	Mã ký hiệu: Model: TY15 Thông số kỹ thuật: Số kênh: 1 Con lăn: 2 Phạm vi tốc độ: ≤100rpm Phạm vi lưu lượng: 630ml/min Kích thước ống dây bơm: 25# (ID 4.8mm) Chất liệu ống: Silicone,Pharmed,Viton.etc Vật liệu vỏ: PPS Vật liệu con lăn: PVDF Nguồn: 220VAC, 50Hz Kích thước: 157×80×110mm	cái	1	0		
482	VT.39720	Bơm nhu động model:KJ15 hệ thống giám sát khí thải	Mã ký hiệu: Model:KJ15 Thông số kỹ thuật: Số kênh: 1 Con lăn: 4 Phạm vi tốc độ: 0.1～200rpm Phạm vi lưu lượng: 0,0027~166ml/phút Kích thước ống dây bơm: 25# (ID 4.8mm) Chất liệu ống: Silicone, Pharmed, A-60-F.etc Vật liệu vỏ: PVDF Vật liệu con lăn: Hợp kim nhôm Kiểu kết nối ống: toàn bộ ống / đầu nối (ống ID≥1.0mm) Quá trình làm sạch: điều chỉnh tự động Áp suất truyền: 42 động cơ bước Kích thước: 83×60×61mm	cái	1	0		
483	VT.39949	Bơm nhu động SR25, P/N: 01P1300	"Nguồn cấp: 230V/50HZ Lưu lượng: 0,30 l/h Áp suất: 200mbar to 2200mbar (abs) Kết nối: DN 4/6mm Vật liệu ống: PVDF"	Cái	1	0		

484	5.18.96.112.000.00.000	Bơm nước thải chìm Tsurumi KTZ31.5	Tsurumi KTZ31.51, công suất: 1,5kW – 2HP. Lưu lượng max: 0.68 m3/p. Cột áp max: 14 mH2O, họng xả 80mm, ống dẫn nước mềm, sợi ni lông tổng hợp, dài 15 mét, điện áp 400 V, cấp cách điện F, IP 68, độ dài dây cáp điện12 mét	Cái	1	0		
485	VT.39906	Bơm rửa lưới Kiểu: 400JC/K400-40 (bao gồm bơm và động cơ)	Bao gồm bơm và động có thông số kỹ thuật như sau: -Bơm - Kiểu: 400JC/K400-40: □Bơm ly tâm trục đứng, 2 tầng cánh; □Cột áp: 40m; □Lưu lượng: 400m3/h; □Tốc độ: □1480 r/min); -Động cơ - Kiểu: YLB250-2-4: □Dòng: 140,4A; □Điện áp: 380V; □Tần số: 50Hz; □Công suất: 75Kw; □Tốc độ: 1480 r/min).	Cái	1	0		
486	VT.40069	Bơm tái tuần hoàn dung dịch KOH, Type: F84-216H4BM, 400V, 2,2 kW, 5,5 A, Cột áp: 22 mét, Lưu lượng 2 m3/h	Type: F84-216H4BM, 400V, 2,2 kW, 5,5 A, Cột áp: 22 mét, Lưu lượng 2 m3/h, phòng nổ Ex d Ⅱ CT3	Bộ	1	0		
487	8.32.92.214.000.00.000	Bơm thùng phuy JP160; lưu lượng 61 lít/phút	Bơm thùng phuy JP160; lưu lượng 61 lít/phút	Cái	1	0		
488	VT.39629	Bơm tuần hoàn hở 500 CS 22 A	Mã hiệu: 500 CS 22 A lưu lượng: 2000 m3/giờ; cột áp 15 mH20	bộ	1	0		
489	3.66.36.004.000.00.000	Bóng đèn 36V, 100W	Bóng đèn Led 100W 36VDC Sáng Trắng	Cái	1	0		
490	VT.39498	Bóng đèn LED 10W-220VAC	- Kiểu chíp led; điện áp 220VAC; công suất 10W; đui xoáy; ánh sáng trắng 6500K.	Cái	1	0		
491	3.66.34.809.000.00.000	Bóng đèn sợi đốt (loại đuôi gài) 230VAC, phi 8	Bóng đèn sợi đốt (loại đui gài) U : 230 VAC; phi 8, 60W	Cái	1	0		
492	3.66.36.803.000.00.000	Bóng đèn sợi đốt 220V, 60W đuôi xoáy E27	Bóng đèn sợi đốt 220V, 60W đui xoáy E27	Cái	1	0		
493	3.66.35.142.000.00.000	Bóng đèn tròn 220 V- 100 W, đuôi xoáy E27	Bóng đèn tròn 220 V- 100 W, đui xoáy E27	Cái	1	0		
494	3.66.35.144.000.00.000	Bóng đèn tròn đuôi xoáy 220 V- 200 W	Bóng đèn tròn đui xoáy 220 V- 200 W	Cái	1	0		

495	3.66.81.119.000.00.000	Bóng đèn trụ Led 20W, đuôi E27	Bóng đèn trụ Led, công suất 20W, điện áp 220 VAC, Tuổi thọ ≥ 15000 giờ, Quang thông 1600 lm, Nhiệt độ màu 6500K, Chỉ số hoàn màu 80, Kích thước cao 123 mm, đường kính phi 70, đuôi đèn E27. Hãng: Rạng Đông/Việt Nam	Cái	1	0		
496	3.66.55.003.000.00.000	Bóng đèn tuýp LED 0,6m/9W-220V, ánh sáng trắng	Bóng đèn tuýp LED 0,6m/9W-220VAC, ánh sáng trắng	Cái	1	0		
497	3.66.55.001.VIE.00.000	Bóng đèn tuýp Led 1,2m 18W, 220V, ánh sáng trắng	Bóng đèn tuýp LED 1,2m/18W-220VAC, ánh sáng trắng	Cái	1	0		
498	4.87.27.214.000.00.000	Bông khoáng tấm chịu nhiệt 650 độ C, 100kg/m3	Bông khoáng tấm chịu nhiệt 650 độ C, 100kg/m3	M3	1	0		
499	4.87.27.741.000.00.000	Bông thủy tinh	kích thước: 15.000 X 1.200 X 50 – 32 kg / M3	Kg	1	0		
500	4.25.63.377.000.00.000	Bột ô xít nhôm AAL 220B-G903P	Bột ô xít nhôm AAL 220B	Kg	1	0		
501	8.35.75.006.000.00.000	Bột rà mịn	Bột rà mịn	Kg	1	0		
502	8.35.75.008.000.00.000	Bột rà thô	Bột rà thô	Kg	1	0		
503	4.35.14.274.000.00.000	Bu lông + ê cu + Long đen M14 x 70	Bu lông + ê cu + Long đen M14 x 70, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
504	4.35.24.546.000.00.000	Bu lông + ê cu + Long đen M24 x 110	Bu lông + ê cu + Long đen M24 x 110, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
505	4.35.30.603.000.00.000	Bu lông + ê cu + Long đen M30 x 110	Bu lông + ê cu + Long đen M30 x 110, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
506	4.35.30.589.000.00.000	Bu lông 8.8 M30 x 120	Bu lông M30 x 120, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
507	4.35.12.238.000.00.000	Bu lông chìm + ê cu + Long đen M12 x 45	Bu lông chìm + ê cu + Long đen M12 x 45	Bộ	1	0		
508	4.35.20.469.000.00.000	Bu lông chìm + ê cu + Long đen M20 x 140	M20 x 140, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
509	4.35.20.419.000.00.000	Bu lông chìm 8.8 M20x75 mm		Bộ	1	0		
510	4.35.12.212.000.00.000	Bu lông chìm M12 x 80	Bu lông chìm M12 x 80	Bộ	1	0		
511	4.35.20.446.000.00.000	Bu lông chốt M28,2 x 140 (02 ê cu; 01 long đen vênh + 01 long đen phẳng)	Bu lông chốt M28,2 x 140 (02 ê cu; 01 long đen vênh + 01 long đen phẳng), cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
512	4.35.45.646.000.00.000	Bu lông chốt M42/44 x 310; 2 ê cu + 1 long đen	Bu lông chốt M42/44 x 310; 2 ê cu + 1 long đen	Bộ	1	0		
513	4.35.45.652.000.00.000	Bu lông chốt M42/44 x L200 (2 ê cu + 1 long đen)	Bu lông chốt M42/44 x L200 mm (2 ê cu + 1 long đen), cấp độ bền 8.8, vật liệu 35CrMo.	Bộ	1	0		

514	4.35.30.580.000.00.000	Bu lông côn M30 x 150mm (gồm 02 đai ốc + 01 long đen)	Bu lông côn M30 x L150mm (2 ê cu + 1 long đen), cấp độ bền 8.8, vật liệu 35CrMo.	Bộ	1	0		
515	4.35.30.581.000.00.000	Bu lông côn M30 x L240 (2 ê cu + 1 long đen)	Bu lông côn M30 x L240mm (2 ê cu + 1 long đen), cấp độ bền 8.8, vật liệu 35CrMo.	Bộ	1	0		
516	4.35.30.582.000.00.000	Bu lông côn M30 x L260 (2 ê cu + 1 long đen)	Bu lông côn M30 x L260mm (2 ê cu + 1 long đen), cấp độ bền 8.8, vật liệu 35CrMo.	Bộ	1	0		
517	4.35.12.240.000.00.000	Bu lông giác chìm M12 x 50	Bu lông giác chìm M12 x 50, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
518	4.50.01.635.000.00.000	Bu lông giữ nêm căng thùng nghiền tinh M16 x 125mm, vật liệu inox 304 (8.8) (gồm 1 long đen 104 x 65mm (inox 304) và 1 long đen 104 x 65 x 12mm (cao su))	Bu lông giữ nêm căng thùng nghiền tinh M16x125, vật liệu Inox 304 (8.8) (gồm 1 long đen KT 104x65mm (inox 304) và 1 long đen KT 104x65x12mm(cao su))	Bộ	1	0		
519	4.39.05.168.000.00.000	Bu lông inox 316L M12 x 80	inox 316L M12 x 80	Bộ	1	0		
520	4.39.05.222.000.00.000	Bu lông Inox M10 x 30	Bu lông mặt bích vòng bi gối 3, 4	Bộ	1	0		
521	4.39.05.198.000.00.000	Bu lông inox M10 x 50	Bu lông inox M10 x 50	Bộ	1	0		
522	4.39.05.253.000.00.000	Bu lông inox M10 x 80	Bu lông inox M10 x 80	Bộ	1	0		
523	4.39.05.241.000.00.000	Bu lông Inox M12 x 40	Bu lông Inox M12 x 40	Bộ	1	0		
524	4.39.05.152.000.00.000	Bu lông inox M16 x 100mm	Inox M16x100mm, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
525	4.39.05.225.000.00.000	Bu lông inox M16 x 150	Bu lông inox M16 x 150	Bộ	1	0		
526	4.39.05.203.000.00.000	Bu lông inox M16 x 80	Bu lông inox M16 x 80	Bộ	1	0		
527	4.39.05.227.000.00.000	Bu lông Inox M20 x 100	Inox M20 x 100	Bộ	1	0		
528	4.39.05.211.000.00.000	Bu lông inox M20 x 70	Bu lông inox M20 x 70 cả ecu và long đen	Bộ	1	0		
529	4.39.05.170.000.00.000	Bu lông Inox M20 x 90	Inox M20 x 90mm, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
530	4.39.05.209.000.00.000	Bu lông inox M6 x 20mm	Bu lông inox M6 x 60	Bộ	1	0		
531	4.39.05.166.000.00.000	Bu lông inox M6 x 30	Bu lông inox M6 x 30	Bộ	1	0		
532	4.39.05.183.000.00.000	Bu lông inox M8 x 20	M8x20, inox 304	Bộ	1	0		

533	4.39.05.228.000.00.000	Bu lông Inox M8 x 30	Bu lông Inox M8 x 30	Bộ	1	0		
534	4.39.05.328.000.00.000	Bu lông Inox SUS316 M20 x 90	Inox SUS316 M20 x 90	Bộ	1	0		
535	4.35.14.251.000.00.000	Bu lông khớp nối M14 x 10 C45	Bu lông khớp nối M14 x 10, vật liệu C45	Bộ	1	0		
536	4.39.04.011.000.00.000	Bu lông lỗ bắt chốt chẻ M16x85, inox 304, ê cu xẻ rãnh	Bu lông lỗ bắt chốt chẻ M16x60, inox 304, ê cu xẻ rãnh	Bộ	1	0		
537	4.39.05.324.000.00.000	Bu lông lục giác chìm inox 316L M24 x 110mm	Bu lông lục giác chìm inox 316L M24 x 110	Bộ	1	0		
538	4.35.10.162.000.00.000	Bu lông lục giác chìm inox SUS316 M10 x 100mm	M10 x 100, vật liệu SUS316	Cái	1	0		
539	4.35.10.165.000.00.000	Bu lông lục giác chìm M10 x 40mm, vật liệu 2Cr13	TSKT: M10 x 40mm, vật liệu 2Cr13	Cái	1	0		
540	4.35.10.166.000.00.000	Bu lông lục giác chìm M10 x 70mm, vật liệu 2Cr13	TSKT: M10 x 70mm, vật liệu 2Cr13	Cái	1	0		
541	4.35.12.201.000.00.000	Bu lông lục giác chìm M12 x 40	Bu lông lục giác chìm M12 x 40	Bộ	1	0		
542	4.35.16.351.000.00.000	Bu lông lục giác chìm M16 x 50	Bu lông lục giác chìm M16 x 50mm, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
543	4.39.05.171.000.00.000	Bu lông lục giác chìm M16 x L45 (Inox)	Bu lông lục giác chìm M16 x L45 (Inox)	Bộ	1	0		
544	4.35.20.420.000.00.000	Bu lông lục giác chìm M20 x 90 (2 ê cu)	Bu lông lục giác chìm M20 x 90 (2 ê cu), thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
545	4.35.08.008.000.00.000	Bu lông lục giác chìm M8 x 25	Bu lông lục giác chìm M8 x 25	Bộ	1	0		
546	4.35.10.132.000.00.000	Bu lông M10 x 120mm	M10 x 120mm, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
547	4.35.10.120.000.00.000	Bu lông M10 x 20	Bu lông M10 x 20, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
548	4.35.10.125.000.00.000	Bu lông M10 x 30	Bu lông M10 x 30, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
549	4.35.10.129.000.00.000	Bu lông M10 x 35	M10x35	Bộ	1	0		
550	4.35.10.128.000.00.000	Bu lông M10 x 40	Thép C45,KT: M10x40	Bộ	1	0		
551	4.35.10.126.000.00.000	Bu lông M10 x 50mm	Thép C45, M10x50, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
552	4.35.10.123.000.00.000	Bu lông M10 x 80 (Bộ)	Bu lông M10 x 80 (Bộ) cả ecu và long đen	Bộ	1	0		
553	4.35.12.024.000.00.000	Bu lông M12 x 10	Bu lông M12 x 10	Bộ	1	0		
554	4.35.12.205.000.00.000	Bu lông M12 x 100	M12 x 100, CT3, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
555	4.35.12.166.000.00.000	Bu lông M12 x 30	Thép C45, M12x30	Bộ	1	0		

556	VT.39045	Bu lông M12 x 40mm, thép C45 mã kẽm	- M12 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm.	bộ	1	0		
557	4.35.12.194.000.00.000	Bu lông M12 x 50	M12 x 50mm, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
558	4.35.12.209.VIE.00.000	Bu lông M12 x 60mm	Bu lông M12x60, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
559	4.35.12.165.000.00.000	Bu lông M12 x 65	M12 x 65mm, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
560	4.35.12.237.000.00.000	Bu lông M12 x 70mm (gồm đai ốc + long đen)	Bu lông + ê cu + Long đen M12 x 70, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
561	VT.39081	Bu lông M12x40, thép C45 mã kẽm	- M12 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm	bộ	1	0		
562	4.35.12.172.000.00.000	Bu lông M12x40mm	Bu lông M12x40mm (cấp bền 8.8)	Bộ	1	0		
563	VT.39069	Bu lông M13x40, thép C45 mã kẽm	- M13 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm.	bộ	1	0		
564	4.35.14.255.000.00.000	Bu lông M14 x 100	M14 x 100mm, thép C45, cấp bền 8,8	Bộ	1	0		
565	4.35.14.262.000.00.000	Bu lông M14 x 30	M14 x 30mm, thép CT3, cấp bền 8,8	Bộ	1	0		
566	4.35.14.260.000.00.000	Bu lông M14 x 50	M14 x 50, CT3, cấp bền 8.8 + long đen+ ecu	Bộ	1	0		
567	4.49.04.566.000.00.000	Bu lông M14 x 50 CT3	M14 x 50mm, thép CT3, cấp bền 8,8	Cái	1	0		
568	4.35.14.180.000.00.000	Bu lông M14 x 60	M14 x 60mm, thép CT3, cấp bền 8,8	Bộ	1	0		
569	4.35.14.259.000.00.000	Bu lông M14 x 70	M14 x 70mm, thép CT3, cấp bền 8,8	Bộ	1	0		
570	4.35.14.261.000.00.000	Bu lông M14 x 90	M14 x 90mm, thép CT3, cấp bền 8,8	Bộ	1	0		
571	VT.39046	Bu lông M14x40, thép C45 mã kẽm	- M14 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm.	bộ	1	0		

572	4.35.08.987.000.00.000	Bu lông M14x60	M14x60, C45, cấp bền 8.8	Cái	1	0		
573	4.35.16.331.000.00.000	Bu lông M16 x 100 (ren dài)	M16 x 100mm (ren dài), thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
574	4.35.16.342.000.00.000	Bu lông M16 x 120 (ren suốt)	M16 x 120, ren suốt, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
575	4.35.16.346.000.00.000	Bu lông M16 x 120mm (gồm đai ốc + long đen)	Bu lông + ê cu + Long đen M16 x 120	Bộ	1	0		
576	4.35.16.349.000.00.000	Bu lông M16 x 200	Bu lông M16x200 (cấp bền 8.8)	Bộ	1	0		
577	4.35.16.345.000.00.000	Bu lông M16 x 35	M16x35, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
578	4.35.16.241.000.00.000	Bu lông M16 x 40mm	Bu lông M16 x 40, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
579	4.35.16.329.000.00.000	Bu lông M16 x 50	M16x50, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
580	4.35.16.286.000.00.000	Bu lông M16 x 60mm	Bu lông M16x60 (cấp bền 8.8) thép đen C45-M16x60	Bộ	1	0		
581	4.49.10.615.000.00.000	Bu lông M16 x 60mm	M16x60, C45, cấp bền 8.8	Cái	1	0		
582	4.35.16.287.000.00.000	Bu lông M16 x 60mm (5.8, gồm 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng)	Bu lông M16 x 60 (5.8, gồm 1 long đen vênh + 1 long đen bằng)	Bộ	1	0		
583	4.35.16.336.VIE.00.000	Bu lông M16 x 70mm	Bu lông M16 x 70 mm, cấp độ bền 8.8, vật liệu thép C45.	Bộ	1	0		
584	4.35.16.330.000.00.000	Bu lông M16 x 80 (ren dài)	M16x80	Bộ	1	0		
585	4.35.16.249.000.00.000	Bu lông M16 x 90	M16 x 90, C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
586	4.35.16.278.000.00.000	Bu lông M16x120	Bu lông M16x120	Bộ	1	0		
587	4.35.16.280.000.00.000	Bu lông M16x150 (Bộ)		Bộ	1	0		
588	VT.39048	Bu lông M16x40, thép C45 mã kẽm	- M16 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm.	bộ	1	0		
589	4.39.05.273.000.00.000	Bu lông M16x70 vật liệu 2605N	Bu lông M16x70 vật liệu 2605N	Bộ	1	0		
590	4.35.16.309.000.00.000	Bu lông M16x70mm (ren suốt)	Bu lông M16x70mm (ren suốt), vật liệu C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		

591	VT.39070	Bu lông M17x40, thép C45 mã kẽm	- M17 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm	bộ	1	0		
592	4.35.18.406.000.00.000	Bu lông M18 x 100	M18 x 100, C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
593	4.35.18.407.000.00.000	Bu lông M18 x 110 (1 đoạn trơn phi 22 x L=70, 1 đoạn ren M18x2 L = 28mm) bao gồm cả e cu; cấp bền 10.9	Bu lông M18 x 110 (1 đoạn trơn phi 22 x L=70, 1 đoạn ren M18x2 L = 28mm) bao gồm cả e cu; cấp bền 10.9	Bộ	1	0		
594	4.35.18.392.000.00.000	Bu lông M18 x 120	Bu lông M18 x 120 cả ecu và long đen	Bộ	1	0		
595	4.35.18.393.000.00.000	Bu lông M18 x 150	Bu lông M18 x 150, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
596	4.35.18.382.000.00.000	Bu lông M18 x 160mm	Thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
597	4.35.18.394.000.00.000	Bu lông M18 x 180		Bộ	1	0		
598	4.35.18.405.000.00.000	Bu lông M18 x 50	Bu lông thép đen C45+ ê cu + Long đen - M18 x 50	Bộ	1	0		
599	4.35.18.398.000.00.000	Bu lông M18 x 80	M18 x 80mm, thép C45, cấp bền 8,8	Bộ	1	0		
600	4.35.18.390.000.00.000	Bu lông M18 x 80, cấp bền 8,8	M18 x 80mm, thép C45, cấp bền 8,8 + long đen + ecu	Bộ	1	0		
601	VT.39049	Bu lông M18x40, thép C45 mã kẽm	- M18 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm.	bộ	1	0		
602	4.35.20.454.000.00.000	Bu lông M20 x 100	Bu lông M16x70mm (ren suốt), vật liệu C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
603	4.35.20.457.000.00.000	Bu lông M20 x 110	Bu lông M20x110, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
604	4.35.20.303.000.00.000	Bu lông M20 x 120mm	M20x120, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
605	4.35.20.462.000.00.000	Bu lông M20 x 150	M20 x 150, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
606	4.35.20.467.000.00.000	Bu lông M20 x 180mm	Bu lông M20 x 180 (cấp bền 8.8)	Bộ	1	0		
607	4.35.20.459.000.00.000	Bu lông M20 x 50	Bu lông M20 x 50 (cấp bền 8.8)	Bộ	1	0		

608	4.35.20.472.000.00.000	Bu lông M20 x 70	Bu lông M20 x 70 (cấp bền 8.8)	Bộ	1	0		
609	4.35.20.417.000.00.000	Bu lông M20 x 80mm	M20 x 80mm, thép C45, cấp bền 8,8	Bộ	1	0		
610	4.35.20.580.000.00.000	Bu lông M20 x 80mm (vật liệu 21CrMoV57)	M20 x 80, vật liệu 21CrMoV57	Bộ	1	0		
611	VT.39071	Bu lông M20x40, thép C45 mã kẽm	- M20 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm	bộ	1	0		
612	4.35.20.468.000.00.000	Bu lông M20x60 (ê cu + Long đen)	Bu lông M20x60 (ê cu + Long đen), cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
613	4.35.20.414.000.00.000	Bu lông M20x90	Bu lông M20x90, vật liệu C45	Bộ	1	0		
614	4.35.20.418.000.00.000	Bu lông M22 x 100	Bu lông M22 x 100, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
615	4.35.22.497.000.00.000	Bu lông M22 x 85	M22 x 85, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
616	VT.39050	Bu lông M22x40, thép C45 mã kẽm	- M22 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm.	bộ	1	0		
617	4.35.24.531.000.00.000	Bu lông M24 x 100	M24 x 100, C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
618	4.35.24.541.000.00.000	Bu lông M24 x 110	M24 x 110, vật liệu C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
619	4.35.24.538.000.00.000	Bu lông M24 x 120	Bu lông M24 x 120, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
620	4.35.24.542.000.00.000	Bu lông M24 x 130	M24 x 130, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
621	4.35.24.543.000.00.000	Bu lông M24 x 150	M24 x 150, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
622	4.35.24.540.000.00.000	Bu lông M24 x 70	Bu lông M24 x 70, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
623	4.35.24.539.000.00.000	Bu lông M24 x 80	Bu lông M24 x 80, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
624	4.35.24.545.000.00.000	Bu lông M24 x 90	Bu lông M24 x 90, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		

625	VT.39051	Bu lông M24x40, thép C45 mã kẽm	- M24 x 40mm - Cấp bền 8.8; - 1 long đen vênh + 1 long đen phẳng+2 ê cu. - Ren suốt - vật liệu: thép C45 mã kẽm.	bộ	1	0		
626	4.35.28.570.000.00.000	Bu lông M27 x 200	Bu lông M27 x 200	Bộ	1	0		
627	4.35.30.593.000.00.000	Bu lông M30 x 100	M30 x 100, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
628	4.35.30.594.000.00.000	Bu lông M30 x 150mm	Bu lông M30 x 150, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
629	4.35.30.601.000.00.000	Bu lông M30 x 170	Bu lông M30 x 170, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
630	4.35.30.599.000.00.000	Bu lông M30 x 80	Bu lông M30 x 80, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
631	4.35.36.627.000.00.000	Bu lông M36 x 115mm	M36x115, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
632	4.35.36.422.000.00.000	Bu lông M36 x 180 cấp bền 8.8 (gồm 2 ê cu, 1 long đen và 1 đệm vênh)	Bu lông + 2 ê cu + Long đen+ đệm vênh M36 x 180, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
633	4.35.04.549.000.00.000	Bu lông M4 x 30	Bu lông M4 x 30,	Bộ	1	0		
634	4.35.04.550.000.00.000	Bu lông M4 x 70	M4 x 70, CT3, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
635	4.35.45.651.000.00.000	Bu lông M42 x 260 (2 ê cu + 1 long đen)	Bu lông M42 x 260 mm; 2 ê cu + 1 long đen, cấp độ bền 8.8, vật liệu thép C45.	Bộ	1	0		
636	4.35.45.640.000.00.000	Bu lông M42 x L200 (2 ê cu + 1 long đen) lắp vành răng lớn máy nghiền	Bu lông M42 x L200 mm (2 ê cu + 1 long đen) lắp vành răng lớn máy nghiền, cấp độ bền 8.8, vật liệu thép C45.	Bộ	1	0		
637	4.35.45.648.000.00.000	Bu lông M45 x 335	Bu lông M45 x 335, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
638	4.35.06.596.000.00.000	Bu lông M6 x 15, vật liệu X22CrMoV121 (có nón côn)	Bu lông M6 x 15, vật liệu X22CrMoV121 (có nón côn)	Bộ	1	0		
639	4.35.06.630.000.00.000	Bu lông M6 x 50	Bu lông M6 x 50	Bộ	1	0		
640	4.35.64.659.000.00.000	Bu lông M64 x 325; 2 ê cu + 1 long đen	Bu lông M64 x 325, cấp độ bền 8.8, thép C45	Bộ	1	0		
641	4.35.08.020.000.00.000	Bu lông M8 x 20	M8 x 20mm, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
642	4.35.08.014.000.00.000	Bu lông M8 x 30	Bu lông M8 x 30, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
643	4.35.08.107.000.00.000	Bu lông M8 x 40mm	M8x40mm, thép C45, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		

644	4.49.04.564.000.00.000	Bu lông nắp bán khớp bơm nước thải gian lò 4	Bu lông côn M12x85, cấp bền 8.8	Cái	1	0		
645	4.80.51.128.000.00.000	Bu lông nhựa PP M10 x 100mm	Bu lông nhựa PP M10 x 100mm	Bộ	1	0		
646	4.80.51.129.000.00.000	Bu lông nhựa PP M10 x 70mm	Bu lông nhựa PP M10 x 70mm	Bộ	1	0		
647	4.49.04.596.000.00.000	Bu lông nối trục bơm thải xỉ HP1 M38 x 115mm	KT: phi 38x115mm, vật liệu C45	Cái	1	0		
648	4.35.12.016.000.00.000	Bu lông nối trục M12 x 66 (dạng thân côn)	M12 x 66 (dạng thân côn), vật liệu C45, cấp bền 8.8	Cái	1	0		
649	4.38.04.018.VIE.00.000	Bu lông thép mạ kẽm M12 x 40mm		Bộ	1	0		
650	4.38.16.116.000.00.000	Bu lông thép mạ kẽm M16 x 40mm		Bộ	1	0		
651	4.38.08.080.VIE.00.000	Bu lông thép mạ kẽm M17 x 40mm		Bộ	1	0		
652	4.38.08.082.VIE.00.000	Bu lông thép mạ kẽm M18 x 40mm		Bộ	1	0		
653	4.38.04.009.VIE.00.000	Bu lông thép mạ kẽm M20 x 40mm		Bộ	1	0		
654	4.35.12.203.000.00.000	Bu lông vít M12 x 80	Bu lông vít M12 x 80	Bộ	1	0		
655	5.31.08.336.VIE.00.000	Búa gõ cực lắng	- Chi tiết 1: Phi 120/phi26x65,1mm, vật liệu CT3 - Chi tiết 2: Phi 50/phi26x4mm, vật liệu CT3 - Chi tiết 3: Phi 25x102mm, vật liệu thép 40X - Chi tiết 4: 275x50x10mm, vật liệu CT3 - Chi tiết 5: Phi 34/phi26x48mm, vật liệu 40X - Chi tiết 6: Tổ hợp đai kẹp 2 đầu, 1 đầu bé k:t phi 52/phi28mm và 1 đầu to kt: phi 72/phi 50mm, nối với nhau bằng đoạn thép tấm kt: 36x10mm	Bộ	1	0		
656	5.31.08.619.000.00.000	Búa nghiền máy nghiền búa hệ thống FGD; TSKT 70 x 90 x 608mm	TSKT: 70 x 90 x 608mm, vật liệu thép Q345B	Cái	1	0		

657	5.31.08.337.000.00.000	Búa rung + tay biên búa rung bằng thép C45	Gồm 6 chi tiết: -Chi tiết 1: Ø90±0.2/ Ø26+0.05 x 65±0.1mm, vật liệu C45 tôi cải thiện đạt độ cứng 28-32HRC, số lượng 1 cái. -Chi tiết 2: Ø50±0.1/ Ø26+0.1 x 4mm, vật liệu C45 số lượng 4 cái. -Chi tiết 3: Ø25-0.1 x 102±0.1mm, vật liệu thép 40X nhiệt luyện đạt 45-48HRC, số lượng 2 cái. -Chi tiết 4: Ø38/Ø34-0.1/Ø26+0.1 x 48mm, vật liệu 40X tôi cải thiện đạt độ cứng 36-38HRC, số lượng 1 cái. -Chi tiết 5: 275±0.1x50±0.1x10mm, 2 lỗ Ø25-0.1 cách nhau 225±0.1, vật liệu C45 số lượng 2 cái -Chi tiết 6: Tay quay búa rung kích thước bao 160 x 60 x 10mm, 1 đầu Ø50±0.1, 1 đầu Ø34±0.1mm, vật liệu SS400, yêu cầu rèn nguyên tấm, sản phẩm không rỗ nứt, số lượng 2 cái. -Tổ hợp hàn lắp ghép, bắt bulong thành bộ.	Bộ	1	0		
658	VT.40084	Bulong hãm chốt vòi thổi bụi IR	Kích thước:M22x1,5 dài 30, vật liệu C45	Bộ	1	0		
659	3.70.85.043.000.00.000	Bùn cách điện (keo chít mạch) Neoseal B-3	Bùn cách điện (keo chít mạch) Neoseal B-3	Kg	1	0		
660	5.31.55.465.000.00.000	Buồng bơm bể gom tháp hấp thụ FGD phi 550 x 170mm, mã bơm R60KSS-QV (HP2)	Buồng bơm bể gom tháp hấp thụ FGD phi 550 x 170mm, mã bơm R60KSS-QV (HP2)	Bộ	1	0		
661	5.84.31.312.000.00.000	Buồng bơm cao su R75KSH-CB	Buồng bơm cao su R75KSH-CB	Bộ	1	0		
662	5.84.31.313.000.00.000	Buồng bơm chịu hóa chất R40KSH-BB	Buồng bơm chịu hóa chất R40KSH-BB	Bộ	1	0		
663	4.94.50.187.000.00.000	Bút dạ dầu (ngòi nhỏ)	M&G/ 0.5mm	Cái	1	0		
664	4.94.50.188.VIE.00.000	Bút xóa nước	CP-02/ Non- Toxic	Cây	1	0		
665	3.70.28.014.000.00.000	Các tông paranhit dày 0.5 (không amiăng, nhiệt độ max 460 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Pmax 4MPa)	Dày 0.5mm (không amiăng, nhiệt độ lớn nhất 550 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, áp suất lớn nhất 15MPa)	M2	1	0		
666	3.70.28.504.000.00.000	Các tông paranhit dày 1 (không amiăng, nhiệt độ max 460 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Pmax 4MPa)	Dày 1mm (không amiang, nhiệt độ max 460 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Pmax 4MPa)	M2	1	0		

667	3.70.28.015.000.00.000	Các tông paranhit dày 1.5 (không amiăng, nhiệt độ max 460 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Pmax 4MPa)	dày 1.5 (không amiang, nhiệt độ lớn nhất 550 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, áp suất lớn nhất 15MPa)	M2	1	0		
668	3.70.28.113.000.00.000	Các tông paranhit dày 1.5mm	Các tông paranhit dày 1.5mm (không amiang); Nhiệt độ lớn nhất 550 độ C, áp lực lớn nhất 15MPa	M2	1	0		
669	3.70.28.013.000.00.000	Các tông paranhit dày 2 (không amiăng, nhiệt độ max 460 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Pmax 4MPa)	Dày 2mm (không amiăng, nhiệt độ lớn nhất 550 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C,áp suất lớn nhất 15MPa)	M2	1	0		
670	3.70.28.021.000.00.000	Các tông paranhit dày 2mm	Dày 2mm (không amiăng, nhiệt độ max 460 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Pmax 4MPa)	M2	1	0		
671	3.70.28.502.000.00.000	Các tông paranhit dày 3 (không amiăng, nhiệt độ max 460 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Pmax 4MPa)	Các tông paranhit dày 3 (không amiăng, nhiệt độ lớn nhất 550 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Áp suất lớn nhất 15 MPa)	M2	1	0		
672	3.70.28.022.000.00.000	Các tông paranhit dày 3mm	Các tông paranhit dày 3mm (không amiang); Nhiệt độ lớn nhất 550 độ C, áp lực lớn nhất 15MPa	M2	1	0		
673	3.70.28.508.000.00.000	Các tông paranhit dày 4mm	Các tông paranhit dày 4mm (không amiang); Nhiệt độ lớn nhất 550 độ C, áp lực lớn nhất 15MPa	M2	1	0		
674	4.86.10.466.000.00.000	Các tông paranhit dày 5 (không amiăng, nhiệt độ max 460 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, Pmax 4MPa)	Các tông paranhit dày 5 (không amiăng, nhiệt độ max 550 độ C, nhiệt độ làm việc -170 ÷ 183 độ C, áp lực lớn nhất 15MPa)	M2	1	0		
675	VT.39702	Cảm biến báo tốc độ model: PLR2300	Mã ký hiệu: PLR2300 Thông số kỹ thuật: Nguồn điện lên tới 30VDC Tần số đầu ra lên tới 100KHz Tốc độ tối đa lên tới 3000RPM Đường kính trục 6mm Kích thước tổng thể 38mm Độ phân giải lên tới 2048 xung / vòng quay Cấp bảo vệ IP54 Hãng sx: Saimo	Cái	1	0		

676	5.31.24.103.000.00.000	Cảm biến đo độ lệch tâm Model: FL-202F08L-M2-00-04-10	Mã ký hiệu: FL-202F08L-M2-00-04-10 Thông số kỹ thuật: Điện ápnguồn cấp max:Approx. -23VDC Dải đo: 0,25mm ~ 2,25mm từ đầu cảm biến. Ren kết nối: M10 x1mm Kích thước cảm biến: Ø8mm Nhiệt độ làm việc: -35 to +177°C	Cái	1	0		
677	5.31.24.104.000.00.000	Cảm biến đo độ rung Bently Nevada; Model 330500	Độ nhạy: 3,94mV/mm/s (100 mV/in/s) ±5%; tần số đáp ứng: 4,5 Hz to 5 kHz (270 cpm to 300 kcpm) ±3 dB. 6 Hz to 2,5 kHz (360 cpm to 150 kcpm) ±0,9 dB. Độ nhạy nhiệt độ: -14% đến +7,5% trong toàn dải nhiệt độ làm việc Dải vận tốc: 1270 mm/s (50 in/s) peak. Độ tuyến tính: ±2% to 152 mm/s (6 in/s) peak. Nhiệt độ làm việc: -55°C đến +121 °C. Ren kết nối vào thiết bị: M8x1, tiêu chuẩn CSA/US/C.	Cái	1	0		
678	5.31.24.106.000.00.000	Cảm biến đo độ rung gối trục bơm cấp PR6423	Hãng: Emerson - Model: PR6423 - Dải điện áp đầu ra: -4 đến -20V Nội trở:100Ω Đường kính đầu cảm biến: 8mm Vật liệu đầu cảm biến: PEEK Polyether Ether Ketone) Khoảng cách làm việc: 2,0 mm Dải tần số: 0 đến 20 kHz Nhiệt độ làm việc: -40 đến +85°C Cấp bảo vệ: IP67 Tiêu chuẩn: ATEX/ IEC-Ex/ CSA	Cái	1	0		

679	3.82.03.153.000.00.000	Cảm biến đo độ rung loại gia tốc (Accelerometer A0322LC)	- Hãng Emerso - Cảm biến đo độ rung loại gia tốc, type: A0322LC - Độ nhạy (±10%): 100mVg (10,2 mV/m/s2) Dải đo: ±50 g(±490 m/s2) Dải tần (±3dB): 0,50 đến 10,000 Hz (30 đến 600.000 cpm) Tần số cộng hưởng: 22 kHz Tuyến tính biên đô: ±1% Phạm vi nhiệt độ: -54 đến 121 (-65 đến 250) Cấp độ bảo vệ: IP68 ℃ Điện ºÐp/dòng điện: 18÷24 VDC/ 2.0 ÷ 20 mA Sai lệch đầu ra: 8÷12 VDC Trở kháng đầu ra: <150 Ω	Cái	1	0		
680	5.31.24.108.000.00.000	Cảm biến đo khối lượng (Load cell celltron) - HBB - 50, S/N : AA 52664; OP : 1.999mv/v	Mã ký hiệu: HBB - 50 Thông số kỹ thuật: - Loại HBB - 50 - Tải trọng (kg): 50; - Cấp chính xác : OIML R60 C3 - Sai số lặp lại : (≤ ± 0.01) %R.O; - Điện áp kích thích: 6 ~ 15 (DC/AC) V; - Điện áp biến đổi : (1,999 ± 0.002) mV/V. - Loại 6 dây+1 dây shied, cáp dài 3m	Cái	1	0		
681	VT.39701	Cảm biến đo khối lượng model: PLR9363-LS-50Kg	Mã ký hiệu: PLR9363-LS-50Kg Thông số kỹ thuật: Tải trọng định mức: 50kG Trở Kháng đầu vào: 380 ± 10 Ω Trở Kháng đầu ra: 350 ± 3 Ω Độ chính xác (tuyến tính + độ trễ + độ lặp lại): 0,03 Độ Nhạy: 2,0 mV / V Nguồn cấp: 10Vdc Hãng sx: Saimo	Cái	1	0		
682	5.31.24.110.000.00.000	Cảm biến đo mức loại 7MF1570-1EA01; Range/Bereich: 0-6mH2O; Supply: 10-36VDC	Mã ký hiệu: 7MF1570-1EA01 Thông số kỹ thuật: Range/Bereich: 0-6mH2O; Supply: 10-36VDC Hãng sx: Siemen	Bộ	1	0		
683	5.31.24.112.000.00.000	Cảm biến đo mức UXA28589 Part No: W3T109321	Loại UXA28589, Part No: W3T109321 hoặc tương đương hoặc tốt hơn	Cái	1	0		

684	5.31.24.115.000.00.000	Cảm biến đo mức, model: PS62Y.XXDKE2HAMAX (VEGAPULS 62); 24VDC, out 4-20mA(hart); Tmax 100 độ C; Pmax 16Mpa	Mã ký hiệu: PS62Y.XXDKE2HAMAX Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 24V DC Đầu ra: 4 - 20 mA/HART Nhiệt độ làm việc: -40 đến 80°C Áp suất làm việc max: 16Mpa Dải đo: 35m Cấp chính xác: ± 2mm Tần số làm việc: 26GHz Góc chùm sóng: ≥ 3° Vật liệu: 316L Flange connection: DN50 Cấp bảo vệ: IP66/IP68 Hãng sx: Vega	Cái	1	0		
685	VT.23483	Cảm biến đo nhiệt độ	Mã ký hiệu: TSP121A1K1M3S1D6P5B2B2H1 Thông số kỹ thuật: - Khoảng đo: -50 độ C đến 400 độ C - Dải đo cài đặt: 0 đến 70°C - Độ chính xác: cấp B - Nguồn cấp: 24Vdc+/-10%; - Tín hiệu đầu ra: 4-20mADC (Hart) - Loại cảm biến: 2xPt100 (3 dây). - Vật liệu: Thân cảm biến được làm bằng titanium chống ăn mòn. - Cung cấp kèm theo đầu chuyển đổi (Flying Lead Adapter)	Bộ	1	0		
686	3.90.89.060.000.00.000	Cảm biến đo nhiệt độ (gồm: phần tử cảm biến nhiệt độ pt100, 3 dây kép, Voith-Nr: 42215150; phần bầu nối dây, Voith-Nr: 4203472001; phần ống nhôm lắp cảm biến dài: 800mm, Voith-Nr: 4221519002	Mã ký hiệu: Voith-Nr: 42215150; Voith-Nr: 4203472001;; Voith-Nr: 4221519002 Thông số kỹ thuật: Loại cảm biến: Pt100 (loại 2x 3dây) Tiêu chuẩn lắp đặt: DIN IEC 751 Dải đo: -50 to +260 °C Cấp chính xác: B (0,3 độ C) Kết nối ren: G1/2" (loại ren trượt, có thể điều chỉnh được khoảng cách) Cấp bảo vệ: IP65 Vật liệu vỏ bầu cảm biến: nhôm Chiều dài phần cảm biến lắp đặt: 480mm Đường kính cảm biến: phi 6mm Đường kính vỏ cảm biến: phi 9mm Hãng sx: Voith	Cái	1	0		
687	3.90.89.177.000.00.000	Cảm biến đo nhiệt độ gối của quạt tăng áp FGD; loại WZP PT100; dải đo 0 - 100 độ C	Loại WZP PT100, dải đo 0 - 100 độ C; Ren:M8x1mm; KT:150x50mm	Cái	1	0		

688	3.90.89.089.000.00.000	Cảm biến đo nhiệt độ gối Pt100, 6 dây, đường kính phi 6mm	Mã ký hiệu: Pt100 Thông số kỹ thuật: Pt 100Ω ở 0 độ C/3W/1mA Cable lug: 6 Dải đo: 0 đến 350 độ C Ống bảo vệ: 316/316L SS Kích thước: 30x10000mm; Ø6x30 Long Class A/IEC 751	Cái	1	0		
689	5.31.24.039.000.00.000	Cảm biến đo nhiệt độ loại K, model: M-0611-01, dải đo: 0-1000 độ C, L: 10m, phi 3,2mm, loại 4 dây	Mã ký hiệu: M-0611-01 Thông số kỹ thuật: Loại cảm biến: K Kiểu đấu dây: 4 dây Dải đo: 0-1000 độ C Kích thước: - Chiều dài cảm biến: 10m, - Đường kính cảm biến: phi 3,2mm Vật liệu vỏ cảm biến: SS316	Cái	1	0		
690	3.90.89.065.000.00.000	Cảm biến đo nhiệt độ Pt100, P/N: M-08510-04, loại 6 dây, Dải đo: -200 đến 500 độ C;CL:0,6	Mã ký hiệu: Model Pt100, P/N: M-08510-04 Thông số kỹ thuật: Pt 100Ω ở 0 độ C/3W/1mA Dải đo: -200 độ C đến 500 độ C Kích thước: 150 x 86mm Tiêu chuẩn: Class A/IEC 751	Cái	1	0		
691	3.90.89.070.000.00.000	Cảm biến đo nhiệt độ Pt100, Type: M-08842-06; KT: phi 8x 60mmL (loại 2 đầu sensor kép, 06 dây), Dải đo: 0 -100 độ C, CL:0,6	Mã ký hiệu: M-08842-06 Thông số kỹ thuật: Pt 100Ω ở 0 độ C/3W/1mA Φ3.2x60mmL (06 wires, with alloy sheath) Dải đo: 0 độ C đến 1200 độ C Kích thước: 1500 x 3000mm Class A/IEC 751	Cái	1	0		
692	3.90.89.068.000.00.000	Cảm biến đo nhiệt độ Pt100; PN: M-08510-03, loại 6 dây, Dải đo: -200 đến 500 độ C;CL:0,6	Pt 100Ω ở 0 độ C/3W/1mA Φ3.2x60mmL (06 wires, with alloy sheath) Dải đo: -200 độ C đến 500 độ C Kích thước: 1835 x 145mm Class A/IEC 751	Cái	1	0		
693	5.31.24.197.000.00.000	Cảm biến đo ôxy nước tinh khiết P/N: 52201209 (Probe DO ISM 70mm)	Probe DO ISM 70mm	Cái	1	0		
694	VT.39424	Cảm biến đo oxy, P/N: 856666, dải đo:0-25% (Sử dụng cho bộ phân tích khí thải EL3040)	Dải đo: 0-25% oxy Sử dụng cho bộ phân tích khí thải EL3040	Cái	1	0		

695	5.31.24.191.000.00.000	Cảm biến đo pH, P/N: 330301105 InPro 4881i/SG/120 (vật liệu tianium, bao gồm cáp 259902213 AK9/5m)	Mã ký hiệu: 330301105 Thông số kỹ thuật: Loại cảm biến: Công nghệ số ISM Dải đo: 1-14 pH Nhiệt độ: – 5 to 130 °C Áp suất: 12 bar tại 130 °C Chất điện giải (electrolyte): dạng gel Kết nối dây cáp: K8S Chuẩn kết nối pg 13.5 Chiều dài: 120mm Vật liệu: Titan (bao gồm cáp kết nối)	Cái	1	0		
696	5.31.24.035.000.00.000	Cảm biến đo pH, P/N:52003821 (Electr. 3201-UPW-120-NTC pHur-bao gồm cả cáp kết nối dài 10m, dải đo: 0-14)	Mã ký hiệu: P/N:52003821 (Electr. 3201-UPW-120-NTC pHur Thông số kỹ thuật: Cảm biến chuyên cho nước tinh khiết có độ dẫn >1.5 µS/cm Dải đo: 1-11 pH Tốc độ dòng: 50-150ml/phút Vật liệu thân điện cực: Thủy tinh Chuẩn kết nối: ¼" NPT(F) Nhiệt độ mẫu: 0-80oC (bao gồm cáp kết nối) Hãng sx: Mettler Toledo	Cái	1	0		
697	5.31.24.132.000.00.000	Cảm biến IFL15-30-10/01YG	Cảm biến IFL15-30-10/01YG, Tiếp điểm phụ: 01 tiếp điểm NO, 01 tiếp điểm NC. Điện áp làm việc: 220VAC, 50Hz	Cái	1	0		
698	3.90.89.141.000.00.000	Cảm biến nhiệt độ Pt100, P/N: M-09188-03 (phi 4,8mm, dài 20m)	Mã ký hiệu: P/N: M-09188-03 Thông số kỹ thuật: Loại cảm biến: K Kiểu đấu dây: 4 dây Dải đo: 0-1000 độ C Kích thước: - Chiều dài cảm biến: 20m, - Đường kính cảm biến: phi 4.8mm (có đai giữ hàn cảm biến) Vật liệu vỏ cảm biến: SS316	Cái	1	0		
699	3.90.89.142.000.00.000	Cảm biến nhiệt độ Pt100, P/N: M-13062-01, loại 6 dây	Mã ký hiệu: M-13062-01 Thông số kỹ thuật: Cảm biến đo nhiệt độ Pt100 (loại 6 dây) KT: phi 18x15, S:13m (A), ren kết nối: M20x1.5mm	Cái	1	0		

700	3.90.89.027.000.00.000	Cảm biến nhiệt độ Pt1000, 0-300 độ	Mã ký hiệu: Pt1000 Thông số kỹ thuật: Kiểu: đầu nối AMP plug Ren kết nối: M12 × 1,5 Dải đo: -50 đến +270 °C Loại cảm biến: 1× Pt1000 (2 dây) Hãng sx: Compair Gardner Denver	Cái	1	0		
701	3.90.89.028.000.00.000	Cảm biến nhiệt độ Pt2000, 0-300 độ	Mã ký hiệu: Pt2000 Thông số kỹ thuật: Kiểu: đầu nối AMP plug Ren kết nối: M16,5 × 1,5 Dải đo: -50 đến +270 °C Loại cảm biến: 1× Pt2000 (2 dây) Hãng sx: Compair Gardner Denver	Cái	1	0		
702	5.31.24.134.000.00.000	Cảm biến phát hiện ngọn lửa model : SF810-LOS-IR-TL-C-W	Mã ký hiệu: SF810-LOS-IR-TL-C-W Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: +/-15V/1W (max: 24VDC) Dòng điện: 150mA DC Đầu ra tương tự: 4-20mA DC Đầu ra số: 2 NO Thời gian trễ khi mất tín hiệu ngọn lửa (Flame-relay drop-out time): 0,2 giây đến 4 giây với bước nhảy 0,1 giây Thời gian báo khi có tín hiệu ngọn lửa (Flame-relay pull-in time): 0,2 giây đến 10 giây với bước nhảy 0,1 giây Cấp bảo vệ: IP66 Tiêu chuẩn phòng nổ: ATEX Nguyên lý đo: IR versions: 320 -1100 nm peak sensitivity @ 920 nm Khí làm sạch: 115 l/min Nhiệt độ môi trường: -40 đến 80°C Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 350°C Ren kết nối: 1"MNPT	Cái	1	0		

703	5.31.24.136.000.00.000	Cảm biến tốc độ bơm cấp CS-3 4 - 20mA; DC 27V/2A; AC 250V/5A	Mã ký hiệu: CS-3-100-01-2m Thông số kỹ thuật: Type: CS-3-100-01-2m Điện áp nguồn: 12 ~ 30V Dải đo: 0 ~ 20kHz Tín hiệu đầu ra: sóng vuông Độ dày răng: > hoặc bằng 15mm Tốc độ: 0-6000 v/p Nhiệt độ làm việc: -20 ~ +70 độ C Cấp chính xác: +/- 1 xung Tiêu chuẩn chế tạo: JB/T 7814-1995 Cấp bảo vệ: IP65	Cái	1	0		
704	5.31.24.097.000.00.000	Cảm biến tốc độ máy nghiền xỉ PRDWL12-8DN	"Hãng Autonics; Model: PRDWL12-8DN; Loại dây và nguồn : DC 3 dây 12-24VDC Đường kính cạnh phát hiện : M12 Khoảng cách phát hiện : 8mm Cài đặt : Không có tấm chắn (phẳng) Khoảng cách phát hiện tiêu chuẩn : 25×25×1mm(sắt)"	Cái	1	0		
705	5.31.24.138.000.00.000	Cam phản hồi vị trí dùng cho cánh hướng B, C, E	Cam phản hồi vị trí cánh hướng B, C, E Chức năng: Phản hồi vị trí cánh hướng thông qua độ mở của cơ cấu dẫn động điện	Cái	1	0		

706	5.96.01.393.000.00.000	Camera loại cố định SC - B2331	Mã ký hiệu: SCC-B2331 Thông số kỹ thuật: -Camera Type: CCTV Camera; -Image: oDevice: 1/3” Super-HAD PS CCD oPixels: total 795 x 596 -Scanning: oSystem: Interlace/Progressive oScanning Line: 625 lines -Functions: oDay/Night: DAY/NIGHT oFrame: 25frame/1sec oD-Zoom: Max. x16 -Resolution: oHorizontal: 600 TV Lines oVertical: 350 TV Lines -Video Output: VBS 1.0Vp-p, 75 Ω -RemoteControl: Coaxitron (Data On Coax cable): Yes (with SCX-RD100) -Operating Temperature: -10℃ ~ +50℃, -Power Requirement: AC24V± 10%(50Hz–0.3Hz)/DC12V±10%. -Dimensions: 64(W) x 58(H) x 109.2(D) mm	Bộ	1	0		

707	5.96.01.394.000.00.000	Camera loại quay quét SCC-C4203AP	- Kiểu: SCC-C4203AP - Hãng: Samsung Hình ảnh hiển thị: CCD Kích thước: 1/4" Điểm ảnh: 795 x 596 Dòng quét: 625 lines Min. scene Illumination: color 0.3 Lux (Sense Up X4 30IRE), 0.01 Lux (Sense Up X128) Chế độ làm việc ngày/đêm: có D-Zoom: Có (2X ~ 10X) Horizontal: 480 TV Lines Vertical: 350 TV Lines Video Output: VBS 1.0Vp-p Lens: Focal Length: 3.6 ~ 79.2 mm Zoom ratio: 22X RS-485:Có (Multi Protocol, 8ea) Nhiệt độ môi trường: -10℃ ~ +50 ℃ Nguồn: DC12V ±10% Công suất: 25W có đèn led hiển thị Kích thước :60.5x59.5x119.5 mm	Bộ	1	0		
708	VT.40064	Camera SCO-2080RP, Sam sung	Loại: SCO-2080RP Hãng: Samsung TSKT: • 1/3″ Super HAD color CCD• Based on W-V, the latest generation of Winner DSP engine• Built-in 3.6x (2.8 ~ 10mm) varifocal lens with auto iris• Built-in high-performance IR LEDs• SSNRIII, Upgraded 2D/3D noise reduction technology• Day & Night with ICR (Infrared Cutfilter Removal)• High resolution of 600TV lines (Color), 700TV lines (B/W)• Min. illumination of 0Lux@F1.2 (LED on)0.15Lux@F1.2 (Color)0.0003Lux@F1.2 (Color sens-up)• Privacy masking with 12 user programmable zones• Protection against water & dust (IP66), Sunshield	cái	1	0		

709	VT.40062	Camera V1241	Loại: V1241 Hãng sản xuất: Infinova TSKT: 1/4" SONY CCDEmploys Digital Signal Processor (DSP) chip-set for image control26X/36X optical zoom, 12X digital zoomExcellent low light illumination performance:Color mode (IR-Cut on): 0.003LuxB/W mode (IR-Cut off): 0.001LuxHigh sensitivity, high resolution, and high S/N ratioAuto Electronic Shutter (AES), Auto/Manual Iris, Auto/Manual Focus, Auto Gain Control (AGC), White Balance (MANU / AUTO / INDOOR / OUTDOOR / ATW), Backlight Compensation (BLC), Sensitivity Upgrade (SENS-UP)Color and B/W mode conversion3D Digital Noise ReductionWDR functionStabilize function	cái	1	0		

710	5.31.28.373.000.00.000	Cần bộ đánh lửa và đầu đánh lửa (M-08045-02; P/N P/N 45-200-0164)	Mã ký hiệu: P/N 55-200-0608 Thông số kỹ thuật: Mã ký hiệu: P/N 55-200-0608 Thông số kỹ thuật: *P/N 55-200-0608 Cần bộ đánh lửa Chiều dài: L=3950mm Đường kính: 18mm Đầu nối chuyển hướng: 45 độ Đầu kết nối với cáp cao áp: chuẩn hàng không aviation amphenol connector MS3101A-18-3P Đầu kết nối với đầu típ đánh lửa: Có cơ cấu lò xo đảm bảo tiếp xúc tốt tránh hiện tượng bị đánh lửa tại điểm kết nối giữa cần và đầu típ; bao gồm đầu tip đánh lửa, loại chống cáu bám P/N 45-200-0383, chiều dài đầu tip đánh lửa: 202mm, OD 16mm, nhiệt độ làm việc max: 550 độ C *P/N: 65-HVC-0042 Cáp cao áp 2200/3000VDC, dài 4500mm, phi 21mm, vỏ bảo vệ chống cháy (flame retardant), đầu kết nối chuẩn hàng không aviation amphenol plug/connetctor MS-3016 series. Chức năng: Kết nối với bộ kích để đánh lửa vòi dầu (Phù hợp kết nối với bộ kích cao áp 33J, 220VAC/50Hz, NEMA-4X, P/N: P/N:65-HSI-0324)	Bộ	1	0		
711	VT.39815	Cần điều khiển, type: VNS022FN14KKUZ20.20	Mã ký hiệu: VNS022FN14KKUZ20.20 Thông số kỹ thuật: Chiều dài thanh gạt: 140mm Số tiếp điểm: 20 Tiếp điểm: 230VAC/10A Nhiệt độ vận hành max: 60 độ C Cấp bảo vệ: IP55	Cái	1	0		
712	5.31.30.013.000.00.000	Cần gạt điều khiển cầu trục (bao gồm cơ cấu truyền bánh răng và tiếp điểm), type: XKD-F 16440440	Tay trang bên phải dùng cho cầu trục (loại 5 cụm tiếp điểm), XKDF16440440, EN/IEC 60947-5-1, 3N-2016-W11	Cái	1	0		
713	5.31.50.388.000.00.000	Cần gạt điều khiển cầu trục (bao gồm cơ cấu truyền bánh răng và tiếp điểm), type: XKD-F12440440C	Tay trang bên trái dùng cho cầu trục (loại 5 cụm tiếp điểm), XKD F12440440C, EN/IEC 60947-5-1, 3N-2016-W11	Cái	1	0		

714	5.84.11.139.000.00.000	Cánh bơm B15127 (dùng cho bơm R40 KSH-BB)	Vật liệu thép phủ cao su chịu axit	Cái	1	0		
715	5.84.11.135.000.00.000	Cánh bơm bể gom tháp hấp thụ FGD phi 350 x 170mm (HP2)	Cánh bơm bể gom tháp hấp thụ FGD phi 350 x 170mm (HP2)	Cái	1	0		
716	5.84.11.144.VIE.00.000	Cánh bơm làm mát tuần hoàn KT 452,3 x 316mm	Thông số kỹ thuật: - Kích thước lỗ cánh: Phi 75mm x L = 220mm; - Kích thước đường kính và vai cánh (vành chặn nước): Phi 454 x phi 360 x phi 300 x 32mm; - Kích thước chiều rộng cánh: 315 mm x 250 mm x 160mm x 140mm; - Vật liệu: SUS316L	Cái	1	0		
717	5.31.42.430.000.00.000	Cánh bơm rửa giàn khử ẩm FGD KT 235x115 (HP2)	Kích thước 235x115 mm, vật liệu Inox 316L	Cái	1	0		
718	5.84.11.267.000.00.000	Cánh bơm tái tuần hoàn tháp hấp thụ FGD LC550/700, CR30A	TSKT: Phi 780x510, vật liệu thép CR30A, nhiệt luyện đạt độ cứng 50-55HRC	Cái	1	0		
719	5.84.11.266.000.00.000	Cánh bơm tái tuần hoàn tháp hấp thụ FGD LC550/710II-B5-002, CR30A	LC550/710II-B5-002, CR30A	Cái	1	0		
720	5.31.08.036.000.00.000	Cánh bơm thải thạch cao LCF50/460 (HP1)	LCF50/460, vật liệu inox 316L	Cái	1	0		
721	5.31.10.384.000.00.000	Cánh bơm tuần hoàn mã hiệu 1600HLBK-17-03, vật liệu ZGOCr17Ni12Mo2	Chiều rộng cánh: 1200mm, chiều cao cánh 550mm, đường kính moay ơ: phi 635 x phi 575 x phi 491 x phi 270mm (phi 180mm vị trí lắp trục), loại cánh nâng 4 cánh cách đều, gia công đúc nguyên khối, vật liệu: ZGOCr17Ni12Mo2	Cái	1	0		
722	5.84.11.161.000.00.000	Cánh động bơm 80zz-46-01 (phi =430) Bơm tổng tro	phi =430, vật liệu thép 304, áp lực 0,7-0,8MPa	Cái	1	0		
723	5.84.11.162.000.00.000	Cánh động bơm 80zz-46-01 (phi =450) Bơm tổng xỉ	phi =450, vật liệu thép 304, áp lực 0,7-0,8MPa	Cái	1	0		
724	5.31.08.037.000.00.000	Cánh động bơm nước phục vụ FGD phi 205 x 27 x L=125mm (HP2), inox 304	Phi 205 x 27 x L=125mm, vật liệu inox 304	Cái	1	0		
725	5.31.40.706.000.00.000	Cánh động bơm nước trong hệ thống nước thải công nghiệp AZ50-200B	Cánh động bơm nước trong hệ thống nước thải công nghiệp AZ50-200B	Cái	1	0		
726	5.84.31.332.CHN.00.000	Cánh động bơm sản phẩm nghiền HP2, cánh bơm R75KSH-CB	Cánh bơm R75KSH-CB, đường kính cánh bơm là 257mm Vật liệu inox 316	Cái	1	0		

727	5.84.11.276.000.00.000	Cánh động bơm tống xỉ HP1, kích thước phi 370 x 8mm, vật liệu SUS304	kích thước phi 370 x 8mm, vật liệu SUS304	Cái	1	0		
728	5.31.08.340.CHN.00.000	Cánh gạt dưới của máy cấp than bột	KT: Phi 386x150x45,2x96xL=93; Vật liệu: Thép C45	Cái	1	0		
729	5.31.08.341.CHN.00.000	Cánh gạt trên cửa máy cấp than bột	Phi 257x92mm. Vật liệu 20Cr13	Cái	1	0		
730	5.31.08.023.000.00.000	Cánh khuấy máy khuấy tháp hấp thụ FGD HP2, TSKT: 1174 x 106	Cánh khuấy máy khuấy tháp hấp thụ FGD HP2, TSKT: 1174 x 106, vật liệu duplex 2205	Cái	1	0		
731	5.86.93.137.000.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ D=145, d=32, h=35mm (loại chốt hãm rời 11 x 5mm)	Loại chốt hãm rời, đường kính cánh 145mm, đường kính trục 32mm, chiều dài lỗ trục 26mm, độ cao cánh 35mm, chiều rộng chốt hãm 11mm, độ sâu chốt hãm 5mm. Vật liệu nhựa. Số lượng cánh >=4 cánh.	Cái	1	0		
732	5.86.93.141.000.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ D=280, d=52, L=30mm, vật liệu nhựa tổng hợp	"TSKT: D=280, d=52, L=30mm, vật liệu nhựa tổng hợp "	Cái	1	0		
733	5.86.93.140.000.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ D=350, d = 68mm, vật liệu nhựa tổng hợp	TSKT: D=350, d = 68mm, vật liệu nhựa tổng hợp	Cái	1	0		
734	VT.31862	Cánh quạt làm mát động cơ loại chốt hãm rời, đường kính cánh 145mm, đường kính trục 32mm, chiều dài lỗ trục 26mm, độ cao cánh 35mm, chiều rộng chốt hãm 11mm, độ sâu chốt hãm 5mm.	TSKT: Đường kính cánh 145mm, đường kính trục 32mm, chiều dài lỗ trục 26mm, độ cao cánh 35mm, chiều rộng chốt hãm 11mm, độ sâu chốt hãm 5mm.	Chiếc	1	0		
735	5.31.40.413.000.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ loại JNGS 100, phi 28 x 155mm	JNGS 100; D = 155mm; d = 28mm	Cái	1	0		
736	5.31.40.427.VIE.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ phi 16 x 110mm	Đường kính cánh D=110 mm, đường kính lỗ trục d=16mm, số cánh ≥ 4, rãnh chốt hãm dương 6x6, vật liệu nhựa tổng hợp ABS dày 3mm	Cái	1	0		
737	5.31.40.426.VIE.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ phi 25 x 115mm	vật liệu nhựa, d=25mm; D=115mm	Cái	1	0		
738	5.31.40.398.000.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ phi 58 x 250mm	D = 250mm, d = 58mm	Cái	1	0		
739	5.31.40.601.000.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ phi 65 x 260mm	Mã ký hiệu: D260-65 Thông số kỹ thuật: Cánh quạt làm mát động cơ: Kích thước: d=65, D=260, rãnh chốt hãm dương 12x10, vật liệu nhựa tổng hợp, số lượng cánh quạt >=4.	Cái	1	0		

740	5.31.40.571.000.00.000	Cánh quạt làm mát động cơ phi 90 x 450mm	Đường kính cánh D=450mm, đường kính lỗ trục d=90mm, số cánh ≥ 4, rãnh chốt hãm dương 12x10, vật liệu nhựa tổng hợp ABS dày 5mm	Cái	1	0		
741	4.88.30.122.000.00.000	Cao su chịu axit (d=2mm)	Vật liệu: Cao su chịu axit, chiều dày d=2mm	M2	1	0		
742	4.88.30.129.000.00.000	Cao su chịu axit (d=4mm)	Vật liệu: Cao su chịu axit, chiều dày d=4mm	M2	1	0		
743	4.88.32.185.000.00.000	Cao su chịu dầu 12mm	Vật liệu: Cao su chịu dầu, chiều dày d=12mm	M2	1	0		
744	4.88.32.180.000.00.000	Cao su chịu dầu 4mm	Vật liệu: Cao su chịu dầu, chiều dày d=4mm	M2	1	0		
745	4.88.30.214.000.00.000	Cao su chịu mài mòn dày 14mm	Vật liệu: Cao su chịu mài mòn, chiều dày d=14mm	M2	1	0		
746	4.88.20.030.000.00.000	Cao su giảm chấn 114.5 x 60.5 x 30	Phi 114.5 x 60.5 x 30 mm, vật liệu cao su	Cái	1	0		
747	4.88.20.028.000.00.000	Cao su giảm chấn 18 x 36 x 8	Phi 8 x 36 x 8 mm, vật liệu cao su	Cái	1	0		
748	4.88.20.038.000.00.000	Cao su giảm chấn bơm dầu bypass cao áp 67x28x20x8	Loại: Rotex 28, vật liệu: cao su chịu dầu chịu nhiệt, kích thước: phi 67x28x20x8mm, hình dạng 8 cánh	Cái	1	0		
749	4.90.80.075.000.00.000	Cao su giảm chấn phi 125 x 220 x 45mm, loại 12 cánh	Giảm chấn cao su YOX - 304, phi 220x125x45 (loại 12 cánh)	Cái	1	0		
750	4.88.90.278.000.00.000	Cao su giảm chấn phi 20 x 35 x 50mm	Phi 35 x 20 x 50, cao su chịu đàn hồi, chịu nhiệt	Cái	1	0		
751	4.88.20.498.000.00.000	Cao su giảm chấn phi 20 x 40 x 24mm	Phi 40 x 20 x 24 mm, vật liệu cao su	Cái	1	0		
752	4.88.20.080.VIE.00.000	Cao su giảm chấn phi 46 x phi 28 x 10	Phi 46 x phi 28 x 10, cao su va đập, chịu đàn hồi, chịu nhiệt	Cái	1	0		
753	4.88.20.081.VIE.00.000	Cao su giảm chấn phi 56 x phi 30 x 10	Phi 56 x phi 30 x 10, chịu va đập, đàn hồi, chịu nhiệt	Cái	1	0		
754	4.88.90.205.000.00.000	Cao su giảm chấn phi 70 x 140 x 25mm	Phi 140 x 70 x 25 mm, Vật liệu cao su	Cái	1	0		
755	VT.39654	Cao su giám chấn tủ máy cắt 220kV LW25D-252	Cao su giám chấn tủ máy cắt 220kV LW25D-252	Cái	1	0		
756	4.88.20.421.000.00.000	Cao su giảm chấn YOX560-2	TSKT: Phi 300/phi155x50mm, vật liệu cao su đúc I4	Cái	1	0		
757	4.88.90.224.000.00.000	Cao su non 1mm (mối dán băng tải)	cao su non chiều dày 1mm	Kg	1	0		

758	4.88.90.227.000.00.000	Cao su non 3mm (mối dán băng tải)	cao su non chiều dày 3mm	Kg	1	0		
759	4.88.30.128.000.00.000	Cao su tấm chịu axit dầy 3mm	Vật liệu: Cao su chịu axit, chiều dày d=3mm	M2	1	0		
760	4.88.30.130.000.00.000	Cao su tấm chịu axit dầy 5mm	Vật liệu: Cao su chịu axit, chiều dày d=5mm	M2	1	0		
761	4.88.32.178.000.00.000	Cao su tấm chịu dầu 3mm	Vật liệu: Cao su chịu dầu, chiều dày d=3mm	M2	1	0		
762	4.88.36.196.000.00.000	Cao su tấm chịu dầu chịu nhiệt 3mm	Vật liệu: Cao su chịu dầu & chịu nhiệt, chiều dày d=3mm	M2	1	0		
763	4.88.36.200.000.00.000	Cao su tấm chịu dầu chịu nhiệt 5mm	cao su chịu dầu NBR, nhiệt độ làm việc max 100 độ C, dày 5mm	M2	1	0		
764	4.88.36.194.000.00.000	Cao su tấm chịu dầu chịu nhiệt 5mm, màu trắng	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt 2500C, dày 5mm, màu trắng.	M2	1	0		
765	4.88.32.183.000.00.000	Cao su tấm chịu dầu dầy 0.5mm	Vật liệu: Cao su chịu dầu, chiều dày d=0.5mm	M2	1	0		
766	4.88.32.181.000.00.000	Cao su tấm chịu dầu dầy 5mm	Vật liệu: Cao su chịu dầu, chiều dày d=5mm	M2	1	0		
767	4.88.36.190.000.00.000	Cao su tấm chịu nhiệt dầy 5mm	Vật liệu: Cao su chịu nhiệt, chiều dày d=5mm	M2	1	0		
768	4.88.30.148.VIE.00.000	Cao su tấm xốp dày 10mm, độ cứng 30-60 shore A	Cao su xốp, màu đen, dày 10 mm, độ cứng 30-60 shore A, độ bền kéo ≥ 1,1 Mpa, độ giãn dài khi đứt ≥ 87,3%, độ nén ≥ 0,21 Mpa, chịu được nhiệt độ ≥ 125 độ C	M2	1	0		
769	VT.40098	Cao su xốp, màu đen, dày 20 mm, độ cứng 30-60 shore A	Cao su xốp, màu đen, dày 20 mm, độ cứng 30-60 shore A, độ bền kéo ≥ 1,1 Mpa, độ giãn dài khi đứt ≥ 87,3%, độ nén ≥ 0,21 Mpa, chịu được nhiệt độ ≥ 125 độ C	M2	1	0		
770	VT.40097	Cao su xốp, màu đen, dày 5 mm, độ cứng 30-60 shore A	Cao su xốp, màu đen, dày 5 mm, độ cứng 30-60 shore A, độ bền kéo ≥ 1,1 Mpa, độ giãn dài khi đứt ≥ 87,3%, độ nén ≥ 0,21 Mpa, chịu được nhiệt độ ≥ 125 độ C	M2	1	0		
771	3.15.42.017.000.00.000	Cáp điện 1x120 mm2; 0,6/1kV Cu/PVC/XLPE	Cáp điện 1x120 mm2; 0,6/1kV Cu/PVC/XLPE	Mét	1	0		
772	3.15.42.015.000.00.000	Cáp điện 1x150 mm2; 0,6/1kV Cu/PVC/XLPE	Cáp điện 1x150 mm2; 0,6/1kV Cu/PVC/XLPE	Mét	1	0		

773	3.15.42.167.000.00.000	Cáp điện 1x70mm2 24kV; UPVC/XLPE đai thép	Cáp điện 1x70mm2; lõi đồng, nhiều sợi, điện áp 24kV; UPVC/XLPE đai thép	Mét	1	0		
774	3.15.44.073.000.00.000	Cáp điện 2x4mm2; 0,6/1KV, Cu/PVC/XLPE	Cáp điện 2x4mm2; 0,6/1KV, Cu/PVC/XLPE	Mét	1	0		
775	3.15.52.066.000.00.000	Cáp điện 3x16+1x10 mm2; 0,6/1KV, Cu/PVC/XLPE	Cáp điện 3x16+1x10 mm2; 0,6/1KV, Cu/PVC/XLPE	Mét	1	0		
776	3.15.52.014.000.00.000	Cáp điện 3x185 + 1x120 mm2; 0,6/1 kV, Cu/PVC/XLPE/PVC	Cáp điện 3x185 + 1x120 mm2; 0,6/1 kV, Cu/PVC/XLPE/PVC	Mét	1	0		
777	3.15.52.067.000.00.000	Cáp điện 4x2,5 mm2; 0,6/1KV, Cu/PVC/XLPE	Mã ký hiệu: CVV 4x 2.5 Thông số kỹ thuật: Cáp điện 4x2,5 mm2; 0,6/1KV, Cu/PVC/XLPE	Mét	1	0		
778	3.15.52.592.000.00.000	Cáp điện cấp nguồn điều chỉnh vòi thổi bụi IK 525 (loại cáp phải)	Thông số kỹ thuật: Cáp nguồn vòi thổi bụi Kích thước dây dẫn 2.5/4 (4x2.5mm2). Điện áp 600Volt, dải nhiệt độ tới 105 độ C. Đường kính ngoài cáp lò xo D =90mm(±5mm);số vòng: 40 vòng (±2 vòng);; Cách thức quấn dây: xoắn phải; đường kính cáp d= 16mm (±1mm); chiều dài khi đi hết hành trình l=6,5m không bao gồm 2 đầu nối cáp, , 2 đầu nối cáp l1=l2=400mm, đầu cáp ngang. + Vật liệu vỏ ngoải cao su thiên nhiên dạng sần (nature rubber); thiết kế làm việc trong các môi trường như buồng lửa (furnaces) hoặc các lò hơi (boilers). + Lớp cách điện: vật liệu sợi thủy tinh dạng vải + Lớp cách nhiệt: vật liệu sợi thủy tinh dạng dây tết. + Lớp vỏ bọc kết cấu bán dẫn. + Kết cấu bán dẫn: dây đồng chống oxi hóa	Sợi	1	0		

779	3.15.52.591.000.00.000	Cáp điện cấp nguồn điều chỉnh vòi thổi bụi IK 525 (loại cáp trái)	Thông số kỹ thuật: -Cáp nguồn vòi thổi bụi Kích thước dây dẫn 2.5/4 (4x2.5mm2). Điện áp 600Volt, dải nhiệt độ tới 105 độ C. Đường kính ngoài cáp lò xo D =90mm(±5mm);số vòng: 40 vòng (±2 vòng);; Cách thức quấn dây: xoắn trái; đường kính cáp d= 16mm (±1mm); chiều dài khi đi hết hành trình l=6,5m không bao gồm 2 đầu nối cáp, , 2 đầu nối cáp l1=l2=400mm, đầu cáp ngang. + Vật liệu vỏ ngoải cao su thiên nhiên dạng sần (nature rubber); thiết kế làm việc trong các môi trường như buồng lửa (furnaces) hoặc các lò hơi (boilers). + Lớp cách điện: vật liệu sợi thủy tinh dạng vải + Lớp cách nhiệt: vật liệu sợi thủy tinh dạng dây tết. + Lớp vỏ bọc kết cấu bán dẫn. + Kết cấu bán dẫn: dây đồng chống oxi hóa	Sợi	1	0		
780	3.15.52.590.000.00.000	Cáp điện cấp nguồn động cơ vòi thổi bụi IK 545 xoắn phải	Thông số kỹ thuật: Cáp nguồn vòi thổi bụi Kích thước dây dẫn 2.5/4 (4x2.5mm2). Điện áp 600Volt, dải nhiệt độ làm việc tới 105 độ C. Đường kính ngoài cáp lò xo D =90mm(±5mm);số vòng: 79 vòng (±2 vòng); Cách thức quấn dây: xoắn phải; đường kính cáp d= 16mm (±1mm);chiều dài khi đi hết hành trình l=12,5m không bao gồm 2 đầu nối cáp, 2 đầu nối cáp l1=l2=400mm, đầu cáp ngang. + Vật liệu vỏ ngoải cao su thiên nhiên dạng sần (nature rubber); thiết kế làm việc trong các môi trường như buồng lửa (furnaces) hoặc các lò hơi (boilers). + Lớp cách điện: vật liệu sợi thủy tinh dạng vải + Lớp cách nhiệt: vật liệu sợi thủy tinh dạng dây tết. + Lớp vỏ bọc kết cấu bán dẫn. + Kết cấu bán dẫn: dây đồng chống oxi hóa	Sợi	1	0		

781	3.15.52.584.000.00.000	Cáp điện cấp nguồn động cơ vòi thổi bụi IK 545 xoắn trái	Thông số kỹ thuật: Cáp nguồn vòi thổi bụi Kích thước dây dẫn 2.5/4 (4x2.5mm2). Điện áp 600Volt, dải nhiệt độ làm việc tới 105 độ C. Đường kính ngoài cáp lò xo D =90mm(±5mm);số vòng: 79 vòng (±2 vòng); Cách thức quấn dây: xoắn trái; đường kính cáp d= 16mm (±1mm); chiều dài khi đi hết hành trình l=12,5m không bao gồm 2 đầu nối cáp, 2 đầu nối cáp l1=l2=400mm, đầu cáp ngang. + Vật liệu vỏ ngoải cao su thiên nhiên dạng sần (nature rubber); thiết kế làm việc trong các môi trường như buồng lửa (furnaces) hoặc các lò hơi (boilers). + Lớp cách điện: vật liệu sợi thủy tinh dạng vải + Lớp cách nhiệt: vật liệu sợi thủy tinh dạng dây tết. + Lớp vỏ bọc kết cấu bán dẫn. + Kết cấu bán dẫn: dây đồng chống oxi hóa	Sợi	1	0		
782	3.15.58.063.000.00.000	Cáp điều khiển 4x1,5 mm2; ZRC-KFV22; 0,6/1,0kV; loại 1 sợi, chống cháy	Mã ký hiệu: ZR-KVVRP2-22-135 Thông số kỹ thuật: Số dây cáp điều khiển: 4 lõi (loại 1 sợi) Loại cáp: chống cháy theo tiêu chuẩn GB/T18380.3-2001 Nhiệt độ làm việc max: 135 độ C Tiết diện:1,5 mm2; Vật liệu dây dẫn: đồng Điện áp làm việc: 0,6/1,0kV; Vật liệu vỏ cáp: vỏ cáp cách điện và chống cháy; Sử dụng lớp bọc bạc bằng nhôm tráng mỏng và kết hợp với lớp lưới bằng đồng chống nhiễu (chống nhiễu 2 lớp)	Mét	1	0		

783	3.15.58.014.000.00.000	Cáp điều khiển 4x2,5 mm2; CXV/FR; 0,6/1,0kV; chống cháy	Mã ký hiệu: CXV/FR-4x2.5 mm2 Thông số kỹ thuật: Cấp điện áp U0/U: 0,6/1 kV. Điện áp thử: 3,5 kV/5 phút. Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là:110OC. Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250OC Cáp chịu cháy ở 950OC trong 3 giờ; đáp ứng tiêu chuẩn BS 6387 Cat. C, W, Z. Cáp chịu cháy ở 1.050OC trong 2 giờ; đáp ứng tiêu chuẩn AS/NZS 3013 WS5xW. Cáp chống cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy. Tiết diện:2,5 mm2; Vật liệu dây dẫn: đồng Điện áp làm việc: 0,6/1,0kV; Vật liệu vỏ cáp: vỏ cáp cách điện và chống cháy; Sử dụng lớp bọc bạc bằng nhôm tráng mỏng và kết hợp với lớp lưới bằng đồng chống nhiễu (chống nhiễu 2 lớp)	Mét	1	0		
784	VT.39041	Cáp điều khiển chống nhiễu, có lưới, lõi nhiều sợi 4x2,5mm2	Loại chống nhiễu, có lưới, lõi nhiều sợi 4x2,5mm2	mét	1	0		
785	3.15.52.439.000.00.000	Cáp điều khiển chống nhiễu, có lưới, model: RWP 4x1,5mm2	Mã ký hiệu: RWP 4x1,5mm2 Thông số kỹ thuật: Cáp điều khiển chống nhiễu, có lưới Loại cáp: 4 x 1,5mm2, có lưới bọc đồng chống nhiễu (chống nhiễu 2 lớp) Vật liệu: CU/PVC/PVC-SC Điện áp danh định: 300/500V Số sợi thép giữ: 1, đường kính sợi thép: 1,6mm	Mét	1	0		

786	3.15.58.013.000.00.000	Cáp điều khiển Model RVV(1G) 11C x 1,5mm2; 450/750V	Mã ký hiệu: RVV(1G) 11C x 1,5mm2 Thông số kỹ thuật: Số dây cáp điều khiển: 11 lõi (loại nhiều sợi đồng) Tiết diện: 1,5mm2 Vật liệu dây dẫn: đồng Vật liệu: CU/PVC/PVC-SC Điện áp danh định: 300/500V Nhiệt độ làm việc max: 70 độ C Sử dụng lớp bọc bạc bằng nhôm tráng mỏng và kết hợp với lớp lưới bằng đồng chống nhiễu (chống nhiễu 2 lớp) Số sợi thép giữ: 1, đường kính sợi thép: 1,6mm	Mét	1	0		
787	3.15.58.010.000.00.000	Cáp điều khiển nhiều lõi PVC; 0,6/1kV 30 x 1,5	Mã ký hiệu: DVV-30×1.5 mm2 – 0.6/1kV Thông số kỹ thuật: Loại cáp: 30C x 1,5mm2, có lưới bọc đồng chống nhiễu (chống nhiễu 2 lớp) Vật liệu: CU/PVC/PVC-SC Điện áp danh định: 300/500V Số sợi thép giữ: 1, đường kính sợi thép: 1,6mm	Mét	1	0		
788	3.15.58.002.000.00.000	Cáp điều khiển nhiều lõi vỏ PVC có giáp 0,6/1kV, 16 x 1,5mm2	Mã ký hiệu: Cáp điều khiển nhiều lõi vỏ PVC có giáp 0,6/1kV Thông số kỹ thuật: Cáp điều khiển nhiều lõi vỏ PVC có giáp 0,6/1kV, 16 x 1,5mm2	Mét	1	0		
789	VT.39040	Cáp điều khiển nhiều lõi vỏ PVC có lưới, lõi nhiều sợi, 16 x 2,5mm2	Vỏ PVC có lưới, lõi nhiều sợi, 16 x 2,5mm2	mét	1	0		
790	VT.39044	Cáp điều khiển nhiều lõi vỏ PVC có lưới, lõi nhiều sợi, 24 x 2,5mm2	Vỏ PVC có lưới, lõi nhiều sợi, 24 x 2,5mm2	mét	1	0		
791	3.15.58.012.VIE.00.000	Cáp điều khiển nhiều lõi vỏ PVC có lưới, lõi nhiều sợi, 24 x 2,5mm2	Thông số kỹ thuật: Loại cáp: 24C x 2,5mm2, dây lõi đồng nhiều sợi, có lưới bọc đồng chống nhiễu (chống nhiễu 2 lớp) Vật liệu: CU/PVC/PVC-SC Điện áp danh định: 300/500V, có lớp giáp sắt bọc chống van chạm cơ học.	Mét	1	0		

792	3.15.58.005.000.00.000	Cáp điều khiển PVC 8x1,5	Mã ký hiệu: PVC 8x1,5 Thông số kỹ thuật: Cáp điều khiển PVC 8x1,5, Ruột dẫn: Đồng Lớp độn: PP và quấn PET Vật liệu cách điện: XLPE Vỏ ngoài: PVC	Mét	1	0		
793	3.15.58.016.000.00.000	Cáp điều khiển ZRC-KVDVDP3-22-B-0.6/1kW; 10 x 2,5mm2	Cáp điều khiển ZRC-KVDVDP3-22-B-0.6/1kW; 10 x 2,5mm2	Mét	1	0		
794	3.80.12.724.000.00.000	Cáp kết nối cảm biến đo độ rung 330500 Velomitor loại: P/N 84661-17	Hãng: Bently Nevada - Cáp kết nối, P/N:84661-17 - Chiều dài cáp: 5m - Kiểu cáp và kết nối: Cáp bọc thép 22 AWG xoắn, bọc giáp 2 đầu cái chống ẩm	Cái	1	0		
795	VT.39061	Cáp kết nối main I/O với bộ điều khiển động cơ DCS800-S02-0200-04 (bao gồm giắc kết nối 2 đầu 26 sợi)	Giắc kết nối 2 đầu, cáp bẹ đầu 26 sợi, chiều dài 1450mm, TOP ASTA AWM 2651 F169626 VW-1 105°C 300V 28AWG LF	Cái	1	0		
796	3.80.12.725.000.00.000	Cáp kết nối model 84661-25, part number 84661-25, dài 7.6m, vỏ bọc thép inox (không rỉ) (kết nối với cảm biến đo độ rung P/N 330500)	Mã ký hiệu: model 84661-25, part number 84661-25 Thông số kỹ thuật: dài 7.6m, vỏ bọc thép không gỉ (Kết nối với cảm biến đo độ rung Bently Nevada P/N 330500)	Cái	1	0		
797	2.50.01.001.000.00.000	Cáp lõi đay bện phải phi 22 (6x36+FC-KN=313, Mpa=1960) (160m/sợi)	Cáp phi 22 (6x36+FC-KN=313, Mpa=1960) (160m/sợi)	Sợi	1	0		
798	2.50.01.002.000.00.000	Cáp lõi đay bện phải phi 22 (6x36+FC-KN=313, Mpa=1960) (165m/sợi)	Cáp lõi đay bện phải phi 22 (6x36+FC-KN=313, Mpa=1960) (165m/sợi)	Sợi	1	0		
799	2.50.01.003.000.00.000	Cáp lõi đay bện trái phi 22 (6x36+FC-KN=313, Mpa=1960) (145m/sợi)	Cáp lõi đay bện trái phi 22 (6x36+FC-KN=313, Mpa=1960) (145m/sợi)	Sợi	1	0		
800	2.50.01.004.000.00.000	Cáp lõi đay bện trái phi 22 (6x36+FC-KN=313, Mpa=1960) (180m/sợi)	Cáp lõi đay bện trái phi 22 (6x36+FC-KN=313, Mpa=1960) (180m/sợi)	Sợi	1	0		
801	2.50.01.007.000.00.000	Cáp lõi đay phi 16-6x36+FC	Cáp lõi đay phi 16 (6x36+FC-KN=166, Mpa=1960)	Mét	1	0		
802	3.80.72.105.000.00.000	Cáp mạng AMP Cat 5E	Cáp mạng AMP Cat 5E. 305 m/hộp	Hộp	1	0		

803	3.80.12.026.000.00.000	Cáp mở rộng cảm biến đo độ rung tuabin FW-202F-L-40	Mã ký hiệu: FW-202F-L-40 Thông số kỹ thuật: Chiều dài cáp: 4m Nhiệt độ làm việc: -35 to +177°C Kích thước đầu cáp phía cảm biến: Ø6,8mm Kích thước đầu cáp phía bộ chuyển đổi: Ø7,1mm Độ ẩm: 30 to 95% RH (không ngưng)	Bộ	1	0		
804	2.50.01.034.000.00.000	Cáp phanh thang máy Phi 8 x 19FC	Cáp phanh thang máy Phi 8 (8x19FC-KN=38,5, Mpa=1960	Mét	1	0		
805	3.80.42.519.000.00.000	Cáp quang 4 core (có dây trợ lực)	loại 4 sợi (Có dây trợ lực), lắp đặt ngoài trời	Mét	1	0		
806	2.50.01.035.000.00.000	Cáp tải chuyên dụng thang máy phi 10 - 8x19+FC	Cáp tải chuyên dụng thang máy phi 10 (10x19+FC - KN=60,2; Mpa=1960	Mét	1	0		
807	2.50.03.050.000.00.000	Cáp thép bọc nhựa (Dây giật sự cố băng tải)	Cáp thép lụa bọc nhựa F3	Mét	1	0		
808	2.50.03.054.000.00.000	Cáp thép lõi đay phi 10	Cáp thép lõi đay phi 10xFC	Mét	1	0		
809	2.50.03.056.000.00.000	Cáp thép lõi thép phi 12	Cáp thép lõi thép phi 12mm	Mét	1	0		
810	2.50.03.068.000.00.000	Cáp thép mềm phi 14mm	Cáp thép mềm phi 14mm	Mét	1	0		
811	2.50.01.036.000.00.000	Cáp thép phi 13 -6x37+FC	Cáp thép phi 13 -6x37+FC	Mét	1	0		
812	2.50.03.078.000.00.000	Cáp thép phi 15 (D-6x37+1-15-200-I)	Cáp thép phi 15 (D-6x37+1-15-200-I)	Mét	1	0		
813	2.50.01.030.000.00.000	Cáp thép phi 22 (6x19W +FC)	Cáp thép phi 22 (6x19W +FC)	Mét	1	0		
814	3.15.52.708.000.00.000	Cáp tín hiệu bọc lụa đồng chống nhiễu YSLCY-OZ 4 x 1,5mm2	Hãng: BOHM KABEL - Mã sản phẩm:YSLCY-OZ 4 x 1,5 gy - Điện trở cách điện: 20 MΩ x km; Nhiệt độ tối thiểu, hoạt động di động: -5 °C đến +70 °C Nhiệt độ tối thiểu, cài đặt cố định: -40 °C đến +70 °C Điện áp danh định (Uo/U): 300/500V Chất liệu dây dẫn: đồng nguyên chất Tiêu chuẩn dây dẫn điện: DIN VDE 0295 Loại cáp: chống nhiễu	Mét	1	0		

815	5.31.28.139.000.00.000	Card điều khiển kèm theo dây cáp dùng cho bộ van shanghi-yi; cáp dẹt 1 x 6	Mã ký hiệu: Bộ bo mạch phản hồi của bộ truyền động điện Shang Yi AI/MI (bao gồm cả cơ cấu bánh răng và bộ đếm xung từ), P/N:1149-16-1456 Thông số kỹ thuật: Mã hiệu card điều khiển:1149-16-1456 -Cáp kết nối: loại dẹt, 06 chân, có giắc cắm 2 đầu; - Cơ cấu bánh răng của bộ truyền động AI/MI (bao gồm bộ đếm xung từ) của bộ truyền động điện Shangyi AI/MI loại 14AI	Cái	1	0		
816	1.41.44.224.VIE.00.000	Castrol Hyspin AWS 46	Chỉ số độ nhớt: 110 - Độ nhớt (400C): 46,35 cSt Độ nhớt (1000C): 7,05 cSt Điểm chớp cháy: 215 0C Điểm rót chảy: -24 0C DIN 51502-HLP và ISO 6743/4-HM; DIN 51524 Part 2; Cincinnati Lamb (Milacron) P 68-69-70; Denison (Parker Hannafin) HF – 0; US Steel 126 & 127; Eaton (formally Vickers) I-286-S & M-2950-S; MB – Approval 341	Lít	1	0		
817	1.51.58.097.VIE.00.000	Castrol Moly Grease	Gốc:Lithium có chứa Molydenum Disulphide - Phân loại NLGI: 2 - ASTM D217 Độ xuyên kim ở 25 độC: 265-295 10ths/mm IP 50 Điểm nhỏ giọt: 190 độC IP 396 Độ nhớt dầu gốc (40 độC): 150 cSt ASTM D445	Kg	1	0		
818	1.51.58.098.VIE.00.000	Castrol Spheerol EPL3	Độ nhớt dầu gốc (40 độ C): 150÷200 cSt Chất làm đặc: Lithium - Điểm chảy giọt: 200 độ C Độ xuyên kim: 220-250 0.1 mm	Kg	1	0		
819	4.15.31.043.000.00.000	Cát thạch anh d=1-2mm (1,3 tấn/m3)	Đường kính hạt D = 1-2mm, tỷ trọng 1,3 tấn/ m3, SiO2: 99.9% ; Fe2O3: 0.0058% Al2O3: 0.0470%; Ti2O3: 0.010% CaO, MgO, Na2O, K2O, P2O, ZrO2: 0.000%	M3	1	0		
820	4.15.31.044.000.00.000	Cát thạch anh d=16-32mm (1,3 tấn/m3)	Đường kính hạt D = 16-32mm, tỷ trọng 1,3 tấn/ m3	M3	1	0		
821	4.15.31.045.000.00.000	Cát thạch anh d=4-8mm (1,3 tấn/m3)	Đường kính hạt D = 4-8mm, tỷ trọng 1,3 tấn/ m3	M3	1	0		

822	4.15.31.046.000.00.000	Cát thạch anh d=8-16mm (1,3 tấn/m3)	Đường kính hạt D = 8-16mm, tỷ trọng 1,3 tấn/ m3	M3	1	0		
823	4.15.31.054.000.00.000	Cát vàng		M3	1	0		
824	00001051	Cát xây		m3	1	0		
825	41530333	Cát xây dựng		M3	1	0		
826	3.30.35.029.000.00.000	Cầu chì hạ thế RT18-32X	Cầu chì hạ thế RT18-32X	Cái	1	0		
827	3.30.28.122.000.00.000	Cầu chì loại RT18 - 32 - 32A U = 380V	Cầu chì loại RT18 - 32 - 32A U = 380V	Cái	1	0		
828	3.30.28.043.000.00.000	Cầu chì module HART Model : 0273.050H(50mA, 125V)	Cầu chì module HART Model : 0273.050H(50mA, 125V)	Cái	1	0		
829	3.30.14.248.000.00.000	Cầu chì NGTC00, Idm= 25A, Udm =800V, dòng cắt 100kA	Idm= 25A, Udm =800V, dòng cắt 100kA. Hãng sản xuất: Miro/China	Cái	1	0		
830	3.30.95.926.000.00.000	Cầu chì tự rơi 3 pha 35KV: Sứ đỡ+ ống chì+ dây chì	Cầu chì tự rơi 3 pha 35 kV: dây chì+ ống chì+ ngàm giữ dây chì, bộ 3 pha	Bộ	1	0		
831	3.80.84.085.000.00.000	Cầu đấu chặn cuối EN 60715/7.5 and 15mm	Loại EN 60715/7.5 and 15mm	Cái	1	0		
832	VT.38617	Cầu đấu dây type: HYT-604	Cầu đấu dây loại 4 cực. Dòng tải 60A	Thanh	1	0		
833	3.80.84.010.000.00.000	Cầu đấu Wanfa 32A - 2,5mm2, 800 V	Cầu đấu dây 0.14 mm² – 1.5 mm², dòng 17.5 A, rộng 4.2 mm, màu xám , có sẵn nắp che – Điện áp danh định : 500 V – Dòng điện normal : 17.5 A – Phương thức kết nối: Kết nối trục vít – Tiết diện : 0.14 mm² – 1.5 mm² – AWG: 26 – 16 – Chiều rộng: 4.2 mm, chiều cao: 42.5 mm, màu: màu xám – Vỏ ngoài: bằng nhựa màu xám, bền, dẻo , chống cháy nổ EX – Kiểu lắp: NS 35 / 7,5, NS 35/15 – Chứng chỉ: CSA / UL Recognized / KEMA-KEUR / cUL Recognized / LR / PRS / KR / NK / LR / EAC / IECEE CB Scheme / DNV GL / cULus Recognized, IECEx / ATEX / UL Recognized / cUL Recognized / EAC Ex / GL / cULus Recognized	Cái	1	0		
834	3.86.75.723.000.00.000	Cầu đi ốt chỉnh lưu 2CL300kV/3.0A; 300kV; 3A	Cầu đi ốt chỉnh lưu 2CL300kV/3.0A; 300kV; 3A	Cái	1	0		
835	5.84.11.136.000.00.000	Cavet trục bơm tống xỉ 100 x 16 x 15mm	KT: 100x16x15mm, vật liệu inox	Cái	1	0		

836	1.71.87.176.000.00.000	Chai dung dịch mẫu thử nồng độ kiềm 100ppm	Chai dung dịch mẫu thử nồng độ kiềm 100ppm	Chai	1	0		
837	VT.39867	Chai dung dịnh độ dẫn chuẩn P/N: 51302153	Nồng độ chuẩn: 84 uS; Chất lỏng không mùi chai 250mL	Chai	1	0		
838	1.71.87.185.000.00.000	Chất tẩy rửa WP-3000	Chất tẩy rửa WP-3000	Lít	1	0		
839	1.71.87.189.000.00.000	Chất tẩy rửa, vệ sinh bảng mạch	Chất tẩy rửa, vệ sinh bảng mạch in	Lọ	1	0		
840	5.31.10.334.000.00.000	Chèn/ Seal TCR 41347670	Chèn/ Seal TCR 41347670	Cái	1	0		
841	5.31.10.335.000.00.000	Chèn/ Seal TCR 41347680	Chèn/ Seal TCR 41347680	Cái	1	0		
842	5.31.10.336.000.00.000	Chèn/ Seal TCR 41349270	Chèn/ Seal TCR 41349270	Cái	1	0		
843	5.31.34.413.000.00.000	Chổi bôi mỡ cầu than	Đế kim loại, 50x50, 4 lỗ bu long M8, chổi cước dài 70mm	Cái	1	0		
844	8.35.65.352.000.00.000	Chổi cước	Kích thước: Cán: 78cm Sợi: 8cm Chất liệu: Sản xuất từ chất liệu nhựa bền và sạch	Cái	1	0		
845	8.35.65.362.000.00.000	Chổi đánh rỉ sét	Rộng 150mm Cao 25mm Mô tả :Đế trắng ,sợi vàng Lỗ cốt 23mm Chất liệu: Sợi thép kim loại mềm và chắc, không bị bung, gẫy sợi khi sử dụng	Cái	1	0		
846	8.35.65.365.000.00.000	Chổi lông gà	Loại đại,dài 60cm,lông dài , mềm, bóng hàng loại 1	Cái	1	0		
847	8.35.65.399.VIE.00.000	Chổi sơn loại lớn	Tay cầm chắc chắn, lông chổi mềm, kẹo chặt, quét sơn ko bị rụng Kích thước : 4 Inch	Cái	1	0		
848	8.35.65.427.000.00.000	Chổi sơn loại nhỏ	Chổi sơn cán gỗ, 3-10mm	Cái	1	0		
849	VT.39497	Chổi than động cơ PU-DG13-14 tích năng máy cắt 110 kV, Kích thước 5x12x18 mm	Chổi than động cơ PU-DG13-14 tích năng máy cắt 110 kV, Kích thước 5x12x18 mm	cái	1	0		
850	5.05.65.773.000.00.000	Chổi than loại 36024-5	Mã ký hiệu: 36024-5 Thông số kỹ thuật: Chổi than cổ góp động cơ một chiều: -Kích thước 50x20x15 -Dây dẫn 1 sợi -Kết nối kiểu bu lông M12	Cái	1	0		

851	5.05.65.823.000.00.000	Chổi than M528-4B0446A (SKD501092)	Mã ký hiệu: Morgan 634 Thông số kỹ thuật: - Vật liệu: cacbon tự nhiên, loại 634 của hãng Morgan. - Kích thước: 25,4x38,1x106,8mm (dài x rộng x cao). - Trọng lượng riêng: 1,28 g/cm3. - Mật độ dòng điện: ≥10 A/cm². - Độ bền uốn ngang: ≥ 53 kg/cm². - Độ cứng: 16 - Tốc độ tối đa: 81 m/s. - Lực nén: 100-140 g/cm². - Điện áp rơi trung bình: ≥ 1,7 (V). - Hệ số ma sát trung bình: ≤ 0,22. - Điện trở: ≤ 17,78 μ ohm m.M363	Cái	1	0		
852	5.05.65.834.000.00.000	Chổi than MC79B Kích thước: 64x45x16	Kích thước: 64x45x16mm -Dây dẫn 2 sợi -Kết nối kiểu bu lông M12 Hãng sản xuất: Morgan/China	Cái	1	0		
853	5.05.65.836.000.00.000	Chổi than trục bơm tuần hoàn Cat. No:HTL2050	Mã ký hiệu: HTL 2050 Thông số kỹ thuật: Sử dụng cho bơm tuần hoàn	Cái	1	0		
854	VT.39078	Chổi than, Kích thước: H x W x D: 1,35 in x 2,8 in x 6,1 in, Loại: 28610-1	Mã ký hiệu: 28610-1 Thông số kỹ thuật: Kích thước: H x W x D: 1,35 in x 2,8 in x 6,1 in	cái	1	0		
855	5.05.65.838.000.00.000	Chổi than, SL-D374N	Chổi than cổ góp động cơ một chiều: Kích thước: 25x16x50mm, Dây dẫn 2 sợi, Kết nối kiểu ngàm chữ Y	Cái	1	0		
856	8.35.65.351.000.00.000	Chổi vệ sinh bo mạch thiết bị điện	Nguyên liệu: Nhựa PVC, bề mặt được sơn màu đen chống tĩnh điện Điện trở bề mặt: 10^7Ω - 10^9Ω. An toàn tuyệt đối cho người sử dụng và các linh kiện điện tử.	Cái	1	0		
857	5.31.40.396.000.00.000	Chốt chẻ phi 6 x 80mm	phi 6 x 80mm	Cái	1	0		
858	5.31.34.414.VIE.00.000	Chốt chữ thập máy cấp than bột L=35 x 50	TSKT phi 30xL50, thép C45	Cái	1	0		
859	5.84.91.632.000.00.000	Chốt dẫn hướng/ Guide pin TCR 42159660	Chốt dẫn hướng/ Guide pin TCR 42159660 (Kích thước 18Dx21/30 CrMoV9, vật liệu 31CrMoV9)	Cái	1	0		
860	5.31.42.300.000.00.000	Chốt định vị 2 nửa vành răng lớn máy nghiền than	Chốt côn M30x280, vật liệu C45	Bộ	1	0		
861	4.90.80.519.000.00.000	Chốt máy cấp than bột 10 x 23	Chốt máy cấp than bột 10 x 23	Cái	1	0		

862	5.31.06.221.000.00.000	Chốt máy thổi bụi	Chốt máy thổi bụi	Cái	1	0		
863	4.90.80.469.000.00.000	Chốt nhựa 35 x 50 (nylon 6)	Chốt nhựa Phi 35x50 (nylon 6)	Cái	1	0		
864	4.90.80.465.000.00.000	Chốt nhựa Phi 50 x 76 (Nylon 6)	Phi 50 x 76 (Nylon 6)	Cái	1	0		
865	4.90.80.467.000.00.000	Chốt nhựa Phi 60 x 110 (Nylon 6)	Phi 60 x 110 (Nylon 6)	Cái	1	0		
866	5.31.14.384.000.00.000	Chốt phi 10x40 (vật liệu X22CrMoV121)	phi 10x40, vật liệu X22CrMoV121	Cái	1	0		
867	4.47.01.554.000.00.000	Chốt ren M24x55 (vật liệu X22CrMoV121)	M24x55 (vật liệu X22CrMoV121)	Bộ	1	0		
868	5.84.91.521.000.00.000	Chốt thẳng/ Straight pin TCR 03049042	Chốt thẳng/ Straight pin TCR 03049042	Cái	1	0		
869	5.84.91.522.000.00.000	Chốt thẳng/ Straight pin TCR 03049053	Chốt thẳng/ Straight pin TCR 03049053 (Kích thước: 10M6x20, vật liệu: ST)	Cái	1	0		
870	5.84.91.635.000.00.000	Chốt tròn TCR.03130023	Chốt tròn/ Roll pin TCR.03130023 (Kích thước: 3x16)	Bộ	1	0		
871	5.84.91.636.000.00.000	Chốt tròn TCR.03130028	Chốt tròn/ Roll pin TCR.03130023 (kích thước: 4x10)	Bộ	1	0		
872	5.84.91.639.000.00.000	Chốt tròn TCR.03130432	Chốt tròn/ Roll pin TCR.03130432 (kích thước: 3x20)	Bộ	1	0		
873	5.84.91.524.000.00.000	Chốt tròn/ Roll pin TCR 03130022	Chốt tròn/ Roll pin TCR 03130022	Cái	1	0		
874	5.84.91.525.000.00.000	Chốt tròn/ Roll pin TCR 03130060	Chốt tròn TCR.03130060	Cái	1	0		
875	5.84.91.527.000.00.000	Chốt tròn/ Roll pin TCR 03130072	Chốt tròn/ Roll pin TCR 03130072 (kích thước: 10x24)	Cái	1	0		
876	5.84.91.528.000.00.000	Chốt tròn/ Roll pin TCR 03130076	Chốt tròn/ Roll pin TCR 03130076	Cái	1	0		
877	5.31.55.519.VIE.00.000	Chốt vòi thổi bụi IR 18 x 17 x 10mm	Kích thước phi 18, chiều cao 17mm, tạo bậc phi 18 chiều cao 8mm, phi 10 chiều cao 9mm, vật liệu inox 304	Cái	1	0		
878	8.90.90.090.000.00.000	Chuông báo cháy SSM24 - 6	Mã ký hiệu: SSM24-6 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: SSM24-6 - Hãng: System sensor - Dải điện áp: 16 - 33 VDC - Dòng điện lớn nhất: DC - 31.1mA/FWR - 53.5mA - Nhiệt độ làm việc: –31° to 150°F (–35° to +66°C) - Đường kính ngoài: 6 inch - Âm thanh: 82DBA - Tiêu chuẩn: UL/FM	Cái	1	0		

879	5.31.30.025.000.00.000	Chuông báo động KMB-P80A2, TSKT 230VAC - 50Hz	Mã ký hiệu: KMB-P80A2 Thông số kỹ thuật: -Lắp đặt: gắn bảng được chế tạo cho các lỗ lắp 66mm -Kích thước: 80x80x46 (mm) -Điện áp: 220VAC; IP 40 -Âm lượng: 85dB Hãng sản xuất: Kacon/Hàn Quốc	Cái	1	0		
880	4.94.60.301.000.00.000	Chuột máy vi tính	Loại kết nối: Usb 2.4GHz và Bluetooth; cảm biến quang học; Khoảng cách kết nối: 10ml; Độ phân giải: 400 - 4000 DPI; Pin:1 pin AA; Hỗ trợ công nghệ: Silent Touch; Thời lượng pin: USB Logi Bolt: Lên đến 24 tháng, Bluetooth: Lên đến 20 tháng	Cái	1	0		
881	5.31.40.623.000.00.000	Chụp lọc inox SUS 304 khe hở 0.6-0.8mm đầu ra phi 21 ren ngoài cố định bằng bu lông	TSKT: Chụp lọc inox SUS 304 khe hở 0.6-0.8mm đầu ra phi 21 ren ngoài cố định bằng bu lông	Cái	1	0		
882	8.33.73.066.000.00.000	Chụp sứ hàn tig (cỡ số 6)	Chụp sứ hàn tig (cỡ số 6)	Cái	1	0		
883	VT.39404	Cơ cấu chốt hãm máy cắt LW25D-252	- Vật liệu: thép hợp kim SNCM420 - Kích thước: theo mẫu	cái	1	0		
884	5.18.86.019.000.00.000	Cơ cấu dẫn động Auma Com.No: 13048095; U: 400/3pha/50Hz	Cơ cấu dẫn động Auma Com.No: 13048095; U: 400/3pha/50Hz;input: 4-20mADC; output: 4-20mADC	Bộ	1	0		
885	5.18.86.066.000.00.000	Cơ cấu dẫn động điện kiểu SRJ-010, 400VAC 50Hz, 3 pha, góc quay 90 độ, mô men xoắn 125 Nm, công tắc hành trình: 02 (đóng/mở) 250VAC/16A, công tắc mô men xoắn: 02 (đóng/mở), IP68	Mã ký hiệu: SRJ-010 Thông số kỹ thuật: Nguồn: 400VAC / 3 Phase / 50 Hz Góc quay: 90o / Thời gian: 9s Moment max: 125 Nm Kiểu kết nối mặt bích: F07 gồm Socket Kiểu điều khiển: ON/OFF Công tắc giới hạn: 02 (đóng/mở) Công tắc momen: 02 (đóng/mở) Cấp độ bảo vệ: IP68 Tiêu chuẩn sơn phủ vỏ cơ cấu dẫn động: C4 (ISO 12944-2)	Bộ	1	0		

886	5.18.86.140.GER.00.00 0	Cơ cấu dẫn động DiMR30-B3-25 (gồm hộp số)	Mã ký hiệu: DiMR30-B3-25 Thông số kỹ thuật: Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp:380-400VAC/3Pha/50Hz Momen: 15-30Nm Tốc độ: 25 v/p Mặt bích kiết nối (Flange to DIN EN ISO 5210): F07 Nhiệt độ môi trường: -25 đến 60 độ C Cấp độ bảo vệ: IP67	Bộ	1	0		
887	5.18.86.110.000.00.000	Cơ cấu dẫn động Drehmo, model: DIMP-1-CBP, 120Nm, tốc độ 1rpm; 380V/50Hz/ 3 pha, IP68	Mã ký hiệu: DIMP-1-CBP Thông số kỹ thuật: Momen:120Nm, tốc độ 1rpm; Nguồn cấp: 380V/50Hz/ 3 pha, IP68 Tiêu chuẩn sơn phủ vỏ cơ cấu dẫn động: C4 (ISO 12944-2)	Bộ	1	0		
888	5.18.86.102.000.00.000	Cơ cấu dẫn động Drehmo, type DMC 59-B3-120, IP 67, mô men: 20-60Nm; tốc độ 120 v/p; 380V/ 3 phs/ 50Hz	Cơ cấu dẫn động Drehmo, type DMC 59-B3-120, IP 67, mô men: 20-60Nm; tốc độ 120 v/p; 380V/ 3 phs/ 50Hz Tiêu chuẩn sơn phủ vỏ cơ cấu dẫn động: C4 (ISO 12944-2)	Bộ	1	0		
889	VT.39845	Cơ cấu dẫn động Drehmo, type DMCR 500-B3-40	Mã ký hiệu: DMCR 500-B3-40 Thông số kỹ thuật: Cấp bảo vệ: IP 67 Mô men: 200-500Nm Tốc độ 40 v/p; Nguồn cấp: 380V/ 3 phs/ 50Hz Bích kết nối theo tiêu chuẩn: DIN EN ISO 5210 (Standard): F14 Nhiệt độ làm việc: -25°C to +70°C Tín hiệu điều khiển: 4-20mAdc Tín hiệu phản hồi: 4-20mAdc Tiêu chuẩn sơn phủ vỏ cơ cấu dẫn động: C4 (ISO 12944-2)	Bộ	1	0		
890	VT.38064	Cơ cấu dẫn động flowserve series 75, model: 10752WM2240A, điện áp: 240VAC/0,6A; IP67	Mã ký hiệu: 10752WM2240A Thông số kỹ thuật: "Model: 10752WM2240A Điện áp: 240VAC Dòng điện: 0,6A Cấp bảo vệ: TYPE 4 (Watertight) Enclosure" Hãng sx: flowserve	Cái	1	0		

891	5.18.86.124.000.00.000	Cơ cấu dẫn động loại VMM-04, tốc độ: 19.3 rpm, mô men: 344 Nm, kết nối mặt bích F14, công tắc giới hạn: 02 (đóng/mở), công tắc mô men: 02 (đóng/mở), IP68	Mã ký hiệu: VMM-04 Thông số kỹ thuật: Tốc độ: 19.3 rpm, mô men: 344 Nm, kết nối mặt bích F14, công tắc giới hạn: 02 (đóng/mở), công tắc mô men: 02 (đóng/mở), IP68 Tiêu chuẩn sơn phủ vỏ cơ cấu dẫn động: C4 (ISO 12944-2)	Bộ	1	0		
892	5.18.86.106.000.00.000	Cơ cấu dẫn động model: QT250-0.3; mô men: 2500 Nm; tốc độ: 0.3 v/p; U: 380/3phs/50Hz	Mã ký hiệu: QT250-0.3 Thông số kỹ thuật: Cơ cấu dẫn động model: QT250-0.3; mô men: 2500 Nm; tốc độ: 0.3 v/p; U: 380/3phs/50Hz Tín hiệu điều khiển: 4-20mADC Tín hiệu phản hồi: 4-20maDC	Cái	1	0		
893	5.18.86.126.000.00.000	Cơ cấu dẫn động Rotork, type: 35A-F16-A (WD08386-03)	Mã ký hiệu: 35A-F16-A ((WD08386-03)) Thông số kỹ thuật: Nguồn: 400V/3Phs/50Hz/0.96Kw; Tốc độ: 18 v/p; Momen: 610Nm; IP68 Mặt bích kết nối: F16 Sơ đồ đấu dây: WD08386-03	Bộ	1	0		

894	5.18.86.021.000.00.000	Cơ cấu dẫn động SA14.6-F14 with MWG (4-20mA); 3ph/380V/50Hz; 1.6kW; 45rpm	Mã ký hiệu: SA14.6-F14 Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 3ph/380V/50Hz. Công suất động cơ: 1,6kW. Tốc độ: 45rpm. Bộ điều khiển bao gồm bộ gá ngoài Wall Bracket (WB), tủ điều khiển và cáp điều khiển chuyên dụng đi kèm. Bộ điều khiển được lắp đặt tách rời bộ chuyền động và đưa lên mặt đất. Sơn chống ăn mòn theo chuẩn KS. Cấp cách điện Class F Các thông số cài đặt trên bộ điều khiển AUMATIC AC01.2 đặt trên mặt đất như: quá momen, quá nhiệt, mất pha, % góc đóng mở của van, trạng thái đóng mở van. Bộ điều khiển AC01.2 có thể kết nối máy tính cài đặt tham số thông qua Bluetooth. Cấp bảo vệ IP68 Tiêu chuẩn sơn phủ vỏ cơ cấu dẫn động: C4 (ISO 12944-2) Hãng sx: Auma	Bộ	1	0		
895	5.18.86.059.000.00.000	Cơ cấu dẫn động Type: SA16.2-F16	Mã ký hiệu: SA16.2-F16 Thông số kỹ thuật: Cơ cấu dẫn động Type: SA16.2-F16Nguồn: 380VAC/3Phs/50Hz; IP67 Tiêu chuẩn sơn phủ vỏ cơ cấu dẫn động: C4 (ISO 12944-2)	Bộ	1	0		
896	VT.39859	Cơ cấu dẫn động van Auma loại SA10.2-F10 (Order no: 13381073)	Nguồn cấp: 380-400VAC/50Hz Tốc độ: 63 V/p Mặt bích kết nối: F10 Momen: 40-120Nm Nhiệt độ làm việc max: 70 độ C Cấp bảo vệ: IP68 Tiêu chuẩn sơn phủ vỏ cơ cấu dẫn động: C4 (ISO 12944-2)	Bộ	1	0		

897	5.18.86.063.000.00.000	Cơ cấu dẫn động van Rotork Model: IQML12F10; Input: 3pha, 380 VAC/50Hz, Output: 4-20mA	Mã ký hiệu: IQML12F10 Thông số kỹ thuật: Đầu vào: 3pha, 380 VAC±10%/50/60Hz Dòng điện điều khiển đầu vào: 4-20mAdc Dòng điện điều khiển đầu ra: 4-20mAdc Tốc độ di chuyển ở 24V/ph: 2,8 mm/s Công suất động cơ: 0,1Kw Dòng điện động cơ: 0,44A Dòng điện khởi động: 1,7A Mặt bích kết nối (ISO 5210): F10 Nhiệt độ làm việc: -30 to +70 °C Cấp bảo vệ: IP68	Cái	1	0		
898	5.18.86.064.000.00.000	Cơ cấu dẫn động van Shangyi Model 14A, S/N: SR77491	Mã ký hiệu: 14AI Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 3pha-380VAC± 10%/50Hz Công suất động cơ: 0.75 Kw Dòng điện định mức: 3.2A Tốc độ: 24V/ph Momen đầu ra: 163 Nm Mặt bích kết nối theo tiêu chuẩn ISO 5210: F14 Cấp bảo vệ: IP67 Nhiệt độ môi trường: -25°C~+70°C	Cái	1	0		
899	5.18.86.118.000.00.000	Cơ cấu dẫn động, model CA-02HR (có phần điều khiển tách rời), mô men max: 250 Nm, nhiệt độ làm việc: max 120 độ C; 400VAC/3phs/ 50Hz; out: 4-20mA	Mã ký hiệu: Model CA-02HR Thông số kỹ thuật: Nguồn: 400VAC/50Hz/3pha Momen max: 25±2 kgfm Input: 4-20mA Nguồn điều khiển: 220V/50Hz/1pha Output: 4-20mA Hiển thị vận hành: 0-100% (0-90°) Động cơ: S8I25GS-ECE/ 25W/ cấp cách điện: B Thời gian làm việc: 90°-30s Tiếp điểm rơ le giới hạn: 2 (250VAC/10A) Tiếp điểm báo quá momen: 2 (250VAC/10A) Nhiệt độ làm việc: (-20~120)°C Phần điều khiển đặt trong tủ và tách ra khỏi phần động cơ và hộp số Động cơ tích hợp điều khiển có thiết lập chế độ vận hành quay thuận và quay ngược Bao gồm cả chân đế và trục truyền động	Bộ	1	0		

900	VT.32701	Cốc thăm dầu phi 57 x L90 cho bơm CZ50-200 SULZER	KT: phi 57 x L90 mm	Cái	1	0		
901	5.31.34.419.000.00.000	Cóc và bu lông hãm ray di chuyển xe con cầu trục	Cóc: 60x70 Thép đúc, bulong M16	Bộ	1	0		
902	3.66.71.162.000.00.000	Còi báo động ngoài trời & đèn led cảnh báo type: BC-8; AC: 200-250V; 6W; IP56; 50Hz-60Hz	Đèn còi báo động model APS-BC-8	Cái	1	0		
903	8.90.90.093.000.00.000	Còi và đèn báo cháy WS401FA	Mã ký hiệu: WS401FA Thông số kỹ thuật: Vật liệu: thép Điện áp: DC24V/220V Dòng làm việc: ≤ 25MA Âm lượng cảnh báo: ≥ 95DB Cực dương màu đỏ Cực âm màu đen	Cái	1	0		
904	1.21.62.035.000.00.000	Cồn công nghiệp	Cồn công nghiệp	Lít	1	0		
905	5.84.11.186.000.00.000	Côn đầu đẩy bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	Côn đầu đẩy bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	Cái	1	0		
906	5.84.11.212.000.00.000	Côn đầu hút bơm tái tuần hoàn FGD LC550/710II, phi 900 x 600 x 1000mm, vật liệu thép dày 12mm, lót cao su dày 10mm	Phi 900 x 600 x 1000mm, vật liệu thép dày 12mm, lót cao su dày 10mm	Cái	1	0		
907	5.84.11.274.000.00.000	Côn đầu hút bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	Côn đầu hút bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	Cái	1	0		
908	5.31.42.821.000.00.000	Côn đầu hút quạt chèn cánh hướng FGD HP1 phi 330 x 510 x 125mm, vật liệu Inox 304	KT: Phi 510/330x125, vật liệu Inox 304	Cái	1	0		
909	5.31.08.364.000.00.000	Côn đầu hút quạt nghiền phi 1720 x 395	phi 1720 x 395mm, vật liệu hardox dày 8mm	Cái	1	0		
910	5.31.34.453.000.00.000	Con lăn băng tải phi 133/ phi 133 x 1400	TSKT: Phi 133 x phi 25 x (L=1432x1408x1400mm) x 4mm, vật liệu: Thép chịu mài mòn	Con	1	0		
911	5.31.34.613.000.00.000	Con lăn cao su đúc phi 23 x L300	TSKT: Phi 23x300mm, Vật liệu cao su.	Con	1	0		
912	5.31.34.426.VIE.00.000	Con lăn chống lệch băng phi 160/phi 110 x 415	TSKT: Phi 160/phi 110 x phi 25 x (L=455x435x415mm), Vật liệu: Thép chịu mài mòn	Con	1	0		
913	5.31.34.602.000.00.000	Con lăn chống lệch băng phi 160/phi 160 x 730	Kích thước: Phi 160 x Phi 160 x L730 (Con lăn thép)	Con	1	0		
914	5.31.34.427.VIE.00.000	Con lăn chống lệch băng phi 175/phi 110 x 560	TSKT: Phi 175/phi 110 x phi 25 x (L= 600x568x560mm), Vật liệu: Thép chịu mài mòn	Con	1	0		
915	5.31.34.428.000.00.000	Con lăn chống lệch băng phi 180/phi 110 x 500	TSKT: Phi 180/phi 110 x phi 25 x (L=540x508x500mm), vật liệu: Thép chịu mài mòn	Con	1	0		

916	5.31.34.429.000.00.000	Con lăn chống lệch băng phi 195/ phi 110 x 680	TSKT: Phi 195/phi 110 x phi 30 x (L=720x688x680mm), vật liệu: thép chịu mài mòn	Con	1	0		
917	5.31.34.430.CHN.00.000	Con lăn chống lệch băng phi 245 x phi 133 x 365	TSKT: Phi 245 x phi 133 x 365mm, Vật liệu Thép	Con	1	0		
918	5.31.34.398.VIE.00.000	Con lăn dải cáp điện cầu trục phi 98 x 58 x L=38mm	TSKT: Phi 98x phi 58 x L38mm	Con	1	0		
919	5.31.34.434.000.00.000	Con lăn dẫn hướng cho máng cào phi 80 x 135	TSKT: phi 80 x 135mm, 2 vòng bi 6205zz (cho tổ máy 2)	Con	1	0		
920	5.31.08.636.000.00.000	Con lăn đỡ ống ngoài vòi thổi bụi IK AH500, phi 28 x L80	Kích thước: Phi 28 x 80mm	Cái	1	0		
921	5.31.34.437.000.00.000	Con lăn giảm chấn phi 110 x 380	TSKT: Phi 133 x phi133x380mm, Thép bọc cao su	Con	1	0		
922	5.31.34.438.000.00.000	Con lăn giảm chấn phi 110/110 x 465	Kích thước: phi 110 x phi 110 x L465 mm (Bọc cao su)	Con	1	0		
923	5.31.34.439.000.00.000	Con lăn giảm chấn phi 133/ phi 133 x 380	TSKT: Phi 133/phi 89 x phi 25 x (L= 412x388x380mm), Vật liệu: Bọc cao su	Con	1	0		
924	5.31.34.440.000.00.000	Con lăn giảm chấn phi 133/ phi 133 x 465	TSKT: Phi 133/phi 89 x phi 25 x (L= 497x473x465mm), vật liệu: Bọc cao su	Con	1	0		
925	5.31.34.441.000.00.000	Con lăn mặt mang tải, băng tải cấp 2 chiều phi 200 x 1400 (dạng puly)	phi 200 x 1400 (dạng puly), bề mặt bọc cao su.	Con	1	0		
926	5.31.34.442.000.00.000	Con lăn máy cấp than nguyên 900x114x3mm (vòng bi SKF, vòng đệm CT3, gối đỡ GX21-42)	TSKT: 900x114x3mm (vòng bi SKF, vòng đệm CT3, gối đỡ GX21-42)	Cái	1	0		
927	5.31.34.369.000.00.000	Con lăn máy cấp than nguyên, KT 700x190	Kích thước: Phi 190 x 700mm	Cái	1	0		
928	5.31.34.443.000.00.000	Con lăn phi 110 x 380	bằng thép	Con	1	0		
929	5.31.34.444.000.00.000	Con lăn phi 110/ phi 110 x 465	Con lăn phi 110/ phi 110 x L=465	Con	1	0		
930	5.31.34.445.000.00.000	Con lăn phi 133/ phi 133 x 380	TSKT: Phi 113 x phi 25 x (L= 412x388x380mm), vật liệu: Thép chịu mài mòn	Con	1	0		
931	5.31.34.446.000.00.000	Con lăn phi 133/ phi 133 x 465	TSKT: Phi 133 x phi 25 x (L=497x473x465mm), vật liệu: Thép chịu mài mòn	Con	1	0		
932	5.31.34.449.000.00.000	Con lăn phi 55 x 130	phi 55 x 130	Con	1	0		
933	5.31.34.450.000.00.000	Con lăn phi 90 x 240	phi 90 x 240	Con	1	0		
934	5.31.34.451.000.00.000	Con lăn phi 90 x 600	phi 90 x 600	Con	1	0		
935	5.31.34.452.000.00.000	Con lăn phi 90 x 800	TSKT: Phi 90x 800mm	Con	1	0		
936	4.35.20.581.000.00.000	Con lăn phi 90x190 (chặn ngang băng tải bốc dỡ thạch cao)	Thông số kỹ thuật : Phi 90 , dài 190mm	Con	1	0		
937	5.31.34.454.000.00.000	Con lăn tải phi 133 x 1400	TSKT: Phi 133x phi 133x1400mm, Vật liệu thép	Con	1	0		

938	5.31.34.456.000.00.000	Con lăn tải phi 133/ phi 133 x 1150	TSKT: Phi 133 x phi 25 x (L=1182x1158x1150mm) x 4mm; vật liệu: Thép chịu mài mòn	Con	1	0		
939	5.31.70.131.VIE.00.000	Con lăn xích máy phá đống phi 100 x 49 x L=50mm	TSKT: phi 100 x phi 49 x L50, vật liệu 55X, độ cứng ≥ 50 HRC (Dùng cho HP2)	Cái	1	0		
940	4.82.30.645.000.00.000	Côn thu thép đúc phi 159 - 110	Phi 159x7 - Phi 110x7	Cái	1	0		
941	4.90.41.040.000.00.000	Côn thu UPVC DN150 - DN125	Côn thu UPVC, Kích thước DN150 - DN125	Cái	1	0		
942	4.90.41.042.000.00.000	Côn thu UPVC DN80 - DN50	UPVC DN80 - DN50	Cái	1	0		
943	4.90.41.045.000.00.000	Côn thu UPVC, DN100 - DN50	Côn thu UPVC, Kích thước DN50 - DN100	Cái	1	0		
944	4.90.41.046.000.00.000	Côn thu UPVC, DN150 - DN100	Côn thu UPVC, Kích thước DN150 - DN100	Cái	1	0		
945	5.31.02.011.000.00.000	Côn thu van phun giảm ôn quá nhiệt	Kích thước phi 60x30x100mm, ống thép đúc, vật liệu: SA-210C	Cái	1	0		
946	3.34.40.830.000.00.000	Công tắc (Switch) áp lực CQ30-143	Mã ký hiệu: CQ30-143 Thông số kỹ thuật: Kiểu lắp đặt: Lắp trên panel Kiểu kết nối: G1/2B Loại: Chống nước Vật liệu: Socket: SCS14, Bourdon tube: SUS316 Dải áp suất: 0-15Mpa Cấp chính xác: ±1% max.P. (Compound: ±1%F.S.) Loại giới hạn trên dưới với 2 tiếp điểm	Cái	1	0		
947	3.34.40.831.000.00.000	Công tắc (Switch) áp lực PL650	Mã ký hiệu: PL650-3-R3SB Thông số kỹ thuật: Tiếp điểm: 1a1b/220V/10A(~)/0,25ADC Dải áp suất: 0,1~5 bar Dải chênh áp suất: 0,2~3 bar Cấp bảo vệ: IP52 Kiểu kết nối: R3/8	Cái	1	0		

948	3.34.20.180.000.00.000	Công tắc (Switch) áp lực SZ-201P	Dải đo áp suất: 5~205 barG Áp suất định mức: 205 barG Dải chênh áp: 7-38 bar Tiếp điểm: AC-15, 2A/250V AC Ren kết nối: RC1/4"	Cái	1	0		
949	3.34.20.208.000.00.000	Công tắc áp lực 5NN-K45-N4-F2A-TT	"Công tắc áp lực 5NN-K45-N4-F2A-TT dải điều chỉnh: 45 to 550 PSI; Overrange:1500psi"	Cái	1	0		
950	3.34.40.076.000.00.000	Công tắc áp lực Potter PS10-1A	Mã ký hiệu: PS10-1A Thông số kỹ thuật: - Kiểu: PS10-1A - Hãng: Potter - Kết nối: 1/2" NPT Male - Áp suất: 0,27 đến 0,55 Bar - Chênh áp: 0,13 Bar - Áp suất max: 20,68 Bar - Tiếp điểm: 30VDC/2A, 1 tiếp điểm - Nhiệt độ môi trường: 40 đến 60°C - Cấp bảo vệ: IP66 - Tiêu chuẩn: UL, CUL Listed / FM, LPCB Approved and CE Marked	Cái	1	0		
951	3.34.20.037.000.00.000	Công tắc áp suất 107-NI2-PI-FIA-TT	Mã ký hiệu: 107AL-N12-P1-F1A-TTC4X611; Thông số kỹ thuật: Vỏ bảo vệ: Weathertight NEMA 4 (6063-T5 aluminum); Dải áp suất điều chỉnh: 0 to 12 mm cột nước Kích thước: 167,6x 200 x76,2mm Tiếp điểm: 2NO+2NC (5 A, 250 VAC); Ren nối: 1/8” NPT(F).	Bộ	1	0		
952	3.34.20.041.000.00.000	Công tắc áp suất 5L-K45-N4-F2A-TT	Mã ký hiệu: 5L-K45-N4-F2A-TT Thông số kỹ thuật: dải làm việc:45-550 psi, Over: 1500 psi (EX)	Bộ	1	0		
953	3.34.20.906.000.00.000	Công tắc áp suất Model: E1H-H250 Độ chính xác: +/- 2%; 10A@ 125/250 VAC, 3A@ 480VAC, 0.5A@ 24VDC Dải làm việc:10-250Psi	Mã ký hiệu: E1H-H250 Thông số kỹ thuật: Công tắc áp suất Model: E1H-H250 Độ chính xác: +/- 2%; 10A@ 125/250 VAC, 3A@ 480VAC, 0.5A@ 24VDC Dải làm việc:10-250Psi Hãng sx: Barksdale	Cái	1	0		

954	3.34.20.007.000.00.000	Công tắc áp suất Model: HLP830P, ranger: Low side: -0,6 đến 6 bar; High side:8 đến 30 bar	Mã ký hiệu: HLP830P Thông số kỹ thuật: Công tắc áp suất Model: HLP830P, ranger: Low side: -0,6 đến 6 bar; High side:8 đến 30 bar	Cái	1	0		
955	3.34.20.100.000.00.000	Công tắc áp suất PC-20 (1-1/4; 0,5-0,8 MP1)	Mã ký hiệu: PC-20 Thông số kỹ thuật: Điệp áp: 380VAC/50Hz;P:0,5-0,8 MP1;Ren kết nối: 1-1/4"	Cái	1	0		
956	3.34.20.033.000.00.000	Công tắc áp suất SOR, model: 1L-K45-N4-C1A (ex), dải đo: 500-4000 psi. Over: 5000 psi, S/N: 060609872	Mã ký hiệu: 1L-K45-N4-C1A Thông số kỹ thuật: Dải đo: 500-4000 psi. Over: 5000 psi, S/N: 060609872, (EX), ren kết nối: 1/4"	Cái	1	0		
957	3.34.20.034.000.00.000	Công tắc áp suất SOR. model: 12L-K5-N4-C1A (EX), dải làm việc: 0,75-12 psi, Over: 200 psi. S/N: 070205245	Mã ký hiệu: 12L-K5-N4-C1A Thông số kỹ thuật: Dải làm việc: 0,75-12 psi, Over: 200 psi	Cái	1	0		
958	VT.40149	Công tắc áp suất, type: 9LC-K5-M4-C1A-YYC4X611	- Dải điều chỉnh áp suất: 14 to 70 mbar - Áp suất max: 170 bar - Tiêu chuẩn phòng nổ: UL Listed Class I, Groups C & D; Class II, Groups E, F & G - Ren kết nối cáp điện: 3/4” NPT(F) - Right Six-place compression type terminal block with Option LL - Vật liệu vỏ: Copper-free aluminum Weatherproof - Cấp bảo vệ: IP66	Cái	1	0		
959	3.34.20.140.000.00.000	Công tắc áp suất/ Pressure switch 204.00636010002	Mã ký hiệu: 204.00636010002 Thông số kỹ thuật: Công tắc báo áp suất	Cái	1	0		
960	3.34.20.026.000.00.000	Công tắc áp suất/ Pressure switch 204.00636010003	Mã ký hiệu: 204.00636010003 Thông số kỹ thuật: Công tắc áp suất/ Pressure switch 204.00636010003	Cái	1	0		
961	5.31.30.295.000.00.000	Công tắc báo chênh áp của phin lọc dầu hồi (loại: RFBN/HC/60G20C10/L220)-Theo mẫu	Mã ký hiệu: CS-III Thông số kỹ thuật: Ren kết nối: M20x1.5mm; Áp suất max: 32Mpa; Điện áp tiếp điểm: 220VAC/0,25A/55W (DC24V/2A/48W); Nhiệt độ làm việc: -20 ÷100°C.	Cái	1	0		

962	3.34.20.013.000.00.000	Công tắc báo dây giật sự cố ZS73S10/1SVD 73.1.30.5.01 400V/6A AC-15 IP65	Công tắc báo dây giật sự cố ZS73S10/1SVD 73.1.30.5.01 400V/6A AC-15 IP65. Điện áp: 400VAC/5A. 01 tiếp điểm NC.	Cái	1	0		
963	3.34.15.176.000.00.000	Công tắc báo giới hạn Type: TA 471-02/02Y; U cấp: 220VAC	Công tắc báo giới hạn Type: TA 471-02/02Y; U cấp: 220VAC	Cái	1	0		
964	3.34.20.070.000.00.000	Công tắc báo mức Model: OPTISWITCH 3300C; Nhiệt độ làm việc: -50°...250°C Đầu ra: DPDT, 20...72V DC/20...253V AC (3A) Cấp bảo vệ IP66/IP67	Mã ký hiệu: OPTISWITCH 3300C Thông số kỹ thuật: Nguyên lý: cảm biến độ rung (tunning fork) Áp suất làm việc: -1 ... 25 bar Kết nối G 1 1/2" A PN25 DIN3852-A Vật liệu: Thép 316L Nhiệt độ làm việc: -50°...250°C Đầu ra: DPDT, 20...72V DC/20...253V AC (3A) Cấp bảo vệ IP66/IP67 Chiều sâu chèn: 350 mm	Cái	1	0		
965	3.34.20.071.000.00.000	Công tắc báo mức, type: UQK-01, nguồn: AC200V/200W; 100VDC/150W; 10mm	Mã ký hiệu: UQK-01 Thông số kỹ thuật: Dải làm việc: 0 ~ 10mm Nguồn cấp: AC200V/200W (100VDC/150W) Áp lực làm việc: 1.6MPa Vật liệu: Thép không gỉ Nhiệt độ làm việc: 150 độ C (Nhiệt độ phòng)	Cái	1	0		
966	3.34.15.029.000.00.000	Công tắc báo tốc độ xe con cầu trục BN 20-11rz-M16, IP67, 12VA/W max 3A (1NO+1NC)	Mã ký hiệu: BN 20-11rz-M16 Thông số kỹ thuật: Công tắc báo tốc độ xe con cầu trục BN 20-11rz-M16, IP67, 12VA/W max 3A (1NO+1NC) điện áp làm việc: 220VAC, 1 tiếp điểm NC, 1 tiếp điểm NO.	Cái	1	0		
967	3.34.40.832.000.00.000	Công tắc chênh áp suất 2MAX35CP201, dải đo: 0-10 Bar, điện áp tiếp điểm: 10A-125/250V	Điện áp tiếp điểm: 10A-125/250V Dải đo áp suất: (0,05-10) Kgf/cm² Dải chênh áp: (0-10）Kgf/cm² Độ nhạy: （0,4-2）Kgf/cm² Áp suất định mức: 10 Kgf/cm² Kiểu kết nối: R1/4	Cái	1	0		

968	3.34.20.025.000.00.000	Công tắc chênh áp/ Diff.press.switch 205.00790110001	Mã ký hiệu: 205.00790110001 Thông số kỹ thuật: Công tắc chênh áp/ Diff.press.switch 205.00790110001	Cái	1	0		
969	3.34.15.075.000.00.000	Công tắc chống lệch băng T441 - 11Y - M20 - M243	Công tắc chống lệch băng T441 - 11Y - M20 - M243: U: 220VAC/50Hz	Cái	1	0		
970	3.34.35.111.000.00.000	Công tắc chuyển mạch 3 vị trí ZB2 - BE - 102C (gồm cả tiếp điểm + khóa chuyển mạch)	Mã ký hiệu: ZB2 - BE - 102C Thông số kỹ thuật: Vật liệu: Nhựa và kim loại Màu sắc: đen Đường kính lỗ: 22mm Độ dày siết có thể điều chỉnh tối đa: 8.5mm Loại: Xoay 3 vị trí Số tiếp điểm: 2 cặp tiếp điểm NO Ith : 10A; Ui : 600V; Uimp : 6KV; AC 15 : 240V 3A	Bộ	1	0		
971	3.34.35.112.000.00.000	Công tắc chuyển mạch CK; Model KN1A	Điện áp đm của tiếp điểm: 250V AC Dòng điện đm của tiếp điểm: 5A P1: TxWxK:2.54x Ø5.08x21.33 P2: TxWxK:2.54x Ø5.08x11.43 P3: TxWxK:2.54x Ø4.19x6.35 Chức năng: Dùng để chuyển đổi chế độ vận hành của các vòi thổi bụi L/R tại tủ vòi thổi bụi IK, EL	Cái	1	0		
972	3.34.35.107.000.00.000	Công tắc chuyển mạch LA39; 2NO;2NC	Mã hiệu LA39; Loại tiếp điểm: 2NO + 2NC; Điện áp 220Vac; Dòng điện 10A	Cái	1	0		
973	3.34.35.169.000.00.000	Công tắc chuyển mạch Moeller, model: A22-EK10C, Uimp: 6KV, Ui: 500 V, AC-15, 230/ 6A	Mã ký hiệu: A22-EK10C Thông số kỹ thuật: Uimp: 6KV, Ui: 500 V, AC-15, 230/ 6A	Cái	1	0		
974	3.34.35.001.000.00.000	Công tắc chuyển mạch tĩnh model SKKT 323/12E - UPS 80kVA Astrid	Thyristor: - Mã hiệu: SKKT 323/ 12E; - Dòng điện định mức: 320A; - Điện áp định mức: 1200V; - Kích thước (D x R x H): 115mm x 50,3mm x 52mm	Cái	1	0		
975	3.34.35.430.000.00.000	Công tắc chuyển mạch tĩnh model SKKT 500/16E	Thyristor: - Mã hiệu: SKKT 500/ 16E; - Dòng điện định mức: 500A; - Điện áp định mức: 1600V; - Kích thước (D x R x H): 150mm x 60mm x 52mm	Cái	1	0		

976	3.34.15.048.000.00.000	Công tắc cơ cat.no: 1LX5001-R; 5A/250VAC	Mã ký hiệu: 1LX5001-R Thông số kỹ thuật: Dạng tiếp điểm: 2-circuit double break Loại tiếp điểm: Pure silver rivet cấp bảo vệ: IP67 Tần số đóng cắt: Max. 120 operations/minute Tuổi thọ vận hành điện: 500,000 operations, 250Vac 5A, resistive load Tuổi thọ cơ khí: 4 million Nhiệt độ làm việc: −10 to +60˚C Tiêu chuẩn chống cháy nổ: d2G4	Cái	1	0		
977	3.34.15.078.000.00.000	Công tắc cơ FJK-G6Z2-110N	Mã ký hiệu: FJK-G6Z2-110N Thông số kỹ thuật: Điện áp làm việc: 220V AC/50Hz/5A Dòng điện làm việc max: 1A AC Tiếp điểm: 2NO có hiển thị đèn Led Nhiệt độ làm việc: -40 đến 85°C Vật liệu vỏ: 5mm Polycarbonate (chống axit và ăn mòn)	Cái	1	0		
978	3.34.15.104.000.00.000	Công tắc cơ KW6	Mã ký hiệu: KW6 Thông số kỹ thuật: Điện áp: 220V AC Dòng điện: 1A Tiếp điểm: 1NO+1NC	Cái	1	0		
979	3.34.15.169.000.00.000	Công tắc cơ Type HL-5030, 5A,230VAC; No 04111C1	Công tắc cơ Type HL-5030, 5A,230VAC; No 04111C1	Cái	1	0		
980	3.34.15.110.000.00.000	Công tắc cơ XCK-JC; Ui :500V IEC60947-5-1; AC15; 240V; 3A GB14048, 5 Uimp:6KV, IP66	Mã ký hiệu: XCK-JC Thông số kỹ thuật: Điện áp: Ui :500V IEC60947-5-1; AC15; 240V; 3A GB14048, 5 Uimp:6KV Cấp bảo vệ: IP66 Loại đầu: Rotary head Vật liệu: Thép Kiểu tác động: Spring return roller lever metal Số lượng tiếp điểm: 1NC + 1NO Góc quay: 30° Nhiệt độ làm việc: -25 đến 70 °C	Cái	1	0		

981	3.34.15.207.000.00.000	Công tắc điện từ (bộ mã hóa tốc độ băng tải) loại GAK-PR12-2DP (3 dây, 24VDC)	Mã ký hiệu: GAK-PR12-2DP Thông số kỹ thuật: Điện áp làm việc: 24V DC; Khoảng cách:2mm; Tiếp điểm: 1NO; 3 dây	Cái	1	0		
982	3.34.15.134.000.00.000	Công tắc điện từ LJ12A3-4-Z/BX	Mã ký hiệu: LJ2A3-4-Z/BX Thông số kỹ thuật: Công tắc từ LJ2A3-4-Z/BX; 6-36VDC; 4mm; 1NO Hãng sx: OMCH	Cái	1	0		
983	3.34.15.129.000.00.000	Công tắc điện từ XS118BLFAL2; 230VAC;5VA	Mã ký hiệu: XS118BLFAL2 Thông số kỹ thuật: Tiếp điểm: 1NO Điện áp định mức: 230V AC Công suất: 5VA Chiều dài cáp: 2m Khoảng cách định mức của cảm biến: 5mm Hãng sản xuất Telemecanique.	Cái	1	0		
984	3.34.20.907.000.00.000	Công tắc điều khiển 2 vị trí IDEC, Model: YW-E10, 2N0; 240V; 3A, Ui:600V, Ith:10A	Mã ký hiệu: YW-E10 Thông số kỹ thuật: Tiếp điểm: 1N0+1NC Kích thước: 22mm Nguồn: 240V; 3A/Ui:600V, Ith:10A Xoay góc 90 độ, tự trả về bên phải	Cái	1	0		
985	3.34.35.527.000.00.000	Công tắc điều khiển 3 vị trí cho van Neumax QT10	Sử dụng cho van Neumax QT10-1.IN.V, s/n: 120604859	Cái	1	0		
986	VT.39042	Công tắc giới hạn loại XR2AB08K	Mã ký hiệu: XR2AB08K Thông số kỹ thuật: Dạng trục vít, 8 cặp tiếp điểm C/O. Dòng điện làm việc 10A, tốc độ quay lên tới 250vòng/phút	Cái	1	0		
987	3.34.15.162.000.00.000	Công tắc giới hạn LX44-20	Ue: 380VAC/Ith: 20A, IP44; KT: 171x110x98mm	Cái	1	0		
988	3.34.15.163.000.00.000	Công tắc giới hạn LX44-40	- Kiểu: LX44-40 - Hãng: Delixi Ue: 380VAC/Ith: 40A, IP44; KT: 220x135x110mm	Cái	1	0		

989	3.34.15.123.000.00.000	Công tắc giới hạn MK441 - 11Y; Ui:250VAC; Uimp: 4KV; AC - 15	Mã ký hiệu: MK441 - 11Y Thông số kỹ thuật: Công tắc giới hạn MK441 - 11Y; Ui:250VAC; Uimp: 4KV; AC - 15	Cái	1	0		
990	3.34.15.164.000.00.000	Công tắc giới hạn Schmersal Model: Z4V7H 335-11z-RVA-2272/2654; Ui: 500V, Uimp: 6KV, AC-15, IEC60947-5-1, IP67; A600	Điện áp: Ui: 500V, Uimp: 6KV, AC-15, IEC60947-5-1, IP67; A600 Vật liệu vỏ: nhôm Vật liệu Lever: kim loại Vật liệu Roller: nhựa Vật liệu tiếp điểm: bạc	Cái	1	0		
991	3.34.15.106.000.00.000	Công tắc giới hạn YBLX-P1/404/G1	Mã ký hiệu: YBLX-P1/404/G1 Thông số kỹ thuật: Điện áp: 380V AC Dòng điện đm: 10A Tiếp điểm: 1NO+1NC Cấp bảo vệ: IP52	Cái	1	0		
992	3.34.15.189.000.00.000	Công tắc giới hạn Z4V5H-335-11Z-RVA-2272. Ui: 500V, Uimp: 6Kv, AC-15 (loại cần điều chỉnh được)	Mã ký hiệu: Z4V5H-335-11Z-RVA-2272 Thông số kỹ thuật: Ui: 500V, Uimp: 6Kv, AC-15 (loại cần điều chỉnh được)	Cái	1	0		
993	3.34.15.054.000.00.000	Công tắc hành trình 801 - NX7, 600 Volts - 10A; AC - DC max	Tiếp điểm: 1NO+3NC Khả năng chịu dòng điện, điện áp của tiếp điểm: 0.6A AC/600V AC Tiêu chuẩn bảo vệ: NEMA 1/9	Cái	1	0		
994	3.34.15.219.000.00.000	Công tắc hành trình chịu nhiệt 1LS19-JH	Mã ký hiệu: 1LS19-JH Thông số kỹ thuật: Thanh gạt: Roller Lever Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp/dòng điện tiếp điểm: AC125-250-480v: 10A/DC125-250v: 0,8-0,4A Tốc độ làm việc: min 0,4mm/s- max 0,5 m/s Nhiệt độ làm việc: -10 đến 120°C Cấp bảo vệ: IP67	Cái	1	0		
995	VT.40003	Công tắc hành trình KW-7-0E	Công tắc hành trình KW-7-0E, Lema Model number: KW-7-0E (KW7-0E), Size: 19.8x10.6x6.35mm Current/voltage:0.6A/125V, DC0.3A/250V, 16A/250V Contact terminal: Normally Closed (NC)	Cái	1	0		

996	3.34.15.064.CHN.00.00 0	Công tắc hành trình LX19K	"Model: LX19K Điện áp: 380VAC/220VDC Dòng điện: 5A Nhiệt độ: -40- +50"	Cái	1	0		
997	3.34.15.068.CHN.00.00 0	Công tắc hành trình LX5-11H	Hãng: Longjing "Model: LX5-11H Điện áp: 380VAC/250VDC Dòng điện tới hạn: 10A Số lượng tiếp điểm: 1NO, 1NC"	Cái	1	0		
998	VT.25300	Công tắc liên động LXW10	Công tắc Type: LXW10	cái	1	0		
999	VT.25298	Công tắc liên động LXW5A-11G2	"Type: LXW5A-11G2 Điện áp: 380VAC/220VDC Dòng điện: 10A Công suất: 100VA, 10W"	cái	1	0		
1000	VT.39074	Công tắc liên động, loại LX19K	Mã ký hiệu: LX19K Thông số kỹ thuật: -Dòng điện định mức: 5A -Điện áp định mức: AC 220V/380V -Tiếp điểm: 01 Cặp tiếp điểm NO, 01 cặp tiếp điểm NC. -kích thước: 36x 28 x 14mm (L*W*H)	cái	1	0		
1001	VT.39073	Công tắc liên động, loại LX5-11H	-loại: LX5-11H -Dòng điện định mức: 10A -Điện áp định mức: AC 380V DC 250V -Tiếp điểm: 01 Cặp tiếp điểm NO, 01 cặp tiếp điểm NC. -kích thước: 5 x 2.3 x 2cm (L*W*H)	cái	1	0		
1002	3.34.15.063.000.00.000	Công tắc máy phá đống XS230 BLPAL2C; Ue: 12...24vdc; 15mm; Ie=100mA	Mã ký hiệu: XS230 BLPAL2C Thông số kỹ thuật: Ue: 12...24vdc; 15mm; Ie=100mA	Cái	1	0		
1003	3.34.20.067.000.00.000	Công tắc mức B73	Mã ký hiệu: B73-1B20-CAC Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 240V AC/15A; Nhiệt độ max: 450°C Áp suất làm việc: 0,59 đến 28 bar Dạng lồng: chèn kín Vật liệu: Lồng: thép các bon Float and trim: 316SST(1.4401) Magnetic sleeve: 400 series SST Kết nối: 1" NPT Cấp bảo vệ: IP66 Tiêu chuẩn phòng nổ: IEC Ex Ex d IIc T6	Cái	1	0		

1004	3.34.20.068.000.00.000	Công tắc mức B75	Mã ký hiệu: B75-1B20-CCC Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 240V AC/15A; Nhiệt độ max: 450°C Áp suất làm việc: 0,67 đến 69 bar Dạng lồng: chèn kín Vật liệu: Lồng: thép các bon Float and trim: 316SST(1.4401) Magnetic sleeve: 400 series SST Kết nối: 1" NPT Cấp bảo vệ: IP66 Tiêu chuẩn phòng nổ: IEC Ex Ex d IIc T6	Cái	1	0		
1005	3.34.20.049.000.00.000	Công tắc nhiệt độ model TGS73.100+821.3, dải đo 0 - 500 độ C, kết nối 1/2" MNPT, đường kính cảm biến 8mm	Mã ký hiệu: TGS73.100+821.3 Thông số kỹ thuật: Bao gồm: 1. Công tắc nhiệt độ: Dải đo: 0°C đến 500°C Kết nối: 1/2" MNPT Đường kính cảm biến: 8mm Chiều dài thân chèn: 140mm Có giá đỡ phía sau 2. Giếng nhiệt: Kết nối ống đo: Kiểu hàn Kết nối cảm biến: 1/2" NPT Đường kính: 19mm Chiều sâu chèn: 70mm Vật liệu: Thép không gỉ 316L	Bộ	1	0		
1006	VT.38017	Công tắc nhiệt độ Model: TGS73.100+821.3; Dải đo: 0°C ... 500°C; kết nối: 1/2" MNPT, đường kính cảm biến: 8mm, chiều dài thân chèn: 140mm, có giá đỡ phía sau (bao gồm cả giếng nhiệt: TW20; kết nối ống đo kiểu hàn và kết nối cảm biến: 1/2" NPT; đường kính: 19mm, chiều sâu chèn: 70mm, thép không gỉ: 316L)	Bao gồm: 1. Công tắc nhiệt độ: Dải đo: 0°C đến 500°C Kết nối: 1/2" MNPT Đường kính cảm biến: 8mm Chiều dài thân chèn: 140mm Có giá đỡ phía sau 2. Giếng nhiệt: Kết nối ống đo: Kiểu hàn Kết nối cảm biến: 1/2" NPT Đường kính: 19mm Chiều sâu chèn: 70mm Vật liệu: Thép không gỉ 316L	Bộ	1	0		
1007	3.34.20.017.000.00.000	Công tắc phanh HARTMAM301106	Mã ký hiệu: CAT.NO.SLD7100-C-10 Thông số kỹ thuật: 10A 125/250VAC 1/2HP 125/250 VAC; điện áp: 220VAC, 5A; Tiếp điểm kiểu tappet. Hãng sản xuất: Suns	Cái	1	0		

1008	3.46.55.886.000.00.000	Công tắc tơ 3 pha 1 chiêu (DC) điện áp DC, dòng 9A MC-9B	Mã hiệu: MC-9B; Loại 3 pha; Dòng điện định mức: 9A; Điện áp định mức: 400V; Điện áp cuộn hút: 220Vdc	Cái	1	0		
1009	3.46.55.042.000.00.000	Công tắc tơ 3 pha CHINT Model : NC1 - 09 ; Ucoil 220V	Mã ký hiệu: NC1 - 09 Thông số kỹ thuật: Công tắc tơ 3 pha; Ucoil 220V;tiếp điểm:15A/400VAC/50Hz Hãng sx: CHINT	Cái	1	0		
1010	3.46.55.150.000.00.000	Công tắc tơ 3 pha LC1D18M7, 220VAC, 3NO	Mã ký hiệu: LC1D18M7 Thông số kỹ thuật: Công tắc tơ 3 pha LC1D18M7, 220VAC, 3NO Hãng sx: Schneider	Cái	1	0		
1011	3.46.55.140.000.00.000	Công tắc tơ 3 pha; CAD32M7	Mã hiệu: CAD32M7; Điện áp cuộn hút: 220Vac; Tiếp điểm: 3NO+2NC	Cái	1	0		
1012	3.46.55.057.000.00.000	Công tắc tơ 3TF46-44- OX-36 V-GO. Thông số kỹ thuật: AC-3; 400VAC-45A; 44E (4NO+4NC); Cuộn hút Us = 36VAC-50Hz	Hãng: SIEMENS Mã hiệu: 3TF46-44- OX-36 V-GO; Loại 3 pha; Dòng định mức 45A; Điện áp cuộn hút 36Vac; AC-3: Dùng đóng cắt cho tải động cơ không động bộ rotor lồng sóc, tiếp điểm chịu tải khi khởi động bằng 5-7 lần dòng định mức của động cơ	Cái	1	0		
1013	3.46.55.054.000.00.000	Công tắc tơ AC-3; 400VAC-16A; 22E (2NO+2NC); Cuộn hút Us = 36VAC-50Hz; 3TF42-22-OX-36V-GO	Mã hiệu: 3TF42-22-OX-36V-GO; Loại 3 pha; Dòng định mức 16A; Điện áp cuộn hút 36Vac; Hãng: SIEMENS	Cái	1	0		
1014	3.46.55.055.000.00.000	Công tắc tơ AC-3; 400VAC-22A; 22E (2NO+2NC); Cuộn hút Us = 36VAC-50Hz; 3TF43-22-OX-36V-GO;	- Hãng: SIEMENS - Mã hiệu: 3TF43-22-OX-36V-GO; Loại 3 pha; Dòng định mức 22A; Điện áp cuộn hút 36Vac; - AC-3: Dùng đóng cắt cho tải động cơ không động bộ rotor lồng sóc, tiếp điểm chịu tải khi khởi động bằng 5-7 lần dòng định mức của động cơ	Cái	1	0		

1015	3.46.55.056.000.00.000	Công tắc tơ AC-3; 400VAC-36A; 22E (2NO+2NC); Cuộn hút Us = 36VAC-50Hz; 3TF45-22-OX-36V-GO	- Hãng: SIEMENS - Loại 3 pha Dòng điện định mức: 36A Điện áp định mức: 400Vac Điện áp cuộn hút: 36Vac Tiếp điểm: 2NO+2NC -AC-3: Dùng đóng cắt cho tải động cơ không động bộ rotor lồng sóc, tiếp điểm chịu tải khi khởi động bằng 5-7 lần dòng định mức của động cơ	Cái	1	0		
1016	3.46.55.059.000.00.000	Công tắc tơ AC-3; 400VAC-85A; 44E (4NO+4NC); cuộn hút Us = 36VAC-50Hz; 3TF49-44-OX-36V-GO	- Hãng: SIEMENS -Loại 3 pha Dòng điện định mức: 85A Điện áp định mức: 400Vac Điện áp cuộn hút: 36Vac Tiếp điểm: 4NO+4NC - AC-3: Dùng đóng cắt cho tải động cơ không động bộ rotor lồng sóc, tiếp điểm chịu tải khi khởi động bằng 5-7 lần dòng định mức của động cơ	Cái	1	0		
1017	3.46.55.889.000.00.000	Công tắc tơ AC-3; 690VAC-90A; 3TF47; GB 14048; Cuộn hút 36VAC.	- Hãng: SIEMENS - Công tắc tơ AC-3; 690VAC-90A; 3TF47; GB 14048; Cuộn hút 36VAC. - AC-3: Dùng đóng cắt cho tải động cơ không động bộ rotor lồng sóc, tiếp điểm chịu tải khi khởi động bằng 5-7 lần dòng định mức của động cơ	Cái	1	0		
1018	3.46.55.067.000.00.000	Công tắc tơ Chint; CJX1-9/22; Ui: 660VAC; Ith: 10A; Uch: 220VAC/50Hz	Mã ký hiệu: CJX1-9/22 Thông số kỹ thuật: Loại 3 pha Điện áp cuộn hút 220Vac Điện áp định mức 660Vac Dòng điện định mức của tiếp điểm: 10A Tiếp điểm phụ: 2NO+2NC	Cái	1	0		
1019	3.46.55.066.000.00.000	Công tắc tơ CJX1-16/22; AC-3/380V; 16A; 2NO+2NC; Coil: 220VAC	Mã ký hiệu: CJX1-16/22 Thông số kỹ thuật: Dòng điện định mức: 16A; Tiếp điểm chính: 3NO Tiếp điểm phụ: 2NO+2NC Điện áp cuộn hút: 220VAC/50Hz	Cái	1	0		

1020	3.46.55.052.000.00.000	Công tắc tơ CJX4-3201Z	Loại 3 pha Dòng định mức: 32A Điện áp cuộn hút: 220Vdc Tiếp điểm phụ: 1NC Nhiệt độ môi trường: -25 đến + 40°C	Cái	1	0		
1021	3.46.55.892.000.00.000	Công tắc tơ CL04A300M	Mã hiệu: CL04A300M; Loại 3 pha; Dòng điện định mức: 32A; Điện áp cuộn hút: 220Vac;	Cái	1	0		
1022	3.46.55.023.CHN.00.000	Công tắc tơ CL-06A3-50A	Hãng: GENERAL ELECTRIC - Mã hiệu: CL06A300M; Loại 3 pha; Dòng định mức 50A; Điện áp cuộn hút 220Vac;	Cái	1	0		
1023	3.46.55.079.000.00.000	Công tắc tơ CL07A3-65	Mã hiệu: CL07A300M; Loại 3 pha; Dòng định mức 65A; Điện áp cuộn hút 220Vac;	Cái	1	0		
1024	3.34.40.404.EUR.00.000	Công tắc tơ CL08A300M5	Hãng: GENERAL ELECTRIC Mã hiệu: CL08A300M; Loại 3 pha; Dòng điện định mức: 80A; Điện áp cuộn hút: 220Vac;	Cái	1	0		
1025	3.46.60.010.000.00.000	Công tắc tơ CL-08A3-80A	Mã hiệu: CL08A300M; Loại 3 pha; Dòng định mức 80A; Điện áp cuộn hút 220Vac;	Cái	1	0		
1026	3.46.55.017.000.00.000	Công tắc tơ CL09A 300M	Mã hiệu: CL09A300M; Loại 3 pha; Dòng định mức 95A; Điện áp cuộn hút 220Vac;	Cái	1	0		
1027	3.46.55.062.000.00.000	Công tắc tơ CL25A300M, Ith=45, Im=32, Ucoil 220V	Mã hiệu: CL25A300M; Loại 3 pha; Dòng điện định mức: 25A; Điện áp cuộn hút: 220Vac;	Cái	1	0		
1028	3.46.55.030.000.00.000	Công tắc tơ CL45A300M; Ith60; Ui 1000W, điện áp cuộn hút 220V	Hãng: GENERAL ELECTRIC Mã hiệu: CL45A300M; Loại 3 pha; Dòng định mức 40A; Điện áp cuộn hút 220Vac;	Cái	1	0		
1029	3.46.55.048.000.00.000	Công tắc tơ JZC3-22DZ Ith = 10A; Ui = 690VAC; Cuộn hút 110VDC	Mã hiệu: JZC3-22DZ; Tiếp điểm: 2NO+2NC; Dòng điện định mức: 10A; Điện áp định mức: 690V; Điện áp cuộn hút: 110Vdc	Cái	1	0		

1030	3.46.55.047.000.00.000	Công tắc tơ JZC3-22DZ Ith = 10A; Ui = 690VAC; Cuộn hút 220VDC	Mã hiệu: JZC3-22DZ; Loại 3 pha; Dòng định mức 10A; Điện áp cuộn hút 220Vdc;	Cái	1	0		
1031	3.46.55.050.000.00.000	Công tắc tơ JZC3-40DZ Ith = 10A; Ui = 690VAC; Cuộn hút 220VDC	Mã hiệu: JZC3-40DZ; Tiếp điểm: 2NO+2NC; Dòng điện định mức: 10A; Điện áp định mức: 690V; Điện áp cuộn hút: 220Vdc	Cái	1	0		
1032	3.46.55.885.000.00.000	Công tắc tơ LC1 D12 tiếp điểm phụ LA1-DN20C. I (ac-3) = 12A, cuộn hút (code: P7): 230VAC; Rate Current: 25A	Mã ký hiệu: LC1 D12 Thông số kỹ thuật: Công tắc tơ LC1 D12 tiếp điểm phụ LA1-DN20C. I (ac-3) = 12A, cuộn hút (code: P7): 230VAC; Rate Current: 25A Hãng sx: Schneider	Cái	1	0		
1033	3.46.55.120.000.00.000	Công tắc tơ LC1D09M7 + LADN11; Ucoil 220V; 3P 3C	Mã ký hiệu: LC1D09M7 Thông số kỹ thuật: Loại 3 pha; Dòng điện định mức (Ie): 9A; Điện áp định mức (Ue): 690Vac; Điện áp cuộn hút: 220Vac/50Hz Công suất động cơ kết nối: 4 kW at 380...400 V AC 50/60 Hz (AC-3) Số lượng tiếp điểm mạch lực: 3NO Số lượng tiếp điểm mạch điều khiển: 1NO+1NC Bao gồm tiếp điểm phụ: LADN11	Cái	1	0		
1034	3.46.55.144.000.00.000	Công tắc tơ LC1D09M7 Ucoil 220V; 3P 3C	Mã ký hiệu: LC1D09M7 Thông số kỹ thuật: Loại 3 pha; Dòng điện định mức (Ie): 9A; Điện áp định mức (Ue): 690Vac; Điện áp cuộn hút: 220Vac/50Hz Công suất động cơ kết nối: 4 kW at 380...400 V AC 50/60 Hz (AC-3) Số lượng tiếp điểm mạch lực: 3NO Số lượng tiếp điểm mạch điều khiển: 1NO+1NC	Cái	1	0		
1035	3.46.55.152.000.00.000	Công tắc tơ LC1D115M7	Hãng: Schneider Công tắc tơ LC1D115M7; Idm:115A;220VAC, 2NO+2NC	Cái	1	0		

1036	3.46.55.065.000.00.000	Công tắc tơ LC1-D18; 32A; 600V	Mã hiệu: LC1-D18; Loại 3 pha; Dòng điện định mức: 18A; Điện áp định mức: 690Vac; Điện áp cuộn hút: 220Vac	Cái	1	0		
1037	3.46.55.104.000.00.000	Công tắc tơ LC1D25C7+LADN11; Ucoil 32V; Ui 690V; 3P 3C	Mã ký hiệu: LC1D25C7+LADN11 Thông số kỹ thuật: Điện áp mạch lực Ue: 690V Dòng điện Ie: 25 A Điện áp cuộn dây: 24VAC Công suất: 11 kW Ith: 10 A Tiếp điểm: 3NO IP20 (IEC 60529) Nhiệt độ làm việc: -40…60 °C	Cái	1	0		
1038	VT.39866	Công tắc tơ LC1D50ABD (cuộn hút: 24Vdc)	Mã ký hiệu: LC1D50ABD Thông số kỹ thuật: Loại: 3P; Điện áp định mức [Ue]: = 690 Vac Dòng định mức [Ie]: 50 A (at <60 °C) at <= 440 V AC AC-3 f Cuộn hút: 24Vdc Tiếp điểm phụ: 1NO+1NC	Cái	1	0		
1039	3.46.55.046.000.00.000	Công tắc tơ LC1-D65; Ith:80A; Ui:690V; cuộn hút 220 VAC	Mã ký hiệu: LC1-D65M7 Thông số kỹ thuật: Mã hiệu: LC1-D65M7; Loại 3 pha; Dòng định mức 80A; Điện áp cuộn hút 220Vac;	Cái	1	0		
1040	3.46.55.136.000.00.000	Công tắc tơ LC1D80M7	Mã hiệu: LC1D80M7; Loại 3 pha; Dòng điện định mức: 80A; Điện áp cuộn hút: 220Vac;	Cái	1	0		
1041	VT.39827	Công tắc tơ loại: CAD50...C-BD, nguồn cuộn hút: 24VDC	Ngồn cuộn hút: 24VDC Loại công tắc tơ:5 cực (NO) Dòng điện định mức: 10A Nhiệt độ hoạt động: -40...70°C Chiều rộng: 45mm Chiều cao: 77mm Điện áp cách điện: 690V Kiểu lắp đặt: gắn trên ray	Cái	1	0		

1042	3.46.55.039.000.00.000	Công tắc tơ model LC1 - D170; Ith:250A; Ui = 1000V, 3 pha, 55kW - 230V; cuộn hút 220V	Mã ký hiệu: LC1 - D170 Thông số kỹ thuật: - Công tắc tơ 3 pha, 3 cực. - Khả năng chịu dòng tải liên tục của tiếp điểm 250A. - Ui = 1000V. - Công suất 55kW ở 220V/50Hz. - Cuộn hút 220V AC. - Hãng sx: Schneider	Cái	1	0		
1043	3.46.55.038.000.00.000	Công tắc tơ model LC1 - D205; Ith:275A; Ui = 1000V, 3 pha, 63kW - 230V; cuộn hút 220V	Mã ký hiệu: LC1 - D205 Thông số kỹ thuật: - Công tắc tơ 3 pha, 3 cực. - Khả năng chịu dòng tải liên tục của tiếp điểm 275A. - Ui = 1000V. - Công suất 63kW ở 220V/50Hz. - Cuộn hút 220VAC. - Hãng sx: Schneider	Cái	1	0		
1044	3.46.55.081.000.00.000	Công tắc tơ model: CJX2-4011; Ith: 60A, Ui: 690V/ 18.5 kw; điện áp cuộn dây: 220VAC	Công tắc tơ model: CJX2-4011; Ith: 60A, Ui: 690V/ 18.5 kw; điện áp cuộn dây: 220VAC	Cái	1	0		
1045	3.46.55.031.000.00.000	Công tắc tơ RMK-210, GB 14048, Ith = 300A, cuộn hút 220VAC	Mã ký hiệu: RMK-210 Thông số kỹ thuật: Công tắc tơ RMK-210, GB 14048.4, IEC60947-4-1, Ith = 300A, cuộn hút 220VAC	Cái	1	0		
1046	3.46.55.549.000.00.000	Công tắc tơ RMK-400; Ui=660V; Ith=450A	Loại 3 pha; Dòng điện định mức: 450A; Điện áp định mức: 690Vac; Điện áp cuộn hút: 220Vac; tiêu chuẩn GB14048.4; IEC60947-4-1.	Cái	1	0		
1047	3.46.55.106.000.00.000	Công tắc tơ RMK500, GB14048.4, Ith=500A, cuôn hút 220 VAC	Mã ký hiệu: Model: RMK500 Thông số kỹ thuật: Loại 3 pha; Dòng điện định mức: 500A; Điện áp định mức: 690Vac; Điện áp cuộn hút: 220Vac; Tiêu chuẩn GB14048.4; IEC60947-4-1.	Cái	1	0		
1048	VT.23509	Công tắc tơ SB-10N (DC Magnetic Contactors SB series SB-10N Fuji)	Mã ký hiệu: SB-10N Thông số kỹ thuật: DC Magnetic Contactors	cái	1	0		

1049	3.46.55.894.000.00.000	Công tắc tơ type: CU-40, 30KW/40A AC3, Ui: 1000V, Ith:60A, AC600	Mã ký hiệu: CU-40 Thông số kỹ thuật: Công suất: 30KW/40A AC3, Ui: 1000V, Ith:60A, AC600 Dòng định mức: 40A Điện áp cuộn hút: 110V AC Tiếp điểm: 1a 1b Số cực: 3 cực Tiêu chuẩn: IEC 60947 Hãng sx: TECO	Cái	1	0		
1050	3.46.55.096.000.00.000	Công tắc tơ type: J7KN-22-01, Ucoil: 230VAC/50Hz	Mã ký hiệu: J7KN-22-01 Thông số kỹ thuật: Ucoil: 24V AC/50Hz Dòng định mức: 22A Tiếp điểm phụ: 1NC Tiêu chuẩn: IEC 947/EN 60947	Cái	1	0		
1051	3.34.15.124.000.00.000	Công tắc từ ALIF; Model AL47R. DC/AC	Mã ký hiệu: AL47R Thông số kỹ thuật: Nguồn: 5-240V AC/DC Dòng điện max: 100mA Công suất: 10W Nhiệt độ vận hành: -20 đến 150 độ C; Cấp bảo vệ: IP67	Cái	1	0		
1052	3.46.55.010.000.00.000	Công tắc từ EFB-1250, 24VDC, tiếp điểm 1A/30W/200VDC/240VAC	Mã ký hiệu: EFB-1250 Thông số kỹ thuật: Nguồn: 24VDC; tiếp điểm: 1A/30W/200VDC/240VAC; vật liệu vỏ nhôm; nhiệt độ vận hành: -20 đến 150 độ C;IP65	Cái	1	0		
1053	3.46.55.011.000.00.000	Công tắc từ EFB-1400, 24VDC, tiếp điểm 1A/30W/220VDC/240VAC	Mã ký hiệu: EFB-1400 Thông số kỹ thuật: Nguồn: 24VDC, tiếp điểm: 1A/30W/220VDC/240VAC, vật liệu vỏ: PP; nhiệt độ vận hành: -20 đến 140 độ C;IP67; cáp dài 2m Hãng sx: Finetek	Cái	1	0		
1054	VT.39043	Công tắc từ giới hạn loại Bi5-M18-AZ3X	Mã ký hiệu: Bi5-M18-AZ3X Thông số kỹ thuật: Điện áp làm việc: 20…250 VAC, tiếp điểm No, 2 dây, cấp độ bảo vệ: IP67; có đèn báo màu đỏ. Hãng sản xuất: Turk/Germany	Cái	1	0		

1055	3.34.15.139.000.00.000	Công tắc từ IFL 15-30-10/01	Mã ký hiệu: IFL 15-30-10/01 Thông số kỹ thuật: Công tắc từ IFL 15-30-10/01YG - Model: IFL 15-30-10/01YG - Brand: Schmersal - Rated operating voltage: 15 ... 250VAC - Operating current, minimum: 10mA - Operating current 500 mA - Degree of protection: IP65 - Ambient temperature: -25 ... +70 °C - Protection class: II - Switching distance 15 mm - Cylinder, thread M30, metal - NO contact / NC contact with wiring compartment - Standards: DIN VDE 0660-208 EN; IEC 60947-5-2	Cái	1	0		
1056	3.34.15.121.000.00.000	Công tắc từ IFL10 - 30 - 01T - 1310 (loại NC); U:90 - 250VAC	Mã ký hiệu: IFL10 - 30 - 01T - 1310 Thông số kỹ thuật: Công tắc từ loại NC; U:90 - 250VAC - Mã hiệu: IFL10-30-01T-1310 - Hãng: Schmersal	Cái	1	0		
1057	3.34.15.142.000.00.000	Công tắc từ LJ2A3-4-Z/BX; 6-36VDC; 4mm; 1NO	Điện áp: 6-36VDC, 1NO, khoảng cách phát hiện lớn nhất: 4mm, có đèn báo	Cái	1	0		
1058	3.34.15.168.000.00.000	Công tắc vị trí CS1 - U; DC/AC 5 - 240V; 100mA,10W	Mã ký hiệu: CS1 - U Thông số kỹ thuật: DC/AC 5 - 240V; 100mA,10W Hãng sx: AIRTAC	Cái	1	0		
1059	5.80.15.358.000.00.000	Cụm nén khí cấp 1 hoàn chỉnh (đã gồm bi đỡ +trục vít) P/N 10009941 của máy nén khí D132-08W	Cụm nén khí cấp 1 sử dụng cho chủng loại máy nén khí D132-08W hoặc tương đương, kiểu máy nén 2 trục vít, không dầu. Tốc độ quay 13598 v/phút	Bộ	1	0		
1060	5.80.15.357.000.00.000	Cụm nén khí cấp 2 hoàn chỉnh (đã gồm bi đỡ +trục vít) của máy nén khí D132-08W	Cụm nén khí cấp 2 sử dụng cho chủng loại máy nén khí D132-08W hoặc tương đương, kiểu máy nén 2 trục vít, không dầu. Tốc độ quay 18918 v/p	Bộ	1	0		
1061	5.31.08.374.VIE.00.000	Cụm ổ quay van cổ góp silo	Chất liệu: Thép CT3, Kích thước: 312x165, gồm trục ổ quay, bạc đồng, bạc nén tết, ổ quay, bulong M20	Bộ	1	0		
1062	5.31.02.012.000.00.000	Cụm tấm ốp phòng mòn bộ quá nhiệt trung gian (1 tấm ốp R33/R29x1500, 3 kẹp loại 1 R37,5/R33,5 x 20; 1 kẹp loại 2 R37,5/R33,5 x 60) vật liệu 1Cr20Ni14S	Bao gồm: 01 tấm ốp R33/R29x1500, 03 kẹp loại 1 R37,5/R33,5 x 20; 01 kẹp loại 2 R37,5/R33,5 x 60); vật liệu 1Cr20Ni14Si2	Cụm	1	0		
1063	5.31.02.013.CHN.00.000	Cụm tấm ốp quá nhiệt cấp 2 (gồm 1 tấm ốp R30/R26 x 1400mm và 3 kẹp tấm ốp R30/R26 x 20mm)	Cụm tấm ốp quá nhiệt cấp 2 (gồm 1tấm ốp R30/R26 x 1400; 3 kẹp tấm ốp R30/R26x 20)	Cụm	1	0		

1064	5.31.02.014.000.00.000	Cụm tấm ốp quá nhiệt cấp 3 (gồm 1tấm ốp R33/R29 x 1400; 3 kẹp loại 1 R37,5/R33,5 x 20; 1 kẹp loại 2 R37,5/R33,5 x 60)	1 tấm ốp R33/R29 x 1400; 3 kẹp loại 1 R37,5/R33,5 x 20; 1 kẹp loại 2 R37,5/R33,5 x 60)	Cụm	1	0		
1065	3.42.76.106.000.00.000	Cuộn cắt cho MC 110kV LW25D-126; 220VDC/2A, 65ohm±2	Mã ký hiệu: LW25D-126 Thông số kỹ thuật: Loại: Cuộn cắt cho MC 110kV LW25D-126; TSKT: 220VDC/2A, 65ohm±2	Cái	1	0		
1066	34258107	Cuộn cắt cho MC 220kV LW25D-252; 220VDC/2,5A, 65ohm±2	"Điện áp: 220VDC; Dòng điện: 2,5A Điện trở 65Ω ± 2%"	chiếc	1	0		
1067	54961006	Cuộn dây điện từ của bơm dầu đóng mở kẹp ray R: 235 ôm; Din: phi 28; Dout: phi 55; L= 70mm	Cuộn dây điện từ của bơm dầu đóng mở kẹp ray điện trở R: 235 ôm; đường kính trong: Din: phi 28; Đường kính ngoài: Dout: phi 55; Chiều dài: L= 70mm	Cái	1	0		
1068	3.42.76.104.000.00.000	Cuộn đóng cho MC 110kV LW25D-126; 220VDC/2A, 110ohm±5%	Mã ký hiệu: LW25D-126 Thông số kỹ thuật: Loại: Cuộn đóng cho MC 110kV LW25D-126; TSKT: 220VDC/2A, 110ohm±5%	Cái	1	0		
1069	34258105	Cuộn đóng cho MC 220kV LW25D-252; 220VDC/2A, 110ohm±5%	"Điện áp: 220VDC; Dòng điện: 2,5A Điện trở 110Ω ± 5%"	chiếc	1	0		
1070	3.42.76.060.000.00.000	Cuộn đóng/cắt cho máy cắt HECS 100L, R=154Ω/300W/220-250VDC	"Loại: cuộn đóng/cắt cho máy cắt HECS 100L. TSKT: R=154Ω/300W/220-250VDC"	Cái	1	0		
1071	VT.38494	Cuộn hút bộ chia dầu PA6.6-GP30 (P/N:30032-40/107); điện áp: 220VDC, R: 2100 ohm	(P/N:30032-40/107); điện áp: 220VDC, R: 2100 ohm	Cái	1	0		
1072	5.31.30.608.000.00.000	Cuộn hút điện từ HYDAC 3019736, Coil 230AG -50-1836, 220VAC	Mã ký hiệu: 3019736 Thông số kỹ thuật: •Điện áp làm việc: 230 VAC •Dòng điện làm việc: 0.14 A •Đường kính trong : 18 mm •Đường kính ngoài: 36 mm •Chiều dài L: 50mm •Kiểu kết nối: Ổ cắm theo chuẩn EN 175301 Hãng sản xuất: HYDAC/TRUNG QUỐC	Cái	1	0		

1073	5.31.30.609.000.00.000	Cuộn hút điện từ Parker s1-024000 24VDC	Mã ký hiệu: s1-024000 Thông số kỹ thuật: •Điện áp làm việc: 24VDC •Dòng điện làm việc: 1.29A •Đường kính Ø: 22mm •Chiều dài L: 50mm •Kiểu kết nối: Ổ cắm theo chuẩn DIN 43650	Cái	1	0		
1074	3.42.76.592.000.00.000	Cuộn hút máy cắt P/N: AVT-1D	Mã ký hiệu: AVT-1D Thông số kỹ thuật: Điện áp: 150 đến 230Vdc	Cái	1	0		
1075	5.31.30.585.000.00.000	Cuộn hút van điện từ GEM-SOL B330; điện áp 24VDC, công suất 10W	- Hãng: BACCARA "Loại: GEM-SOL B330 Kích thước lỗ cuộn hút: 13mm Kích thước (HxWx L): 41mm x 30mm x 33mm Công suất: DC 10 W Coil: DIN43650A 100% duty rated Class H Nhiệt độ làm việc: -20°C to +150°C. Điện áp: 24VDC "	Cái	1	0		
1076	4.82.42.266.000.00.000	Cút 90 độ hàn phi 21 x 3	Cút 90 độ hàn phi 21 x 3mm, vật liệu thép CT3	Cái	1	0		
1077	4.82.42.174.000.00.000	Cút 90 độ Inox 304 phi 114 x 6,5	Cút 90 độ Inox 304 phi 114 x 6,5mm	Cái	1	0		
1078	4.82.42.290.000.00.000	Cút 90 độ inox 304 phi 159 x 6	Cút 90 độ inox 304 phi 159 x 6mm	Cái	1	0		
1079	4.82.42.256.000.00.000	Cút 90 độ inox 316 phi 125 x 6	Cút 90 độ inox 316 phi 125 x 6	Cái	1	0		
1080	4.82.42.180.000.00.000	Cút 90 độ Inox 316L DN100	Cút 90 độ Inox 316L DN100	Cái	1	0		
1081	4.82.42.247.000.00.000	Cút 90 độ inox 316L DN150	Cút 90 độ inox 316L DN150	Cái	1	0		
1082	4.82.42.194.000.00.000	Cút 90 độ inox 316L DN50	Cút 90 độ inox 316L DN50	Cái	1	0		
1083	4.82.42.244.000.00.000	Cút 90 độ inox DN100-SCH30	Cút 90 độ inox 304 DN100-SCH30	Cái	1	0		
1084	4.82.42.291.000.00.000	Cút 90 độ inox phi 89 x 5	Cút 90 độ inox phi 89 x 5mm	Cái	1	0		
1085	4.90.51.220.000.00.000	Cút 90 độ PVC phi 21	Cút 90 độ PVC phi 21	Cái	1	0		

1086	4.90.51.162.000.00.000	Cút 90 độ PVC phi 27	Cút 90 độ PVC phi 27	Cái	1	0		
1087	4.82.42.258.000.00.000	Cút 90 độ thép Phi 110 x 8	Góc 90 độ, thép C45, Phi 110 x 8mm	Cái	1	0		
1088	4.90.51.168.000.00.000	Cút 90 độ UPVC DN100 PN16	Cút 90 độ UPVC DN100 PN16	Cái	1	0		
1089	4.90.51.200.000.00.000	Cút 90 độ UPVC DN150	Cút, góc 90 độ UPVC, Kích thước DN150	Cái	1	0		
1090	4.90.51.191.000.00.000	Cút 90 độ UPVC DN32 PN16	Cút 90 độ UPVC DN32 PN16	Cái	1	0		
1091	4.90.51.192.000.00.000	Cút 90 độ UPVC DN40 PN16	Cút, góc 90 độ UPVC, Kích thước DN40 PN16	Cái	1	0		
1092	4.90.51.193.000.00.000	Cút 90 độ UPVC DN50 PN16	Cút 90 độ UPVC DN50 PN16	Cái	1	0		
1093	4.90.51.108.VIE.00.000	Cút 90 độ UPVC DN60	Cút, góc 90 độ UPVC, Kích thước DN60	Cái	1	0		
1094	4.90.51.166.000.00.000	Cút 90 độ UPVC DN80 PN16	Cút 90 độ UPVC DN80 PN16	Cái	1	0		
1095	4.90.61.252.000.00.000	Cút chữ T (3 ngả) (nhựa PTFE, phi 6 mm, bao gồm cả cút nối, gioăng và nút vặn)	Vật liệu nhựa PTFE, phi 6 mm, bao gồm cả cút nối, gioăng và nút vặn	Cái	1	0		
1096	4.82.45.417.000.00.000	Cút chữ T inox 304 phi 159x6	Cút chữ T inox 304 phi 159x6	Cái	1	0		
1097	4.82.45.402.000.00.000	Cút chữ T thép phi 325 x 10; chịu mài mòn	Cút chữ T thép phi 325 x 10; chịu mài mòn, lót cerametal, Cút thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp kim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Cút thép được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Cái	1	0		
1098	4.90.61.289.000.00.000	Cút chữ T UPVC DN100 PN16	Cút chữ T UPVC, Kích thước DN100 PN16	Cái	1	0		
1099	4.90.61.291.000.00.000	Cút chữ T UPVC DN125	Cút chữ T UPVC, Kích thước DN125	Cái	1	0		
1100	4.90.61.290.000.00.000	Cút chữ T UPVC DN150	Cút chữ T UPVC, Kích thước DN150	Cái	1	0		

1101	4.90.61.292.000.00.000	Cút chữ T UPVC DN50	Cút chữ T UPVC DN50	Cái	1	0		
1102	4.90.61.293.000.00.000	Cút chữ T UPVC DN80	Cút chữ T UPVC DN80	Cái	1	0		
1103	5.31.55.564.000.00.000	Cút chuyển hướng bùn vôi FGD DN100 x 250 x 500 x 250 (composite)	KT: DN100 x 250 x 500 x 250mm. Vật liệu: composite	Cái	1	0		
1104	4.82.52.023.000.00.000	Cút cong đường ống thải xỉ đáy lò DN200, R1500 Cút 90 độ chrome alloy steel	Kích thước DN200, R1500, Cút 90 độ; Vật liệu thép hợp kim Cr Chrome alloy steel - Cút cong thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp kim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Cút cong được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Cái	1	0		
1105	4.82.52.022.000.00.000	Cút cong đường ống thải xỉ đáy lò DN200, R500 Cút 90 độ chrome alloy steel	Kích thước DN200, R500 Cút 90; Vật liệu thép hợp kim Cr độ chrome alloy steel - Cút cong thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp kim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Cút cong được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Cái	1	0		
1106	4.82.50.008.000.00.000	Cút cong đường ống thải xỉ đáy lò, Cút 30 độ DN200, chrome alloy steel	Cút 30 độ DN200, vật liệu: Chrome alloy steel - Cút cong thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp kim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Cút cong được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Cái	1	0		

1107	4.82.50.009.000.00.000	Cút cong đường ống thải xỉ đáy lò, Cút 45 độ DN200, chrome alloy steel	Cút 45 độ DN200, Vật liệu: Chrome alloy steel - Cút cong thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp kim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Cút cong được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Cái	1	0		
1108	4.82.52.032.000.00.000	Cút cong đường ống than bột phi 580 x 10, R=1500, Q235-A; cút 90 độ	Cút cong, phi 580 x 10, R=1500, Q235-A; cút 90 độ	Cái	1	0		
1109	4.82.52.033.000.00.000	Cút cong đường ống than bột phi 720 x 10, R=1500, Q235-A, cút 90 độ	Cút cong, phi 720 x 10, R=1500, Q235-A, cút 90 độ, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1110	4.82.42.276.000.00.000	Cút cong ống lò hơi phi 51x6, cút 90 độ, SA210C	Cút cong, phi 51x6mm, cút 90 độ, Vật liệu: SA210C	Cái	1	0		
1111	4.82.42.277.000.00.000	Cút cong ống lò hơi phi 57x7, Cút 90 độ	Cút cong, phi 57x7mm, Cút 90 độ, Vật liệu SA210C	Cái	1	0		
1112	4.82.48.732.000.00.000	Cút cong ống lò hơi phi 57x9, cút 180 độ; SA213T91 (dài 130 mm)	Cút cong phi 57x9mm, cút 180 độ; Vật liệu: SA213T91 (dài 130 mm)	Cái	1	0		
1113	4.82.48.717.000.00.000	Cút cong ống lò hơi phi 57x9, cút 180 độ; SA213T91 (dài 260mm)	Cút cong ống, phi 57x9mm, cút 180 độ; Vật liệu: SA213T91 (dài 260mm)	Cái	1	0		
1114	4.82.42.280.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt cấp 1 phi 57 x 8, cút 90 độ, 15CrMoG	Cút cong ống quá nhiệt cấp 1 phi 57 x 8, cút 90 độ, vật liệu: 15CrMoG	Cái	1	0		
1115	4.82.48.716.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt cấp 1 phi 57x7, cút 90 độ, 15CrMoG	Cút cong ống, phi 57 x 7, cút 90 độ, Vật liệu: 15CrMoG	Cái	1	0		
1116	4.82.48.715.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt cấp 1 phi 57x7, SA210C, cút 90 độ, SA210C	Cút cong, phi 57 x 7mm, cút 90 độ, Vật liệu: SA210C	Cái	1	0		
1117	4.82.48.632.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt cấp 2 phi 51x10, cút 25 độ, SA213T91	Cút cong, phi 51x10mm, cút 25 độ, Vật liệu: SA213T91	Cái	1	0		
1118	4.82.48.719.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt cấp 3 phi 57 x 9, cút 180 độ, SA213T23	Cút cong, phi 57 x 9, cút 180 độ, Vật liệu: SA213T23	Cái	1	0		

1119	4.82.48.722.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt cấp 3 phi 57 x 9, cút 90 độ, 12CrMoVG	Cút cong, phi 57 x 9mm, cút 90 độ, Vật liệu: 12CrMoVG	Cái	1	0		
1120	4.82.48.720.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt cấp 3 phi 57 x 9, cút 90 độ, SA213T91	Cút cong, phi 57 x 9mm, cút 90 độ, vật liệu: SA213T91	Cái	1	0		
1121	4.82.48.721.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt cấp 3 phi 57 x 9, cút 90 độ, SA231T23	Cút cong, phi 57 x 9mm, cút 90 độ, Vật liệu: SA231T23	Cái	1	0		
1122	4.82.48.726.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt trung gian phi 60 x 5, cút 90 độ, 15CrMoG	Cút cong, phi 60 x 5mm, cút 90 độ, Vật liệu: 15CrMoG	Cái	1	0		
1123	4.82.48.728.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt trung gian phi 60 x 5, cút 90 độ, SA210C	Cút cong, phi 60 x 5mm, cút 90 độ, Vật liệu: SA210C	Cái	1	0		
1124	4.82.48.730.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt trung gian phi 60 x 5, cút 90 độ, SA213TP347H	Cút cong, phi 60 x 5mm, cút 90 độ, Vật liệu: SA213TP347H, chiều dài cút tính từ tâm R cong về 2 đầu là 350mm	Cái	1	0		
1125	4.82.48.725.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt trung gian phi 60 x 6, cút 180 độ, SA213TP347H (dài 130 mm)	Cút cong ống, phi 60 x 5mm, cút 180 độ, vật liệu: SA213TP347H, chiều ngang 130 mm, chiều cao 800mm, loại cút đúc, R uốn cong (R cong phần bên trong ống) = R3	Cái	1	0		
1126	4.82.48.736.000.00.000	Cút cong ống quá nhiệt trung gian phi 60 x 6, cút 180 độ, SA213TP347H (dài 325 mm)	Cút cong ống quá nhiệt trung gian phi 60 x 6mm, cút 180 độ, vật liệu: SA213TP347H, chiều ngang 265 mm, chiều cao 600mm, loại cút đúc, R uốn cong (R cong phần bên trong ống) = R73	Cái	1	0		
1127	4.82.48.591.000.00.000	Cút đường gió cấp 3 : 30độ; R 750; phi 620, thép + Densit: 5+25	Cút 30độ; R 750; phi 620, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1128	4.82.48.595.000.00.000	Cút đường gió cấp 3 : 50.1độ; R 750; phi 760, thép + Densit: 5+25	Cút 50.1độ; R 750; phi 760, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1129	4.82.48.589.000.00.000	Cút đường gió cấp 3 : 60độ; R 1500; phi 620, thép + Densit: 5+25	Cút 60độ; R 1500; phi 620, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1130	4.82.48.593.000.00.000	Cút đường gió cấp 3 : 90độ; R 1500; phi 760, thép + Densit: 5+25	Cút 90độ; R 1500; phi 760, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1131	4.82.48.587.000.00.000	Cút đường gió cấp 3 : 90độ; R 750; phi 620, thép + Densit: 5+25	Cút 90độ; R 750; phi 620, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1132	4.82.48.592.000.00.000	Cút đường gió cấp 3 :49.7độ; R 750; phi 760, thép + Densit: 5+25	Cút 49.7độ; R 750; phi 760, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		

1133	4.82.48.585.000.00.000	Cút đường gió cấp 3 :90độ; R 1500; phi 520, thép + Densit: 5+25	Cút 90độ; R 1500; phi 520, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1134	4.82.48.588.000.00.000	Cút đường gió cấp 3: 30độ; R 1500; phi 620, thép + Densit: 5+25	Cút 30độ; R 1500; phi 620, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1135	4.82.48.584.000.00.000	Cút đường ống than hoàn nguyên R 1500; phi 520, thép + Densit: 5+25	Cút cong, R 1500; phi 520, thép + Densit: 5+25	Cái	1	0		
1136	4.82.48.478.000.00.000	Cút nối 2 đường xung ; T-1/4'MNPT x P8 mm	T-1/4'MNPT x P8 mm, inox 316	Cái	1	0		
1137	4.82.78.228.000.00.000	Cút nối bộ chia khí vòi dầu cút thẳng; bằng đồng Tube 8mm x 1/4'; MNPT	Cút thẳng; bằng đồng Tube 8mm x 1/4'; MNPT	Cái	1	0		
1138	4.82.78.230.000.00.000	Cút nối Desto chữ T ren 1/4" x tube10 x tube 4mm	Vật liệu nhựa, chữ T ren 1/4" x tube10 x tube 4mm	Cái	1	0		
1139	4.82.78.203.000.00.000	Cút nối Desto; phi 10 - phi 8	Vật liệu: nhựa và đồng Ren kết nối: ren ngoài 1/4" x tube OD(10mm)	Cái	1	0		
1140	4.82.48.573.000.00.000	Cút nối đường xung inox phi 8	Loại cút nối thẳng; Đầu nối với đường ống xung khí nén inox (đường kính ngoài:8mm); Đầu nối ren nối vào thiết bị: 1/4" MNPT; Vật liệu cút: inox 304.	Cái	1	0		
1141	4.82.48.670.000.00.000	Cút nối inox kích thước:1/8"MNPT x phi 3 mm	Cút nối inox kích thước:1/8"MNPT x phi 3 mm	Cái	1	0		
1142	4.82.48.448.000.00.000	Cút nối Inox nối đường xung vào tủ, Phi 8 nối đường xung Inox, phi 6 nối đường xung ống nhựa mềm	Cút nối Inox nối đường xung vào tủ, Phi 8 nối đường xung Inox, phi 6 nối đường xung ống nhựa mềm	Cái	1	0		
1143	4.82.48.565.000.00.000	Cút nối ống dẫn khí phi 12 x tube 6	Cút nối ống dẫn khí phi 12 x tube 6	Cái	1	0		
1144	4.82.48.034.000.00.000	Cút nối ống mềm vào máng cáp, kích thước: 1 1/4" (34), vật liệu inox304	Cút nối ống mềm vào máng cáp, kích thước: 1 1/4" (34), vật liệu: Inox304	Cái	1	0		
1145	4.82.48.041.000.00.000	Cút nối ống mềm vào ống kẽm dạng siết kích thước 1/2 x phi 21	Cút nối ống mềm vào ống kẽm dạng siết kích thước 1/2 x phi 21	Cái	1	0		
1146	4.82.48.036.000.00.000	Cút nối ống mềm vào ống kẽm dạng siết, KT: (ống mềm: 28,2mm) - 11/4"(ống kẽm: 34mm)	Cút nối ống mềm vào ống kẽm dạng siết, KT: (ống mềm: 28,2mm) - 11/4"(ống kẽm: 34mm)	Cái	1	0		

1147	4.82.48.043.000.00.000	Cút nối ống mềm vào ống kẽm kích thước 1' (27) x phi 45,2	Cút nối ống mềm vào ống kẽm kích thước 1' (27) x phi 45,2	Cái	1	0		
1148	4.82.48.451.000.00.000	Cút nối ống mềm vào ống kẽm, kích thước: 1" (27), vật liệu inox 304	Cút nối ống mềm vào ống kẽm, kích thước: 1" (27), vật liệu inox 304	Cái	1	0		
1149	4.82.48.039.000.00.000	Cút nối ống mềm vào thiết bị, kích thước: 27-MNPT1/2", vật liệu inox 304	Cút nối ống mềm vào thiết bị, kích thước: 27-MNPT1/2", vật liệu: Inox 304	Cái	1	0		
1150	4.82.48.033.000.00.000	Cút nối ống mềm vào thiết bị, kích thước:1/2-MNPT1/2", vật liệu inox304	Cút nối ống mềm vào thiết bị Kích thước:1/2-MNPT1/2" Vật liệu: Inox304	Cái	1	0		
1151	4.82.78.204.000.00.000	Cút nối ống mềm vào thiết bị, KT 34-MNPT 1/2"	Cút nối ống mềm vào thiết bị, KT 34-MNPT 1/2"	Cái	1	0		
1152	4.82.48.037.000.00.000	Cút nối ống mềm vào thiết bị, KT: (ống mềm: 28,2mm) - (thiết bị: 3/4")	Vật liệu: kẽm Kích thước: ống mềm 28,2mm/thiết bị 3/4"	Cái	1	0		
1153	4.82.78.187.000.00.000	Cút nối ống mềm vật liệu đồng1/8' MNPT X 8mm	Cút nối ống mềm vật liệu đồng1/8' MNPT X 8mm	Cái	1	0		
1154	4.82.48.655.000.00.000	Cút nối ống T mềm Desto phi 10-8	Vật liệu nhựa, chữ T ren 1/4" x tube10	Cái	1	0		
1155	4.82.48.675.000.00.000	Cút nối ống xung inox 1/2' NPT x tube 14	Cút nối ống xung inox 1/2' NPT x tube 14	Cái	1	0		
1156	4.82.48.674.000.00.000	Cút nối ống xung inox, KT: 1/8 MNPT x tube 8mm		Cái	1	0		
1157	4.82.48.658.000.00.000	Cút nối phi 8 x 1/2 MNPT	Cút nối phi 8 x 1/2 MNPT, vật liệu SUS 316	Cái	1	0		
1158	4.82.48.656.000.00.000	Cút nối phi 8 x 1/4' MNPT	Phi 8 x 1/4' MNPT, inox 316	Cái	1	0		
1159	4.82.48.657.000.00.000	Cút nối phi 8 x M20	Cút nối phi 8 x M20	Cái	1	0		
1160	4.82.48.462.000.00.000	Cút nối thẳng 1/2" x 8 inox 304	Cút nối thẳng 1/2" x 8 inox 304	Cái	1	0		
1161	4.82.48.464.000.00.000	Cút nối thẳng inox 14mm x 14mm	Cút nối thẳng inox 14mm x 14mm	Cái	1	0		
1162	4.82.48.453.000.00.000	Cút nối thẳng Inox; SS316; 10 x 10mm	Kiểu cách: Cút nối thẳng; Vật liệu: Inox; SS316; Ren kết nối: RC1/4 x tube (10mm); Đường kính ngoài của ống đồng: phi 10mm	Cái	1	0		
1163	4.82.48.454.000.00.000	Cút nối thẳng Inox; SS316; 8 x 8mm	Cút nối thẳng Inox; SS316; 8 x 8mm	Cái	1	0		

1164	5.31.10.074.VIE.00.000	Cút nối trục bơm trung gian	TSKT: Phi 60/phi43x100mm, vật liệu thép C45	Cái	1	0		
1165	4.82.48.610.000.00.000	Cút nối Tube 1/2" x phi 12	Kiểu cút nối: 1/2 MNPTx tube 12mm Đầu nối ren vật liệu đồng: ren 1/2" Đầu nối ống mềm phi 12 bằng nhựa	Cái	1	0		
1166	4.82.48.627.000.00.000	Cút nối tube Connector, 1/4" MNPTx8mm OD	1/4" MNPTx8mm OD, inox 316	Cái	1	0		
1167	4.82.48.628.000.00.000	Cút nối tube Connector-elbow, 1/4" MNPTx8mm OD	1/4" MNPTx8mm OD, vật liệu SUS 316	Cái	1	0		
1168	4.82.48.466.000.00.000	Cút nối vào đầu bộ giảm áp 1/8" MNPT x phi 14; Vật liệu Inox	Cút nối vào đầu bộ giảm áp 1/8" MNPT x phi 14; Vật liệu Inox	Cái	1	0		
1169	4.82.48.477.000.00.000	Cút nối vuông 2 đường xung; T-1/4' MNPT x P 8mm	Cút nối vuông 2 đường xung; T-1/4' MNPT x P 8mm, vật liệu SUS 316	Cái	1	0		
1170	4.82.48.455.000.00.000	Cút nối vuông Inox; SS316; 10 x 10mm	Kiểu cách: Cút nối vuông 90 độ; Vật liệu: Inox; SS316; Ren kết nối: RC1/4 x tube (10mm); Đường kính ngoài của ống đồng: phi 10mm	Cái	1	0		
1171	4.82.78.227.000.00.000	Cút nối vuông máy nén khí DESTO Tube 10mm x 1/4'; MNPT	Phần kết nối vào thân máy ren: 1/4"MNPT(vật liệu đồng) x tube 10mm (vật liệu nhựa)	Cái	1	0		
1172	4.82.42.236.000.00.000	Cút thép 90 độ DN300	Góc 90 độ DN300mm, vật liệu C45	Cái	1	0		
1173	4.82.42.191.000.00.000	Cút thép 90 độ Phi 100 x 6	Cút thép 90 độ Phi 100 x 6mm, Vật liệu CT3	Cái	1	0		
1174	4.82.42.240.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 150 x 10mm	Cút thép 90 độ phi 150 x 10mm	Cái	1	0		
1175	4.82.42.217.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 150x6	Cút thép 90 độ phi 150x6mm	Cái	1	0		
1176	4.82.42.294.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 159 x 8	Cút thép 90 độ phi 159 x 8mm Vật liệu: C45	Cái	1	0		
1177	4.82.42.235.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 219 x 10	Cút thép, góc 90 độ phi 219 x 10mm Cút thép đúc 90 độ; kích thước phi 219mm; Cút thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 3-5mm Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp Densit: 5+25	Cái	1	0		
1178	4.82.42.199.000.00.000	Cút thép 90 độ Phi 273 x 10	Góc 90 độ Phi 273 x 10mm, vật liệu thép CT3	Cái	1	0		
1179	4.82.42.201.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 28x4 SA-210C	Cút thép 90 độ phi 28x4 SA-210C	Cái	1	0		

1180	4.82.42.234.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 32 x 4	Cút thép 90 độ phi 32 x 4mm, vật liệu thép CT3	Cái	1	0		
1181	4.82.42.172.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 325 x 12mm; R = 1350mm, chống mài mòn cao	Cút thép 90 độ phi 325 x 12mm; R = 1350mm, chống mài mòn cao, lót cerametal, độ cứng HRC > 60	Cái	1	0		
1182	4.82.42.202.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 60 x 8 SA-210C	Cút thép 90 độ phi 60 x 8 SA-210C	Cái	1	0		
1183	VT.39593	Cút thép 90 độ Phi 630 x 8mm	Cút thép 90 độ Phi 630 x 8 (Lngoài: 1630 mm, Ltrong:650 mm, Bán kính R: 733 mm),	Cái	1	0		
1184	4.82.42.214.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 80 x 6	Góc 90 độ phi 80 x 6mm, vật liệu CT3	Cái	1	0		
1185	4.82.42.275.000.00.000	Cút thép 90 độ phi 90 x 6	Cút thép 90 độ phi 90 x 6, vật liệu thép CT3	Cái	1	0		
1186	4.82.45.006.000.00.000	Cút thép chữ T, DN159 - DN110	Cút thép chữ T, DN159 - DN110	Cái	1	0		
1187	4.82.45.400.000.00.000	Cút thép chữ Y 45 độ phi 325 x 10; chịu mài mòn	Cút thép Y 45 độ phi 325 x 10; chịu mài mòn, lót cerametal, Cút thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Cút ống được thiết kế nối lại với ống bằng quai nhê (Colie/đai ống) DN300 - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp kim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Cút thép được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Cái	1	0		

1188	4.82.44.357.000.00.000	Cút thép đúc 120 độ; phi 325 x 12; chống mài mòn	Cút thép đúc 120 độ; phi 325 x 12; chống mài mòn Cút thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Cút ống được thiết kế nối lại với ống bằng quai nhê (Colie/đai ống) DN300 - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp lim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Cút thép được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Cái	1	0		
1189	4.82.42.285.000.00.000	Cút thép đúc 90 độ phi 108 x 7	Cút thép đúc 90 độ phi 108 x 7mm	Cái	1	0		
1190	4.82.42.224.000.00.000	Cút thép đúc 90 độ phi 60 x 5	Cút thép đúc 90 độ phi 60 x 5mm	Cái	1	0		
1191	4.82.42.179.000.00.000	Cút thép đúc 90 độ phi 930 (bên trong lót cao su chịu axit)	Cút thép đúc 90 độ phi 930 (bên trong lót cao su chịu axit)	Cái	1	0		
1192	4.82.48.961.000.00.000	Cút thép SA210C phi 760 x 90 x L=1140mm (vị trí vòi thổi bụi)	Cút thép SA210C phi 76 x 9, L114cm (vị trí vòi thổi bụi) sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp chống gỉ và phủ lớp sơn màu đỏ phía ngoài	Cái	1	0		
1193	00001052	Đá 2x3	kích thước 2x3 cm	m3	1	0		
1194	8.15.11.288.000.00.000	Đá cắt 100 x 16 x 1,6mm	KT 100x16x1,5mm	Cái	1	0		
1195	8.15.11.292.VIE.00.000	Đá cắt 125x1,5x22mm	KT: 125x1,5x22mm	Cái	1	0		
1196	8.15.90.376.000.00.000	Đá cắt phi 150 x 22 x 2	Đá cắt phi 150 x 22 x 2	Cái	1	0		
1197	8.15.90.379.000.00.000	Đá cắt phi 350mm	Phi 350mm	Cái	1	0		
1198	4.15.13.038.VIE.00.000	Đá dăm 2 x 4cm	TSKT: 2x4cm	M3	1	0		
1199	8.15.90.380.000.00.000	Đá mài 125x22x6mm	KT: Đá mài 125x22x6mm	Cái	1	0		
1200	8.15.90.395.000.00.000	Đá mài 150x22x6	Đá mài 150x22x6	Cái	1	0		
1201	8.15.11.450.000.00.000	Đá mài Phi 100 x 16 x 6	đá mài phi 100x16x6	Cái	1	0		
1202	8.15.11.287.VIE.00.000	Đá mài phi 180 x 22 x 6	Phi 180 x 22 x 6	Cái	1	0		
1203	8.15.90.451.000.00.000	Đá mài phi 200mm	TSKT: Đường kính ngoài 200mm đường kính trong 32mm và chiều dầy 20mm	Cái	1	0		

1204	8.15.11.454.000.00.000	Đá mài ráp phi 100	Đá mài ráp phi 100	Cái	1	0		
1205	8.15.90.375.VIE.00.000	Đá mài ráp xếp phi 125 x 22 x 6mm	phi 125x22x6	Cái	1	0		
1206	4.15.11.028.000.00.000	Đá vôi 10 - 20mm	Thành phần hóa học : $CaCO_3$ ≥ 92%; MgO ≤ 2%; Fe_2O_3 ≤ 1,2 % ; SiO_2 ≤ 0,6%; Al_2O_3 ≤ 2%; Kích thước : 5 ÷ 20 mm.	M3	1	0		
1207	3.06.50.306.000.00.000	Đai cổ cáp cho ống luồn dây loại sun vặn xoắn đai thép phi 21	Đai cổ cáp cho ống luồn dây loại sun vặn xoắn đai thép phi 21	Cái	1	0		
1208	3.06.50.313.000.00.000	Đai cổ cáp Cho ống luồn dây sun vặn xoắn đai thép phi 100	Đai cổ cáp Φ100, đầu nối ống luồn cáp điện gân xoắn có đai thép đường kính trong Φ100, đường kính ngoài Φ110 với ống sắt, có vít định vị; vật liệu kẽm (thiết bị kín nước)	Cái	1	0		
1209	3.06.50.310.000.00.000	Đai cổ cáp Cho ống luồn dây sun vặn xoắn đai thép phi 25	Đai cổ cáp Cho ống luồn dây sun vặn xoắn đai thép ren xoáy phi 25mm nối vào hộp điện	Cái	1	0		
1210	3.06.50.307.000.00.000	Đai cổ cáp Cho ống luồn dây sun vặn xoắn đai thép phi 50	Đai cổ cáp Cho ống luồn dây sun vặn xoắn đai thép ren xoáy phi 50mm nối vào hộp điện	Cái	1	0		
1211	3.25.96.307.000.00.000	Đai cổ cáp phi 27; ren trong phi 27, có 4 vít chốt vị trí; vật liệu kẽm	Đai cổ cáp loại Φ27; ren trong Φ27, có 4 vít chốt vị trí; vật liệu kẽm	Cái	1	0		
1212	3.06.50.305.000.00.000	Đai cổ cáp phi 34	Đai cổ cáp ren vặn phi 34mm nối vào hộp điện	Cái	1	0		
1213	5.31.42.310.000.00.000	Đai ốc (ê cu) hãm đầu trục M30 x 36	Ê cu hãm đầu trục M30 x 36, inox 304	Cái	1	0		
1214	5.31.42.270.000.00.000	Đai ốc (ê cu) hãm M60 x 2	M60 x 2 (L=65mm), inox 304	Cái	1	0		
1215	5.31.42.271.000.00.000	Đai ốc (ê cu) hãm M72 x 40	Ê cu M72 x 40	Cái	1	0		
1216	5.84.11.196.VIE.00.000	Đai ốc (ê cu) hãm vòng bi bơm vận chuyển nước thô số 1 HP2, M63x2, L=30mm, inox 304	Ê cu hãm vòng bi bơm vận chuyển nước thô số 1 HP2, M63x2, L=30mm, inox 304	Cái	1	0		
1217	5.31.08.375.VIE.00.000	Đai ốc hãm ruột vòi trong vòi thổi bụi M60x2.5	M60x2.5	Cái	1	0		
1218	4.65.05.051.000.00.000	Đai ốc M105 x 2mm, vật liệu ZCuAl9Fe4Ni4Mn2	TSKT: M105 x 2mm, vật liệu ZCuAl9Fe4Ni4Mn2	Cái	1	0		
1219	4.67.07.160.000.00.000	Đai ốc xẻ rãnh TCR.03372020	Đai ốc xẻ rãnh TCR.03372020	Cái	1	0		

1220	4.67.07.161.000.00.000	Đai ốc xẻ rãnh TCR.03372026	Đai ốc xẻ rãnh TCR.03372026 (kích thước: KM26 M130x2, tiêu chuẩn: DIN981, vật liệu: ST50)	Cái	1	0		
1221	3.06.50.000.000.00.000	Đai siết ống cổ hút 98150-53/98150-54	Đai siết 98150-53/98150-54 Inox 304	Cái	1	0		
1222	5.31.42.814.000.00.000	Dầm đỡ giàn phun bùn vôi FGD HP1; KT 300 x 500 x 12, bọc cao su 5mm	KT 300 x 500 x 12, bọc cao su 5mm	Mét	1	0		
1223	VT.40150	Dao cách ly 110kV: GW10-126	Loại:GW10-126; Điện áp định mức:123kV; Dòng đinh mức:2000A; Thời gian vận hành:8s; Phạm vi chuyển động:90 độ	bộ	1	0		
1224	1.41.44.225.VIE.00.000	Dầu Alpha SP 150	Chỉ số độ nhớt: >95 - "ISO 2909 /ASTM D2270" Độ nhớt (40 độC): 150 mm2/s "ISO 3104 /ASTM D445" Độ nhớt (100 độC): 14,5 mm2/s "ISO 3104 /ASTM D445" Điểm rót chảy: -21 độC "ISO 3016 /ASTM D97" Điểm chớp cháy: 223 độC "ISO 2592 /ASTM D92" Cấp tải FZG (A/8.3/90): >14 Cấp hỏng ISO 14635-1 Cấp tải FZG - 90 độC: >10/Cao Cấp hỏng/Mức chống mài mòn FVA 54-7 DIN 51517-3; ISO VG 150-460 hoặc ISO 12925-1 CKD	Lít	1	0		
1225	1.41.44.226.VIE.00.000	Dầu Alpha SP 220	Chỉ số độ nhớt: >95 -"ISO 2909 /ASTM D2270" Độ nhớt (40 độC): 220 mm2/s "ISO 3104 /ASTM D445" Độ nhớt (100 độC): 18,7 mm2/s "ISO 3104 /ASTM D445" Điểm rót chảy: -15 độC "ISO 3016 /ASTM D97" Điểm chớp cháy: 225 độC Cấp tải FZG (A/8.3/90): >14 Cấp hỏng ISO 14635-1 Cấp tải FZG - 90 độC: >10/Cao Cấp hỏng/Mức chống mài mòn DIN 51517-3; ISO VG 150-460 hoặc ISO 12925-1 CKD	Lít	1	0		

1226	1.31.73.133.VIE.00.000	Dầu Alpha SP 460	Chỉ số độ nhớt: >95 - DIN 51517-3; ISO VG 150-460 hoặc ISO 12925-1 CKD Độ nhớt (40 độC): 460,5 cSt Độ nhớt (100 độC): 31,2 cSt Điểm rót chảy: -9 độC Điểm chớp cháy: 250 độC Cấp tải FZG (A/8.3/90): >14 Cấp hỏng Cấp tải FZG-90 0C: >10/Cao Cấp hỏng/Mức chống mài mòn	Lít	1	0		
1227	VT.38329	Đầu báo khói chống nổ JTY-GD-2151EIS	Mã ký hiệu: JTY-GD-2151EIS Thông số kỹ thuật: - Kiểu: JTY-GD-2151EIS - Hãng: System sensor - Điện áp: 24 VDC - Nhiệt độ hoạt động: -10° C đến 55° C - Dòng tiêu thụ: 0.3-1.5mA - Bao gồm cả đế	Cái	1	0		
1228	VT.40008	Đầu báo khói không địa chỉ FMS-136	Đầu báo khói không địa chỉ FMS-136, Formosa – (Taiwan); 24VDC; dòng điên 0,8mA; diện tích bảo vệ 80m2, độ cao 6÷12m; kích thước 100x500mm	Cái	1	0		
1229	VT.40005	Đầu báo khói không địa chỉ JTY-GD-882	Đầu báo khói không địa chỉ JTY-GD-882, Honeywell, nhiệt độ hoạt động 0÷490C; điện áp hoạt động 8,5÷35VDC; dòng điện ở chế độ chờ ≤90μA; dòng điện ở chế độ báo động: 10mA (Tối thiểu), 130mA (Tối đa)	Cái	1	0		
1230	5.43.01.298.000.00.000	Đầu báo khói, FFSP-851	Mã ký hiệu: FSP-851 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: FSP-851 - Hãng: Notifier - Dòng cực đại LED: 6.5mA - Điện áp hoạt động: 15 - 32 V DC - Dòng chờ: 300μA @ 24VDC - Dòng khi báo động: 6.5mA @ 24V DC (ON) - Nhiệt độ hoạt động: 0° C đến 49°C Bao gồm cả đế	Cái	1	0		

1231	5.31.24.140.000.00.000	Đầu báo nhiệt 302-ET-194	Mã ký hiệu: 302-ET-194 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: 302-ET-194 - Hãng: Notifier - Nhiệt độ hoạt động: 194°F (90°C) - Điện áp 24V DC	Cái	1	0		
1232	5.31.24.139.000.00.000	Đầu báo nhiệt chống nổ 302-EPM-194	Mã ký hiệu: 302-EPM-194 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: 302-EPM-194 - Hãng: Notifier - Nhiệt độ hoạt động: 194°F (90°C) - Điện áp hoạt động: 15 - 32 V DC - Dòng chờ: 300µA @ 24 VDC - Dòng khi báo động: 6.5mA @ 24V DC (ON)	Cái	1	0		
1233	VT.40006	Đầu báo nhiệt không địa chỉ JTW-SD-885	Đầu báo nhiệt không địa chỉ JTW-SD-885; 24VDC, nhiệt độ vận hành -10÷500C	Cái	1	0		
1234	5.31.24.141.000.00.000	Đầu báo nhiệt, FST-851	Mã ký hiệu: FST-851 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: FST-851 - Hãng: Notifier - Điện áp: 15 – 32 V DC - Dòng điện chế độ chờ: 300µA - Dòng cực đại LED: 6.5mA - Nhiệt độ làm việc: 20°C – 38°C - Nhiệt độ cảnh báo cháy: 57°C - Độ ẩm: 10% – 93% RH - Tiêu chuẩn UL, FM - Cài đặt địa chỉ trực tiếp trên thiết bị, 01 – 159 địa chỉ với giao thức giao tiếp FlashScan, 01 – 99 địa chỉ với giao thức giao tiếp CLIP mode - Tương thích với trung tâm báo cháy NFS-640, NFS2-640/NFS-320, NFS2-3030 - Bao gồm cả đế lắp.	Cái	1	0		
1235	5.31.40.629.000.00.000	Đầu béc phun sương + nối ống phi 21	Bếp phun sương ống phi 21	Bộ	1	0		

1236	00000542	Dầu cách điện Supertrans	Độ nhớt tại 40˚C: Max.12 mm2/s Độ nhớt tại -30˚C: Max.1800 mm2/s Nhiệt độ đông đặc: Max. -40˚C Hàm lượng nước: Max. 30 mg/kg Hệ số tổn thất điện môi tại 90˚C: Max. 0,005 Độ axit tổng: Max. 1,2 mgKOH/g Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60296 : 2012	Lít	1	0		
1237	3.25.36.724.000.00.000	Đầu cáp co nguội 6,6/10 kV, cho cáp 3x120 mm2	Đầu cáp trung thế 10kV, cho cáp 3x120mm2	Bộ	1	0		
1238	3.25.36.716.000.00.000	Đầu cáp co nguội 6,6/10 kV, cho cáp 3x150 mm2	Đầu cáp co nguội 6,6/10 kV, cho cáp 3x150 mm2	Bộ	1	0		
1239	3.25.36.726.000.00.000	Đầu cáp co nguội 6,6/10 kV, cho cáp 3x95 mm2	Đầu cáp co nguội 6,6/10 kV, cho cáp 3x95 mm2	Bộ	1	0		
1240	1.41.44.229.VIE.00.000	Dầu Castrol Hyspin AWS 32	Chỉ số độ nhớt: >95 Độ nhớt (40 độC): 32 mm2/s Độ nhớt (100 độC): 5,3 mm2/s Điểm chớp cháy cốc hở: 210 độC Điểm rót chảy: -27 độC Độ bền ô xi hóa TOST: > 2500 giờ DIN 51502-HLP và ISO 6743/4-HM; DIN 51524 Part 2; Cincinnati P 68-69-70; Denison (Parker Hannafin) HF 0, HF1, HF2; Eaton E-FDGN-TB002-E; US Steel 126; GB 11118.1 L-HM	Lít	1	0		
1241	1.31.53.102.VIE.00.000	Dầu Castrol Perfecto T32 (X32)	Chỉ số độ nhớt: 111 Độ nhớt (40 độ C): 32 cSt Độ nhớt (100 độ C): 5,5 cSt Điểm chớp cháy: >215 độ C Điểm rót chảy: -15 độ C Thử nghiệm ô-xi hóa RPOV : 1300 phút British Standard BS 489; DIN 51515-1 và -2, GEK 32568k và GEK 107395A (ISO 32), Alstom HTDG 90 117, Siemens TLV 9013 04 và 05.	Lít	1	0		
1242	1.31.53.103.VIE.00.000	Dầu Castrol Perfecto T46 (X46)	Chỉ số độ nhớt: 108 Độ nhớt (40 độC): 46 cSt Độ nhớt (100 độ C): 7,0 cSt Điểm chớp cháy: >220 độC Điểm rót chảy: -12 độ C Thử nghiệm ô-xi hóa RPOV : 1300 phút British Standard BS 489; DIN 51515-1 và -2, GEK 32568k và GEK 107395A (ISO 32), Alstom HTDG 90 117, Siemens TLV 9013 04 và 05.	Lít	1	0		

1243	1.31.53.104.VIE.00.000	Dầu Castrol Perfecto T68 (X68)	Chỉ số độ nhớt: 104 Độ nhớt (40 độC): 68 cSt Độ nhớt (100 độC): 9,0 cSt Điểm chớp cháy: >220 độC Điểm rót chảy: -12 độC Thử nghiệm ô-xi hóa RPOV : 1300 phút British Standard BS 489; DIN 51515-1 và -2, GEK 32568k và GEK 107395A (ISO 32), Alstom HTDG 90 117, Siemens TLV 9013 04 và 05.	Lít	1	0		
1244	1.41.84.005.000.00.000	Dầu chống rỉ RP7	RP7 (350ml)	Bình	1	0		
1245	1.31.33.089.000.00.000	Dầu CN-VG32	Chỉ số độ nhớt: 115- Độ nhớt (400C): 31,42cSt Độ nhớt (1000C): 5,55cSt Điểm chớp cháy: 2100C Điểm rót chảy: -270C Cấp tải FZG (A8.3/90): 11	Lít	1	0		
1246	3.20.84.069.000.00.000	Đầu cốt (chẻ) càng cua 0,75mm2		Cái	1	0		
1247	3.20.84.133.000.00.000	Đầu cốt (chẻ) càng cua 1,5mm2	Đầu cốt đồng 1,5mm2	Cái	1	0		
1248	3.20.84.048.000.00.000	Đầu cốt đồng M120 x 12mm	Đầu cốt đồng M120x12	Cái	1	0		
1249	3.20.84.030.000.00.000	Đầu cốt đồng M150 x 12mm	Đầu cốt đồng M150x12	Cái	1	0		
1250	VT.40068	Đầu cốt đồng M185 x 12mm	Đầu cốt đồng M185 x 12mm Tiết diện cáp: 185mm2 Vật liệu: Đồng đỏ nguyên chất 99,99%	Cái	1	0		
1251	3.20.84.060.000.00.000	Đầu cốt đồng M70 x 12mm, dài 75mm	Đầu cốt đồng M70x12	Cái	1	0		
1252	3.20.84.009.000.00.000	Đầu cốt đồng nối thẳng S=150mm2	Đầu cốt đồng nối thẳng S=150mm2	Cái	1	0		
1253	3.20.84.090.000.00.000	Đầu cốt kim 0,75mm2	Đầu cốt kim 0,75mm2	Cái	1	0		
1254	3.20.84.042.000.00.000	Đầu cốt kim 1.5mm2	Đầu cốt kim 1.5mm2	Cái	1	0		
1255	3.20.84.122.000.00.000	Đầu cốt tròn 1,5mm2	Đầu cốt tròn 1,5mm2	Cái	1	0		
1256	3.20.84.146.000.00.000	Đầu cốt tròn 2,5mm2	Đầu cốt tròn 2,5mm2	Cái	1	0		
1257	1.11.01.012.000.00.000	Dầu DO 0,05% S	Dầu DO 0,05% S	Lít	1	0		

1258	1.31.73.155.VIE.00.000	Dầu DTE 27	Độ nhớt (40 độC): 100,2 mm2/s ASTM D445 Độ nhớt (100 độC): 11,9 mm2/s ASTM D445 Chỉ số độ nhớt: 108 - ASTM D2270 Khả năng tạo bọt chu kỳ I, II, II: 50/0; 30/0; 20/0 ASTM D892 ISO 11158 (L-HM) and/or DIN 51524-2 (HLP type)	Lít	1	0		
1259	VT.39564	Đầu ghi hình 24 kênh, DS-7324HGHI-SH.	Đầu ghi hình 24 kênh, loại DS-7324HGHI-SH. -Hỗ trợ các loại camera: 720P25, 720P30, 720P50, 720P60, 1080P25, 1080P30, CVBS - Khoảng cách kết nối đến camera: Tối đa 500 mét với cáp đồng trục. - Ngõ ra video HDMI, VGA với độ phân giải (1920 x 1080). - Hỗ trợ 3 cổng USB 2.0. - 4 ổ cứng SATA dung lượng mỗi ổ 6TB. - Kết nối mạng: 10/100/1000 Mbps self-adaptive Ethernet. - Cổng kết nối: RS485, RS232. -16 ngõ vào báo động, 4 ngõ ra báo động. - Hỗ trợ giao thức: TCP/IP, PPPoE, DHCP, DNS, DDNS, NTP, SADP, SMTP, SNMP, NFS, iSCSI, UPnP™, HTTPS. - Nguồn điện: 100 ~ 240VAC.	bộ	1	0		
1260	1.31.73.157.VIE.00.000	Dầu Glyxerin	Màu sắc: Không màu hoặc màu vàng nhạt Mùi: Không có mùi khó chịu ở nhiệt độ phòng Hàm lượng glyxerin, % thể tích, min: 94 Khối lượng riêng ở 20 OC: 1,2481	Lít	1	0		
1261	1.41.44.230.VIE.00.000	Dầu Hydraulic Oil HLPD 46	Chỉ số độ nhớt:>98 Độ nhớt (40 độC): 41,4-50,6 mm2/s Độ nhớt (100 độC): 6,8 mm2/s Điểm rót chảy: -18 độC Điểm chớp cháy: >195 độC DIN 51524/2 HLPD	Lít	1	0		
1262	VT.39955	Đầu kết nối khí (Male connector PVDF 1/8' NPT, OD 6mm)	Đầu kết nối khí (Male connector PVDF 1/8' NPT, OD 6mm)	Cái	1	0		

1263	VT.39956	Đầu kết nối khí (Union elbow, PVDF, 6mm O.D Tubing)	Đầu kết nối khí (Union elbow, PVDF, 6mm O.D Tubing)	Cái	1	0		
1264	VT.39954	Đầu kết nối khí (Union elbow, SS316, 6mm O.D Tubing), P/N: SS-6MO-6	Đầu kết nối khí (Union elbow, SS316, 6mm O.D Tubing)	Cái	1	0		
1265	VT.39953	Đầu kết nối khí, P/N VE6R64	Bộ chuyển đổi kết nối 1 cặp (2 bộ) với kết nối ống 6 mm để kết nối ống bắt vít 6/4 mm	Cái	1	0		
1266	1.41.04.220.VIE.00.000	Dầu máy biến thế No 25	Loại dầu: No.25 - Gốc dầu: thuộc nhóm API 1 hoặc API 2 (hàm lượng từ 99,0% đến 99,9%). - Tiêu chuẩn dầu: đáp ứng tiêu chuẩn IEC60296-2003 hoặc tiêu chuẩn GB2536-90 của Trung Quốc. - Các thông số chính của dầu: + Nhiệt độ đông đặc: -30 độ C + Độ nhớt ở 40 độ C: 8,976 mm2/s + Độ nhớt ở -10 độ C: 98,26 + Hàm lượng nước: 23mg/kg + Điện áp đánh thủng (2,5mm) kV: 54,2kV + Khối lượng riêng: 847,6kg/m3 + Màu sắc: sáng trong + Độ axit: 0,0822 mgKOH/g + Cặn bùn: 0,0075% + Điểm chớp cháy: 156 oC + Hàm lượng PCA: 1,96% + Hàm lượng PCB: Không có. - thành phần phụ gia: 0,1 đến 1%.	Lít	1	0		
1267	1.41.44.231.000.00.000	Dầu Mobil Pyrotec HFD 46	Phẩm cấp: ISO 46 - Độ nhớt (400C): 43,5 mm2/s Tổng số axit: 0,04 mgKOH/g Điểm chớp cháy: 258 0C Hàm lượng nước: 0,06%	Kg	1	0		

1268	1.31.73.131.VIE.00.000	Dầu nhớt Castrol Alpha SP 320	Chỉ số độ nhớt: >95 - "ISO 2909 /ASTM D2270" Độ nhớt (40 độC): 320 mm2/s "ISO 3104 /ASTM D445" Độ nhớt (100 độC): 24,0 mm2/s "ISO 3104 /ASTM D445" Điểm rót chảy: -9 độC "ISO 3016 /ASTM D97" Điểm chớp cháy: 226 độC "ISO 2592 /ASTM D92" Cấp tải FZG (A/8.3/90): >14 Cấp hỏng ISO 14635-1 Cấp tải FZG - 90 độC: >10/Cao Cấp hỏng/Mức chống mài mòn FVA 54-7 DIN 51517-3; ISO VG 150-460 hoặc ISO 12925-1 CKD	Lít	1	0		
1269	1.31.03.057.000.00.000	Dầu nhớt động cơ	Chỉ số nhớt: 137 Độ nhớt (40 độC): 118 cSt Độ nhớt (100 độ C): 15,5 cSt Điểm chớp cháy: 210 độ C Điểm ngưng chảy: -39 độ C Tỷ trọng ở 15 0C: 0,876 g/ml	Lít	1	0		
1270	00000180	Đầu nối mạng		chiếc	1	0		
1271	3.25.92.444.000.00.000	Đầu nối ống mềm loại ống 1/2' (LTFC050)	Đầu nối ống mềm loại ống 1/2' Kích thước: 1/2" Vật liệu: Thân, đai chặn: Hợp kim kẽm Ống lót: XLPE	Cái	1	0		
1272	3.25.92.001.000.00.000	Đầu nối ống trơn EMT kẽm dạng siết, type: EMT-C2CC050, kích cỡ 1/2"	Đầu nối ống trơn EMT kẽm dạng siết, Kích thước: 1/2" Vật liệu: Thân, đai chặn: Hợp kim kẽm Ống lót: XLPE	Cái	1	0		
1273	3.25.92.003.000.00.000	Đầu nối ống trơn EMT-WCCF100, kích cỡ 1"	Đầu nối ống trơn EMT-WCCF100, kích cỡ 1"	Cái	1	0		

1274	3.25.92.141.000.00.000	Đầu nối profibus DP 6ES7972-0BA12-0XA0 (90 độ)	Mã ký hiệu: DP 6ES7972-0BA12-0XA0 Thông số kỹ thuật: "Đầu nối cáp profibus DP 6ES7972-0BA12-0XA0 90 độ: - Kết nối:SIMATIC DP, BUS CONNECTOR FOR PROFIBUS UP TO 12 MBIT/S 90 DEGREE ANGLE CABLE OUTLET - Kích thước: 15,8 X 64 X 35mm - TERMINAT. RESIST. WITH ISOLAT. FUNCTION, Không kèm cổng PG SOCKET - Tốc độ truyền tín hiệu: 12MBIT/S - Đầu cáp vuông góc 90 độ." Hãng sản xuất Siemen	Cái	1	0		
1275	5.31.08.601.000.00.000	Đầu phun dầu bánh răng chủ máy nghiền (đồng đỏ), M20x31	Đầu phun dầu bánh răng chủ máy nghiền (đồng đỏ), M20x31	Cái	1	0		
1276	5.31.08.377.VIE.00.000	Đầu phun vòi dầu XRZ-22ZB-500	Phi 38 x22mm, mặt trước có 6 lỗ phi 2,5mm cách đều nhau (góc nghiêng 40 độ), mặt sau có 6 lỗ phi 1,5mm cách đều, vật liệu SUS310S	Cái	1	0		
1277	5.31.08.378.000.00.000	Đầu phun vòi đốt than bột	Đầu phun vòi đốt than bột	Cái	1	0		
1278	1.41.44.236.VIE.00.000	Dầu Quintolubric 888-46	Độ nhớt (40 độC): 47,5 mm2/s ASTM D445 Độ nhớt (100 độC): 9,5 mm2/s ASTM D445 Tỷ trong ở 15 độC: 0,92 g/cm3 ASTM D1298 Điểm chảy giọt: < -30 độC ASTM D97 Điểm chớp cháy: 300 độC ASTM D92	Lít	1	0		
1279	1.31.83.168.000.00.000	Dầu SAE85W-140	Chỉ số độ nhớt: 97-ASTM D2270 Độ nhớt (400C): 328cStASTM D445 Độ nhớt (1000C): 25,3cStASTM D445 Điểm ngưng chảy: -180CASTM D97 Điểm chớp cháy: 2240CASTM D92	Lít	1	0		
1280	1.31.73.160.VIE.00.000	Dầu Shell corena S4R68	Dầu Shell corena S4R68 Chỉ số độ nhớt: 135 Độ nhớt (400C): 68cSt Độ nhớt (1000C): 10,2cSt Điểm rót chảy: -450C Điểm chớp cháy: 2480C	Lít	1	0		

1281	1.31.73.163.VIE.00.000	Dầu Shell Turbo T32	Độ nhớt (400C): 32 cSt Độ nhớt (1000C): 5,2 cSt Điểm rót chảy: < -12 0C Điểm chớp cháy: > 215 0C Trị số axit: 0,05 mgKOH/g Thoát khí: 2 phút Khả năng tạo bọt chu kỳ I, II, II: 30/0; 20/0; 30/0 Mà sắc: L 0,5 General Electric GEK 28143b – Loại I (ISO 32), GEK 28143b – Loại II (ISO46), 46506E; Siemens - Westinghouse 21T0591 &PD-55125Z3; DIN 51515 Phần 1 & 2; ISO 8068; Solar ES 9-224W Loại II; GEC Alstom NBA P50001; JIS K2213 Loại 2; BS 489-1999; ASTM D4304, Loại I; Siemens/Mannesmann Demag 800037 98	Lít	1	0		
1282	5.31.08.379.000.00.000	Đầu vòi phun (giàn phân phối hệ thống FGD)	Đầu vòi phun (giàn phân phối hệ thống FGD)	Cái	1	0		
1283	5.31.08.380.000.00.000	Đầu vòi phun tống xỉ	Inox 304 Phi 60xL125	Cái	1	0		
1284	5.31.08.384.CHN.00.000	Đầu vòi thổi bụi Type: nozzle IR-3Z (loại hàn đế nhỏ phủ Niken)	-Part No: 301380-1034; -Sử dụng cho vòi thổi bụi IR-3Z/D với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 14 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Bao gồm 05 chi tiết quy định tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 14 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Cái	1	0		
1285	VT.39660	Dây bơm silicon	Dây bơm silicon, 2 đầu ren ngoài 9,62mm (có mẫu)	cái	1	0		
1286	4.88.50.396.000.00.000	Dây cao su chịu dầu phi 16	TSKT: Phi 16, chịu dầu	Mét	1	0		
1287	4.88.50.394.000.00.000	Dây cao su chịu dầu Phi 3	Dây cao su chịu dầu Phi 3	Mét	1	0		
1288	4.88.50.388.000.00.000	Dây cao su chịu dầu Phi 4	dây cao su chịu dầu phi 4	Mét	1	0		
1289	4.88.50.390.000.00.000	Dây cao su chịu dầu phi 8mm	Dây cao su Phi 8	Mét	1	0		

1290	2.76.81.417.000.00.000	Dây chì phi 1mm	Dây chì đường kính sợi 1mm	Kg	1	0		
1291	2.76.81.419.000.00.000	Dây chì sợi Phi 1,5	Dây chì đường kính sợi 1,5mm	Kg	1	0		
1292	4.88.58.114.000.00.000	Dây cu roa PHG B97	dây đai 2464mm B-97 (B97) Mitsubosh	Sợi	1	0		
1293	4.88.57.040.000.00.000	Dây curoa A68	Dây curoa A68. Hãng sản xuất: Bando	Sợi	1	0		
1294	4.88.57.023.000.00.000	Dây curoa A83	TSKT: SIze A; Dài: 2108mm; Rộng: 12.7mm; Dày: 8mm	Sợi	1	0		
1295	4.88.58.103.000.00.000	Dây curoa B57	TSKT: Size: B; Dài: 1448mm; Rộng: 16.7mm; Dày: 10.3mm	Sợi	1	0		
1296	4.88.58.113.000.00.000	Dây curoa B59	TSKT: Size: B; Dài: 1499mm; Rộng: 16.7mm; Dày: 10.3mm	Sợi	1	0		
1297	4.88.58.087.000.00.000	Dây curoa B87	Dây curoa B87	Sợi	1	0		
1298	4.88.58.063.000.00.000	Dây curoa B92	Dây curoa B92	Sợi	1	0		
1299	4.88.58.100.000.00.000	Dây curoa B94	Dây cu roa B94, chiều rộng 16,7mm, chiều dày 10,7mm, góc 40 độ, chu vi 2387,6mm	Sợi	1	0		
1300	4.88.60.128.000.00.000	Dây curoa Bando 5VX - 1320	Dây curoa Bando 5VX - 1320, chiều rộng: 15,748mm, chiều dày: 13,716mm. Chu vi ngoài 3352,8mm.	Sợi	1	0		
1301	4.88.57.020.000.00.000	Dây curoa Bando SPA 1120	Dây curoa Bando SPA 1120	Sợi	1	0		
1302	4.88.57.025.000.00.000	Dây curoa Bando SPA 1250	Bando SPA 1250	Sợi	1	0		
1303	4.88.57.027.000.00.000	Dây curoa Bando SPA 1400	Dây curoa Bando SPA 1400	Sợi	1	0		
1304	4.88.58.075.000.00.000	Dây curoa Bando SPB 2240-107	Bando SPB 2240-107	Sợi	1	0		
1305	4.88.58.108.000.00.000	Dây curoa Misusumi SPB 4000	Misusumi SPB 4000	Sợi	1	0		
1306	4.88.57.057.000.00.000	Dây curoa PHG A51	Dây curoa PHG A51	Sợi	1	0		
1307	4.88.57.059.000.00.000	Dây curoa PHG A54	TSKT: SIze A; Dài: 54mm; Rộng: 13mm; Dày: 8mm	Sợi	1	0		
1308	4.88.59.124.000.00.000	Dây curoa PHG SPC 4250	PHG SPC 4250	Sợi	1	0		
1309	4.88.58.098.000.00.000	Dây curoa SPB 1900LW 5V-750	Dây curoa SPB 1900LW 5V-750	Sợi	1	0		
1310	4.88.59.117.000.00.000	Dây curoa SPC 4500 (F&F)	Dây curoa SPC 4500 (F&F)	Sợi	1	0		
1311	3.15.58.311.000.00.000	Dây điện 1 x 1,25mm2	Dây điện 1 x 1,25mm2; Cu/PVC/PVC	Mét	1	0		
1312	3.15.58.142.000.00.000	Dây điện 1 x 4mm2, Cu/PVC/PVC, màu vàng	Dây điện 1x4 mm2; Cu/PVC/PVC, màu vàng	Mét	1	0		

1313	3.15.58.047.000.00.000	Dây điện 1x1,5 mm2; Cu/PVC	-Tiết diện 1x1,5 mm2 -Vật liệu Cu/PVC -Điện áp 450/750V	Mét	1	0		
1314	3.15.10.070.000.00.000	Dây điện 1x2,5 mm2; Cu/PVC/PVC, màu đỏ	-Tiết diện 1x2,5 mm2 -Vật liệu Cu/PVC/PVC -Màu đỏ -Điện áp 450/750V	Mét	1	0		
1315	3.15.58.422.000.00.000	Dây điện 1x2,5 mm2; Cu/PVC/PVC, màu vàng	Dây điện 1x2,5 mm2; Cu/PVC/PVC, màu vàng	Mét	1	0		
1316	3.15.58.427.000.00.000	Dây điện 1x4 mm2; Cu/PVC/PVC, màu đỏ	Dây điện 1x4 mm2; Cu/PVC/PVC, màu đỏ	Mét	1	0		
1317	3.15.58.426.000.00.000	Dây điện 1x4 mm2; Cu/PVC/PVC, màu xanh	-Tiết diện 1x4 mm2 -Vật liệu Cu/PVC/PVC -Màu xanh -Điện áp 450/750V	Mét	1	0		
1318	3.15.58.070.000.00.000	Dây điện 1x6 mm2; Cu/PVC	-Tiết diện 1x6 mm2 -Vật liệu Cu/PVC -Điện áp 450/750V	Mét	1	0		
1319	3.15.58.435.000.00.000	Dây điện 2 x 6mm2	Loại: Cu/PVC 2x6mm2	Mét	1	0		
1320	3.15.58.805.000.00.000	Dây điện 2x1,5 mm2; Cu/PVC/PVC	-Tiết diện 2x1,5mm2 -Vật liệu Cu/PVC/PVC -Điện áp 450/750V	Mét	1	0		
1321	3.15.58.804.000.00.000	Dây điện 2x2,5 mm2; Cu/PVC/PVC,	-Tiết diện 2x2,5 mm2 -Vật liệu Cu/PVC/PVC -Điện áp 450/750V	Mét	1	0		
1322	3.15.56.057.000.00.000	Dây điều khiển 1 x 1.5mm2	- Dây điều khiển 1 x 1.5mm2	Mét	1	0		
1323	4.90.80.396.000.00.000	Dây mồi luồn rút dây điện loại 10m	"Loại dây: 3 sợi đơn xoắn kết nhau. Chiều dài 10 mét Kích thước dây: 6 mm; Chất liệu: nhựa tổng hợp đặc biệt Đầu mồi: Bằng thép bện siêu bền có bánh xe dẫn hướng"	Cuộn	1	0		

1324	4.90.80.395.000.00.000	Dây mồi luồn rút dây điện loại 20 mét	"Loại dây: 3 sợi đơn xoắn kết nhau. Chiều dài 20 mét Kích thước dây: 6 mm; Chất liệu: nhựa tổng hợp đặc biệt Đầu mồi: Bằng thép bện siêu bền có bánh xe dẫn hướng"	Cuộn	1	0		
1325	4.90.80.394.000.00.000	Dây mồi luồn rút dây điện loại 30m	"Loại dây: 3 sợi đơn xoắn kết nhau. Chiều dài 30 mét Kích thước dây: 6 mm; Chất liệu: nhựa tổng hợp đặc biệt Đầu mồi: Bằng thép bện siêu bền có bánh xe dẫn hướng"	Cuộn	1	0		
1326	3.80.42.359.000.00.000	Dây nhảy quang Multimode SC/MTRJ	Mã ký hiệu: Part Number: 306-62028M-0030 Thông số kỹ thuật: Dây nhảy quang kiểu kết nối SC/MTRJ Multimode 62.5/125um (3 mét), Part Number: 306-62028M-0030	Sợi	1	0		
1327	3.90.82.288.000.00.000	Dây nhiệt Kidde Fire Protection P/N LHS-88-192	Mã ký hiệu: LHS-88-192 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: LHS-88-192 - Hãng: Kidde Fire Systems	Mét	1	0		
1328	2.48.05.914.000.00.000	Dây thép mạ kẽm phi 1,5mm	Dây thép kẽm phi 1,5mm	Kg	1	0		
1329	2.48.01.900.000.00.000	Dây thép phi 1mm	Dây thép phi 1mm	Kg	1	0		
1330	2.48.01.904.000.00.000	Dây thép phi 2mm	Dây thép phi 2mm	Kg	1	0		
1331	2.48.01.907.000.00.000	Dây thép Phi 3mm	Dây thép phi 3mm	Kg	1	0		
1332	8.35.85.056.000.00.000	Dây thừng đay phi 14	phi 14, dây đay	Mét	1	0		
1333	8.35.85.050.000.00.000	Dây thừng đay phi 8	phi 8, dây đay.	Mét	1	0		
1334	8.35.85.066.000.00.000	Dây thừng nylon mềm phi 10	Phi 10, Nylon mềm	Mét	1	0		
1335	8.35.85.057.000.00.000	Dây thừng nylon mềm phi 15	phi 15, dây Nylon mềm	Mét	1	0		
1336	3.02.75.011.000.00.000	Dây tiếp địa Cu/PVC, 1x50mm2	Dây tiếp địa Cu/PVC, 1x50mm2	Mét	1	0		
1337	5.31.40.430.000.00.000	Dây xích băng tải xích gầu hệ thống FGD, t=60, B=60, d=18, L=140 (theo mẫu)	T=60, B=60, d=18, L=140 (theo mẫu)	Bộ	1	0		
1338	8.34.24.128.000.00.000	Dây xích làm sạch băng tải định lượng đá vôi OCM 15m/bộ	Dây xích làm sạch băng tải định lượng đá vôi OCM 15m/bộ	Bộ	1	0		
1339	5.96.01.491.000.00.000	DD ram 1GB	DD ram 1GB	Cái	1	0		

1340	8.32.92.069.VIE.00.000	Đe búa gõ lọc bụi 170x70x70	KT: 170x70x70mm, vật liệu C45	Cái	1	0		
1341	3.82.04.236.THA.00.00 0	Đế lắp module kết nối điều khiển từ xa (RNI) 5X00454G01	- Hẵng: Emerson - P/N: 5X00454G01 Model: 5X00454G01	Cái	1	0		
1342	5.31.16.497.000.00.000	Đế ruột van 103221373003	Đế ruột van 103221373003	Cái	1	0		
1343	5.31.16.494.000.00.000	Đế ruột van 103225466001	Đế ruột van 103225466001	Cái	1	0		
1344	5.31.16.571.000.00.000	Đế ruột van bypass (Seat ring) PN 020304004	Đế ruột van bypass (Seat ring) PN 020304004	Cái	1	0		
1345	5.31.16.568.000.00.000	Đế ruột van bypass (seat ring) PN 43180203BAR	Đế ruột van bypass (seat ring) PN 43180203BAR	Cái	1	0		
1346	5.31.10.339.000.00.000	Đệm chèn/ saeling tape TCR 03661132	Đệm chèn/ saeling tape TCR 03661132	Cái	1	0		
1347	4.88.90.305.000.00.000	Đệm giảm chấn bơm xi phông phi 60 x 125 x 30 x 6mm	Cao su đúc chịu đàn hồi, phi 125 x 60 x 30 x 6	Cái	1	0		
1348	4.88.90.217.000.00.000	Đệm giảm chấn phi 18 x 36 x 28mm	Đệm giảm chấn Phi 36 x Phi 18 x L28 (cao su chịu đàn hồi)	Cái	1	0		
1349	4.88.90.291.000.00.000	Đệm giảm chấn phi 38 x 72 x 18 x 8mm	Phi 72 x phi 38 x 18 x 8 mm	Cái	1	0		
1350	4.88.90.242.000.00.000	Đệm giảm chấn phi 46 x 84 x 22mm	Phi 84 x 46 x 22 mm	Cái	1	0		
1351	4.88.20.083.000.00.000	Đệm giảm chấn Rotex 28 (30 x 65 x 15mm, 8 cánh)	Phi 65 x 30 x 15 mm	Cái	1	0		
1352	4.88.90.653.000.00.000	Đệm giảm chấn Rotex 38, phi 38 x 80 x 18mm, 8 cánh	Loại: Rotex 38, vật liệu: cao su chịu dầu chịu nhiệt, kích thước: phi 80x38x18mm, hình dạng 8 cánh	Cái	1	0		
1353	4.88.90.209.CHN.00.00 0	Đệm giảm chấn Rotex GR 75 (10 cánh)	Đệm giảm chấn ROTEX GR 75 (10 cánh)	Cái	1	0		
1354	5.31.10.340.000.00.000	Đệm lò xo/ Spring washer TCR 03110008	Đệm lò so/ Spring washer TCR 03110008	Cái	1	0		
1355	5.31.10.341.000.00.000	Đệm lò xo/ Spring washer TCR 03110012	Đệm lò so/ Spring washer TCR 03110012 (B12, tiêu chuẩn DIN137)	Cái	1	0		
1356	5.80.15.364.000.00.000	Đệm mặt bích cổ hút UC21260-16	Đệm mặt bích cổ hút UC21260-16	Cái	1	0		
1357	5.80.15.365.000.00.000	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 1 UC 21260-17	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 1 UC 21260-17	Cái	1	0		
1358	5.80.15.366.000.00.000	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 1 UC 21261-24	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 1 UC 21261-24	Cái	1	0		

1359	5.80.15.367.000.00.000	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 2 UC 21260-15	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 2 UC 21260-15	Cái	1	0		
1360	5.80.15.368.000.00.000	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 2 UC 21261-26	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 2 UC 21261-26	Cái	1	0		
1361	5.80.15.369.000.00.000	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 2 UC 21262-35	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 2 UC 21262-35	Cái	1	0		
1362	5.80.15.370.000.00.000	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 2 UC 21262-41	Đệm mặt bích đường ống khí cấp 2 UC 21262-41	Cái	1	0		
1363	5.80.15.371.000.00.000	Đệm mặt bích đường ống khí ra UC21262-32	Đệm mặt bích đường ống khí ra UC21262-32	Cái	1	0		
1364	5.80.15.372.000.00.000	Đệm mặt bích làm mát khí cấp 1 UC21261-27	Đệm mặt bích làm mát khí cấp 1 UC21261-27	Cái	1	0		
1365	5.80.15.373.000.00.000	Đệm mặt bích làm mát khí cấp 1 UC21261-30	Đệm mặt bích làm mát khí cấp 1 UC21261-30	Cái	1	0		
1366	5.80.15.374.000.00.000	Đệm mặt bích ống khí cấp 1 UC 21261-22	Đệm mặt bích ống khí cấp 1 UC 21261-22	Cái	1	0		
1367	4.90.82.242.000.00.000	Đệm sinh học kiểu đuôi ngựa; Model F150, sợi dài 1000mm; 25 sợi/m3; rộng 200mm; bề mặt riêng 200 - 300m2/m3	Đệm sinh học kiểu đuôi ngựa; Model F150, sợi dài 1000mm; 25 sợi/m3; rộng 200mm; bề mặt riêng 200 - 300m2/m3	Cái	1	0		
1368	VT.40007	Đèn báo cháy AH9719, Horing	Đèn báo cháy AH9719, Horing, 24VDC 60mA/LED 20mA, đường kính 90mmx70mm	Cái	1	0		
1369	3.66.75.044.JPN.00.00 0	Đèn báo DR22D0L-M3G	"Mã hiệu: DR22D0L-M3G; Màu xanh; Điện áp: 230Vac; Kích thước: hình tròn, đường kính 22mm"	Cái	1	0		
1370	3.66.75.045.JPN.00.00 0	Đèn báo DR22D0L-M3R	"Mã hiệu: DR22D0L-M3G; Màu đỏ Điện áp: 230Vac; Kích thước: hình tròn, đường kính 22mm"	Cái	1	0		
1371	VT.40001	Đèn báo màu đỏ AD16-16C	Đèn báo màu đỏ AD16-16C, ACDC 24V, APT,	Cái	1	0		
1372	3.66.71.141.000.00.000	Đèn báo màu đỏ AD16-16D/R32 (380VAC)	Màu đỏ Điện áp 380Vac; Đường kính lỗ: 16mm	Cái	1	0		

1373	3.66.71.052.000.00.000	Đèn báo màu đỏ AD16-22D/R31 (220VAC)	Mã hiệu: AD16-22D/R31; Màu đỏ Điện áp: 220Vac; Kích thước lỗ: phi 22mm	Cái	1	0		
1374	3.66.71.064.000.00.000	Đèn báo màu đỏ K22-DP/R220, 220VAC	Type: K22-DP/R220, 220VAC	Cái	1	0		
1375	3.66.71.065.000.00.000	Đèn báo màu vàng K22-DP/Y220, 220VAC	Đèn báo màu vàng Nguồn cấp: 220V AC/5A Kích thước: phi 22mm	Cái	1	0		
1376	VT.40000	Đèn báo màu xanh AD16-16C	Đèn báo màu xanh AD16-16C, ACDC 24V, APT,	Cái	1	0		
1377	3.66.71.067.000.00.000	Đèn báo màu xanh AD16-22D/G31 (220VAC)	Mã hiệu: AD16-22D/G31; Màu xanh Điện áp: 220Vac; Kích thước lỗ: phi 22mm	Cái	1	0		
1378	3.66.71.055.000.00.000	Đèn báo trạng thái (xanh và đỏ)	"Thông số kỹ thuật: Mã hiệu: AD16-22D/R28; Màu đỏ Điện áp: 220Vdc; Kích thước lỗ: phi 22mm"	Cái	1	0		
1379	VT.39862	Đèn báo tủ điện schineider màu đỏ nguồn 24VDC	Đèn báo tủ điện schineider. Dạng LED, màu đỏ. Đường kính 22mm. Vật liệu nhựa. Nguồn cấp 24VDC. IP66. Tích hợp đế.	Cái	1	0		
1380	VT.39863	Đèn báo tủ điện schineider màu vàng nguồn 24VDC	Đèn báo tủ điện schineider. Dạng LED, màu vàng. Đường kính 22mm. Vật liệu nhựa. Nguồn cấp 24VDC. IP66. Tích hợp đế.	Cái	1	0		
1381	VT.39861	Đèn báo tủ điện schineider màu xanh nguồn 24VDC	Đèn báo tủ điện schineider. Dạng LED, màu xanh. Đường kính 22mm. Vật liệu nhựa. Nguồn cấp 24VDC. IP66. Tích hợp đế.	Cái	1	0		
1382	3.66.71.072.000.00.000	Đèn báo vị trí màu đỏ XB2-BVB3LC, 230V	Đèn báo màu đỏ Nguồn cấp: 230VAC/5A Kích thước: phi 22mm	Cái	1	0		
1383	3.66.71.073.000.00.000	Đèn báo vị trí màu xanh XB2-BVB3LC, 230V	Đèn báo màu xanh Nguồn cấp: 230VAC/5A Kích thước: phi 22mm	Cái	1	0		
1384	3.66.71.062.000.00.000	Đèn báo vị trí Model: XB2-BVQ3LC; 220V, màu đỏ	Đèn báo tủ điện. Dạng LED, màu đỏ. Đường kính 22mm. Vật liệu nhựa. Nguồn cấp 220Vac. IP66. Tích hợp đế.	Cái	1	0		

1385	3.66.71.061.000.00.000	Đèn báo vị trí Model: XB2-BVQ3LC; 220V, màu xanh	Đèn báo tủ điện. Dạng LED, màu xanh. Đường kính 22mm. Vật liệu nhựa. Nguồn cấp 220Vac. IP66. Tích hợp đế.	Cái	1	0		
1386	VT.40004	Đèn cảnh báo xả khí AW-GRS2158	Đèn cảnh báo xả khí AW-GRS2158, 24VDC, nguồn làm việc ≤70mA, thời gian chớp 1,2÷1,5s	Cái	1	0		
1387	VT.39090	Đèn LED BD M16L 30/9W	Model: BD M16L 30/9W, công suất 9 W, điện áp 150 VAC- 250 VAC, 50Hz, quang thông 750 lm, kích thước 300x75x24 mm, ánh sáng trắng. Hãng sản xuất: Rạng Đông/Việt Nam	cái	1	0		
1388	3.66.81.100.000.00.000	Đèn LED Highbay UFO200W; 200W; 20000lm; 2700K; IP66; 100-240VAC	Đèn Led Highbay, Công suất 200W, Quang thông ≥20000 lm, chíp led COB (Chip-On-Board), Cấp bảo vệ IP66, Dải điện áp làm việc: 100 VAC-240 VAC, Nhiệt độ màu 2700K, Tuổi thọ: ≥ 50000 giờ, Kiểu dáng: Hình tròn, vỏ hợp kim nhôm, phụ kiện lắp đặt cần đèn, hộp đấu nối, dây treo an toàn	Bộ	1	0		
1389	3.66.81.103.000.00.000	Đèn led ốp trần DL17W; 17W; 1100lm; 6500K; 100-240 VAC; KT phi 350x60mm	Đèn Led ốp trần, Công suất 17W, Quang thông ≥1100 lm, chíp led SMD (Surface Mounted Device), Cấp bảo vệ IP66, Dải điện áp làm việc: 100 VAC-240 VAC, Nhiệt độ màu 6500K, Tuổi thọ: ≥ 50000 giờ, Kiểu dáng: Hình tròn, kích thước 350 mm x 60 mm, vỏ nhôm, nhựa tổng hợp	Bộ	1	0		
1390	3.66.81.108.000.00.000	Đèn LED phòng nổ UFO60WEX, 60W; 6300lm; 2700K; IP66; 100-240VAC; Cấp phòng nổ: Ex db e IIC T5 Gb Ex tb IIIC T95 ℃ Db	Đèn Led phòng nổ, Cấp phòng nổ: Ex db e IIC T5 Gb Ex tb IIIC T95 ℃ Db, Công suất 60W, Quang thông ≥6300lm, chíp led COB (Chip-On-Board), Cấp bảo vệ IP66, Dải điện áp làm việc: 100 VAC-240 VAC, Nhiệt độ màu 2700K, Tuổi thọ: ≥ 50000 giờ, Kiểu dáng: Hình tròn, vỏ hợp kim nhôm, phụ kiện lắp đặt cần đèn, hộp đấu nối phòng nổ	Bộ	1	0		
1391	3.66.81.116.000.00.000	Đèn LED tuýp 0,6m; chống nước 9W; IP 65, 3000K	Đèn LED tuýp 0,6m; chống nước, 9W; 220VAC, IP 65, 3000K	Bộ	1	0		

1392	3.66.81.097.000.00.000	Đèn LED UFO40W; 40W; 4200lm; 2700K; IP66; 100-240VAC	Đèn Led, Công suất 40W, Quang thông ≥4200 lm, chíp led COB (Chip-On-Board), Cấp bảo vệ IP66, Dải điện áp làm việc: 100 VAC-240 VAC, Nhiệt độ màu 2700K, Tuổi thọ: ≥ 50000 giờ, Kiểu dáng: Hình tròn, vỏ hợp kim nhôm, phụ kiện lắp đặt cần đèn, hộp đấu nối	Bộ	1	0		
1393	3.66.81.098.000.00.000	Đèn LED UFO60W; 60W; 6300lm/W; 2700K; IP66; 100-240VAC	Đèn Led, Công suất 60W, Quang thông ≥6300 lm, chíp led COB (Chip-On-Board), Cấp bảo vệ IP66, Dải điện áp làm việc: 100 VAC-240 VAC, Nhiệt độ màu 2700K, Tuổi thọ: ≥ 50000 giờ, Kiểu dáng: Hình tròn, vỏ hợp kim nhôm, phụ kiện lắp đặt cần đèn, hộp đấu nối	Bộ	1	0		
1394	3.66.81.099.000.00.000	Đèn LED UFO80W; 80W; 8000lm; 2700K; IP66; 100-240VAC	Đèn Led, Công suất 80W, Quang thông ≥8000 lm, chíp led COB (Chip-On-Board), Cấp bảo vệ IP66, Dải điện áp làm việc: 100 VAC-240 VAC, Nhiệt độ màu 2700K, Tuổi thọ: ≥ 50000 giờ, Kiểu dáng: Hình tròn, vỏ hợp kim nhôm, phụ kiện lắp đặt cần đèn, hộp đấu nối	Bộ	1	0		
1395	3.66.81.065.000.00.000	Đèn pha LED 180W	Dạng đèn pha. Công suất đèn: 180 W Nguồn 90-305VAC. Quang thông ≥ 18900 lm. Nhiệt độ màu trong dải 2700K-3000K. Cấp bảo vệ chống xâm nhập≥ IP65. Vỏ nhôm. Tuổi thọ: ≥ 50000 giờ	Bộ	1	0		
1396	3.66.81.101.000.00.000	Đèn pha LED FL120W; 120W; 12000lm; 3000K; IP65; 100-240VAC	Đèn Led pha, công suất 120W; Quang thông 12000 lm, chíp led Lumileds SMD (Surface Mounted Device), Cấp bảo vệ IP65, Bộ nguồn Inventronics, Dải điện áp làm việc: 100 VAC-240 VAC, Nhiệt độ màu 3000K, Tuổi thọ: ≥ 50000 giờ, Góc chiếu sáng 100 độ, Kích thước: 322 mm (cao) × 363mm (rộng) × 150 mm (dày), Vỏ vật liệu hợp kim nhôm, phụ kiện 02 bu lông nở sắt phi 10, inox 304	Bộ	1	0		

1397	VT.37069	Đèn pha LED Model ZY8102-L120; P = 120W; IP65; Nhiệt độ làm việc -40 độ C đến + 50 độ C; Chíp led: Lumileds SMD; Bộ nguồn: Inventronics; Điện áp đầu vào: 90-305VAC; Góc chiếu sáng 100 độ; Nhiệt độ màu (CCT): 3000K; Quang thông:> 12000 lm; Độ hoàn màu (CRI)>80; Lớp chống ăn mòn: WF2; Vật liệu vỏ hợp kim nhôm đặc biệt (ADC12), các ốc vít thép inox 304, sử dụng công nghệ xử lý bề mặt chống ăn mòn công nghệ cao, phù hợp với nhiều môi trường hoạt động công nghiệp khắc nghiệt. Bề mặt vỏ đèn phun bột thương hiệu Akzo, có khả năng chống ăn mòn cao; Mặt chiếu sáng: kính cường lực, chịu nhiệt; Thiết kế lắp treo tường, để sàn; Độ dày của vỏ:> 2,5mm; Kích thước: 322 (L) × 363 × 150mm; Trọng lượng đèn: 5.2kg	Đèn pha LED Model ZY8102-L120; P = 120W; IP65; Nhiệt độ làm việc -40 độ C đến + 50 độ C; Chíp led: Lumileds SMD; Bộ nguồn: Inventronics; Điện áp đầu vào: 90-305VAC; Góc chiếu sáng 100 độ; Nhiệt độ màu (CCT): 3000K; Quang thông:> 12000 lm; Độ hoàn màu (CRI)>80; Lớp chống ăn mòn: WF2; Vật liệu vỏ hợp kim nhôm đặc biệt (ADC12), các ốc vít thép inox 304, sử dụng công nghệ xử lý bề mặt chống ăn mòn công nghệ cao, phù hợp với nhiều môi trường hoạt động công nghiệp khắc nghiệt. Bề mặt vỏ đèn phun bột thương hiệu Akzo, có khả năng chống ăn mòn cao; Mặt chiếu sáng: kính cường lực, chịu nhiệt; Thiết kế lắp treo tường, để sàn; Độ dày của vỏ:> 2,5mm; Kích thước: 322 (L) × 363 × 150mm; Trọng lượng đèn: 5.2kg	Bộ	1	0		
1398	3.66.41.020.000.00.000	Đèn pha led Potech PT-HBL-250-N	"Model PT-HBL-250-N; công suất 250W, quang thông ≥ 30.000lumen Chipled Nichia - Japan gồm: 4 chip led COB; Tuổi thọ 50.000h; Nhiệt độ màu 3.000K; Mạch điều khiển Meanwell; Hệ số công suất: 0.95; Điện áp sử dụng: 100-240VAC; Tần số 50/60HZ; Thân đèn hợp kim nhôm; Kích thước: 500x480; Kiểu lắp đặt: Treo thả; Cấp bảo vệ IP65"	Bộ	1	0		
1399	3.66.41.021.000.00.000	Đèn pha led Potech PT-HPL-400-D60	Model PT-HPL-400-D90; công suất led 400W; quang thông ≥48000 Lm; nhiệt độ màu 2700K; chip LED Nichita; độ hoàn màu >70; góc chiếu 90 degC; tuổi thọ 50000h; IP66; Vật liệu hợp kim nhôm, kính cường lực; điện áp 100-240 VAC; 50Hz; thiết kế cho phép lắp bằng giá treo. Bao gồm phụ kiện lắp đặt	Bộ	1	0		
1400	VT.23507	Đi ốt BD300S-08	"Kiểu: BD300S-08 Điện áp: 800VDC Dòng điện 270A"	cái	1	0		
1401	VT.40158	Đi ốt chỉnh lưu máy phát điện Diesel	Z32OLP233/O2-1	Chiếc	1	0		

1402	5.31.10.079.000.00.000	Đĩa cách ly TCR.4192278012	Tấm đệm làm kín không amiang KLINGERSIL C-4400 cho khớp nối thủy lực bơm tuần hoàn. Kích thước phi 356x308x261, 18 lỗ phi 24, dày 2mm vật liệu sợi aramil bên cao su NBR	Cái	1	0		
1403	4.94.60.389.000.00.000	Đĩa CD - RW trắng	Đĩa CD - RW trắng. Đĩa CD trắng Read/witeable.	Cái	1	0		
1404	5.31.08.386.000.00.000	Đĩa động van khí nén xả tro phễu tro lọc bụi ZWF10	- TSKT: Kích thước Phi 132x16mm, - Chế tạo từ vật liệu SUS440C - xử lý nhiệt bề mặt làm việc đạt độ cứng 55-58 HRC - độ nhẵn bề mặt Ra ≤ 1,25µm. - Bề mặt làm việc được mạ lớp Crom dày 0,2mm.	Cái	1	0		
1405	5.31.08.387.000.00.000	Đĩa động van xả tro cổ góp silo JQF35, KT phi 406 x 26mm, vật liệu SUS440C	- TSKT: Kích thước Phi 406 x 26mm, - Chế tạo từ vật liệu SUS440C - xử lý nhiệt bề mặt làm việc đạt độ cứng 55-58 HRC - độ nhẵn bề mặt Ra ≤ 1,25µm. - Bề mặt làm việc được mạ lớp Crom dày 0,2mm.	Cái	1	0		
1406	VT.39618	Đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van ICV	đĩa lò xo của cơ cấu dẫn động van ICV Model no. J085-403 hoặc J085A-403	chiếc	1	0		
1407	VT.39615	Đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MCV	ID120xOD300xT9.2	chiếc	1	0		
1408	5.31.60.908.CHN.00.00 0	Đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MCV phi 120 x 300 x 9,2mm	đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van MCV Model no. J085-401 hoặc J085A-401	Cái	1	0		
1409	5.31.60.902.VIE.00.000	Đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MSV	đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van MSV Model no. J085-399 hoặc J085A-399	Cái	1	0		
1410	5.31.60.906.VIE.00.000	Đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van OLV	đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van OLV Model no. J085-402 hoặc J085A-402	Cái	1	0		
1411	VT.39617	Đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van RSV	đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van RSV Model no. J085-400 hoặc J085A-400	chiếc	1	0		
1412	5.84.11.191.000.00.000	Đĩa ốp sau bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	Đĩa ốp sau bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	Cái	1	0		
1413	5.84.11.193.000.00.000	Đĩa ốp trước bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	Đĩa ốp trước bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	Cái	1	0		

1414	5.31.04.124.000.00.000	Đĩa tĩnh van cổ góp silo JQF35, KT phi 420, L=772, D=30, vật liệu thép chống mài mòn	- TSKT: KT phi 420mm, L=772mm, D=30mm, - Chế tạo từ vật liệu SUS440C - xử lý nhiệt bề mặt làm việc đạt độ cứng 55-58 HRC - độ nhẵn bề mặt Ra ≤ 1,25µm. - Bề mặt làm việc được mạ lớp Crom dày 0,2mm.	Cái	1	0		
1415	5.31.08.388.000.00.000	Đĩa tĩnh van khí nén xả tro phễu tro lọc bụi ZWF10	- TSKT: Phi 160x18mm, L=269mm, - Chế tạo từ vật liệu SUS440C - xử lý nhiệt bề mặt làm việc đạt độ cứng 55-58 HRC - độ nhẵn bề mặt Ra ≤ 1,25µm. - Bề mặt làm việc được mạ lớp Crom dày 0,2mm.	Cái	1	0		
1416	5.31.08.625.000.00.000	Đĩa tĩnh, đĩa động van phun giảm ôn cấp 1 (Đĩa tĩnh: phi 68 x phi 60 x phi 45 x 16mm; Đĩa động: phi 45 x phi 30 x phi 13 x 425mm), vật liệu SUS316	Đĩa tĩnh, đĩa động van phun giảm ôn cấp 1 (Đĩa tĩnh: phi 68 x phi 60 x phi 45 x 16mm; Đĩa động: phi 45 x phi 30 x phi 13 x 425mm), vật liệu SUS316	Bộ	1	0		
1417	5.31.10.325.000.00.000	Đĩa tĩnh, đĩa động van tái tuần hoàn bơm cấp (Đĩa tĩnh phi 44 x 106 x 71,5 x 103mm; phi 88,5 x 98 x 89,5mm; Đĩa động phi 46 x 58 x 26 x 570mm), vật liệu SUS316	Sử dụng cho van điều chỉnh tái tuần hoàn nước cấp DN80; Model 3' (80mm); CL2500, WC6, BW, SD700 - 160DA. Bao gồm mặt tĩnh, ty van + mặt động + Gioăng đệm lò xo + Lưới lọc giảm áp. Các chi tiết: mặt tĩnh, ty van + mặt động + Lưới lọc giảm áp Vật liệu SUS420, tôi cao tần đạt độ cứng 45-50HRC, điều kiện làm việc nhiệt độ ≥ 2000C, áp lực đến 30Mpa. Kích thước chi tiết tham khảo thực tế. Các loại gioăng đi kèm: -Gioăng làm kín loại lò xo Ø46 x Ø36 x 7, vật liệu PTFE đen (PTFE + Carbon): 2 chiếc -Gioăng làm kín loại lò xo Ø68,3 x Ø58,6 x 10, vật liệu PTFE đen (PTFE + Carbon): 1 chiếc -Gioăng làm kín loại lò xo Ø65 x Ø52x10, vật liệu PTFE đen (PTFE + Carbon): 1 chiếc	Bộ	1	0		
1418	5.31.08.392.000.00.000	Đĩa xích bên trong hộp giảm tốc BW15-35	Đĩa xích bên trong hộp giảm tốc BW15-35	Cái	1	0		
1419	5.31.60.904.000.00.000	Đĩa xích chủ động lưới quay tuần hoàn KT: phi 160/phi 1080 x 150	TSKT: Phi 160/phi 1080 x 150mm, vật liệu thép SCM440H	Cái	1	0		

1420	8.33.73.078.000.00.000	Điện cực vonfram phi 2,4mm	Điện cực Volfram phi 2.4	Cái	1	0		
1421	VT.23630	Điện trở hạn chế dòng RC603-5	Mã ký hiệu: RC603-5 Thông số kỹ thuật: 0-800-1600 ohm 0,316 ohm - liên tục	cái	1	0		
1422	VT.23628	Điện trở phóng RC624-IV-3	0,168 ohm 3020A - 10sec	cái	1	0		
1423	VT.23505	Điện trở RC605-3-1	"Kiểu: RC605-3-1 Điện trở: 800/1600Ω Dòng điện: 0,316A"	Cái	1	0		
1424	VT.23489	Điện trở sấy CH5-210A	Mã ký hiệu: CH5-210A Thông số kỹ thuật: Điện áp: 200/220V; Công suất: 100/120W" Kích thước (DxRxC): 240x100x70mm	Cái	1	0		
1425	3.90.82.101.000.00.000	Điện trở sấy DJR 220VAC 150W	Mã hiệu: DJR 150; Điện áp: 220Vac; Công suất: 150W Vật liệu: Hợp kim nhôm	Cái	1	0		
1426	3.90.82.015.000.00.000	Điện trở sấy loại ZDYK-60, 400V, 245A, 160kW, 150 độ C	Điện trở sấy loại ZDYK-60, 400V, 245A, 160kW, 150 độ C	Bộ	1	0		
1427	3.90.82.007.000.00.000	Điện trở sấy Model: DJR-150, 12-220VAC, 250W, KT: 145x85x20, vật liệu: hợp kim nhôm	Điện áp: 12 - 220VAC Công suất: 250W Vật liệu: hợp kim nhôm Kích thước: 145x85x20mm	Cái	1	0		
1428	3.90.82.018.000.00.000	Điện trở sấy sứ treo thanh cực phóng trường lọc bụi	Điện áp 220V,	Cái	1	0		
1429	VT.23511	Điện trở SKSF500V200HMJ	"Kiểu: SKSF500V200HMJ Công suất: 500W; 20ΩJ"	cái	1	0		
1430	4.61.10.011.000.00.000	Đinh rút bắn tôn phi 6mm (200 cái/túi)	Đinh rút bắt tôn phi 6 (200 con/túi)	Túi	1	0		
1431	4.61.10.010.000.00.000	Đinh vít phi 3 x 8	Đinh vít phi 3 x 8	Cái	1	0		
1432	5.31.24.147.000.00.000	Đo mức Sitrans LR200 7M5422- 3DG30-Z Y15	Mã ký hiệu: LR200 7M5422- 3DG30-Z Y15 Thông số kỹ thuật: U:24VDC; out: 4-20mA (Hart), dải đo: 0-20m Hãng sx: Siemen	Cái	1	0		

1433	5.18.96.134.000.00.000	Động cơ chính bộ sấy	Type: Y160L-6TS342B5; 11kW, 400V, 23,4A, 970 v/p,	Cái	1	0		
1434	5.18.96.137.000.00.000	Động cơ của cơ cấu dẫn động cánh hướng B (loại cơ cấu dẫn động: AS-25F30HN, s/n: D12I0966; 250Nm; 0,065KW; 30S;400V; 4-20mA)	Mã ký hiệu: AS-25F30HN, s/n: D12I0966 Thông số kỹ thuật: Type: SQJ-25 Momen làm việc: 250Nm; Công suất động cơ: 0,065KW Thời gian làm việc: 30S; Nguồn cấp: 400V/3 pha/ 50Hz; Dòng định mức: 0,6A Dòng khởi động: 3A Sử dụng cho cơ cấu dẫn động loại : AS-25F30HN, s/n: D12I0966	Cái	1	0		
1435	5.18.31.381.000.00.000	Động cơ G100A; P=52KW; I=0,13A; U=380V; IP54	Mã ký hiệu: G100A Thông số kỹ thuật: Model G100A; P=52W; I=0,13A; U=380V; 2800 v/p, IP54, 660 m3/h, 82 Pa	Cái	1	0		
1436	5.18.31.383.000.00.000	Động cơ lên dây cót máy cắt MPACT, HDZ - 20500	Hãng: GENERAL ELECTRIC Mã hiệu: HDZ - 20500; Điện áp định mức 220Vac/dc; Công suất: 240W; Dòng điện định mức: 2A; Tốc độ 530v/p	Cái	1	0		
1437	5.18.31.366.000.00.000	Động cơ Type Y2-63M2-4; P=0,18 kW, U=400V, I=0,52A, n=1370 v/p, 4,5 kg	Type Y2-63M2-4; P=0,18 kW, U=400V, I=0,52A, n=1370 v/p, 4,5 kg	Cái	1	0		
1438	VT.39496	Động cơ vòi thổi bụi Y290L-4THC93, P=1.5 KW; U: 400V; F: 50Hz; IP65. Speed: 1400 rpm	Y290L-4THC93, P=1.5 KW; U: 400V; I: 3,7A, F: 50Hz; IP65. Speed: 1400 rpm	Cái	1	0		
1439	5.18.31.404.000.00.000	Động cơ vòi thổi bụi Y290S-4THC93, P=1,1kW; I=2,61A; U=400V; f=50Hz; IP=65	Y290S-4THC93, P=1,1kW; I=2,61A; U=400V; f=50Hz; IP=65	Cái	1	0		
1440	5.18.96.016.000.00.000	Động cơ Y90L-2; 2.2kW; 380V; 4.7A; 2840v/p	Mã ký hiệu: Y90L-2 Thông số kỹ thuật: Model Y90L-2; 2.2kW; 380V; 4.7A; 2840v/p	Cái	1	0		
1441	VT.39937	Động cơ YS7124; 1400rpm; 370W; 400V; 50Hz, (Bích gối 2: phi 200, đường kính gờ chính xác lắp ghép phi 120, kết nối 6 bu lông lỗ phi 11, khoảng cách 2 tâm bu lông 179, Trục gối 2: 2 cấp: phi 16 x L55 + phi 15 x L18 có rãnh phanh)	Công suất 370W, 1400 v/p, 380V, 1,12A, IP65. Bích gối 2: phi 200, đường kính gờ chính xác lắp ghép phi 120, kết nối 6 bu lông lỗ phi 11, khoảng cách 2 tâm bu lông 179. Trục gối 2: 2 cấp: phi 16 x L55 + phi 15 x L18 có rãnh phanh	Cái	1	0		

1442	8.75.60.193.000.00.000	Đồng hồ áp suất S/N: 7456241; dải đo: 0 - 10 bar; DN mặt: 150 (Tag: PG-4MKW42CP501); CCX:1.5; loại gắn mặt tủ	Dải đo: 0 - 10 bar Đường kính mặt: DN150 CCX: ±0,75%F.S Kiểu kết nối: type D, gắn trên mặt tủ Ren kết nối: G3/8B Vật liệu: Ống Bourdon: đồng (C5191T) Vỏ đồng hồ: nhôm (AC7A) Socket CAC20 Nhiệt độ làm việc: -5°C đến +40°C Môi chất đo: khí	Cái	1	0		
1443	8.75.60.647.000.00.000	Đồng hồ đo áp lực dầu tại chỗ 0-250Bar, ren 21mm (hãng NESS)	Đồng hồ đo áp lực dầu tại chỗ 0-250Bar, ren 21mm	Cái	1	0		
1444	8.75.60.192.000.00.000	Đồng hồ đo áp lực khí SF6 máy cắt 110kV/220kV	Mã hiệu: Armano; Dải đo: (-0,1 đến 0,9)Mpa Có 2 tiếp điểm đầu ra	Cái	1	0		
1445	8.75.40.166.GER.00.00 0	Đồng hồ đo áp lực loại: STALIFF WIKAIEN 837-1; Dải đo: 0-400 bar (có dầu); đường kính ngoài 68 mm M14 x 1,5 (ren ngoài)	Mã ký hiệu: STALIFF WIKAIEN 837-1 Thông số kỹ thuật: Đồng hồ đo áp lực loại: STALIFF WIKAIEN 837-1; Dải đo: 0-400 bar (có dầu); đường kính ngoài 68 mm M14 x 1,5 (ren ngoài) Hãng sản xuất: STALIFF WIKAIEN	Cái	1	0		
1446	8.75.60.648.000.00.000	Đồng hồ đo áp lực nước 0 - 200psi	-Dải đo: 0-1.6 Mpa -Ren: G1/2" (kết nối chân sau và lắp trên mặt tủ) -Cấp chính xác CL:1.0 -Đường kính mặt DN100 -Loại có dầu	Cái	1	0		
1447	8.75.20.469.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất 0 - 25 Bar, CL 1.6, IP 65, DN mặt 63mm, chân kết nối loại đứng 1/4"NPTM (SS316, có dầu)	Dải đo: 0-25bar; CL: 1.6; IP 65; DN mặt: 63, chân kết nối: loại đứng 1/4"NPTM (SS316, có dầu)	Cái	1	0		
1448	8.75.60.139.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất 25MPa (version …145/0770...) 000003144027	Mã ký hiệu: 232.50 Thông số kỹ thuật: Dải đo: 0-25Mpa Cấp chính xác CL: 1.0 Cấp bảo vệ: IP65 TC thiết kế: EN837-1 Đường kính mặt: DN63 Kết nối: G1/4" (loại đứng, kết nối dưới) Vật liệu: SS316 Loại có dầu	Cái	1	0		

1449	8.75.60.140.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất 32MPa (version …285/0821...) 000003144028	Mã ký hiệu: 232.50 Thông số kỹ thuật: Dải đo: 0-32Mpa Cấp chính xác CL: 1.0 Cấp bảo vệ: IP65 TC thiết kế: EN837-1 Đường kính mặt: DN6o Kết nối: G1/4" (loại đứng, kết nối dưới(Vật liệu: SS316 Loại có dầu	Cái	1	0		
1450	8.75.60.581.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất model Y-100B-FZ, dải đo: 0 - 1,6Mpa, CCX 1.6	Dải đo: 0-1,6Mpa, CCX 1.6,ren M20x1.5	Cái	1	0		
1451	VT.38862	Đồng hồ đo áp suất Ness, dải đo:0-100 barG; CCX:1.0% Ren: G1/2", DN mặt: 100mm có vành giữ Vật liệu chân kết nối: 316SS, vật liệu đồng hồ: 304SS	Đồng hồ đo áp suất Ness, dải đo:0-100 barG; CCX:1.0% Ren: G1/2", DN mặt: 100mm có vành giữ Vật liệu chân kết nối: 316SS, vật liệu đồng hồ: 304SS	Cái	1	0		
1452	8.75.60.153.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất tại chỗ (dải đo: 0-20 Kpa, CL:1.0, ren: M20, có dầu, SS316)	Mã ký hiệu: P421-4-A-3-E-Z-J-4-374-0 Thông số kỹ thuật: Dải đo: 0-20 Kpa Cấp chính xác:±1.0 Đường kính mặt đồng hồ: 100mm Ren: M20x1.5mm Có dầu giảm chấn; Vật liệu chân ren, phần đo: SS316 Vật liệu vỏ đồng hồ: SS304 Vật liệu kính: theo tiêu chuẩn kính an toàn Môi chất: dầu giảm chấn	Cái	1	0		
1453	8.75.60.189.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50, dải đo: 0-4Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có vành giữ, có dầu)	Mã ký hiệu: 232.50 Thông số kỹ thuật: dải đo: 0-4Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có vành giữ, có dầu)	Cái	1	0		
1454	8.75.60.176.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50, dải đo:-0,1-0,2Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 60, chân kết nối: 1/8"MNPT (SS316, có dầu)	Mã ký hiệu: 232.50 Thông số kỹ thuật: Dải đo:-0,1-0,2Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 60, chân kết nối: 1/8"NPT (SS316, có dầu) Hãng sx: Wika	Cái	1	0		

1455	8.75.60.170.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50, dải đo:0-0,4Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có dầu)	Mã ký hiệu: Model: 232.50 (dải đo:0-0,4Mpa) Thông số kỹ thuật: Dải đo: 0-0,4Mpa Cấp chính xác CL: 1.0 Cấp bảo vệ: IP 65 TC thiết kế: EN837-1 Đường kính mặt: DN100 Kết nối: M20x1,5 Vật liệu: SS316 Loại có dầu	Cái	1	0		
1456	8.75.60.171.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50, dải đo:0-1,6Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có dầu)	Mã ký hiệu: Model: 232.50 (dải đo:0-1,6Mpa) Thông số kỹ thuật: -Dải đo:0-1,6Mpa -Cấp chính xác CL: 1.0 -Cấp bảo vệ IP 65 -Đường kính mặt: DN100 -Kết nối: M20x1,5 -Vật liệu: SS316 -Loại có dầu -TC thiết kế: EN837-1	Cái	1	0		
1457	8.75.60.174.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50, dải đo:0-16Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có dầu)	Mã ký hiệu: 232.50 Thông số kỹ thuật: Dải đo: 0-16Mpa Cấp chính xác CL: 1.0 Cấp bảo vệ: IP 65 TC thiết kế: EN837-1 Đường kính mặt: DN100 Kết nối: M20x1,5 Vật liệu: SS316 Loại có dầu Hãng sx: Wika	Cái	1	0		
1458	8.75.60.172.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50, dải đo:0-1Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có dầu)	Mã ký hiệu: 232.50 Thông số kỹ thuật: - Dải đo: 0-1Mpa - Cấp chính xác CL: 1.0 - Cấp bảo vệ IP 65 - Đường kính mặt DN100 - Kết nối: M20x1,5 - Vật liệu: SS316 - Loại có dầu - TC thiết kế: EN837-1 - Hãng sx: Wika	Cái	1	0		

1459	8.75.60.169.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50, dải đo:0-25 Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có dầu)	Mã ký hiệu: Model: 232.50 (dải đo:0-25Mpa) Thông số kỹ thuật: -Dải đo: 0-25 Mpa -Cấp chính xác CL: 1.0 -Cấp bảo vệ: IP 65 -Đường kính mặt: DN100 -Kết nối: M20x1,5 -Vật liệu: SS316 -Loại có dầu -TC thiết kế: EN837-1	Cái	1	0		
1460	8.75.60.173.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50, dải đo:0-4Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có dầu)	Mã ký hiệu: 232.50 Thông số kỹ thuật: - Dải đo: 0-4Mpa - Cấp chính xác CL: 1.0 - Cấp bảo vệ: IP 65 - Đường kính mặt: DN100 - Kết nối: M20x1,5 - Vật liệu: SS316 - Loại có dầu - TC thiết kế: EN837-1	Cái	1	0		
1461	8.75.60.184.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, Model: 232.50+990.34, dải đo:0-1,6Mpa; CL: 1.0; IP 65;TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204; DN 100, chân kết nối: M20x1,5 (SS316, có dầu)	Mã ký hiệu: 232.50+990.34 Thông số kỹ thuật: - Dải đo: 0-1,6Mpa - Cấp chính xác CL: 1.0 - Cấp bảo vệ: IP 65 - TC thiết kế: EN837-1 - Đường kính mặt: DN100 - Kết nối: M20x1,5 - Vật liệu: SS316 - Loại có dầu - Hãng sx: Wika	Cái	1	0		
1462	8.75.20.463.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất wika, type: 232.50 (1/2" male),dải đo:-0,1-1 MPa, Cấp chính xác: 1.0, Cấp bảo vệ: IP 65, TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204 (có dầu)	Mã ký hiệu: 232.50 (1/2"" male) Thông số kỹ thuật: Dải đo:-0,1-1 MPa, Cấp chính xác: 1.0, Cấp bảo vệ: IP 65, TC thiết kế: EN837-1; TC kiểm tra theo EN 10204 (có dầu) Chân kết nối: dưới Đường kính mặt: 100mm" Hãng sx: WIka	Cái	1	0		

1463	VT.38858	Đồng hồ đo áp suất, dải đo 0-250Bar; CCX:1,0; Kiểu M.osaka:74200003; G1/2"; DN mặt: 100mm có vành giữ	Dải đo: 0-250Bar; CCX:1,0; Kiểu M.osaka:74200003; Kiểu kết nối: G1/2" (kết nối dưới, kiểu đứng) DN mặt: 100mm có vành giữ Có dầu giảm chấn Kiểu ống đo: Bourdon tube Vật liệu: Copper alloy	Cái	1	0		
1464	8.75.60.655.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất, dải đo 0-4Bar; CCX:1,0; Kiểu M.osaka:74200003; M20x1,5mm	Dải đo: 0-4 barG Cấp chính xác CL:1.0 DN mặt: 100 mm Loại có vành loại gắn trên mặt tủ Ren kết nối: G1/2" (kiểu kết nối dưới, loại đứng) Kiểu ống đo: Bourdon tube Vật liệu: Copper alloy Có dầu giảm chấn	Cái	1	0		
1465	8.75.20.464.000.00.000	Đồng hồ đo áp suất, dải đo: 0-10 barG, CL:1.0, DN mặt: 110 mm, có vành, M20x1,5	Đồng hồ đo áp suất, dải đo: 0-10 barG Cấp chính xác:1.0 Đường kính mặt đồng hồ: 110 mm; Ren kết nối: M20x1,5 (có vành gắn đồng hồ lên mặt tủ, kiểu kết nối dưới và có dầu giảm chấn); Vật liệu đồng hồ: SS316L	Cái	1	0		
1466	8.75.20.462.000.00.000	Đồng hồ đo chênh áp suất wika, model: 732.51, DN mặt: 100mm, dải đo: 0-1,6 bar, cl:1.6	Mã ký hiệu: 732.51 Thông số kỹ thuật: -Dải đo: 0-1,6 bar, -Cấp chính xác CL: 1,6 -Đường kính mặt: DN100 -Ren kết nối: 2 x G ¼ female thread, kết nối dưới -Nhiệt độ môi trường: -20 đến 60°C -Vật liệu: thép không gỉ loại: 1.4571 -Cấp bảo vệ: IP54 Hãng sản xuất: wika	Cái	1	0		
1467	8.75.60.143.000.00.000	Đồng hồ đo chênh áp tại chỗ, dải đo: 0-25 Kpa, CL: 2.5; M20x1.5; SS316; DN mặt: 150 mm có vành bắt vít	Đồng hồ đo chênh áp tại chỗ, dải đo: 0-25 Kpa, CL: 2.5; M20x1.5; SS316; DN mặt: 150 mm có vành bắt vít	Cái	1	0		

1468	VT.39272	Đồng hồ đo đa năng, model: MFM383A-C	Mã ký hiệu: MFM383A-C Thông số kỹ thuật: – Đồng hồ đo: V, A. Hz, Pf, kW, kVA, kVAr và đo kWh, KVAh, KVArh – Hiển thị 3 hàng, 4 số, dạng LCD – Hàng thứ 4: 8 số (dành cho điện năng) – Cài đặt hệ số CT: 1A / 5A – 10.000A – Mạng kết nối: 3 pha – 4 dây, 3 pha – 3 dây, 2 pha – 3dây & 1 pha – 2 dây – Ngõ ra: xung áp 24VDC / dòng 100mA – Độ chính xác: cấp 1 (dành cho điện năng) – Cài đặt hệ số PT Sơ cấp: 100V – 10 KV – Cài đặt hệ số PT Thứ cấp: 100 – 500V AC (L-L) – Có password bảo vệ – Nguồn cấp: 85 – 270V AC – Truyền thông MODBUS	Cái	1	0		
1469	VT.39079	Đồng hồ đo dòng rò chống sét van, Loại JCQ1-10/800	đồng hồ đo dòng rò chống sét van: - Loại:JCQ1-10/800 - Applied voltage:6~500KV - Current class (KA): 5~20 - Residual current of nominal current(KV):1.0 - Rectangular current(A):600~1000 - 4/10μs high current impulse withstand(KA): 100	cái	1	0		
1470	VT.39728	Đồng hồ đo lưu lượng model: H250H/RR1/M9/K1/EX	Mã ký hiệu: H250H/RRL/M9/EX/K1 Thông số kỹ thuật: Vật liệu: Stainless Steel Dải đo max: 1000 L/h; D: 1281.0 Kg/m3 Áp suất max: 3.2 Mpa (g) Nồng độ môi chất: 30% KOH Hướng lắp đặt (H250H): horizontal flow direction Mặt bích: DN15, PN: 40 tiêu chuẩn: EXia II Hãng sx: KROHNE	Cái	1	0		

1471	VT.38859	Đồng hồ đo nhiệt độ có dây dài, type: TUS-2S, Dải đo:0-100 độ C, Dial: 100mm có vành giữ	Mã ký hiệu: TUS-2S-4SANA-S-A10-10-AS-300-R1/2-3-F Thông số kỹ thuật: Dải đo:0-100 độ C Đường kính cảm biến đo nhiệt độ: phi 10mm Weather Proof IP66 / Case: Screw Cover Type Dial: 100mm Kiểu kết nối: dưới đáy Vật liệu dây dẫn: SUS304	Cái	1	0		
1472	8.75.60.142.000.00.000	Đồng hồ đo nhiệt độ gắn trên mặt tủ, P/N: W2T16293 (bao gồm cả đầu rò, Sử dụng cho bộ bốc hơi Series 50-200, book no. WT.050.200.001.UA.MI.0814)	Mã ký hiệu: W2T16293 Thông số kỹ thuật: Đồng hồ đo nhiệt độ gắn trên mặt tủ, P/N: W2T16293 (bao gồm cả đầu rò, Sử dụng cho bộ bốc hơi Series 50-200, book no. WT.050.200.001.UA.MI.0814)	Bộ	1	0		
1473	8.75.60.617.000.00.000	Đồng hồ đo nhiệt độ NESS, dải đo: 0-100 độ C, loại gắn trên tủ	Size: 4" phi 100mm Dải đo: 0-100 °C, loại gắn trên tủ Kiểu lắp đặt: Cảm biến kết nối với đồng hồ thị nhiệt độ: kết nối dưới Đồng hồ: lắp đặt trên panel Kiểu đọc giá trị: từ xa Đường kínhThermobulb: 8mm Ren kết nối cảm biến: R1/2 Chiều dài cáp: 3m Vỏ bảo vệ cáp: SUS304 Cấp bảo vệ: IP66	Cái	1	0		
1474	8.75.60.615.000.00.000	Đồng hồ đo nhiệt độ tại chỗ model: WSS-51, dải đo: 0-100 độ C, CL:1.5, ren: 3/4", kích thước: 150 x110 mm	Mã ký hiệu: WSS-51 Thông số kỹ thuật: Đồng hồ đo nhiệt độ tại chỗ model: WSS-51, dải đo: 0-100 độ C, CL:1.5, ren: 3/4", kích thước: 150 x110 mm Hãng sx: Shang hai	Cái	1	0		

1475	8.75.60.625.000.00.000	Đồng hồ giám sát nhiệt độ cuộn dây của máy biến áp lực; Model BWR - 04J(TH); ống mao dẫn dài 10m	Tín hiệu đầu ra: (4-20)mA; Điều kiện làm việc: nhiệt độ môi trường (-40~+55)℃, độ ẩm: <95%. Dải đo: (0-150)℃; Cấp chính xác: 2.0 Số lượng tiếp điểm: 4; Kích thước bầu cảm biến: (Φ14×120)mm, lắp đặt bằng bu lông (M27×2)mm; Độ dài ống mao dẫn: 10m; Cấp bảo vệ: IP55.	Bộ	1	0		
1476	8.75.60.626.000.00.000	Đồng hồ giám sát nhiệt độ dầu của máy biến áp lực; Model BWY-804J(TH)	Hãng: Lushan Model BWY-804J(TH Tín hiệu đầu ra: (4-20)mA; Điều kiện làm việc: nhiệt độ môi trường (-40~+55)℃, độ ẩm: <95%. Dải đo: (0-150)℃; Cấp chính xác: 2.0 Số lượng tiếp điểm: 4; Kích thước bầu cảm biến: (Φ14×120)mm, lắp đặt bằng bu lông (M27×2)mm; Độ dài ống mao dẫn: 10m; Cấp bảo vệ: IP55. Nguồn nuôi: AC 220V/5 A	Bộ	1	0		
1477	8.75.60.633.000.00.000	Đồng hồ hiển thị nhiệt độ DTCH-11A	Mã hiệu: DTCH-11A; Dải đo nhiệt đô: (0-200)°C; Nguồn nuôi: 220Vac	Cái	1	0		
1478	VT.38854	Đồng hồ switch chênh áp suất, type: 787ME dải làm việc: 0.2~6barG Tiếp điểm: 250VAC/5A DN mặt: 100mm ren: 3/8"	Mã ký hiệu: 787ME Thông số kỹ thuật: dải làm việc: 0.2~6barG, CCX: ±1.6%F.S. Tiếp điểm: 250VAC/5A DN mặt: 100mm ren: G3/8" socket:YBSC3 bourdon tube:C2700T,SUS316	Cái	1	0		
1479	26005061	Đồng thanh cái; loại 8 x 40mm	Đồng thanh cái; vật liệu đồng đỏ, Kích thước 8 x 40 mm	m	1	0		
1480	1.71.87.197.000.00.000	Dung dịch kiểm tra NDT Megacheck	Dạng chai khí phun xịt 450ml/chai. Bao gồm 3 loại: - Chai 1&3: Megacheck - cleaner - Chai 2: Megacheck - penetrant - Chai 3: Megacheck - developer	Bộ	1	0		

1481	1.61.66.267.000.00.000	Dung dịch mẫu clo dư 1ppm	Nồng độ Clo dư: 1ppm	Lít	1	0		
1482	VT.32010	Dung dịch mẫu pH=10	pH=10	Lọ	1	0		
1483	VT.32290	Dung dịch mẫu pH=4	Nồng độ pH=4	Chai	1	0		
1484	1.61.66.288.000.00.000	Dung dịch mẫu pH=6.86	Dung dịch mẫu pH=6.86	Lọ	1	0		
1485	VT.32009	Dung dịch mẫu pH=7	pH=7	Lọ	1	0		
1486	1.61.66.289.000.00.000	Dung dịch mẫu pH=9.18	Dung dịch mẫu pH=9.18	Lọ	1	0		
1487	1.71.87.419.000.00.000	Dung dịch tăng độ dẫn điện bề mặt tiếp xúc Model CS015	Model CS015	Lọ	1	0		
1488	1.71.77.130.KOR.00.000	Dung dịch vệ sinh động cơ EMC-100A	Dung dịch vệ sinh động cơ EMC-100A	Lít	1	0		
1489	VT.39145	Dung dịch vệ sinh động cơ EMC-100A	Dung dịch vệ sinh động cơ EMC-100A	lít	1	0		
1490	1.71.77.114.000.00.000	Dung môi pha sơn	Dung môi pha sơn	Lít	1	0		
1491	1.71.77.118.000.00.000	Dung môi pha sơn epoxy	Dung môi pha sơn THINNER 2K	Kg	1	0		
1492	5.31.10.085.CHN.00.000	Đường ống dẫn dầu vào xi lanh thủy lực 1-13-14Mpa; ISR	Đường ống dẫn dầu vào xi lanh thủy lực 1-13-14Mpa; ISR	Ống	1	0		
1493	2.46.01.280.000.00.000	Đường ống thải xỉ đáy lò DN200, L=3000, chrome alloy steel	Kích thước DN200, L=3000, ; Vật thiệu thép hợp kim Cr độ chrome alloy steel - Ống thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp kim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Ống thep được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Mét	1	0		
1494	5.31.34.466.000.00.000	Đường ống thủy lực (2-16-23Mpa, ISR) cơ cấu nâng băng tải cần , rắc co 2 đầu	(2-16-23Mpa, ISR) ;rắc co 2 đầu	Ống	1	0		
1495	5.31.34.467.000.00.000	Đường ống thủy lực (2-8-40Mpa, ISR) cơ cấu kẹp ray, rắc co 2 đầu	(2-8-40Mpa, ISR) ; rắc co 2 đầu	Ống	1	0		
1496	5.31.34.468.000.00.000	Đường ống thủy lực (481-8WP-17,2Mpa; 2500PSI) cơ cấu kẹp ray bánh xe, rắc co 2 đầu	Đường ống thủy lực (481-8WP-17,2Mpa; 2500PSI) , giắc co 2 đầu	Ống	1	0		
1497	5.31.34.470.000.00.000	Đường ống thủy lực cơ cấu di chuyển bừa cào 4D-38-25Mpa	Đường ống thủy lực cơ cấu di chuyển bừa cào 4D-38-25Mpa	Ống	1	0		
1498	5.31.34.471.000.00.000	Đường ống thủy lực cơ cấu đóng mở cửa phễu sau (rắc co 2 đầu) 3-16-23MPa, ISR 0701	(rắc co 2 đầu) 3-16-23MPa, ISR 0701	Ống	1	0		

1499	5.31.34.472.CHN.00.00 0	Đường ống thủy lực cơ cấu đóng mở cửa phễu trước (rắc co 2 đầu) 3-22-18 MPa, ISR 0603	(rắc co 2 đầu) 3-22-18 MPa, ISR 0603	Ống	1	0		
1500	5.31.34.480.000.00.000	Đường ống thủy lực hai đầu zen cơ cấu kẹp ray cầu trục Porker No-SKIVE 481-8- W17.2 Mp	Porker No-SKIVE 481-8- W17.2 Mp	Ống	1	0		
1501	5.31.08.396.CHN.00.00 0	Ejector thải xỉ đáy lò phi 159mm	Chiều dài tổng thể:1860mm Bao gồm: - Côn đầu ra Ejector Ø236 x Ø173 x Ø265 x Ø205 x 1435mm, bích DN150 (tâm lỗ 395 x 12 lỗ, phi 22); - Côn đầu vào Ejertor Ø320 x Ø150 x Ø345 x Ø76 x 140mm; - Vòi phun Ejector Ø100 x Ø76 x Ø85 x Ø38 x 145mm; - Thân Ejector Ø348 x Ø100 x Ø395 x Ø205 x 300mm - Vật liệu 28CrNi2	Bộ	1	0		
1502	5.31.08.396.VIE.00.000	Ejector thải xỉ đáy lò phi 159mm	Chiều dài tổng thể:1860mm Bao gồm: - Côn đầu ra Ejector Ø236 x Ø173 x Ø265 x Ø205 x 1435mm, bích DN150 (tâm lỗ 395 x 12 lỗ, phi 22); - Côn đầu vào Ejertor Ø320 x Ø150 x Ø345 x Ø76 x 140mm; - Vòi phun Ejector Ø100 x Ø76 x Ø85 x Ø38 x 145mm; - Thân Ejector Ø348 x Ø100 x Ø395 x Ø205 x 300mm - Vật liệu 28CrNi2	Bộ	1	0		
1503	5.31.60.909.000.00.000	Flat Seal ring TCR 03660026	Vòng chèn/ Flat seal ring TCR 03660026	Cái	1	0		
1504	5.31.20.564.000.00.000	G-001 TONGUED WASHER,M10	Mã ký hiệu: Part No: G-001 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai: + Kích thước: M10 + Tiêu chuẩn chế tạo: JEM + Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1505	5.31.20.565.000.00.000	G-002 TONGUED WASHER,M6	Mã ký hiệu: G-002 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai + Kích thước: M6 + Tiêu chuẩn chế tạo: JEM + Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1506	5.31.20.566.000.00.000	G-004 TONGUED WASHER,M16	Mã ký hiệu: Part No: G-004 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai + Kích thước: M16 + Tiêu chuẩn chế tạo: JEM + Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1507	5.31.20.567.JPN.00.00 0	G-006 O-RING,CL-A	Mã ký hiệu: Part No: G-006 Thông số kỹ thuật: + Kích thước:A = 10; L=1600 + Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1508	5.31.20.568.JPN.00.00 0	G-007 O-RING,CL-A	Mã ký hiệu: Part No: G-007 Thông số kỹ thuật: + Kích thước: A = 10; L=1910 + Tiêu chuẩn chế tạo: + Vật liệu: CL-A	Cái	1	0		
1509	5.31.20.569.JPN.00.00 0	G-008 TONGUED WASHER,M10	Mã ký hiệu: G-008 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai+ Kích thước: M10 + Tiêu chuẩn chế tạo: JEM + Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1510	5.31.20.570.JPN.00.00 0	G-009 INS.HOSE	Mã ký hiệu: G-009 Thông số kỹ thuật: + Kích thước: L = 300 + Tiêu chuẩn chế tạo: + Vật liệu:	Cái	1	0		
1511	5.31.20.571.JPN.00.00 0	G-010 O-RING,P16-N	Mã ký hiệu: G-010 Thông số kỹ thuật: - Thông số chi tiết: + Kích thước: P16-N + Tiêu chuẩn chế tạo: JIS + Vật liệu:	Cái	1	0		

1512	5.31.20.572.JPN.00.00 0	G-012 PACKING	Mã ký hiệu: G-012 Thông số kỹ thuật: Tết chèn + Kích thước: + Tiêu chuẩn chế tạo: + Vật liệu:	Cái	1	0		
1513	5.31.20.573.JPN.00.00 0	G-013 PACKING	Mã ký hiệu: G-013 Thông số kỹ thuật: Tết chèn + Kích thước: + Tiêu chuẩn chế tạo: + Vật liệu:	Cái	1	0		
1514	5.31.20.574.JPN.00.00 0	G-014 INS.LINER	Mã ký hiệu: G-014 Thông số kỹ thuật: Bảo ôn cách nhiệt + Kích thước: + Tiêu chuẩn chế tạo: + Vật liệu:	Cái	1	0		
1515	5.31.20.575.JPN.00.00 0	G-015 TONGUED WASHER,M20	Mã ký hiệu: G-015 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai + Kích thước: M20 + Tiêu chuẩn chế tạo: JEM + Vật liệu: Thép không rỉ	Cái	1	0		
1516	5.31.20.576.JPN.00.00 0	G-016 TONGUED WASHER,M36	Mã ký hiệu: G-016 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai + Kích thước: M36 + Tiêu chuẩn chế tạo: JEM + Vật liệu: Thép không rỉ	Cái	1	0		
1517	5.31.20.577.JPN.00.00 0	G-017 TONGUED WASHER,M30	Mã ký hiệu: G-017 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai + Kích thước: M30 + Tiêu chuẩn chế tạo: JEM + Vật liệu: Thép không rỉ	Cái	1	0		

1518	5.31.20.578.JPN.00.00 0	G-018 INS.PIPE,27.8/24.2X48	Mã ký hiệu: G-018 Thông số kỹ thuật: Bảo ôn ống + Kích thước: 27.8/24.2 x 48 + Tiêu chuẩn chế tạo: + Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1519	5.31.20.579.JPN.00.00 0	G-019 INS.WASHER,M24	Mã ký hiệu: G-019 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm cách ly + Kích thước: M24 + Tiêu chuẩn chế tạo: + Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1520	5.31.20.580.JPN.00.00 0	G-020 SPRING WASHER,M24	Mã ký hiệu: G-020 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm lò xo + Kích thước: M24 + Tiêu chuẩn chế tạo: JIS + Vật liệu: Thép không rỉ	Cái	1	0		
1521	5.31.20.581.JPN.00.00 0	G-021 O-RING,P200-N	Mã ký hiệu: G-021 Thông số kỹ thuật: Gioăng O-RING + Kích thước: P200-N + Tiêu chuẩn chế tạo: JIS + Vật liệu: CL-B	Cái	1	0		
1522	5.31.20.582.JPN.00.00 0	G-022 DOUBLE HOLE WASHER	Mã ký hiệu: G-022 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm kép M008-5D2104 + Kích thước: + Tiêu chuẩn chế tạo: JIS + Vật liệu: thép - Mã hiệu thiết bị	Cái	1	0		
1523	5.31.20.583.JPN.00.00 0	G-024 O-RING,P135-N	Mã ký hiệu: G-024 Thông số kỹ thuật: Gioăng O-RING, Kích thước: P135-N Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: CL-A	Cái	1	0		

1524	5.31.20.584.JPN.00.00 0	G-025 PACKING	Mã ký hiệu: G-025 Thông số kỹ thuật: Tết chèn kích thước: 2*D54.9/D48.3 Vật liệu: C1100PC-1/2H	Cái	1	0		
1525	5.31.20.585.JPN.00.00 0	G-027 INS.RING M045-5D2529 Bearing Bracket (BRG:D)	Mã ký hiệu: G-027 Thông số kỹ thuật: Vòng cách ly M045-5D2529 Bearing Bracket (BRG:D)	Cái	1	0		
1526	5.31.20.586.JPN.00.00 0	G-028 Packing phi 64,5 x 71,8 x 2,3mm	Mã ký hiệu: G-028 Thông số kỹ thuật: Tết chèn Kích thước: 2.3*D71.8/D64.5 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: C1100PC-1/2H	Cái	1	0		
1527	5.31.20.587.JPN.00.00 0	G-029 - INS.TAPPER	Mã ký hiệu: G-029 Thông số kỹ thuật: Băng keo cách điện	Cái	1	0		
1528	5.31.20.588.JPN.00.00 0	G-030 INS.RING 3*D89/D69	Mã ký hiệu: G-030 Thông số kỹ thuật: Vòng cách ly kích thước: 3*D89/D69 Vật liệu: EPLG682	Cái	1	0		
1529	5.31.20.589.JPN.00.00 0	G-031 ADHESIVE RESIN	Mã ký hiệu: G-031 Thông số kỹ thuật: Băng keo tan Vật liệu: ARALDITE	Cái	1	0		
1530	5.31.20.590.JPN.00.00 0	G-032 PACKING,CL-A D7*2500	Mã ký hiệu: G-032 Thông số kỹ thuật: Tết chèn Kích thước: D7*2500 Vật liệu: DAINICHI-NO1120-60	Cái	1	0		
1531	5.31.20.591.JPN.00.00 0	G-033 TONGUED WASHER,M20	Mã ký hiệu: G-033 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãmcó tai Kích thước: M20 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: Thép không rỉ	Cái	1	0		

1532	5.31.20.592.JPN.00.00 0	G-034 CLAW WASHER,M36	Mã ký hiệu: G-034 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm răng cưa Kích thước: M36 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1533	5.31.20.593.JPN.00.00 0	G-035 Packing phi 33 x 41 x 2mm	Mã ký hiệu: G-035 Thông số kỹ thuật: G-035 Tết chèn Kích thước: 2*D41/D33 Vật liệu: C1100PC-1/2H	Cái	1	0		
1534	5.31.20.594.JPN.00.00 0	G-036 INS.HOSE	Mã ký hiệu: G-036 Thông số kỹ thuật: Ống gen cách nhiệt Kích thước: L=300	Cái	1	0		
1535	5.31.20.595.JPN.00.00 0	G-037 O-RING,P16-N	Mã ký hiệu: G-037 Thông số kỹ thuật: G-037 Gioăng O-RING Kích thước: P16-N Tiêu chuẩn chế tạo: JIS	Cái	1	0		
1536	5.31.20.596.JPN.00.00 0	G-038 TONGUED WASHER,M6	Mã ký hiệu: G-038 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1537	5.31.20.597.JPN.00.00 0	G-039 PACKING	Mã ký hiệu: G-039 Thông số kỹ thuật: Tết chèn	Cái	1	0		
1538	5.31.20.598.JPN.00.00 0	G-040 PACKING	Mã ký hiệu: G-040 Thông số kỹ thuật: Tết chèn	Cái	1	0		
1539	5.31.20.599.JPN.00.00 0	G-041 INS.LINER	Mã ký hiệu: G-041 Thông số kỹ thuật: Bảo ôn cách nhiệt	Cái	1	0		

1540	5.31.20.600.JPN.00.00 0	G-042 Packing C1100PC-1/2H phi 21,2 x 27,9 x 1,6mm	Mã ký hiệu: G-042 Thông số kỹ thuật: Tết chèn Kích thước: 1.6*D27.9/D21.2 Vật liệu: C1100PC-1/2H	Cái	1	0		
1541	5.31.20.601.JPN.00.00 0	G-046 INS.PIPE,27.8/24.2X48 FS856-25	Mã ký hiệu: G-046 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai Kích thước: 27.8/24.2X48 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1542	5.31.20.602.JPN.00.00 0	G-047 INS.WASHER,M24 FS856-26	Mã ký hiệu: G-047 Thông số kỹ thuật: Tấm đệm cách ly, M24 FS856-26; SLPM Kích thước: M24 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1543	5.31.20.603.JPN.00.00 0	G-048 SPRING WASHER,M24	Mã ký hiệu: G-048 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm lò xo Kích thước: M24 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1544	5.31.20.604.JPN.00.00 0	G-049 O-RING,P200-N JIS	Mã ký hiệu: G-049 Thông số kỹ thuật: Gioăng O-RING, P200-N JIS Kích thước: P200-N Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu:CL-B	Cái	1	0		
1545	5.31.20.605.JPN.00.00 0	G-050 DOUBLE HOLE WASHER	Mã ký hiệu: G-050 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm kép M008-5D2104	Cái	1	0		
1546	5.31.20.606.JPN.00.00 0	G-051 TONGUED WASHER,M16	Mã ký hiệu: G-051 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: Thép không rỉ	Cái	1	0		

1547	5.31.20.607.JPN.00.00 0	G-052 O-RING,P135-N JIS CL-A	Mã ký hiệu: G-052 Thông số kỹ thuật: Gioăng O-RING Kích thước: P135-N Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: CL-A	Cái	1	0		
1548	5.31.20.608.JPN.00.00 0	G-053 Packing C1100PC-1/2H phi 48,3 x 54,9 x 2mm	Mã ký hiệu: G-053 Thông số kỹ thuật: Tết chèn Kích thước: 2*D54.9/D48.3 Vật liệu: C1100PC-1/2H	Cái	1	0		
1549	5.31.20.609.JPN.00.00 0	G-054 TONGUED WASHER,M6	Mã ký hiệu: G-054 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm hãm có tai Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1550	5.31.20.610.JPN.00.00 0	G-055 INS.RING M045-5D2529	Mã ký hiệu: G-055 Thông số kỹ thuật: Vòng cách ly, M045-5D2529	Cái	1	0		
1551	5.31.20.611.JPN.00.00 0	G-056 Packing C1100PC-1/2H phi 64,5 x 71,8 x 2,3mm	Mã ký hiệu: G-056 Thông số kỹ thuật: Tết chèn Kích thước: 2.3*D71.8/D64.5 Vật liệu: C1100PC-1/2H	Cái	1	0		
1552	5.31.20.612.JPN.00.00 0	G-057 INS.TAPPER PIN M618-835930A	Mã ký hiệu: G-057 Thông số kỹ thuật: Chốt ren cách ly, M618-835930A	Cái	1	0		
1553	5.31.20.613.JPN.00.00 0	G-058 INS.RING 3*D89/D69 EPLG682	Mã ký hiệu: G-058 Thông số kỹ thuật: Vòng cách ly Kích thước: 3*D89/D69 Vật liệu: EPLG682	Cái	1	0		

1554	5.31.20.614.JPN.00.00 0	G-059 ADHESIVE RESIN	Mã ký hiệu: G-059 Thông số kỹ thuật: Băng keo tan Đóng gói: 1 kg Vật liệu: ARALDITE	Cái	1	0		
1555	5.31.20.615.JPN.00.00 0	G-060 PACKING,CL-A	Mã ký hiệu: G-060 Thông số kỹ thuật: Tết chèn Kích thước: D7*2500 Vật liệu: DAINICHI-NO1120-60	Cái	1	0		
1556	5.31.20.616.JPN.00.00 0	G-062 CLAW WASHER,M36	Mã ký hiệu: G-062 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm răng cưa Kích thước: M36 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: Thép không rỉ	Cái	1	0		
1557	5.31.20.617.JPN.00.00 0	G-063 Packing C1100PC-1/2H phi 33 x 41 x 2mm	Mã ký hiệu: G-063 Thông số kỹ thuật: Tết chèn Kích thước: 2*D41/D33 Vật liệu: C1100PC-1/2H	Cái	1	0		
1558	5.31.20.618.JPN.00.00 0	G-064 INS.PIPE,46.5/42.5X59	Mã ký hiệu: G-064 Thông số kỹ thuật: Bảo ôn ống Kích thước: 46.5/42.5X59 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1559	5.31.20.619.JPN.00.00 0	G-065 INS.TAPPER PIN M042-525383D	Mã ký hiệu: G-065 Thông số kỹ thuật: Băng dính điện M042-525383D	Cái	1	0		
1560	5.31.20.620.JPN.00.00 0	G-066 CLAW WASHER,M30	Mã ký hiệu: G-066 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm răng cưa Kích thước: M30 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1561	5.31.20.621.JPN.00.00 0	G-067 LINER M605-4B9698B	Mã ký hiệu: G-067 Thông số kỹ thuật: Ống M605-4B9698B	Cái	1	0		
1562	5.31.20.622.JPN.00.00 0	G-068 WASHER M605-4C0125	Mã ký hiệu: G-068 Thông số kỹ thuật: G-068 Vòng đệm M605-4C0125 Part number: G-068	Cái	1	0		
1563	5.31.20.623.JPN.00.00 0	G-069 INS.PLATE M075-5D3111	Mã ký hiệu: G-069 Thông số kỹ thuật: G-069 Vòng cách ly M075-5D3111 Part number: G-069	Cái	1	0		
1564	5.31.20.624.JPN.00.00 0	G-070 INS.PIPE,12.8/10.2X29 FS856-25	Mã ký hiệu: G-070 Thông số kỹ thuật: G-070 Bảo ôn ống,12.8/10.2X29 FS856-25 Part number: G-070 Kích thước: 12.8/10.2X29 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1565	5.31.20.625.JPN.00.00 0	G-071 INS.WASHER,M10	Mã ký hiệu: G-071 Thông số kỹ thuật: G-071 Vòng đệm cách ly, M10 Part number: G-071 Kích thước: M10 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1566	5.31.20.626.JPN.00.00 0	G-072 GASKET	Mã ký hiệu: G-072 Thông số kỹ thuật: G-072 Gioăng chèn Part number: G-072	Cái	1	0		
1567	5.31.20.627.JPN.00.00 0	G-073 GASKET	Mã ký hiệu: G-073 Thông số kỹ thuật: G-073 Gioăng chèn Part number: G-073	Cái	1	0		
1568	5.31.20.628.JPN.00.00 0	G-074 INS.PLATE M075-5D3115	Mã ký hiệu: G-074 Thông số kỹ thuật: G-074 Vòng cách ly M075-5D3115 Part number: G-074	Cái	1	0		
1569	5.31.20.629.JPN.00.00 0	G-075 INS.PIPE,15.8/12.2X45 FS856-25	Mã ký hiệu: G-075 Thông số kỹ thuật: G-075 Bảo ôn ống,15.8/12.2X45 FS856-25 Part number: G-075 Kích thước: 15.8/12.2X45 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		

1570	5.31.20.630.JPN.00.00 0	G-076 INS.WASHER,M12 FS856-26	Mã ký hiệu: G-076 Thông số kỹ thuật: G-076 Vòng đệm cách ly, M12 FS856-26 Part number: G-076 Kích thước: M12 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1571	5.31.20.631.JPN.00.00 0	G-077 GASKET M075-5D3116	Mã ký hiệu: G-077 Thông số kỹ thuật: G-077 Gioăng chèn M075-5D3116 Part number: G-077	Cái	1	0		
1572	5.31.20.632.JPN.00.00 0	G-078 GASKET 1.5*D135/D90 TOMBO-NO.1995	Mã ký hiệu: G-078 Thông số kỹ thuật: G-078 Gioăng chèn 1.5*D135/D90 TOMBO-NO.1995 Part number: G-078 Kích thước: 1.5*D135/D90 Vật liệu: TOMBO-NO.1995	Cái	1	0		
1573	5.31.20.633.JPN.00.00 0	G-079 CLAW WASHER,M10	Mã ký hiệu: G-079 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm răng cưa, M10; Chất liệu: Thép không rỉ Part number: G-079 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1574	5.31.20.634.JPN.00.00 0	G-080 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=445,L=718 BRASS	Mã ký hiệu: G-080 Thông số kỹ thuật: G-080 Vòng chèn (8) KS679-00C1 A=445, L=718 BRASS Part number: G-080 Kích thước: A=445,L=718 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		
1575	5.31.20.635.JPN.00.00 0	G-081 CLAW WASHER,M6	Mã ký hiệu: G-081 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm răng cưa, M6; Chất liệu: Thép không rỉ Part number: G-081 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1576	5.31.20.636.JPN.00.00 0	G-082 PACKING M080-799270E L=2200	Mã ký hiệu: G-082 Thông số kỹ thuật: Gioăng M080-799270E L=2200 Part number: G-082 Kích thước: L=2200	Cái	1	0		

1577	5.31.20.637.JPN.00.000	G-083 INS.LINER M047-5D3170 <2 SHEET PILE>	Mã ký hiệu: G-083 Thông số kỹ thuật: G-083 Ống lót M047-5D3170 <2 SHEET PILE> Part number: G-083 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-5D3170 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1578	5.31.20.638.JPN.00.000	G-084 INS.LINER M047-5D3171 <2 SHEET PILE>	Mã ký hiệu: G-084 Thông số kỹ thuật: G-084 Lớp đệm M047-5D3171 <2 SHEET PILE> Part number: G-084 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-5D3171 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1579	5.31.20.639.JPN.00.000	G-085 CONICAL WASHER SDW-M16 KS624-01	Mã ký hiệu: G-085 Thông số kỹ thuật: Đai ốc côn SDW-M16 KS624-01; KS624-01 Part number: G-085 Loại: SDW-M16	Cái	1	0		
1580	5.31.20.640.JPN.00.000	G-086 INS.WASHER M645-5D6532	Mã ký hiệu: G-086 Thông số kỹ thuật: G-086 Vòng đệm cách ly, M645-5D6532 Part number: G-086	Cái	1	0		
1581	5.31.20.641.JPN.00.000	G-087 INS.PIPE,19.8/16.2X92 FS856-25 EP-P	Mã ký hiệu: G-087 Thông số kỹ thuật: G-087 Bảo ôn ống,19.8/16.2X92 FS856-25 EP-P Part number: G-087 Kích thước: 19.8/16.2X92 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1582	5.31.20.642.JPN.00.000	G-088 CLAW WASHER,M10	Mã ký hiệu: G-088 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm răng cưa, M10; Chất liệu: Thép không rỉ Part number: G-088 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1583	5.31.20.643.JPN.00.00 0	G-089 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=445,L=718 BRASS	Mã ký hiệu: G-089 Thông số kỹ thuật: G-089 Vòng chèn (8) KS679-00C1 A=445, L=718 BRASS Part number: G-089 Kích thước: A=445, L=718 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		
1584	5.31.20.644.JPN.00.00 0	G-090 CLAW WASHER,M6	Mã ký hiệu: G-090 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm răng cưa, M6; Chất liệu: Thép không rỉ Part number: G-090 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1585	5.31.20.645.JPN.00.00 0	G-091 PACKING M080-799270E L=2200	Mã ký hiệu: G-091 Thông số kỹ thuật: Gioăng, M080-799270E L=2200 Part number: G-091 Kích thước: L = 2200	Cái	1	0		
1586	5.31.20.646.JPN.00.00 0	G-092 INS.LINER M047-5D3170	Mã ký hiệu: G-092 Thông số kỹ thuật: G-092 Lớp đệm M047-5D3170 Part number: G-092 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-5D3170 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1587	5.31.20.647.JPN.00.00 0	G-093 INS.LINER M047-5D3171	Mã ký hiệu: G-093 Thông số kỹ thuật: Tấm bảo ôn, M047-5D3171;<2 SHEET PILE> Part number: G-093 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-5D3171 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1588	5.31.20.648.JPN.00.00 0	G-094 CONICAL WASHER SDW-M16 KS624-01	Mã ký hiệu: G-094 Thông số kỹ thuật: Đai ốc côn, SDW-M16 KS624-01; KS624-01 Part number: G-094	Cái	1	0		
1589	5.31.20.649.JPN.00.00 0	G-095 INS.WASHER M645-5D6532	Mã ký hiệu: G-095 Thông số kỹ thuật: G-095 Vòng đệm cách ly, M645-5D6532 Part number: G-095	Cái	1	0		

1590	5.31.20.650.JPN.00.00 0	G-096 INS.PIPE,19.8/16.2X92 FS856-25	Mã ký hiệu: G-096 Thông số kỹ thuật: G-096 Bảo ôn ống, 19.8/16.2X92 FS856-25 Part number: G-096 Kích thước: 19.8/16.2X92 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1591	5.31.20.651.JPN.00.00 0	G-097 INS.LINER M047-4G1212P1 A=516	Mã ký hiệu: G-097 Thông số kỹ thuật: Tấm bảo ôn, M047-4G1212P1 A=516 Part number: G-097 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-4G1212P1 Kích thước: A=516 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1592	5.31.20.652.JPN.00.00 0	G-098 INS.LINER	Mã ký hiệu: G-098 Thông số kỹ thuật: Tấm cách điện M047-4G1214B Part number: G-098 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-4G1212P1 Kích thước: A=516 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1593	5.31.20.653.JPN.00.00 0	G-099 INS.LINER M047-4G1212P2 A=512.5	Mã ký hiệu: G-099 Thông số kỹ thuật: Tấm bảo ôn, M047-4G1212P2 A=512.5 Part number: G-099 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-4G1212P2 Kích thước: A=512.5 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1594	5.31.20.654.JPN.00.00 0	G-100 INS.WASHER M046-5C7189	Mã ký hiệu: G-100 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm cách ly, M046-5C7189;<SLPM> Part number: G-100 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1595	5.31.20.655.JPN.00.00 0	G-101 WASHER M666-5C7409	Mã ký hiệu: G-101 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm M666-5C7409 Part number: G-101	Cái	1	0		
1596	5.31.20.656.JPN.00.00 0	G-102 PACKING SEAT M666-5D3353	Mã ký hiệu: G-102 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm M666-5D3353 Part number: G-102	Cái	1	0		

1597	5.31.20.657.JPN.00.00 0	G-103 INS.RING M047-5D3355	Mã ký hiệu: G-103 Thông số kỹ thuật: Vòng cách ly M047-5D3355 Part number: G-103	Cái	1	0		
1598	5.31.20.658.JPN.00.00 0	G-104 O-RING M033-822016	Mã ký hiệu: G-104 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm O-RING M033-822016 Part number: G-104	Cái	1	0		
1599	5.31.20.659.JPN.00.00 0	G-105 O-RING M033-5C7190	Mã ký hiệu: G-105 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm O-RING M033-5C7190 Part number: G-105	Cái	1	0		
1600	5.31.20.660.JPN.00.00 0	G-106 PACKING M080-799270E	Mã ký hiệu: G-106 Thông số kỹ thuật: Tết chèn M080-799270E Part number: G-106 Kích thước: L=2200	Cái	1	0		
1601	5.31.20.661.JPN.00.00 0	G-107 INS.PIPE,26.8/24.2X24.5 FS856-25	Mã ký hiệu: G-107 Thông số kỹ thuật: Ống cách nhiệt, 26.8/24.2X24.5 FS856-25;EP-P Part number: G-107 Kích thước: 26.8/24.2X24.5 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1602	5.31.20.662.JPN.00.00 0	G-108 INS.PIPE,26.8/24.2X16.5 FS856-25	Mã ký hiệu: G-108 Thông số kỹ thuật: Ống cách nhiệt, 26.8/24.2X16.5 FS856-25;EP-P Part number: G-108 Kích thước: 26.8/24.2X16.5 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1603	5.31.20.699.JPN.00.00 0	G-111 (G-130 / G-149) CLAW WASHER,M16	Mã ký hiệu: G-111 Thông số kỹ thuật: G-111 / G-149 Vòng đệm răng cưa, M16 Part number: G-111 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1604	5.31.20.664.JPN.00.00 0	G-112 DOUBLE HOLE WASHER M666-5D3352	Mã ký hiệu: G-112 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm kép M666-5D3352 Part number: G-112	Cái	1	0		

1605	5.31.20.665.JPN.00.00 0	G-113 WASHER M666-5D3350	Mã ký hiệu: G-113 Thông số kỹ thuật: G-113 WASHER M666-5D3350Vòng đệm M666-5D3350 Part number: G-113	Cái	1	0		
1606	5.31.20.666.JPN.00.00 0	G-114 WASHER M666-5D3350	Mã ký hiệu: G-114 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm M666-5D3350 Part number: G-114	Cái	1	0		
1607	5.31.20.667.JPN.00.00 0	G-115 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=405,L=655 BRASS	Mã ký hiệu: G-115 Thông số kỹ thuật: G-115 Vòng chèn (8) KS679-00C1 A=405, L=655 BRASS Part number: G-115 Kích thước: A=405, L=655 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		
1608	5.31.20.668.JPN.00.00 0	G-116 INS.LINER M047-4G1212P1 A=516	Mã ký hiệu: G-116 Thông số kỹ thuật: Tấm bảo ôn, M047-4G1212P1 A=516 Part number: G-116 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-4G1212P1 Kích thước: A=516 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1609	5.31.20.669.JPN.00.00 0	G-117 INS.LINER M047-4G1214B	Mã ký hiệu: G-117 Thông số kỹ thuật: Tấm bảo ôn, M047-4G1214B Part number: G-117 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-4G1214B	Cái	1	0		
1610	5.31.20.670.JPN.00.00 0	G-118 INS.LINER M047-4G1212P2 A=512.5	Mã ký hiệu: G-118 Thông số kỹ thuật: Tấm bảo ôn, M047-4G1212P2 A=512.5 Part number: G-118 Tên bản vẽ Nhà sản xuất: M047-4G1212P2 Kích thước: A=512.5 Vật liệu: <2 SHEET PILE>	Cái	1	0		
1611	5.31.20.671.JPN.00.00 0	G-119 INS.WASHER M046-5C7189	Mã ký hiệu: G-119 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm cách ly, M046-5C7189;<SLPM> Part number: G-119	Cái	1	0		

1612	5.31.20.672.JPN.00.00 0	G-120 WASHER M666-5C7409	Mã ký hiệu: G-120 Thông số kỹ thuật: Part number: G-120	Cái	1	0		
1613	5.31.20.673.JPN.00.00 0	G-121 PACKING SEAT M666-5D3353	Part number: G-121	Cái	1	0		
1614	5.31.20.674.JPN.00.00 0	G-122 INS.RING M047-5D3355	Part number: G-122	Cái	1	0		
1615	5.31.20.675.JPN.00.00 0	G-123 O-RING M033-822016	Part number: G-123	Cái	1	0		
1616	5.31.20.676.JPN.00.00 0	G-124 O-RING M033-5C7190	Part number: G-124	Cái	1	0		
1617	5.31.20.677.JPN.00.00 0	G-125 PACKING M080-799270E L=2200	Part number: G-125 Kích thước: L = 2200	Cái	1	0		
1618	5.31.20.678.JPN.00.00 0	G-126 INS.PIPE,26.8/24.2X24.5 FS856-25	Part number: G-126 Kích thước: 26.8/24.2X24.5 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1619	5.31.20.679.JPN.00.00 0	G-127 INS.PIPE,26.8/24.2X16.5 FS856-25	Kích thước: 26.8/24.2X16.5 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1620	5.31.20.680.JPN.00.00 0	G-128 TONGUED WASHER,M20	Part number: G-128 Kích thước: M20 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1621	5.31.20.681.JPN.00.00 0	G-129 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-129 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1622	5.31.20.683.JPN.00.00 0	G-131 DOUBLE HOLE WASHER	Part number: G-131	Cái	1	0		
1623	5.31.20.684.JPN.00.00 0	G-132 WASHER M666-5D3350	Part number: G-132	Cái	1	0		
1624	5.31.20.685.JPN.00.00 0	G-133 WASHER M666-5D3350	Part number: G-133	Cái	1	0		
1625	5.31.20.686.JPN.00.00 0	G-134 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=405,L=655 BRASS	Part number: G-134 Kích thước: A=405, L=655 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		
1626	5.31.20.687.JPN.00.00 0	G-135 SLOTTED SET SCREW,M5X8 JIS	Part number: G-135 Kích thước: M5x8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: SCM435	Cái	1	0		

1627	5.31.20.688.JPN.00.00 0	G-136 HEX.SOCKET SET SCREW,M5X10 JIS	Part number: G-136 Kích thước: M5x10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1628	5.31.20.689.JPN.00.00 0	G-137 SLOTTED SET SCREW,M5X8 JIS	Part number: G-137 Kích thước: M5x8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: SCM435	Cái	1	0		
1629	5.31.20.690.JPN.00.00 0	G-138 HEX.SOCKET SET SCREW,M5X10 JIS	Part number: G-138 Kích thước: M5x10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1630	5.31.20.691.JPN.00.00 0	G-139 PACKING M620-838626	Part number: G-139	Cái	1	0		
1631	5.31.20.692.JPN.00.00 0	G-141 CLAW WASHER,M8	Part number: G-141 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1632	5.31.20.693.JPN.00.00 0	G-142 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=405,L=655 BRASS	Part number: G-142 Kích thước: A=405, L=655 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		
1633	5.31.20.694.JPN.00.00 0	G-143 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=405,L=655 BRASS	Part number: G-143 Kích thước: A=405, L=655 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		
1634	5.31.20.695.JPN.00.00 0	G-144 PACKING M620-838626	Part number: G-144	Cái	1	0		
1635	5.31.20.696.JPN.00.00 0	G-146 CLAW WASHER,M8	Part number: G-146 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1636	5.31.20.697.JPN.00.00 0	G-147 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=405,L=655 BRASS	Part number: G-147 Kích thước: A=405, L=655 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		
1637	5.31.20.698.JPN.00.00 0	G-148 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=405,L=655 BRASS	Part number: G-148 Kích thước: A=405, L=655 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		

1638	5.31.20.700.JPN.00.00 0	G-150 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=240,L=397 BRASS	Part number: G-150 Kích thước: A=240, L=397 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		
1639	5.31.20.701.JPN.00.00 0	G-151 CLAW WASHER,M6	Part number: G-151 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1640	5.31.20.702.JPN.00.00 0	G-152 Packing JIS C1100PC-1/2H phi 12,2 x 15,4 x 1,6mm	Part number: G-152 Kích thước: 1.6*D15.4/D12.2 Vật liệu: C1100PC-1/2H Tiêu chuẩn: JIS	Cái	1	0		
1641	5.31.20.703.JPN.00.00 0	G-153 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=445,L=718 BRASS	Part number: G-153 Kích thước: A=445, L=718 Vật liệu: BRASS Hãng sản xuất: Fuji	Cái	1	0		
1642	5.31.20.704.JPN.00.00 0	G-154 PACKING M645-5D3340	Part number: G-154 Hãng sản xuất: Fuji	Cái	1	0		
1643	5.31.20.705.JPN.00.00 0	G-155 CONICAL WASHER SDW-M12 KS624-01	Part number: G-155 Kích thước: M12 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1644	5.31.20.706.JPN.00.00 0	G-156 INS.WASHER,M12 FS856-26	Part number: G-156 Kích thước: M12 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1645	5.31.20.707.JPN.00.00 0	G-157 INS.PIPE,15.8/12.2X15 FS856- 25 EP-P	Part number: G-158 Kích thước: M10 Vật liệu: thép Tiêu chuẩn: JIS	Cái	1	0		
1646	5.31.20.708.JPN.00.00 0	G-158 SPRING WASHER,M10	Part number: G-158 Kích thước: M10 Vật liệu: thép Tiêu chuẩn: JIS	Cái	1	0		
1647	5.31.20.709.JPN.00.00 0	G-159 Packing TONBO-NO.1995, 105 x 110 x 1,5mm	Part number: G-159 Kích thước: 1.5*105X110 Vật liệu: TOMBO-NO.1995 Tiêu chuẩn:	Cái	1	0		

1648	5.31.20.710.JPN.00.00 0	G-160 Packing TONBO-NO.1995, 280 x 560 x 1,5mm	Part number: G-160 Kích thước: 1.5*280X560 Vật liệu: TOMBO-NO.1995 Tiêu chuẩn: JIS	Cái	1	0		
1649	5.31.20.712.JPN.00.00 0	G-162 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=445,L=718 BRASS	Part number: G-162 Kích thước: A=445, L=718 Vật liệu: BRASS	Hộp	1	0		
1650	5.31.20.713.JPN.00.00 0	G-163 PACKING M645-5D3340	Part number: G-163	Cái	1	0		
1651	5.31.20.714.JPN.00.00 0	G-164 CONICAL WASHER SDW-M12 KS624-01	Part number: G-164	Cái	1	0		
1652	5.31.20.715.JPN.00.00 0	G-165 INS.WASHER,M12 FS856-26 SLPM	Part number: G-165 Kích thước: M12 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1653	5.31.20.200.JPN.00.00 0	G-166 INS.PIPE,15.8/12.2X15 FS856-25 EP-P	Part number: G-166 Kích thước: 15.8/12.2X15 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1654	5.31.20.201.JPN.00.00 0	G-167 SPRING WASHER,M10	Part number: G-167 Kích thước: M10 Vật liệu: thép Tiêu chuẩn: JIS	Cái	1	0		
1655	5.31.20.202.JPN.00.00 0	G-168 PACKING 1.5*105X110 TONBO-NO.1995	Gioăng 1.5*105X110 TONBO-NO.199	Cái	1	0		
1656	5.31.20.203.JPN.00.00 0	G-169 PACKING 1.5*280X560 TONBO-NO.1995	Part number: G-169 Kích thước: 1.5*280X560 Vật liệu: TOMBO-NO.1995	Cái	1	0		
1657	5.31.20.205.JPN.00.00 0	G-171 CLAW WASHER,M10	Part number: G-171 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1658	5.31.20.206.JPN.00.00 0	G-172 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO EGT550	Part number: G-172 Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	Kg	1	0		
1659	5.31.20.207.JPN.00.00 0	G-173 TONGUED WASHER,M6	Part number: G-173 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1660	5.31.20.208.JPN.00.00 0	G-174 TONGUED WASHER,M6	Part number: G-174 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1661	5.31.20.211.JPN.00.00 0	G-177 SEAL TAPE	Part number: G-177 Kích thước: Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: K 6885	Cái	1	0		
1662	5.31.20.212.JPN.00.00 0	G-178 SEAL TAPE	Part number: G-178 Kích thước: Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: NITTOSHINKO-NO.66*19X1KO	Cái	1	0		
1663	5.31.20.213.JPN.00.00 0	G-179 PROTECTION SHEET 0.13*25X200 NX343	Part number: G-179 Kích thước: 0.13*25X20 Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: NX343	M2	1	0		
1664	5.31.20.214.JPN.00.00 0	G-180 SPRING WASHER,M6	Part number: G-180 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1665	5.31.20.215.JPN.00.00 0	G-181 PROTECTION SHEET 0.13*25X200 NX343	Part number: G-181 Kích thước: 0.13*25X20 Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: NX343	M2	1	0		
1666	5.31.20.216.JPN.00.00 0	G-182 SPRING WASHER,M6	Part number: G-182 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1667	5.31.20.218.JPN.00.00 0	G-184 CLAW WASHER,M10	Part number: G-184 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1668	5.31.20.219.JPN.00.00 0	G-185 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO EGT550	Part number: G-185 Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	M2	1	0		

1669	5.31.20.220.JPN.00.00 0	G-186 TONGUED WASHER,M6	Part number: G-186 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1670	5.31.20.221.JPN.00.00 0	G-187 TONGUED WASHER,M6	Part number: G-187 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1671	5.31.20.222.JPN.00.00 0	G-188 PROTECTION SHEET 0.13*18X914 NX343	Part number: G-188 Kích thước: 0.13*18X914 Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: NX343	M2	1	0		
1672	5.31.20.223.JPN.00.00 0	G-189 ADHESIVE RESIN *1ST CT847	Part number: G-189 Kích thước: Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: CT847	Cái	1	0		
1673	5.31.20.224.JPN.00.00 0	G-190 SEAL TAPE	Part number: G-190 Kích thước: Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: K 6885	Cái	1	0		
1674	5.31.20.225.JPN.00.00 0	G-191 SEAL TAPE	Part number: G-191 Kích thước: Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: NITTOSHINKO-NO.66*19X1KO	Cái	1	0		
1675	5.31.20.227.JPN.00.00 0	G-193 SPRING WASHER,M6	Part number: G-193 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1676	5.31.20.228.JPN.00.00 0	G-194 INS.SHEET 0.13*25X200 NX343	Part number: G-194 Kích thước: 0.13*25X20 Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: NX343	M2	1	0		
1677	5.31.20.229.JPN.00.00 0	G-195 SPRING WASHER,M6	Part number: G-195 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1678	5.31.20.231.JPN.00.00 0	G-197 CLAW WASHER,M8	Part number: G-197 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1679	5.31.20.232.JPN.00.00 0	G-198 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO EGT550	Part number: G-198 Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	M2	1	0		
1680	5.31.20.233.JPN.00.00 0	G-199 TONGUED WASHER,M6	Part number: G-199 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1681	5.31.20.234.JPN.00.00 0	G-200 PACKING <M700-597866GP2> B=10 8*D23 RUBBER1-3060	Part number: G-200 Kích thước: B=10 ; 8*D23 Vật liệu: RUBBER1-3060	Cái	1	0		
1682	5.31.20.235.JPN.00.00 0	G-201 INS.HOSE	G-201 Ống gen cách nhiệt	Cái	1	0		
1683	5.31.20.236.JPN.00.00 0	G-202 PACKING,CL-B	Part number: G-202 Kích thước: 2*D73/D54 Vật liệu: RUBBER 1-2060	Cái	1	0		
1684	5.31.20.237.JPN.00.00 0	G-203 TONGUED WASHER,M16	Part number: G-203 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM	Cái	1	0		
1685	5.31.20.238.JPN.00.00 0	G-204 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-204 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1686	5.31.20.239.JPN.00.00 0	G-205 O-RING,G25-N	Part number: G-205 Kích thước: G25-N Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu:CL-B	Cái	1	0		
1687	5.31.20.240.JPN.00.00 0	G-206 - INS.CLAMP	Part number: G-206	Cái	1	0		
1688	5.31.20.241.JPN.00.00 0	G-207 TONGUED WASHER,M12	Part number: G-207 Kích thước: M12 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1689	5.31.20.242.JPN.00.00 0	G-208 - INS.TAPE (0.13X25X30M*1KO)	Part number: G-208 Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	Cái	1	0		
1690	5.31.20.244.JPN.00.00 0	G-210 -PACKING,CL-B (2*D73/D54)RUBBER 1-2060	Part number: G-210 Kích thước: 2*D73/D54 Vật liệu: RUBBER 1-2060	Cái	1	0		
1691	5.31.20.245.JPN.00.00 0	G-211 TONGUED WASHER,M16	Part number: G-211 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1692	5.31.20.246.JPN.00.00 0	G-212 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-212 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1693	5.31.20.247.JPN.00.00 0	G-213 - O-RING,G25-N JIS	Part number: G-213 Kích thước: G25-N Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu:CL-B	Cái	1	0		
1694	5.31.20.248.JPN.00.00 0	G-214 INS.CLAMP	Part number: G-214	Cái	1	0		
1695	5.31.20.249.JPN.00.00 0	G-215 TONGUED WASHER,M12	Part number: G-215 Kích thước: M12 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1696	5.31.20.250.JPN.00.00 0	G-216-INS.TAPE(0.13X25X30M*1KO)	Part number: G-216 Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	Cái	1	0		
1697	5.31.20.251.JPN.00.00 0	G-217- INS.HOSE	Part number: G-217 Kích thước: l=850mm	Cái	1	0		
1698	5.31.20.252.JPN.00.00 0	G-218 -PACKING M043-753242A	Part number: G-218	Cái	1	0		
1699	5.31.20.253.JPN.00.00 0	G-219- INS.PLATE M043-841976	Part number: G-219	Cái	1	0		
1700	5.31.20.254.JPN.00.00 0	G-220 -PACKING,CL-B 6*D24/D15	Part number: G-220 Kích thước: 6*D24/D15 Vật liệu: CL-B	Cái	1	0		

1701	5.31.20.255.JPN.00.00 0	G-221 CLAW WASHER,M8	Part number: G-221 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1702	5.31.20.256.JPN.00.00 0	G-222 SPRING WASHER,M10	Part number: G-222 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1703	5.31.20.257.JPN.00.00 0	G-223 - INS.WASHER,M10	Part number: G-223 Kích thước: M10 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1704	5.31.20.258.JPN.00.00 0	G-224 -INS.PIPE,12.8/10.2X48	Part number: G-224 Kích thước: 12.8/10.2X48 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1705	5.31.20.259.JPN.00.00 0	G-225 -RUBBER,CL-C 1*150X300	Part number: G-225 Kích thước: 1*150X300 Vật liệu: CL-C	Cái	1	0		
1706	5.31.20.260.JPN.00.00 0	G-226 PACKING M080-823834A	Part number: G-226	Cái	1	0		
1707	5.31.20.261.JPN.00.00 0	G-228 SPRING WASHER,M10	Part number: G-228 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1708	5.31.20.262.JPN.00.00 0	G-229 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO EGT550	Part number: G-229 Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	M2	1	0		
1709	5.31.20.263.JPN.00.00 0	G-230 TONGUED WASHER M008- 859670	Mã ký hiệu: G-230 Thông số kỹ thuật: Part number: G-230 Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1710	5.31.20.264.JPN.00.00 0	G-231 ADHESIVE RESIN *1ST CT847	Part number: G-231 Kích thước: Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: CT847	Cái	1	0		
1711	5.31.20.266.JPN.00.00 0	G-233 SPRING WASHER,M6 JIS STEEL	Part number: G-233 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1712	5.31.20.267.JPN.00.00 0	G-234 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO EGT550	G-234 Băng dính điện 0.13X19X30M*1KO EGT550	M2	1	0		
1713	5.31.20.268.JPN.00.00 0	G-235 TONGUED WASHER	Vòng đệm hãm có tai, Chất liệu: Thép không rỉ	Cái	1	0		
1714	5.31.20.269.JPN.00.00 0	G-236 ADHESIVE RESIN *1ST CT847	Part number: G-236 Đóng gói: 1 tuýp Vật liệu: CT847	Cái	1	0		
1715	5.31.20.271.JPN.00.00 0	G-238 SPRING WASHER,M6	Mã ký hiệu: G-238 Thông số kỹ thuật: Part number: G-238 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1716	5.31.20.272.JPN.00.00 0	G-239 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO EGT550	Part number: G-239 Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	M2	1	0		
1717	5.31.20.273.JPN.00.00 0	G-240 CLAW WASHER M008-583413A	Part number: G-240 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1718	5.31.20.275.JPN.00.00 0	G-242 TONGUED WASHER,M6	Part number: G-242 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1719	5.31.20.277.JPN.00.00 0	G-244 GREASE CARTRIDGE M618-893439 Terostat (Bearing Bracket D&B)	Part number: G-244	Hộp	1	0		
1720	5.31.20.278.JPN.00.00 0	G-245 GREASE NIPPLE M618-5A1823A Terostat (Bearing Bracket D&B)	G-245 Mỡ NIPPLE M618-5A1823A Terostat (Bearing Bracket D&B)	Cái	1	0		
1721	5.31.20.279.JPN.00.00 0	G-246 GREASE CARTRIDGE 103-7854-KFG HASHIMOTO Terostat (Bearing Bracket D&B)	Part number: G-246	Cái	1	0		
1722	5.31.20.280.JPN.00.00 0	G-247 SEAL STRIP(8) KS679-00C1 A=240,L=395 BRASS Packing Ring (BRG Stand:SL)	part number: G-247 Kích thước: A=240, L=395 Vật liệu: BRASS	Cái	1	0		

1723	5.31.20.281.JPN.00.00 0	G-248 OUTER PACKING RING M033-573780A Packing Ring (BRG Stand:SL)	part number: G-248	Cái	1	0		
1724	5.31.20.282.JPN.00.00 0	G-249 PACKING RING M033-796582A Packing Ring (BRG Stand:SL)	part number: G-249	Cái	1	0		
1725	5.31.20.283.JPN.00.00 0	G-250 CLAW WASHER,M6	Part number: G-250 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1726	5.31.20.284.JPN.00.00 0	G-251 COVER M336-5D3344 Coil End Cover (D-Side)	Part number: G-251	Cái	1	0		
1727	5.31.20.285.JPN.00.00 0	G-252 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-252 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1728	5.31.20.286.JPN.00.00 0	G-253 TONGUED WASHER,M20	Part number: G-253 Kích thước: M20 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1729	5.31.20.287.JPN.00.00 0	G-254 CONICAL WASHER SDW-M16 KS624-01 Coil End Cover (D-Side)	Part number: G-254	Cái	1	0		
1730	5.31.20.288.JPN.00.00 0	G-255 TONGUED WASHER,M30	Part number: G-255 Kích thước: M30 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1731	5.31.20.289.JPN.00.00 0	G-256 TONGUED WASHER,M20	Part number: G-256 Kích thước: M20 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1732	5.31.20.290.JPN.00.00 0	G-257 COVER M336-5D3344 Coil End Cover (B-Side)	Part number: G-257	Cái	1	0		
1733	5.31.20.291.JPN.00.00 0	G-258 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-258 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1734	5.31.20.292.JPN.00.00 0	G-259 TONGUED WASHER,M20	Part number: G-259 Kích thước: M20 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1735	5.31.20.293.JPN.00.00 0	G-260 CONICAL WASHER SDW-M16 KS624-01 Coil End Cover (B-Side)	Part number: G-260	Cái	1	0		
1736	5.31.20.294.JPN.00.00 0	G-261 TONGUED WASHER,M30	Part number: G-261 Kích thước: M30 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1737	5.31.20.295.JPN.00.00 0	G-262 TONGUED WASHER,M20	Part number: G-262 Kích thước: M20 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1738	5.31.20.296.JPN.00.00 0	G-263 PACKING,CL-C 2*12X55 RUBBER 1-3060 Partition Plate	Part number: G-263 Kích thước: 2*12X55 Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu:RUBBER 1-306	Cái	1	0		
1739	5.31.20.297.JPN.00.00 0	G-264 PACKING RING M304- 4B5299C1 Partition Plate	Mã ký hiệu: G-264 Thông số kỹ thuật: Part number: G-264	Cái	1	0		
1740	5.31.20.298.JPN.00.00 0	G-265 SPRING WASHER,M10	Mã ký hiệu: G-265 Thông số kỹ thuật: Part number: G-265 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1741	5.31.20.299.JPN.00.00 0	G-266 TONGUED WASHER,M16	Mã ký hiệu: G-266 Thông số kỹ thuật: Part number: G-266 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1742	5.31.20.300.JPN.00.00 0	G-267 TONGUED WASHER,M16	Mã ký hiệu: G-267 Thông số kỹ thuật: Part number: G-267 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1743	5.31.20.301.JPN.00.00 0	G-268 TONGUED WASHER,M16	Mã ký hiệu: G-268 Thông số kỹ thuật: Part number: G-268 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1744	5.31.20.302.JPN.00.00 0	G-269 PACKING RING M304- 4B5299C2 <SLPM> Support Plate	Mã ký hiệu: G-269 Thông số kỹ thuật: Part number: G-269 Vật liệu: <SLPM>	Cái	1	0		

1745	5.31.20.303.JPN.00.00 0	G-270 SPRING WASHER,M12	Mã ký hiệu: G-270 Thông số kỹ thuật: Part number: G-270 Kích thước: M12 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1746	5.31.20.304.JPN.00.00 0	G-271 INS.SEAT M330-837695 <SLPM> Support Plate	Part number: G-271 Vật liệu: <SLPM>	Cái	1	0		
1747	5.31.20.305.JPN.00.00 0	G-272 SPRING WASHER,M10	Mã ký hiệu: G-272 Thông số kỹ thuật: Part number: G-272 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1748	5.31.20.306.JPN.00.00 0	G-274 P-HED SCREW,M4X8 JIS STEEL<WITH PLANE&SPRING WASHER> Slipring Cover	Mã ký hiệu: G-274 Thông số kỹ thuật: Part number: G-274 Kích thước: M4x8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1749	5.31.20.307.JPN.00.00 0	G-276 CUSHION,4*30X1500	Part number: G-276 Kích thước: 4*30X1500 Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: SOFT-BUBBLE<NEOPRENE SPONGE RUBBER>	Cái	1	0		
1750	5.31.20.308.JPN.00.00 0	G-276 CUSHION,4*30X1500 KRS18-504C1	Part number: G-276 Kích thước: 4*30X1500 Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: SOFT-BUBBLE<NEOPRENE SPONGE RUBBER>	Cái	1	0		
1751	5.31.20.309.JPN.00.00 0	G-277 CUSHION,4*30X850 KRS18-504C1	Part number: G-277 Kích thước: 4*30X850 Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: SOFT-BUBBLE<NEOPRENE SPONGE RUBBER>	Cái	1	0		
1752	5.31.20.310.JPN.00.00 0	G-278 PACKING 2*D160/D100 RUBBER 1-3060 Slipring Cover	Part number: G-278 Kích thước: 2*D160/D100 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		

1753	5.31.20.311.JPN.00.00 0	G-279 CUSHION,4*30X1400	Part number: G-279 Kích thước: 4*30X1400 Vật liệu: SOFT-BUBBLE<NEOPRENE SPONGE RUBBER>	Cái	1	0		
1754	5.31.20.312.JPN.00.00 0	G-280 CUSHION,4*30X1400 KRS18-504C1	Part number: G-280 Kích thước: 4*30X1400 Vật liệu: SOFT-BUBBLE<NEOPRENE SPONGE RUBBER>	Cái	1	0		
1755	5.31.20.313.JPN.00.00 0	G-281 CUSHION,20*40X1400 KRS18-504C1	Part number: G-281 Kích thước: 20*40X1400 Vật liệu: SOFT-BUBBLE<NEOPRENE SPONGE RUBBER>	Cái	1	0		
1756	5.31.20.314.JPN.00.00 0	G-282 CUSHION,20*40X250 KRS18-504C1	Part number: G-282 Kích thước: 20*40X1400 Vật liệu: SOFT-BUBBLE<NEOPRENE SPONGE RUBBER>	Cái	1	0		
1757	5.31.20.315.JPN.00.00 0	G-283 SPRING WASHER,M10	Part number: G-283 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1758	5.31.20.316.JPN.00.00 0	G-284 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-284 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1759	5.31.20.317.JPN.00.00 0	G-285 PACKING M080-5B0097 Coupling Cover	Part number: G-285	Cái	1	0		
1760	5.31.20.318.JPN.00.00 0	G-286 CUSHION,50*40X600 KRS18-504C2	Part number: G-286 Kích thước: 50*40X600 Vật liệu: SOFT-BUBBLE<NEOPRENE SPONGE RUBBER>	Cái	1	0		
1761	5.31.20.319.JPN.00.00 0	G-287 P-HED SCREW,M6X20 JIS	Part number: G-287 Kích thước: M6x20 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: STEEL<WITH PLANE&SPRING WASHER>	Cái	1	0		
1762	5.31.20.320.JPN.00.00 0	G-288 PACKING,CL-C 1.5*15X250 RUBBER 1-3060 Coupling Cover	Part number: G-288 Kích thước: 1.5*15X250 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		

1763	5.31.20.321.JPN.00.00 0	G-289 PACKING,CL-C 1.5*15X173 RUBBER 1-3060 Coupling Cover	Part number: G-289 Kích thước: 1.5*15X173 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1764	5.31.20.322.JPN.00.00 0	G-290 PACKING 1.5*170X270 RUBBER 1-3060 Earth Brush Cover	Part number: G-290 Kích thước: 1.5*170X270 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1765	5.31.20.323.JPN.00.00 0	G-291 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-291 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1766	5.31.20.324.JPN.00.00 0	G-294 "ASSEMBLY OF BRUSH HOLDER SPRING WASHER <EACH,M8,M10,M12,M16>" <	Part number: G-294 Kích thước: M8,M10,M12,M16 Vật liệu: <SKB140838 HITACHI CHEMACL>	Cái	1	0		
1767	5.31.20.325.JPN.00.00 0	G-295 EARTH BRUSH M940-899217AP1 <YE17X> Earth Brush	Part number: G-295 Vật liệu: <YE17X>	Cái	1	0		
1768	5.31.20.326.JPN.00.00 0	G-296 EARTH BRUSH PLATE SPRING M940-899217AP2 <YE17X> Earth Brush	Part number: G-296 Vật liệu: <YE17X>	Cái	1	0		
1769	5.31.20.327.JPN.00.00 0	G-297 DOUBLE HOLE WASHER M008-897752 Earth Brush	Part number: G-297	Cái	1	0		
1770	5.31.20.328.JPN.00.00 0	G-298 INS.SEAT M530-5C6616A Earth Brush	Part number: G-298	Cái	1	0		
1771	5.31.20.329.JPN.00.00 0	G-299 SPRING WASHER,M10	Part number: G-299 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1772	5.31.20.330.JPN.00.00 0	G-300 INS.PIPE,12.8/10.2X14	Part number: G-300 Kích thước: 12.8/10.2X14 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1773	5.31.20.331.JPN.00.00 0	G-301 SPRING WASHER,M10	Part number: G-301 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1774	5.31.20.332.JPN.00.00 0	G-302 SPRING WASHER,M6	Part number: G-302 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1775	5.31.20.336.JPN.00.00 0	G-306 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-306 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1776	5.31.20.337.JPN.00.00 0	G-307 DOUBLE HOLE WASHER,M12X50	Part number: G-307 Kích thước: M12x50 Tiêu chuẩn FS Hãng sản xuất: Fuji	Cái	1	0		
1777	5.31.20.338.JPN.00.00 0	G-308 TONGUED WASHER,M16	Part number: G-308 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1778	5.31.20.339.JPN.00.00 0	G-309 SPRING WASHER,M8	Part number: G-309 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1779	5.31.20.340.JPN.00.00 0	G-310 TONGUED WASHER,M16	Part number: G-310 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1780	5.31.20.341.JPN.00.00 0	G-311 SPRING WASHER,M8	Part number: G-311 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1781	5.31.20.342.JPN.00.00 0	G-312 SPRING WASHER,M8	Part number: G-312 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép Hãng sản xuất: Fuji	Cái	1	0		
1782	5.31.20.343.JPN.00.00 0	G-313 SPRING WASHER,M8	Part number: G-313 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1783	5.31.20.344.JPN.00.00 0	G-314 SPRING WASHER,M8	Part number: G-314 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1784	5.31.20.345.JPN.00.00 0	G-315 SPRING WASHER,M16	Part number: G-315 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1785	5.31.20.346.JPN.00.00 0	G-316 SPRING WASHER,M6	Part number: G-316 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1786	5.31.20.347.JPN.00.00 0	G-317 PACKING,CL-C	Part number: G-317 Kích thước: 3*15X230 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1787	5.31.20.348.JPN.00.00 0	G-318 PACKING,CL-C	Part number: G-318 Kích thước: 3*15X250 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1788	5.31.20.349.JPN.00.00 0	G-319 SPRING WASHER,M6	Part number: G-319 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1789	5.31.20.350.JPN.00.00 0	G-320 PACKING,CL-C	Part number: G-320 Kích thước: 3*15X230 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1790	5.31.20.351.JPN.00.00 0	G-321 PACKING,CL-C	Part number: G-321 Kích thước: 3*15X250 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1791	5.31.20.352.JPN.00.00 0	G-322 SPRING WASHER,M6	Part number: G-322 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1792	5.31.20.353.JPN.00.00 0	G-323 PACKING,CL-C	Part number: G-323 Kích thước: 3*15X230 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1793	5.31.20.354.JPN.00.00 0	G-324 PACKING,CL-C	Part number: G-324 Kích thước: 3*15X250 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1794	5.31.20.355.JPN.00.00 0	G-325 SPRING WASHER,M6	Part number: G-325 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1795	5.31.20.356.JPN.00.00 0	G-326 PACKING,CL-C	Part number: G-326 Kích thước: 3*15X230 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1796	5.31.20.357.JPN.00.00 0	G-327 PACKING,CL-C	Part number: G-327 Kích thước: 3*15X250 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1797	5.31.20.358.JPN.00.00 0	G-328 TONGUED WASHER,M10	Part number: G-328 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1798	5.31.20.360.JPN.00.00 0	G-330 O-RING	Gioăng chèn O-RING; FPM	Cái	1	0		
1799	5.31.20.361.JPN.00.00 0	G-331 O-RING	Part number: G-331 Vật liệu: FPM	Cái	1	0		
1800	5.31.20.362.JPN.00.00 0	G-332 O-RING	Part number: G-332 Vật liệu: FPM	Cái	1	0		
1801	5.31.20.363.JPN.00.00 0	G-333 GASKET	Part number: G-333 Vật liệu: CR	Cái	1	0		
1802	5.31.20.364.JPN.00.00 0	G-334 2-HOLE WASHER	Part number: G-334 Kích thước: M16 Vật liệu: STAINLESS STEEL	Cái	1	0		
1803	5.31.20.365.JPN.00.00 0	G-335 2-HOLE WASHER	Part number: G-335 Kích thước: M16 Vật liệu: STAINLESS STEEL	Cái	1	0		
1804	5.31.20.366.JPN.00.00 0	G-336 U-GASKET	Part number: G-336 Hình chữ U. Vật liệu: CR	Cái	1	0		
1805	5.31.20.367.JPN.00.00 0	G-337 2-HOLE WASHER	Part number: G-337 Kích thước: M16 Vật liệu: STAINLESS STEEL	Cái	1	0		
1806	5.31.20.368.JPN.00.00 0	G-338 2-HOLE WASHER	Part number: G-338 Kích thước: M16 Vật liệu: STAINLESS STEEL	Cái	1	0		
1807	5.31.20.369.JPN.00.00 0	G-339 2-HOLE WASHER TD425891E-P37 M16 STAINLESS STEEL	Part number: G-339 Kích thước: M16 Vật liệu: STAINLESS STEEL	Cái	1	0		

1808	5.31.20.370.JPN.00.00 0	G-340 2-HOLE WASHER TD425891E-P38 M16 STAINLESS STEEL	Part number: G-340 Kích thước: M16 Vật liệu: STAINLESS STEEL	Cái	1	0		
1809	5.31.20.371.JPN.00.00 0	G-341 2-HOLE WASHER TD425891E-P39 M16 STAINLESS STEEL	Part number: G-341 Kích thước: M16 Vật liệu: STAINLESS STEEL	Cái	1	0		
1810	5.31.20.372.JPN.00.00 0	G-342 SPRING WASHER,M20 JIS STEEL	Part number: G-342 Kích thước: M20 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1811	5.31.20.373.JPN.00.00 0	G-343 GASKET TD425891E-P46 JOINT SHEET<NON ASBESTO>	Part number: G-343 Vật liệu: JOINT SHEET<NON ASBESTO>	Cái	1	0		
1812	5.31.20.374.JPN.00.00 0	G-344 SPRING WASHER,M12	Part number: G-344 Kích thước: M12 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1813	5.31.20.375.JPN.00.00 0	G-345 GASKET TD425891E-P49 JOINT SHEET<NON ASBESTO>	Part number: G-345 Vật liệu: JOINT SHEET<NON ASBESTO>	Cái	1	0		
1814	5.31.20.376.JPN.00.00 0	G-346 SPRING WASHER,M12	Part number: G-346 Kích thước: M12 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1815	5.31.20.382.JPN.00.00 0	G-353 SPLIT PIN,6X50	Part number: G-353 Kích thước: 6X50 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1816	5.31.20.383.JPN.00.00 0	G-354 SPLIT PIN,8X63	Part number: G-354 Kích thước: 8X63 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1817	5.31.20.384.JPN.00.00 0	G-355 BALANCE WEIGHT M402-5D3592	Part number: G-355 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1818	5.31.20.385.JPN.00.00 0	G-356 Packing 72,8 x 212,7 x 1,5mm	Part number: G-356 Kích thước: 1.5*72.8X212.7 Vật liệu:TONBO-NO.1995	Cái	1	0		

1819	5.31.20.386.JPN.00.00 0	G-357 Packing 72,8 x 212,7 x 1,5mm	Part number: G-357 Kích thước: 1.5*72.8X212.7 Vật liệu:TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1820	5.31.20.387.JPN.00.00 0	G-358 Packing 80 x 330 x 1,5mm	Part number: G-358 Kích thước: 1.5*80X330 Vật liệu:TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1821	5.31.20.388.JPN.00.00 0	G-359 Packing 46 x 150 x 1,5mm	Part number: G-359 Kích thước: 1.5*46X150 Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1822	5.31.20.392.JPN.00.00 0	G-363-GASKET (150LB-5B-1.5T)	Part number: G-363 Kích thước: 150LB-5B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1823	5.31.20.393.JPN.00.00 0	G-364- GASKET	Part number: G-364 Kích thước: 150LB-2･1/2B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1824	5.31.20.394.JPN.00.00 0	G-365 -PACKING	Part number: G-365	Cái	1	0		
1825	5.31.20.395.JPN.00.00 0	G-366 -PACKING,31	Part number: G-366	Cái	1	0		
1826	5.31.20.396.JPN.00.00 0	G-367- GASKET	Mã ký hiệu: G-367 Thông số kỹ thuật: Gioăng chèn. Part number: G-367 Kích thước: 150LB-2･1/2B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1827	5.31.20.397.JPN.00.00 0	G-368- PACKING	Part number: G-368	Cái	1	0		
1828	5.31.20.398.JPN.00.00 0	G-369-PACKING,31	Part number: G-369	Cái	1	0		
1829	5.31.20.399.JPN.00.00 0	G-370- GASKET	Part number: G-370 Kích thước: 150LB-8B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1830	5.31.20.400.JPN.00.00 0	G-371- GASKET	Part number: G-371 Kích thước: 150LB-12B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		

1831	5.31.20.401.JPN.00.00 0	G-372 - GASKET <ANSI> 150LB-4B- 1.5T	Part number: G-372 Kích thước: 150LB-4B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1832	5.31.20.402.JPN.00.00 0	G-373 - GASKET <ANSI> 150LB-3/4B- 1.5T	Part number: G-373 Kích thước: 150LB-3/4B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1833	5.31.20.403.JPN.00.00 0	G-374- GASKET <ANSI> 150LB-6B-1.5T	Part number: G-374 Kích thước: 150LB-6B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1834	5.31.20.404.JPN.00.00 0	G-375 -PACKING,125 ST778829 Y=125	Mã ký hiệu: G-375 Thông số kỹ thuật: Part number: G-375 Kích thước: Y=125	Cái	1	0		
1835	5.31.20.406.JPN.00.00 0	G-377 -CONICAL WASHER CDW-L-M6 KS624-02	Mã ký hiệu: G-377 Thông số kỹ thuật: Part number: G-377	Cái	1	0		
1836	5.31.20.407.JPN.00.00 0	G-378 -GASKET <ANSI> 150LB-6B-1.5T	Part number: G-378 Kích thước: 150LB-6B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: TONBO-NO.1995	Cái	1	0		
1837	5.31.20.408.JPN.00.00 0	G-379- PACKING,125 ST778829 Y=125	Part number: G-379 Kích thước: Y=125	Cái	1	0		
1838	5.31.20.409.JPN.00.00 0	G-380 SPRING WASHER,M3	Part number: G-380 Kích thước: M3 Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1839	5.31.20.410.JPN.00.00 0	G-381- CONICAL WASHER CDW-L-M6 KS624-02	Part number: G-381	Cái	1	0		
1840	5.31.20.411.JPN.00.00 0	G-382 -GASKET <ANSI> 150LB-3B-1.5T	Part number: G-382 Kích thước: 150LB-3B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1841	5.31.20.412.JPN.00.00 0	G-383 -PACKING,80 ST778829 Y=80	Part number: G-383 Kích thước: Y=80	Cái	1	0		
1842	5.31.20.413.JPN.00.00 0	G-384 SPRING WASHER,M3	Part number: G-384 Kích thước: M3 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1843	5.31.20.414.JPN.00.00 0	G-385 -CONICAL WASHER CDW-L-M6 KS624-02	Part number: G-385	Cái	1	0		
1844	5.31.20.415.JPN.00.00 0	G-386 -GASKET <ANSI> 150LB-12B-1.5T	Part number: G-386 Kích thước: 150LB-12B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1845	5.31.20.416.JPN.00.00 0	G-387- GASKET <ANSI> 150LB-4B-1.5T	Part number: G-387 Kích thước: 150LB-4B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1846	5.31.20.417.JPN.00.00 0	G-388- GASKET <ANSI> 150LB-3/4B-1.5T	Part number: G-388 Kích thước: 150LB-3/4B-1.5T Tiêu chuẩn: <ANSI> Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1847	5.31.20.418.JPN.00.00 0	G-389 O-RING,CL-A M080-815566C A=10,L=1600	Part number: G-389 Kích thước: A=10,L=1600 Vật liệu: CL-A	Cái	1	0		
1848	5.31.20.419.JPN.00.00 0	G-390 TONGUED WASHER,M16	Part number: G-390 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM	Cái	1	0		
1849	5.31.20.420.JPN.00.00 0	G-391 INS.FLANGE M043-5D3772	Part number: G-391 Kích thước: M16 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1850	5.31.20.421.JPN.00.00 0	G-392 INS.PIPE,19.8/16.2X24 FS856-25 EP-P	Part number: G-392 Kích thước: 19.8/16.2X24 Vật liệu: EP-P	Cái	1	0		
1851	5.31.20.422.JPN.00.00 0	G-393 INS.WASHER,M16 FS856-26 SLPM	Part number: G-393 Kích thước: M16 Vật liệu: SLPM	Cái	1	0		
1852	5.31.20.423.JPN.00.00 0	G-394 O-RING,P65-N JIS CL-A	Part number: G-394 Loại: P65-N Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu:CL-A	Cái	1	0		
1853	5.31.20.424.JPN.00.00 0	G-395 CONICAL WASHER S-16 KS624-04	Part number: G-395	Cái	1	0		

1854	5.31.20.425.JPN.00.00 0	G-396 O-RING,P75-N JIS CL-B	Part number: G-396 Loại: P65-N Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu:CL-B	Cái	1	0		
1855	5.31.20.426.JPN.00.00 0	G-397 DOUBLE HOLE WASHER M008-5D5436	Part number: G-397	Cái	1	0		
1856	5.31.20.427.JPN.00.00 0	G-398 SPRING WASHER,M10	Part number: G-398 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1857	5.31.20.428.JPN.00.00 0	G-399 SPRING WASHER,M6	Part number: G-399 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1858	5.31.20.430.JPN.00.00 0	G-401 SPRING WASHER,M10	Part number: G-401 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1859	5.31.20.431.JPN.00.00 0	G-402 SPRING WASHER,M6	Mã ký hiệu: G-402 Thông số kỹ thuật: Part number: G-402 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS	Cái	1	0		
1860	5.31.20.432.JPN.00.00 0	G-403 PROTECTION SHEET 0.18*25X161 PB2	Part number: G-404 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1861	5.31.20.433.JPN.00.00 0	G-404 SPRING WASHER,M10	Mã ký hiệu: G-404 Thông số kỹ thuật: Vòng đệm lò xo (long đen vênh), Part number: G-404 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1862	5.31.20.434.JPN.00.00 0	G-405 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Vòng đệm lò xo, Part number: G-405 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1863	5.31.20.436.JPN.00.00 0	G-407 Packing, CL-C Rubber 1-3060, 50 x 590 x 1mm	Hãng: Fuji Tết chèn kích thước: CL-C 1*50X590 Vật liệu:RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1864	5.31.20.437.JPN.00.00 0	G-408 Packing, CL-C Rubber 1-3060, 50 x 1190 x 1mm	G-408 Tết chèn,CL-C 1*50X1190 RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1865	5.31.20.438.JPN.00.00 0	G-409 SPRING WASHER,M10	Hãng: Fuji Vòng đệm lò xo (long đen vênh), Part number: G-409 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS	Cái	1	0		
1866	5.31.20.439.JPN.00.00 0	G-410 Packing, CL-C Rubber 1-3060, 15 x 70 x 1mm	Hãng: Fuji G-410 Gioăng chèn; kích thước: CL-C 1*15X70 Vậ liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1867	5.31.20.440.JPN.00.00 0	G-411 Packing, CL-C Rubber 1-3060, 15 x 250 x 1mm	Hãng: Fuji Part number: G-411 Gioăng chèn, CL-C 1*15X250 Vật liệu RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1868	5.31.20.441.JPN.00.00 0	G-412 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Vòng đệm lò xo, Part number: G-412 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1869	5.31.20.442.JPN.00.00 0	G-413 PACKING M080-5D4011	Hãng: Fuji Part number: G-413 Tết chèn M080- 5D4011	Cái	1	0		
1870	5.31.20.443.JPN.00.00 0	G-414 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Vòng đệm lò xo, M6 Part number: G-414 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1871	5.31.20.444.JPN.00.00 0	G-415 PACKING M080-5D4014	Hãng: Fuji Part number: G-415 Tết chèn M080-5D4014	Cái	1	0		

1872	5.31.20.445.JPN.00.00 0	G-416 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-415 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1873	5.31.20.446.JPN.00.00 0	G-417 SPRING WASHER,M8	Hãng: Fuji Vòng đệm lò xo Part number: G-417 Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép Hãng sản xuất: Fuji Mô tả: sử dụng cho lắp đặt Wiring for Bracket máy phát điện loại GTHRI 564/69-2 của Hãng sản xuất Fuji Nhật Bản (công suất 300MW)	Cái	1	0		
1874	5.31.20.447.JPN.00.00 0	G-418 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Vòng đệm lò xo, Part number: G-418 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1875	5.31.20.448.JPN.00.00 0	G-419 Packing, CL-C Rubber 1-3060, 25 x 650 x 3mm	Hãng: Fuji Gioăng chèn, kích thướng CL-C 3*25X650 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1876	5.31.20.449.JPN.00.00 0	G-420 Packing, CL-C Rubber 1-3060, 25 x 375 x 3mm	Hãng: Fuji Part number: G-420 Gioăng chèn, kích thước CL-C 3*25X375 Vật liệuRUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1877	5.31.20.450.JPN.00.00 0	G-421 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-421 Vòng đệm lò xo,	Cái	1	0		

1878	5.31.20.451.JPN.00.00 0	G-422 SPRING WASHER,M10	Hãng: Fuji Gioăng chèn Part number: G-422 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1879	5.31.20.452.JPN.00.00 0	G-423 SPRING WASHER,M10	Hãng: Fuji Vòng đệm lò xo, Part number: G-423 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1880	5.31.20.453.JPN.00.00 0	G-424 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-424 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1881	5.31.20.454.JPN.00.00 0	G-425 SPRING WASHER,M10	Hãng: Fuji Part number: G-425 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1882	5.31.20.455.JPN.00.00 0	G-426 SPRING WASHER,M4	Hãng: Fuji Part number: G-426 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M4 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1883	5.31.20.456.JPN.00.00 0	G-427 SPRING WASHER,M6	Part number: G-427 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1884	5.31.20.457.JPN.00.00 0	G-428 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-428 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		

1885	5.31.20.458.JPN.00.00 0	G-429 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-429 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1886	5.31.20.459.JPN.00.00 0	G-430 SPRING WASHER,M8	Hãng: Fuji Part number: G-430 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M8 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1887	5.31.20.460.JPN.00.00 0	G-431 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-431 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1888	5.31.20.461.JPN.00.00 0	G-432 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-432 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1889	5.31.20.462.JPN.00.00 0	G-433 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-433 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1890	5.31.20.463.JPN.00.00 0	G-434 ELECTRODE PLATE M065-844254	Hãng: Fuji Part number G-434 Bản điện cực M065-844254	Cái	1	0		

1891	5.31.20.464.JPN.00.00 0	G-435 SPRING WASHER,M5	Hãng: Fuji Part number: G-435 Vòng đệm lò xo Kích thước: M5 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1892	5.31.20.465.JPN.00.00 0	G-436 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO L617	Hãng: Fuji Part number: G-436 Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: L617	Cái	1	0		
1893	5.31.20.466.JPN.00.00 0	G-437 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO EGT550	Hãng: Fuji Part number: G-437 Băng keo điện 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	Cái	1	0		
1894	5.31.20.467.JPN.00.00 0	G-438 PACKING M080-5B1316	Hãng: Fuji Part number: G-438 Gioăng chèn M080-5B1316	Cái	1	0		
1895	5.31.20.468.JPN.00.00 0	G-439 INS.RESIN *1ST CT847	Hãng: Fuji Part number: G-439 Băng keo tan *1ST CT847 Kích thước: 1 set Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: CT847	Cái	1	0		
1896	5.31.20.469.JPN.00.00 0	G-440 SPRING WASHER,M6	Hãng: Fuji Part number: G-440 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS	Cái	1	0		
1897	5.31.20.470.JPN.00.00 0	G-441 Packing, CL-C Rubber 1-3060, phi 11 x 19 x 2mm	Hãng: Fuji Part number: G-441 Gioăng chèn,Kích thước: 3*25X650 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		

1898	5.31.20.471.JPN.00.00 0	G-442 SPRING WASHER,M4	Part number: G-442 Vòng đệm lò xo, Kích thước: M4 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép	Cái	1	0		
1899	5.31.20.472.JPN.00.00 0	G-443 TONGUED WASHER <M10> M008-5D4458	Part number: G-443 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vòng đệm hãm có tai <M10> M008- 5D4458	Cái	1	0		
1900	5.31.20.473.JPN.00.00 0	G-444 ELECTRODE PLATE M065- 844254	Part number: G-444 Bản điện cực, M065-844254	Cái	1	0		
1901	5.31.20.474.JPN.00.00 0	G-445 SPRING WASHER,M5	Hãng: Fuji Part number: G-445 Kích thước: M5 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép Vòng đệm lò xo,	Cái	1	0		
1902	5.31.20.475.JPN.00.00 0	G-446 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO L617	Hãng: Fuji Part number: G-446 Băng dính điện, Kích thước 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: L617	Cái	1	0		
1903	5.31.20.476.JPN.00.00 0	G-447 INS.TAPE 0.13X19X30M*1KO EGT550	Hãng: Fuji Part number: G-447 Băng dính điện, 0.13X19X30M*1KO Kích thước: 0.13X19X30M*1KO Tiêu chuẩn chế tạo: Vật liệu: EGT550	Cái	1	0		
1904	5.31.20.477.JPN.00.00 0	G-448 PACKING M080-5B1316	Part number G-448 Gioăng chèn, M080-5B1316	Cái	1	0		
1905	5.31.20.478.JPN.00.00 0	G-449 SPRING WASHER,M6	Part number: G-449 Kích thước: M6 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép Vòng đệm lò xo,	Cái	1	0		

1906	5.31.20.479.JPN.00.00 0	G-450 Packing, CL-C Rubber 1-3060, phi 11 x 19 x 2mm	Hãng: Fuji Part number: G-450 Kích thước: 2*D19/D11 Vật liệu: RUBBER 1-3060	Cái	1	0		
1907	5.31.20.480.JPN.00.00 0	G-451 SPRING WASHER,M4	Hãng: Fuji Part number: G-451 Kích thước: M4 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép Vòng đệm lò xo,	Cái	1	0		
1908	5.31.20.481.JPN.00.00 0	G-452 TONGUED WASHER <M10>	Hãng: Fuji Part number: G-452 Kích thước: M10 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép Vòng đệm hãm có tai	Cái	1	0		
1909	5.31.20.482.JPN.00.00 0	G-453 SPRING WASHER,M4	Hãng: Fuji Part number: G-453 Kích thước: M4 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Vật liệu: thép Vòng đệm lò xo	Cái	1	0		
1910	5.31.20.483.JPN.00.00 0	G-454 O-RING M080-815566B L=421,A=10	Hãng: Fuji Part number: G-454 Kích thước: L=421,A=10 Gioăng O-RING M080-815566B	Cái	1	0		
1911	5.31.20.484.JPN.00.00 0	G-455 TONGUED WASHER ,M12	Hãng: Fuji Part number: G-455 Kích thước: M12 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép Vòng đệm hãm có tai	Cái	1	0		
1912	5.31.20.485.JPN.00.00 0	G-456 DOUBLE HOLE WASHER M008-5D3734	Hãng: Fuji Part number: G-456 Vòng đệm kép, M008-5D3734	Cái	1	0		

1913	5.31.20.486.JPN.00.00 0	G-457 TONGUED WASHER ,M20	Hãng: Fuji Part number: G-457 Kích thước: M20 Tiêu chuẩn chế tạo: JEM Vật liệu: thép Vòng đệm hãm có tai	Cái	1	0		
1914	5.31.20.487.JPN.00.00 0	G-458 O-RING,G240-F JIS	Hãng: Fuji Part number: G-458 Loại: G240-F Tiêu chuẩn chế tạo: JIS gioăng O-RING,	Cái	1	0		
1915	5.31.20.488.JPN.00.00 0	G-459 MULTI CONTACT BAND M546-817378 <SAME AS P530>	Hãng: Fuji Part number: G-459 Vật liệu: <SAME AS P530> Giắc nối M546-817378	Cái	1	0		
1916	5.31.20.489.JPN.00.00 0	G-460 O-RING M033-5C7894P1	Hãng: Fuji Part number: G-460 Gioăng O-RING M033-5C7894P1	Cái	1	0		
1917	5.31.20.490.JPN.00.00 0	G-461 O-RING M033-5C7894P2	Hãng: Fuji Part number: G-461 Gioăng O-RING M033-5C7894P2	Cái	1	0		
1918	5.31.20.491.JPN.00.00 0	G-462 O-RING M033-5C7894P3	Hãng: Fuji Part number: G-462 Gioăng O-RING M033-5C7894P3	Cái	1	0		
1919	5.31.20.492.JPN.00.00 0	G-463 MULTI CONTACT BAND M546-817378	Hãng: Fuji Part number: G-463 Giắc nối M546-817378	Cái	1	0		
1920	5.31.20.493.JPN.00.00 0	G-464 HEX.SOCKET SET SCREW M6X16 JIS	Hãng: Fuji Part number: G-464 Kích thước: M6X16 Tiêu chuẩn chế tạo: JIS Lục giác chìm	Cái	1	0		
1921	5.31.20.139.JPN.00.00 0	G-595- GASKET-CO-7333 Rev3 P20	Hãng: Fuji Part number: G-595 Vật liệu: T#1995 -Gioăng chèn-CO-7333 Rev3 P20	Cái	1	0		

1922	5.31.20.138.JPN.00.00 0	G-596 PACKIN HA-6015 P3 (HETER) T#1995	Hãng: Fuji Part number: G-596 Vật liệu: T#1995 Tết chèn HA-6015 P3 (HETER)	Cái	1	0		
1923	5.31.20.137.JPN.00.00 0	G-597 PACKIN HA-6015 P16 (HETER) T#1995	Hãng: Fuji Part number: G-597 Vật liệu: T#1995 Tết chèn HA-6015 P16 (HETER)	Cái	1	0		
1924	5.31.20.136.JPN.00.00 0	G-598 PACKING 1/2" 965-A20120 Rev2 P8 GRAPHITE	Hãng: Fuji Part number: G-598 kích thước: 1/2" Vật liệu: GRAPHITE Gioăng1/2" 965-A20120 Rev2 P8	Cái	1	0		
1925	5.31.20.135.JPN.00.00 0	G-599 GASKET 1/2" 965-A20120 Rev2 P19 GRAPHITE	Hãng: Fuji Gioăng chèn 1/2" 965-A20120 Rev2 P19 Part number: G-599 kích thước: 1/2" Vật liệu: GRAPHITE	Cái	1	0		
1926	5.31.20.134.JPN.00.00 0	G-600 PACKING 1ã1/4" 965-A20120 Rev2 P8 GRAPHITE	Hãng: Fuji Part number: G-600 kích thước: 1/4" Vật liệu: GRAPHITE Gioăng chèn 1ã1/4" 965-A20120 Rev2 P8	Cái	1	0		
1927	5.31.20.133.JPN.00.00 0	G-601 GASKET 1ã1/4" 965-A20120 Rev2 P19 GRAPHITE	Hãng: Fuji Part number: G-601 kích thước: 1/4" Vật liệu: GRAPHITE Gioăng chèn 1ã1/4" 965-A20120 Rev2 P19	Cái	1	0		
1928	5.31.20.132.JPN.00.00 0	G-602 PACKING 1ã1/2" 965-A20120 Rev2 P8 GRAPHITE	Hãng: Fuji Part number: G-602 kích thước: 1/2" Vật liệu: GRAPHITE G-602 Tết chèn 1ã1/2" 965-A20120 Rev2 P8	Cái	1	0		

1929	5.31.20.131.JPN.00.00 0	G-603 GASKET 1ã1/2" 965-A20120 Rev2 P19 GRAPHITE	Hãng: Fuji Part number: G-603 kích thước: 1/2" Vật liệu: GRAPHITE Gioăng chèn 1ã1/2" 965-A20120 Rev2 P19	Cái	1	0		
1930	5.31.20.130.JPN.00.00 0	G-604 DIAPHRAGM MR-06-061318-E P7 CR	Hãng: Fuji Part number: G-604 Vật liệu: CR Vách ngăn MR-06-061318-E P7	Cái	1	0		
1931	5.31.20.129.JPN.00.00 0	G-605 O-RING G90 MR-06-061318-E P35 NBR	G-605 Gioăng O-RING G90 MR-06-061318-E P35 NBR	Cái	1	0		
1932	5.31.20.128.JPN.00.00 0	G-606 DIAPHRAGM SHEET MR-06-061318-E P36 METALMEY	Hãng: Fuji Part number: G-606 Vật liệu: METALMEY Vách ngăn MR-06-061318-E P36	Cái	1	0		
1933	5.31.20.127.JPN.00.00 0	G-607 DIAPHRAGM MR-06-061319E P7 CR	Hãng: Fuji Part number: G-607 Vật liệu: CR Vách ngăn MR-06-061319E P7	Cái	1	0		
1934	5.31.20.126.JPN.00.00 0	G-608 O-RING G90 MR-06-061319-E P32 NBR	Hãng: Fuji Part number: G-608 Vật liệu: CR Gioăng O-RING G90 MR-06-061319-E P32 NBR	Cái	1	0		
1935	5.31.20.125.JPN.00.00 0	G-609 DIAPHRAGM SHEET MR-06-061319-E P33 METALMEY	Hãng: Fuji Part number: G-609 Vật liệu: METALMEY Vách ngăn MR-06-061319-E P33	Cái	1	0		
1936	4.92.30.623.000.00.000	Gạch sục khí 170 x 200 x 25	170 x 200 x 25, vật liệu SiC	Viên	1	0		
1937	4.92.30.622.000.00.000	Gạch sục khí 320x180x27mm	Gạch sục khí 320x180x27mm	Viên	1	0		
1938	4.92.30.621.000.00.000	Gạch sục khí 400x500x45	Gạch sục khí 400x500x45mm	Viên	1	0		
1939	8.90.40.411.000.00.000	Găng tay BHLĐ tráng cao su	Găng tay BHLĐ tráng cao su	Đôi	1	0		
1940	8.90.40.412.000.00.000	Găng tay cao su	Găng tay cao su	Đôi	1	0		
1941	8.90.40.439.000.00.000	Găng tay vải bạt	Găng tay vải bạt	Đôi	1	0		

1942	5.31.34.617.000.00.000	Gầu múc than hồi hệ thống lấy mẫu, TSKT 160 x 126 x 90mm, vật liệu thép Q345B	TSKT 160 x 126 x 90mm, vật liệu thép Q345B	Cái	1	0		
1943	5.31.70.185.000.00.000	Gầu ngoạm cầu trục 3,5T, vật liệu thép chịu mài mòn	Kiểu: VSG - 085 – 6500 hoặc tương đương - Trọng lượng gầu: ~ 3,5 tấn. - Kích thước khi mở: 3800x3500 mm. - Kích thước khi đóng: 3800x2665 mm. - Phần lưỡi gầu làm bằng thép chịu mài mòn: 16Mn - Cụm tay gầu: kích thước L=2450mm, vật liệu thép C45 và 16Mn; - Cụm thân gầu: kích thước 1300x1550x1855x2470mm, vật liệu thép C45 và 16Mn; - Cụm xà dưới: kích thước 1506x91mm, puly D520mm, vật liệu thép C45 và 16Mn; - Cụm xà trên: kích thước 992x830x480mm puly D520mm, vật liệu thép C45 và 16Mn;	Cái	1	0		
1944	5.31.08.397.000.00.000	Gầu vận chuyển đá vôi phi 320x220x250x10, vật liệu thép C45	TSKT: phi 320x220x250x10, vật liệu thép C45	Cái	1	0		
1945	5.31.34.483.000.00.000	Giá cố định đường ống dẫn mỡ cầu trục phi 14	Kt: 60x40x5, lỗ phi 14mm, Thép c45	Bộ	1	0		
1946	VT.40239	Giá đỡ cơ cấu chuyển hướng vòi thổi bụi 3D (HP1)	-Part No: 321493-1036; -Sử dụng cho vòi thổi bụi IR-3D (HP1)với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 10 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
1947	VT.40240	Giá đỡ cơ cấu chuyển hướng vòi thổi bụi 3Z (HP2)	-Part No: 321493-0030; -Sử dụng cho vòi thổi bụi IR-3Z (HP2) với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 10 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		

1948	VT.40247	Giá đỡ con lăn vòi thổi bụi IK AH (tường trước)	-Part No: 670400-02642; -Giá đỡ cho vòi thổi bụi IK-AH với lưu lượng hơi 80kg/ phút, áp lực 1.5MPa ; -Chi tiết số 2 tại tài liệu kèm theo IK AH Lance Retractable Sootblower (trang 56,57). -Bao gồm 8 chi tiêt quy định tại tài liệu kèm theo IK AH Lance Retractable Sootblower (trang 67). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
1949	5.31.85.707.000.00.000	Giá đỡ giàn khử ẩm FGD loại 1 (gồm: 1 thanh đỡ 50 x 50 x 2500mm; 4 kẹp 150 x 100 x 8mm; 1 tấm đỡ 620 x 400 x 8mm), vật liệu nhựa PP (HP2)	Gồm: 1 thanh đỡ 50 x 50 x 2500mm; 4 kẹp 150 x 100 x 8mm; 1 tấm đỡ 620 x 400 x 8mm), vật liệu nhựa PP	Bộ	1	0		
1950	5.31.85.708.000.00.000	Giá đỡ giàn phun nước rửa khử ẩm (gồm: 1 thanh đỡ 50 x 50 x 2500mm; 1 giá đỡ 150 x 100 x 25mm; 1 tấm đỡ 900 x 250 x 8mm), vật liệu nhựa PP (HP2)	Gồm: 1 thanh đỡ 50 x 50 x 2500mm; 1 giá đỡ 150 x 100 x 25mm; 1 tấm đỡ 900 x 250 x 8mm), vật liệu nhựa PP	Bộ	1	0		
1951	5.31.42.820.000.00.000	Giá đỡ ống giàn phun nước rửa giàn khử ẩm HP1: KT 200 x 200 x 250 x 15mm, Vật liệu nhựa PP	TSKT: 200 x 200 x 250 x 15mm, Vật liệu nhựa PP	Cái	1	0		
1952	5.31.06.223.000.00.000	Giá đỡ túi lọc cổ góp si lô phi 150 x 2450	TSKT: Phi 150 x 2450, vật liệu Inox 304	Cái	1	0		
1953	VT.34438	Giắc cắm Camera	Dùng để kết nối đầu dây tín hiệu cho camera, bao gồm đầu giắc BNC và đuôi vặn, chất liệu: Inox + lõi đồng	Cái	1	0		
1954	3.80.86.832.000.00.000	Giắc cắm PN 9571 nối vào cảm biến đo độ rung PN 330500	- Hãng: Bently Nevada - Cáp kết nối kiểu giắc cắm, PN: 9571-20 - Kiểu cáp và kết nối: Cáp 22 AWG xoắn, có vỏ bọc hai dây dẫn với đầu nối cái chống ẩm Chiều dài cáp: 6 m	Cái	1	0		
1955	4.88.90.238.000.00.000	Giảm chấn định hình cầu phi 265x134x215x45x10	Giảm chấn định hình phi 265x134x215x45x10mm, vật liệu cao su đúc	Cái	1	0		
1956	4.88.90.269.000.00.000	Giảm chấn khớp nối trục của bơm 80AWFB-B	Đệm giảm chấn 36 x 18 x 28mm	Bộ	1	0		
1957	4.88.90.264.000.00.000	Giảm chấn khớp nối trục của bơm AZ50-160A	Cao su giảm chấn phi 24 x 12 x 32mm	Bộ	1	0		
1958	4.90.80.049.000.00.000	Giảm chấn nhựa phi 23x39; 6 cánh (bơm tuần hoàn dầu bypass cao/hạ áp)	Giảm chấn nhựa phi 23x39; 6 cánh (bơm tuần hoàn dầu bypass cao/hạ áp)	Cái	1	0		

1959	4.88.90.210.000.00.000	Giảm chấn phi 90 x 102 x 168 x 36 x 8; 8 cánh	TSKT: phi 90 x 102 x 168 x 36 x 8; 8 cánh	Cái	1	0		
1960	4.88.20.088.000.00.000	Giảm chấn YOX 400	Giảm chấn YOX 400	Cái	1	0		
1961	4.88.20.432.000.00.000	Giảm chấn YOX 450 - 2	YOX 215*125*40*12	Cái	1	0		
1962	4.88.20.430.000.00.000	Giảm chấn YOX 500 - 2	Giảm chấn YOX 500 - 2	Cái	1	0		
1963	VT.40104	Giàn cực lắng trường lọc bụi tĩnh điện	Bao gồm: 07 tấm cực lắng Dài 15050 mm x Rộng 488,5 mm x dày 1,5 mm, dập kiểu sóng, vật liệu thép SPCC, Nẹp giàn cực lắng gồm 02 thanh nẹp giàn cực lắng. KT 3870x80x10, vật liệu thép C45, phụ kiện lắp đặt 14 quả trám liên kết để bắt cố định thanh nẹp chân, 14 bu lông M30x170, đe búa (có bản vẽ kèm theo)	Bộ	1	0		
1964	5.31.42.743.000.00.000	Giàn khử ẩm cấp 1 loại 1: KT 600x210x2080mm, gồm 15 tấm lượn sóng d=3.5mm (nhựa PP), nhiệt độ nóng chảy 170 độ C, nhiệt độ làm việc 120 độ C	Kích thước 600x210x2080mm, gồm 15 tấm lượn sóng d=3.5mm (nhựa PP), nhiệt độ nóng chảy 170 độ C, nhiệt độ làm việc 120 độ C	Tấm	1	0		
1965	5.31.42.778.000.00.000	Giàn khử ẩm cấp 2 loại 1: KT 600x210x2080mm, gồm 24 tấm lượn sóng d=3.5mm (nhựa PP), nhiệt độ nóng chảy 170 độ C, nhiệt độ làm việc 120 độ C	KT: 600x210x2080mm, gồm 24 tấm lượn sóng d=3.5mm (nhựa PP), nhiệt độ nóng chảy 170 độ C, nhiệt độ làm việc 120 độ C	Tấm	1	0		
1966	5.31.42.830.000.00.000	Giàn khử ẩm thô 1355 x 679 x 241mm, khe hở 30mm, gồm 24 tấm lượn sóng d=2,5mm (nhựa PP), nhiệt độ nóng chảy 170 độ C, nhiệt độ làm việc 120 độ C (hai đầu vát chéo góc nghiêng 45 độ) (HP2)	1355 x 679 x 241mm, khe hở 30mm, gồm 24 tấm lượn sóng d=2,5mm (nhựa PP), nhiệt độ nóng chảy 170 độ C, nhiệt độ làm việc 120 độ C (hai đầu vát chéo góc nghiêng 45 độ)	Tấm	1	0		
1967	5.31.42.831.000.00.000	Giàn khử ẩm tinh 1355 x 679 x 241mm, khe hở 28mm, gồm 22 tấm lượn sóng d=2,5mm (nhựa PP), nhiệt độ nóng chảy 170 độ C, nhiệt độ làm việc 120 độ C (hai đầu vát chéo góc nghiêng 45 độ) (HP2)	1355 x 679 x 241mm, khe hở 28mm, gồm 22 tấm lượn sóng d=2,5mm (nhựa PP), nhiệt độ nóng chảy 170 độ C, nhiệt độ làm việc 120 độ C (hai đầu vát chéo góc nghiêng 45 độ)	Tấm	1	0		
1968	4.88.46.058.000.00.000	Giãn nở cao su DN65-PN16 (4 lỗ)	Giãn nở cao su DN65-PN16 (4 lỗ)	Cái	1	0		
1969	4.88.46.262.000.00.000	Giãn nở cổ góp Silo tro 350mm, PN1,6MPA	Giãn nở cao su chịu nhiệt 350mm, bích thép xoay, PN1,6Mpa; L=550mm, D=520mm, tâm lỗ phi 470mm, (16 lỗ phi 23mm), có lớp lõi thép bên trong, nhiệt độ 250 độ C, chịu mài mòn.	Cái	1	0		

1970	5.31.55.664.000.00.000	Giãn nở đầu đẩy quạt chèn cánh hướng FGD DN300 x 350mm, vật liệu SUS304 (HP2)	DN300 x 350mm, vật liệu SUS304	Bộ	1	0		
1971	5.31.10.380.000.00.000	Giãn nở đầu hút bơm ngưng, KT D850 x L350	Giãn nở đầu hút bơm ngưng, KT D850 x L350mm, Ống lót trong vật liệu SS400, dầy 12mm và Giãn nở vật liệu SUS316 dầy 1mm	Cái	1	0		
1972	5.31.08.402.000.00.000	Giãn nở đầu ra quạt nghiền	KT: 1590x690x235mm, vật liệu thép Q345B, CT3 và SUS304	Bộ	1	0		
1973	VT.39986	Giãn nở đầu vào máy nghiền than; Thông số kỹ thuật: Kích thước DxRxC: 1760x1630x460 (kích thước cả mặt bích DxR: 1880x1840). Vật liệu giãn nở SUS304;	Kích thước DxRxC: 1760x1630x460 (kích thước cả mặt bích DxR: 1880x1840). Vật liệu giãn nở SUS304; vật liệu lớp lót hardox 500 dày 10mm	Bộ	1	0		
1974	4.92.40.681.000.00.000	Giãn nở đầu vào/ra tháp hấp thụ (B=600mm, 300 độ C) gồm 3 lớp: 2 lớp silicone fabric kèm lưới thép inox (không rỉ) dầy 3.2mm; 1 lớp teflon plastic sheets dầy 0.4mm chịu ăn mòn hóa học	Giãn nở đầu vào/ra tháp hấp thụ (B=600mm, 300 độ C) gồm 3 lớp: 2 lớp silicone fabric kèm lưới thép inox (không rỉ) dầy 3.2mm; 1 lớp teflon plastic sheets dầy 0.4mm chịu ăn mòn hóa học	Mét	1	0		
1975	5.31.14.598.000.00.000	Giãn nở đường hơi trích EX 5-1 phi 585 x 35 x L320mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	Giãn nở đường hơi trích EX 5-1 phi 585 x 35 x L320mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	Cái	1	0		
1976	5.31.14.591.000.00.000	Giãn nở đường hơi trích EX 5-2 phi 530 x 10 x L720mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	Giãn nở đường hơi trích EX 5-2 phi 530 x 10 x L720mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	Cái	1	0		
1977	5.31.14.592.000.00.000	Giãn nở đường hơi trích EX 5-3 phi 530 x 10 x L340 mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	Giãn nở đường hơi trích EX 5-3 phi 530 x 10 x L340 mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	Cái	1	0		
1978	5.31.14.593.000.00.000	Giãn nở đường hơi trích EX 6-1 phi 750 x 10 x L500 mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	TSKT: Phi 750 x 10 x L500 mm, vật liệu SUS 316L và SS400	Cái	1	0		
1979	5.31.14.578.000.00.000	Giãn nở đường hơi trích EX 6-2 phi 505x10xL140mm, vật liệu SUS 316L và SS400	Phi 505x10xL140mm, vật liệu SUS 316L và SS400	Cái	1	0		
1980	5.31.14.599.000.00.000	Giãn nở đường hơi trích EX 7-1 (7-2,7-3,7-4) phi 492 x phi 484 x 10 x L445 mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	Giãn nở đường hơi trích EX 7-1 (7-2,7-3,7-4) phi 492 x phi 484 x 10 x L445 mm, vật liệu SUS 316L và SS400 (HP2 U4)	Cái	1	0		
1981	4.88.46.258.000.00.000	Giãn nở đường ống gió cấp 1 cấp cho vòi đốt than DN400, L=400	Giãn nở DN400, L=400mm, nhiệt độ làm việc: 600 độ C; gồm 4 lớp: silicone fabric+lưới thép không gỉ dày 3,2mm; vải cấp bù B500 ZETEX 2200 dày 1,2mm; bông thủy tinh; lưới inox 304 dày 1mm	Bộ	1	0		
1982	5.31.08.406.000.00.000	Giãn nở kim loại đường ống hút tro bay DN200	Giãn nở kim loại đường ống hút tro bay DN200 , Phi 320 x 221 x L215mm	Cái	1	0		

1983	5.31.08.622.000.00.000	Giãn nở kim loại phi 426x5xL500 (inox 304)	Kích thước bao ngoài phi 426x10xL500mm. Vật liệu lớp giãn nở lượn sóng inox 304 dày 2mm; ống phòng mòn thép hai thành phần dày 12 mm(6+6), lớp thép nền Q235 dày 6mm, lớp thép chịu mài mòn crom cao dày 6mm, thành phần C >= 3%, Cr >= 25%, độ cứng >= 58HRC.	Cái	1	0		
1984	4.92.40.146.000.00.000	Giãn nở nhiệt đường khói gió (B= 600mm, 600 độ C) gồm 4 lớp: silicone fabric + lưới thép inox (không rỉ) dày 3.2mm; vải cấp bù B500 ZETEX 2200 dày 1,2mm; bông thủy tinh; lưới inox 304 dày 1mm	(B= 600mm, 600 độ C) gồm 4 lớp: silicone fabric+lưới thép không gỉ dày 3.2mm; vải cấp bù B500 ZETEX 2200 dày 1,2mm; bông thủy tinh; lưới inox 304 dày 1mm	Mét	1	0		
1985	4.88.46.143.000.00.000	Giãn nở xả tro khô 250mm, PN1,6MPA (12 lỗ)	Giãn nở cao su chịu nhiệt 250mm, bích thép xoay, PN1,6Mpa, L=450mm, D=405mm, tâm lỗ phi 355mm, (12 lỗ phi 23mm) , có lớp lõi thép bên trong, nhiệt độ 250 độ C, chịu mài mòn.	Cái	1	0		
1986	4.20.53.110.000.00.000	Giấy chống dính Silicon (dán băng tải)	Giấy chống dính silicon (dán băng tải)	M2	1	0		
1987	1.81.08.345.000.00.000	Giấy lọc không tro phi 11	TSKT: Giấy lọc không tro phi 11	Hộp	1	0		
1988	1.81.08.346.000.00.000	Giấy lọc thường phi 11	TSKT: Giấy lọc thường phi 11	Hộp	1	0		
1989	G00133	Giấy nhám 320		tờ	1	0		
1990	G00863	Giấy nhám mịn		m2	1	0		
1991	8.35.75.028.000.00.000	Giấy nhám mịn P1200	P1200, Nhật bản	M2	1	0		
1992	8.35.75.024.000.00.000	Giấy nhám mịn P2000	P2000, nhật bản	M2	1	0		
1993	8.35.75.053.000.00.000	Giấy nhám P1000	P1000, Nhật bản	M2	1	0		
1994	8.35.75.047.000.00.000	Giấy nhám P600	P600, Nhật bản	Tờ	1	0		
1995	4.94.80.221.VIE.00.000	Giẻ lau công nghiệp	Giẻ lau công nghiệp	Kg	1	0		
1996	5.80.15.375.000.00.000	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 95603-89	Oring, vật liệu viton. Kích thước theo thực tế	Cái	1	0		
1997	5.80.15.439.000.00.000	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 98504-108	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 98504-108	Cái	1	0		
1998	5.80.15.376.000.00.000	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 98504-50	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 98504-50	Cái	1	0		

1999	5.80.15.438.000.00.000	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 98504-55	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 98504-55	Cái	1	0		
2000	5.80.15.377.000.00.000	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 98504-74	Gioăng (O ring) Viton máy nén khí P/N 98504-74	Cái	1	0		
2001	5.80.15.382.000.00.000	Gioăng bình làm mát dầu P/N 98504-63	Gioăng bình làm mát dầu P/N 98504-63	Cái	1	0		
2002	5.80.15.383.000.00.000	Gioăng bộ chia khí ASCO 553	Vật liệu gioăng: Cao su NBR Sử dụng cho bộ chia khí Bộ chia khí loại: SCG553A005MS	Bộ	1	0		
2003	4.88.85.097.000.00.000	Gioăng bộ chia khí SCG 531C002 MS	Vật liệu gioăng: Cao su NBR Sử dụng cho bộ chia khí Bộ chia khí loại: SCG 531C002 MS	Bộ	1	0		
2004	4.88.65.406.000.00.000	Gioăng cao su 610 x 568 x 525 x 20 x 10	Gioăng cao su 610 x 568 x 525 x 20 x 10,vật liệu NBR ,tiết diện mặt cắt của gioăng là "L"	Cái	1	0		
2005	4.88.65.688.000.00.000	Gioăng cao su chịu dầu 310 x 300 x 5	TSKT: Phi 310 x 300 x 5mm, vật liệu cao su chịu dầu	Cái	1	0		
2006	4.88.65.671.000.00.000	Gioăng cao su chịu dầu 63 x 70 x 3.5mm	Gioăng cao su chịu dầu 70 x 63 x 3.5	Cái	1	0		
2007	4.88.65.661.000.00.000	Gioăng cao su chịu dầu chịu nhiệt phi 170 x 6mm	Gioăng cao su chịu dầu chịu nhiệt Phi 170x6	Cái	1	0		
2008	4.88.65.660.000.00.000	Gioăng cao su chịu dầu chịu nhiệt phi 175 x 6mm	Kích thước phi 175 x 6mm, vật liệu NBR	Cái	1	0		
2009	4.88.65.674.000.00.000	Gioăng cao su chịu dầu phi 193 x 200 x 3,5mm	Gioăng cao su chịu dầu phi 200 x phi 193 x phi 3,5	Cái	1	0		
2010	4.88.85.027.000.00.000	Gioăng cao su chịu dầu phi 780 x 794 x 7mm	Gioăng cao su chịu dầu phi 794 x 780 x 7	Cái	1	0		
2011	4.88.65.677.000.00.000	Gioăng cao su chịu dầu phi 90 x 97 x 3,5mm	Gioăng cao su chịu dầu phi 97 x phi 90 x phi 3,5	Cái	1	0		
2012	4.88.65.760.000.00.000	Gioăng cao su chịu nhiệt phi 98 x 4mm	Gioăng cao su viton chịu nhiệt phi 98 ID x 4	Cái	1	0		
2013	5.76.97.168.000.00.000	Gioăng cao su dày 3mm (Pmax 12bar, Tmax 120độ C)	dày 3mm (Pmax 12bar, Tmax 120độ C)	M2	1	0		
2014	4.88.75.317.000.00.000	Gioăng cao su định hình cho bộ làm mát tuần hoàn kín, hở	KT: 1040 x 2100 mm, vật liệu cao su	Cái	1	0		
2015	4.88.75.176.000.00.000	Gioăng cao su phi 320 x 355 x 40mm	Gioăng cao su ống thải xỉ phi 355 x 320 x 40mm	Cái	1	0		

2016	4.88.65.020.000.00.000	Gioăng cao su phi 620 x 660 x 35 x 6 x 8 x 10mm	Gioăng cao su phi 660x620x35x6x8x10	Cái	1	0		
2017	4.88.20.074.000.00.000	Gioăng chèn bơm thải xỉ phi 125 x 132 x 3,55mm, phi 315 x 325 x 5,3mm, phi 70 x 150 x 16mm, phi 60 x 150 x 22mm, phi 150ND-16, phi 115 x 140 x 14mm, phi 150 x 180 x 15 (07 loại/bộ)	phi 125x132x3.55; phi 325x315x5.3; phi 150zz-70-16; phi 150zz-60-22; phi 150ND-16; phi 115x140x14; phi150x180x15	Bộ	1	0		
2018	4.88.20.072.000.00.000	Gioăng chèn bơm tống xỉ phi 520 x 580 x 13mm, phi 75 x 82 x 3,55mm, phi 393 x 433 x 20mm (03 loại/bộ)	phi 580x520x13, phi 75x82x3.55 , phi 433x393x20 3 loại/bộ	Bộ	1	0		
2019	5.31.08.407.000.00.000	Gioăng chèn cửa người chui bao hơi (460x550x5)	Kích thước: (515x415x4,5), vật liệu Graphit lõi kim loại, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa, nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 550 độ C	Cái	1	0		
2020	4.88.66.052.000.00.000	Gioăng chèn dầu O ring Uier - 55	Gioăng chèn dầu O ring Uier - 55	Cái	1	0		
2021	4.90.80.424.000.00.000	Gioăng chèn kín cửa thủy lực phễu xỉ khối 1 phi 733 x 755 x 9,5mm, PTFE, vành giữ thép inox 304	Kích thước: 755 x 733 x 9,5; PTFE; vành giữ thép inox 304	Bộ	1	0		
2022	5.31.04.100.000.00.000	Gioăng chèn kín cửa thủy lực phễu xỉ khối 4 phi 870 x 900 x 850 x 800 x 9,5 x 4mm, vật liệu PTFE, vành giữ thép inox 304	TSKT phi 900 x 870 x 850 x 800 x 9.5 x 4; vật liệu PTFE; vành giữ thép inox 304	Bộ	1	0		
2023	5.31.10.331.000.00.000	Gioăng chèn/ Gasket TCR 41926300	Gioăng chèn/ Gasket TCR 41926300	Cái	1	0		
2024	4.89.01.106.000.00.000	Gioăng côn graphite phi 271 x 255 x 16 x 8	Gioăng côn graphite phi 271 x 255 x 16 x 8, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2025	4.88.85.183.000.00.000	Gioăng của bộ chia khí-CKD Series: 4F520-15; Pressure: 0.1-1.0 (theo mẫu)	Mã ký hiệu: P/N: 4F520-K Thông số kỹ thuật: P/N: 4F520-K P/N: 4F9-1074F9-108 Hoặc tương đương hoặc tốt hơn Vật liệu: cao su chịu dầu và áp suất	Bộ	1	0		
2026	5.84.31.316.000.00.000	Gioăng đầu hút bơm định lượng PAC	Gioăng đầu hút bơm định lượng PAC vật liệu tepplon (bơm Milton Roy GM0010PR9MNN - 9 L/H; 12 BAR)	Cái	1	0		
2027	4.88.75.412.000.00.000	Gioăng định hình bộ làm mát bơm chân không 1230 x 470 x 12 x 3.7. Vật liệu NBR chịu dầu, chịu nhiệt 120 độ C	Kích thước tổng quát 1230 x 470 x 12 x 3,7mm. Vật liệu NBR chịu dầu, chịu nhiệt 120 độ C	Cái	1	0		

2028	4.89.02.219.000.00.000	Gioăng đồng đỏ phi 10 x 18 x 2mm	Đường kính ngoài: phi 18 Đường kính trong: phi 10 Chiều dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ	Cái	1	0		
2029	4.89.02.223.000.00.000	Gioăng đồng đỏ phi 16 x 20 x 2mm	Gioăng đồng đỏ phi 20 x 16 x 2mm	Cái	1	0		
2030	5.31.10.112.000.00.000	Gioăng đồng đỏ phi 6,5 x 18 x 3mm	Gioăng đồng đỏ phi 18 x 6.5 x 3	Cái	1	0		
2031	4.75.02.090.VIE.00.000	Gioăng đồng đỏ phi 88x105x3	Gioăng đồng đỏ kích thước 88 x 105 x 3mm	Cái	1	0		
2032	4.89.02.070.000.00.000	Gioăng đồng phi 50 x 60mm	Gioăng đồng phi 60 x 50	Cái	1	0		
2033	4.89.01.027.000.00.000	Gioăng graphite 105 x 130 x 25 x 17mm	Gioăng graphite 130 x 105 x 25 x 17 , vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2034	4.89.01.028.000.00.000	Gioăng graphite 240 x 224 x 16 x 8	Gioăng graphite 240 x 224 x 16 x 8	Cái	1	0		
2035	4.89.01.024.000.00.000	Gioăng graphite 36 x 24 x 6	Gioăng graphite 36 x 24 x 6, Kích thước 36 x 24 x 6mm. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2036	4.89.01.060.000.00.000	Gioăng Graphite 38 x 26 x 6	Kích thước 38 x 26 x 6mm. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2037	4.89.01.101.000.00.000	Gioăng graphite phi 100 x 65 x 8	Gioăng graphite phi 100 x 65 x 8, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2038	4.89.01.058.000.00.000	Gioăng graphite phi 104 x 70 x 20 x 10	Gioăng graphite phi 104 x 70 x 20 x 10	Cái	1	0		
2039	4.89.01.014.000.00.000	Gioăng graphite phi 109 x 129 x 18 x 9	Gioăng graphite phi 109 x 129 x 18 x 9, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2040	4.89.01.059.000.00.000	Gioăng graphite phi 129 x 109 x 18 x 9	Gioăng graphite phi 129 x 109 x 18 x 9	Cái	1	0		
2041	4.89.01.013.000.00.000	Gioăng graphite phi 140 x 160 x 16 x 6	Gioăng graphite phi 140 x 160 x 16 x 6 , vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		

2042	4.89.01.068.000.00.000	Gioăng graphite phi 160 x 140 x 20 x 10	Gioăng graphite phi 160 x 140 x 20 x 10, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2043	4.89.01.036.000.00.000	Gioăng graphite phi 20 x 32 x 6mm	Gioăng graphite phi 32 x 20 x 6, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2044	4.89.01.034.000.00.000	Gioăng graphite phi 209 x 195 x 12 x 6	Gioăng graphite phi 209 x 195 x 12 x 6, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2045	4.89.01.109.000.00.000	Gioăng graphite phi 212 x 240 x 26 x 12mm	" Gioăng graphite phi 240 x 212 x 26 x 12 , vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa "	Cái	1	0		
2046	4.89.01.038.000.00.000	Gioăng graphite phi 24 x 12 x 5	Gioăng graphite phi 24 x 12 x 5, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2047	4.89.01.037.000.00.000	Gioăng graphite phi 24 x 16 x 5	" Gioăng graphite phi 24 x 16 x 5 , vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa "	Cái	1	0		
2048	4.89.01.092.000.00.000	Gioăng graphite phi 240 x 200 x 18 x 36,5	phi 240 x 200 x 18 x 36,5	Cái	1	0		
2049	4.89.01.079.000.00.000	Gioăng graphite phi 25 x 12 x 7	Gioăng graphite phi 25 x 12 x 7, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2050	4.89.01.065.000.00.000	Gioăng graphite phi 294 x 330 x 26 x 8mm	" Gioăng graphite phi 330 x 294 x 26 x 8 , vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa "	Cái	1	0		
2051	4.89.01.031.000.00.000	Gioăng graphite phi 35 x 19 x 8	Gioăng graphite phi 35 x 19 x 8, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2052	4.89.01.033.000.00.000	Gioăng graphite phi 36 x 20 x 8	Gioăng graphite phi 36 x 20 x 8, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		

2053	4.89.01.018.000.00.000	Gioăng graphite phi 36 x 24 x 6	Gioăng graphite phi 36 x 24 x 6, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2054	4.89.01.019.000.00.000	Gioăng graphite phi 38 x 58 x10	" Gioăng graphite phi 38 x 58 x10 , vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa "	Cái	1	0		
2055	4.89.01.104.000.00.000	Gioăng graphite phi 40 x 24 x 8	Gioăng graphite phi 40 x 24 x 8, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2056	4.89.01.020.000.00.000	Gioăng graphite phi 40 x 56 x 8	Gioăng graphite phi 40 x 56 x 8, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2057	5.31.10.210.000.00.000	Gioăng graphite phi 42 x 30 x 8	Gioăng graphite phi 42 x 30 x 8	Cái	1	0		
2058	4.89.01.006.000.00.000	Gioăng graphite phi 430 x 386 x 438 (cửa người chui BGN)	Kích thước 430 x 386 x 438 x 55 x 15mm, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2059	4.89.01.057.000.00.000	Gioăng graphite phi 44 x 28 x 10	Gioăng graphite phi 44 x 28 x 10, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2060	4.89.01.021.000.00.000	Gioăng graphite phi 44 x 28 x 8	" Gioăng graphite phi 44 x 28 x 8 , vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa "	Cái	1	0		
2061	4.89.01.111.000.00.000	Gioăng graphite phi 44,5 x 19 x 8	TSKT: Phi 44,5 x 19 x 8mm, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa.	Cái	1	0		
2062	4.89.01.103.000.00.000	Gioăng graphite phi 45 x 30 x 12	Gioăng graphite phi 45 x 30 x 12, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2063	4.89.01.032.000.00.000	Gioăng graphite phi 48 x 28 x 10	Gioăng graphite phi 48 x 28 x 10, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		

2064	4.89.01.039.000.00.000	Gioăng graphite phi 50 x 30 x 11	Gioăng graphite phi 50 x 30 x 11, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2065	4.89.01.070.000.00.000	Gioăng graphite phi 52 x 24 x 12	Gioăng graphite phi 52 x 24 x 12, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2066	4.89.01.110.000.00.000	Gioăng graphite phi 52 x 24 x 6	Gioăng graphite phi 52 x 24 x 6	Cái	1	0		
2067	4.89.01.042.000.00.000	Gioăng graphite phi 52 x 36 x 8	Gioăng graphite phi 52 x 36 x 8, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2068	4.89.01.102.000.00.000	Gioăng graphite phi 54 x 36 x 10	Gioăng graphite phi 54 x 36 x 10, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2069	4.89.01.026.000.00.000	Gioăng graphite phi 60 x 40 x 10	Gioăng graphite phi 60 x 40 x 10	Cái	1	0		
2070	4.89.01.076.000.00.000	Gioăng graphite phi 63 x 45 x 11	Gioăng graphite phi 63 x 45 x 11, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2071	4.89.01.061.000.00.000	Gioăng graphite phi 64 x 44 x 10	Gioăng graphite phi 64 x 44 x 10, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2072	4.89.01.000.000.00.000	Gioăng graphite phi 70 x 104 x 20mm	Gioăng graphite phi 104 x 70 x 20, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2073	4.89.01.105.000.00.000	Gioăng graphite phi 75 x 50 x 8	Gioăng graphite phi 75 x 50 x 8, Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2074	4.89.01.041.000.00.000	Gioăng graphite phi 94 x 70 x 12	" Gioăng graphite phi 94 x 70 x 12 , vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa "	Cái	1	0		
2075	4.89.01.022.000.00.000	Gioăng graphite phi 96 x 70 x 12	Gioăng graphite phi 96 x 70 x 12, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		

2076	5.31.10.121.000.00.000	Gioăng graphite vành thép phi 260 x 210 x 4,5	Gioăng graphite vành thép phi 260 x 210 x 4,5, vật liệu Graphit. Nhiệt độ tối đa 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30MPa	Cái	1	0		
2077	4.88.75.333.000.00.000	Gioăng J160 - G7	Phi 176x160x8mm, vật liệu nhựa PU dẻo, chịu dầu, chịu áp lực, kiểu chữ V	Cái	1	0		
2078	4.89.02.059.000.00.000	Gioăng nhôm cửa khoang nước vào/ra bình gia nhiệt hạ áp phi 520 x 480 x 3	Gioăng nhôm cửa khoang nước vào/ra bình gia nhiệt hạ áp phi 520 x 480 x 3	Cái	1	0		
2079	4.90.81.569.000.00.000	Gioăng nhựa teflon phi 18 x 10 x 2	Gioăng nhựa teflon phi 18 x 10 x 2	Cái	1	0		
2080	G00103	Gioăng pa ra nhít dầy 2-4mm	Gioăng paranhít dầy 2mm	m2	1	0		
2081	4.88.65.601.000.00.000	Gioăng phi 160 x 176 x 2mm (YXD - G7)	Kích thước: 176 x 160 x 2 x 14mm -YXD - G7, chịu dầu, chịu nhiệt	Cái	1	0		
2082	4.88.20.058.000.00.000	Gioăng phớt làm kín dầu gối 3 & 4 quạt gió chính	Sử dụng quạt gió chính loại quạt AP1-19/10, lưu lượng 144,5m3/s, công suất quạt 774kW.	Bộ	1	0		
2083	4.90.81.533.000.00.000	Gioăng teflon (PTFE) phi 26 x 12 x 30mm (260 độ, 17MPa)	Gioăng PTFE phi 26 x 12 x 30 (nhiệt độ làm việc lớn nhất 260 độ, độ bền kéo ≥17MPa)	Cái	1	0		
2084	4.90.81.528.000.00.000	Gioăng teflon (PTFE) phi 35 x 19 x 40mm	"Gioăng PTFE phi 35 x 19 x 40 (nhiệt độ làm việc lớn nhất 260 độ, độ bền kéo ≥17MPa)	Cái	1	0		
2085	4.89.02.237.000.00.000	Gioăng thép phi 530 x 470 x 4,5	TSKT: phi 530 x 470 x 4,5mm, Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa	Cái	1	0		
2086	4.89.02.222.000.00.000	Gioăng thép phi 560 x 500 x 5	Gioăng thép phi 560 x 500 x 5	Cái	1	0		
2087	4.89.02.063.000.00.000	Gioăng thép VORTEX 1834R-NA-EE NA-304 304 JPI 150-3	Gioăng thép VORTEX 1834R-NA-EE NA-304 304 JPI 150-3	Cái	1	0		
2088	4.89.02.097.000.00.000	Gioăng thép xoắn (gioăng đệm xoắn) phi 335 x 365 x 4,5mm	Gioăng thép xoắn (gioăng đệm xoắn) phi 365 x 335 x 4,5	Cái	1	0		
2089	4.89.02.079.000.00.000	Gioăng thép xoắn 155 x 126 x 4,5	Gioăng thép xoắn 155 x 126 x 4,5	Cái	1	0		
2090	4.89.02.110.000.00.000	Gioăng thép xoắn 50 x 30 x 10	Gioăng thép xoắn 50 x 30 x 10	Cái	1	0		

2091	4.89.02.051.000.00.000	Gioăng thép xoắn 50 x 40 x 4.5	Gioăng thép xoắn 50 x 40 x 4.5, Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa	Cái	1	0		
2092	4.89.02.060.000.00.000	Gioăng thép xoắn 680 x 620 x 4.5	Gioăng thép xoắn 680 x 620 x 4.5	Cái	1	0		
2093	4.89.02.212.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 100 x 50 x 3.2	Gioăng thép xoắn phi 100 x 50 x 3.2	Cái	1	0		
2094	4.89.02.194.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 100 x 50 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 100 x 50 x 4.5	Cái	1	0		
2095	4.89.02.119.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 100 x 55 x 4.5	Gioăng thép xoắn Phi 100 x 55 x 4.5	Cái	1	0		
2096	4.89.02.121.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 100 x 80 x 4.5	Gioăng thép xoắn Phi 100 x 80 x 4.5, Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa	Cái	1	0		
2097	4.89.02.096.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 106 x 90 x 4.5	Kích thước phi 106 x 90 x 4,5mm	Cái	1	0		
2098	4.89.02.185.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 117x104x4,5	Gioăng thép xoắn phi 117x104x4,5	Cái	1	0		
2099	4.89.02.043.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 124 x 106 x 4.5	" Gioăng thép xoắn Phi 124 x 106 x 4.5 , Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa "	Cái	1	0		
2100	4.89.02.205.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 125 x 155 x 4,5mm	Gioăng thép xoắn phi 155 x 125 x 4.5	Cái	1	0		
2101	4.89.02.201.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 128 x 105 x 4.5	Kích thước phi 128 x 105 x 4,5mm	Cái	1	0		
2102	4.89.02.163.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 133 x 100 x 5	Gioăng thép xoắn phi 133 x 100 x 5	Cái	1	0		
2103	4.89.02.042.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 135 x 112 x 4.5	" Gioăng thép xoắn Phi 135 x 112 x 4.5 , Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa "	Cái	1	0		
2104	4.89.02.115.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 135 x 80 x 4.5	Gioăng thép xoắn Phi 135 x 80 x 4.5	Cái	1	0		
2105	4.89.02.191.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 135 x 95 x 4.5	Gioăng thép kích thước 135 x 95 x 4.5mm	Cái	1	0		
2106	4.89.02.045.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 140 x 125 x 4.5	phi 140 x 125 x 4.5	Cái	1	0		
2107	4.89.02.154.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 150 x 100 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 150 x 100 x 4.5	Cái	1	0		
2108	4.89.02.074.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 180 x 133 x 4,5	Gioăng thép xoắn Phi 180 x 133 x 4,5	Cái	1	0		

2109	4.89.02.150.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 210 x 160 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 210 x 160 x 4.5	Cái	1	0		
2110	4.89.02.157.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 215 x 185 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 215 x 185 x 4.5	Cái	1	0		
2111	4.89.02.044.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 260 x 240 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 260 x 240 x 4.5	Cái	1	0		
2112	4.89.02.165.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 260 x 350 x 5mm	Gioăng thép xoắn phi 350 x 260 x 5	Cái	1	0		
2113	4.89.02.171.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 275 x 215 x 4.5	Kích thước phi 275 x 215 x 4,5mm	Cái	1	0		
2114	4.89.02.142.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 275 x 225 x 4.5	Kích thước phi 275 x 225 x 4,5mm	Cái	1	0		
2115	4.89.02.133.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 280 x 220 x 4	Gioăng thép xoắn Phi 280 x 220 x 4	Cái	1	0		
2116	4.89.02.206.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 280 x 250 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 280 x 250 x 4.5	Cái	1	0		
2117	4.89.02.073.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 300 x 360 x 4,5mm	Gioăng thép xoắn phi 360 x 300 x 4,5	Cái	1	0		
2118	4.89.02.195.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 310 x 270 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 310 x 270 x 4.5	Cái	1	0		
2119	4.89.02.144.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 320 x 260 x 4	Gioăng thép xoắn Phi 320 x 260 x 4	Cái	1	0		
2120	4.89.02.107.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 320 x 290 x 4.5	Phi 320 x 290 x 4.5, Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa	Cái	1	0		
2121	4.89.02.145.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 320 x 306 x 4	Gioăng thép xoắn Phi 320 x 306 x 4	Cái	1	0		
2122	4.89.02.106.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 330 x 380 x 4,5mm	Gioăng thép xoắn Phi 380 x 330 x 4.5	Cái	1	0		
2123	4.89.02.176.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 35 x 60 x 4,5mm	Gioăng thép xoắn phi 60 x 35 x 4.5	Cái	1	0		
2124	4.89.02.200.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 368 x 346 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 368 x 346 x 4.5	Cái	1	0		
2125	4.89.02.057.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 370 x 325 x 5	Gioăng thép xoắn phi 370 x 325 x 5	Cái	1	0		
2126	4.89.02.054.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 380 x 350 x 3	Gioăng thép xoắn phi 380 x 350 x 3	Cái	1	0		
2127	4.89.02.161.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 390 x 360 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 390 x 360 x 4.5	Cái	1	0		
2128	4.89.02.217.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 435 x phi 395 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 435 x phi 395 x 4.5	Cái	1	0		
2129	4.89.02.148.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 490 x 430 x 4,5	Kích thước phi 490 x 430 x 4,5mm	Cái	1	0		
2130	4.89.02.112.000.00.000	Gioăng thép xoắn Phi 50 x 20 x 4.5	Kích thước phi 50 x 20 x 4,5mm	Cái	1	0		
2131	4.89.02.164.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 50 x 20 x 5	Gioăng thép xoắn phi 50 x 20 x 5	Cái	1	0		

2132	4.89.02.196.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 50 x 25 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 50 x 25 x 4.5	Cái	1	0		
2133	4.89.02.149.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 50 x 38 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 50 x 38 x 4.5, Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa	Cái	1	0		
2134	4.89.02.174.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 50 x 65 x 4,5mm	" Gioăng thép xoắn phi 65 x 50 x 4.5 , Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa "	Cái	1	0		
2135	4.89.02.058.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 54 x 92 x 5	Gioăng thép xoắn phi 54 x 92 x 5	Cái	1	0		
2136	4.89.02.202.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 55 x 25 x 4.5	Kích thước phi 55 x 25 x 4,5mm	Cái	1	0		
2137	5.31.10.101.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 661x615x4.5	Gioăng thép xoắn phi 661x615x4.5	Cái	1	0		
2138	4.89.02.039.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 70 x 55 x 4.5	" Gioăng thép xoắn phi 70 x 55 x 4.5 , Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa "	Cái	1	0		
2139	4.89.02.040.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 70 x 60 x 4.5	Gioăng thép xoắn kích thước 70 x 60 x 4.5mm	Cái	1	0		
2140	4.89.02.218.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 720 x 600 x4.5	Gioăng thép xoắn phi 720 x 600 x4.5	Cái	1	0		
2141	4.89.02.214.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 75 x 35 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 75 x 35 x 4.5	Cái	1	0		
2142	4.89.02.177.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 75 x 40 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 75 x 40 x 4.5	Cái	1	0		
2143	4.89.02.188.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 85 x 55 x 4,5	Gioăng thép xoắn phi 85 x 55 x 4,5, Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 600 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 25MPa	Cái	1	0		
2144	4.89.02.209.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 88 x 76 x 4.5	Kích thước phi 88 x 76 x 4,5mm	Cái	1	0		
2145	4.89.02.067.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 90 x 70 x 4,5	Gioăng thép xoắn phi 90 x 70 x 4,5	Cái	1	0		
2146	4.89.02.081.000.00.000	Gioăng thép xoắn phi 90 x 75 x 4.5	Gioăng thép xoắn phi 90 x 75 x 4.5	Cái	1	0		
2147	VT.39481	Gioăng trụ cực máy cắt 110kV (gioăng trên và dưới khoang dập hồ quang và trụ đỡ máy cắt)	Gioăng trụ cực máy cắt 110kV (gioăng trên và dưới khoang dập hồ quang và trụ đỡ máy cắt)	Bộ	1	0		

2148	VT.35451	Gioăng trụ cực máy cắt 220kV (gioăng trên và dưới khoang dập hồ quang và trụ đỡ máy cắt)	Gioăng trụ cực máy cắt 220kV (gioăng trên và dưới khoang dập hồ quang và trụ đỡ máy cắt), loại gioăng tròn, cao su	bộ	1	0		
2149	4.88.20.061.000.00.000	Gioăng van bypass cao áp Part no. 57 (S04342)	Part no. 57 (S04342)	Bộ	1	0		
2150	4.88.20.062.000.00.000	Gioăng van bypass hạ áp Part no. 363 (S05951)	Gioăng Part no. 363 (S05951), áp lực: 3.56Mpa, Nhiệt độ 538oC, Lưu lượng: 378 t/h	Bộ	1	0		
2151	4.88.20.063.000.00.000	Gioăng van bypass hạ áp Part no. 53 (S04988)	Gioăng van bypass hạ áp Part no. 53 (S04988)	Bộ	1	0		
2152	5.31.10.134.000.00.000	Gioăng van bypass hạ áp phi 320 x 344,5 x 3mm	graphit Phi 344.5x phi 320x3	Bộ	1	0		
2153	4.88.20.064.000.00.000	Gioăng van chặn DN125 PN40 van bypass hạ áp Part no. 53 (S05159)	Part no. 53 (S05159)	Bộ	1	0		
2154	4.88.20.065.000.00.000	Gioăng van chặn nước phun giảm ôn bypass cao áp Part no. 53 (S05157)	Part no. 53 (S05157)	Bộ	1	0		
2155	4.88.20.066.000.00.000	Gioăng van chặn nước phun giảm ôn bypass hạ áp Part no. 53 (S04979)	Gioăng Part no. 53 (S04979); Lưu lượng cực đại: 112,4t/h; Áp lực nước phun đầu vào: 2,50MPa; Áp lực nước phun đầu ra: 0,588MPa; Nhiệt độ: 35 độ C	Bộ	1	0		
2156	4.88.20.067.000.00.000	Gioăng van điều chỉnh nước phun giảm ôn bypass hạ áp Part no. 53 (S05159)	Gioăng Part no. 53 (S05159) Lưu lượng cực đại: 112,4t/h; Áp lực nước phun đầu vào: 2,50MPa; Áp lực nước phun đầu ra: 0,588MPa; Nhiệt độ: 35 độ C	Bộ	1	0		
2157	4.88.66.036.000.00.000	Gioăng vòng O chịu nhiệt phi 200 x 206 x 3mm	O ring chịu nhiệt phi 206x200x3	Cái	1	0		
2158	4.88.20.076.000.00.000	Gối cao su định tâm phi 50 x phi 67 x 97	Kích thước: phi 50 x phi 67 x 97 (tạo khe rãnh 6 cạnh). Vật liệu: cao su đúc chịu nhiệt, chịu đàn hồi	Cái	1	0		
2159	5.31.10.342.000.00.000	Gối chặn/ Thrust bearing TCR 40822550	Gối chặn/ Thrust bearing TCR 40822550	Cái	1	0		
2160	5.31.55.781.000.00.000	Gối dẫn hướng trục truyền động búa gõ cực lắng (ESP):KT 266x168mm, chiều dầy 60mm, vật liệu 40X (bao gồm con lăn vật liệu 30X13 và bạc vật liệu 30X13)	Gối dẫn hướng trục truyền động búa gõ cực lắng (ESP):KT 266x168mm, chiều dầy 60mm, vật liệu 40X (bao gồm con lăn vật liệu 30X13 và bạc vật liệu 30X13)	Bộ	1	0		
2161	5.31.55.784.000.00.000	Gối đỡ chặn trục truyền động búa gõ cực lắng (ESP): Kích thước 266x190mm, chiều dầy 60mm, vật liệu 40X (bao gồm 4 con lăn vật liệu 30X13 và bạc vật liệu 30X13).	TSKT: 266x190x 60mm, vật liệu 40X (bao gồm 4 con lăn vật liệu 30X13 và bạc vật liệu 30X13	Bộ	1	0		

2162	VT.39479	Gối đỡ liền bi P 204	Loại: NSK P204 Kích thước lỗ khoan: 10-160mm	bộ	1	0		
2163	5.03.96.015.000.00.000	Gối đỡ máy cấp than nguyên UCFC209C (CE)	Gối đỡ UCFC209C	Bộ	1	0		
2164	5.03.96.018.000.00.000	Gối đỡ NSK211 (Gối đỡ chủ động băng tải và xích làm sạch đá vôi)	TSKT: Gối đỡ NSK 211	Bộ	1	0		
2165	5.01.44.026.000.00.000	Gối đỡ Ổ bi 22209C (Gối đỡ bị động xích làm sạch máy cấp định lượng đá vôi)	TSKT: Gối đỡ ổ bi 22209C	Bộ	1	0		
2166	5.03.97.913.000.00.000	Gối đỡ Y/UCP 208	Gối đỡ Y/UCP 208	Cái	1	0		
2167	5.03.97.912.000.00.000	Gối đỡ Y/UCP 210	TSKT: Gối đỡ Y/UCP 210	Cái	1	0		
2168	5.31.10.343.000.00.000	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582390	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582390 (Lager 1.U.2 CK10/Tegev738)	Cái	1	0		
2169	5.31.10.344.000.00.000	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582410	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582410	Cái	1	0		
2170	5.31.10.345.000.00.000	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582420	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582420	Cái	1	0		
2171	5.31.10.346.000.00.000	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582430	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582430	Cái	1	0		
2172	5.31.10.347.000.00.000	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582440	Gối đỡ/ Bearing shell TCR 42582440	Cái	1	0		
2173	5.01.44.027.000.00.000	Gối dưới 205x320, vật liệu HT200Ni2Cr	Gối dưới 205x320, vật liệu HT200Ni2Cr	Cái	1	0		
2174	5.31.40.744.000.00.000	Gối kê giàn phun bùn vôi loại 1 DN400, vật liệu composite	DN400, vật liệu composite (theo bản vẽ)	Cái	1	0		
2175	5.31.40.745.000.00.000	Gối kê giàn phun bùn vôi loại 2 DN600, vật liệu composite	DN600, vật liệu composite (theo bản vẽ)	Cái	1	0		
2176	5.31.40.746.000.00.000	Gối kê giàn phun bùn vôi loại 3 DN700, vật liệu composite	DN700, vật liệu composite (theo bản vẽ)	Cái	1	0		
2177	5.31.40.747.000.00.000	Gối kê giàn phun bùn vôi loại 4 DN900, vật liệu composite	DN900, vật liệu composite (theo bản vẽ)	Cái	1	0		
2178	5.31.10.136.000.00.000	Gối trên 205x240 vật liệu HT200Ni2Cr	Gối trên 205x240, vật liệu HT200Ni2Cr	Cái	1	0		
2179	5.31.08.413.000.00.000	Gối trục cánh hướng đầu ra tháp hấp thụ	Gối trục cánh hướng đầu ra tháp hấp thụ	Bộ	1	0		
2180	5.31.10.139.000.00.000	Gối trung gian 205x430 vật liệu HT200Ni2Cr	Gối trung gian 205x430mm, vật liệu HT200Ni2Cr	Cái	1	0		
2181	5.31.10.348.000.00.000	Gối trượt/ Plain bearing TCR 41307390	Gối trượt/ Plain bearing TCR 41307390	Cái	1	0		
2182	5.31.10.349.000.00.000	Gối trượt/ Plain bearing TCR 42011610	Gối trượt/ Plain bearing TCR 42011610 (Kích thước: 65x32x40,8)	Cái	1	0		
2183	5.31.10.350.000.00.000	Gối trượt/ Plain bearing TCR 42011620	Gối trượt/ Plain bearing TCR 42011620 (Kích thước: 65x32x40,8)	Cái	1	0		
2184	5.31.10.351.000.00.000	Gối trượt/ Plain bearing TCR 42011630	Gối trượt/ Plain bearing TCR 42011630 (Kích thước: 65x32x40,8)	Cái	1	0		
2185	5.31.10.352.000.00.000	Gối trượt/ Plain bearing TCR 42011640	Gối trượt/ Plain bearing TCR 42011640 (Kích thước: 65x32x40,8)	Cái	1	0		

2186	4.43.06.532.000.00.000	Gông chốt gầu vận chuyển đá vôi phi 18 x L120, vật liệu chế tạo thép 40K (chữ U)	phi 18 x L120, vật liệu chế tạo thép 40K (chữ U)	Cái	1	0		
2187	4.59.05.744.000.00.000	Gông chữ U inox 304 100mm	Vật liệu Inox 304, cạnh U 100mm	Cái	1	0		
2188	4.59.05.745.000.00.000	Gông chữ U inox 304 150mm	Gông chữ U inox 304, cạnh U 150mm	Cái	1	0		
2189	4.43.06.531.000.00.000	Gông chữ U inox 304, ren 2 đầu 80mm	Gông chữ U inox 304, ren 2 đầu 80mm	Bộ	1	0		
2190	4.59.05.728.000.00.000	Gu dông Inox 304 M12 x 70	Gu dông Inox 304 M12 x 70, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2191	4.59.05.737.000.00.000	Gu dông inox 304 M20 x 90mm	M20 x 90, inox 304, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2192	4.59.05.512.000.00.000	Gu dông inox 304, M24x130	Gu dông inox 304, M24x130, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2193	4.59.05.718.000.00.000	Gu dông Inox M16 x 200	M16x200, SUS304, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2194	4.41.06.399.000.00.000	Gu dông M12 x 110mm (gồm 04 ê cu), vật liệu C45, cấp bền 8.8		Bộ	1	0		
2195	4.41.06.405.000.00.000	Gu dông M12 x 40	M12x40, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2196	4.41.06.483.000.00.000	Gu dông M16 x 145	M16x145, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2197	4.41.06.506.000.00.000	Gu dông M16 x 200	M16x200, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2198	4.41.06.402.000.00.000	Gu dông M16 x 270	Gu dông M16 x 270, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2199	4.41.06.392.000.00.000	Gu dông M16 x 50mm	Gu dông M16 x 50 mm, cấp độ bền 8.8, vật liệu thép C45.	Bộ	1	0		
2200	4.41.06.482.000.00.000	Gu dông M16 x 90	M16x90, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2201	4.43.16.538.VIE.00.000	Gu dông M16x60mm	Gu dông M16x60mm (cấp bền 8.8)	Bộ	1	0		
2202	4.41.06.400.000.00.000	Gu dông M18 x 200	M16x200, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2203	4.41.06.386.000.00.000	Gu dông M18 x 90mm	Gu dông M18 x 90, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2204	4.41.06.389.000.00.000	Gu dông M20 x 110mm	M20x80, cấp bền 10.9	Bộ	1	0		
2205	4.41.06.421.000.00.000	Gu dông M20 x 150 x 2 (gồm ê cu + long đen)	Gu dông M20 x 150 x 2 (gồm ê cu + long đen) (cấp bền 8.8)	Bộ	1	0		
2206	4.41.06.395.000.00.000	Gu dông M20 x 160mm	Gu dông M20 x 160, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2207	4.41.06.388.000.00.000	Gu dông M20 x 80mm	M20x80, cấp bền 10.9	Bộ	1	0		
2208	4.41.06.411.000.00.000	Gu dông M20 x 90	Gu dông M20 x 90, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		

2209	4.41.20.493.000.00.000	Gu dông M20 x L600 (4 ê cu)	M20x600, cấp bền 10.9	Bộ	1	0		
2210	4.41.20.494.000.00.000	Gu dông M20 x L700 (4 ê cu)	M20x700, cấp bền 10.9	Bộ	1	0		
2211	4.41.20.495.000.00.000	Gu dông M20 x L800 (4 ê cu)	M20x800, cấp bền 10.9	Bộ	1	0		
2212	4.41.20.496.000.00.000	Gu dông M20 x L900 (4 ê cu)	M20x900, cấp bền 10.9	Bộ	1	0		
2213	4.41.06.592.000.00.000	Gu dông M24 x 150 (vật liệu 21CrMoV57)	M24x150, vật liệu 21CrMoV57, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2214	4.41.06.409.000.00.000	Gu dông M24 x 90 (2EC+2LĐ bằng +2LĐ vênh)	M24x90, cấp bền 10.9	Bộ	1	0		
2215	4.41.30.525.000.00.000	Gu dông M30x380, 2 đầu ren dài 80mm, cấp bền 8.8	Gu dông M30x380, 2 đầu ren dài 80mm, cấp bền 8.8	Bộ	1	0		
2216	5.31.10.353.000.00.000	Guốc chặn/ Thrust bearing split TCR 40822600	Guốc chặn/ Thrust bearing split TCR 40822600	Cái	1	0		
2217	5.31.02.137.000.00.000	Hãm chống quay ngược băng tải xích gầu FGD phi 50x20	TSKT: Phi 50x20mm, Vật liệu thép C45, cấp bền 8.8	Cái	1	0		
2218	3.20.31.012.000.00.000	Hàng kẹp Wanfa 1,5mm	Hàng kẹp Wanfa 1,5mm	Cái	1	0		
2219	1.71.87.208.000.00.000	Hạt chống ẩm Silicagel loại đổi màu 500g/ lọ	Hạt Silicagel (SiO2.nH2O, n<2), màu trắng, có đổi màu hồng khi hút ẩm.	Kg	1	0		
2220	VT.40067	HỆ ĐIỀU HÀNH WINDOWS 11 HOME 64BIT	HỆ ĐIỀU HÀNH WINDOWS 11 HOME 64BIT	bộ	1	0		
2221	5.31.28.360.000.00.000	Hợp bộ điều khiển - bảo vệ động cơ 0,4kV (01 khối điều khiển LTMR08MFM + 01 màn hình LTMCU + 03 máy biến dòng LTC6T2001)	- Hãng: Schneider Electric Chức năng: - Chức năng điều khiển, bảo vệ động cơ. Các chức năng bảo vệ gồm: Bảo vệ quá tải, bảo vệ thay đổi hệ số công suất, bảo vệ mất cân bằng pha, bảo vệ dao động tải. Thông số kỹ thuật: - Dòng đo lường 0,4-8A. - Điện áp 100-240VAC. - Cổng truyền thông Modbus. - Đầu vào logic: 6. - Số lượng tiếp điểm: 1NO+1NC tín hiệu lỗi + 3NO. - Phụ kiện: Kèm theo phụ kiện 01 màn hình điều khiển và 03 máy biến dòng.	Bộ	1	0		

2222	3.62.88.076.000.00.000	Hợp bộ đo lường đa chức năng 53U-1202-AD4	Hãng: M - System - 53U-1202-AD4 - Nguồn nuôi: (100-240)Vac/(110 – 240)Vdc; Loại 3 pha 4 dây; Thông số đầu vào: 480V/5A AC; Đầu ra: (4-20)mA, 4 đầu ra	Cái	1	0		
2223	5.31.28.348.000.00.000	Hợp bộ máy tính cho trạm vận hành – Operator Workstation_Dell Optiplex 7050/ 5X00864H01 Bao gồm cả phần mềm Ovation Developer Studio 3.6.0 và Windows 10 bản quyền	Tổ máy số 1: Trạm vận hành – OWS/Operator Workstation: 5X00864H01 ▪ 1 – Dell Mini Tower Workstation_ Dell Optiplex 7050 (Intel Core i5-6500) ▪ 1 – USB Optical Mouse & USB QWERTY Keyboard ▪ 1 – 8GB (2X4GB), 2400 MHz DDR4 RAM ▪ 1 – 1 TB, 7200rpm HDD ▪ 1 – Power Supply Trọn bộ phần mềm Ovation Developer Studio 3.6.0 và Windows 10 với đầy đủ bản quyền của Nhà sản xuất. Tổ máy số 2: Trạm vận hành – Operator Workstation_Dell OptiPlex XE3: 5X00904H01 1 – Dell Mini Tower Workstation OptiPlex XE3 1 – 1 TB, 7.2K RPM Serial ATA Hard Drive 1 – DVD+/-RW 1 – USB Optical Mouse & USB QWERTY Keyboard 1 – 8GB(2X4GB), 2666 MHz DDR4 RAM 1 – Power Supply Trọn bộ phần mềm Ovation Developer Studio 3.7 và Windows 10 với đầy đủ bản quyền của nhà sản xuất.	Bộ	1	0		

2224	5.31.50.626.000.00.000	Hợp bộ tủ phân tích khí Model: VC-CGA-CEMS (bao gồm các phụ kiện kèm theo)	Mã ký hiệu: VC-CGA-CEMS Thông số kỹ thuật: Kích thước: 1200 mm (R) x 800 mm (D) x 2100 mm (C). Bao gồm đầy đủ phụ kiện: đèn, quạt, bộ điều khiển nhiệt độ. Bao gồm các thành phần chính: -Vỏ tủ: PS SMART. -Bộ làm lạnh khí: SCC-C -Bộ bơm khí mẫu: SCC-F -Bộ chuyển đổi NO2/NO ZDL04001 -Đầu lấy mẫu khí và bộ lọc khí PFE3, tự động làm sạch 2 cấp. -Ống dẫn khí mẫu gia nhiệt TBL01-S, chiều dài 70 m, loại ống kép. -Bộ điều khiển PLC. -Màn hình cảm ứng trước mặt tủ.	Bộ	1	0		
2225	3.34.40.047.000.00.000	Hộp Công tắc APL - 210N	Mã ký hiệu: APL - 210N Thông số kỹ thuật: -Nguồn điện: 250VAC/3A/50Hz -Tiếp điểm: 2SPDT -Kích thước: 5 x 4 x 5,50cm -Cấp bảo vệ: IP67	Cái	1	0		
2226	3.34.40.035.000.00.000	Hộp công tắc chống lệch băng loại THFKPT1-20-35	Mã ký hiệu: THFKPT1-20-35 Thông số kỹ thuật: Hộp công tắc chống lệch băng loại THFKPT1-20-35	Cái	1	0		
2227	3.34.40.036.000.00.000	Hộp công tắc của dây giật sự cố loại HFKLT2-II	-Lực tác động 4-10N -Tiếp điểm: 2NO+2NC -Khả năng làm việc của tiếp điểm: 220Vac - 3A -Cấp bảo vệ: IP65 -Vật liệu: vỏ nhôm đúc.	Cái	1	0		
2228	3.34.40.062.000.00.000	Hộp Công tắc phản hồi Model: FJK-G6Z2-165 NH	Mã ký hiệu: FJK-G6Z2-165 NH Thông số kỹ thuật: M-Điện áp làm việc: 12-250VDC/12-250VAC -Nhiệt độ làm việc: -40 đến 150 độ C -Độ phân giải vị trí tối thiểu: 3mm -Tuổi thọ tiếp điểm: > 200.000 lần (bật và tắt)	Hộp	1	0		

2229	3.34.47.946.000.00.000	Hộp công tắc switch Rauter type: EB-PA-V3-3D, U: 250vAC/3A, IP65	Mã ký hiệu: EB-PA-V3-3D Thông số kỹ thuật: - Nhiệt độ làm việc: -25 đến +70°C - Thanh gá: F05 slot - Điện áp: 4 - 250V AC - Dòng điện: 0,03 - 7A - Cấp bảo vệ: IP65	Cái	1	0		
2230	5.31.16.493.000.00.000	Hộp điều chỉnh lưu lượng 103225468007	Hộp điều chỉnh lưu lượng 103225468007	Cái	1	0		
2231	5.31.55.841.000.00.000	Hộp giảm tốc 1C200N	Hộp giảm tốc 1C200N	Bộ	1	0		
2232	VT.40052	Hộp giảm tốc băng tải xích máy phá đống	Model: SEW -EURO DRIVE Type: M4RHF80 i = 1: 114.2571 n = 1480/13 Oil: VG 460	Bộ	1	0		
2233	5.31.08.416.000.00.000	Hộp giảm tốc cánh khuấy bể gom FGD: Model: RF87DRS132S4/DH, tỷ số truyền 23.40, n=61rpm)	Model: RF87DRS132S4/DH, tỷ số truyền 23.40, n=61rpm)	Cái	1	0		
2234	5.31.08.424.000.00.000	Hộp giảm tốc máy nghiền xỉ BW 33- 23 - 18.5KW	Model: BW 33- 23 - 18.5KW - Kích thước theo thực tế.	Bộ	1	0		
2235	5.31.08.425.000.00.000	Hộp giảm tốc Model RF67DV112M4	Model RF67DV112M4, Kích thước theo thực tế	Cái	1	0		
2236	5.31.55.837.000.00.000	Hộp giảm tốc model RF97 DV132M4132S4/DH	Hộp giảm tốc model RF97 DV132M4132S4/DH	Cái	1	0		
2237	VT.40238	Hộp giảm tốc vòi thổi bụi IR-3Z/D	-Part No: 349649-0040; -Cấp hơi cho vòi thổi bụi IR-3Z/D với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 06 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Bao gồm 20 chi tiết quy định tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 3, 4 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		

2238	VT.40215	Hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545/IK525EL (Phải – vòi thổi bụi chẵn)	--Part No: 350206-0043 -Hộp giảm tốc cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Chi tiết số 11 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 02, 07 và 26 IK525/545 Parts Identification). -Bao gồm 122 chi tiêt quy định tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 7, 8,9,10,11 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
2239	VT.40214	Hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545/IK525EL (Trái– vòi thổi bụi lẻ)	-Part No: 350207-0042 -Hộp giảm tốc cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Chi tiết số 11 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 02, 07 và 26 IK525/545 Parts Identification). -Bao gồm 122 chi tiêt quy định tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 7, 8,9,10,11 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
2240	5.31.08.430.000.00.000	Hộp giảm tốc XLED 1,5X53, động cơ Y40L-4; 1,5kW; 400V; 3,6A	Model: XLED 1,5X53, động cơ Y40L-4; 1,5kW; 400V; 3,6A	Bộ	1	0		
2241	5.31.55.847.000.00.000	Hộp giảm tốc XLED63-1505-0.37	Model XLED63-1505-0.37	Bộ	1	0		
2242	5.31.55.838.000.00.000	Hộp giảm tốc XWED63-1505-0.37	Model XWED63-1505-0.37	Bộ	1	0		
2243	4.88.65.011.VIE.00.000	Hộp gioăng thủy lực (Oring kít)	Hộp gioăng cao su o ring Ø 3-50mm	Hộp	1	0		
2244	3.50.90.087.000.00.000	Hộp rơ le giám sát dây nhiệt Model: PIM-120	Model: PIM-120	Cái	1	0		

2245	3.34.40.823.000.00.000	Hộp switch phản hồi vị trí van dầu, model: AM014-AO-2H, EX, U: 250/6A	Mã ký hiệu: AM014-AO-2H Thông số kỹ thuật: Tiếp điểm: 250VAC/5A Nhiệt độ môi trường: -15 đến 80 độ C Lỗ luồn cáp điện: M20x1.5 Cấp bảo vệ: IP65	Cái	1	0		
2246	3.34.40.824.000.00.000	Hộp switch phản hồi vị trí van dầu, model: SX1F200-1, EX, U: 250/5A	Mã ký hiệu: model: SX1F200-1 Thông số kỹ thuật: Tiếp điểm: 250VAC/5A Nhiệt độ môi trường: -15 đến 80 độ C Lỗ luồn cáp điện: M20x1,5 Cấp bảo vệ: IP65, EX	Cái	1	0		
2247	3.80.82.744.000.00.000	Hộp tủ điều khiển vòi thổi bụi (Theo mẫu)	Kích thước: 400x240x135mm, tủ có khóa cửa, đai treo và cầu đấu: 20 cái bắt đầu cốt: 2,5; có tích hợp 01 nút ấn màu xanh, 01 màu đỏ, 01khóa chuyển mạch; sơn tĩnh điện màu kem, IP:67 (đục 02 lỗ phi 44,5mm, 04 lỗ phi 20mm)	Cái	1	0		
2248	1.71.87.225.000.00.000	Hydranal coulomat AG	Hydranal coulomat AG	Lít	1	0		
2249	1.71.87.230.GER.00.00 0	Hydranal coulomat CG 5ml/ống	Hydranal coulomat CG 5ml/ống	Ống	1	0		
2250	3.82.04.237.THA.00.00 0	IOIC module 5X00226G04	- Hãng: Emerson -P/N: 5X00226G04 - Số mô đun lớn nhất: 120 I/O mô đun - Kết nối tối đa 16 Remote Node Interface (RNI)	Cái	1	0		
2251	J00016	Joint Klingerit 2.5 mm		Kg	1	0		
2252	1.61.16.203.000.00.000	Kali hydroxit (KOH)	Thông số kỹ thuật: Nồng độ KOH 33,3 %	Kg	1	0		
2253	1.71.07.006.000.00.000	Keo AV138 (1 kg/hộp)	Keo AV138 (1kg/hộp)	Hộp	1	0		
2254	1.71.07.030.000.00.000	Keo dán Alfa Laval loại GC-8 (4.2 kg/hộp)	Alfa Laval loại GC-8, 4.2kg/hộp	Hộp	1	0		
2255	1.71.07.023.000.00.000	Keo dán Epoxy hai thành phần (1kg/cặp)	Eboxy hai thành phần (1kg/cặp)	Cặp	1	0		
2256	1.71.07.025.000.00.000	Keo dán lưu hóa STL - RF	keo dán lưu hóa hãng Tiptop chủng loại 3,5 kg/thùng	Kg	1	0		
2257	1.71.07.026.000.00.000	Keo dán nguội hai thành phần TL-T70 (H0257)	TL-T70 (H0257)	Bộ	1	0		

2258	1.71.07.036.000.00.000	Keo dán sắt hai thành phần (20ml/tuýp)	Loại keo 2 thành phần, 20ml/tuýp; Keo dán sắt Epoxy siêu dính 2 thành phần AB khô nhanh	Cặp	1	0		
2259	1.71.07.038.000.00.000	Keo dán Terostat (lọ 310ml)	Keo dán Terostat (lọ 310ml)	Lọ	1	0		
2260	1.71.07.040.000.00.000	Keo dán Three bond 1101/200g	Keo dán Three bond 1101/200g	Tuýp	1	0		
2261	1.71.07.041.000.00.000	Keo dán Three bond 1211/100g	Keo dán Three bond 1211/100g	Tuýp	1	0		
2262	VT.39661	keo dán Three bond 1521	keo dán Three bond 1521	tuýp	1	0		
2263	1.71.07.043.000.00.000	Keo dán UPVC 711	Keo dán UPVC 711	Hộp	1	0		
2264	1.71.07.016.000.00.000	Keo dán X66 Dog	Keo dán cao su X66 Dog (hộp)	Hộp	1	0		
2265	1.71.07.048.000.00.000	Keo đỏ (silicon đỏ)	Silicon đỏ	Tuýp	1	0		
2266	1.71.07.113.000.00.000	Keo flake lining chống ăn mòn đường khói FGD	Thành phần nhựa Vinylester, chịu ăn mòn hóa học, nhiệt độ làm việc 150 độ C. Tỷ trọng 4kg/1m2/2mm chiều dầy. Bao gồm lớp lót và lớp phủ bảo vệ	Kg	1	0		
2267	1.71.07.127.GER.00.000	Keo làm kín Filling 2000	Keo làm kín FILLING 2000	Hộp	1	0		
2268	VT.39662	Keo Loctite 495	Keo Loctite 495	lọ	1	0		
2269	1.71.07.074.000.00.000	Keo silicon RTV	Keo silicon RTV chịu nhiệt	Tuýp	1	0		
2270	1.71.07.078.000.00.000	Keo tản nhiệt	Độ dẫn nhiệt:> 0.965 Điện trở nhiệt:> 0.225 Nhiệt độ hoạt động: -30 ~ 180 ℃	Hộp	1	0		
2271	1.71.07.112.000.00.000	Keo Wearpak 700		Kg	1	0		
2272	5.31.55.849.000.00.000	Kẹp giữ ống quá nhiệt 80 x 25 x 5mm, vật liệu SUS310S	Bao gồm 1 chi tiết kích thước 80x25x5mm và 2 chi tiết kẹp kích thước 38x16x6,5mm vật liệu Sus310S	Bộ	1	0		
2273	VT.38600	Kẹp giữ ống quá nhiệt kích thước 80x25x5mm vật liệu Sus310S	Bao gồm 1 chi tiết kích thước 80x25x5mm và 2 chi tiết kẹp kích thước 38x16x6,5mm vật liệu Sus310S	Bộ	1	0		
2274	5.31.55.855.000.00.000	Kẹp liên kết tấm cực lắng (kẹp chữ U), KT 55x40x4mm, vật liệu thép	Kích thước 55x59x80x3mm (Chiều dài cạnh chữ U: 55mm, chiều cao 59mm, chiều dài 80mm, dày 3mm, vật liệu thép SS400	Cái	1	0		
2275	8.90.60.488.000.00.000	Khẩu trang lọc độc	Khẩu trang lọc độc	Cái	1	0		
2276	1.61.76.404.VIE.00.000	Khí acetylen tinh khiết	C2H2 = 99,96%	Chai	1	0		
2277	1.61.76.406.000.00.000	Khí Argon	Khí Argon	Chai	1	0		

2278	1.61.76.425.000.00.000	Khí CO2	Thể tích 40lit, áp suất làm việc: 150kg/cm2, độ tinh khiết > 99%	Chai	1	0		
2279	1.26.06.049.VIE.00.000	Khí ga hóa lỏng	Thành phần hỗn hợp LPG có tỷ lệ Propane/Butane là 50/50 ±10% (mol)	Bình	1	0		
2280	1.61.76.434.000.00.000	Khí nitơ (N2) 99, 99% (Chai)	Hàm lượng khí N2: 99,99%, P: 150 bar, 47 lít	Chai	1	0		
2281	1.61.76.443.000.00.000	Khí ôxy (O2)	Khí Oxy (O2)	Chai	1	0		
2282	1.26.46.055.000.00.000	Khí SF6	Sulfure hexafluoride tinh khiết là 1 loại chất hóa học, chất khí không màu, không mùi và là khí không độc tính, mang điện tích âm.	Kg	1	0		
2283	3.20.60.013.000.00.000	Khóa cáp phi 12	Khóa cáp phi 12mm	Cái	1	0		
2284	VT.39653	Khóa Cắt máy cắt 220kV LW25D-252	Khóa Cắt máy cắt 220kV LW25D-252	Cái	1	0		
2285	3.34.50.755.000.00.000	Khóa chuyển mạch 2 vị trí 2NO+2NC	Loại có 2NO+2NC	Cái	1	0		
2286	3.34.60.003.000.00.000	Khóa điều khiển Moeller type: TO-3-15433 (bao gồm cả tay gạt, và tiếp điểm), AC-23A, 3 pha AC	Mã ký hiệu: P/N: TO-3-15433 (cần gạt: NZM1-XHB-DA-NA) Thông số kỹ thuật: Điện áp vận hành định mức (Ue) at AC - max : 690 V Dòng điện vận hành định mức (Ie) at AC-3, 380 V, 400 V, 415 V: 11.5 A Dòng điện vận hành định mức (Ie) star-delta at AC-3, 230 V: 20A. Kích thước: DxRxC: 95x48x48mm Cấp bảo vệ: IP65 Tiêu chuẩn: IEC/EN 60068-2-27	Cái	1	0		
2287	VT.39663	Khóa đóng máy cắt 110kV loại LW25D-126	Mã ký hiệu: LW25D-126 Thông số kỹ thuật: Khóa đóng máy cắt 110kV loại LW25D-126	cái	1	0		
2288	VT.39637	Khóa đóng máy cắt 220kV LW25D-252	thép, vòng bi trong loại HK 1612	bộ	1	0		
2289	5.31.12.734.000.00.000	Khóa hãm (Stopper key) ST598497	Khóa hãm (Stopper key) ST598497	Cái	1	0		
2290	VT.40002	Khoá Local/Remote AS6-Y	Khoá Local/Remote AS6-Y AC250V, 0-5A; DC30V, 1A; idec	Cái	1	0		
2291	VT.23660	Khóa lựa chọn AR22WR-222B	Hãng sx: Fuji "Kiểu: AR22WR-222B Tiếp điểm: 2NO, 2NC"	cái	1	0		
2292	3.34.50.061.000.00.000	Khóa lựa chọn chế độ làm việc - 4 vị trí LWZ2-25/2N029	Loại LWZ2-25/2N029, 4 vị trí	Cái	1	0		

2293	3.34.50.753.000.00.000	Khóa lựa chọn chế độ Local/remote (của các tủ phụ tải 0,4kV) LW39-16CYS-6AC-22X/2P ; APT	Mã hiệu: LW39-16CYS-6AC33/3; Loại: 3 vị trí; Số lượng tiếp điểm: 6NO	Cái	1	0		
2294	3.34.50.030.000.00.000	Khóa lựa chọn chế độ LW42A2 - 2686/OF2875	Loại LW42A2 - 2686/OF2875	Cái	1	0		
2295	VT.25316	Khóa lựa chọn chế độ YSCA2711-59MRB	Kiểu: YSCA2711-59MRB	cái	1	0		
2296	3.34.50.063.000.00.000	Khóa lựa chọn nguồn làm viêc - 2 vị trí loại LWZ2-25/1D074	Loại LWZ2-25/1D074, 2 vị trí	Cái	1	0		
2297	3.34.55.751.000.00.000	Khóa lựa chọn vị trí tủ điện	Khóa thao tác khoang chứa Áp tô mát, 4 vị trí: (1) rackin, (2) rack out, (3) test, (4) cho phép kéo khay tủ ra ngoài; vật liệu nhựa tổng hợp.	Cái	1	0		
2298	VT.25314	Khóa thao tác máy cắt YSLNCA3516-E4AOBD22	Kiểu: YSLNCA3516-E4AOBD22	cái	1	0		
2299	4.84.04.290.000.00.000	Khóa tủ điện MS705	Vật liệu kẽm đúc mạ chrome sáng. Độ dày cửa cho phép lắp khóa 1-5mm. Kiểu khóa: Tay ngang. IP50. Kèm chìa khóa.	Cái	1	0		
2300	4.84.04.307.000.00.000	Khóa tủ Ovation PFHKBL	- Hãng: Hoffman - Model: PFHKBL - Description: Keylocking Flush Handle	Bộ	1	0		
2301	3.46.68.104.000.00.000	Khởi động từ LADN11 CL Ith: 10A; Ui:690V	Khởi động từ LADN11 CL Ith: 10A; Ui:690V tiếp điểm: 1NO+1NC	Cái	1	0		

2302	5.31.02.018.000.00.000	Khối phần tử trao đổi nhiệt đầu lạnh bộ sấy không khí loại 1	-Sử dụng Model Bộ sấy không khí kiểu LAP 10320/2200, loại 3 ngăn 4 lớp; Đường kính rô to: 10320mm; chiều cao rô to: 2200mm;Tốc độ: 1,14v/p; -Nhà sản xuất: Dongfang Boiler Factory of China; -PN: AH3; -Kích thước bao: 290x920x168x927mm (±2mm); -Chiều cao 354mm; -Vật liệu Thép: Q345GNHL; -Chiều dày tấm trao đổi nhiệt 1,0mm; -Tấm trao đổi nhiệt 130tấm; -Chế tạo theo kiểu NF: 01 tấm phẳng xen kẽ với 01 tấm lượn sóng; -Khối lượng 103Kg; -Thanh giằng phi 10mm; -Tổng diện tích trao đổi nhiệt ≥ 21,58m2.	Khối	1	0		
2303	5.31.02.019.000.00.000	Khối phần tử trao đổi nhiệt đầu lạnh bộ sấy không khí loại 2	-Sử dụng Model Bộ sấy không khí kiểu LAP 10320/2200, loại 3 ngăn 4 lớp; Đường kính rô to: 10320mm; chiều cao rô to: 2200mm;Tốc độ: 1,14v/p; -Nhà sản xuất: Dongfang Boiler Factory of China; -PN: BH3; -Kích thước bao:411x920x290x927,8mm (±2mm); -Chiều cao 354mm; -Vật liệu Thép: Q345GNHL; -Chiều dày tấm trao đổi nhiệt 1,0mm; -Tấm trao đổi nhiệt 130tấm; -Chế tạo theo kiểu NF: 01 tấm phẳng xen kẽ với 01 tấm lượn sóng; -Khối lượng 148Kg; -Chiều dầy vỏ 5mm; -Thanh giằng phi 10mm; -Tổng diện tích trao đổi nhiệt ≥ 32,75m2.	Khối	1	0		

2304	5.31.02.020.000.00.000	Khối phần tử trao đổi nhiệt đầu lạnh bộ sấy không khí loại 3	10320/2200, loại 3 ngăn 4 lớp; Đường kính rô to: 10320mm; chiều cao rô to: 2200mm;Tốc độ: 1,14v/p; -Nhà sản xuất: Dongfang Boiler Factory of China; -PN: CH3; -Kích thước bao: 532x920x412x927mm (±2mm); -Chiều cao 354mm; -Vật liệu Thép: Q345GNHL; -Chiều dày tấm trao đổi nhiệt 1,0mm; -Tấm trao đổi nhiệt 130tấm; -Chế tạo theo kiểu NF: 01 tấm phẳng xen kẽ với 01 tấm lượn sóng; -Khối lượng 193Kg; -Thanh giằng phi 10mm; -Tổng diện tích trao đổi nhiệt ≥ 44,3m2	Khối	1	0		
2305	5.31.02.021.000.00.000	Khối phần tử trao đổi nhiệt đầu lạnh bộ sấy không khí loại 4	-Sử dụng Model Bộ sấy không khí kiểu LAP 10320/2200, loại 3 ngăn 4 lớp; Đường kính rô to: 10320mm; chiều cao rô to: 2200mm;Tốc độ: 1,14v/p; -Nhà sản xuất: Dongfang Boiler Factory of China; -PN: DH3; -Kích thước bao: 578x910x533x869mm (±2mm); -Chiều cao 354mm; -Vật liệu Thép: Q345GNHL; -Chiều dày tấm trao đổi nhiệt 1,0mm; -Tấm trao đổi nhiệt 51 tấm; -Chế tạo theo kiểu NF: 01 tấm phẳng xen kẽ với 01 tấm lượn sóng; -Khối lượng 215Kg; -Thanh giằng phi 10mm; -Tổng diện tích trao đổi nhiệt ≥ 49,53m2.	Khối	1	0		
2306	VT.39836	Khối phần tử trao đổi nhiệt đầu nóng bộ sấy không khí loại 1	Kích thước 350x1410x168mm, cao 379mm, vật liệu thép Q215A, Chế tạo theo kiểu DU: Hai tấm trao đổi nhiệt hình lượn sóng ghép xen kẽ.	Khối	1	0		
2307	VT.39837	Khối phần tử trao đổi nhiệt đầu nóng bộ sấy không khí loại 2	Kích thước 455x760x335mm, cao 379mm, vật liệu thép Q215A, Chế tạo theo kiểu DU: Hai tấm trao đổi nhiệt hình lượn sóng ghép xen kẽ.	Khối	1	0		

2308	VT.39838	Khối phần tử trao đổi nhiệt đầu nóng bộ sấy không khí loại 3	Kích thước 558x760x458mm, cao 379mm, vật liệu thép Q215A, Chế tạo theo kiểu DU: Hai tấm trao đổi nhiệt hình lượn sóng ghép xen kẽ	Khối	1	0		
2309	VT.39839	Khối phần tử trao đổi nhiệt đầu nóng bộ sấy không khí loại 4	Kích thước 646x694x560mm, cao 379mm, vật liệu thép Q215A, Chế tạo theo kiểu DU: Hai tấm trao đổi nhiệt hình lượn sóng ghép xen kẽ	Khối	1	0		
2310	5.31.02.159.000.00.000	Khối phần tử trao đổi nhiệt phần trung gian bộ sấy không khí loại 1, KT 350x1410x168x1422, cao 880mm; Vật liệu thép Q215A	-Sử dụng Model Bộ sấy không khí kiểu LAP 10320/2200, loại 3 ngăn 4 lớp; Đường kính rô to: 10320mm; chiều cao rô to: 2200mm;Tốc độ: 1,14v/p; -Nhà sản xuất: Dongfang Boiler Factory of China; -PN: AH8; -Kích thước bao: 350x1410x168x1422mm (±2mm); -Chiều cao 880mm; -Vật liệu Thép: Q215A.F; -Chiều dày tấm trao đổi nhiệt 0,5mm; -Tấm trao đổi nhiệt 261 tấm; -Chế tạo theo kiểu DU: Hai tấm trao đổi nhiệt hình lượn sóng ghép xen kẽ; -Khối lượng 303Kg; -Thanh giằng phi 16mm; -Chiều dầy vỏ: 5mm -Tổng diện tích trao đổi nhiệt ≥ 120,87 m2	Khối	1	0		

2311	5.31.02.160.000.00.000	Khối phần tử trao đổi nhiệt phần trung gian bộ sấy không khí loại 2, KT 455x760x335x766, cao 880mm. Vật liệu thép Q215A	-Sử dụng Model Bộ sấy không khí kiểu LAP 10320/2200, loại 3 ngăn 4 lớp; Đường kính rô to: 10320mm; chiều cao rô to: 2200mm;Tốc độ: 1,14v/p; -Nhà sản xuất: Dongfang Boiler Factory of China; -PN: BH8; -Kích thước bao: 455x760x335x766mm (±2mm); -Chiều cao 880mm; -Vật liệu Thép: Q215A.F; -Chiều dày tấm trao đổi nhiệt 0,5mm; -Tấm trao đổi nhiệt 139 tấm; -Chế tạo theo kiểu DU: Hai tấm trao đổi nhiệt hình lượn sóng ghép xen kẽ; -Khối lượng 224Kg; -Thanh giằng phi 16mm; -Chiều dầy vỏ: 5mm -Tổng diện tích trao đổi nhiệt ≥ 101,42 m2	Khối	1	0		
2312	5.31.02.161.000.00.000	Khối phần tử trao đổi nhiệt phần trung gian bộ sấy không khí loại 3, KT 558x760x458x766, cao 880mm. Vật liệu thép Q215A	-Sử dụng Model Bộ sấy không khí kiểu LAP 10320/2200, loại 3 ngăn 4 lớp; Đường kính rô to: 10320mm; chiều cao rô to: 2200mm;Tốc độ: 1,14v/p; -Nhà sản xuất: Dongfang Boiler Factory of China; -PN: CH8; -Kích thước bao: 558x760x458x766mm (±2mm); -Chiều cao 880mm; -Vật liệu Thép: Q215A.F; -Chiều dày tấm trao đổi nhiệt 0,5mm; -Tấm trao đổi nhiệt 139 tấm; -Chế tạo theo kiểu DU: Hai tấm trao đổi nhiệt hình lượn sóng ghép xen kẽ; -Khối lượng 298Kg; -Thanh giằng phi 16mm; -Chiều dầy vỏ: 5mm -Tổng diện tích trao đổi nhiệt ≥ 127,85 m2	Khối	1	0		

2313	5.31.02.162.000.00.000	Khối phần tử trao đổi nhiệt phần trung gian bộ sấy không khí loại 4, KT 645x694x560x699, cao 880mm. Vật liệu thép Q215A	-Sử dụng Model Bộ sấy không khí kiểu LAP 10320/2200, loại 3 ngăn 4 lớp; Đường kính rô to: 10320mm; chiều cao rô to: 2200mm;Tốc độ: 1,14v/p; -Nhà sản xuất: Dongfang Boiler Factory of China; -PN: DH8; -Kích thước bao: 645x694x560x658mm (±2mm); -Chiều cao 880mm; -Vật liệu Thép: Q215A.F; -Chiều dày tấm trao đổi nhiệt 0,5mm; -Tấm trao đổi nhiệt 127 tấm; -Chế tạo theo kiểu DU: Hai tấm trao đổi nhiệt hình lượn sóng ghép xen kẽ; -Khối lượng 303Kg; -Thanh giằng phi 16mm; -Chiều dầy vỏ: 5mm -Tổng diện tích trao đổi nhiệt ≥ 138,74 m2	Khối	1	0		
2314	4.88.46.263.000.00.000	Khớp nối cao su (giãn nở) DN200 PN16 (8 lỗ)	Giãn nở cao su chịu nhiệt 200mm, bích thép xoay, PN1,6Mpa L=400mm, D=340mm, tâm lỗ phi 295mm, (8 lỗ phi 23mm), có lớp lõi thép bên trong, nhiệt độ 250 độ C, chịu mài mòn.	Cái	1	0		
2315	4.88.46.302.000.00.000	Khớp nối cao su (giãn nở) DN300, PN16; vật liệu EPDM (12 lỗ)	DN300, PN16; vật liệu EPDM (12 lỗ)	Cái	1	0		
2316	4.88.46.309.000.00.000	Khớp nối cao su (giãn nở) DN300, PN25 (16 lỗ)	Khớp nối cao su (giãn nở) DN300, PN25 (16 lỗ), vật liệu EPDM, chống mài mòn	Cái	1	0		
2317	4.88.46.268.000.00.000	Khớp nối cao su (giãn nở) DN50 (4 lỗ)	Khớp nối cao su (giãn nở) DN50 (4 lỗ)	Cái	1	0		
2318	4.88.46.324.000.00.000	Khớp nối cao su (giãn nở) hai đầu mặt bích DN125, PN16, 8 lỗ	DN125, PN16, 8 lỗ	Cái	1	0		
2319	5.31.16.516.000.00.000	Khớp nối Rotex 24 (Hub 1-1a)	Bán khớp hợp kim nhôm Rotex 24, bao gồm cả cao su giảm chấn rotex24, phi 55x32x27x8 cánh	Cái	1	0		
2320	4.88.20.017.000.00.000	Khớp nối thủy lực MN xỉ YOX 280	YOX 280	Bộ	1	0		
2321	5.31.08.003.CHN.00.000	Khớp nối thủy lực YOX-350	YOX-350	Bộ	1	0		
2322	5.84.91.674.VIE.00.000	Khớp nối trục bơm nước phục vụ FGD HP2/ phi 160 x 32 x L=85mm (6 cánh)	Phi 160 x 32 x L=85mm (6 cánh)	Bộ	1	0		

2323	8.90.60.490.000.00.000	Kính bảo hộ	Kính bảo hộ	Cái	1	0		
2324	4.20.78.121.CHN.00.000	Kính thăm dầu 400 x 32 x 20mm	Kính thăm dầu KT: 400x32x20mm, Ren bắt ốc: M8, Vật liệu: Meka, Chịu nhiệt, Chịu áp	Cái	1	0		
2325	4.20.78.124.000.00.000	Kính thăm phễu xỉ KT 178 x 20mm	Kính thăm phễu xỉ KT 178x20mm (thủy tinh chịu lực, chịu nhiệt)	Cái	1	0		
2326	2.05.80.263.000.00.000	Lá chèn bypass bộ sấy không khí	Kích thước 915x212 và 825x138; vật liệu Thép 09CuPCrNi-A.	Mét	1	0		
2327	5.31.02.022.000.00.000	Lá chèn hướng trục bộ sấy không khí	Lá chèn hướng trục bộ sấy không khí, Kích thước loại 1: 2158x100, vật liệu Thép 09CuPCrNi-A. Loại 2: 620 x 100; vật liệu Thép 09CuPCrNi-A.	Mét	1	0		
2328	8.90.90.122.000.00.000	Lăng phun + van DN15 (theo mẫu)	Thông số kỹ thuật - Loại đầu phun: Hướng xuống. - Nhiệt độ tiêu chuẩn của đầu phun: 68ºC. - Đường kính tiêu chuẩn: DN15 (mm). - Kích cỡ ren: 1/2". - Hệ số K (lưu lượng nước): 5.6US. - Áp lực tối đa: 12.3 kgf/cm². - Áp lực tối thiểu: 0.5 kgf/cm². - Sắc dịch hiển thị tiêu chuẩn: Màu đỏ.	Cái	1	0		
2329	4.90.82.609.000.00.000	Lạt nhựa loại 100mm (1000c/túi)	Lạt nhựa, 3x100mm, 1000c/túi	Túi	1	0		
2330	4.90.82.608.000.00.000	Lạt nhựa loại 150mm (1000c/túi)	Lạt nhựa loại 150mm (1000chiếc/túi)	Túi	1	0		
2331	4.90.82.605.000.00.000	Lạt nhựa loại 200mm (500c/túi)	Lạt nhựa loại 200mm (500c/túi)	Túi	1	0		
2332	4.90.82.607.000.00.000	Lạt nhựa loại 250mm (250c/túi)	Lạt nhựa, 4x250mm, 250 chiếc/túi	Túi	1	0		
2333	4.90.82.606.000.00.000	Lạt nhựa loại 500mm	Lạt nhựa, chiều dài: 500mm	Túi	1	0		
2334	5.84.31.319.000.00.000	Lò xo bơm định lượng PAC	Lò xo bơm định lượng PAC	Cái	1	0		
2335	5.31.06.229.000.00.000	Lò xo cơ cấu kẹp ray máy phá đống	KT: Ø230x365mm; vật liệu thép 50XГ	Cái	1	0		
2336	VT.36889	Lò xo nén L30 * 11 * phi 2	Lò xo dùng cho phần tiếp điểm tĩnh của DCL và DTĐ SPP 110kV	Cái	1	0		
2337	4.84.85.457.000.00.000	Lò xo nén phi 2 x 12 x L25	L=25x12, phi 2; vật liệu thép đàn hồi Lò xo nén dùng để thay thế cho DCL và DTĐ SPP 220kV	Cái	1	0		
2338	5.31.08.434.000.00.000	Lò xo nén TCR.03210089	Lò so nén/ Compression spring TCR 03210089 (kích thước: 2x16x68)	Bộ	1	0		

2339	5.31.10.354.000.00.000	Lò xo nén xi lanh/ Cyl. Compr.spring TCR 03210049	Lò so nén xi lanh/ Cyl. Compr.spring TCR 03210049	Cái	1	0		
2340	5.31.10.355.000.00.000	Lò xo nén xi lanh/ Cyl. Compr.spring TCR 03210104	Lò so nén xi lanh/ Cyl. Compr.spring TCR 03210104	Cái	1	0		
2341	5.31.10.356.000.00.000	Lò xo nén/ Compression spring TCR 40794170	Lò so nén/ Compression spring TCR 40794170 (kích thước: 36x32x5,5x48)	Cái	1	0		
2342	5.80.15.390.000.00.000	Lò xo van đầu hút máy nén khí 98518 - 26	Lò xo van đầu hút máy nén khí 98518 - 26	Cái	1	0		
2343	5.19.91.418.000.00.000	Lò xo, gioăng, màng van an toàn Hệ thống Clo	Lò xo, gioăng, màng van an toàn Hệ thống Clo	Bộ	1	0		
2344	VT.39958	Lõi lọc Acid, P/N: 8018013	Sử dụng cho Bộ lọc Acid, P/N: 8018419	Cái	1	0		
2345	5.31.04.109.000.00.000	Lõi lọc chữ Y (Theo mẫu)	Lõi lọc chữ Y: Lõi lọc nước trên đường ống nước vệ sinh công nghiệp DN40, Sử dụng cho máy đánh đống – hệ thống cung cấp nhiên liệu.	Cái	1	0		
2346	5.31.04.112.000.00.000	Lõi lọc quạt sục khí phễu tro	vật liệu Inox 304, phi 300, 2x2 phi 1	Cái	1	0		
2347	5.31.04.114.000.00.000	Lõi lọc quạt sục khí silo	Kích thước 300x100x10mm	Cái	1	0		
2348	5.31.80.014.000.00.000	Lõi lọc tách nước EDS (dùng cho bộ lọc tách nước Type DSF 2900A-AL)		Cái	1	0		
2349	5.31.04.116.000.00.000	Lõi phin lọc dầu CR-80	Lõi phin lọc dầu CR-80	Cái	1	0		
2350	5.31.04.118.000.00.000	Lõi phin lọc LY-37 kiểu đứng Plv=2,5MPa, 37m3/h	Lõi phin lọc LY-37 kiểu đứng Plv=2,5MPa, 37m3/h	Cái	1	0		
2351	5.31.10.317.000.00.000	Lõi phin lọc và gioăng s/n: HC9801FDT4Z, P:0-450bar, v:0,44L, T: -43 đến 120 độ	HC9801FDT4Z, P: 0-450bar, v:0,44L, T: -43 đến 120 độ	Bộ	1	0		
2352	4.75.42.117.000.00.000	Long đen đồng phẳng phi 18	Long đen đồng phẳng phi 18	Cái	1	0		
2353	4.70.02.443.000.00.000	Long đen khóa (chống xoay) TCR.03374026	Long đen chống xoáy TCR.03374026 (kích thước: MB26, tiêu chuẩn: DIN5406, vật liệu: UST13)	Cái	1	0		
2354	4.70.02.605.000.00.000	Long đen KT 160 x 106 x 1.5, vật liệu SUS316	KT 160 x 106 x 1.5, vật liệu SUS316	Cái	1	0		
2355	4.70.42.580.000.00.000	Long đen vênh M16	Long đen vênh M16	Cái	1	0		
2356	4.70.42.581.000.00.000	Long đen vênh M24	Long đen vênh M24	Cái	1	0		
2357	8.25.18.563.000.00.000	Lưỡi cưa sắt 2 mặt	Lưỡi cưa sắt 2 mặt	Cái	1	0		
2358	8.10.86.252.000.00.000	Lưỡi dao cắt băng tải / dao dọc giấy loại to (10 chiếc/hộp)	Lưỡi dao cắt băng tải /dao dọc giấy loại to (10 chiếc/hộp)	Hộp	1	0		
2359	2.52.01.123.000.00.000	Lưới Inox 304 10 x 10 x 1.2mm	10 x 10 x 1.2mm	M2	1	0		

2360	2.52.01.124.000.00.000	Lưới inox 304 10 x 10 x 2	Kích thước 10 x 10 x 2	M2	1	0		
2361	VT.39084	Lưới Inox 304 dập lỗ dầy 2mm	Lưới Inox 304 dập lỗ, độ dầy 2mm, Kích thước lỗ: 4mm, Độ dày lỗ: 4mm	m2	1	0		
2362	2.52.01.121.VIE.00.000	Lưới inox dày 2mm, dập lỗ	Lưới inox dày 2mm, dập lỗ	M2	1	0		
2363	VT.20761	Lưới lọc bụi cho tủ điều khiển DCS	Lưới lọc bụi cho tủ điều khiển DCS Chiều dày 15mm Vật liệu sợi tổng hợp Polyeste	M2	1	0		
2364	2.52.01.175.000.00.000	Lưới lọc đầu hút bơm cấp inox 304; KT 1000x5000	TSKT: 1000x5000, vật liệu Inox 304	M2	1	0		
2365	5.84.11.295.000.00.000	Lưới lọc đầu hút bơm tái tuần hoàn FGD LC550/710II (HP2) (gồm lưới 11005 x 1650 x R=1100 x 3mm, lỗ phi 20mm, vật liệu SUS316L, lưu lượng 4520 m3/h)	Lưới 11005 x 1650 x R=1100 x 3mm, lỗ phi 20mm, vật liệu SUS316L, lưu lượng 4520 m3/h	Bộ	1	0		
2366	5.84.11.286.000.00.000	Lưới lọc đầu hút bơm TTH FGD LC550/700, Bao gồm lưới KT: 1650x2715xR757 dày 3mm, KT lỗ phi 20; Vật liệu SUS316L, lưu lượng 4520 m3/h.	KT: 1650x2715xR757 dày 3mm, KT lỗ phi 20; Vật liệu SUS316L, lưu lượng 4520 m3/h.	Bộ	1	0		
2367	5.31.10.394.000.00.000	Lưới lọc giảm áp van tái tuần hoàn bơm cấp, TSKT phi 106 x 59 x L71mm, vật liệu SUS420	TSKT phi 106 x 59 x L71mm, vật liệu SUS420	Cái	1	0		
2368	53100262	Lưới lọc Inox phin lọc hệ thống điều hòa		M2	1	0		
2369	2.52.01.152.000.00.000	Lưới thép phi 10x10x1	10x10x1mm	M2	1	0		
2370	2.52.01.154.000.00.000	Lưới thép trắng (10 x 10) khổ 1m x 12m	(10 x 10) khổ 1m x 12m	Tấm	1	0		
2371	VT.39951	Lưu lượng kế, P/N: 94F0006	"Lưu lượng kế (10-100 l/h) Bao gồm: Đầu bịt dưới lưu lượng kế, P/N: 94F0025 Đầu bịt trên lưu lượng kế, P/N: 94F0030"	Cái	1	0		
2372	5.31.34.503.000.00.000	Má kẹp ray	Má kẹp ray	Bộ	1	0		
2373	5.31.34.577.000.00.000	Má kẹp ray máy đánh đống 160 x 34,5 x 25mm, vật liệu thép C45	160x34,5x25mm, vật liệu thép C45	Bộ	1	0		
2374	5.31.34.610.000.00.000	Má kẹp xích băng tải xích máy phá đống HP2, 403 x 83 x 16mm, vật liệu 40X	kích thước 403x83x16mm, vật liệu 40X	Cái	1	0		
2375	5.31.70.270.VIE.00.000	Má kẹp xích chữ L máy phá đống HP2, 420 x 185 x 15mm (lỗ dạng elip tâm lỗ 315mm), vật liệu thép 40X	Má kẹp xích chữ L máy phá đống HP2, 420 x 185 x 15mm (lỗ dạng elip tâm lỗ 315mm), vật liệu thép 40X	Cái	1	0		
2376	5.31.34.578.000.00.000	Má phanh điện thủy lực băng tải	Má phanh điện thủy lực băng tải	Bộ	1	0		

2377	5.31.34.514.000.00.000	Má phanh xe con cầu trục 258 x 98 x 10mm, vật liệu gang	Má phanh xe con cầu trục (theo mẫu)	Bộ	1	0		
2378	VT.38988	Main điều khiển chính bộ điều khiển động cơ nâng hạ đóng mở cầu trục DCS800	Mã hiệu: SDCS-CON-4, REV:G Hãng sản xuất: ABB	Cái	1	0		
2379	3.82.03.207.000.00.000	Main hiển thị và chọn chế độ van BFLOWS BEM-A2EVZB2C-000	Bo mạch điều khiển (Control board) Chức năng: open / close / stop push button, remote, off, local select switch, LED or LCD display. Sử dụng cho van BEM-A2EVZB2C-000 của hãng BFLOWS	Bộ	1	0		
2380	3.82.03.257.000.00.000	Main nguồn của van BFLOWS BEM-A2EVZB2C-000	Bo mạch nguồn (Power board +Transformer) Chức năng: - Bo mạch: Chuyển đổi nguồn xoay chiều sang nguồn một chiều, cung cấp nguồn cho các bo mạch của cơ cấu dẫn động. - Máy biến áp: chuyển đổi điện áp xoay chiều 3 pha sang điện áp thấp để cấp nguồn cho các bo mạch. Sử dụng cho van BFLOWS BEM-A2EVZB2C-000	Bộ	1	0		
2381	5.31.28.380.000.00.000	Màn hình AOP MICROMASTER 440, P/N: 6SE64000AP000AA1	P/N: 6SE64000AP000AA1 (sử dụng cho biến tần: MICROMASTER 440)	Cái	1	0		

2382	5.31.28.157.000.00.000	Màn hình điều khiển Proface; Model GP2501-TC41-24V	Mã ký hiệu: GP2501-TC41-24V Thông số kỹ thuật: Loại hiển thị: TFT Color LCD Kích thước màn hình: 10.4" Độ phân giải: 640 x 480 pixels (VGA) Màu hiển thị: 65,536 colors (No blink) / 16,384 colors (Blink) Đèn nền: trắng LED Tuổi thọ đèn nền: ≥ 50000 giờ Điều chỉnh độ sáng: 8 mức Số lần chạm màn hình: ≥ 1000000 lần Bộ nhớ: FLASH EPROM 16MB Nhiệt độ làm việc: 0 đến 50°C Độ ẩm làm việc:10 đến 90 % RH Kết nối: RS-232C Tốc độ truyền dữ liệu: 2400 đến 115200 bps Đầu nối: D-Sub 9 (plug) Cáp kết nối: 2 đầu DCE (FEMALE), dài 5m IP65f NEMA #250 TYPE 4X/13 (bao gồm cả phần mềm tương thích đồng bộ với thiết bị đang sử dụng tại nhà máy)	Cái	1	0		
2383	3.82.09.081.CHN.00.00 0	Màn hình hiển thị tốc độ JM-C-7F	Mã ký hiệu: JM-C-7F-01-6000 Thông số kỹ thuật: 1. Màn hình: LED 2. Dải đo: 0 ～ 6000 v/p 3. Độ chính xác: ± 1 v/p 4. Đầu vào: sử dụng cảm biến CS-3 5. Đầu ra: 4 ～ 20mA 6. Nhiệt độ môi trường: -10 ～ 65 ℃ 7. Nguồn điện: AC 220V/50Hz	Cái	1	0		
2384	5.31.28.379.000.00.000	Màn hình hiển thị và đặt khối lượng model MD1C	Mã ký hiệu: Model MD1C Thông số kỹ thuật: Model: MD1C Nguồn cấp:(10 đến 32)Vdc; Công suất tiêu thụ: 1.8 W; Nhiệt độ làm việc: (-10 đến 45)°C; Hỗ trợ 2 cổng truyền thông RS232 và RS485; Cấp bảo vệ: IP65; Kích thước: Rộng x Cao x Sâu: (208 x 104 x38) mm.	Cái	1	0		

2385	5.96.01.581.000.00.000	Màn hình HMI CompAir, model:C20606/130; s/n: 1706, soft ver. C20627/100/UN/B4	Mã ký hiệu: C20606/130 Thông số kỹ thuật: Màn hình HMI CompAir Chức năng: Dùng để hiển thị và cài đặt các thông số máy nén khí Điện áp: 24VDC, soft ver. C20627/100/UN/B4 Hãng sx: CompAir	Bộ	1	0		
2386	VT.40112	Màn hình HMI model 2711P-T6C21D8S (bao gồm phần mềm cài đặt)	Thông số kỹ thuật: -Loại: Cảm ứng - Hiển thị: TFT LCD - Kích thước: 5.7 inch - Độ phân giải: 640 x 480 VGA, 18-bit color graphics - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Bộ nhớ: 512 MB RAM and 512 MB storage - Phần cứng: PanelView Plus 7 Standard Series D is only compatible with version 13.x firmware and later - Phần mềm: FactoryTalk View Studio for Machine Edition, version 8.0 or later, FactoryTalk ViewPoint, version 2.6 or later - Cổng ethernet: 10/100Base-T - Cổng USB: 2.0 hỗ trợ kết nối PC, thẻ nhớ - Điện áp đầu vào: 18 đến 30V DC/ max35W - Kích thước (HxWxD): 152 x 176 x 56.5 mm (bao gồm cả cáp kết nối PLC và HMI đi kèm)	Bộ	1	0		

2387	5.31.28.378.000.00.000	Màn hình HMI model 2711P-T9W21D8S (bao gồm phần mềm cài đặt)	Mã ký hiệu: 2711P-T9W21D8S Thông số kỹ thuật: - Operator input: Touch - Display type: Color TFT LCD - Display size: 9 in. widescreen - Display resolution: 800 x 480 WVGA, 18-bit color graphics - Aspect ratio: 5:3 - Memory: 512 MB RAM and 512 MB storage - Battery (real-time clock backup): CR2032 lithium coin cell (Allen-Bradley part number 2711P-RY2032) - Ethernet port: One 10/100Base-T, Auto MDI/MDI-X Ethernet port with IEEE1588 support - Firmware: PanelView Plus 7 Standard Series D is only compatible with version 13.x firmware and later - Software: + FactoryTalk View Studio for Machine Edition, version 8.0 or later, + FactoryTalk ViewPoint, version 2.6 or later - Dimensions, HxWxD, approx: 190 x 280 x 56.5 mm (7.48 x 11.02 x 2.22 in.) - Input voltage: 24V DC nom (18…30V DC), nonisolated DC power supply - Power consumption, DC 50 W max (2.1A at 24V DC) - Power supply DIN-rail power supply, AC-to-DC, 85…265V AC, 47…63 Hz	Cái	1	0		
2388	4.94.60.678.000.00.000	Màn hình Led 25 inch	Model: U2520D Kích thước hiển thị:25 inch Tỉ lệ màn hình:16:09 Độ phân giải:2560 x 1440 Tấm nền:IPS Thời gian phản hồi:5ms Độ tương phản:1000/1 Độ sáng:350 nits	Cái	1	0		
2389	VT.37003	Màn hình ti vi LED 32 inch camera giám sát phòng điều khiển trung tâm có giắc AV	Màn hình ti vi LED 32 inch camera giám sát phòng điều khiển trung tâm có giắc AV. Điện áp vào: 220V, có hỗ trợ các chuẩn đầu vào: AV.	Cái	1	0		
2390	5.43.01.256.000.00.000	Màn hình và CPU tủ báo cháy model RP-2002E	Mã ký hiệu: RP-2002E Thông số kỹ thuật: - Kiểu: RP-2002E; - Hãng: Notifier;	Bộ	1	0		

2391	5.31.70.191.000.00.000	Màng bọc bảo vệ xi lanh thủy lực di chuyển bừa cào máy phá đống, KT phi 150xL2500, vật liệu vải chịu dầu	Màng bọc bảo vệ xi lanh thủy lực di chuyển bừa cào máy phá đống, KT phi 150xL2500, vật liệu vải chịu dầu	Cái	1	0		
2392	5.08.78.872.000.00.000	Máng cào băng tải xích máy phá đống, kích thước 2500x1000x10mm, vật liệu thép 16Mn (Băng tải xích cào máy phá đống)	2500x1000x10mm, vật liệu thép 16Mn	Cái	1	0		
2393	VT.39278	Máng cáp nhựa cho tủ điện, kích thước: 50x50 mm	kích thước: 50x50 mm; Vật liệu nhựa.	Mét	1	0		
2394	VT.39432	Màng đàn hồi bán khớp bơm tái tuần hoàn - FGD (HPI), loại 6 lỗ.	Màng đàn hồi thép inox 316, loại 6 lỗ, kích thước 250/110 x 27, 6 bộ Bu lông M20x110mm vật liệu Inox304.	Bộ	1	0		
2395	VT.39431	Màng đàn hồi bán khớp bơm tái tuần hoàn - FGD, loại 8 lỗ.	Màng đàn hồi thép Vật liệu inox 316, loại 8 lỗ, kích thước 320/170 x 27, 8 Bu lông chốt M20x120mm vật liệu inox316.	Bộ	1	0		
2396	5.31.10.148.000.00.000	Màng phòng nổ Tuabin hạ áp phi 1003 x 960 x 1,2mm	Màng phòng nổ Tuabin hạ áp phi 1003 x 960 x 1,2mm	Bộ	1	0		
2397	5.31.40.638.000.00.000	Màng van cân bằng cấp 1 C21403-57	Loại: C21403-57 hoặc tương đương hoặc tốt hơn	Cái	1	0		
2398	5.80.15.398.000.00.000	Màng van cân bằng cấp 2 C21405-57	Loại: C21405-57 hoặc tương đương hoặc tốt hơn	Cái	1	0		
2399	4.88.20.003.000.00.000	Màng van điện từ C113-443	Mã ký hiệu: C113-443 Thông số kỹ thuật: Vật liệu: Cao su tổng hợp (NBR) Áp suất làm việc: 0,3 - 0,8 bar Nhiệt độ làm việc: -5 đến 60 độ C Sử dụng cho van điện từ Asco, catgno: SCG353A043	Cái	1	0		
2400	5.31.10.149.000.00.000	Màng van fisher 50	Áp suất khí nén: đến 5.5 barg; Nhiệt độ: -450C÷ +650oC; Momen xoắn: Loại Double acting:lên tới 1,374,700 lb.in; Loại Spring Return:lên tới 104,125 lb.in; DN50	Cái	1	0		
2401	4.88.20.036.000.00.000	Màng van fisher 60	Áp suất khí nén: đến 5.5 barg; Nhiệt độ: -450C÷ +650oC; Momen xoắn: Loại Double acting:lên tới 1,374,700 lb.in; Loại Spring Return: lên tới 104,125 lb.in; DN60	Cái	1	0		
2402	5.80.15.399.000.00.000	Màng van khí nén van quá tải; Pass M05310794; PNO 98210-1	Màng van khí nén van quá tải; Pass M05310794; PNO 98210-1	Cái	1	0		

2403	4.82.11.294.000.00.000	Mặt bích thép DN100	Bích thép DN100, kích thước: Phi 220/phi115,9xL18mm, 8 lỗ phi 18mm, vật liệu Inox 304 theo tiêu chuẩn JIS, BS	Cái	1	0		
2404	4.82.11.273.000.00.000	Mặt bích thép DN200	Bích thép DN200, kích thước: Phi 340/phi221,8xL22mm, 8 lỗ phi 22mm, vật liệu Inox 304 theo tiêu chuẩn JIS, BS	Cái	1	0		
2405	4.90.80.065.CHN.00.00 0	Mặt bích UPVC DN65, 04 lỗ xoay	Bích UPVC DN65 4 lỗ xoay	Cái	1	0		
2406	5.31.08.613.000.00.000	Mặt chính xác động van an toàn lò hơi loại HE-96	Mặt chính xác động van an toàn lò hơi loại HE-96	Cái	1	0		
2407	5.31.02.023.VIE.00.000	Mặt sàng hố gom rác KT 740x1550	KT 740x1550, Vật liệu thép.	Tấm	1	0		
2408	5.31.08.437.VIE.00.000	Mặt sàng phễu than	Kích thước: 4680x5440x16mm Mắt sàng: 200x200mm Vật liệu thép chịu mài mòn cao.	Bộ	1	0		
2409	5.75.01.086.000.00.000	Máy biến áp nguồn 30W; 400/230VAC	Máy biến áp nguồn 30W; 400/230VAC	Cái	1	0		
2410	3.53.05.069.000.00.000	Máy biến dòng điện LMZ3-0.66 75/5	Mã ký hiệu: LMZ3-0.66 75/5 Thông số kỹ thuật: Máy biến dòng điện LMZ3-0.66 75/5	Cái	1	0		
2411	5.31.08.438.000.00.000	Máy cấp than bột GF9	Máy cấp than bột GF9	Bộ	1	0		
2412	3.42.74.119.000.00.000	Máy cắt 0,4 kV MPAC 800 A	Mã hiệu: MPA31W08; Điện áp định mức: 690V; Dòng điện định mức: 800A; Rơ le tích hợp MPRO 27; Cuộn đóng: (220-250)V AC/DC; Cuộn cắt: (220-250)V AC/DC; Động cơ tích năng: (220-250)V AC/DC	Cái	1	0		
2413	VT.39719	Máy cắt SF6 220kV, loại LW25D-252	Máy cắt SF6 220kV, loại LW25D-252 - Điện áp định mức: 245kV - Dòng điện định mức: 4000A - Tần số định mức: 50Hz - Dòng ngắn mạch định mức: 50kA - Điện áp cuộn đóng, cắt: 220VDC - Chu trình đóng cắt: O-0,3s-CO-180s hoặc CO-15s-CO - Nguồn cho mạch phụ: AC 230V - Tiêu chuẩn: IEC60056	bộ	1	0		
2414	4.94.60.244.000.00.000	Máy điện thoại cố định KX-TSC11MX	Máy điện thoại cố định KX-TSC11MX	Cái	1	0		

2415	4.94.90.041.000.00.000	Máy điều hòa 2 cục 1 chiều 9000 BTU/h	1 HP - 9040 BTU Ống dẫn gas bằng Đồng - Lá tản nhiệt bằng Nhôm Gas: R-32 Loại 1 chiều Điện áp Xoay chiều 220V Có Inverter	Bộ	1	0		
2416	4.94.90.502.JPN.00.00 0	Máy in màu laser M751	- Hãng: HP - Kiểu: M751D - - Kiểu: Color LaserJet Enterprise M751dn (T3U44A) - Hãng: HP - Chức năng: Print, Network, Duplex - Khổ giấy in: Tối đa khổ giấy A3 - Tốc độ in: Lên đến 41 trang / phút - Tốc độ xử lý: Tối đa 1200 MHz - Bộ nhớ ram: Lên đến 1.5 GB bộ nhớ trong - Độ phân giải: Lên đến 600 x 600 dpi - Chuẩn kết nối: USB 2.0 tốc độ cao, Network - Chức năng đặc biệt: In qua mạng Lan - Hiệu suất làm việc: 40.000 trang / tháng - Hộp mực thay thế: Hộp mực HP 658A LaserJet Màu đen (~7.000 trang); Hộp mực HP 658A LaserJet Màu lục lam (~6.000 trang); Hộp mực HP 658A LaserJet Màu đỏ tươi (~6.000 trang); Hộp mực HP 658A LaserJet Màu vàng (~6.000 trang); Hộp mực HP 658X LaserJet Màu đen (~33.000 trang); Hộp mực HP 658X LaserJet Màu lục lam (~28.000 trang); Hộp mực HP 658X LaserJet Màu đỏ tươi (~28.000 trang); Hộp mực HP 658X LaserJet Màu vàng (~28.000 trang); Trống tạo ảnh LaserJet HP 660A chính hãng (~65.000 trang, chung cho cả 4 màu)	Cái	1	0		
2417	5.31.85.698.000.00.000	Máy khuấy hóa chất PF22-0400-10S3, 150v/phút, 0.4kW/380V, chiều dài trục khuấy 900 - 1000mm, đường kính cánh khuấy 500mm; inox 304	PF22-0400-10S3, 150v/phút, 0.4kW/380V, chiều dài trục khuấy 900 - 1000mm, đường kính cánh khuấy 500mm; inox 304	Bộ	1	0		

2418	VT.39843	Máy nạp ắc quy LIOA, model: BC 3630	Mã ký hiệu: BC 3630 Thông số kỹ thuật: Điện áp vào 1 pha xoay chiều: 220V Điện áp ra 1 chiều vô cấp thay đổi từ 0v ~ 36v Dòng Max : 0A ~ 30A Chất liệu: Máy nạp ắc quy lioa bc 3630 có quận biến áp quấn dây đồng 100% Kích thước (DxRxC) : (400x260x235)mm Trọng lượng: 13.2Kg Tần số: 49Hz – 62Hz Bảo vệ quá tải, chập tải, ngắn mạch bằng Aptomat Hãng sx: LIOA	Bộ	1	0		
2419	VT.37704	Máy tính DELL: Ram 8GB, 1TB Sata Key Feature Processor : Intel(R) Xeon(R) Processor E3-1225 v5 (Quad Core 3.3GHz, 3.7Ghz Turbo, 8MB, w/ HD Graphics P530) Mainboard : Intel® C236 Chipset Ram : 8GB 2133MHz DDR4 Hard Drive : 1TB 3.5inch SATA (7,200 Rpm)	- Hẵng: Dell Máy tính DELL: Ram 8GB, 1TB Sata Key Feature Processor : Intel(R) Xeon(R) Processor E3-1225 v5 (Quad Core 3.3GHz, 3.7Ghz Turbo, 8MB, w/ HD Graphics P530) Mainboard : Intel® C236 Chipset Ram : 8GB 2133MHz DDR4 Hard Drive : 1TB 3.5inch SATA (7,200 Rpm)	bộ	1	0		
2420	VT.40146	Máy tính xách tay DELL Latitude	- CPU: Intel Core i7 - HDD: 1TB SSD - RAM: 16GB - Windows 10 Pro 64 bit bản quyền	Bộ	1	0		
2421	1.51.55.061.VIE.00.000	Mỡ bôi trơn Multis MS2	Gốc:Lithium có chứa Molydenum Disulphide- Phân loại NLGI: 2-ASTM D217 Độ xuyên kim ở 25 0C: 265-29510ths/mmIP 50 Điểm nhỏ giọt: 1900CIP 396 Độ nhớt dầu gốc (400C): 150cStASTM D445	Kg	1	0		
2422	1.51.55.068.VIE.00.000	Mỡ chịu nhiệt Three bond 1901	Trọng lượng riêng: 1,44 ± 0,05 Độ đặc: 330-360 Điểm đông đặc: - 600C	Kg	1	0		

2423	1.51.55.049.000.00.000	Mỡ Cup grease No.1 JIS K2220	Phân loại NLGI: 2 - Chất làm đặc: Calcium soap Điểm chảy giọt: 100 0C Nhiệt độ hoạt động: -10 đến 70 độ C Độ xuyên kim (25 0C, 60 strokes): 273	Kg	1	0		
2424	1.51.58.125.VIE.00.000	Mỡ Energrease LS-EP0	Độ nhớt dầu gốc (40 độ C): 150÷200 cSt Chất làm đặc: Lithium - Điểm chảy giọt: 170 0C Độ xuyên kim: 355-385 0.1 mm	Kg	1	0		
2425	1.51.58.127.VIE.00.000	Mỡ Energrease LS-EP3	Độ nhớt dầu gốc (40 0C): 150÷200 cSt Chất làm đặc: Lithium - Điểm chảy giọt: 200 0C Độ xuyên kim: 220-250 0.1 mm	Kg	1	0		
2426	1.51.55.077.VIE.00.000	Mỡ Molykote 1000	Độ xuyên kim: 280-310mmg/10 Tỷ trọng ở 200C: 1,26g/ml Dải nhiệt độ làm việc: -30÷6500C	Kg	1	0		
2427	1.51.55.078.VIE.00.000	Mỡ MoS2	Gốc:Lithium có chứa Molydenum Disulphide- Phân loại NLGI: 2-ASTM D217 Độ xuyên kim ở 25 0C: 265-29510ths/mmIP 50 Điểm nhỏ giọt: 1900CIP 396 Độ nhớt dầu gốc (400C): 150cStASTM D445	Kg	1	0		
2428	1.51.58.148.VIE.00.000	Mỡ spheerol EPL2	Độ nhớt dầu gốc (40 độ C): 150÷200 cSt Chất làm đặc: Lithium - Điểm chảy giọt: 190 độC Độ xuyên kim: 265-295 0.1 mm	Kg	1	0		
2429	1.51.58.084.VIE.00.000	Mỡ Spheerol SX2	Cấp NLGI: 2-ASTM D217 Độ xuyên kim 60 lần giã: 265-2950,01mmASTM D217 Độ nhớt dầu gốc ở 400C: 180cStASTM D445 Tải 4 bi: 400kgASTM D2596 Nhiệt độ làm việc min/max: -20/1400C-	Kg	1	0		
2430	1.51.58.153.VIE.00.000	Mỡ tiếp xúc Topas NB 52	+ Độ nhớt ở 40 độ C: 30 mm2/s + Độ nhớt ở 100 độ C: 5,9 mm2/s	Kg	1	0		

2431	5.98.00.120.000.00.000	Mỏ tời điện đơn 5 tấn	Mỏ tời điện đơn 5 tấn	Cái	1	0		
2432	VT.38497	Modul đầu vào tương tự giám sát lưu lượng hỗn hợp than gió THMK- 4017	Model: THMK- 4017; đầu vào là tín hiệu tương tự analog: 4- 20mA, tám kênh, kết nối RS485, nguồn cấp 24VDC	Cái	1	0		
2433	5.31.28.162.000.00.000	Module báo cháy (FMM-101)	Mã ký hiệu: FMM-101 Thông số kỹ thuật: - Kiểu: FMM-101 - Hãng: Notifier - Điện áp: 15 – 32 VDC - Dòng điện tối đa: 5.1 mA (LED sáng) - Dòng trung bình: 270 µA - Nguồn ngoài: 24 V DC - Nhiệt độ làm việc: 0°C – 49°C - Độ ẩm: 10% – 93% RH - Kích thước: Cao 33 x Rộng 70 x Sâu 12,7mm - Chuẩn: UL, FM - Cài đặt địa chỉ bằng phần mềm, dễ dàng phân biệt với địa chỉ đầu báo, dải địa chỉ từ 01 – 159 ở giao thức FlashScan, 01 – 99 ở giao thức CLIP model	Cái	1	0		
2434	5.31.28.164.000.00.000	Module cấu hình TDI Type : 3500/24M	- Hãng Bently Nevada, - Type: 3500/24M - TDI Module Type: 3500/24M	Cái	1	0		
2435	VT.40107	Module đầu ra rơ le 16 kênh, P/N: 1769-OW16	Thông số kỹ thuật: Allen-Bradley 1769-OW16 CompactLogix Relay Output Module, Số kênh: 16 Point VAC/VDC Operating Voltage Range: 5-265V AC, 5-125V DC; Maximum Continuous Current per Point: 2.5A; Maximum Continuous Current per Common: 10A; Maximum Continuous Current per Module: 20A	Cái	1	0		
2436	5.31.28.179.000.00.000	Module đầu ra số 16 kênh PN: 1769-OB16	Module đầu ra số 16 kênh PN: 1769-OB16	Cái	1	0		
2437	5.31.28.182.000.00.000	Module đầu ra số 32 kênh ; 1769 - OB32	Mã ký hiệu: 1769 - OB32 Thông số kỹ thuật: Module đầu ra số 32 kênh ; 1769 - OB32	Bộ	1	0		

2438	VT.40109	Module đầu ra số 32 kênh, Cat.No. 1756-OB32	Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 12/24 VDC Số kênh: 32 Nguồn ra: + 5.1VDC/300mA + 24VDC/2mA + Dòng tải min: 3mA cho mỗi điểm	Cái	1	0		
2439	VT.40140	Module đầu ra số AC 16 kênh, Cat.No. 1756-OW16I	Thông số kỹ thuật: Số kênh: 16 Point VAC/VDC, Dải điện áp vận hành: max 265V AC và 5-125V DC.	Cái	1	0		
2440	5.31.28.189.000.00.000	Module đầu vào công tắc 1C31234G01	Mã ký hiệu: 1C31234G01 Thông số kỹ thuật: Model: 1C31234G01 - Ovation™ 16 Channel Compact Digital Input Electronics Module - Brand: Emerson - P/N: 1C31234G01	Bộ	1	0		
2441	5.31.28.191.000.00.000	Module đầu vào DC (AB) 1769 - IQ16	Mã ký hiệu: 1769-IQ16 Thông số kỹ thuật: Compact I/O 24V DC Sink/Source Digital Input Module, 16 Inputs (8 points/group)	Cái	1	0		
2442	5.31.28.193.000.00.000	Module đầu vào số 140DAI75300	Mã ký hiệu: 140DAI75300 Thông số kỹ thuật: Module đầu vào số 140DAI75300 32 kênh đầu vào, điện áp 220VAC	Cái	1	0		
2443	5.31.28.198.000.00.000	Module đầu vào số 32 kênh 1769-IQ32	Allen-Bradley 1769-IQ32 CompactLogix 32-Point 24V DC Sinking/Sourcing Input Module, Series A	Cái	1	0		
2444	5.31.28.199.000.00.000	Module đầu vào số 32 kênh cho PLC 1756 - L61	Mã ký hiệu: 1756 - L61 Thông số kỹ thuật: Allen-Bradley 1756-IB32 I/O Module, Digital DC Input, 32 Channel, 24VDC	Cái	1	0		
2445	VT.40141	Module đầu vào số ControlLogix 16 Pt D/I 120V AC, Cat. No.1756-AI16	Dải điện áp: 79…132V AC 47…63 Hz Số kênh: 16 Dòng điện ở 5.1VDC: 115 mA	Cái	1	0		

2446	VT.40110	Module đầu vào tương tự 16 kênh, Cat.No. 1756-IF16	Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 10-31,2 VDC Dải tín hiệu đầu vào: ±10V 0...10V, 0...5V và 0/4...20 mA Số kênh: 16 Nguồn ra: + 5.1VDC/150mA + 24VDC/65mA	Cái	1	0		
2447	5.31.28.221.000.00.000	Module điều khiển FCM-1	Mã ký hiệu: FCM-1 Thông số kỹ thuật: - Model: FCM-1 - Brand: Notifier - Normal Operating Voltage: 15 to 32 VDC - Maximum Current Draw: 6.5 mA (LED on) - Average Operating Current: 375µA (LED flashing - in group poll mode) 350µA (LED flashing - in direct poll mode); 485µA Max. (LED flashing, NAC shorted) - Maximum NAC Line Loss: 4 VDCExternal Supply Voltage (between Terminals T10 and T11) + Maximum (NAC): Regulated 24 VDC + Maximum (Speakers):70.7 V RMS, 50 W - Drain on External Supply: 1.7 mA Maximum using 24 VDC supply; 2.2 mA Maximum using 80 VRMS supply - Max NAC Current Ratings: For class B wiring system, the current rating is 3A; For class A wiring system, the current rating is 2A - Temperature Range: 32°F to 120°F (0°C to 49°C) - Humidity: 10% to 93% - Non-condensingDimensions: 4.675˝H x 4.275˝W x 1.4˝D	Cái	1	0		
2448	VT.38682	Module điều khiển và màn hình loại: NFS-640EPCA	Module điều khiển NFS-640EPCA, nguồn cấp: 24VDC kèm màn hình hiển thị và bàn phím KDM-R2	Bộ	1	0		

2449	5.31.28.281.000.00.000	Module điều khiển van đi tắt cao/hạ áp Type: PVR10-10; S/N: 0826000898	Type: PVR10-10; S/N: 0826000898 Bao gồm cả phần mềm cài đặt (Phần mềm PASO cài đặt bộ điều khiển PVR10-CCI (bao gồm cáp kết nối RS232), Art.no. 103.216.068.200 và Cáp kết nối phụ (Art.no. 103.195.792.200)	Bộ	1	0		
2450	5.31.28.224.000.00.000	Module giám sát độ rung (bao gồm cả cáp kết nối); Type:3500/42M	- Module đầu vào, Type: 3500/24M-01-02 - Tín hiệu đầu vào: 4 Nguồn cấp transducer: 24Vdc Công suất tiêu thụ: 7.7W Trở kháng đầu vào: 10K ohm Độ nhạy: 3.94 mV/µm (100 mV/mil) Trở kháng đầu ra: 550 Ω Điện áp đầu ra: 0 to +12 Vdc range across load Điện trở tải: 0 to 600Ω Độ chính xác: ±0.33% of full-scale Tần số đáp ứng: -3 dB at 1.2 Hz	Cái	1	0		
2451	5.31.28.022.000.00.000	Module giám sát độ rung 5X00717G01	- Hãng: Emerson - P/N: 1C31234G01 - Số kênh tín hiệu đầu vào: 8 kênh (trong đó có 2 kênh đầu vào đo tốc độ) - Tương thích dải tín hiệu đầu vào: ▪ 0 đến +24V ▪ -24V đến +24V ▪ -12V đến +12V ▪ 0 đến -24V ▪ DC đến 20 kHz - Tương thích các loại cảm biến: ▪ Cảm biến gia tốc Piezo ▪ Cảm biến vận tốc Piezo ▪ Cảm biến áp suất động ▪ Cảm biến vận tốc điện động ▪ Cảm biến dịch chuyển dòng điện xoáy: AC vibration; DC displacement ▪ Cảm biến LVDT ▪ Cảm biến 4-20mA (với điện trở ngoài) ▪ Các số bộ biến đổi AC/DC khác	Bộ	1	0		
2452	VT.40111	Module I/O Chassis 13Slot ControlLogix Allen Bradley, Cat.No. 1756-A13	Loại module: Khung cắm, 13 slot Công suất tiêu thụ: max 5.4W Nguồn ra: + 5.1VDC/15A + 24VDC/2.8A Kích thước: 60.9 x 76.2 x 20.3 cm	Cái	1	0		

2453	VT.40139	Module I/O Chassis 7Slot ControlLogix Allen Bradley, Cat.No. 1756-A7	Loại module: Khung cắm, 7 slot Công suất tiêu thụ: max 5.4W Nguồn ra: + 5.1VDC/15A + 24VDC/2.8A Kích thước: 50.8 x 60.9 x 20.3 cm	Cái	1	0		
2454	3.82.04.238.THA.00.00 0	Module kết nối điều khiển từ xa (RNI) 5X00453G02	- Hãng: Emerson - P/N: 5X00453G02 - Tốc độ truyền thông: 100Mbps - Số mô đun lớn nhất: 64 mô đun - Nguồn cấp: 24VDC - Nhiệt độ: 0°C - 60°C	Cái	1	0		
2455	VT.39993	Module kết nối mạng (ControlNet Bridge Module (40-48 connections)), P/N: 1756-EN2TR	Mã ký hiệu: 1756-EN2TR Thông số kỹ thuật: EtherNet/IP communication module, dual port, 10/100M twisted pair, 128 TCP connection Hãng sx: AB	Cái	1	0		
2456	5.31.28.236.000.00.000	Module nguồn ; Type 3500/15; 175 - 265 VAC	- Type: 3500/15 - Brand: Bently Nevada	Cái	1	0		
2457	3.82.04.239.PHI.00.000	Module nguồn hệ thống DCS 1X01046H01L	- Brand: Emerson - P/N: 1X01046H01L	Cái	1	0		
2458	5.31.28.363.000.00.000	Module nguồn panel giám sát độ rung, chênh giãn nở gối trục VM-5Z4, điện áp đầu vào; 220VAC, điện áp đầu ra: +5VDC, +7VDC, +24VDC, -15VDC, -30VDC	Module nguồn panel giám sát độ rung, chênh giãn nở gối trục VM-5Z4, điện áp đầu vào; 220VAC, điện áp đầu ra: +5VDC, +7VDC, +24VDC, -15VDC, -30VDC	Bộ	1	0		
2459	5.31.28.308.000.00.000	Module nguồn PBA300F-24	Mã ký hiệu: PBA300F-24 Thông số kỹ thuật: "Điện áp vào: 85 VAC to 264 VAC, 120 VDC to 350 VDC Điện áp ra: 24VDC/300W/14A Nhiệt độ làm việc: - 10°C to + 71°C" - Hãng: Cosel	Bộ	1	0		
2460	5.31.28.245.000.00.000	Module nguồn PLC 1756-PA72	Allen-Bradley 1756-PA72 Power Supply, Standard, 85 - 265VAC, 20A, 25W	Cái	1	0		
2461	3.82.04.240.CHN.00.00 0	Module phân phối nguồn bộ điều khiển DCS và module vào ra Ovation 5X00489G01	Mã ký hiệu: 5X00489G01 Thông số kỹ thuật: - Brand: Phoenix Contact - P/N: 5X00489G01	Cái	1	0		

2462	VT.39992	Module PLC 1756 Controllogix Controller, P/N: 1756-L81E	Mã ký hiệu: 1756-L81E Thông số kỹ thuật: Thông số kỹ thuật: - ControlLogix 5580 Controller with 3 MB User Memory; - Cổng kết nối USB; - Cổng kết nối Ethernet 1 gigabit (Gb) (100 EtherNet/IP Devices); - 4 Character Alpha/Numeric Display. (Bao gồm cả phần mềm kết nối, chương trình làm việc PLC và cáp kết nối đi kèm) Hãng sx: Allen Bradley	Bộ	1	0		
2463	VT.40106	Module PLC CompactLogix 5370 L3 Controllers, P/N: 1769-L30ER	CompactLogix 5370 L3 Controllers, Dual Ethernet w/DLR capability. Thẻ nhớ: 1MB. Cổng kết nối: 8 I/O Expansion, 16 Ethernet IP Nodes. Bộ điều khiển đi kèm thẻ nhớ:1GB SD (có thể hộ trợ thẻ nhớ lên đến 2GB SD).	Bộ	1	0		
2464	VT.39994	Module ProcessLogix System Redundancy, P/N: 1756-RM2	Mã ký hiệu: 1756-RM2 Thông số kỹ thuật: Redundancy Module Bao gồm cả phụ kiện, P/N: 1756-RMC1 Hãng sx: Allen Bradley	Cái	1	0		
2465	5.31.28.252.000.00.000	Module relay 1769 - OW8	Mã ký hiệu: 1769-OW8 Thông số kỹ thuật: CompactLogix Relay Output Module, 8 Point VAC/VDC, Operating Voltage Range: 5-265V AC, 5-125V DC; Maximum Continuous Current per Point: 2.5A; Maximum Continuous Current per Common: 8A; Maximum Continuous Current per Module: 16A	Cái	1	0		
2466	5.31.28.253.000.00.000	Module rơle 16 kênh (bao gồm cả cáp kết nối); Type:3500/33	- Type: 3500/33 - Brand: Bently Nevada - 3500/33 16-Channel Relay Module; nguồn tiêu thụ: 5.8 watts typica; Relay Arc Suppressor: 250 Vrms Installed as standard; Relay Contact Life: 10,000 cycles;	Cái	1	0		
2467	5.31.28.254.000.00.000	Module RTD (AB) 1769 - IR6	Allen-Bradley 1769-IR6 CompactLogix 6 Channel RTD/Resistance Input Module	Cái	1	0		
2468	VT.39087	Module Thyristor kép MCC255-12I01	Model MCC255-12IO1; V=2x1200V; I=250A; V(T)=1,08V	Chiếc	1	0		

2469	5.31.28.257.000.00.000	Module trình tự các sự kiện 1C31233G04/1C31237H01	- Brand: Emerson - Part number:1C31233G04/1C31237H01 Ovation Sequence Of Events Contact Input	Bộ	1	0		
2470	5.31.28.259.000.00.000	Module trung gian ISO-X	Mã ký hiệu: ISO-X Thông số kỹ thuật: - Brand: Notifier - Normal operating voltage: 15 – 32 VDC (peak). - Standby current: 450 A (not isolating) - Maximum current draw: 17 mA (device in isolation, LED latched in alarm). - Temperature range: 32°F to 120°F (0°C to 49°C) - Relative humidity: 10% to 93% (non-condensing) - Weight: 5 oz. (150 grams). - Dimensions: 4.5”H x 4.5”W x 0.25” D (11.43 cm H x 11.43 cm W x 0.635 cm D) - Maximum number of addresses between isolated modules: 25 - Standard: UL, FM	Cái	1	0		
2471	5.31.28.320.000.00.000	Module truyền thông cầu trục CRP (140CRP93100)	Mã ký hiệu: 140CRP93100 Thông số kỹ thuật: Module truyền thông cầu trục CRP (140CRP93100). Loại dây tín hiệu: 75 Ohm cáp đồng trục, tốc độ: 1544 Mbit/s	Bộ	1	0		
2472	5.31.28.267.000.00.000	Module truyền thông vào/ra từ xa cho PLC Schneider 140 CRA 93100	Mã ký hiệu: 140 CRA 93100 Thông số kỹ thuật: Model: 140 CRA 93100; Type: RIO drop adaptor module; loại cáp : 75 Ohm coaxial cable; tốc độ truyền: 1544 Mbit/s; Dải động: 35 dB; Power dissipation in W: 3 W 1 channel; yêu cầu dòng BUS: 600 mA 1 channel	Bộ	1	0		
2473	VT.39135	Mođun truyền thông Ethernet/IP ControlLogix 1756-EN2T	Mã ký hiệu: 1756-EN2T Thông số kỹ thuật: EtherNet/IP communication module, 10/100M twisted pair, 128 TCP connection Hãng sx: Allen Bradley	Cái	1	0		

2474	1.61.16.209.000.00.000	Natri hydroxit NaOH 30%	Dạng lỏng, nồng độ ≥ 30%NaOH, màu sắc trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật, hàm lượng sắt quy về Fe2O3 ≤ 0,01%.	Kg	1	0		
2475	5.31.02.024.000.00.000	Nêm căng giữ tấm lượn sóng loại I	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 34: Part No: MG3879.02-07; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 100x350x85mm(± 3,0mm); kích thước lỗ bu lông 38mm (± 1,0mm). -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5% -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 17.Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		
2476	5.31.02.025.000.00.000	Nêm căng giữ tấm lượn sóng loại II	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 36: Part No: MG3879.02-09; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 110x350x60mm (± 3,0mm); kích thước lỗ bu lông 38mm (± 1,0mm). -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 13,5.Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		

2477	5.31.02.026.000.00.000	Nêm căng giữ tấm lượn sóng loại III	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 35: Part No: MG3879.02-08; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 100x510x85mm(± 3,0mm); kích thước lỗ bu lông 38mm (± 1,0mm). -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 25 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		
2478	5.31.02.027.000.00.000	Nêm căng giữ tấm lượn sóng loại IV	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 37: Part No: MG3879.02-10; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 110x510x60mm (± 3,0mm); kích thước lỗ bu lông 38mm (± 1,0mm). -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 19,5 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		
2479	5.31.02.133.000.00.000	Nêm căng thùng nghiền máy nghiền tinh loại I KT: 152x95x1450 (vật liệu thép, bọc cao su chịu mài mòn)	Nêm căng thùng nghiền máy nghiền tinh loại I KT: 152x95x1450 (vật liệu thép, bọc cao su chịu mài mòn)	Cái	1	0		
2480	5.31.02.135.000.00.000	Nêm căng thùng nghiền máy nghiền tinh loại I KT: 152x95x720 (vật liệu thép, bọc cao su chịu mài mòn)	Nêm căng thùng nghiền máy nghiền tinh loại I KT: 152x95x720 (vật liệu thép, bọc cao su chịu mài mòn)	Cái	1	0		
2481	5.31.02.134.000.00.000	Nêm căng thùng nghiền máy nghiền tinh loại II KT: 152x95x770 (vật liệu thép, bọc cao su chịu mài mòn)	Nêm căng thùng nghiền máy nghiền tinh loại II KT: 152x95x770 (vật liệu thép, bọc cao su chịu mài mòn)	Cái	1	0		

2482	2.71.61.383.000.00.000	Nhôm sóng dày 1mm	Nhôm sóng dày 1mm	M2	1	0		
2483	4.90.81.549.000.00.000	Nhựa tấm teflon dày 3mm	Nhựa tấm teflon dày 3mm	M2	1	0		
2484	3.70.32.803.000.00.000	Nỉ chắn dầu dày 10mm	Nỉ chắn dầu độ dày 10mm	M2	1	0		
2485	3.70.32.810.000.00.000	Nỉ chắn dầu dày 15mm	Nỉ chắn dầu dày 15mm	M2	1	0		
2486	3.70.32.808.000.00.000	Nỉ chắn dầu dày 20mm	Nỉ chắn dầu độ dày 20mm	M2	1	0		
2487	VT.39659	'Nối đầu bơm silicon	Nối đầu bơm silicon, (có mẫu)	cái	1	0		
2488	4.90.41.022.000.00.000	Nối ống UPVC DN32	UPVC DN32	Cái	1	0		
2489	4.90.41.023.000.00.000	Nối ống UPVC DN40	Nối ống UPVC DN40	Cái	1	0		
2490	5.31.42.718.000.00.000	Nón ngăn vật liệu lọc bình Cation, vật liệu Inox316L, dày 12mm, gồm 332 lỗ phi 12mm	Nón ngăn vật liệu lọc bình Cation, vật liệu Inox316L, dày 12mm, gồm 332 lỗ phi 12mm	Cái	1	0		
2491	4.94.80.111.000.00.000	Nước lau kính	Quy cách: đóng gói 580ml/1 chai Xuất xứ : Việt Nam Nhiệt độ: 10 ~ 55º C, Độ ẩm: 55 ~ 95% RH	Chai	1	0		
2492	1.71.87.281.000.00.000	Nước tẩy rửa (dán băng tải)	Nước tẩy rửa (dán băng tải) hãng tiptop	Hộp	1	0		
2493	VT.23664	Nút ấn AR22FOL-11M3A	Hãng sx: Fuji "Kiểu: AR22FOL-11M3A, Có đèn Hình dạng: Tròn, lồi Tiếp điểm: 1NO+1NC Bóng đèn: LED Điện áp: 200-220V AC Màu sắc: Cam Điện áp cách điện định mức: 600V AC/DC"	cái	1	0		
2494	VT.23662	Nút ấn AR22G3R-22B	"Kiểu: AR22G3R-22B Đường kính: 22mm Tiếp điểm: 2NO, 2NC Màu sắc: Đen"	cái	1	0		
2495	3.34.45.069.000.00.000	Nút ấn báo cháy M500K, điện áp 15-30 VDC, dòng điện : =< 5mA	Mã ký hiệu: M500K Thông số kỹ thuật: - Model: M500K - Brand: System sensor - Operating Voltage : 15 – 30VDC - Current Rating : + Standby: 200μA + Alarm: 5mA + (LED Rating: Max. 30mA)	Cái	1	0		

2496	VT.40009	Nút ấn báo cháy YM-P01	Nút ấn báo cháy YM-P01, Yunyang, 24VDC, dòng điện khi báo động 75mA, chất liệu nhựa chống cháy, trọng lượng 158g, màu sắc: đỏ	Cái	1	0		
2497	3.34.45.149.000.00.000	Nút ấn có đèn báo màu đỏ (loại: ZB2-BWM..C, 220VAC)	Điện áp hiển thị 230Vac/5A; Đường kính lỗ: 22mm; Màu đỏ	Cái	1	0		
2498	3.34.45.150.000.00.000	Nút ấn có đèn báo màu xanh (loại: ZB2-BWM..C, 220VAC)	Mã ký hiệu: ZB2-BWM.C Thông số kỹ thuật: Điện áp hiển thị 230Vac/5A; Đường kính lỗ: 22mm; Màu xanh	Cái	1	0		
2499	3.66.71.090.000.00.000	Nút ấn có đèn báo màu xanh loại LA39 -E-11/G. APT	Hãng: APT Model/part No: LA39 -E-11/G -Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp: 220Vac Đường kính lỗ: 16mm Màu xanh	Cái	1	0		
2500	3.34.45.066.000.00.000	Nút ấn gọi tầng thang máy loại A4J18488-A2	Kích thước: hình tròn đường kính phi 35,6mm; Điện áp: 24Vdc; Số lượng tiếp điểm: 1NO	Cái	1	0		
2501	3.34.45.060.000.00.000	Nút ấn màu đỏ K22-22P/R220	K22-22P/R220	Cái	1	0		
2502	3.34.45.061.000.00.000	Nút ấn màu đỏ LA39-11B/R	LA39-11B/R	Cái	1	0		
2503	3.34.45.172.000.00.000	Nút ấn màu đỏ Moeller, type: A22-EK101C (bao gồm nút ấn và 02 tiếp điểm NO)	Mã ký hiệu: P/N: M22-D-R Thông số kỹ thuật: "Type: A22-EK101C (bao gồm nút ấn và 02 tiếp điểm NO) Màu sắc: Đỏ"	Cái	1	0		
2504	3.34.45.064.000.00.000	Nút ấn màu vàng LA39-11B/Y	LA39-11B/Y	Cái	1	0		
2505	3.34.45.062.000.00.000	Nút ấn màu xanh K22-22P/G220	K22-22P/G220	Cái	1	0		
2506	3.34.45.063.000.00.000	Nút ấn màu xanh LA39-11B/G	LA39-11B/G	Cái	1	0		
2507	3.34.45.171.000.00.000	Nút ấn màu xanh Moeller, type: A22-EK101C (bao gồm nút ấn và 02 tiếp điểm NO)	Mã ký hiệu: P/N: M22-D-G Thông số kỹ thuật: "type: A22-EK101C (bao gồm nút ấn và 02 tiếp điểm NO) Màu sắc: Xanh"	Cái	1	0		

2508	5.31.56.928.000.00.000	Nút an toàn khớp nối thủy lực YOX 280, M24 x 36mm, có màng chì phòng nổ	TSKT: M24 x 36mm, có màng chì phòng nổ	Cái	1	0		
2509	3.34.45.057.000.00.000	Nút ấn XB2BW33M1C màu xanh	Mã ký hiệu: XB2BW33M1C Thông số kỹ thuật: Nguồn làm việc: 176…242 V AC Dòng điện (Ie): 3A Số lượng tiếp điểm chính: 1NO Điện áp: 240V AC Đường kính lỗ: 22.5 mm Cấp bảo vệ: IP65 Màu xanh Phụ kiện đi kèm: 02 tiếp điểm NO và 03 tiếp điểm NC	Cái	1	0		
2510	3.34.45.058.000.00.000	Nút ấn XB2BW34M1C màu đỏ	Mã ký hiệu: XB2BW33M1C Thông số kỹ thuật: Nguồn làm việc: 176…242 V AC Dòng điện (Ie): 3A Số lượng tiếp điểm chính: 1NO Điện áp: 240V AC Đường kính lỗ: 22.5 mm Cấp bảo vệ: IP65 Màu xanh Phụ kiện đi kèm: 02 tiếp điểm NO và 03 tiếp điểm NC	Cái	1	0		
2511	3.66.71.091.000.00.000	Nút bấm có đèn báo màu đỏ loại LA39 -E-11/R. APT	- Hẵng: APT - Model/part No: LA39 -E-11/R. Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp: 220Vac Đường kính lỗ: 16mm Màu xanh	Cái	1	0		
2512	5.31.10.337.000.00.000	Nút bích (đầu bịt)/ Capeelement TCR 49914000	Nút bích (đầu bịt)/ Capeelement TCR 49914000	Cái	1	0		
2513	5.31.10.338.000.00.000	Nút bích (đầu bịt)/ Capeelement TCR 49914002	Nút bích (đầu bịt)/ Capeelement TCR 49914002	Cái	1	0		
2514	5.31.10.160.000.00.000	Nút cao su bình ngưng	Nút cao su bình ngưng	Cái	1	0		
2515	3.34.45.155.000.00.000	Nút dừng khẩn cấp chống nước XALJ01C	Mã ký hiệu: XALJ01C Thông số kỹ thuật: XALJ01C, chống nước	Cái	1	0		
2516	3.34.45.020.000.00.000	Nút dừng khẩn cấp loại LA39-G33Z/R	Mã ký hiệu: LA39-G33Z/R Thông số kỹ thuật: LA39-G33Z/R	Cái	1	0		

2517	VT.39831	Nút ngừng khẩn cấp loại khôi phục bằng tay, model: HC25ER-2	Mã ký hiệu: HC25ER-2 Thông số kỹ thuật: Kích thước lỗ: 25mm Kích thước nút ấn: 35 mm Điện áp tiếp điểm: 250V/5A	Cái	1	0		
2518	5.31.10.163.000.00.000	Nút ống bình gia nhiệt hạ áp Hệ thống nước ngưng	Nút ống bình gia nhiệt hạ áp Hệ thống nước ngưng	Cái	1	0		
2519	5.03.97.643.000.00.000	Ổ bi - gối đỡ TU45 TF SKF	Ổ bi - gối đỡ TU45 TF SKF	Bộ	1	0		
2520	5.03.96.054.000.00.000	Ổ bi 1205 ETN9 SKF	Ổ bi 1205 ETN9 SKF	Cái	1	0		
2521	5.03.96.055.000.00.000	Ổ bi 1211 EKTN9	Ổ bi 1211 EKTN9 SKF	Cái	1	0		
2522	5.03.96.066.000.00.000	Ổ bi 16005 SKF	Ổ bi 16005 SKF	Cái	1	0		
2523	5.03.97.466.GER.00.000	Ổ bi 1985/Q	Ổ bi 1985/Q Chủng loại: Vòng bi côn	Cái	1	0		
2524	5.03.96.093.000.00.000	Ổ bi 21310 E	Ổ bi 21310 E	Cái	1	0		
2525	5.03.96.099.000.00.000	Ổ bi 21312CA	Ổ bi 21312CA	Cái	1	0		
2526	5.03.97.697.000.00.000	Ổ bi 22212E	Ổ bi 22212E	Cái	1	0		
2527	5.03.96.130.000.00.000	Ổ bi 22213E SKF	Ổ bi 22213E SKF	Cái	1	0		
2528	5.03.96.132.000.00.000	Ổ bi 22214 E	Ổ bi 22214 E	Cái	1	0		
2529	5.03.96.138.000.00.000	Ổ bi 22216E SKF	Ổ bi 22216E	Cái	1	0		
2530	VT.39960	Ổ bi 22220 CC/W33 SKF	Ổ bi 22220 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2531	5.03.96.146.000.00.000	Ổ bi 22220 E	Ổ bi 22220 E SKF	Cái	1	0		
2532	5.03.96.154.000.00.000	Ổ bi 22222 E	Ổ bi 22222E	Cái	1	0		
2533	VT.39959	Ổ bi 22224 CC/W33 SKF	Ổ bi 22224 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2534	5.03.96.159.000.00.000	Ổ bi 22224E	Ổ bi 22224E	Cái	1	0		
2535	5.03.96.160.000.00.000	Ổ bi 22226 E SKF	22226 E SKF	Cái	1	0		
2536	5.03.96.165.000.00.000	Ổ bi 22228 CC/W33 SKF	Ổ bi 22228 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2537	5.03.96.179.000.00.000	Ổ bi 22232 CC/W33 SKF	Ổ bi 22232 CC/W33	Cái	1	0		
2538	5.03.96.187.000.00.000	Ổ bi 22236 CC/W33 SKF	22236 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2539	5.03.96.193.000.00.000	Ổ bi 22240 CC/C3W33	Ổ bi SKF 22240 CC/C3W33 hoặc tương đương	Cái	1	0		

2540	5.03.96.202.000.00.000	Ổ bi 22309E SKF	22309E SKF	Cái	1	0		
2541	5.03.96.217.000.00.000	Ổ bi 22316E SKF	22316E SKF	Cái	1	0		
2542	5.03.96.221.000.00.000	Ổ bi 22318 E SKF	22318 E SKF	Cái	1	0		
2543	5.03.97.725.000.00.000	Ổ bi 22319 E	Ổ bi 22319 E	Cái	1	0		
2544	5.03.96.223.000.00.000	Ổ bi 22320 E	Ổ bi 22320 E	Cái	1	0		
2545	5.03.96.227.000.00.000	Ổ bi 22326 CC/W33 SKF	Ổ bi 22326 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2546	5.03.96.229.000.00.000	Ổ bi 22328 CC/W33 SKF	Ổ bi 22328 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2547	5.03.96.235.000.00.000	Ổ bi 22340CC/W33 SKF	Ổ bi 22340CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2548	5.03.96.236.000.00.000	Ổ bi 22356 CC/W33 SKF	22356 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2549	5.03.97.930.000.00.000	Ổ bi 23024 CC/W33	Ổ bi SKF 23024 CC/W33 hoặc tương đương	Cái	1	0		
2550	5.03.96.238.000.00.000	Ổ bi 23034 CC/W33	Ổ bi 23034 CC/W33	Cái	1	0		
2551	5.03.96.081.000.00.000	Ổ bi 23036 CC/W33 SKF	23036 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2552	5.03.96.240.000.00.000	Ổ bi 23044 CC/W33 SKF	Ổ bi 23044 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2553	5.03.96.242.000.00.000	Ổ bi 23048 CC/W33 SKF	Ổ bi 23048 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2554	5.03.96.245.000.00.000	Ổ bi 23056 CC/W33 SKF	Ổ bi 23056 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2555	5.03.96.241.000.00.000	Ổ bi 23122 CC/W33	Ổ bi 23122 CC/W33	Cái	1	0		
2556	5.03.96.263.000.00.000	Ổ bi 23140 CC/W33 SKF	Ổ bi 23140 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2557	5.03.97.802.000.00.000	Ổ bi 23160 CC/W33 SKF	Ổ bi 23160 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2558	5.03.96.272.000.00.000	Ổ bi 23220 CC/W33 SKF	Ổ bi 23220 CC/W33 hoặc tương đương	Cái	1	0		
2559	5.03.96.275.000.00.000	Ổ bi 23224 CC/C3 W33	Ổ bi 23224 CC/C3 W33	Cái	1	0		
2560	5.03.96.279.000.00.000	Ổ bi 23230 CC/W33 SKF	Ổ bi 23230 CC/W33 SKF	Cái	1	0		
2561	5.03.97.726.000.00.000	Ổ bi 23244 CC/W33	Ổ bi 23244 CC/W33	Cái	1	0		

2562	5.03.97.145.000.00.000	Ổ bi 30204	Mã hiệu: 30204 Đường kính trong: 20 mm Đường kính ngoài: 47 mm Độ dày: 14 mm Khối lượng: 0.12 kg	Cái	1	0		
2563	5.03.96.311.000.00.000	Ổ bi 30205 J2/Q SKF	30205 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2564	5.03.97.025.000.00.000	Ổ bi 30206 J2/Q SKF	Ổ bi 30206 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2565	5.03.96.313.000.00.000	Ổ bi 30207 J2/Q SKF	30207 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2566	5.03.96.319.000.00.000	Ổ bi 30211 J2/Q SKF	Ổ bi 30211 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2567	5.03.96.322.000.00.000	Ổ bi 30212 J2/Q SKF	Ổ bi 30212 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2568	5.03.96.328.000.00.000	Ổ bi 30230	Ổ bi 30230	Cái	1	0		
2569	5.03.96.336.000.00.000	Ổ bi 30306 J2/Q SKF	30306 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2570	5.03.96.340.000.00.000	Ổ bi 30308 J2/Q	Ổ bi 30308 J2/Q	Cái	1	0		
2571	5.03.96.350.000.00.000	Ổ bi 30311 J2/Q SKF	Ổ bi 30311 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2572	5.03.96.361.000.00.000	Ổ bi 30318 J2 SKF	Ổ bi 30318 J2 SKF	Cái	1	0		
2573	5.03.96.382.000.00.000	Ổ bi 32013X/Q SKF	32013X/Q SKF	Cái	1	0		
2574	VT.39656	Ổ bị 32016	Ổ bi SKF 32016X	cái	1	0		
2575	5.03.96.389.000.00.000	Ổ bi 32022 X/Q SKF	32022 X/Q SKF	Cái	1	0		
2576	5.03.96.402.000.00.000	Ổ bi 32207 J2/Q	Ổ bi 32207 J2/Q	Cái	1	0		
2577	5.03.96.406.000.00.000	Ổ bi 32209 J2/Q SKF	Ổ bi 32209 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2578	5.03.96.415.000.00.000	Ổ bi 32214 J2/Q SKF	Ổ bi 32214 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2579	5.03.96.430.000.00.000	Ổ bi 32224 J2	Ổ bi 32224 J2	Cái	1	0		
2580	5.03.96.434.000.00.000	Ổ bi 32248	Ổ bi 32248	Cái	1	0		
2581	5.03.96.457.000.00.000	Ổ bi 32312 J2/Q SKF	Ổ bi 32312 J2/Q SKF	Cái	1	0		
2582	5.03.96.467.000.00.000	Ổ bi 32316 J2	Ổ bi 32316 J2	Cái	1	0		
2583	5.03.96.474.000.00.000	Ổ bi 32320 J2	Ổ bi 32320 J2	Cái	1	0		

2584	5.03.96.491.000.00.000	Ổ bi 3308 A SKF	Ổ bi 3308 A SKF	Cái	1	0		
2585	5.03.96.497.000.00.000	Ổ bi 3310 A SKF	Ổ bi 3310 A SKF	Cái	1	0		
2586	5.03.96.503.000.00.000	Ổ bi 3312 A SKF	Ổ bi 3312 A SKF	Cái	1	0		
2587	5.03.96.505.000.00.000	Ổ bi 3314 A SKF	Ổ bi 3314 A SKF	Cái	1	0		
2588	5.03.96.507.000.00.000	Ổ bi 33207/Q	Ổ bi 33207/Q	Cái	1	0		
2589	5.03.96.512.000.00.000	Ổ bi 33212/Q SKF	Ổ bi 33212/Q SKF	Cái	1	0		
2590	5.03.96.517.000.00.000	Ổ bi 3490/3420	Ổ bi 3490/3420 TIMKEN	Cái	1	0		
2591	5.03.96.551.000.00.000	Ổ bi 51107	Ổ bi 51107	Cái	1	0		
2592	5.03.96.554.000.00.000	Ổ bi 51109 SKF	Ổ bi 51109 SKF	Cái	1	0		
2593	5.03.96.557.000.00.000	Ổ bi 51115 SKF	Ổ bi 51115 SKF	Cái	1	0		
2594	5.03.96.578.000.00.000	Ổ bi 51215 SKF	Ổ bi 51215 SKF	Cái	1	0		
2595	5.03.96.580.000.00.000	Ổ bi 51216	Ổ bi 51216	Cái	1	0		
2596	VT.39657	Ổ bi 51217	Ổ bi SKF 51217X	Cái	1	0		
2597	5.03.96.585.000.00.000	Ổ bi 51305	Ổ bi 51305 SKF	Cái	1	0		
2598	5.03.96.595.000.00.000	Ổ bi 529/522 TIMKEN	Ổ bi 529/522 TIMKEN	Cái	1	0		
2599	5.03.96.616.000.00.000	Ổ bi 6000 - 2Z SKF	Ổ bi 6000 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2600	5.03.96.640.000.00.000	Ổ bi 6006 SKF	Ổ bi 6006 SKF	Cái	1	0		
2601	5.03.96.642.000.00.000	Ổ bi 6006-2Z SKF	Ổ bi 6006-2Z SKF	Cái	1	0		
2602	5.03.96.652.000.00.000	Ổ bi 6009 - 2Z SKF	Ổ bi 6009 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2603	5.03.96.666.000.00.000	Ổ bi 6014	Ổ bi SKF 6014	Cái	1	0		
2604	5.03.96.668.000.00.000	Ổ bi 6014 - 2Z SKF	Ổ bi 6014 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2605	5.03.96.672.000.00.000	Ổ bi 6018 SKF	Ổ bi 6018 SKF	Cái	1	0		
2606	5.03.96.432.000.00.000	Ổ bi 6019-2Z	Ổ bi 6019-2Z	Cái	1	0		
2607	5.03.97.328.000.00.000	Ổ bi 6020-2Z	Ổ bi 6020-2Z	Cái	1	0		
2608	5.03.96.679.000.00.000	Ổ bi 6024 - 2Z SKF	Ổ bi 6024 - 2Z SKF	Cái	1	0		

2609	5.03.96.682.000.00.000	Ổ bi 6024 SKF	Ổ bi 6024 SKF	Cái	1	0		
2610	5.03.96.692.000.00.000	Ổ bi 6052M SKF	Ổ bi 6052M SKF	Cái	1	0		
2611	5.03.96.710.000.00.000	Ổ bi 6200 - 2Z SKF	Ổ bi 6200 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2612	5.03.96.715.000.00.000	Ổ bi 6201-2RSH	Ổ bi 6201 - 2RSH SKF	Cái	1	0		
2613	5.03.96.717.000.00.000	Ổ bi 6201-2Z SKF	Ổ bi 6201-2Z SKF	Cái	1	0		
2614	5.03.96.720.000.00.000	Ổ bi 6202 - 2RSH SKF	6202 - 2RSH	Cái	1	0		
2615	5.03.96.721.000.00.000	Ổ bi 6202 - 2Z SKF	6202 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2616	5.03.96.722.000.00.000	Ổ bi 6202 - 2Z/C3 SKF	Ổ bi 6202 - 2Z/C3 SKF	Cái	1	0		
2617	5.03.96.734.000.00.000	Ổ bi 6203 - 2Z SKF	Ổ bi 6203 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2618	5.03.96.742.000.00.000	Ổ bi 6204 - 2RSH SKF	Ổ bi 6204 - 2RSH SKF	Cái	1	0		
2619	5.03.96.743.000.00.000	Ổ bi 6204 - 2Z	6204 - 2Z	Cái	1	0		
2620	5.03.96.744.000.00.000	Ổ bi 6204 - 2Z/C3 SKF	Ổ bi 6204 - 2Z/C3 SKF	Cái	1	0		
2621	5.03.96.747.000.00.000	Ổ bi 6204 SKF	Ổ bi 6204 SKF	Cái	1	0		
2622	5.03.96.756.000.00.000	Ổ bi 6205 - 2RSH SKF	Ổ bi 6205 - 2RSH SKF	Cái	1	0		
2623	5.03.96.761.000.00.000	Ổ bi 6205-2Z	Ổ bi 6205-2Z	Cái	1	0		
2624	5.03.97.865.000.00.000	Ổ bi 6205-2Z/C3	Ổ bi 6305-2Z/C3	Cái	1	0		
2625	5.03.96.767.000.00.000	Ổ bi 6206 - 2RS1 SKF	Ổ bi 6206 - 2RS1 SKF	Cái	1	0		
2626	5.03.96.770.000.00.000	Ổ bi 6206 - 2Z/C3 SKF	6206 - 2Z/C3 SKF hoặc tương đương	Cái	1	0		
2627	5.03.96.772.000.00.000	Ổ bi 6206 SKF	6206 SKF	Cái	1	0		
2628	5.03.96.776.000.00.000	Ổ bi 6206-2Z SKF	6206-2Z SKF	Cái	1	0		
2629	5.03.96.783.000.00.000	Ổ bi 6207/C3 SKF	6207/C3 SKF	Cái	1	0		
2630	5.03.96.784.000.00.000	Ổ bi 6207-2Z SKF	Ổ bi 6207-2Z SKF	Cái	1	0		
2631	5.03.96.786.000.00.000	Ổ bi 6207-2Z/C3	Ổ bi 6207-2Z/C3	Cái	1	0		
2632	5.03.96.789.000.00.000	Ổ bi 6208 - 2Z SKF	Ổ bi 6208 - 2Z SKF	Cái	1	0		

2633	5.03.96.790.000.00.000	Ổ bi 6208 - 2Z/C3 SKF	Ổ bi 6208 - 2Z/C3 SKF	Cái	1	0		
2634	5.03.96.792.000.00.000	Ổ bi 6208 SKF	Ổ bi 6208 SKF 2z	Cái	1	0		
2635	5.03.96.798.000.00.000	Ổ bi 6208/C3	6208/C3 SKF	Cái	1	0		
2636	5.03.96.805.000.00.000	Ổ bi 6209 - 2Z SKF	6209 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2637	5.03.96.806.000.00.000	Ổ bi 6209 SKF	Ổ bi 6209 SKF	Cái	1	0		
2638	5.03.96.813.000.00.000	Ổ bi 6210 - 2RS1 SKF	Ổ bi 6210 - 2RS1 SKF	Cái	1	0		
2639	5.03.96.814.000.00.000	Ổ bi 6210 - 2Z SKF	6210 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2640	5.03.96.816.000.00.000	Ổ bi 6210 SKF	Ổ bi 6210 SKF	Cái	1	0		
2641	5.03.96.818.000.00.000	Ổ bi 6211	Ổ bi 6211	Cái	1	0		
2642	5.03.96.823.000.00.000	Ổ bi 6211 N SKF	Ổ bi 6211 N SKF	Cái	1	0		
2643	5.03.96.825.000.00.000	Ổ bi 6211-2Z/C3	6211-2Z/C3	Cái	1	0		
2644	5.03.96.827.000.00.000	Ổ bi 6212	Ổ bi SKF 6212	Cái	1	0		
2645	5.03.96.829.000.00.000	Ổ bi 6212 - 2Z SKF	6212 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2646	5.03.96.841.000.00.000	Ổ bi 6213 SKF	Ổ bi 6213 SKF	Cái	1	0		
2647	5.03.96.845.000.00.000	Ổ bi 6214 - 2Z SKF	Ổ bi 6214 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2648	5.03.96.849.000.00.000	Ổ bi 6215 SKF	Ổ bi 6215 SKF hoặc tương đương	Cái	1	0		
2649	5.03.97.867.000.00.000	Ổ bi 6216	Ổ bi 6216	Cái	1	0		
2650	5.03.96.855.000.00.000	Ổ bi 6217	Ổ bi 6217 SKF	Cái	1	0		
2651	5.03.96.856.000.00.000	Ổ bi 6217-2Z SKF	Ổ bi 6217-2Z SKF	Cái	1	0		
2652	5.03.97.868.000.00.000	Ổ bi 6218/C3	Ổ bi 6218/C3	Cái	1	0		
2653	5.03.96.858.000.00.000	Ổ bi 6218-2Z SKF	Ổ bi 6218-2Z SKF	Cái	1	0		
2654	5.03.96.863.000.00.000	Ổ bi 6220 SKF	Ổ bi 6220 SKF	Cái	1	0		
2655	5.03.96.870.000.00.000	Ổ bi 6221 SKF	6221 SKF	Cái	1	0		
2656	5.03.96.872.000.00.000	Ổ bi 6222 SKF	6222 SKF	Cái	1	0		

2657	5.03.96.878.000.00.000	Ổ bi 6224 SKF	Ổ bi 6224 SKF	Cái	1	0		
2658	5.03.96.881.000.00.000	Ổ bi 6226/C3	Ổ bi 6226/C3 SKF	Cái	1	0		
2659	5.03.96.885.000.00.000	Ổ bi 6228/C3 SKF	Ổ bi 6228/C3 SKF	Cái	1	0		
2660	5.03.96.899.000.00.000	Ổ bi 6236 M/C3 SKF	Ổ bi 6236 M/C3 SKF	Cái	1	0		
2661	5.03.96.911.000.00.000	Ổ bi 6302 - 2RSH SKF	Ổ bi 6302 - 2RSH SKF	Cái	1	0		
2662	5.03.96.912.000.00.000	Ổ bi 6302 - 2Z SKF	6302 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2663	5.03.96.913.000.00.000	Ổ bi 6302 - 2Z/C3 SKF	Ổ bi 6302 - 2Z/C3 SKF	Cái	1	0		
2664	5.03.96.920.000.00.000	Ổ bi 6303-2Z SKF	Ổ bi 6303-2Z SKF	Cái	1	0		
2665	5.03.96.930.000.00.000	Ổ bi 6305 SKF	Ổ bi 6305 SKF	Cái	1	0		
2666	5.03.96.931.000.00.000	Ổ bi 6305 ZZ	Ổ bi 6305 ZZ	Cái	1	0		
2667	5.03.96.932.000.00.000	Ổ bi 6305-2Z SKF	Ổ bi 6305-2Z SKF	Cái	1	0		
2668	5.03.96.934.000.00.000	Ổ bi 6305-2Z/C3	Ổ bi 6305-2Z/C3	Cái	1	0		
2669	5.03.96.936.000.00.000	Ổ bi 6306 - 2Z SKF	6306-2Z SKF	Cái	1	0		
2670	5.03.96.938.000.00.000	Ổ bi 6306 SKF	Ổ bi 6306 SKF	Cái	1	0		
2671	5.03.96.946.000.00.000	Ổ bi 6307 - 2Z SKF	6307 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2672	5.03.96.951.000.00.000	Ổ bi 6307 SKF	6307 SKF	Cái	1	0		
2673	5.03.96.963.000.00.000	Ổ bi 6308 - 2RS1/C3 SKF	Ổ bi 6308 - 2RS1/C3 SKF	Cái	1	0		
2674	5.03.96.964.000.00.000	Ổ bi 6308 - 2Z SKF	Ổ bi 6308 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2675	5.03.96.967.000.00.000	Ổ bi 6308 SKF	6308 SKF	Cái	1	0		
2676	5.03.96.970.000.00.000	Ổ bi 6308-2RS1	Ổ bi 6308-2RS1 SKF	Cái	1	0		
2677	5.03.96.976.000.00.000	Ổ bi 6309 - 2RS1 SKF	Ổ bi 6309 - 2RS1 SKF	Cái	1	0		
2678	5.03.96.977.000.00.000	Ổ bi 6309 - 2Z SKF (vòng)	Ổ bi 6309 - 2Z SKF (vòng)	Cái	1	0		
2679	5.03.96.981.000.00.000	Ổ bi 6309 SKF	6309 SKF	Cái	1	0		
2680	5.03.96.983.000.00.000	Ổ bi 6309/C3 SKF	6309/C3 SKF	Cái	1	0		

2681	5.03.96.984.000.00.000	Ổ bi 6309-2Z/C3	6309-2Z/C3	Cái	1	0		
2682	5.03.96.991.000.00.000	Ổ bi 6310	Ổ bi 6310 SKF	Cái	1	0		
2683	5.03.96.987.000.00.000	Ổ bi 6310 - 2Z SKF	Ổ bi 6310 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2684	5.03.96.989.000.00.000	Ổ bi 6311	Ổ bi 6311	Cái	1	0		
2685	5.03.97.003.000.00.000	Ổ bi 6311 SKF	Ổ bi 6311 SKF	Cái	1	0		
2686	5.03.97.002.000.00.000	Ổ bi 6311-2Z	Ổ bi 6311 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2687	5.03.97.012.000.00.000	Ổ bi 6312 - 2Z SKF	6312 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2688	5.03.97.014.000.00.000	Ổ bi 6312 SKF	Ổ bi 6312 SKF	Cái	1	0		
2689	5.03.97.016.000.00.000	Ổ bi 6312/C3 SKF	6312/C3 SKF	Cái	1	0		
2690	5.03.97.018.000.00.000	Ổ bi 6312-2Z/C3	6312-2Z/C3	Cái	1	0		
2691	5.03.97.033.000.00.000	Ổ bi 6313 SKF	Ổ bi 6313 SKF	Cái	1	0		
2692	5.03.97.024.000.00.000	Ổ bi 6313-2Z	6313 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2693	5.03.97.050.000.00.000	Ổ bi 6314 SKF	Ổ bi 6314 SKF	Cái	1	0		
2694	5.03.97.047.000.00.000	Ổ bi 6314-2Z/C3	Ổ bi 6314 - 2Z/C3 SKF	Cái	1	0		
2695	5.03.97.056.000.00.000	Ổ bi 6315-2Z SKF	Ổ bi 6315-2Z SKF	Cái	1	0		
2696	5.03.97.061.000.00.000	Ổ bi 6316 - 2Z/C3 SKF	Ổ bi 6316 - 2Z/C3 SKF	Cái	1	0		
2697	5.03.97.065.000.00.000	Ổ bi 6316 SKF	Ổ bi 6316 SKF	Cái	1	0		
2698	5.03.97.066.000.00.000	Ổ bi 6316/C3	Ổ bi 6316/C3 SKF	Cái	1	0		
2699	5.03.97.073.000.00.000	Ổ bi 6317 SKF	6317 SKF	Cái	1	0		
2700	5.03.97.076.000.00.000	Ổ bi 6317C3	6317C3 SKF	Cái	1	0		
2701	5.03.97.080.000.00.000	Ổ bi 6319 - 2Z	Ổ bi 6319 - 2Z SKF	Cái	1	0		
2702	5.03.97.084.000.00.000	Ổ bi 6319 SKF	Ổ bi 6319 SKF	Cái	1	0		
2703	5.03.97.085.000.00.000	Ổ bi 6319/C3	Ổ bi 6319/C3 SKF	Cái	1	0		
2704	5.03.97.086.000.00.000	Ổ bi 6319-2Z/C3 SKF	Ổ bi 6319-2Z/C3 SKF	Cái	1	0		

2705	5.03.96.011.000.00.000	Ổ bi 6320	Ổ bi SKF 6320 hoặc tương đương	Cái	1	0		
2706	5.03.97.087.000.00.000	Ổ bi 6320 C3	Ổ bi 6320 C3	Cái	1	0		
2707	5.03.96.094.000.00.000	Ổ bi 6320-2Z	Ổ bi 6320-2Z	Cái	1	0		
2708	5.03.97.094.000.00.000	Ổ bi 6322/C3 SKF	Ổ bi 6322/C3 SKF	Cái	1	0		
2709	5.03.97.101.000.00.000	Ổ bi 6326	Ổ bi 6326 SKF hoặc tương đương	Cái	1	0		
2710	5.03.97.100.000.00.000	Ổ bi 6326 M/C3 SKF	Ổ bi 6326 M/C3 SKF	Cái	1	0		
2711	5.03.97.102.000.00.000	Ổ bi 6326/C3 SKF	Ổ bi 6326/C3 SKF	Cái	1	0		
2712	5.03.97.106.000.00.000	Ổ bi 6330 M/C3	Ổ bi 6330 M/C3 SKF	Cái	1	0		
2713	5.03.97.108.000.00.000	Ổ bi 6334M SKF	Ổ bi 6334M SKF	Cái	1	0		
2714	5.03.97.110.000.00.000	Ổ bi 6403 SKF	Ổ bi 6403 SKF	Cái	1	0		
2715	5.03.97.111.000.00.000	Ổ bi 6405 SKF	Ổ bi 6405 SKF	Cái	1	0		
2716	5.03.97.114.000.00.000	Ổ bi 6406 SKF	Ổ bi 6406 SKF	Cái	1	0		
2717	5.03.97.115.000.00.000	Ổ bi 6407 SKF	6407 SKF	Cái	1	0		
2718	5.03.97.116.000.00.000	Ổ bi 6408 SKF	Ổ bi 6408 SKF	Cái	1	0		
2719	5.03.97.121.000.00.000	Ổ bi 6410	Ổ bi 6410	Cái	1	0		
2720	5.03.97.140.000.00.000	Ổ bi 7040 BGM SKF	Ổ bi 7040 BGM SKF	Cái	1	0		
2721	5.03.97.152.000.00.000	Ổ bi 7207 BEP SKF	Ổ bi 7207 BEP SKF	Cái	1	0		
2722	5.03.97.157.000.00.000	Ổ bi 7211 BECBM	Ổ bi 7211 BECBM	Cái	1	0		
2723	5.03.97.168.000.00.000	Ổ bi 7222 BECBM SKF	Ổ bi 7222 BECBM SKF	Cái	1	0		
2724	5.03.97.169.000.00.000	Ổ bi 7226 BCBM SKF	Ổ bi 7226 BCBM SKF	Cái	1	0		
2725	5.03.97.171.000.00.000	Ổ bi 7230 BCBM SKF	7230 BCBM SKF	Cái	1	0		
2726	5.03.97.173.000.00.000	Ổ bi 7232 BCBM SKF	Ổ bi 7232 BCBM SKF	Cái	1	0		
2727	5.03.97.175.000.00.000	Ổ bi 7264 BM SKF	Ổ bi 7264 BM SKF	Cái	1	0		
2728	5.03.97.189.000.00.000	Ổ bi 7308 BEP SKF	Ổ bi 7308 BEP SKF	Cái	1	0		

2729	5.03.97.191.000.00.000	Ổ bi 7309 BECBP	Ổ bi 7309 BECBP SKF	Cái	1	0		
2730	5.03.97.193.000.00.000	Ổ bi 7309 BEP SKF	7309 BEP SKF	Cái	1	0		
2731	5.03.97.197.000.00.000	Ổ bi 7310 BEP SKF	Ổ bi 7310 BEP SKF	Cái	1	0		
2732	5.03.97.202.000.00.000	Ổ bi 7312 BEP SKF	Ổ bi 7312 BEP SKF	Cái	1	0		
2733	5.03.97.209.000.00.000	Ổ bi 7314 BECBM SKF	7314 BECBM SKF	Cái	1	0		
2734	5.03.97.210.000.00.000	Ổ bi 7316 BECBJ SKF	Ổ bi 7316 BECBJ SKF	Cái	1	0		
2735	5.03.97.219.000.00.000	Ổ bi 7320 BECBM SKF	Ổ bi 7320 BECBM SKF	Cái	1	0		
2736	5.03.97.226.000.00.000	Ổ bi 7324 BCBM SKF	Ổ bi 7324 BCBM SKF	Cái	1	0		
2737	5.03.97.227.000.00.000	Ổ bi 7326 BCBM SKF	Ổ bi 7326 BCBM SKF	Cái	1	0		
2738	5.03.97.231.000.00.000	Ổ bi 7330 BCBM SKF	Ổ bi 7330 BCBM SKF	Cái	1	0		
2739	5.03.97.929.000.00.000	Ổ bi AXK4565	Ổ bi SKF AXK 4565 hoặc tương đương	Cái	1	0		
2740	5.03.97.325.000.00.000	Ổ bi dẫn hướng bộ sấy không khí kiểu quay 23068	ổ bi 23068	Cái	1	0		
2741	5.03.97.327.000.00.000	Ổ bi DBA 206 SKF	Ổ bi DBA 206 SKF	Cái	1	0		
2742	5.03.97.345.000.00.000	Ổ bi E-PF-TRB-2 1/4 TIMKEN	E-PF-TRB-2 1/4 TIMKEN	Bộ	1	0		
2743	5.03.97.355.000.00.000	Ổ bi FYC 50 TF SKF	Gối đỡ FYC 50 TF SKF	Bộ	1	0		
2744	5.03.97.467.GER.00.000	Ổ bi LM 12749/Q	Ổ bi LM 12749/710/Q hoặc tương đương	Cái	1	0		
2745	5.03.97.418.000.00.000	Ổ bi N307 ECP SKF	N307 ECP SKF	Cái	1	0		
2746	5.03.97.435.000.00.000	Ổ bi N319 ECM SKF	N319 ECM SKF	Cái	1	0		
2747	5.03.97.443.000.00.000	Ổ bi NA 4905	NA 4905	Cái	1	0		
2748	5.03.97.455.000.00.000	Ổ bi NJ 220ECP SKF	Ổ bi NJ 220ECP SKF	Cái	1	0		
2749	5.03.97.701.GER.00.000	Ổ bi NJ212 ECP	Ổ bi NJ 212 ECP Tải trọng động 108 kN; tải trọng tĩnh: 102 kN; tốc độ giới hạn 7500v/ph	Cái	1	0		
2750	5.03.97.478.000.00.000	Ổ bi NU 203ECP SKF	Ổ bi SKF NU 203 ECP hoặc tương đương	Cái	1	0		

2751	5.03.97.720.000.00.000	Ổ bi NU 204 ECP	Ổ bi SKF NU 204 ECP hoặc tương đương	Cái	1	0		
2752	5.03.97.721.000.00.000	Ổ bi NU 206 ECP	Ổ bi SKF NU 206 ECP	Cái	1	0		
2753	5.03.97.482.000.00.000	Ổ bi NU 208 ECP	Ổ bi NU 208 ECP	Cái	1	0		
2754	5.03.97.488.000.00.000	Ổ bi Nu 211 ECP SKF	Nu 211 ECP SKF	Cái	1	0		
2755	5.03.97.500.000.00.000	Ổ bi NU 222 ECM	Ổ bi NU 222 ECM	Cái	1	0		
2756	5.03.97.501.000.00.000	Ổ bi NU 222 ECP SKF	Ổ bi NU 222 ECP SKF	Cái	1	0		
2757	5.03.97.507.000.00.000	Ổ bi NU 2232 ECML/C3 SKF	NU 2232 ECML/C3 SKF	Cái	1	0		
2758	5.03.97.508.000.00.000	Ổ bi NU 224 ECM SKF	Ổ bi NU 224 ECM SKF	Cái	1	0		
2759	5.03.97.509.000.00.000	Ổ bi NU 226 ECML/C3 SKF	Ổ bi NU 226 ECML/C3 SKF	Cái	1	0		
2760	5.03.97.511.000.00.000	Ổ bi NU 226ECM/C3	Ổ bi NU 226ECM/C3	Cái	1	0		
2761	5.03.97.513.000.00.000	Ổ bi NU 228 ECM/C3 SKF	Ổ bi NU 228 ECM/C3 SKF	Cái	1	0		
2762	5.03.97.515.000.00.000	Ổ bi NU 230 ECML/C3 SKF	Ổ bi NU 230 ECML/C3 SKF	Cái	1	0		
2763	5.03.97.574.000.00.000	Ổ bi NU 2316 ECML/C3	NU 2316 ECML/C3	Cái	1	0		
2764	5.03.97.897.000.00.000	Ổ bi NU 2334 ECML	Ổ bi NU 2334 ECML	Cái	1	0		
2765	5.03.97.521.000.00.000	Ổ bi Nu 236 ECML/C3 SKF	Ổ bi Nu 236 ECML/C3 SKF	Cái	1	0		
2766	5.03.97.522.000.00.000	Ổ bi NU 238 ECM	NU 238 ECM	Cái	1	0		
2767	5.03.97.524.000.00.000	Ổ bi NU 264M SKF	NU 264M SKF	Cái	1	0		
2768	5.03.97.536.000.00.000	Ổ bi NU 311 ECP SKF	Ổ bi NU 311 ECP SKF	Cái	1	0		
2769	5.03.97.537.000.00.000	Ổ bi NU 312 ECP	NU 312 ECP	Cái	1	0		
2770	5.03.97.541.000.00.000	Ổ bi NU 313 ECP	NU 313 ECP	Cái	1	0		
2771	5.03.97.542.000.00.000	Ổ bi NU 314 ECM	NU 314 ECM	Cái	1	0		
2772	5.03.97.548.000.00.000	Ổ bi NU 316 ECM SKF	Ổ bi NU 316 ECM SKF	Cái	1	0		
2773	5.03.97.551.000.00.000	Ổ bi NU 318ECP/C3	NU 318ECP/C3	Cái	1	0		
2774	5.03.97.554.000.00.000	Ổ bi NU 319 ECM/C3	Ổ bi NU 319 ECM/C3	Cái	1	0		

2775	5.03.97.556.000.00.000	Ổ bi NU 322 ECM	NU 322 ECM	Cái	1	0		
2776	5.03.97.559.000.00.000	Ổ bi NU 322 ECM/C3 SKF	Ổ bi NU 322 ECM/C3 SKF	Cái	1	0		
2777	5.03.97.713.000.00.000	Ổ bi NU 326 ECM	Ổ bi NU 326 ECM	Cái	1	0		
2778	5.03.97.566.000.00.000	Ổ bi NU 334 ECM/C3	Ổ bi NU 334 ECM/C3	Cái	1	0		
2779	5.03.97.009.000.00.000	Ổ bi NU 409 SKF	Ổ bi NU 409 SKF	Cái	1	0		
2780	5.03.97.572.000.00.000	Ổ bi NU1036 ML/C3 SKF	Ổ bi NU1036 ML/C3 SKF	Cái	1	0		
2781	5.03.97.581.000.00.000	Ổ bi NU307 ECP SKF	Ổ bi NU307 ECP SKF	Cái	1	0		
2782	5.03.97.613.000.00.000	Ổ bi QJ 326 N2MA SKF	Ổ bi SKF QJ 326 N2MA hoặc tương đương	Cái	1	0		
2783	5.03.97.614.000.00.000	Ổ bi RN 206 ECM SKF	RN 206 ECM	Cái	1	0		
2784	5.03.97.616.000.00.000	Ổ bi RN 309 ECM SKF	Ổ bi RN 309 ECM	Cái	1	0		
2785	5.03.97.617.000.00.000	Ổ bi RN 312 ECM	Ổ bi RN 312 ECM	Cái	1	0		
2786	5.03.96.074.000.00.000	Ổ bi SBB016-Q009	Ổ bi SBB016-Q009	Cái	1	0		
2787	5.03.97.921.000.00.000	Ổ bi UCF 210	Ổ bi SKF UCF 210	Cái	1	0		
2788	5.03.97.660.000.00.000	Ổ bi UCF 212	"Ổ bi SKF UCF 212 hoặc tương đương	Cái	1	0		
2789	5.03.97.668.000.00.000	Ổ bi UCP310 gối đỡ ru lô cân than	UCP310 gối đỡ ru lô cân than	Cái	1	0		
2790	5.03.97.679.000.00.000	Ổ bi YAR 207 - 2F SKF	Ổ bi YAR 207 - 2F SKF	Cái	1	0		
2791	5.03.97.682.000.00.000	Ổ bi YAR 209 - 2F SKF	Ổ bi YAR 209 - 2F SKF	Cái	1	0		
2792	5.96.06.124.000.00.000	Ổ cứng đầu ghi camera 10TB	- Hãng: SkyHawk -Kích thước: 3.5" -Kết nối: SATA 3 -Tốc độ vòng quay: 7200RPM -Cache: 256MB -Hỗ trợ NAS có khay đĩa: 1-24 khay	Cái	1	0		
2793	VT.39814	Ổ cứng SSD 1T	Dung lượng 1T, Kích thước 2,5 inh, giao tiếp: SATA III 6Gb; tốc độ đọc 560MB/S, tốc độ ghi: 520MB/s	Cái	1	0		

2794	51450045	Ổ đỡ quạt sục khí si lô gang đúc (theo mẫu)	Ổ đỡ quạt sục khí si lô gang đúc: Sử dụng mã quạt sục khí JAS125	cái	1	0		
2795	4.88.66.087.000.00.000	O ring chịu dầu KT 100 x 2,5	O ring chịu dầu KT 100 x 2,5	Cái	1	0		
2796	O00001	Ổ xy		chai	1	0		
2797	VT.39950	Ống bơm nhu động tách nước, P/N: 69928	Kích thước ống: 6x4 mm Vật liệu ống: PVDF	Mét	1	0		
2798	4.90.31.456.000.00.000	Ống bơm nước DN100	Ống bơm nước cao su DN100 P=1Mpa	Mét	1	0		
2799	4.88.46.063.CHN.00.000	Ống cao su bố vải DN150 (loại chịu mài mòn)	Ống cao su bố vải DN150 (loại chịu mài mòn)	Mét	1	0		
2800	4.88.46.266.000.00.000	Ống cao su chịu áp lực phi 21	Ống cao su chịu áp lực phi 21	Mét	1	0		
2801	5.76.43.001.000.00.000	Ống cao su khớp nối mềm nối phía cao 21kV MBA tự dùng tổ máy	Ống cao su khớp nối mềm nối phía cao 21kV MBA tự dùng tổ máy	Bộ	1	0		
2802	00001035	ống cao su nối mềm phi 21	TSKT: Phi21 mm, vật liệu cao su	m	1	0		
2803	VT.31679	ống cao su phi 10/8x1	TSKT: Phi 10/8x1 mm, vật liệu cao su	m	1	0		
2804	VT.31681	ống cao su phi 16x1	TSKT: Phi 16x1 mm, vật liệu cao su	m	1	0		
2805	4.88.40.223.000.00.000	Ống cao su phi 40 dày 5mm	Ống cao su Vật liệu: Bố vải Số lớp: 3 lớp Chịu nhiệt độ: 80 độ C Chịu áp lực: 10 Bar Độ dày: 5mm	Mét	1	0		
2806	VT.31682	ống cao su phi 8x1	TSKT: Phi 8x1 mm, vật liệu cao su	m	1	0		
2807	VT.39433	Ống composite FRP DN100, PN10	Ống composite FRP DN100x6mm, PN10	m	1	0		
2808	VT.39957	Ống dẫn khí, model: TLM0604N-50	"Vật liệu ống: PFA Kích thước ống: 6x4mm"	Mét	1	0		
2809	4.88.46.299.000.00.000	Ống dẫn mỡ bôi trơn 2 đầu rắc co M14 x 1,5mm	TSKT: M14 x 1,5mm, vật liệu thép đúc, 2 đầu rắc co	Cái	1	0		
2810	4.88.46.350.000.00.000	Ống dẫn nước làm mát gối đỡ máy nghiền than DN25	ống thép CT3 phi34x4	Ống	1	0		
2811	2.55.71.215.000.00.000	Ống đồng điều hòa phi (10 - 12) mm	phi (10 - 12) mm, vật liệu: đồng	Mét	1	0		
2812	2.55.71.217.000.00.000	Ống đồng điều hòa phi (10 - 8) mm	Ống điều hòa phi (10 - 8) mm, vật liệu đồng	Mét	1	0		
2813	2.55.71.218.000.00.000	Ống đồng điều hòa phi (16 - 14) mm	phi (14 - 16) mm, vật liệu: đồng	Mét	1	0		
2814	2.55.71.219.000.00.000	Ống đồng điều hòa phi (6 - 4) mm	phi (4 - 6) mm, vật liệu: đồng	Mét	1	0		
2815	3.70.54.102.000.00.000	Ống gen cách điện 2,5mm2	Ống gen cách điện 2,5mm2	Mét	1	0		

2816	VT.39169	ống gen co nhiệt cách điện Đường kính: Từ Φ10 ± 0.3m	Đường kính: Từ Φ10 ± 0.3m Độ dày: 0,25 ± 0.1mm, Nhiệt làm việc: -55 ℃ ~ 125 ℃ nhiệt độ co: 125 ℃; Tỉ lệ co theo chiều ngang: ≥50%, Tỉ lệ có theo chiều dọc: ≤8%; Điện áp cách điện: 600V Màu sắc: Đen, đỏ	m	1	0		
2817	5.31.30.349.000.00.000	Ống gen luồn cáp tròn D100/105	"Thông số kỹ thuật: Ống gen luồn cáp tròn; Đường kính trong:100 mm; Đường kính ngoài: 105 mm; Chủng loại: lõi thép, bọc nhựa; Vật Liệu: Thép mạ kẽm nhúng nóng, Nhựa PVC bọc ngoài; Độ bền cao, không han rỉ, mức độ chịu lực lớn, chịu nước"	Mét	1	0		
2818	3.70.54.017.000.00.000	Ống gen thủy tinh cách điện phi 2mm	Ống gen thủy tinh cách điện Phi 2mm	Mét	1	0		
2819	3.70.54.011.000.00.000	Ống gen thủy tinh cách điện phi 4mm	Phi 4mm, vật liệu sợi thủy tinh, chịu nhiệt	Mét	1	0		
2820	VT.39102	Ống giắc co đầu đẩy bơm dầu hạ áp máy nghiền phi 45/M42xL525	Ống dẫn dầu có 1 đầu ren M42 và 1 đầu có giắc co M48	Bộ	1	0		
2821	5.31.42.817.000.00.000	Ống giàn phun nước rửa giàn khử ẩm FGD (HP1) loại 1: KT phi 125 x 12.5, gồm 3 ống nhựa PP, KT mỗi ống 9m, 1.5m, 6.5m	Ống giàn phun nước rửa giàn khử ẩm FGD (HP1) loại 1: KT phi 125 x 12.5, gồm 3 ống nhựa PP, KT mỗi ống 9m, 1.5m, 6.5m	Ống	1	0		
2822	5.31.42.818.000.00.000	Ống giàn phun nước rửa giàn khử ẩm FGD (HP1) loại 2: KT phi 125 x 12.5, dài 11m, vật liệu nhựa PP	Ống giàn phun nước rửa giàn khử ẩm FGD (HP1) loại 2: KT phi 125 x 12.5, dài 11m, vật liệu nhựa PP	Ống	1	0		
2823	5.31.42.819.000.00.000	Ống giàn phun nước rửa giàn khử ẩm FGD (HP1) loại 3: KT phi 125 x 12.5, dài 11.5m, vật liệu nhựa PP	Ống giàn phun nước rửa giàn khử ẩm FGD (HP1) loại 3: KT phi 125 x 12.5, dài 11.5m, vật liệu nhựa PP	Ống	1	0		
2824	5.31.04.135.000.00.000	Ống hồi dầu bôi trơn về thùng cấp 1, cấp 2 P/N: C21430-3	Ống hồi dầu bôi trơn về thùng cấp 1, cấp 2 P/N: C21430-3	Cái	1	0		
2825	2.46.35.756.000.00.000	Ống inox Sus316L DN15x2	Ống inox Sus316L DN15x2	Mét	1	0		
2826	2.46.35.757.000.00.000	Ống inox Sus316L DN20x2	Ống inox Sus316L DN20x2	Mét	1	0		
2827	5.31.40.440.GER.00.000	Ống khí mẫu của bộ phân tích khí EL3040, P/N: 769143	Thông số kỹ thuật: - Sample cell (Al), 175 mm (Ống hình trụ tròn) - DxRxC: (180x60x60)mm - Vật liệu: SS316+Thủy tinh (lắp đặt cho bộ phân tích khí EL3040; P/N: 769143)	Cái	1	0		

2828	5.84.91.734.000.00.000	Ống lồng (ống bao) trục bơm tuần hoàn hở KT phi 115/phi 74x310	Kt: phi 115/phi 74x315	Cái	1	0		
2829	5.31.56.446.000.00.000	Ống lồng chặn dầu cổ trục gối dẫn hướng bộ sấy không khí: KT D370xd254xL370, vật liệu SS400	KT D370xd254xL370, vật liệu SS400	Cái	1	0		
2830	5.31.04.098.000.00.000	Ống lồng cổ trục đầu ra máy nghiền than Phi 1835 x phi 1700 x 240 (HP2) (kèm mặt bích)	Ống lồng cổ trục đầu ra máy nghiền than Phi 1835 x phi 1700 x 240 (HP2) (kèm mặt bích), vật liệu chế tạo: thép 16Mn	Cái	1	0		
2831	5.31.04.136.000.00.000	Ống lồng cổ trục đầu ra máy nghiền than phi 1935 x phi 1659 x 280	KT: phi 1935 x phi 1659 x 280mm, vật liệu 16Mn	Cái	1	0		
2832	5.31.16.567.000.00.000	Ống lồng đĩa van bypass (TPS7600) Disk Stack	Ống lồng đĩa van bypass (TPS7600) Disk Stack	Bộ	1	0		
2833	VT.40202	Ống lồng khương tuyến xoắn trái (HPI) (đầu vào máy nghiền)	-Chi tiết số 2; Part No: QM3883 .03; Bản vẽ HP1-D-C010- MG3879.00 -Kích thước phi 1700mm (bao gồm cả bộ gioăng, đệm làm kín). -Vật liệu chế tạo: ZG35 và Q235 -Theo tiêu chuẩn GB/T 5680-2010 -Nhà sản xuất:: Henan Xinjiaokuang Jiqi Youxian Gongsi Co., Ltd,	Bộ	1	0		
2834	5.31.42.382.000.00.000	Ống lồng trục AZ50 - 200B phi 50 x 90.6	phi 50 x 90.6 inox 304	Cái	1	0		
2835	5.31.42.386.000.00.000	Ống lồng trục inox 304 phi 40 x 100	Ống lồng trục inox 304 phi 40 x 100	Cái	1	0		
2836	VT.39666	Ống lót côn H211	TSKT: Đường kính ngoài côn nhỏ d=55, Đường kính ngoài đai ốc khóa d3=75, Chiều rộng B1=37, Chiều rộng đai ốc khoá B-11, Chiều rộng đai ốc khóa có vòng đệm khóa B4=12,5, Ren G: M55x2, Độ côn bên ngoài 1:12	Cái	1	0		
2837	5.31.04.141.000.00.000	Ống lót đỡ tết bơm tống phi 90 x 200	Phi 90 x 200mm, vật liệu C45	Cái	1	0		
2838	5.31.04.142.000.00.000	Ống lót OH 3144HTL		Cái	1	0		
2839	3.70.90.013.000.00.000	Ống luồn dây chịu nhiệt Delikon, model: MS7000110, kích thước: ID (25mm)xOD(28,2mm)	Ống luồn dây chịu nhiệt Delikon, model: MS7000110, kích thước: ID (25mm)xOD(28,2mm)	Mét	1	0		
2840	3.70.90.014.000.00.000	Ống luồn dây chịu nhiệt Delikon, model: SM7000104, kích thước: ID(16mm)xOD(18,2)	Ống luồn dây chịu nhiệt Delikon, model: SM7000104, kích thước: ID(16mm)xOD(18,2)	Mét	1	0		

2841	3.70.90.005.000.00.000	Ống luồn dây chịu nhiệt Delikon, Model: SM7000106 ID(20mm) x OD(23,7mm)	Ống luồn dây chịu nhiệt Delikon, Model: SM7000106 ID(20mm) x OD(23,7mm)	Mét	1	0		
2842	3.70.90.003.000.00.000	Ống luồn dây chịu nhiệt Delikon, model: SM7000112, kích thước 11/4" (34), ID (32mm)xOD(35mm)	Kích thước 11/4" (34), ID (32mm)xOD(35mm); chịu nhiệt: 120°C	Mét	1	0		
2843	3.70.90.138.000.00.000	Ống luồn dây điện có gân thép; 1/2'; ID : 15.8 mm; OD : 19,2mm	Ống luồn dây điện có gân thép Kích thước 1/2"; ID : 15,8 mm; OD: 19,2mm	Mét	1	0		
2844	3.70.90.136.000.00.000	Ống luồn dây điện có gân thép; 1'; ID:26mm; OD : 30,4mm	Ống luồn dây điện có gân thép; 1'; ID:26mm; OD : 30,4mm	Mét	1	0		
2845	3.70.90.139.000.00.000	Ống luồn dây điện loại mềm, gân xoắn có đai thép phi 21	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa phi 21; Đường kính trong: 16,1; Đường kính ngoài: 20,5; Chủng loại: lõi thép, bọc nhựa; Vật Liệu: Thép mạ kẽm nhúng nóng, Nhựa PVC bọc ngoài; Độ bền cao, không han rỉ, mức độ chịu lực lớn	Mét	1	0		
2846	3.70.90.140.000.00.000	Ống luồn dây điện loại mềm, gân xoắn có đai thép phi 34	Ống luồn dây điện loại mềm, gân xoắn có đai thép phi 34mm	Mét	1	0		
2847	3.70.90.132.000.00.000	Ống luồn dây điện loại mềm, gân xoắn có đai thép phi 50	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa phi 50; Đường kính trong: 50; Đường kính ngoài: 60; Chủng loại: lõi thép, bọc nhựa; Vật Liệu: Thép mạ kẽm nhúng nóng, Nhựa PVC bọc ngoài; Độ bền cao, không han rỉ, mức độ chịu lực lớn. Trọng lượng 1,33 kg/m	Mét	1	0		
2848	3.70.90.134.000.00.000	Ống luồn dây điện phi 21	Ống xung phi 21mm, có gân thép xoắn	Mét	1	0		
2849	4.88.46.310.000.00.000	Ống mềm chịu áp lực phi 21	Nhựa dẻo Màu trắng trong bọc sợi thép lò so gia cường , 2 sợi kẻ xanh đỏ có lõi thép Chất liệu: PVC Độ dày ống: 1,8mm Kích thước: Phi 21mm Áp lực làm việc: 4-7 bar Nhiệt độ: -5-80 độ C	Mét	1	0		
2850	4.88.42.049.000.00.000	Ống mềm dẫn dầu gối đỡ quạt gió chính phi 38-1P-5Mpa	Ống mềm dẫn dầu phi 38-1P-5Mpa	Cái	1	0		
2851	4.88.42.243.000.00.000	Ống mềm dẫn hơi, dầu vòi đốt dầu	Ống mềm, vật liệu SUS304, chịu nhiệt, DN27, L=3000mm, 2 đầu zắc co	Cái	1	0		

2852	3.70.90.278.000.00.000	Ống mềm inox type MLWS-0100-014-20; DN100	Ống mềm inox type MLWS-0100-014-20; DN100	Cái	1	0		
2853	4.88.46.899.000.00.000	Ống mềm kim loại phi 42, đầu ra van quá tải máy nén khí P/N: UC21325-249	Ống mềm kim loại phi 42, đầu ra van quá tải máy nén khí P/N: UC21325-249	Cái	1	0		
2854	VT.40233	Ống ngoài vòi thổi bụi IK525EL – vị trí lắp đặt từ vòi số 1 đến vòi 8 (hành trình 6,5m) – HP2	- Part No: 0809020-3079; -Chiều dài tổng thể: 13,6m - Hành trình 6.5m -Áp lực hơi thổi bụi: 0.98 Mpa; - Lưu lượng hơi: 43 kg/ phút; - Kích thước ống: Φ89x5,5; Φ89x4 - Vật liệu ống: 25Mn; BW6330; 1Cr18Ni9Ti; -Vật liệu đầu phun: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
2855	VT.40229	Ống ngoài vòi thổi bụi IK525EL – vị trí lắp đặt từ vòi số 1 đến vòi 8 (hành trình 6,5m) -HP1	- Part No: 060507-3079; -Chiều dài tổng thể: 13,6m - Hành trình 6.5m -Áp lực hơi thổi bụi: 0.98 Mpa; - Lưu lượng hơi: 43 kg/ phút; - Kích thước ống: Φ89x5,5; Φ89x4 - Vật liệu ống: 25Mn; BW6330; 1Cr18Ni9Ti; -Vật liệu đầu phun: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
2856	VT.40230	Ống ngoài vòi thổi bụi IK525EL – vị trí lắp đặt từ vòi số 9 đến vòi 16 (hành trình 2,8m) -HP1	-Part No: 060507-3059; -Chiều dài tổng thể: 6,43m; - Hành trình 2.8m; -Áp lực hơi thổi bụi: 0.98 Mpa; - Lưu lượng hơi: 43 kg/ phút; - Kích thước ống: Φ89x5,5; Φ89x4,5 - Vật liệu ống: 25Mn; BW6330; 1Cr18Ni9Ti; -Vật liệu đầu phun: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		

2857	VT.40234	Ống ngoài vòi thổi bụi IK525EL – vị trí lắp đặt từ vòi số 9 đến vòi 16 (hành trình 2,8m)- HP2	-Part No: 0809020-3059; -Chiều dài tổng thể: 6,43m; - Hành trình 2.8m; -Áp lực hơi thổi bụi: 0.98 Mpa; - Lưu lượng hơi: 43 kg/ phút; - Kích thước ống: Φ89x5,5; Φ89x4,5 - Vật liệu ống: 25Mn; BW6330; 1Cr18Ni9Ti; -Vật liệu đầu phun: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
2858	VT.40225	Ống ngoài vòi thổi bụi IK545 – vị trí lắp đặt từ vòi số 1 đến vòi 14	--Part No: 345200-6103; -Vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chiều dài tổng thể 13,7 m; -Kích thước ống: Φ102x11; Φ102x7; Φ102x3,5; -Vật liệu ống: 25Mn; BW6330; 1Cr18Ni9Ti; -Vật liệu đầu phun: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
2859	VT.40226	Ống ngoài vòi thổi bụi IK545 – vị trí lắp đặt từ vòi số 15 và 16.	-Part No: 345200-3100; -Vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chiều dài tổng thể 13,7 m; -Kích thước ống: Φ102x11; Φ102x7; Φ102x3,5; -Vật liệu ống: 25Mn; BW6330; 1Cr18Ni9Ti; -Vật liệu đầu phun: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
2860	VT.40227	Ống ngoài vòi thổi bụi IK545 – vị trí lắp đặt từ vòi số 17 đến vòi 24.	-Part No: 345199-9134; -Vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chiều dài tổng thể 13,7 m; -Kích thước ống: Φ102x11; Φ102x7; Φ102x3,5; -Vật liệu ống: 25Mn; BW6330; 1Cr18Ni9Ti; -Vật liệu đầu phun: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		

2861	VT.40237	Ống ngoài vòi thổi bụi IR-3Z/D	-Part No: 315681-1030; -Cấp hơi cho vòi thổi bụi IR-3Z/D với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 04 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Bao gồm 12 chi tiết quy định tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 11 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
2862	5.31.56.328.000.00.000	Ống nhánh phân phối bùn vôi loại 3 DN300 x DN150 x 4630 (Composite)	Ống nhánh phân phối bùn vôi loại 3 KT: DN300 x DN150 x 4630mm. Vật liệu: Composite	Ống	1	0		
2863	4.90.31.512.000.00.000	Ống nhựa PVC phi 21mm	PVC phi 21	Mét	1	0		
2864	4.90.31.414.000.00.000	Ống nhựa PVC phi 27	PVC phi 27, class 3	Mét	1	0		
2865	4.90.31.467.000.00.000	Ống nhựa PVC phi 34mm	Ống nhựa PVC phi 34, C3	Mét	1	0		
2866	4.90.31.422.000.00.000	Ống nhựa UPVC DN100	Ống nhựa UPVC, Kích thước DN100	Mét	1	0		
2867	4.90.31.391.000.00.000	Ống nhựa UPVC DN110 C4	UPVC DN110 C4	Mét	1	0		
2868	4.90.31.473.000.00.000	Ống nhựa UPVC DN15	Ống nhựa UPVC DN15	Mét	1	0		
2869	4.90.31.424.000.00.000	Ống nhựa UPVC DN150	Ống nhựa UPVC DN150	Mét	1	0		
2870	4.90.31.421.000.00.000	Ống nhựa UPVC DN32	Ống nhựa UPVC DN32	Mét	1	0		
2871	4.90.31.408.000.00.000	Ống nhựa UPVC DN50- Sch80	UPVC DN50- Sch80	Mét	1	0		
2872	4.90.31.150.VIE.00.000	Ống nhựa UPVC DN60	UPVC DN60	Mét	1	0		
2873	4.90.31.426.000.00.000	Ống nhựa UPVC DN65	Ống nhựa UPVC DN65	Mét	1	0		
2874	4.90.31.428.000.00.000	Ống nhựa UPVC DN80	UPVC DN80	Mét	1	0		
2875	4.90.31.151.VIE.00.000	Ống nhựa UPVC DN90	UPVC DN90	Mét	1	0		
2876	4.82.42.182.VIE.00.000	Ống nối (cút) 90 độ phi 100 x 8mm	Cút 90 độ DN100 x 8, thép CT3	Cái	1	0		
2877	4.82.42.302.VIE.00.000	Ống nối (cút) 90 độ thép phi 426 x 10mm	Phi 426 x 10mm	Cái	1	0		
2878	4.90.51.167.000.00.000	Ống nối (cút) chữ T 90 độ nhựa phi 32mm	Cút nhựa 90 độ, chữ T, đầu nối phi 32	Bộ	1	0		

2879	4.82.45.393.000.00.000	Ống nối (cút) chữ T thép C45 phi 426 x 15mm	Ống nối (cút) chữ T thép C45 phi 426 x 15mm	Cái	1	0		
2880	VT.39816	Ống nối (cút) chữ T thép C45 phi 630 x 10mm	Thông số kỹ thuật: Ống nối (cút) chữ T thép C45 phi 630 x 10mm	cái	1	0		
2881	4.90.61.283.000.00.000	Ống nối (cút) chữ T UPVC phi 32mm	Cút chữ T UPVC, Kích thước DN32	Cái	1	0		
2882	4.83.00.283.000.00.000	Ống nối (cút) inox SS316, ren M27 x 1,5mm (M) x M20 x 1,5mm (F)	TSKT: ren M27 x 1,5mm (M) x M20 x 1,5mm (F), vật liệu SS316	Cái	1	0		
2883	4.90.41.085.000.00.000	Ống nối (cút) nhựa PTFE G1/4 phi 6mm (bao gồm cút nối, gioăng và nút vặn)	Nhựa PTFE, G1/4 - phi 6 mm, bao gồm cả cút nối, gioăng và nút vặn	Cái	1	0		
2884	4.90.41.086.000.00.000	Ống nối (cút) nhựa PTFE G1/8 phi 6mm	Nhựa PTFE; kích cỡ: G1/8 - phi 6 mm)	Cái	1	0		
2885	4.90.41.024.000.00.000	Ống nối (cút) nhựa UPVC phi 50mm	Nối ống UPVC DN50	Cái	1	0		
2886	4.90.41.004.000.00.000	Ống nối (cút) PVC phi 27mm	Nối ống PVC phi 27	Cái	1	0		
2887	4.90.41.008.000.00.000	Ống nối (cút) UPVC DN100	Nối ống UPVC, Kích thước DN100	Cái	1	0		
2888	4.90.41.001.000.00.000	Ống nối (cút) UPVC DN80	UPVC DN80	Cái	1	0		
2889	4.88.42.242.000.00.000	Ống nối cao su phân ly bùn vôi P=7; T=60 độ C; phi 185 x phi 160 x 200 - 2 bích trên dưới 8 lỗ, phi 16	Ống nối cao su phân ly bùn vôi P=7; T=60 độ C; phi 185 x phi 160 x 200 - 2 bích trên dưới 8 lỗ, phi 16	Cái	1	0		
2890	4.88.46.902.000.00.000	Ống nối mềm vòi dầu đốt lò; ống mềm inox chịu nhiệt DN27; L 3m	Ống mềm, vật liệu SUS304, chịu nhiệt, DN27, L=3000mm, 2 đầu zắc co	Cái	1	0		
2891	5.31.34.625.000.00.000	Ống nối phi 34/phi 26x315, vật liệu SUS 304 (cày dỡ tải băng tải thạch cao)	Ống nối phi 34/phi 26x315, vật liệu SUS 304 (cày dỡ tải băng tải thạch cao)	Ống	1	0		
2892	4.90.80.359.000.00.000	Ống nối sống (rắc co) nhựa PVC ren phi 34mm	Giắc co ren PVC phi 34	Cái	1	0		
2893	5.31.10.387.000.00.000	Ống nối trung gian, KT phi 180/ phi 140 x 120mm, vật liệu SUS304 (bao gồm cả bích nối)	Ống nối trung gian, KT phi 180/ phi 140 x 120mm, vật liệu SUS304 (bao gồm cả bích nối)	Cái	1	0		
2894	5.31.10.318.000.00.000	Ống phin lọc đầu hút bơm tuần hoàn hở phi 80 x 1000mm	Phi 80 x 1000mm, vật liệu Inox 304	Cái	1	0		

2895	VT.39846	Ống ruột gà bộ làm mát mẫu DN15, L=20, d=100mm	Ống inox 316L DN8, quấn 14 vòng DN100, Chiều dài 14 vòng=200mm, chiều dài cổ gắn bích =100mm, bích inox 316L bích 6 lỗ bu long tâm lỗ 160mm khoảng cách 2 lỗ bulong=80mm, gắn 03 thanh chống rung lắc ruột gà, 02 ống ra cách nhau 50mm	cái	1	0		
2896	4.90.82.588.000.00.000	Ống sun đai thép (dùng để luồn dây) phi 21mm	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa phi 21; Đường kính trong: 16,1; Đường kính ngoài: 20,5; Chủng loại: lõi thép, bọc nhựa; Vật Liệu: Thép mạ kẽm nhúng nóng, Nhựa PVC bọc ngoài; Độ bền cao, không han rỉ, mức độ chịu lực lớn	Mét	1	0		
2897	3.70.90.002.000.00.000	Ống sun đai thép phi 27	Ống sun đai thép phi 27	Mét	1	0		
2898	2.46.13.626.000.00.000	Ống thép C20 phi 25 x 3	Ống thép C20 phi 25 x 3	Mét	1	0		
2899	2.46.13.661.000.00.000	Ống thép C45 phi 219 x 7	Ống thép C45 phi 219 x 7	Mét	1	0		
2900	5.31.02.035.000.00.000	Ống thép chịu mài mòn phi 1700 x 10	Ống thép chịu mài mòn phi 1700 x L1000x10, vật liệu hardox500 dầy 10mm, độ cứng 470 - 530HBW, giới hạn chảy 1400MPa)	Ống	1	0		
2901	2.46.01.293.CHN.00.000	Ống thép CT3 phi 27 x 2	Ống thép đúc CT3 phi 27 x 2mm	Mét	1	0		
2902	2.46.01.294.CHN.00.000	Ống thép CT3 phi 32 x 3	Ống thép CT3 phi 32 x 3mm	Mét	1	0		
2903	2.46.01.295.CHN.00.000	Ống thép CT3 phi 38 x 3	Ống thép phi 38 x 3, vật liệu CT3	Mét	1	0		
2904	2.46.01.378.000.00.000	Ống thép đúc C45 phi 325 x 10	Thép C45; KT: phi 325 x 10	Mét	1	0		
2905	2.46.35.772.000.00.000	Ống thép đúc DN6 x 2, vật liệu inox316L	Ống thép đúc DN6 x 2, vật liệu inox316L	Mét	1	0		
2906	5.31.02.037.000.00.000	Ống thép đúc hợp kim F51x10, vật liệu 12Cr1MoVG	Ống thép đúc hợp kim F51x10, vật liệu 12Cr1MoVG	Mét	1	0		
2907	5.31.02.040.000.00.000	Ống thép đúc hợp kim phi 273x7, vật liệu C45	Phi 273x7mm, vật liệu C45	Mét	1	0		
2908	2.46.35.773.000.00.000	Ống thép đúc inox 304 phi 108 x 4,5	Ống thép đúc inox 304 phi 108 x 4,5	Mét	1	0		
2909	2.46.35.775.000.00.000	Ống thép đúc inox 304 phi 14 x 2mm	Ống thép đúc inox 304 phi 14 x 2mm	Mét	1	0		
2910	2.46.35.778.000.00.000	Ống thép đúc inox 304 phi 159 x 6	Ống thép đúc inox 304 phi 159 x 6	Mét	1	0		
2911	VT.40159	Ống thép đúc inox 304 phi 18 x 2mm	Ống thép đúc inox 304 phi 18 x 2mm	Mét	1	0		
2912	VT.40160	Ống thép đúc inox 304 phi 32 x 3mm	Ống thép đúc inox 304 phi 32 x 3mm	Mét	1	0		

2913	VT.40161	Ống thép đúc inox 304 phi 57 x 3mm	Ống thép đúc inox 304 phi 57 x 3mm	Mét	1	0		
2914	2.46.35.802.000.00.000	Ống thép đúc inox 316 phi 100 x 5	Ống thép đúc inox 316L, DN100 x 5	Mét	1	0		
2915	2.46.35.811.000.00.000	Ống thép đúc inox DN100-SCH30	Ống thép đúc inox 304 DN100-SCH30	Mét	1	0		
2916	2.46.35.812.000.00.000	Ống thép đúc inox DN125-SCH10	Ống thép đúc inox 304, DN125-SCH10	Mét	1	0		
2917	2.46.35.816.000.00.000	Ống thép đúc inox phi 21 x 3mm	Ống thép đúc inox phi 21 x 3mm	Mét	1	0		
2918	4.82.34.070.000.00.000	Ống thép đúc inox phi 21 x L200 ren 2 đầu	Ống thép đúc inox 304 phi 21 x L200 ren 2 đầu	Cái	1	0		
2919	2.46.01.351.000.00.000	Ống thép đúc phi 100 x 6	Ống thép đúc phi 100 x 6mm, Vật liệu thép CT3	Mét	1	0		
2920	2.46.01.354.000.00.000	Ống thép đúc phi 110 x 8	Phi 110 x 8mm, Vật liệu thép CT3	Mét	1	0		
2921	2.46.01.355.000.00.000	Ống thép đúc phi 114 x 5	Ống thép đúc phi 114 x 5, vật iệu CT3	Mét	1	0		
2922	2.46.01.358.CHN.00.00 0	Ống thép đúc phi 120 x 10mm	Ống thép đúc phi 120 x 10mm, vật liệu C20	Mét	1	0		
2923	2.46.01.362.000.00.000	Ống thép đúc phi 159 x 12	Ống thép đúc phi 159 x 12, vật liệu C20	Mét	1	0		
2924	2.46.01.363.000.00.000	Ống thép đúc phi 159 x 6.2	Ống thép đúc phi 159 x 6.2, vật liệu CT3	Mét	1	0		
2925	2.46.01.367.000.00.000	Ống thép đúc phi 168 x 7.5	Ống thép đúc phi 168 x 7.5mm	Mét	1	0		
2926	2.46.01.371.000.00.000	Ống thép đúc phi 219 x 10	Ống thép đúc phi 219 x 10, vật liệu C45	Mét	1	0		
2927	2.46.01.372.000.00.000	Ống thép đúc phi 219 x 15	Ống thép đúc phi 219 x 15, vật liệu C45	Mét	1	0		
2928	2.46.01.270.000.00.000	Ống thép đúc phi 219x12, chống mài mòn	Ống thép đúc phi 219x12, Vật thiệu thép hợp kim Cr độ chrome alloy steel - Ống thép dài 12mét Vật thiệu thép hợp kim Cr độ chrome alloy steel - Ống thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp kim c; 4-5,4%; Cr 25,0-40%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 58-65HRC; - Ống thep được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Mét	1	0		
2929	2.46.01.376.000.00.000	Ống thép đúc phi 273 x 10	Phi 273 x 10mm, vật liệu C45	Mét	1	0		
2930	2.46.01.253.000.00.000	Ống thép đúc phi 273 x 13,5	Phi 273 x 13,5mm Vật liệu C45	Mét	1	0		

2931	2.46.01.275.000.00.000	Ống thép đúc phi 325 x 12, chống mài mòn	Ống thép đúc phi 325 x 12mm, chống mài mòn, lót cerametal, độ cứng HRC > 60, - Ống thép bên ngoài là ống thép đúc, thép vật liệu CT3 dày 6-8mm - Các đoạn ống được thiết kế nối lại với nhau bằng quai nhê (Colie/đai ống) DN300 - Chiều dài mỗi ống là 12 mét - Lớp chống mài mòn bên trong phủ lớp hợp kim chịu mài mòn Cerametal dày 4mm: Đặc tính kỹ thuật của lớp hợp lim Cerametal c; 4-5,4%; Cr 24,0-30%; Mn 0,5-2,5%; Si 0,5-1,5%; các chất khác 1%; Độ cứng 60-62HRC; - Ống thep được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Mét	1	0		
2932	2.46.13.688.000.00.000	Ống thép đúc phi 34 x 5	Phi 34 x 5mm	Mét	1	0		
2933	2.46.01.381.000.00.000	Ống thép đúc phi 426 x 10	Ống thép đúc phi 426 x 10, vật liệu C45	Mét	1	0		
2934	2.46.01.382.000.00.000	Ống thép đúc phi 426 x 15	Ống thép đúc phi 426 x 15, thép C45	Mét	1	0		
2935	5.31.02.045.000.00.000	Ống thép đúc phi 48.5 x 6, 15CrMoG	Ống thép đúc phi 48.5 x 6, 15CrMoG	Mét	1	0		
2936	5.31.02.140.000.00.000	Ống thép đúc phi 51x10; vật liệu SA 213T91	Ống thép đúc phi 51x10; vật liệu SA 213T91	Mét	1	0		
2937	2.46.36.897.000.00.000	Ống thép đúc phi 520 (Đường ống than hoàn nguyên)	Ống thép đúc phi 520 x 10, vật liệu C45	Mét	1	0		
2938	5.31.02.153.000.00.000	Ống thép đúc phi 57 x 9, SA213T23	Ống thép đúc phi 57 x 9, SA213T23	Mét	1	0		
2939	5.31.02.057.000.00.000	Ống thép đúc phi 57x7; SA210C	Ống thép đúc phi 57x7; SA210C	Mét	1	0		
2940	5.31.02.029.000.00.000	Ống thép đúc phi 57x7;15CrMoG	Ống thép đúc phi 57x7;15CrMoG	Mét	1	0		
2941	5.31.02.109.000.00.000	Ống thép đúc phi 57x8 15CrMoG	Phi 57x8mm; Vật liệu 15CrMoG	Mét	1	0		
2942	5.31.02.059.000.00.000	Ống thép đúc phi 57x9, SA-213T91	Ống thép đúc phi 57x9, SA-213T91	Mét	1	0		
2943	5.31.02.030.000.00.000	Ống thép đúc phi 57x9;12CrMoVG	"Ống thép đúc phi 57x9;12CrMoVG"	Mét	1	0		
2944	2.46.01.387.000.00.000	Ống thép đúc phi 580 x 10	Ống thép đúc phi 580 x 10, vật liệu C45	Mét	1	0		
2945	2.46.01.389.000.00.000	Ống thép đúc phi 60 x 5	Phi 60 x 5mm	Mét	1	0		
2946	5.31.02.155.000.00.000	Ống thép đúc phi 60 x 5, SA213T23	Ống thép đúc phi 60 x 5, SA213T23	Mét	1	0		

2947	5.31.02.156.000.00.000	Ống thép đúc phi 60 x 5, SA213T91	Phi 60 x 5mm; Vật liệu SA213T91	Mét	1	0		
2948	5.31.02.061.000.00.000	Ống thép đúc phi 60x5 12Cr1MoVG	ống thép đúc phi 60x5, 12CrMoVG	Mét	1	0		
2949	5.31.02.139.000.00.000	Ống thép đúc phi 60x5; vật liệu SA 213TP347H	Ống thép đúc phi 60x5; vật liệu SA 213TP347H	Mét	1	0		
2950	2.46.01.390.000.00.000	Ống thép đúc phi 720 x 10	Ống thép đúc phi 720 x 10, vật liệu C45	Mét	1	0		
2951	5.31.02.067.000.00.000	Ống thép đúc phi 76x9 SA-210C	Ống thép đúc phi 76x9 SA-210C	Mét	1	0		
2952	2.46.01.396.000.00.000	Ống thép đúc phi 89 x 6	Phi 89 x 6mm	Mét	1	0		
2953	2.46.01.397.000.00.000	Ống thép đúc phi 90 x 4	Ống thép đúc phi 90 x 4, Vật liệu CT3	Mét	1	0		
2954	2.46.01.278.000.00.000	Ống thép đúc phi 930 (bên trong lót cao su chịu axit)	Ống thép đúc phi 930 (bên trong lót cao su chịu axit)	Cái	1	0		
2955	2.46.35.824.000.00.000	Ống thép inox 304 DN100 x 7	Ống thép inox 304 DN100 x 7	Mét	1	0		
2956	2.46.35.825.000.00.000	Ống thép inox 304 DN150 x 7	Ống thép inox 316L DN150 x 7	Mét	1	0		
2957	2.46.35.828.000.00.000	Ống thép inox 304 phi 16 x 3mm	Ống thép Inox 304 Phi 16 x 3	Mét	1	0		
2958	2.46.35.729.VIE.00.000	Ống thép inox 304 phi 45 x 6mm	inox 304 phi 45 x 6	Mét	1	0		
2959	2.46.35.830.000.00.000	Ống thép inox 304 phi 89x5	Ống thép inox 304 phi 89x5	Mét	1	0		
2960	2.46.35.831.000.00.000	Ống thép inox 316 DN25x4,5	Ống thép inox 316L, DN25x4,5	Mét	1	0		
2961	2.46.35.832.000.00.000	Ống thép inox 316 DN50x4,5	Ống thép inox 316, Kích thước DN50x4,5	Mét	1	0		
2962	2.46.35.834.000.00.000	Ống thép Inox 316, DN40 x 4,5mm	Ống thép Inox 316, DN40 x 4,5mm	Mét	1	0		
2963	2.46.35.726.000.00.000	Ống thép inox 316L DN150	Ống inox 316L DN150	Mét	1	0		
2964	2.46.35.804.000.00.000	Ống thép inox 316L phi 125 x 8 mm	Ống thép inox 316L phi 125 x 8 mm	Mét	1	0		
2965	2.46.06.560.000.00.000	Ống thép mạ kẽm phi 21 x 1,2	Ống thép mạ kẽm phi 21 x 1,2	Mét	1	0		
2966	2.46.06.568.000.00.000	Ống thép mạ kẽm phi 27 x 2	Ống thép mạ kẽm phi 27 x 2	Mét	1	0		
2967	2.46.06.573.VIE.00.000	Ống thép mạ kẽm phi 31,8 x 1,4mm		Mét	1	0		
2968	2.46.06.571.000.00.000	Ống thép mạ kẽm phi 34 x 2,3	Ống thép mạ kẽm phi 34 x 2,3	Mét	1	0		
2969	2.46.01.455.000.00.000	Ống thép phi 108 x 8	Ống thép phi 108 x 8, vật liệu C45	Mét	1	0		
2970	VT.31684	Ống thép phi 10x1		m	1	0		

2971	2.46.01.461.000.00.000	Ống thép phi 125 x 5		Mét	1	0		
2972	2.46.01.465.000.00.000	Ống thép phi 200 x 4,5	Ống thép phi 200 x 4,5, vật liệu CT3	Mét	1	0		
2973	2.46.01.467.CHN.00.000	Ống thép Phi 219 x 8	Ống thép Phi 219 x 8, Vật liệu C20	Mét	1	0		
2974	5.31.02.069.000.00.000	Ống thép phi 28x4 SA-210C	Ống thép phi 28x4 SA-210C	Mét	1	0		
2975	2.46.01.473.000.00.000	Ống thép phi 300 x4,5	Ống thép phi 300 x4,5, Vật liệu CT3	Mét	1	0		
2976	2.46.01.474.000.00.000	Ống thép phi 325 x 12,5, vật liệu C45	Ống thép phi 325 x 12,5mm, vật liệu C45 Ống thép được sơn 02 lớp sơn, trong đó 01 lớp sơn chống gỉ và phủ lớp sơn màu trắng phía ngoài	Mét	1	0		
2977	2.46.01.483.000.00.000	Ống thép Phi 50 x 5	Ống thép Phi 50 x 5mm, vật liệu C45	Mét	1	0		
2978	5.31.02.070.000.00.000	Ống thép phi 51x6 SA-210C	Ống thép phi 51x6 SA-210C	Mét	1	0		
2979	5.31.02.072.000.00.000	Ống thép phi 60x5 15CrMoG	Ống thép phi 60x5 15CrMoG	Mét	1	0		
2980	5.31.02.073.000.00.000	Ống thép phi 60x5 SA-210C	Phi 60x5mm, Vật liệu SA-210C	Mét	1	0		
2981	5.31.02.074.000.00.000	Ống thép phi 60x8 SA-210C	Ống thép phi 60x8 SA-210C	Mét	1	0		
2982	VT.39591	ống thép phi 630 x 10, thép C20		Mét	1	0		
2983	VT.31683	Ống thép trắng phi 15x2		m	1	0		
2984	5.80.15.407.000.00.000	Ống thủy lực bơm dầu máy nén khí (pipe flexible) OOMP 27650-48	C27650-48 pipe flexilbe	Cái	1	0		
2985	5.80.15.408.000.00.000	Ống thủy lực bơm dầu máy nén khí (pipe flexible) UC 27650-20	Ống thủy lực UC 27650-20 P<10Mpa, T<260oC	Cái	1	0		
2986	2.90.45.433.000.00.000	Ống titan bình ngưng phi 25 x 0.5x 9930	Ống titan bình ngưng Phi 25x0,5xL9930mm	Ống	1	0		
2987	VT.39396	Ống trao đổi nhiệt của bộ làm mát khí mẫu, P/N:93K0140	- Lưu lượng: 250 l/h; - Vật liệu: thủy tinh; - 04 đầu khí mẫu vào; - 02 đường xả nước; (lắp đặt cho bộ làm mát khí mẫu: SCC-C, P-No: 23070-0-101321100000)	Cái	1	0		

2988	5.31.04.149.000.00.000	Ống trong của vòi thổi bụi IK545; 12,5m. áp lực 1.4MPa	-Part No: 310635-1137; -Dẫn hơi cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 04 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 01, 02 IK525/545 Parts Identification). -Kích thước phi 60x4; -Chiều dài tổng thể 13080mm; -Vật liệu: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Cái	1	0		
2989	VT.40231	Ống trong vòi thổi bụi IK525EL – vị trí lắp đặt từ vòi số 1 đến vòi 8 (hành trình 6,5m).	-Part No: 310635-1137 -Áp lực hơi thổi bụi: 0,98Mpa; -Hành trình 6.5m -Lưu lượng hơi : 43kg/ phút; -Chiều dài tổng thể: 7,030m; -Kích thước ống: Φ60x4; -Vật liệu: 1Cr18Ni9Ti -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
2990	VT.40235	Ống trong vòi thổi bụi IR-3Z/D	-Part No: 315670-1025; -Cấp hơi cho vòi thổi bụi IR-3Z/D với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 02 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
2991	5.80.15.437.000.00.000	Ống xả bình dầu UA10234-7	Ống xả bình dầu UA10234-7	Cái	1	0		
2992	4.83.00.288.000.00.000	Ống xi phông inox SS316 lắp đồng hồ áp suất model 910.15, kiểu Trumpet form, kết nối (Instrument x Process): M20 x 1,5mm(F) x M20 x 1,5mm(M)	"Vật liệu: inox SS316 lắp đồng hồ áp suất model 910.15, kiểu Trumpet form, Kết nối (Instrument x Process): M20 x 1,5mm(F) x M20 x 1,5mm(M)"	Cái	1	0		
2993	2.46.35.884.000.00.000	Ống xung inox phi 3mm	Ống xung Inox 304, phi 3mm	Mét	1	0		
2994	2.46.35.887.000.00.000	Ống xung inox SS316; OD 8mm	Ống xung Inox; SS316; Phi 8x1,5mm	Mét	1	0		
2995	4.90.31.448.000.00.000	Ống xung nhựa mềm loại D16mmXD12mm	Nhựa mềm loại OD x ID: 16mm x12mm, màu trắng Vật liệu: nhựa PVC	Mét	1	0		

2996	4.90.31.476.000.00.000	Ống xung nhựa mềm trắng (super Flexible nylon pressure tube-hãng Chinaust plastics), model: NSFM, 6x4-201208021540C	Kích thước: ODxID: 6mmx4mm Vật liệu: PTFE Nhiệt độ max: 150°C Hóa chất: chịu được tất cả chung các dung môi, axit và bazơ Áp suất max: 1Mpa	Mét	1	0		
2997	4.90.31.447.000.00.000	Ống xung nhựa mềm, Kích cỡ OD phi 10mm; ID phi 6mm; chịu áp lực max 12Bar; chịu nhiệt độ >120 độ C	Nhựa mềm, Kích cỡ OD phi 10mm; ID phi 6mm; chịu áp lực max 12Bar; chịu nhiệt độ >120 độ C	Mét	1	0		
2998	4.90.31.449.000.00.000	Ống xung nhựa trắng 4mm Pmax: 12 Bar; Nhiệt độ: 120 độ C	Nhựa trắng OD4mm x ID2mm Pmax: 12 Bar Nhiệt độ: 120 độ C	Mét	1	0		
2999	4.90.31.244.000.00.000	Ống xung nhựa trắng phi 10 mm, vật liệu: PTFE; 150 độ C; 1 Mpa; chịu axit ăn mòn cao	Ống xung nhựa trắng ODx ID:10x8mm, chất liệu: PTFE, chịu nhiệt: (70 đến 260) độ C, áp suất: 1 Mpa, chịu axit ăn mòn chống mài mòn, ngoại trừ Flo và kim loại kiềm	Mét	1	0		
3000	4.90.31.242.000.00.000	Ống xung nhựa trắng phi 12 mm, vật liệu: PTFE; 150 độ C; 1 Mpa; chịu axit ăn mòn cao	Kích thước: ODxID:12mmx8mm Vật liệu: PTFE, màu trắng trong xuốt Nhiệt độ max:150°C Hóa chất: chịu được tất cả chung các dung môi, axit và bazơ Áp suất max: 1Mpa	Mét	1	0		
3001	4.90.31.137.000.00.000	Ống xung nhựa trắng phi 6 mm, chất liệu: PTFE, chịu nhiệt 150 độ C, áp suất: 1 Mpa, chịu axit ăn mòn cao	Phi 6 mm, chất liệu: PTFE, chịu nhiệt 150 độ C, áp suất: 1 Mpa, chịu axit ăn mòn cao Màu trắng trong xuốt	Mét	1	0		
3002	4.90.31.472.000.00.000	Ống xung nhựa trắng phi 6 x 4mm; áp lực 10Bar; nhiệt độ >80 độ C	Phi 6 x 4mm; áp lực 10Bar; nhiệt độ >80 độ C	Mét	1	0		
3003	4.90.31.243.000.00.000	Ống xung nhựa trắng phi 8 mm, chất liệu: PTFE, 150 độ C, 1 Mpa, chịu axit ăn mòn cao	Ống xung nhựa trắng phi 8 mm, chất liệu: PTFE màu trắng trong xuốt, chịu nhiệt 150 độ C, áp suất: 1 Mpa, chịu axit ăn mòn	Mét	1	0		
3004	5.18.86.045.000.00.000	P005 Bơm điều khiển thủy lực	Bơm dầu pittong, kiểu bơm: A10VO45DR/31R-VPC12N00M, hãng Rexroth (không bao gồm động cơ) hoặc tương đương	Cái	1	0		
3005	5.31.14.447.000.00.000	P009 Gioăng đệm lò xo T-No.1834 ST737482/G100	Phi 143 x phi 104 x t = 3,2	Cái	1	0		
3006	5.31.14.448.000.00.000	P010 Gioăng đệm vòng ASTM A182F5 ST577213/R41	Phi 180,98 x phi 158,76 x t = 15,88, gasket	Cái	1	0		

3007	5.31.14.449.000.00.000	P011 Gioăng đệm lò xo T-No.1836 R-GM-GGG300LB-3/4B	Phi 66,8 x phi 39,6 x t = 4,5; gasket	Cái	1	0		
3008	5.31.14.450.000.00.000	P012 Gioăng đệm lò xo T-No.1836 R-GM-GGG300LB-4B	Phi 181,1 x phi 127 x t = 4,5; gasket	Cái	1	0		
3009	5.31.14.451.000.00.000	P013 Gioăng đệm lò xo T-No.1836 R-GM-GGG300LB-5B	Phi 215,9 x phi 155,7 x t = 3,1; gasket	Cái	1	0		
3010	5.31.14.457.000.00.000	P019 Gioăng đệm RF T-No.1995 10K-100	Phi 159 x phi 115 x t = 1,5; gasket	Cái	1	0		
3011	5.31.14.458.000.00.000	P020 Gioăng đệm RF T-No.1995 10K-125	Phi 190 x phi 141 x t = 1,5; gasket	Cái	1	0		
3012	5.31.14.459.000.00.000	P021 Gioăng đệm RF T-No.1995 10K-150	Phi 220 x phi 167 x t = 1,5; gasket	Cái	1	0		
3013	5.31.14.467.000.00.000	P030 Phần tử bộ lọc tinh Nihon pall HC7500SKP4H 2,5mm	P030 Phần tử bộ lọc tinh Nihon pall HC7500SKP4H 2,5mm	Cái	1	0		
3014	5.31.14.468.000.00.000	P031 Gioăng đệm bộ lọc tinh Nihon pall 1198559	Phi 129,7 x phi 120 x t = 4,7; gasket	Cái	1	0		
3015	5.31.14.470.000.00.000	P033 Gioăng đệm chữ O bộ lọc axit Taiyo techno G-220 HB70FPM	Oring, phi 230,7 x 5,7	Cái	1	0		
3016	VT.40148	Phần mềm lập trình HMI FactoryTalk View Studio for Machine Edition, P/N: 9701-VWSTMENE	Phần mềm lập trình HMI FactoryTalk View Studio for Machine Edition hãng Rockwell automation - Hỗ trợ Windows 10. Bao gồm cả chuyển đổi chương trình điều khiển hiện tại của nhà máy sang chương trình tương thích với phần mềm mới (bao gồm cả cáp kết nối và các phụ kiện đi kèm đầy đủ)	Bộ	1	0		
3017	VT.40147	Phần mềm lập trình logic cho dòng Micro800, P/N: 9328-CCWDEVENE	'Phần mềm lập trình logic cho dòng Micro800: Connected Components Workbench Developer Edition - English phiên bản mới nhất của hãng Rockwell automation (tại thời điểm cấp hàng) - Hỗ trợ Windows 10. Bao gồm cả chuyển đổi chương trình điều khiển hiện tại của nhà máy sang chương trình tương thích với phần mềm mới (bao gồm cả cáp kết nối và các phụ kiện đi kèm đầy đủ).	Bộ	1	0		

3018	VT.38705	Phần mềm lập trình logic: Studio 5000 Professional with Self Support, P/N: 9324M-RLDT30	- Phần mềm chuyên dụng Studio 5000 standard Edition MED S/W, phiên bản mới nhất của hãng Rockwell automation (tại thời điểm cấp hàng) - Hỗ trợ Windows 10. Bao gồm cả chuyển đổi chương trình điều khiển hiện tại của nhà máy sang chương trình tương thích với phần mềm mới (bao gồm cả cáp kết nối và các phụ kiện đi kèm đầy đủ).	Bộ	1	0		
3019	5.31.40.650.000.00.000	Phanh đầu trục phi 22	Phanh đầu trục phi 22	Cái	1	0		
3020	5.31.40.653.000.00.000	Phanh hãm vòng bi Phi 160	Phanh hãm vòng bi Phi 160mm	Cái	1	0		
3021	5.31.02.138.000.00.000	Phễu và đường ống dẫn đá đầu vào máy nghiền tinh FGD 370x425x850	Thông số: Trọn bộ bao gồm phễu thu, ống dẫn, mặt bích, bu lông. Phễu thu vuông - Tròn; kích thước 820 x 330 x 400 mm; Chiều dày thép 6mm; lót cao su chịu mài mòn 6mm. Ống dẫn Phi 219 x 6mm; lót cao su chịu mài mòn dày 6mm; chiều dài 1300 mm.	Cái	1	0		
3022	4.90.80.918.000.00.000	Phin lọc chữ Y UPVC DN25	Phin lọc chữ Y UPVC DN25, nối rắc co	Cái	1	0		
3023	5.31.10.173.000.00.000	Phin lọc chữ Y YGL41W-16P-DN200; inox 304	Phin lọc chữ Y YGL41W-16P-DN200; inox 304	Cái	1	0		
3024	5.31.10.313.000.00.000	Phin lọc chữ Y: GL41H-16C DN100, PN16, body HT200	Phin lọc chữ Y: GL41H-16C DN100, PN16, body HT200	Cái	1	0		
3025	5.80.15.411.000.00.000	Phin lọc dầu (Element, Filter) 98262-220 (2000HR-10M)	Phin lọc dầu Lưu lượng: 15 - 360m3/phút; Độ tinh lọc: 10-15 Micron; Hiệu quả: 98 %; Tuổi thọ: 3000-4000h	Cái	1	0		
3026	5.31.10.178.000.00.000	Phin lọc dầu 01N.100.25G (kích thước lọc 25µm) / 300362	1N.100.25G (kích thước lọc 25µm) / 300362	Cái	1	0		
3027	5.31.04.161.000.00.000	Phin lọc dầu bôi trơn Perkins powerpart SE 429B/4	Phin lọc dầu bôi trơn Perkins powerpart SE 429B/4	Cái	1	0		
3028	5.31.85.410.GER.00.000	Phin lọc dầu bypass cao áp HP2 Part no: 0330R003BN4HC	Phin lọc dầu Part no: 0330R003BN4HC	Cái	1	0		
3029	5.31.04.162.000.00.000	Phin lọc dầu hạ áp máy nghiền HGT SLQ 32	Phin lọc dầu hạ áp máy nghiền HGT SLQ 32	Cái	1	0		
3030	5.31.04.163.000.00.000	Phin lọc dầu hạ áp máy nghiền SPL32	Phin lọc dầu hạ áp máy nghiền SPL32	Cái	1	0		

3031	5.80.15.409.000.00.000	Phin lọc đầu hút máy nén khí Comp Air (C11158/1697)	Phin lọc (C11158/1697), Kiểu lọc: Lọc ngoài xoáy ren (spin on). Kích thước < 0,1 µm. Độ chênh áp: 0.2 Bar. Hiệu quả lọc dầu Compair 98262/220: 99%. Thời gian sử dụng: Khoảng 2000 giờ. Lưu lượng: 22m3tc/phút,	Cái	1	0		
3032	5.80.15.410.000.00.000	Phin lọc dầu khớp nối thủy lực quạt khói WU - 630 X 180F	Phin lọc dầu WU - 630 X 180F, Môi chất: Dầu, Hiệu suất lọc: 99.999%, Chênh áp phin lọc: 10-210 bar	Cái	1	0		
3033	5.31.10.314.000.00.000	Phin lọc dầu P-COS-H-16-A200W	Phin lọc dầu P-COS-H-16-A200W	Cái	1	0		
3034	5.31.04.166.000.00.000	Phin lọc FAX (NX) -160x10	Type: FAX (NX) -160x10	Cái	1	0		
3035	5.31.04.172.000.00.000	Phin lọc hình nón LW , DN300 inox 304	Phin lọc hình nón LW , DN300 inox 304	Cái	1	0		
3036	5.31.04.176.000.00.000	Phin lọc quạt gió chính FDF 40LD0015, 2.0015G25-A00-P	40LD0015, 2.0015G25-A00-P	Cái	1	0		
3037	VT.38759	Phin lọc tách ẩm, Part no. 0A000695000	Part no. 0A000695000	cái	1	0		
3038	5.31.34.519.000.00.000	Phin lọc thô dầu thủy lực cầu trục bốc than	0160 R 010 ON hàng HYDAC	Cái	1	0		
3039	5.31.34.520.000.00.000	Phin lọc tinh dầu thủy lực cầu trục bốc than	0110 D 010 ON hàng HYDAC	Cái	1	0		
3040	5.31.10.332.000.00.000	Phin lọc/ Filter element TCR 4188931007	Phin lọc/ Filter element TCR 4188931007	Cái	1	0		
3041	5.31.10.333.000.00.000	Phin lọc/ Star filter element TCR 4201062001	Phin lọc/ Star filter element TCR 4201062001	Cái	1	0		
3042	4.88.75.300.000.00.000	Phớt 100 x 125 x 12 HMSA10 RG	Phớt 100 x 125 x 12 HMSA10 RG	Cái	1	0		
3043	4.88.75.302.000.00.000	Phớt 100 x 130 x 12 HMSA 10RG	Phớt 100 x 130 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3044	4.88.75.326.000.00.000	Phớt 140 x 170 x 15 HMSA 10RG	Phớt 140 x 170 x 15 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3045	4.88.75.294.000.00.000	Phớt 145 X 175 X 15 A	Phớt 145 X 175 X 15 A	Cái	1	0		
3046	4.88.85.935.000.00.000	Phớt 180 x 220 x 18	180 x 220 x 18	Cái	1	0		
3047	4.88.75.020.000.00.000	Phớt 30 x 42 x 6 (bơm tuần hoàn dầu bypass cao áp/hạ áp)	Kích thước 30 x 42 x 6 mm (bơm tuần hoàn dầu bypass cao áp/hạ áp)	Cái	1	0		
3048	4.88.75.325.000.00.000	Phớt 40 x 50 x 8 HMSA 10RG	Kích thước 40 x 50 x 8 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3049	4.88.75.290.000.00.000	Phớt 80 x 105 x 12 HMSA 10RG	Phớt 80 x 105 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3050	4.88.75.475.000.00.000	Phớt 95 x 115 x 12	Kích thước 95 x 115 x 12 mm	Cái	1	0		

3051	5.84.91.769.000.00.000	Phớt bơm Grundfos CR10-9 A-A-A-E-HQQE	Phớt chèn cơ khí mã HQQE. Kích thước trục 16mm	Cái	1	0		
3052	4.88.75.046.000.00.000	Phớt chặn dầu 20 x 32 x 7 HMSA10 RG	Kích thước 20 x 32 x 7 mm HMSA10 RG	Cái	1	0		
3053	4.88.75.308.000.00.000	Phớt chắn dầu 95 x 145 x 13	Phớt chắn dầu 95 x 145 x 13	Cái	1	0		
3054	4.88.65.433.000.00.000	Phớt chặn dầu mỡ 100 x 120 x 12mm	Phớt chặn dầu mỡ 100 x 120 x 12	Cái	1	0		
3055	3.70.32.733.000.00.000	Phớt chặn dầu phi 60 x 80 x 8mm	Kích thước 60 x 80 x 8 mm	Cái	1	0		
3056	4.88.65.043.000.00.000	Phớt chắn dầu phi 70 x 95 x 12mm	Phớt chắn dầu phi 95x70x12- SKF	Cái	1	0		
3057	4.88.85.163.000.00.000	Phớt chặn dầu TSD.1-43 quạt sục khí phễu tro	Phớt chặn dầu TSD.1-43 quạt sục khí phễu tro	Cái	1	0		
3058	5.31.58.611.000.00.000	Phớt chèn dầu	Cao su chịu dầu, chịu nhiệt	Cái	1	0		
3059	4.88.85.062.000.00.000	Phớt chèn dầu phi 120 x 150 x 14mm	chèn dầu PD120x150x14	Cái	1	0		
3060	4.88.85.065.000.00.000	Phớt chèn dầu xi lanh thủy lực van đầu đẩy bơm tuần hoàn 0410 - 884872 J160	Phi 176x160x14mm, vật liệu nhựa PU dẻo, chịu dầu, chịu áp lực.	Cái	1	0		
3061	5.84.31.343.000.00.000	Phớt chèn trục bơm định lượng PAC	Phớt chèn trục bơm định lượng PAC (bơm Milton Roy GM0010PR9MNN - 9 L/H; 12 BAR)	Cái	1	0		
3062	4.86.50.530.000.00.000	Phớt chèn trục bơm vận chuyển nước thô; 250CS-65 (tết cotton tẩm dầu 14 x 14)	Phớt chèn trục bơm vận chuyển nước thô; 250CS-65 (tết cotton tẩm dầu 14 x 14)	Cái	1	0		
3063	4.88.85.166.000.00.000	Phớt chèn trục đầu ra hộp giảm tốc máy cấp than nguyên	Phớt chèn trục đầu ra hộp giảm tốc máy cấp than nguyên (máy cấp than nguyên có model HD-BSC26, Q=5÷55T/h, L=8000mm, của NSX Shenyang huadian power station engineering Co.,ltd)	Cái	1	0		
3064	4.88.85.055.000.00.000	Phớt chèn trục Voith Turbo TCR 03680185	Voith Turbo TCR 03680185	Cái	1	0		
3065	4.88.75.335.000.00.000	Phớt CR120 x 150 x 12 HMSA 10RG	CR120 x 150 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3066	4.88.75.428.000.00.000	Phớt CR170 x 200 x 15 HMSA10 RG	Phớt SKF CR170 x 200 x 15 HMSA10 RG	Cái	1	0		
3067	4.88.75.021.000.00.000	Phớt CR45 x 62 x 8 HMSA 10RG	CR45 x 62 x 8 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3068	4.88.75.350.000.00.000	Phớt CR60 x 85 x 10 HMSA 10RG	Phớt SKF CR60 x 85 x 10 HMSA 10RG	Cái	1	0		

3069	5.84.31.345.000.00.000	Phớt dầu bơm định lượng PAC	Phớt dầu bơm định lượng PAC (bơm Milton Roy GM0010PR9MNN - 9 L/H; 12 BAR)	Cái	1	0		
3070	4.88.75.297.000.00.000	Phớt phi 25 x 40 x 7 HMSA10 RG	Phớt phi 25 x 40 x 7 HMSA10 RG	Cái	1	0		
3071	4.88.75.430.000.00.000	Phớt phi 40 x 55 x 7mm	Phớt phi 40 x 55 x 7	Cái	1	0		
3072	4.88.75.289.000.00.000	Phớt phi 60 x 80 x 10mm HMSA10 RG	Kích thước 80 x 60 x 10 mm HMSA10 RG	Cái	1	0		
3073	4.88.75.507.000.00.000	Phớt SKF 70 x 95 x 10 HMSA10 RG	Phớt SKF 70 x 95 x 10 HMSA10 RG	Cái	1	0		
3074	4.88.75.166.000.00.000	Phớt SKF 95 x 110 x 12 HMSA10 RG	Phớt SKF 95 x 110 x 12 HMSA10 RG	Cái	1	0		
3075	4.88.75.406.000.00.000	Phớt SKF CR 130 VAR	Phớt SKF CR 130 VAR	Cái	1	0		
3076	4.88.75.179.000.00.000	Phớt SKF CR 145 X 160 X 8HMSA 10RG	Phớt SKF CR 145 X 160 X 8HMSA 10RG	Cái	1	0		
3077	4.88.75.205.000.00.000	Phớt SKF CR 17 x 35 x 7 HMSA 10RG	Kích thước 17 x 35 x 7 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3078	4.88.75.203.000.00.000	Phớt SKF CR 30 x 52 x 8 HMSA 10RG	Kích thước 30 x 52 x 8 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3079	4.88.75.392.000.00.000	Phớt SKF CR 30 x 55 x 10 HMSA10RG	CR 30 x 55 x 10 HMSA10RG	Cái	1	0		
3080	4.88.75.390.000.00.000	Phớt SKF CR 35 x 45 x 7 HMSA10RG	Kích thước 35 x 45 x 7 mm HMSA10RG	Cái	1	0		
3081	4.88.75.329.000.00.000	Phớt SKF CR 35 X 52 X 8 HMSA 10RG	Kích thước 35 X 52 X 8 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3082	4.88.75.319.000.00.000	Phớt SKF CR 42 x 52 x 4 HM4R	Kích thước 42 x 52 x 4 mm HM4R	Cái	1	0		
3083	4.88.75.394.000.00.000	Phớt SKF CR 45 x 75 x 10 HMSA10RG	Phớt SKF CR 45 x 75 x 10 HMSA10RG	Cái	1	0		
3084	4.88.75.395.000.00.000	Phớt SKF CR 60 x 80 x 10 HMSA10RG	CR 60 x 80 x 10 HMSA10RG	Cái	1	0		
3085	4.88.75.181.000.00.000	Phớt SKF CR 80 X 90 X 10HMSA 10RG	Kích thước 80 x 90 x 10 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3086	4.88.75.478.000.00.000	Phớt SKF CR 85 x 110 x 12 HMSA 10RG	Phớt SKF CR 85 x 110 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3087	4.88.75.337.000.00.000	Phớt SKF CR110 x 140 x 12 HMSA 10RG	Phớt SKF CR110 x 140 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		

3088	4.88.75.441.000.00.000	Phớt SKF CR115 x 140 x 12 HMSA 10RG	CR115 x 140 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3089	4.88.75.357.000.00.000	Phớt SKF CR12 x 25 x 7HMSA 10RG	Phớt SKF CR12 x 25 x 7HMSA 10RG	Cái	1	0		
3090	4.88.75.398.000.00.000	Phớt SKF CR120 x 160 x 12 HMSA 10RG	Kích thước 120 x 160 x 12 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3091	4.88.75.455.000.00.000	Phớt SKF CR120 x 180 x 15 HMSA 10RG	Kích thước 120 x 180 x 15 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3092	4.88.75.433.000.00.000	Phớt SKF CR140 x 175 x 16 HMSA 10RG	CR140 x 175 x 16 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3093	4.88.75.339.000.00.000	Phớt SKF CR17 x 30 x 7 HMSA 10RG	Kích thước 17 x 30 x 7 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3094	4.88.75.338.000.00.000	Phớt SKF CR20 x 40 x 10 HMSA 10RG	Phớt SKF CR20 x 40 x 10 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3095	4.88.75.320.000.00.000	Phớt SKF CR22 x 30 x 4 HM4R	Kích thước 22 x 30 x 4 mm HM4R	Cái	1	0		
3096	4.88.75.464.000.00.000	Phớt SKF CR25 x 37 x 6 HMSA 10RG	Kích thước 25 x 37 x 6 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3097	4.88.75.174.000.00.000	Phớt SKF CR25 x 40 x 10 HMSA 10RG	Kích thước 25 x 40 x 10 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3098	4.88.75.321.000.00.000	Phớt SKF CR28 x 35 x 4 HM4R	Kích thước 28 x 35 x 4 mm HM4R	Cái	1	0		
3099	4.88.75.167.000.00.000	Phớt SKF CR28 x 40 x 7 HMSA10RG	Kích thước 28 x 40 x 7 mm HMSA10RG	Cái	1	0		
3100	4.88.75.351.000.00.000	Phớt SKF CR35 x 55 x 8 HMSA 10RG	Phớt SKF CR35 x 55 x 8 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3101	4.88.75.352.000.00.000	Phớt SKF CR35 x 60 x 10 HMSA 10RG	Phớt SKF CR35 x 60 x 10 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3102	4.88.75.355.000.00.000	Phớt SKF CR35 x 62 x 10 HMSA 10RG	Kích thước 35 x 62 x 10 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3103	4.88.75.356.000.00.000	Phớt SKF CR40 x 65 x 12 HMSA 10RG	Kích thước 40 x 65 x 12 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3104	4.88.75.448.000.00.000	Phớt SKF CR45 x 60 x 7 HMSA 10RG	kích thước 45 x 60 x 7 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3105	4.88.75.340.000.00.000	Phớt SKF CR45 x 72 x 10 HMSA 10RG	Kích thước 45 x 72 x 10 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3106	4.88.75.381.000.00.000	Phớt SKF CR45 x 85 x 10 HMSA 10RG	Kích thước 45 x 85 x 10 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		

3107	4.88.75.373.000.00.000	Phớt SKF CR50 x 70 x 10 HMSA 10RG	Kích thước 50 x 70 x 10 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3108	4.88.75.342.000.00.000	Phớt SKF CR50 x 72 x 12 HMSA 10RG	SKF CR50 x 72 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3109	4.88.75.348.000.00.000	Phớt SKF CR55 x 78 x 12 HMSA 10RG	Phớt SKF CR55 x 78 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3110	4.88.75.341.000.00.000	Phớt SKF CR55 x 80 x 10 HMSA 10RG	CR55 x 80 x 10 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3111	4.88.75.424.000.00.000	Phớt SKF CR58 x 72 x 8 HMSA10 RG	kích thước 58 x 72 x 8mm HMSA10 RG	Cái	1	0		
3112	4.88.75.386.000.00.000	Phớt SKF CR65 x 80 x 8 HMSA10RG	Phớt SKF CR65 x 80 x 8 HMSA10RG	Cái	1	0		
3113	4.88.75.376.000.00.000	Phớt SKF CR75 x 100 x 10 HMSA 10RG	Phớt SKF CR75 x 100 x 10 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3114	4.88.75.382.000.00.000	Phớt SKF CR75 x 105 x 10 HMSA 10RG	Phớt SKF CR75 x 105 x 10 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3115	4.88.75.421.000.00.000	Phớt SKF CR80 x 105 x 10 HMSA10 RG	CR80 x 105 x 10 HMSA10 RG	Cái	1	0		
3116	4.88.75.367.000.00.000	Phớt SKF CR80 x 110 x 12 HMSA 10RG	SKF CR80 x 110 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3117	4.88.75.474.000.00.000	Phớt SKF CR85 x 105 x 12 HMSA10RG	Phớt SKF CR85 x 105 x 12 HMSA10RG	Cái	1	0		
3118	4.88.75.334.000.00.000	Phớt SKF CR90 x 115 x 12 HMSA 10RG	CR90 x 115 x 12 HMSA 10RG	Cái	1	0		
3119	4.88.75.347.000.00.000	Phớt SKF CR90 x 120 x 12 HMSA 10RG	Kích thước 90 x 120 x 12 mm HMSA 10RG	Cái	1	0		
3120	4.92.40.686.000.00.000	Phụ gia Wearpak HDR 30	Phụ gia Wearpak HDR 30	Kg	1	0		
3121	5.31.04.181.000.00.000	Pin (chốt) phi 8x30	Chất liệu : Inox 304 Phi 08mm; Chiều dài : 30mm,	Cái	1	0		
3122	49405040	Pin cho CPU 1756-BA2	Pin lithium không sạc dùng nuôi bộ nhớ (Memory Backup Battery) Điện áp: 3VDC Dung lượng: 1800mAh Loại Chân/ Dây zắc: module	Quả	1	0		
3123	00000710	Pin CMOS	"Loại: CR2032 Điện áp: 3Vdc Kiểu pin: Lithium "	viên	1	0		

3124	5.16.01.003.000.00.000	Pin dự phòng cho rơ le kỹ thuật số loại LS1250 (3,6V)	Hãng: SAFT; Mã hiệu: C2891-AF2V1.1; Điện áp định mức 3,6V; Kích thước: 1/2AA; Lithium-thionyl chloride (Li-SOCl2)	Cái	1	0		
3125	5.16.01.014.000.00.000	Pin Lithium 1756-BA1, 3V, 1800mAh	"Thông số kỹ thuật: Pin cho CPU compactlogix L31 1756-BA1 allenbradlley. Sử dụng cho máy đánh, phá đống...Điện áp: 3VDC, công suất: 1800mAH"	Cái	1	0		
3126	5.16.01.013.000.00.000	Pin Lithium 990XCP98000	"Thông số kỹ thuật: Pin Lithium Modicon Quantum - 990XCP98000 (cùng cho PLC cầu trục). Điện áp 3v, có giắc cắm. Dùng cho PLC cầu trục. Xuất sứ: hãng Schneider Electric."	Cái	1	0		
3127	5.16.01.950.000.00.000	Pin Lithium ER3V/3,6V	TSKT: Lithium ER3V/3,6V	Cái	1	0		
3128	5.16.01.974.VIE.00.000	Pin tiểu AA 1,5V	Model: Tcbest Super Heavy Duty/ R6P AA Điện thế: 1.5 V Kích thước: Pin AA/ Pin đũa/ Pin R03	Đôi	1	0		
3129	5.16.01.985.000.00.000	Pin vuông 9V	TSKT: 9V Size-Format -522/ 6LR61-6AM6	Viên	1	0		
3130	5.31.04.183.000.00.000	Pít tông bơm mỡ gối máy nghiền tinh FGD part number: 600-26877-2	Pít tông bơm mỡ gối máy nghiền tinh FGD part number: 600-26877-2	Cái	1	0		
3131	5.31.04.184.000.00.000	Pít tông bơm mỡ gối máy nghiền tinh FGD part number: 655-28716-1	Pít tông bơm mỡ gối máy nghiền tinh FGD part number: 655-28716-1	Cái	1	0		
3132	5.31.34.525.000.00.000	Pít tông của xi lanh đóng mở kẹp ray máy đánh phá đống A phi 35 x L315	KT: phi 35 x L315, mạ Crom	Cái	1	0		
3133	5.31.10.357.000.00.000	Pit tông van / Valve piston TCR 41387070	Pit tông van / Valve piston TCR 41387070 (R1K 1/2-E)	Cái	1	0		
3134	5.31.10.358.000.00.000	Pit tông van/ Valve piston TCR 40702890	Pit tông van / Valve piston TCR 40702890	Cái	1	0		
3135	5.31.42.739.000.00.000	Puly liên kết truyền động vít tải than bột phi 260 x 65, Vật liệu: thép hợp kim	Phi 260 x 65mm, vật liệu thép hợp kim	Cái	1	0		
3136	4.90.80.345.000.00.000	Quả cầu sinh học bằng nhựa tròn	Quả cầu sinh học bằng nhựa tròn(Theo mẫu)	Kg	1	0		
3137	3.06.50.024.000.00.000	Quai nhê (colie/ đai ống) DN300 và phụ kiện	Quai nhê (colie/ đai ống) DN300 và phụ kiện, vật liệu inox 304	Bộ	1	0		
3138	3.06.50.139.000.00.000	Quai nhê (colie/ đai ống) Inox 304 phi 30-34	Inox 304 phi 30-34mm	Cái	1	0		
3139	3.06.50.135.000.00.000	Quai nhê (colie/ đai ống) thép phi 219	Quai nhê (colie/ đai ống) thép phi 219	Bộ	1	0		
3140	5.86.93.243.CHN.00.000	Quạt hút tro bay RF-250VT, lưu lượng gió 70m3/phút, áp lực đầu vào -65kPa		Bộ	1	0		

3141	5.31.30.354.000.00.000	Quạt làm mát 12 x 12; 24V DC; 0,4A IMPEDANCE PROTECT	- Hẵng: IMPEDANCE PROTECT - Quạt làm mát: Kích thước: 12 x 12 cm; Điện áp làm việc: 24V DC; Dòng điện làm việc: 0,4A IMPEDANCE PROTECT. Độ dầy: 4,5cm	Cái	1	0		
3142	5.31.40.669.000.00.000	Quạt làm mát 220VAC; 38W; 0,22A; KT 150 x 150mm	- Hẵng: Commonwealth - Model: FP-108EX-S1-S 220VAC; 38W; 0,22A; KT 150 x 150mm	Cái	1	0		
3143	5.31.30.355.000.00.000	Quạt làm mát 220VAC; 38W; KT 120 x 120mm	Mã ký hiệu: GH12038HA2SL Thông số kỹ thuật: Quạt làm mát: Kích thước: 12 x 12 cm; Điện áp làm việc: 220VAC; Công suất: 38W. Độ dầy: 4,5cm	Cái	1	0		
3144	VT.39822	Quạt làm mát 4715MS-23T-B5A-D00	Mã hiệu: 4715MS-23T-B5A-D00 Điện áp: 230Vac, Tần số: 50Hz, Công suất: 15W Kích thước: (119x119x38)mm	Cái	1	0		
3145	5.31.30.010.000.00.000	Quạt làm mát 8x8; 12VDC	- Hẵng: Adda - Model: AD0812HS-A70GL - Điện áp: 12VDC - Dòng điện: 0.25 A - Công suất: 3 w - Kích thước: 8 x 8 cm	Cái	1	0		
3146	5.31.30.356.000.00.000	Quạt làm mát AD 1224HX - F51; 24VDC-0,32A	- Hãng: ADDA - - Kiểu: AD1224HX-F51 Điện áp 24Vdc; Dòng điện 0,32A; Tốc độ định mức 2800v/p. Lưu lượng ở điện áp định mức >=105CFM. Độ ồn <=46.7 dB. Tuổi thọ >=70000h	Cái	1	0		

3147	5.31.30.599.000.00.000	Quạt làm mát Costech model A17M23SWBMTO	Mã hiệu: A17M23SWBMTO Điện áp 230Vac; Dòng điện 0.25/0.23A; Công suất tiêu thụ: 42/42W; Dải điện áp làm việc: (207-253) Vac Tần số: 50/60Hz Cấp cách điện: F; Tốc độ định mức: 2800/3250v/p. Lưu lượng lớn nhất: 331/391m3/h.	Cái	1	0		
3148	5.18.31.389.000.00.000	Quạt làm mát động cơ model G-112A	Mã ký hiệu: Model G112A Thông số kỹ thuật: Model G112A,380V, 0,08 kW, 0,25A, 2800 v/p, 1000 m3/h, 110 pa	Cái	1	0		
3149	5.31.30.600.000.00.000	Quạt làm mát Ecofit model 2VRE15 200V	Điện áp: 230Vac - 50Hz; Dòng điện: 0,31A Công suất: 70W; lưu lượng 950m3/h Tốc độ: 2485rpm;	Cái	1	0		
3150	5.86.93.216.000.00.000	Quạt làm mát MBA loại GFDD 590 - 120A, 60W, 220V	- Hẵng: Trung quốc - Model GFDD 590-120A, Công suất 60W, Điện áp 220V/50Hz, Tốc độ 1300 v/p, Lưu lượng gió: 950 m3/h, Độ ồn 53 db.	Cái	1	0		
3151	5.31.30.366.000.00.000	Quạt làm mát Model: DP200A; Công suất: 38W Điện áp: 220 VAC/50Hz Tốc độ: 2850 rpm; Lưu lượng: 2850 cfm; Kích thước: 120x120x38	- Hãng: SUNON - Model: DP200A ;P/N: 2123XBL.GN - Quạt làm mát Model: DP200A; Điện áp: (220-240) VAC Tần số: 50/60Hz Dòng điện: 0.14/0.12A Công suất: 22/21W; Tốc độ: 2850/3150 rpm; Lưu lượng gió: 97/117 cfm; Kích thước: 120x120x38mm	Cái	1	0		
3152	5.31.30.371.000.00.000	Quạt làm mát xoay chiều bộ giám sát ngọn lửa Model VC710/N2	Model VC710/N2	Bộ	1	0		
3153	4.30.06.354.000.00.000	Que hàn C5 Phi 4	Que hàn C5 Phi 4	Kg	1	0		

3154	4.30.18.260.000.00.000	Que hàn điện 9018-B3 phi 3.2	Que hàn điện 9018-B3 phi 3.2 que hàn hợp kim đặc biệt chuyên dùng cho thép hợp kim chứ 2,25% Cr và 1% Mo	Kg	1	0		
3155	4.30.16.376.000.00.000	Que hàn đồng phi 3	Que hàn đồng phi 3 (đồng đỏ)	Kg	1	0		
3156	4.30.18.320.000.00.000	Que hàn E4301 phi 3.2	Que hàn E4301 phi 3.2 (C: 0.08%; Si: 0.2%; Mn: 0.48%)	Kg	1	0		
3157	4.30.14.363.000.00.000	Que hàn E7016 phi 2.6	Que hàn E7016 phi 2.6	Kg	1	0		
3158	4.30.16.377.000.00.000	Que hàn E7016 Phi 3.2 XHCN	E7016 Phi 3.2	Kg	1	0		
3159	4.30.16.257.000.00.000	Que hàn E7018 Phi 3.2	E7018 Phi 3.2	Kg	1	0		
3160	4.30.16.365.000.00.000	Que hàn E7018 Phi 4	Que hàn E7018 Phi 4	Kg	1	0		
3161	4.32.08.547.000.00.000	Que hàn E8018- B2 phi 3.2	Que hàn E8018- B2 phi 3.2	Kg	1	0		
3162	4.30.26.324.000.00.000	Que hàn EA 395/9 phi 3.2	Que hàn EA 395/9 phi 3.2	Kg	1	0		
3163	4.30.18.400.000.00.000	Que hàn ESAB OK 80.84 phi 4mm	Que hàn OK 80.84 phi 4 - ESAB	Kg	1	0		
3164	4.30.16.368.000.00.000	Que hàn hồ quang tay Chromet 9MV - N (AWS A55 E9015 - B9)	Que hàn hồ quang tay Chromet 9MV - N (AWS A55 E9015 - B9)	Kg	1	0		
3165	43004279	Que hàn hồ quang tay Esab E8018 - B2 Phi 3.2		Kg	1	0		
3166	4.30.24.427.000.00.000	Que hàn inox 308 phi 3,2mm	Que hàn inox 308 phi 3.2	Kg	1	0		
3167	4.30.24.429.000.00.000	Que hàn inox 309 phi 2.5mm	Que hàn Inox 309 phi 2.5 mm	Kg	1	0		
3168	4.30.24.418.VIE.00.000	Que hàn inox 309 phi 3,2mm	Que hàn Inox 309 phi 3.2	Kg	1	0		
3169	4.30.24.421.000.00.000	Que hàn inox 316 phi 3.2mm	Inox 316 phi 3.2	Kg	1	0		
3170	4.30.24.423.000.00.000	Que hàn inox 316L phi 3.2mm	Que hàn Inox 316L phi 3.2mm	Kg	1	0		
3171	4.30.06.355.000.00.000	Que hàn N46 Phi 2.5	N46 Phi 2.5	Kg	1	0		
3172	4.30.06.357.000.00.000	Que hàn N46 Phi 3.2	N46 Phi 3.2	Kg	1	0		
3173	4.30.06.353.000.00.000	Que hàn N46 Phi 4	N46 Phi 4	Kg	1	0		
3174	4.30.18.397.000.00.000	Que hàn TIG 2CrMo phi 2.4	Que hàn TIG 2CrMo phi 2.4	Kg	1	0		
3175	4.30.18.406.000.00.000	Que hàn Tig 70S - 6 phi 2.4	Que hàn Tig 70S - 6 phi 2.4	Kg	1	0		
3176	4.30.18.390.000.00.000	Que hàn tig 9CrMoV - N (AWS A5 2.8 FR 90S - B9)	Que hàn tig 9CrMoV - N (AWS A5 2.8 FR 90S - B9)	Kg	1	0		

3177	4.30.18.301.000.00.000	Que hàn Tig A5.28 ER90S-B3 phi 2.4	Loại: Tig A5.28 ER90S-B3 phi 2.4	Kg	1	0		
3178	4.30.18.394.000.00.000	Que hàn TIG AWS A5.28 ER80S-B2 phi 2.4	Que hàn TIG AWS A5.28 ER80S-B2 phi 2.4	Kg	1	0		
3179	4.30.18.392.000.00.000	Que hàn TIG AWS ER347 phi 2.4	Que hàn TIG AWS ER347 phi 2.4	Kg	1	0		
3180	4.30.18.410.000.00.000	Que hàn Tig T-316L phi 2,4	Que hàn Tig T-316L phi 2,4	Kg	1	0		
3181	4.30.18.405.000.00.000	Que hàn tig TG-50 (ER70S-G) phi 2.4	Que hàn tig TG-50 (ER70S-G) phi 2.4	Kg	1	0		
3182	43004259	Que hàn Việt đức E7016 Phi 3.2		Kg	1	0		
3183	4.90.80.419.000.00.000	Rắc co UPVC DN15	Giắc co UPVC DN15	Cái	1	0		
3184	4.90.80.417.000.00.000	Rắc co UPVC DN20	Giắc co UPVC DN20	Cái	1	0		
3185	5.28.80.598.000.00.000	Ray cầu trục (12 mét/cây) TSKT : 130 x 130 x 80 x 12000	Kiểu QU80 TSKT : 130 x 130 x 80 x 12000mm, chịu tải trọng lớn. Vật liệu U71Mn	Thanh	1	0		
3186	3.50.90.291.000.00.000	Rơ le áp suất type LF10A-1H, 220VAC, dải áp suất: 5,5-8Kg/cm2	Mã ký hiệu: Model LF10A-1H Thông số kỹ thuật: Rơ le áp suất type LF10A-1H, 220VAC, dải áp suất: 5,5-8Kg/cm2	Cái	1	0		
3187	3.50.90.266.000.00.000	Rơ le bảo vệ mất pha, đảo pha model RM22TG20	Mã ký hiệu: RM22TG20 Thông số kỹ thuật: Nguồn: 208 - 480V AC Loại: 3 pha – 3 dây Dải điện áp làm việc: 183 - 528V AC Đầu ra: 2 C/O 8A Chức năng bảo vệ: Thứ tự pha và Mất pha	Cái	1	0		
3188	3.50.06.156.000.00.000	Rơ le bảo vệ phụ tải 0,4kV MPRO-27	Hãng: GENERAL ELECTRIC -Bảo vệ quá dòng phụ thuộc, quá dòng cắt nhanh, quá dòng chạm đất. -Đo lường dòng điện, ghi nhớ sự kiện, ghi nhớ lỗi. -Màn hình LCD; cho phép reset lỗi tự động, bằng tay. -Có đèn cảnh báo tình trạng. -Hiện thị đặc tính bảo vệ trực quan. -Nguồn nuôi 24VDC.	Cái	1	0		
3189	3.50.06.053.000.00.000	Rơ le bảo vệ thứ tự không, LGL-110/AC230 0.5~5.45A	Mã hiệu: LGL-110/AC230; Dòng định mức 5A; Nguồn nuôi 230Vac;	Cái	1	0		

3190	3.50.40.069.000.00.000	Rơ le BUL 700 AB	- Model: Bull 700-PL - Brand: Allen-Bradley - BUL 700 TYPE PL, PM748, 700DC-PLL10Z2, 230-250VDC	Cái	1	0		
3191	VT.23385	Rơ le điều khiển mạch cắt TSG912X22L22 của SCHAERER ELEKT	"Kiểu: TSG912X22L22 Limiting resistor: external Tripping voltage: 220V Visual indication: LED Alarm voltage: 220V"	cái	1	0		
3192	3.50.17.111.000.00.000	Rơ le giám sát điện áp K8AB-PW2 380/440 vac	Mã hiệu: K8AB-PW2; Điện áp đầu vào 380Vac; Nguồn nuôi 220Vac	Cái	1	0		
3193	3.50.90.327.000.00.000	Rơ le gió loại FSW- T1	Hãng sx: Tohnic Loại: FSW-T1 Nguồn cấp: 100VAC - 50/60Hz. Dải đo tốc độ gió: 0-10m/s Phạm vi đo nhiệt độ gió: -10oC - 50oC Độ chính xác đo tốc độ gió: ± 5% ± 0,1m/s.	Cái	1	0		
3194	3.50.40.165.000.00.000	Rơ le HH54PW-FL, 24 VDC	Mã hiệu: HH54PW-FL-24VDC Mã đặt hàng: RM4CPWG-DF Cuộn hút: - Điện áp: 48 VDC - Dòng điện: 18.5 mA - Công suất: 0.9 W Tiếp điểm: - Số lượng tiếp điểm: 4PDT (chân dẹt, nhỏ) - Dòng điện: 3A - Điện áp: 250V Tiêu chuẩn áp dụng (TÜV): R9251341	Cái	1	0		
3195	3.50.40.164.000.00.000	Rơ le HH54PW-FL, 48 VDC	Mã hiệu: HH54PW-FL-48VDC Mã đặt hàng: RM4CPWG-DE Cuộn hút: - Điện áp: 24 VDC - Dòng điện: 37 mA - Công suất: 0.9 W Tiếp điểm: - Số lượng tiếp điểm: 4PDT (chân dẹt, nhỏ) - Dòng điện: 3A - Điện áp: 250V Tiêu chuẩn áp dụng (TÜV): R9251341	Cái	1	0		

3196	3.50.40.068.000.00.000	Rơ le MM4XP-D (48VDC)	Hãng sx: Omron Mã hiệu: MM4XP-D Rơ le MM4XP-D (48VDC)	Cái	1	0		
3197	35008012	Rơ le nhiệt GTH22/3; LS	Mã hiệu: LRD-12C; Điện áp định mức: 690Vac; Dải dòng điện cài đặt: (16-22)A	Chiếc	1	0		
3198	3.50.68.820.000.00.000	Rơ le nhiệt JR36 - 20; Ui 690V; 1.5-2.4A ; AC-15	Mã ký hiệu: Model: JR36 - 20 1.5-2.4A Thông số kỹ thuật: Rơ le nhiệt JR36 - 20; Ui 690V; dải điều chỉnh:1.5-2.4A ; AC-15	Cái	1	0		
3199	3.50.68.169.000.00.000	Rơ le nhiệt JR36-20, I = 12-22A, 3 pha	Rơ le nhiệt JR36-20, dòng điều chỉnh:12-22A, 3 pha	Cái	1	0		
3200	3.50.68.034.000.00.000	Rơ le nhiệt loại JR36-20 (28-45A)	Rơ le nhiệt loại JR36-20 (dải điều chỉnh:28-45A)	Cái	1	0		
3201	3.50.68.799.000.00.000	Rơ le nhiệt LR1-D09308	Mã hiệu: LR1-D09308; Điện áp định mức: 690Vac; Dải dòng điện cài đặt: (2,5-4,0)A	Cái	1	0		
3202	3.50.68.040.000.00.000	Rơ le nhiệt LRD-07C	Mã ký hiệu: LRD-07C Thông số kỹ thuật: Điện áp định mức: 690Vac; Dải dòng điện cài đặt: (1,6-2,5)A	Cái	1	0		
3203	3.50.68.041.000.00.000	Rơ le nhiệt LRD-08C	Mã hiệu: LRD-08C; Điện áp định mức: 690Vac; Dải dòng điện cài đặt: (4-6)A	Cái	1	0		
3204	VT.20667	Rơ le nhiệt LRD-12C	Mã hiệu: LRD-12C; Điện áp định mức: 690Vac; Dải dòng điện cài đặt: (5,5-8)A	cái	1	0		
3205	3.50.68.798.000.00.000	Rơ le nhiệt LRD21 (12 - 18A)	Rơ le nhiệt LRD21 (12 - 18A)	Cái	1	0		
3206	3.50.68.028.000.00.000	Rơ le nhiệt NK2-25	Mã ký hiệu: NK2-25 Thông số kỹ thuật: Rơ le nhiệt NK2-25, dòng điều chỉnh: 14-25A Hãng sx: Schneider	Cái	1	0		
3207	3.50.68.013.000.00.000	Rơ le nhiệt RT1K; Ie=2,5-4,1A; 690V	Mã ký hiệu: RT1K Thông số kỹ thuật: Điện áp định mức 690Vac; Dải cài đặt của dòng điện: (2,5-4,1)A Hãng sx: GE	Cái	1	0		

3208	3.50.68.036.000.00.000	Rơ le nhiệt Telemecanique LR9F 7375	Mã ký hiệu: LR9F 7375 Thông số kỹ thuật: Chức năng: Bảo vệ động cơ. Thông số kỹ thuật: - Cấp bảo vệ quá tải nhiệt: Cấp 10 theo tiêu chuẩn IEC 60947-4. - Dải điều chỉnh dòng bảo vệ: 200-330A. - Ngưỡng tác động: 1,12+-0,06 In, theo tiêu chuẩn IEC 60947-4-1. - Tiếp điểm 1NO+1NC. - Điện áp 1000VAC. - Nút reset bằng tay tại rơ le. - Có hiện thị trip tại chỗ. - Hãng sx: Telemecanique	Cái	1	0		
3209	3.50.06.270.000.00.000	Rơ le quá tải Omron Z15GW22 - B, 15A, 220V	Rơ le quá tải Omron Z15GW22 - B, 15A, 220V (1NO+1NC)	Cái	1	0		
3210	3.50.40.153.000.00.000	Rơ le RXM4AB2BD24VDC; 6A/250VAC	Mã ký hiệu: RXM4AB2BD Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 24Vdc/0.9W Tiếp điểm: 2NO+2NC (6A/250V) Chân kết nối: 14 chân loại dẹt, nhỏ Chức năng: có đèn led và nút ấn test Cấp bảo vệ IP: 40 Tiêu chuẩn: IEC 61810-1	Cái	1	0		
3211	3.50.40.163.000.00.000	Rơ le SH - 4/G (4A4B), DC220V	Hãng sx: Fuji Mã hiệu: SH - 4/G; Điện áp cuộn hút: 220Vdc; Tiếp điểm: 4NO + 4NC	Cái	1	0		
3212	3.50.40.167.000.00.000	Rơ le SH-4/G (4A4B), 48 VDC	Hãng sx: Fuji Mã hiệu: SH - 4/G; Điện áp cuộn hút: 48Vdc; Tiếp điểm: 4NO + 4NC	Cái	1	0		
3213	VT.23368	Rơ le thời gian 700-FSM4UU18 - ALLEN BRADLEY	Hãng sx: Allen Bradley "Kiểu: 700-FSM4UU18 Series: 700-FS Supply voltage: 24-240 VDC, 50/60HZ Time range: 0.05s to 60h Operating temperature: -25°C to +60°C"	cái	1	0		
3214	3.50.43.805.000.00.000	Rơ le thời gian Chint JS11S	Nguồn: 220VAC, thời gian hiển thị 4 ký tự:0000-9999	Cái	1	0		
3215	3.50.43.028.000.00.000	Rơ le thời gian ETR4-11-A	Mã hiệu: ETR4-11-A; Loại: on delay; Nguồn nuôi: 230Vac; Dải thời gian cài đặt: 10 dải từ 0,05s đến 100h; Tiếp điểm: 5A	Cái	1	0		

3216	3.50.43.914.000.00.000	Rơ le thời gian H3Y - 2; 0-30s; 220VAC	Mã ký hiệu: Model H3Y - 2 Thông số kỹ thuật: Rơ le thời gian H3Y - 2; 0-30s; 220VAC; 8 chân	Cái	1	0		
3217	3.50.43.913.000.00.000	Rơ le thời gian H3Y - 4; U:250VAC	Mã ký hiệu: Model H3Y - 4 Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 220VAC/50Hz; Tiếp điểm 2NO+2NC/250VAC/5A	Cái	1	0		
3218	3.50.43.922.000.00.000	Rơ le thời gian LA2-D22	Mã hiệu: LA2-D22; Điện áp cuộn hút: 220Vdc; Dải thời gian: (0,1-30)s	Cái	1	0		
3219	VT.39825	Rơ le thời gian loại On Delay GE1A, P/N: GE1A-B10HA220	Mã ký hiệu: GE1A-B10HA220 Thông số kỹ thuật: Contact Rating : 240V AC/5A, 24V DC/5A Số lượng chân: 8 chân tròn Dải thời gian : 0.1s đến 10h Tuổi thọ hoạt động : tối thiểu 100 000 lần vận hành Tuổi thọ cơ khí : tối thiểu 5 000 000 lần vận hành Loại : On Delay Nhiệt độ hoạt động : -10°C to +55°C Độ ẩm : 35 đến 85% RH Tiêu chuẩn bảo vệ : IP20 (IEC 60529) Điện trở tiếp xúc : 50 mΩ maximum Điện trở cách điện :100 mΩ minimum Bao gồm cả đế Hãng sx: IDEC	Cái	1	0		
3220	3.50.43.031.000.00.000	Rơ le thời gian MS4SA-AP (0-3)sec	Hãng sx: Fuji Kiểu: MS4SA-AP Rơ le thời gian MS4SA-AP (0-3)sec	Cái	1	0		
3221	3.50.43.032.000.00.000	Rơ le thời gian MS4SA-AP (0-60)sec	Hãng sx: Fuji Kiểu: MS4SA-AP Rơ le thời gian MS4SA-AP (0-60)sec	Cái	1	0		
3222	3.50.43.923.000.00.000	Rơ le thời gian off-delay H3CR-H8L; U:220VAC	-Điện áp làm việc: 220VAC -Thời gian trễ: 0-60s -Kiểu rơ le: ON-DELAY -Nhiệt độ làm việc: -40 đến 55 °C -Cấp bảo vệ: IP40	Cái	1	0		

3223	3.50.46.023.000.00.000	Rơ le thời gian type H3Y-2-C, U: 24VDC/5A	Mã ký hiệu: H3Y-2-C DC24 Thông số kỹ thuật: Dải thời gian điều chỉnh: 1-30s Chức năng làm việc: On Delay Điện áp cấp: 24Vdc Tiếp điểm: 1NO+1NC Kiểu kết nối: 8 chân (dẹt nhỏ) Cấp bảo vệ: IP40	Cái	1	0		
3224	3.50.38.032.000.00.000	Rơ le tín hiệu DX-111/0,005A/DC110V	Hãng: china Rơ le tín hiệu DX-111/0,005A/DC110V	Cái	1	0		
3225	3.50.38.033.000.00.000	Rơ le tín hiệu DX-111/DC220V/DC110V	Hãng: china Rơ le tín hiệu DX-111/DC220V/DC110V	Cái	1	0		
3226	3.50.38.130.000.00.000	Rơ le tín hiệu RXM4AB1MD	Hãng: Schneider Dòng: 6A, 4 cặp tiếp điểm, điện áp cuộn hút: 220 VDC	Cái	1	0		
3227	3.50.38.035.000.00.000	Rơ le tín hiệu WX-4C	Mã hiệu: WX-4C; Điện áp cuộn hút: 220Vdc; Tiếp điểm: 5NO + 5NC	Cái	1	0		
3228	3.50.40.079.000.00.000	Rơ le trung gian 100-M05NZ23 của ALLEN BRADLEY	Hãng sx: ALLEN BRADLEY Kiểu: 100-M05NZ23, Rơ le trung gian 100-M05NZ23	Cái	1	0		
3229	3.50.40.173.000.00.000	Rơ le trung gian 24VDC; loại 8 chân	Mã ký hiệu: RXM4AB2BD Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 24Vdc/0.9W Tiếp điểm: 2NO+2NC (6A/250V) Chân kết nối: 14 chân loại dẹt, nhỏ Chức năng: có đèn led và nút ấn test Cấp bảo vệ IP: 40 Tiêu chuẩn: IEC 61810-1	Cái	1	0		
3230	VT.23964	Rơ le trung gian 3RH11-40E	Hãng: Schneider 220Vdc	cái	1	0		
3231	3.50.40.081.000.00.000	Rơ le trung gian 60.13	Hãng sx: FINDER AG Mã hiệu: 60.13; Điện áp cuộn hút: 220Vdc; Tiếp điểm: 3NO + 3NC	Cái	1	0		
3232	VT.23382	Rơ le trung gian 60.13 của FINDER AG	Hãng sx: FINDER AG Mã hiệu: 60.13 230vac	cái	1	0		
3233	3.50.40.061.000.00.000	Rơ le trung gian 62.33 - FINDER AG	Rơ le trung gian 62.33 - FINDER AG	Cái	1	0		
3234	VT.23380	Rơ le trung gian 62.33-0300 FINDER AG	220Vdc	cái	1	0		

3235	3.50.40.062.000.00.000	Rơ le trung gian 700DC-M400Z2	Rơ le trung gian 700DC-M400Z2	Cái	1	0		
3236	3.50.40.111.000.00.000	Rơ le trung gian CA2DN31	Ucoil 220VAC/6A; 2NO+2NC, loại cài	Cái	1	0		
3237	3.50.40.114.000.00.000	Rơ le trung gian đi cắt RXMS1 RK 216 463	Hãng: Schneider Mã hiệu: RXMS1 RK 216 463; Điện áp cuộn hút: 220Vdc; Tiếp điểm: 6NO + 6NC	Cái	1	0		
3238	3.50.40.041.000.00.000	Rơ le trung gian đi cắt RXSF1 RK271 018/0,025A	Hãng: ABB Rơ le trung gian đi cắt RXSF1 RK271 018/0,025A	Cái	1	0		
3239	3.50.40.044.000.00.000	Rơ le trung gian đi cắt RXSF1 RK271 018/220V	Hãng: ABB Rơ le trung gian đi cắt RXSF1 RK271 018/220V	Cái	1	0		
3240	3.50.40.115.000.00.000	Rơ le trung gian DZY-104	Mã hiệu: DZY-104; Điện áp cuộn hút: 230Vac; Tiếp điểm: 2NO + 2NC	Cái	1	0		
3241	3.50.40.204.JPN.00.00 0	Rơ le trung gian G3HD-202SN		Cái	1	0		
3242	3.50.40.185.000.00.000	Rơ le trung gian loại HH23PW-FL (100VAC)	"Mã hiệu: HH23PW-FL (100VAC) Nguồn nuôi: 100Vac; Số lượng tiếp điểm: 3"	Cái	1	0		
3243	VT.23378	Rơ le trung gian MG40E của CMC		cái	1	0		
3244	3.50.40.156.000.00.000	Rơ le trung gian MK3 - 10A, 220VAC + socket	Mã ký hiệu: MK3 - 10A Thông số kỹ thuật: Điện áp cuộn dây: 220VAC/50Hz Cuộn dây Công Suất (W): 1,5W Dòng điện: 10A Tiếp điểm:10A 250VAC/30VDC Nhiệt độ: -55 ~ + 70 °C Độ ẩm: 95% R.H.+ 40% Đế cắm: PF113A-E (MK3) Hãng sx: OMRON	Cái	1	0		
3245	3.50.40.120.CHN.00.00 0	Rơ le trung gian MY4NJ AC220	-Số chân cắm: 14 chân loại dẹt nhỏ -Điện áp cuộn hút: 230VAC -Dòng điện đm của tiếp điểm: 6A -Nhiệt độ làm việc: -40 đến 55 °C -Cấp bảo vệ: IP40 (Bao gồm đế)	Cái	1	0		

3246	3.50.40.108.000.00.000	Rơ le trung gian Omron MY4NJ; 5A - 24V	Mã ký hiệu: MY4NJ Thông số kỹ thuật: - Hẵng: Hãng: Omron - Model/part No: Kiểu: MY4NJ - Rơ le trung gian Omron MY4NJ; 5A - 24V; 14 chân	Cái	1	0		
3247	3.50.40.151.000.00.000	Rơ le trung gian Schneider RXM2AB2P7; Ucoil 230VAC/50Hz; 6A; 8 chân	Mã ký hiệu: RXM2AB2P7 Thông số kỹ thuật: Số chân cắm: 8 chân loại dẹt nhỏ - Điện áp cuộn hút: 230VAC - Dòng điện đm của tiếp điểm: 6A - Nhiệt độ làm việc: -40 đến 55 °C - Cấp bảo vệ: IP40 (Bao gồm đế)	Cái	1	0		
3248	3.50.40.152.000.00.000	Rơ le trung gian Schneider RXM4AB2P7, Ucoil 230VAC, 50Hz, 6A, 14 chân	Mã ký hiệu: RXM4AB2P7 Thông số kỹ thuật: - Số chân cắm: 14 chân loại dẹt nhỏ - Điện áp cuộn hút: 230VAC - Dòng điện đm của tiếp điểm: 6A - Nhiệt độ làm việc: -40 đến 55 °C - Cấp bảo vệ: IP40 (Bao gồm đế)	Cái	1	0		
3249	3.50.40.050.000.00.000	Rơ le trung gian SH-4 +SZ-Z2 (230VAC)	Rơ le trung gian SH-4 +SZ-Z2 (230VAC)	Cái	1	0		
3250	8.75.10.434.000.00.000	Rotary Encoder HTC - 4010ES (bộ đếm tốc độ máy cấp than nguyên)	Mã ký hiệu: Rotary Encoder HTB-40CC10-30E600B-S8-C7 Thông số kỹ thuật: Nguồn: U: 10…30V DC Dòng điện: 60mA DC Tần số đáp ứng: 100Kz Dòng điện tải: 30mA DC Điện áp đầu ra (VH): Vccx70% Điện áp đầu ra (VL): 1V Đường kính kết nối trục: 40mm Đường kính kết nối bu lông trục: 20mm Tốc độ: 2500V/P Nhiệt độ làm việc: 0 °C đến 85 °C Cấp bảo vệ: IP50 Bao gồm cả plug kết nối	Bộ	1	0		
3251	VT.40144	Ru lô đổi hướng băng tải thạch cao, KT: Phi 210x745mm	KT: Phi 210x745mm, bề mặt thép, 2 gối dùng ổ bi FYC 50 TF SKF	Bộ	1	0		

3252	8.35.65.425.000.00.000	Ru lô lăn sơn loại lớn (cọ lăn)	Sơn mặt thô, sơn ngoài trời: 225mm Chiều cao sợi trắng 7mm, sọc 11mm Cốt của trục trung tâm: 5.7mm	Cái	1	0		
3253	8.35.65.426.000.00.000	Ru lô lăn sơn nhỏ (cọ lăn)	Kích thước đầu lăn: 6cm	Cái	1	0		
3254	VT.39636	Rulo chủ động băng tải thải thạch cao	Mã ký hiệu: TDY 75 Thông số kỹ thuật: Loại TDY 75, đường kính 500mm, chiều dài thân rulo 780mm, (loại rulo có động cơ và HGT nằm trong thân rulo)	Bộ	1	0		
3255	5.31.61.643.000.00.000	Safety Screw TCR 41336730	Nút an toàn TCR 41336730	Cái	1	0		
3256	5.31.61.673.000.00.000	Seal ring TCR 03658014	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658014	Cái	1	0		
3257	5.31.61.033.000.00.000	Seal ring TCR 03658017	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658017 (Kích thước: A17x21, AL)	Cái	1	0		
3258	5.31.61.683.000.00.000	Seal ring TCR 03658048	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658048 (KT:A48x55;AL)	Cái	1	0		
3259	5.31.30.595.000.00.000	Shoe dẫn hướng buồng thang máy lò hơi loại 13K (phía trên)	Shoe dẫn hướng buồng thang máy lò hơi (phía trên); - Model: GST-24K; - Hãng: GENG-YIG; - TSKT: Cao 230mm x rộng 65mm x khe đặt má shoe 35mm x bề rộng má shoe bám ray 16,4mm; chân đế bắt gồm 4 bu lông (100mm x 80mm x lỗ phi 20mm); phía sau có bu lông căn chỉnh khe hở shoe và ray dạng thủy lực, có vị trí vú tra mỡ; vật liệu má shoe: màu trắng, chịu mài mòn, chịu dầu, chịu nhiệt (tổ hợp với nhau gồm 3 chi tiết)	Bộ	1	0		
3260	VT.39170	Silica Gel (dùng cho bể dầu thuỷ lực tuabin)	Silica Gel: TC-861	kg	1	0		
3261	VT.30331	Silicon giải nhiệt CPU		tuýp	1	0		
3262	1.71.07.083.000.00.000	Silicon trắng	T/c: ASTM C 920-01 type S, Grade NS, Class 12 ½	Lọ	1	0		
3263	VT.39480	Silicone làm kín DOWSIL™ Q4-2805 (Fluorosilicone Channel Sealant)	Loại: DOWSIL™ Q4-2805 Fluorosilicone Channel Sealant Hãng Sản xuất: Dow Mỹ Trọng lượng: 213g	hộp	1	0		
3264	4.94.20.796.000.00.000	Sổ bìa da A4	Sổ bìa da khổ A4 (210x297); dầy : 240 trang	Quyển	1	0		
3265	VT.39205	Soft Goods Kit - Actuator ICV	Soft Goods Kit - Actuator ICV Model no. J085-403 hoặc J085A-403 hoặc tương đương	bộ	1	0		

3266	VT.39203	Soft Goods Kit - Actuator MCV	Soft Goods Kit - Actuator MCV Model no. J085-401 hoặc J085A-401 hoặc tương đương	bộ	1	0		
3267	VT.39202	Soft Goods Kit - Actuator MSV	Soft Goods Kit - Actuator MSV Model no. J085-399 hoặc J085A-399 hoặc tương đương	bộ	1	0		
3268	VT.39239	Soft Goods Kit - Actuator OLV	Soft Goods Kit - Actuator OLV Model no. J085-403 hoặc J085A-403 hoặc tương đương	bộ	1	0		
3269	VT.39204	Soft Goods Kit - Actuator RSV	Soft Goods Kit - Actuator RSV Model no. J085-400 hoặc J085A-400 hoặc tương đương	bộ	1	0		
3270	4.25.43.320.000.00.000	Sơn cách điện cao áp (epoxy, ~2.6kV, dạng xịt)	Sơn cách điện cao áp (epoxy, Chịu được điện áp ~2.6kV, dạng xịt)	Lọ	1	0		
3271	4.25.43.351.ITA.00.000	Sơn cách điện VA 42	Sơn cách điện VA 42	Kg	1	0		
3272	VT.35444	Sơn cách điện VA 42	Sơn cách điện VA 42	Kg	1	0		
3273	4.25.23.263.000.00.000	Sơn chống rỉ AKD	Sơn chống rỉ AKD, màu đỏ	Lít	1	0		
3274	4.25.13.229.000.00.000	Sơn đen AKD	Sơn bề mặt kim loại AKD, mầu Đen	Lít	1	0		
3275	4.25.03.186.000.00.000	Sơn đỏ AKD - 15	Sơn chống gỉ AKD - 15, màu đỏ	Lít	1	0		
3276	4.25.13.198.VIE.00.000	Sơn duluxe inspire màu trắng	Sơn duluxe inspire màu trắng (Ngoài trời)	Lít	1	0		
3277	4.25.33.277.000.00.000	Sơn Epoxy màu vàng	Sơn Epoxy tổng hợp, Màu vàng	Kg	1	0		
3278	4.25.33.278.000.00.000	Sơn Epoxy tổng hợp màu tím	Sơn Epoxy tổng hợp, Màu Tím	Kg	1	0		
3279	4.25.33.296.000.00.000	Sơn epoxy tổng hợp màu xanh lá 5190	Sơn Epoxy tổng hợp, Màu Xanh lá 5190	Kg	1	0		
3280	4.25.13.212.000.00.000	Sơn ghi - AKD 29	Sơn bề mặt kim loại AKD - 29, mầu Ghi	Lít	1	0		
3281	4.25.33.262.000.00.000	Sơn Interseal 670 HS (Grey-Xám)	Sơn Interseal 670 HS (Grey-Màu Xám)	Lít	1	0		
3282	4.25.33.273.000.00.000	Sơn keo gốc vynil 901-1 (kèm phụ gia)	Sơn keo gốc vynil 901-1 (kèm phụ gia)	Kg	1	0		
3283	4.25.33.276.000.00.000	Sơn keo gốc vynil 907 (kèm phụ gia)	Sơn keo gốc vynil 907 (kèm phụ gia)	Kg	1	0		
3284	S00052	Sơn màu và sơn chống gỉ	TSKT: Sơn chống rỉ 2 thành phần, màu ghi xám, sơn cao cấp thuộc hệ sơn chống rỉ Epoxy gồm có 2 thành phần là sơn gốc và chất đóng rắn Polyamide, sơn được sử dụng bảo vệ bề mặt kết cấu thép, kim loại hay các loại gỗ và các vật dụng tương tự	kg	1	0		

3285	VT.39476	Sơn Silicone chịu nhiệt	Sơn Silicone chịu nhiệt Loại sơn: Chịu được nhiệt độ 400oC đến 540oC Màu sơn: mã màu RAL 1017	lit	1	0		
3286	4.25.13.197.000.00.000	Sơn tĩnh điện màu kem RAL9002	Sơn tĩnh điện màu kem RAL9002	Lít	1	0		
3287	4.25.13.225.000.00.000	Sơn trắng AKD-23	Sơn trắng AKD	Lít	1	0		
3288	S00381	Sơn vàng	Sơn vàng AKD - 77	kg	1	0		
3289	4.25.03.192.000.00.000	Sơn vàng AKD - 77	Sơn bề mặt kim loại AKD - 77, mầu vàng	Lít	1	0		
3290	4.25.13.231.000.00.000	Sơn xanh AKD - 23	Sơn xanh AKD - 23	Lít	1	0		
3291	4.25.13.199.VIE.00.000	Sơn xanh hòa bình Alkyd	Sơn bề mặt kim loại ALKYD, mầu Xanh	Lít	1	0		
3292	3.10.65.150.000.00.000	Sứ cách điện ZN1-10Q/65x140; cấp điện áp 10KV	-Cấp điện áp 10kV. -Vật liệu Epoxy. -Kích thước phi 65x cao 140mm. -Khoảng cách phóng hồ quang tối thiểu 300mm. -Mục đích sử dụng: Đỡ thanh dẫn dòng cao áp.	Cái	1	0		
3293	3.10.70.046.000.00.000	Sứ điện trở đầu ra MBA trường lọc bụi 150 ôm; 1000W	- Điện trở 150 ôm; 1000W; 150Ω±10%; -Kiểu quấn trụ gồm cách điện, kết nối ren trong phi 18	Cái	1	0		
3294	VT.39680	Sứ đỡ dây dẫn 35kV	- Điện áp: 45kV. - Tiêu chuẩn: ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - ISO/IEC 17025:2017(VILAS 140) - Dùng cho trạm điện khu QLVH&SC	Cái	1	0		
3295	3.10.50.040.000.00.000	Sứ đỡ thanh cực phóng trường lọc bụi model 7215, 72kV, kích thước 510 x 175mm	Sứ đỡ thanh cực phóng trường lọc bụi. Model : 7215, 72kV, Kích thước 510 x 175mm	Cái	1	0		
3296	8.32.92.175.000.00.000	Súng phun sơn Yunica K888	Hãng sản xuất YUNICA Đường kính lỗ phun (mm) 1.5 mm Khoảng cách phun (mm) 200 Áp lực hơi vào (Mpa) 0.24 Lượng hơi tiêu thụ (Lít/phút) 85 Lượng sơn tiêu thụ (ml/phút) 95 Bản rộng phun (mm) 155 Trọng lượng (g) 315 Bình chứa sơn Inox (400ml)	Cái	1	0		

3297	3.34.15.186.KOR.00.00 0	Switch cơ Euchner, Model: NZ1PS510-M, Ie:6A,Ue:230V-AC15; 1NO+1NC; IEC60947-5-1/eN50041; IP67, KT bắt bu lông (4 lỗ): 60 x 30 (loại có cần gạt điều chỉnh)	Mã ký hiệu: NZ1PS510-M Thông số kỹ thuật: Điện áp: 230V AC Dòng điện: 6A Kích thước bắt bu lông (4 lỗ): 60x30mm Tiếp điểm: 1NO+1NC Loại có cần gạt điều chỉnh Cấp bảo vệ: IP67 Tiêu chuẩn: IEC60947-5-1/eN50041 Hãng sx: Euchner	Cái	1	0		
3298	5.96.01.343.CHN.00.00 0	Switch mạng Cisco IE 2000 1X00952H01	Mã ký hiệu: IE 2000-4T-G Thông số kỹ thuật: - Model: IE 2000-4T-G - Brand: : Cisco - P/N: 1X00952H01	Cái	1	0		
3299	VT.40151	Switch mạng lan loại Cisco catalyst 2960 series	Thông số kỹ thuật: Hãng sản xuất Cisco. Loại Catalyst 2960series.	Bộ	1	0		
3300	5.31.56.577.000.00.000	Tấm chèn thẳng máng chèn thuyền xỉ (tấm chắn nhiệt thuyền xỉ)	KT 950 x 340 x 3mm, Vật liệu inox 304, hàn gân tăng cứng 1 mặt	Tấm	1	0		
3301	5.31.10.205.000.00.000	Tấm chèn và bu lông lưới quay bơm tuần hoàn	Tấm chèn lưới quay bơm tuần hoàn dài 692mm, rộng 210mm, 2 lỗ phi 18, tâm lỗ 280mm, dày 3mm, vật liệu SUS 304 và 2 bạc SUS 304 (phi 28x20x8mm và 28x20x15mm)	Bộ	1	0		
3302	5.31.34.386.000.00.000	Tấm chống mài mòn máng xích máy phá đống, KT: 40x12mm	KT: 40x12mm Thép Hardox	Mét	1	0		
3303	2.52.01.158.000.00.000	Tấm đan 150 x 896 x 5	Tấm đan 150 x 896 x 5	Tấm	1	0		
3304	2.52.01.168.000.00.000	Tấm đan 645 x 2600; 50 x 50 x 5	Tấm đan 645 x 2600; 50 x 50 x 5, thép CT3	Tấm	1	0		
3305	4.88.30.116.000.00.000	Tấm đệm ray di chuyển dọc cầu trục KT 310x100x12mm, vật liệu băng tải cao su EP300 (4,5+1,5), 5 lớp bố	Kích thước: 310x100x12mm, vật liệu: băng tải cao su EP300 (4,5+1,5), 5 lớp bố	Tấm	1	0		
3306	2.65.51.345.000.00.000	Tấm lá căn đồng dày 0,1mm	Tấm lá căn; độ dày 0,1mm, Vật liệu: Đồng	M2	1	0		
3307	2.65.51.346.000.00.000	Tấm lá căn đồng dày 0,2mm	Tấm lá căn; độ dày 0,2mm, Vật liệu: Đồng	M2	1	0		
3308	2.42.35.097.000.00.000	Tấm lá căn inox 0.1mm	Căn inox 304 dày 0.1mm	M2	1	0		
3309	2.42.35.084.000.00.000	Tấm lá căn inox dầy 0,15mm	Tấm lá căn; độ dày 0,15mm, Vật liệu: inox	M2	1	0		
3310	2.42.35.104.000.00.000	Tấm lá căn inox dầy 0,2mm	Tấm lá căn inox 304 dày 0,2mm	M2	1	0		

3311	2.42.35.105.000.00.000	Tấm lá căn inox dầy 0,3mm	Tấm lá căn; độ dày 0,3mm, Vật liệu: inox	M2	1	0		
3312	2.42.35.106.000.00.000	Tấm lá căn inox dầy 0,5mm	Tấm lá căn; độ dày 0,5mm, Vật liệu: inox	M2	1	0		
3313	4.90.82.583.000.00.000	Tấm lắng lamella	"Tấm lắng lamella CHẤT LIỆU: Nhựa PET; KÍCH THƯỚC 1000x500mm; SỐ LƯỢNG/M3 = 65 Tấm"	M3	1	0		
3314	5.31.02.136.000.00.000	Tấm lót cao su định hình thùng nghiền máy nghiền tinh, KT 365x55x1310	Tấm lót cao su định hình thùng nghiền máy nghiền tinh, KT 365x55x1310mm	Cái	1	0		
3315	VT.40204	Tấm lót chống mài mòn đầu ra máy nghiền than (HPI)	-Chi tiết số 11; Part No: QM3883.12C; Bản vẽ HP1-D-C010- MG3879.00 -Kích thước phi 1700mm -Vật liệu chế tạo: HT200 + Q235 + NM400 theo tiêu chuẩn GB/T 5680-2010 -Nhà sản xuất:: Henan Xinjiaokuang Jiqi Youxian Gongsi Co., Ltd	Bộ	1	0		
3316	VT.40208	Tấm lót chống mài mòn đầu ra máy nghiền than (HPII)	-Bao gồm các chi tiết số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 22, 23, 24, 25, 26; Bản vẽ K9365A.6 (HP-2) -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2. -Nhà sản xuất:: Jinan Heavy Machinery Joint Stock Co., Ltd	Bộ	1	0		
3317	VT.40203	Tấm lót chống mài mòn đầu vào máy nghiền than (HPI)	-Chi tiết số 1; Part No: QM3883.01C; Bản vẽ Bản vẽ HP1-D-C010- MG3879.00 -Kích thước 1700 x 1700mm -Vật liệu chế tạo: HT200 + Q235 + NM400 theo tiêu chuẩn GB/T 5680-2010 -Nhà sản xuất:: Henan Xinjiaokuang Jiqi Youxian Gongsi Co., Ltd	Bộ	1	0		
3318	VT.40207	Tấm lót chống mài mòn đầu vàomáy nghiền than (HPII)	-Bao gồm các chi tiết số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14; Bản vẽ K9365A.1 (HP-2) -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2. -Nhà sản xuất:: Jinan Heavy Machinery Joint Stock Co., Ltd	Bộ	1	0		
3319	5.31.42.726.000.00.000	Tấm lót cố định, vật liệu thép đúc SCMnH11 374 x 165 x 56mm (răng nghiền tĩnh máy nghiền xỉ)	TSKT: 374 x 165 x 56 mm, vật liệu thép đúc SCMnH11 (răng nghiền tĩnh máy nghiền xỉ)	Tấm	1	0		

3320	5.31.56.584.000.00.000	Tấm lót đầu hồi máy nghiền tinh 835 x 535 x 60mm, vật liệu cao su định hình (HP1)	Kích thước: Hình dạng rẻ quạt kích thước 835 x 535 x 60mm, chiều dầy 60mm, phần nẹp 2 cánh rẻ quạt rộng 40mm dày 15mm. Vật liệu cao su định hình, chịu ăn mài mòn và ăn mòn hóa học.	Tấm	1	0		
3321	5.31.10.206.000.00.000	Tấm lưới quay bơm tuần hoàn (khung Inox SUS 316 3580x540x120x6; Lưới Inox 304 10x10x2)	Tấm lưới quay bơm tuần hoàn (khung Inox SUS 316, kích thước: 3580x540x120x6, lưới Inox 304: 10x10xphi2), bulong inox 304 M10x35 khoảng cách đều L=130-135mm, nẹp inox L35x3mm, gioăng cao su định hình chịu va đập, đàn hồi phía đầu lưới. Vị trí 5 ô cách đều và tăng cứng hình chữ U. Hai bên bắt tấm chèn có kích thước 2 lỗ phi 18, tâm lỗ phi 280 mm.	Bộ	1	0		
3322	5.31.02.083.000.00.000	Tấm lượn sóng chèn phễu lạnh lò hơi , TSKT1200x1000x3; vật liệu Inox SUS 316	TSKT 1260x1200x3; Vật liệu Inox SUS 316.	M2	1	0		
3323	5.31.02.084.000.00.000	Tấm lượn sóng đầu hồi loại I (HP1)	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 02: Part No: MF3886.02-02D; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 502x414x365x100 mm (± 3,0mm); -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 92 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		

3324	5.31.02.130.000.00.000	Tấm lượn sóng đầu hồi loại I (HP2)	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 03: Part No: K9364.4-3; Bản vẽ K3965A.2 -Kích thước 500,4x413x404,4x105 mm (± 3,0mm); -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2, có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 92 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		
3325	5.31.02.085.000.00.000	Tấm lượn sóng đầu hồi loại II (HP1)	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 03: Part No: MF3886.02-03D; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 412x220x794x100mm (± 3,0mm); -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 140 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		

3326	5.31.02.131.000.00.000	Tấm lượn sóng đầu hồi loại II (HP2)	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 02: Part No: K9364.4-2; Bản vẽ K3965A.2 -Kích thước 411,4x218,5x853,1x105mm (± 3,0mm); -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 140 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		
3327	5.31.02.086.000.00.000	Tấm lượn sóng thân thùng nghiền loại I	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 28: Part No: MG3879.02-01; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 502x352x86mm (± 3,0mm); -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 76 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		

3328	5.31.02.087.000.00.000	Tấm lượn sóng thân thùng nghiền loại II	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 29: Part No: MG3879.02-02; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 561x352x86mm (± 3,0mm); -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 83 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		
3329	5.31.02.088.000.00.000	Tấm lượn sóng thân thùng nghiền loại III	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 30: Part No: MG3879.02-03; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 502x510x86mm (± 3,0mm);. -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 105 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		

3330	5.31.02.089.000.00.000	Tấm lượn sóng thân thùng nghiền loại IV	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 31: Part No: MG3879.02-04; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 561x510x86mm (± 3,0mm); -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 119 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		
3331	5.31.02.090.000.00.000	Tấm lượn sóng thân thùng nghiền loại V	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 32: Part No: MG3879.02-05; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 470x370x86mm (± 3,0mm); kích thước lỗ bu lông 38mm (± 1,0mm);. -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 85 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		

3332	5.31.02.091.000.00.000	Tấm lượn sóng thân thùng nghiền loại VI	Model máy nghiền MG3879: -Chi tiết số 33: Part No: MG3879.02-06; Bản vẽ HPI-D-C010-MG3879.02(HP1) -Kích thước 1072x510x86mm (± 3,0mm);; kích thước lỗ bu lông 38mm (± 1,0mm). -Vật liệu chế tạo: ZGMn13Cr2,có thành phần hóa học như sau: +Các bon (C): 0,9% ÷ 1,4%; +Silic (Si): 0,3% ÷ 0,8%; +Lưu huỳnh (S): ≤ 0,05%; +Phốt pho (P): ≤ 0,1%; +Mangan (Mn): 11%÷1,4%; +Crom (Cr): 1,5% ÷ 2,5%. -Độ cứng 229 HB ~ 255 HB -Trọng lượng 162 Kg/tấm -Tiêu chuẩn chế tạo GB/T 5680-2010 hoặc tương đương	Tấm	1	0		
3333	5.31.56.582.000.00.000	Tấm ốp chân cực lắng ESP, KT 400x200x2mm, vật liệu thép	TSKT: 400x200x2mm, vật liệu thép 1Cr20Ni14Si21Cr20Ni14Si2	Tấm	1	0		
3334	5.31.56.570.VIE.00.000	Tấm ốp lá chèn bộ sấy không khí	Bao gồm 01 tấm có kích thước:72x28x2x1380mm và 01 tấm có kích thước: 85x35x2x2745mm. Vật liệu Thép 09CuPCrNi-A.	Bộ	1	0		
3335	5.31.02.093.000.00.000	Tấm ốp phòng mòn bộ hâm	Bao gồm 1 tấm ốp R30/R26 x 1400; 3 kẹp loại 1 R34,5/R30,5x 20 và ; 1 kẹp loại 2 R34,5/R30,5 x 60, vật liệu 1Cr20Ni14Si2.	Tấm	1	0		
3336	5.31.08.456.000.00.000	Tấm ốp phòng mòn bộ quá nhiệt cấp 1; HA01 Vật liệu 1Cr20Ni14Si2	Tấm ốp phòng mòn bộ quá nhiệt cấp 1; HA01 Vật liệu 1Cr20Ni14Si2	Bộ	1	0		
3337	5.31.08.637.000.00.000	Tấm ốp phòng mòn giàn treo ống sinh hơi chủng loại R42,5/R38,5 x 1400; vật liệu 1Cr20Ni14S	Bao gồm 1 tấm ốp R42,5/R38,5 x 1400; 3 kẹp loại 1 R47/R43 x 20; 1 kẹp loại 2 R47/R43 x 60, vật liệu 1Cr20Ni14Si2.	Cái	1	0		
3338	5.31.02.096.000.00.000	Tấm răng nghiền xỉ loại nhỏ, vật liệu chế tạo thép đúc SCMnH11	Tấm răng nghiền xỉ loại nhỏ, vật liệu chế tạo thép đúc SCMnH11, kích thước 374x209x89mm Hàm lượng: C: 0,9÷1,3%; Mn: 11÷14%; Cr: 1,5÷2,5%; Si:≤ 0,8%; P: ≤0,07%; S: ≤ 0,04%	Tấm	1	0		

3339	5.31.02.097.000.00.000	Tấm răng nghiền xỉ loại to số 1, vật liệu chế tạo thép đúc SCMnH11	Tấm răng nghiền xỉ loại to số 1, vật liệu chế tạo thép đúc SCMnH11, kích thước 374x209x89mm Hàm lượng: C: 0,9÷1,3%; Mn: 11÷14%; Cr: 1,5÷2,5%; Si:≤ 0,8%; P: ≤0,07%; S: ≤ 0,04%	Tấm	1	0		
3340	5.31.02.098.000.00.000	Tấm răng nghiền xỉ loại to số 2, vật liệu chế tạo thép đúc SCMnH11	Tấm răng nghiền xỉ loại to số 2, vật liệu chế tạo thép đúc SCMnH11, kích thước 375x165x98mm Hàm lượng: C: 0,9÷1,3%; Mn: 11÷14%; Cr: 1,5÷2,5%; Si:≤ 0,8%; P: ≤0,07%; S: ≤ 0,04%	Tấm	1	0		
3341	8.88.01.274.000.00.000	Tấm sạp giáo mạ kẽm, KT: 2500 x 210 x 40 x 1,2mm	Tấm sạp giáo mạ kẽm, KT: 2500 x 210 x 40 x 1,2mm	Tấm	1	0		
3342	5.31.10.207.000.00.000	Tấm trao đổi nhiệt bộ làm mát bơm chân không - inox 304; Model APV N35 - MSG - 10C/2; 1200 x H370, 4 lỗ phi 85	Model APV N35 - MSG - 10C/2; 1200 x H370, 4 lỗ phi 85, vật liệu Inox 304	Tấm	1	0		
3343	5.31.10.063.000.00.000	Tấm trao đổi nhiệt tuần hoàn kín, hở	KT: 1100x2300mm	Tấm	1	0		
3344	8.35.85.276.000.00.000	Tăng đơ 1 đầu tròn, 1 đầu móc M22	1 đầu tròn, 1 đầu móc M22	Cái	1	0		
3345	8.35.85.286.000.00.000	Tăng đơ M20	Kích cỡ M20	Cái	1	0		
3346	3.34.05.163.000.00.000	Tay cầm điều khiển COB-64BH (8 nút)	- Hẵng: FARYUAN - Model/part No: COB-64BH (8 nút) Loại 8 nút điều khiển; Điện áp định mức 250Vac Dòng điện định mức 5A	Cái	1	0		
3347	3.34.05.154.000.00.000	Tay cầm điều khiển COB-65BH (10 nút)	- Hẵng: FARYUAN - Model/part No: COB-65BH (10 nút) - Hộp điều khiển cầm tay COB-65BH (10 nút)	Cái	1	0		
3348	5.31.50.838.000.00.000	Tay cầm đưa khoang tủ ra/vào trên PC và MCC, vật liệu nhựa, dài 150mm, bắt vít 4mm	Tay cầm đưa khoang tủ ra/vào trên PC và MCC, vật liệu nhựa, dài 15cm, bắt vít 4	Cái	1	0		

3349	5.31.55.483.000.00.000	Tay đòn dẫn động bộ điều chỉnh góc cánh quạt gió chính (7 chi tiết)	Tay đòn dẫn động bộ điều chỉnh góc cánh quạt gió loại quạt AP1-19/10, gồm 7 chi tiết: (02 chi tiết số 1: Tay biên phi 33/M12x70, 02 Chi tiết số 2: Bạc quay phi18/12x10, 02 Chi tiết số 3: Ống lót phi18/12x17, 01 Chi tiết số 4: 01 Chốt phi 12x75, 01 Chi tiết số 5: Chốt phi12x30, 02 Chi tiết số 6: Tay nối ren 30/M16/M12x155, 01 Chi tiết số 7: Ống nối ren 36/M16x75;	Bộ	1	0		
3350	5.31.30.374.000.00.000	Tay quay DCL MBA trường lọc bụi Model: GGDJ02	- Hẵng: Việt nam/Trung quốc - Tay quay truyền động cho DCL 72 kV, Model GGDJ02, R=98,9mm, R lỗ = 4,5mm, rãnh cá 4,8x8mm. VL: cao su bọc lõi thép,	Cái	1	0		
3351	5.31.42.728.000.00.000	Tay trèo cầu thang hố bơm tuần hoàn	Thép tròn inox 304, phi 27mm	Cái	1	0		
3352	5.31.12.001.JPN.00.00 0	TB-001 Stud,M100X6X495 ST482386BC2 21CRMOV57	M100X6X495 ST482386BC2 21CRMOV57	Cái	1	0		
3353	5.31.12.002.JPN.00.00 0	TB-002 Stud,M90X6X480 ST482385C2 21CRMOV57	M90X6X480 ST482385C2 21CRMOV57	Cái	1	0		
3354	5.31.12.003.JPN.00.00 0	TB-003 Stud,M72X6X430 ST482383AC2 21CRMOV57	M72X6X430 ST482383AC2 21CRMOV57	Cái	1	0		
3355	5.31.12.004.JPN.00.00 0	TB-004 Stud,M72X6X350 ST482383AC2 21CRMOV57	M72X6X350 ST482383AC2 21CRMOV57	Cái	1	0		
3356	5.31.12.005.JPN.00.00 0	TB-005 Stud,M72X6X335 ST482383AC2 21CRMOV57	M72X6X335 ST482383AC2 21CRMOV57	Cái	1	0		
3357	5.31.12.006.JPN.00.00 0	TB-006 Stud,M72X6X325 ST482383AC2 21CRMOV57	M72X6X325 ST482383AC2 21CRMOV57	Cái	1	0		
3358	5.31.12.007.JPN.00.00 0	TB-007 Stud,M52X225 ST482380C2 21CRMOV57	M52X225 ST482380C2 21CRMOV57	Cái	1	0		
3359	5.31.12.008.JPN.00.00 0	TB-008 Stud,M45X215 ST490207C2 21CRMOV57	M45X215 ST490207C2 21CRMOV57	Cái	1	0		
3360	5.31.12.009.JPN.00.00 0	TB-009 Cup nut,M100X6 ST483692AC3 21CRMOV57	M100X6 ST483692AC3 21CRMOV57	Cái	1	0		
3361	5.31.12.010.JPN.00.00 0	TB-010 Cup nut,M90X6 ST483691C3 21CRMOV57	M90X6 ST483691C3 21CRMOV57	Cái	1	0		
3362	5.31.12.011.JPN.00.00 0	TB-011 Cup nut,M72X6 ST483689AC3 21CRMOV57	M72X6 ST483689AC3 21CRMOV57	Cái	1	0		
3363	5.31.12.012.JPN.00.00 0	TB-012 Cup nut,M52 ST483686AC3 21CRMOV57	M52 ST483686AC3 21CRMOV57	Cái	1	0		
3364	5.31.12.013.JPN.00.00 0	TB-013 Cup nut,M45 ST483684C3 21CRMOV57	M45 ST483684C3 21CRMOV57	Cái	1	0		
3365	5.31.12.724.000.00.000	TB-1003 Bu lông M36 x 115 (vật liệu 21CrMoV57)	TB-1003 Bu lông M36 x 115 (vật liệu 21CrMoV57)	Cái	1	0		

3366	5.31.12.725.000.00.000	TB-1004 Bu lông M42 x 120 (vật liệu 21CrMoV57)	TB-1004 Bu lông M42 x 120 (vật liệu 21CrMoV57)	Cái	1	0		
3367	5.31.12.034.000.00.000	TC-002 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer M24	TC-002,Tongued washer,M24,JEM,Stainless,ST115011	Cái	1	0		
3368	5.31.12.035.000.00.000	TC-003 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer M12	TC-003,Tongued washer,M12,JEM,Stainless,ST115011	Cái	1	0		
3369	5.31.12.036.000.00.000	TC-004 Packing,180 ST795298P2 FA-MARKEL	TC-004,Packing,180,ST795298P2,FA-MARKEL,ST115011	Cái	1	0		
3370	5.31.12.039.000.00.000	TC-007 Graphite packing,A-55 ST707560LP22 Pillerfoil NO.6610	TC-007,Graphite packing,A-55,ST707560LP22,Pillerfoil NO.6610,ST115011	Cái	1	0		
3371	5.31.12.040.000.00.000	TC-008 Graphite packing,B-55 ST721519GP21 Pillerfoil NO.6610	TC-008,Graphite packing,B-55,ST721519GP21,Pillerfoil NO.6610,ST115011	Cái	1	0		
3372	5.31.12.041.000.00.000	TC-009 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer M8	TC-009,Tongued washer,M8,JEM,Stainless,ST115011	Cái	1	0		
3373	5.31.12.042.000.00.000	TC-010 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer M27	TC-010,Tongued washer,27,ST798847,SUS304-CP,ST115011	Cái	1	0		
3374	5.31.12.048.JPN.00.000	TC-016 Washer,B5.2X16X2 ST737037 X22CRMOV121	TC-016,Washer,B5.2X16X2, ST737037, X22CRMOV121,ST115011	Cái	1	0		
3375	5.31.12.049.JPN.00.000	TC-017 Packing ST593797A C1100PC-1/2H	TC-017,Packing,ST593797A,C1100PC-1/2H,ST115019	Cái	1	0		
3376	5.31.12.050.JPN.00.000	TC-018 Bolt,M10X35 ST595956EC5 21CRMOV57	TC-018,Bolt,M10X35,ST595956EC5, 21CRMOV57,ST115019	Cái	1	0		
3377	5.31.04.197.000.00.000	TC-019 Stopper plate 2 12x22x55 SUS430 (Tấm hãm)	TC-019,Stopper plate,12x22x55,SUS430-HP,ST115019	Cái	1	0		
3378	5.31.12.051.000.00.000	TC-021 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer M10	TC-021,Tongued washer,M10,JEM,Stainless,ST115019	Cái	1	0		
3379	5.31.12.052.000.00.000	TC-022 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer M16	TC-022,Tongued washer,M16,JEM,Stainless,ST115019	Cái	1	0		
3380	5.31.12.053.JPN.00.000	TC-023 Graphite packing,A-50B ST707560LP21 Pillerfoil NO.6610	A-50B ST707560LP21 Pillerfoil NO.6610	Cái	1	0		

3381	5.31.12.054.JPN.00.00 0	TC-024 Graphite packing,B-50B ST721519GP20 Pillerfoil NO.6610	B-50B ST721519GP20 Pillerfoil NO.6610	Cái	1	0		
3382	5.31.12.056.JPN.00.00 0	TC-032 Washer,B5.2X16X2 ST737037 X22CRMOV121	TC-032,Washer,B5.2X16X2,ST737037,X22CRMOV121,ST115019	Cái	1	0		
3383	5.31.12.058.JPN.00.00 0	TC-034 Graphite packing,B-50A ST721519GP19 Pillerfoil NO.6610	TC-034,Graphite packing,B-50A,ST721519GP19,Pillerfoil NO.6610,ST115013	Cái	1	0		
3384	5.31.12.059.JPN.00.00 0	TC-035 Graphite packing,A-50A ST707560LP20 Pillerfoil NO.6610	TC-035,Graphite packing,A-50A,ST707560LP20,Pillerfoil NO.6610,ST115013	Cái	1	0		
3385	5.31.12.060.JPN.00.00 0	TC-036 Packing,180 ST795298P2 FA-MERKEL	TC-036,Packing,180,ST795298P2,FA-MERKEL,ST115013	Cái	1	0		
3386	5.31.12.061.000.00.000	TC-038 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer M12	TC-038,Tongued washer,M12,JEM,Stainless,ST115013	Cái	1	0		
3387	5.31.04.201.000.00.000	TC-041 Stopper plate 2 4x79x110 SUS430 (Tấm hãm)	TC-041,Stopper plate,4x79X110,SUS430-CP,ST115013	Cái	1	0		
3388	5.31.12.062.000.00.000	TC-049 Vòng đệm răng cưa/Claw washer M16	TC-049,Claw washer,M16,JEM,Steel,ST115013	Cái	1	0		
3389	5.31.12.063.JPN.00.00 0	TC-050 Graphite packing,B-40 ST721519GP11 Pillerfoil NO.6610	TC-050,Graphite packing,B-40,ST721519GP11,Pillerfoil NO.6610,ST115429	Cái	1	0		
3390	5.31.12.064.JPN.00.00 0	TC-051 Graphite packing,A-40 ST707560LP11 Pillerfoil NO.6610	TC-051,Graphite packing,A-40,ST707560LP11,Pillerfoil NO.6610,ST115429	Cái	1	0		
3391	5.31.12.065.JPN.00.00 0	TC-052 Packing,105 ST795298P3 FA-MERKEL	TC-052,Packing,105,ST795298P3,FA-MERKEL,ST115429	Cái	1	0		
3392	5.31.12.066.JPN.00.00 0	TC-053 Tongued washer,M12 JEM Stainless	TC-053,Tongued washer,M12,JEM,Stainless,ST115429	Cái	1	0		
3393	5.31.04.199.000.00.000	TC-055 Stopper SUS430 4 x 69 x 100 (Tấm hãm)	TC-055,Stopper plate,4x69X100,SUS430-CP,ST115429	Cái	1	0		
3394	5.31.12.067.000.00.000	TC-056 Vòng đệm răng cưa/Claw washer M12	TC-056,Claw washer,M12,JEM,Stainless,ST115429	Cái	1	0		

3395	5.31.12.068.000.00.000	TC-057 Vòng đệm răng cưa/Claw washer M16	TC-057,Claw washer,M16,JEM,Steel,ST115429	Cái	1	0		
3396	5.31.12.069.JPN.00.00 0	TC-062 Washer,B5.2X16X2 ST737037 X22CRMOV121	TC-062,Washer,B5.2X16X2,ST737037,X22C RMOV121,ST115429	Cái	1	0		
3397	5.31.04.198.000.00.000	TC-063 Stopper plate 2 4x30x35 SUS430 (Tấm hãm)	TC-063 Stopper plate 2 4x30x35 SUS430 (Tấm hãm)	Cái	1	0		
3398	5.31.12.070.JPN.00.00 0	TC-065 Graphite packing,A-50B ST707560LP21 Pillerfoil NO.6610	TC-065,Graphite packing,A-50B,ST707560LP21,Pillerfoil NO.6610,ST115020	Cái	1	0		
3399	5.31.12.071.JPN.00.00 0	TC-066 Graphite packing,B-50B ST721519GP20 Pillerfoil NO.6610	TC-066 Graphite packing,B-50B ST721519GP20 Pillerfoil NO.6610	Cái	1	0		
3400	5.31.12.072.JPN.00.00 0	TC-071 Bolt ST792468A X22CRMOV121	TC-071,Bolt,ST792468A,X22CRMOV121,ST 115020	Cái	1	0		
3401	5.31.12.073.JPN.00.00 0	TC-074 Washer,B5.2X16X2 ST737037 X22CRMOV121	TC-074,Washer,B5.2X16X2,ST737037,X22C RMOV121,ST115020	Cái	1	0		
3402	5.31.12.074.JPN.00.00 0	TC-075 Split pin SUS304W2	TC-075,Split pin,,SUS304W2,9Q11-09	Cái	1	0		
3403	5.31.12.075.JPN.00.00 0	TC-078 Grease nipple C3771BE ST488241	TC-078,Grease nipple,,C3771BE,9Q11-09, ST488241	Cái	1	0		
3404	5.31.12.077.JPN.00.00 0	TC-080 Packing PNo.6315CH ST488241	TC-080,Packing,,PNo.6315CH,9Q11-09	Cái	1	0		
3405	5.31.12.078.JPN.00.00 0	TC-081 Packing PNo.6315CH ST488241	TC-081,Packing,,PNo.6315CH,9Q11-09	Cái	1	0		
3406	5.31.12.079.JPN.00.00 0	TC-082 Seal ring A182 F5 ST488241	TC-082,Seal ring,,A182 F5,9Q11-09, ST488241	Cái	1	0		
3407	5.31.12.080.JPN.00.00 0	TC-083 Gasket TNo.1804GR ST488241	Gioăng chèn, TNo.1804GR ST488241	Cái	1	0		
3408	5.31.12.081.JPN.00.00 0	TC-084 Gasket TNo.1995 ST488241	TC-084,Gasket,,TNo.1995,9Q11-09	Cái	1	0		
3409	5.31.12.082.JPN.00.00 0	TC-085 Split pin SWRM10 ST488241	TC-085,Split pin,,SWRM10,9Q11-09	Cái	1	0		
3410	5.31.12.083.JPN.00.00 0	TC-086 O-ring Viton ST488241	TC-086 O-ring Viton ST488241	Cái	1	0		
3411	5.31.12.084.JPN.00.00 0	TC-087 O-ring Viton ST488241	TC-087,O- r ing,,Viton,9Q11-09, ST488241	Cái	1	0		

3412	5.31.12.085.000.00.000	TC-088 Chốt chẻ/Split pin	TC-088 Chốt chẻ/Split pin; SWRM10	Cái	1	0		
3413	5.31.12.086.000.00.000	TC-089 Chốt chẻ/Split pin	TC-089,Split pin,,SUS304W2,9Q11-09	Cái	1	0		
3414	5.31.12.087.000.00.000	TC-090 Chốt chẻ/Split pin	TC-090,Split pin,,SUS304W2,9Q10-09	Cái	1	0		
3415	5.31.12.088.JPN.00.00 0	TC-091 Gasket TNo.1804GR ST488241	TC-091,Gasket,,TNo.1804GR,9Q10-09	Cái	1	0		
3416	5.31.12.089.JPN.00.00 0	TC-092 Gasket TNo.1804GR ST488241	TC-092,Gasket,,TNo.1804GR,9Q10-09	Cái	1	0		
3417	5.31.12.090.000.00.000	TC-093 Chốt chẻ/Split pin	TC-093,Split pin,,SUS304W2,9Q09-09	Cái	1	0		
3418	5.31.12.098.000.00.000	TC-103 Chốt chẻ/Split pin	TC-103 Chốt chẻ/Split pin; vật liệu SWRM10	Cái	1	0		
3419	5.31.12.101.000.00.000	TC-106 Chốt chẻ/Split pin	TC-106 Chốt chẻ/Split pin; vật liệu SWRM10	Cái	1	0		
3420	5.31.12.102.000.00.000	TC-107 Chốt chẻ/Split pin	TC-107 Chốt chẻ/Split pin; vật liệu SUS304W2	Cái	1	0		
3421	5.31.12.103.000.00.000	TC-108 Chốt chẻ/Split pin	TC-108 Chốt chẻ/Split pin; vật liệu SUS304W2	Cái	1	0		
3422	5.31.12.104.JPN.00.00 0	TC-111 Grease nipple C3771BE ST488241	TC-111,Grease nipple,,C3771BE,9Q06-09	Cái	1	0		
3423	5.31.12.111.000.00.000	TC-118 Chốt chẻ/Split pin	TC-118 Chốt chẻ/Split pin; vật liệu SWRM10	Cái	1	0		
3424	5.31.12.114.000.00.000	TC-121 Chốt chẻ/Split pin	TC-121 Chốt chẻ/Split pin; vật liệu SWRM10	Cái	1	0		
3425	5.31.12.115.000.00.000	TC-122 Chốt chẻ/Split pin	TC-122 Chốt chẻ/Split pin; vật liệu SUS304W2	Cái	1	0		
3426	5.31.12.119.000.00.000	TC-126 Chốt chẻ/Split pin	TC-126,Split pin,,SUS304W2,9Q08-09	Cái	1	0		
3427	5.31.12.120.JPN.00.00 0	TC-129 Grease nipple C3771BE ST488241	TC-129,Grease nipple,,C3771BE,9Q08-09	Cái	1	0		
3428	5.31.12.122.JPN.00.00 0	TC-131 Packing PNo.6315CL ST488241	TC-131,Packing,,PNo.6315CL,9Q08-09	Cái	1	0		
3429	5.31.12.123.JPN.00.00 0	TC-132 Packing PNo.6315CL ST488241	TC-132,Packing,,PNo.6315CL,9Q08-09	Cái	1	0		
3430	5.31.12.124.JPN.00.00 0	TC-133 Gasket PNo.5650 ST488241	TC-133,Gasket,,PNo.5650,9Q08-09	Cái	1	0		

3431	5.31.12.125.JPN.00.00 0	TC-134 Gasket TNo.1804GR ST488241	TC-134,Gasket,,TNo.1804GR,9Q08-09	Cái	1	0		
3432	5.31.12.126.JPN.00.00 0	TC-135 Gasket TNo.1995 ST488241	TC-135,Gasket,,TNo.1995,9Q08-09	Cái	1	0		
3433	5.31.12.127.000.00.000	TC-136 Chốt chẻ/Split pin	TC-136,Split pin,,SWRM10,9Q08-09	Cái	1	0		
3434	5.31.12.128.JPN.00.00 0	TC-137 O-ring Viton ST488241	TC-137,O- r ing,,Viton,9Q08-09	Cái	1	0		
3435	5.31.12.129.JPN.00.00 0	TC-138 O-ring Viton ST488241	TC-138,O- r ing,,Viton,9Q08-09	Cái	1	0		
3436	5.31.12.130.000.00.000	TC-139 Chốt chẻ/Split pin	TC-139,Split pin,,SWRM10,9Q08-09	Cái	1	0		
3437	5.31.12.131.000.00.000	TC-140 Chốt chẻ/Split pin	TC-140,Split pin,,SUS304W2,9Q08-09	Cái	1	0		
3438	5.31.12.132.000.00.000	TC-141 Chốt chẻ/Split pin	TC-141,Split pin,,SUS304W2,8Q23-09	Cái	1	0		
3439	5.31.12.134.JPN.00.00 0	TC-143 Gasket TNo.1804GR ST488241	TC-143,Gasket,,TNo.1804GR,8Q23-09	Cái	1	0		
3440	5.31.12.137.JPN.00.00 0	TC-147 Packing PNo.6315CL ST488241	TC-147,Packing,,PNo.6315CL,8Q24-09	Cái	1	0		
3441	5.31.12.138.JPN.00.00 0	TC-148 Gasket TNo.1804GR ST488241	TC-148,Gasket,,TNo.1804GR,8Q24-09	Cái	1	0		
3442	5.31.12.139.JPN.00.00 0	TC-149 O-ring Viton ST488241	TC-149,O- r ing,,Viton,8Q24-09	Cái	1	0		
3443	5.31.12.140.JPN.00.00 0	TC-150 O-ring Viton ST488241	TC-150,O- r ing,,Viton,8Q24-09	Cái	1	0		
3444	5.31.12.141.JPN.00.00 0	TC-151 O-ring Viton ST488241	TC-151,O- r ing,,Viton,8Q24-09	Cái	1	0		
3445	5.31.12.142.000.00.000	TC-152 Chốt chẻ/Split pin	TC-152,Split pin,,SWRM10,8Q24-09	Cái	1	0		
3446	5.31.12.389.JPN.00.00 0	TC-153 O-ring Viton ST488241	TC-153,O- r ing,,Viton,8Q24-09	Cái	1	0		
3447	5.31.12.143.000.00.000	TC-155 Chốt chẻ/Split pin	TC-155,Split pin,,SUS304W2,8Q24-09	Cái	1	0		
3448	5.31.12.145.000.00.000	TC-172 Vòng đệm vênh/Spring washer M12	TC-172,Spring washer,M12,JIS,Steel,ST115447	Cái	1	0		
3449	5.31.12.146.000.00.000	TC-173 Vòng đệm vênh/ Spring washer M10	TC-173,Spring washer,M10,JIS,Steel,ST115447	Cái	1	0		
3450	5.31.12.147.000.00.000	TC-201 Vòng đệm răng cưa/ Claw washer M64	TC-201,Claw washer,M64,KS,Steel,ST115287	Cái	1	0		
3451	5.31.12.148.JPN.00.00 0	TC-202 Bolt,M6X10 ST581351A X22CRMOV121	TC-202,Bolt,M6X10,ST581351A,X22CRMOV121,ST115672	Cái	1	0		

3452	5.31.12.149.JPN.00.00 0	TC-203 Packing ST759692 X20CR13	TC- 203,Packing,ST759692,X20CR13,ST115 672	Cái	1	0		
3453	5.31.12.150.JPN.00.00 0	TC-205 Spiral wound gasket,G40 ST737482	TC-205,Spiral wound gasket,G40,ST737482,,ST115672	Cái	1	0		
3454	5.31.12.151.JPN.00.00 0	TC-206 Clamp ST535429A SPHC	TC- 206,Clamp,ST535429A,SPHC,ST115672	Cái	1	0		
3455	5.31.12.152.JPN.00.00 0	TC-207 Silicon compound TSK5303 1kg Can	TC-207,Silicon compound,,TSK5303,ST115672, khối lượng: 1kg	Cái	1	0		
3456	5.31.12.153.JPN.00.00 0	TC-208 Clamp ST760181 SUS304-CP	TC-208,Clamp,ST760181,SUS304- CP,ST115672	Cái	1	0		
3457	5.31.12.154.JPN.00.00 0	TC-209 Clamp ST794080 SUS304-CP	TC-209,Clamp,ST794080,SUS304- CP,ST115672	Cái	1	0		
3458	5.31.12.155.JPN.00.00 0	TC-210 Clamp ST598532 SUS304-CP	TC-210,Clamp,ST598532,SUS304- CP,ST115672	Cái	1	0		
3459	5.31.12.156.JPN.00.00 0	TC-211 Clamp ST743284 SUS304-CP	TC-211,Clamp,ST743284,SUS304- CP,ST115672	Cái	1	0		
3460	5.31.12.159.JPN.00.00 0	TC-216 Key ST793883A X22CRMOV121	TC- 216,Key,ST793883A,X22CRMOV121,ST1 15524	Cái	1	0		
3461	5.31.12.161.JPN.00.00 0	TC-218 Packing,33 ST7A9757 C1100PC-1/2H	TC-218,Packing,33,ST7A9757,C1100PC- 1/2H,ST115524	Cái	1	0		
3462	5.31.12.166.JPN.00.00 0	TC-225 Packing,27 ST7B3323 C1100PC-1/2H	TC-225,Packing,27,ST7B3323,C1100PC- 1/2H,ST115524	Cái	1	0		
3463	5.31.12.167.JPN.00.00 0	TC-227 Packing,21 ST7A9761 C1100PC-1/2H	TC-227,Packing,21,ST7A9761,C1100PC- 1/2H,ST115524	Cái	1	0		
3464	5.31.12.168.JPN.00.00 0	TC-228 O-ring,C0800G-N JIS	TC-228,O-ring,C0800G- N ,JIS,,ST115524	Cái	1	0		
3465	5.31.12.175.JPN.00.00 0	TC-235-Packing -ST7B3326	TC-235,Packing,ST7B3326,T- 1995,ST115524	Cái	1	0		

3466	5.31.12.176.JPN.00.00 0	TC-236-Seal ring,A20X24 - DIN7603	TC-236,Seal ring,A20X24,DIN7603,CU,ST220165	Cái	1	0		
3467	5.31.12.177.JPN.00.00 0	TC-237 - Seal ring,A21X26 - DIN7603	TC-237,Seal ring,A21X26,DIN7603,CU,ST220165	Cái	1	0		
3468	5.31.12.182.JPN.00.00 0	TC-242 Vòng đệm hãm có tai/Tongues washer M20	TC-242,Tongued washer,M20,JEM,Steel,ST115035	Cái	1	0		
3469	5.31.12.183.JPN.00.00 0	TC-243 Vòng đệm răng cưa / Claw washer M8	TC-243,Claw washer,M8,JEM,Steel,ST115035	Cái	1	0		
3470	5.31.12.187.JPN.00.00 0	TC-247 - Packing,33 - ST7A9757	TC-247,Packing,33,ST7A9757,C1100RC- 1/2H,ST115035	Cái	1	0		
3471	5.31.12.188.JPN.00.00 0	TC-248 - Packing,18 - ST7A9759	TC-248,Packing,18,ST7A9759,C1100RC- 1/2H,ST115035	Cái	1	0		
3472	5.31.12.189.JPN.00.00 0	TC-249 - Packing,21 - ST7B0811	TC-249,Packing,21,ST7B0811,C1100RC- 1/2H,ST115035	Cái	1	0		
3473	5.31.12.198.JPN.00.00 0	TC-258 - Silicon rubber tape - 0.3X19X15Mx1KO	TC-258,Silicon rubber tape,0.3X19X15Mx1KO,SIRT391,ST1156 31	Cái	1	0		
3474	5.31.12.200.JPN.00.00 0	TC-261 - Seal tape - 0.1X13X15M	TC-261,Seal tape,0.1X13X15M,TOMBO 9082,ST115631	Cái	1	0		
3475	5.31.12.201.JPN.00.00 0	TC-262 - Packing - ST7A1314	TC- 262,Packing,ST7A1314,T/NO.1995,ST37 0594	Cái	1	0		
3476	5.31.12.202.JPN.00.00 0	TC-263 - Packing - ST735115B	TC-263,Packing,ST735115B,Rubber1- 2060,ST370594	Cái	1	0		
3477	5.31.12.203.JPN.00.00 0	TC-264 - Packing,21X28 - ST590751BC2	TC- 264,Packing,21X28,ST590751BC2,C110 0PC-1/2H,ST370594	Cái	1	0		
3478	5.31.12.204.JPN.00.00 0	TC-265 - Packing - ST735115B	TC-265,Packing,ST735115B,Rubber1- 2060,ST370594	Cái	1	0		
3479	5.31.12.205.JPN.00.00 0	TC-266 - Silicon rubber tape - 0.3X19X15Mx1KO	TC-266,Silicon rubber tape,0.3X19X15Mx1KO,SIRT391,ST3705 94	Cái	1	0		

3480	5.31.12.206.JPN.00.00 0	TC-267 - Silicon compound - 0.35KGX1KO	TC-267,Silicon compound,0.35KGX1KO,RTV45R,ST370 594	Cái	1	0		
3481	5.31.12.209.JPN.00.00 0	TC-270-Ring gasket,R18-ST577213BC6	TC-270,Ring gasket,R18,ST577213BC6,ASTM A182F5,ST370140	Cái	1	0		
3482	5.31.12.210.JPN.00.00 0	TC-271-Spiral wound gasket,300LB-3/4B	TC-271,Spiral wound gasket,300LB- 3/4B,,T-No.1836R-GM-GGG,ST370140	Cái	1	0		
3483	5.31.12.212.JPN.00.00 0	TC-273-Spiral wound gasket,G65- ST737482	TC-273,Spiral wound gasket,G65,ST737482,,ST370140	Cái	1	0		
3484	5.31.12.213.JPN.00.00 0	TC-274-Spiral wound gasket,G80- ST737482	TC-274,Spiral wound gasket,G80,ST737482,,ST370140	Cái	1	0		
3485	5.31.12.214.JPN.00.00 0	TC-275-Ring gasket,R77-ST577213BC6	TC-275,Ring gasket,R77,ST577213BC6,ASTM A182F5,ST370140	Cái	1	0		
3486	5.31.12.215.000.00.000	TC-276 Vòng đệm răng cưa/ Claw washer M12	TC-276,Claw washer,M12,JEM,Stainless,ST115521	Cái	1	0		
3487	5.31.12.216.JPN.00.00 0	TC-277-Packing -ST734569D	TC- 277,Packing,ST734569D,TomboNo.1215, ST221898	Cái	1	0		
3488	5.31.12.217.JPN.00.00 0	TC-278-Packing-ST734569D	TC- 278,Packing,ST734569D,TomboNo.1215, ST221899	Cái	1	0		
3489	5.31.12.218.JPN.00.00 0	TC-279-Set screw,M6X15-ST590873B	TC-279,Set screw,M6X15,ST590873B,SCM435,ST22 1899	Cái	1	0		
3490	5.31.12.219.JPN.00.00 0	TC-280-Ring gasket,900LB-6B- ST577213BC6	TC-280,Ring gasket,900LB- 6B,ST577213BC6,ASTM-A182- F5,ST221899	Cái	1	0		
3491	5.31.12.220.JPN.00.00 0	TC-281-Key-ST793883A	TC- 281,Key,ST793883A,X22CRMOV121,ST1 15541	Cái	1	0		
3492	5.31.12.227.000.00.000	TC-289 Vòng đệm kép/ Double washer M20 x 45	TC-289,Double washer,M20X45,FS,Steel,ST115541	Cái	1	0		

3493	5.31.12.228.JPN.00.00 0	TC-290-Double washer,M24X70- ST7B3440	TC-290,Double washer,M24X70,ST7B3440,,ST115541	Cái	1	0		
3494	5.31.12.229.000.00.000	TC-291 Vòng đệm hãm có tai/ Tongued washer M16	TC-291,Tongued washer,M16,JEM,Steel,ST115541	Cái	1	0		
3495	5.31.12.230.JPN.00.00 0	TC-292-Set screw,M6-ST7B3445A	TC-292,Set screw,M6,ST7B3445A,SCM435,ST11554 1	Cái	1	0		
3496	5.31.12.231.JPN.00.00 0	TC-293-Packing,21-ST7A9761	TC-293,Packing,21,ST7A9761,C1100PC- 1/2H,ST115541	Cái	1	0		
3497	5.31.12.232.JPN.00.00 0	TC-294-O-ring,C0800G-N-JIS	TC-294,O-ring,C0800G- N,JIS,,ST115541	Cái	1	0		
3498	5.31.12.233.000.00.000	TC-295 Vòng đệm răng cưa/Claw washer,M72	TC-295,Claw washer,M72,KS,Steel,ST115541	Cái	1	0		
3499	5.31.12.234.JPN.00.00 0	TC-296-O-ring,C0530G-N-JIS	TC-296,O-ring,C0530G- N,JIS,,ST115541	Cái	1	0		
3500	5.31.12.235.JPN.00.00 0	TC-298-O-ring,D2180G-N-JIS	TC-298,O-ring,D2180G- N,JIS,,ST115541	Cái	1	0		
3501	5.31.12.236.JPN.00.00 0	TC-299-O-ring,C0900G-N-JIS	TC-299,O-ring,C0900G- N,JIS,,ST115541	Cái	1	0		
3502	5.31.12.237.JPN.00.00 0	TC-300-Packing -ST7B3448	TC-300,Packing,ST7B3448,T- No.1995,ST115541	Cái	1	0		
3503	5.31.12.238.JPN.00.00 0	TC-301-Packing -ST7B3450	TC-301,Packing,ST7B3450,T- No.1995,ST115541	Cái	1	0		
3504	5.31.12.239.JPN.00.00 0	TC-302-O-ring,C1700G-N-JIS	Gioăng O-ring, C1700G-N-JIS	Cái	1	0		
3505	5.31.12.240.000.00.000	TC-303 Vòng đệm hãm có tai/ Tongued washer,M12	TC-303,Tongued washer,M12,JEM,Steel,ST115541	Cái	1	0		
3506	5.31.12.241.000.00.000	TC-304 Vòng đệm vênh/ Spring washer,M16	TC-304,Spring washer,M16,JIS,Steel,ST115541	Cái	1	0		
3507	5.31.12.243.JPN.00.00 0	TC-308-Packing -ST7A9963	TC-308,Packing,ST7A9963,C1100PC- 1/2H,ST115066	Cái	1	0		
3508	5.31.12.248.JPN.00.00 0	TC-314-Shim liner-ST7B0292	TC-314,Shim liner,ST7B0292,SUS304,ST115066	Cái	1	0		

3509	5.31.12.250.000.00.000	TC-316 Vòng đệm răng cưa/ Claw washer,M8	TC-316,Claw washer,M8,JEM,Steel,ST115066	Cái	1	0		
3510	5.31.12.251.JPN.00.00 0	TC-317-Packing-ST7B3448	TC-317,Packing,ST7B3448,T-No.1995,ST115066	Cái	1	0		
3511	5.31.12.255.000.00.000	TC-321 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M12	TC-321,Tongued washer,M12,JEM,Steel,ST115066	Cái	1	0		
3512	5.31.12.256.JPN.00.00 0	TC-322-O-ring,P18-S-JIS	TC-322,O-ring,P18-S,JIS,0,ST115067	Cái	1	0		
3513	5.31.12.257.JPN.00.00 0	TC-323-Claw washer,M72-ST7A9961A	TC-323,Claw washer,M72,ST7A9961A,SUS304,ST115 067	Cái	1	0		
3514	5.31.12.258.JPN.00.00 0	TC-324-Disk spring,CDW-L-M12 - KS624-02	TC-324,Disk spring,CDW-L-M12,KS624-02,,ST115632	Cái	1	0		
3515	5.31.12.259.000.00.000	TC-325 Vòng đệm vênh/ Spring washer,M8	TC-325,Spring washer,M8,JIS,Steel,ST115632	Cái	1	0		
3516	5.31.12.260.000.00.000	TC-326 Vòng đệm vênh/Spring washer,M10	TC-326,Spring washer,M10,JIS,Steel,ST115632	Cái	1	0		
3517	5.31.12.261.000.00.000	TC-327 Vòng đệm vênh/Spring washer,M6	TC-327,Spring washer,M6,JIS,Steel,ST115632	Cái	1	0		
3518	5.31.12.265.JPN.00.00 0	TC-333-Seal tape-0.1X13X15M	TC-333,Seal tape,0.1X13X15M,TOMBO 9082,ST115632	Cái	1	0		
3519	5.31.12.266.JPN.00.00 0	TC-334-Packing - ST7B3843	TC-334,Packing,ST7B3843,T/NO.1995,ST222432	Cái	1	0		
3520	5.31.12.267.JPN.00.00 0	TC-335-Packing - ST735115B	TC-335,Packing,ST735115B,Rubber1-2060,ST222432	Cái	1	0		
3521	5.31.12.268.JPN.00.00 0	TC-336-Packing,21X28-ST590751BC2	TC-336,Packing,21X28,ST590751BC2,C1100PC-1/2H,ST222432	Cái	1	0		
3522	5.31.12.269.JPN.00.00 0	TC-337-Packing -ST735115B	TC-337,Packing,ST735115B,Rubber1-2060,ST222432	Cái	1	0		
3523	5.31.12.270.JPN.00.00 0	TC-338-Silicon rubber tape-0.3X19X15Mx1KO	TC-338,Silicon rubber tape,0.3X19X15Mx1KO,SIRT391,ST222432	Cái	1	0		

3524	5.31.12.271.JPN.00.00 0	TC-339-Silicon compound	TC-339,Silicon compound,,RTV45R,0.35KGx1KO,ST222432	Cái	1	0		
3525	5.31.12.273.JPN.00.00 0	TC-342-Set screw,M6X15-ST590873B	TC-342,Set screw,M6X15,ST590873B,SCM435,ST115507	Cái	1	0		
3526	5.31.12.274.JPN.00.00 0	TC-343-Graseal gasket	TC-343,Graseal gasket,,T/NO.1200,3.2xD192/D160,ST115507	Cái	1	0		
3527	5.31.12.275.JPN.00.00 0	TC-344-Spring metal O-ring -ST7B4053	TC-344,Spring metal O-ring,ST7B4053,Inconel,ST115507	Cái	1	0		
3528	5.31.12.276.JPN.00.00 0	TC-345-Vortex gasket-ST7B5905	TC-345,Vortex gasket,ST7B5905,T/NO.1836R-GH,ST115507	Cái	1	0		
3529	5.31.12.277.JPN.00.00 0	TC-346-Vortex gasket-ST7B5906	TC-346,Vortex gasket,ST7B5906,T/NO.1834R-GR,ST115507	Cái	1	0		
3530	5.31.12.278.JPN.00.00 0	TC-347-Spiral wound gasket,G100-ST737482	TC-347,Spiral wound gasket,G100,ST737482,,ST115507	Cái	1	0		
3531	5.31.12.279.JPN.00.00 0	TC-348-Spiral wound gasket,G80-ST737482	TC-348,Spiral wound gasket,G80,ST737482,,ST115507	Cái	1	0		
3532	5.31.12.280.JPN.00.00 0	TC-349-Spiral wound gasket,G40-ST737482	TC-349,Spiral wound gasket,G40,ST737482,,ST115507	Cái	1	0		
3533	5.31.12.281.JPN.00.00 0	TC-350-Spiral wound gasket,10K-1300A	TC-350,Spiral wound gasket,10K-1300A,,T/1834-GR/EEO,4.5xD1369/D1289,ST115507 "	Cái	1	0		
3534	5.31.12.284.JPN.00.00 0	TC-353-Key-ST793883A	TC-353,Key,ST793883A,X22CRMOV121,ST115422	Cái	1	0		
3535	5.31.12.327.JPN.00.00 0	TC-398-Packing -ST7A6771	TC-398,Packing,ST7A6771,T/NO.1995,ST221676	Cái	1	0		

3536	5.31.12.328.JPN.00.00 0	TC-399-Packing -ST7A6772	TC- 399,Packing,ST7A6772,T/NO.1215,ST22 1676	Cái	1	0		
3537	5.31.12.329.JPN.00.00 0	TC-400-Packing -ST734681A	TC- 400,Packing,ST734681A,Viton500,ST221 676	Cái	1	0		
3538	5.31.12.330.JPN.00.00 0	TC-401-Packing - ST7A6773	TC- 401,Packing,ST7A6773,T/NO.1215,ST22 1676	Cái	1	0		
3539	5.31.12.331.JPN.00.00 0	TC-402- FF gasket,10K-200-FS	TC-402,FF gasket,10K- 200,FS,TomboNo.1995,1.5,ST115014	Cái	1	0		
3540	5.31.12.332.JPN.00.00 0	TC-403-Packing -ST786202C2	TC- 403,Packing,ST786202C2,TomboNo.199 5,ST370490,2xD1080/D1010	Cái	1	0		
3541	5.31.12.333.000.00.000	TC-405 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M16	TC-405,Tongued washer,M16,JEM,Stainless,ST115580	Cái	1	0		
3542	5.31.12.334.JPN.00.00 0	TC-406-Packing-ST734681A	TC- 406,Packing,ST734681A,Viton500,ST115 580	Cái	1	0		
3543	5.31.12.335.000.00.000	TC-407 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M20	TC-407,Tongued washer,M20,JEM,Stainless,ST115580	Cái	1	0		
3544	5.31.12.336.JPN.00.00 0	TC-408-Packing-ST7A8053	TC- 408,Packing,ST7A8053,T/NO.1995,ST11 5580, 2xD1910/D1760	Cái	1	0		
3545	5.31.12.337.JPN.00.00 0	TC-409-Packing -ST7A2939A	TC- 409,Packing,ST7A2939A,T/NO.1995,ST1 15580, 2xD1095/D1005	Cái	1	0		
3546	5.31.12.338.JPN.00.00 0	TC-410-Gasket	TC- 410,Gasket,,T/NO.1995,1.5xD50/D23,ST 115580	Cái	1	0		
3547	5.31.12.339.JPN.00.00 0	TC-411-RF-gasket,10K-15-JIS	TC-411,RF-gasket,10K- 15,JIS,T/NO.1995,1.5,ST115580	Cái	1	0		
3548	5.31.12.340.JPN.00.00 0	TC-412-Spiral wound gasket-JIS 10K- 150A	TC-412,Spiral wound gasket,JIS 10K- 150A,T/NO.1834R-GR-EEE,ST115580	Cái	1	0		

3549	5.31.12.341.JPN.00.00 0	TC-413-FF gasket,10K-25-FS	TC-413,FF gasket,10K- 25,FS,TomboNo.1995,1.5,ST222355	Cái	1	0		
3550	5.31.12.342.JPN.00.00 0	TC-414-FF gasket,10K-15-FS	TC-414,FF gasket,10K- 15,FS,TomboNo.1995,1.5,ST222355	Cái	1	0		
3551	5.31.12.343.JPN.00.00 0	TC-415-Packing -ST7B5143	TC- 415,Packing,ST7B5143,TomboNo.1995,S T115040	Cái	1	0		
3552	5.31.12.344.JPN.00.00 0	TC-416 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M8	TC-416,Tongued washer,M8,JEM,Steel,ST115040	Cái	1	0		
3553	5.31.12.345.JPN.00.00 0	TC-417-Packing -ST734681A	TC- 417,Packing,ST734681A,Viton500,6x700, ST221682	Cái	1	0		
3554	5.31.12.346.000.00.000	TC-418 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M16	TC-418,Tongued washer,M16,JEM,Stainless,ST115613	Cái	1	0		
3555	5.31.12.347.000.00.000	TC-419 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M16	TC-419,Tongued washer,M16,JEM,Stainless,ST115613	Cái	1	0		
3556	5.31.12.348.JPN.00.00 0	TC-420-Disk spring,CDW-L-M12 - KS624-02	TC-420,Disk spring,CDW-L-M12,KS624- 02,,ST115613	Cái	1	0		
3557	5.31.12.349.000.00.000	TC-421 Vòng đệm răng cưa/Claw washer,M12	TC-421,Claw washer,M12,JEM,Stainless,ST115613	Cái	1	0		
3558	5.31.12.350.000.00.000	TC-422 Vòng đệm kép/Double washer,M10X70	TC-422,Double washer,M10X70,FS,Steel,ST115613	Cái	1	0		
3559	5.31.12.351.000.00.000	TC-423 Vòng đệm kép/Double washer,M10X60	TC-423,Double washer,M10X60,FS,Steel,ST115613	Cái	1	0		
3560	5.31.12.352.000.00.000	TC-424 Vòng đệm răng cưa/Claw washer,M10	TC-424,Claw washer,M10,JEM,Stainless,ST222349	Cái	1	0		
3561	5.31.12.353.JPN.00.00 0	TC-425-Packing -ST7A2939A	TC- 425,Packing,ST7A2939A,T/NO.1995,ST2 22349	Cái	1	0		
3562	5.31.12.354.JPN.00.00 0	TC-426-Shim liner-ST796900	TC-426,Shim liner,ST796900,SPCC+SUS304,ST22234 9	Cái	1	0		

3563	5.31.12.355.JPN.00.00 0	TC-427-Set screw,M8X16-ST590873B	TC-427,Set screw,M8X16,ST590873B,SCM435,ST115342	Cái	1	0		
3564	5.31.12.356.JPN.00.00 0	TC-428-O-ring,G80-S-JIS	TC-428,O-ring,G80-S,JIS,,ST115430	Cái	1	0		
3565	5.31.12.357.000.00.000	TC-429 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M12	TC-429,Tongued washer,M12,JEM,Steel,ST115430	Cái	1	0		
3566	5.31.12.358.000.00.000	TC-430 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M10	TC-430,Tongued washer,M10,JEM,Steel,ST115430	Cái	1	0		
3567	5.31.12.359.000.00.000	TC-431 Vòng đệm răng cưa/Claw washer,M10	TC-431,Claw washer,M10,JEM,Steel,ST115430	Cái	1	0		
3568	5.31.12.360.JPN.00.00 0	TC-432-O-ring,G25-S-JIS	TC-432,O-ring,G25-S,JIS,,ST115430	Cái	1	0		
3569	5.31.12.361.JPN.00.00 0	TC-434-RF-gasket,10K-40-FS	TC-434,RF-gasket,10K-40,FS,T-No.1995,1.5,ST115430	Cái	1	0		
3570	5.31.12.362.000.00.000	TC-435 Vòng đệm răng cưa/Claw washer,M72	TC-435,Claw washer,M72,KS,Steel,ST115087	Cái	1	0		
3571	5.31.12.363.JPN.00.00 0	TC-436-Packing,21-ST576102BC1	TC-436,Packing,21,ST576102BC1,C1100PC-1/2H,ST221650	Cái	1	0		
3572	5.31.12.364.JPN.00.00 0	TC-437-Shim liner-ST792678A	TC-437,Shim liner,ST792678A,,ST113297	Cái	1	0		
3573	5.31.12.365.JPN.00.00 0	TC-438-Shim liner-ST792679A	TC-438,Shim liner,ST792679A,,ST113297	Cái	1	0		
3574	5.31.12.366.JPN.00.00 0	TC-439-Packing-ST795767C1	TC-439,Packing,ST795767C1,C1100PC-1/2H,ST113297	Cái	1	0		
3575	5.31.12.367.JPN.00.00 0	TC-440-Shim liner-ST776894A	TC-440,Shim liner,ST776894A,,ST113297	Cái	1	0		
3576	5.31.12.368.JPN.00.00 0	TC-441-Shim liner-ST792680A	TC-441,Shim liner,ST792680A,,ST113297	Cái	1	0		
3577	5.31.12.369.000.00.000	TC-442 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M30	TC-442,Tongued washer,M30,JEM,Steel,ST113297	Cái	1	0		

3578	5.31.12.370.000.00.000	TC-443 Vòng đệm răng cưa/Claw washer M8	TC-443,Claw washer,M8,JEM,Steel,ST113297	Cái	1	0		
3579	5.31.12.371.JPN.00.000	TC-444-Stainless clamp,AC-30-ST756487	TC-444,Stainless clamp,AC-30,ST756487,,ST113297	Cái	1	0		
3580	5.31.12.372.JPN.00.000	TC-446-Spacer-ST792681A	TC-446,Spacer,ST792681A,,ST113297	Cái	1	0		
3581	5.31.12.373.JPN.00.000	TC-447-Jacking hose,PF1/2-ST713404G	TC-447,Jacking hose,PF1/2,ST713404G,,ST113297	Cái	1	0		
3582	5.31.12.374.000.00.000	TC-448 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M10	TC-448,Tongued washer,M10,JEM,Steel,ST115640	Cái	1	0		
3583	5.31.12.375.000.00.000	TC-449 Vòng đệm kép/Double washer,M10X40	TC-449,Double washer,M10X40,JIS,Steel,ST115640	Cái	1	0		
3584	5.31.12.376.000.00.000	TC-450 Vòng đệm kép/Double washer,M6X18	TC-450,Double washer,M6X18,FS,Steel,ST115640	Cái	1	0		
3585	5.31.12.377.000.00.000	TC-451 Vòng đệm vênh/Spring washer,M4	TC-451,Spring washer,M4,JIS,Steel,ST115640	Cái	1	0		
3586	5.31.12.378.000.00.000	TC-452 Vòng đệm kép/Double washer,M12X40	TC-452,Double washer,M12X40,FS,Steel,ST115640	Cái	1	0		
3587	5.31.12.379.000.00.000	TC-453 Vòng đệm kép/Double washer,M12X60	TC-453,Double washer,M12X60,FS,Steel,ST115640	Cái	1	0		
3588	5.31.12.380.000.00.000	TC-454 Vòng đệm hãm có tai/Tongued washer,M14	TC-454,Tongued washer,M14,ST788182,SUS304-CP,ST115640	Cái	1	0		
3589	5.31.12.381.JPN.00.000	TC-455-Stainless clamp,OC-7-ST756486	TC-455,Stainless clamp,OC-7,ST756486,,ST115640	Cái	1	0		
3590	5.31.12.382.JPN.00.000	TC-456-Stainless clamp,AC-10-ST756487	TC-456,Stainless clamp,AC-10,ST756487,,ST115640	Cái	1	0		
3591	5.31.12.383.JPN.00.000	TC-457-Silicon rubber tape - 0.3X19X15Mx1KO	TC-457,Silicon rubber tape,0.3X19X15Mx1KO,SIRT391,ST115640	Cái	1	0		
3592	5.31.12.384.JPN.00.000	TC-458-Seal tape-0.1X13X15M	TC-458,Seal tape,0.1X13X15M,TOMBO 9082,ST115640	Cái	1	0		

3593	5.31.12.385.JPN.00.00 0	TC-459 - Packing - ST793510	TC- 459,Packing,ST793510,T/NO.1995,ST37 0626	Cái	1	0		
3594	5.31.12.386.JPN.00.00 0	TC-460 - Packing - ST735115B	TC-460,Packing,ST735115B,Rubber1- 2060,ST370626	Cái	1	0		
3595	5.31.12.390.JPN.00.00 0	TC-461 - Packing,21X28 - ST590751BC2	TC- 461,Packing,21X28,ST590751BC2,C110 0PC-1/2H,ST370626	Cái	1	0		
3596	5.31.12.391.JPN.00.00 0	TC-462 - Packing - ST735115B	TC-462,Packing,ST735115B,Rubber1- 2060,ST370626	Cái	1	0		
3597	5.31.12.392.JPN.00.00 0	TC-463 - Silicon rubber tape - 0.3X19X15Mx1KO	TC-463,Silicon rubber tape,0.3X19X15Mx1KO,SIRT391,ST3706 26	Cái	1	0		
3598	5.31.12.393.JPN.00.00 0	TC-464 - Silicon compound - 0.35KGX1KO	TC-464,Silicon compound,0.35KGX1KO,RTV45R,ST370 626	Cái	1	0		
3599	5.31.12.394.JPN.00.00 0	TC-501 - Birkosit - 1KGX1KO	TC-501,Birkosit,1KGX1KO	Cái	1	0		
3600	5.31.12.395.JPN.00.00 0	TC-601 - Caulking piece - ST733774A	TC-601,Caulking piece,ST733774A,SCS1,ST219183	Cái	1	0		
3601	5.31.12.396.JPN.00.00 0	TC-602 - Locking plate - ST7A6989C1	TC-602,Locking plate,ST7A6989C1,SUS410,ST219183	Cái	1	0		
3602	5.31.12.397.JPN.00.00 0	TC-603 - Locking plate - ST7A6989C2	TC-603,Locking plate,ST7A6989C2,SUS410,ST219183	Cái	1	0		
3603	5.31.12.398.JPN.00.00 0	TC-604 - Caulking piece - ST7A6988	TC-604,Caulking piece,ST7A6988,SCS1,ST219185	Cái	1	0		
3604	5.31.12.399.JPN.00.00 0	TC-605 - Locking plate - ST7A6990C1	TC-605,Locking plate,ST7A6990C1,SUS410,ST219185	Cái	1	0		
3605	5.31.12.400.JPN.00.00 0	TC-606 - Locking plate - ST7A6990C2	TC-606,Locking plate,ST7A6990C2,SUS410,ST219185	Cái	1	0		
3606	5.31.12.401.JPN.00.00 0	TC-607 - Caulking piece - ST733774A	TC-607,Caulking piece,ST733774A,SCS1,ST219184	Cái	1	0		
3607	5.31.12.402.JPN.00.00 0	TC-608 - Locking plate - ST7A6989C1	TC-608,Locking plate,ST7A6989C1,SUS410,ST219184	Cái	1	0		

3608	5.31.12.403.JPN.00.00 0	TC-609 - Locking plate -ST7A6989C2	TC-609,Locking plate,ST7A6989C2,SUS410,ST219184	Cái	1	0		
3609	5.31.12.404.JPN.00.00 0	TC-610 - Caulking piece - ST7A6988	TC-610,Caulking piece,ST7A6988,SCS1,ST219186	Cái	1	0		
3610	5.31.12.405.JPN.00.00 0	TC-611 - Locking plate - ST7A6990C1	TC-611,Locking plate,ST7A6990C1,SUS410,ST219186	Cái	1	0		
3611	5.31.12.406.JPN.00.00 0	TC-612 - Locking plate - ST7A6990C2	TC-612,Locking plate,ST7A6990C2,SUS410,ST219186	Cái	1	0		
3612	5.31.12.407.JPN.00.00 0	TC-701 - Gasket,150LB-3/4B-1.5T	TC-701 - Gasket,150LB-3/4B-1.5T	Cái	1	0		
3613	5.31.12.408.JPN.00.00 0	TC-702 -Gasket,150LB-50	TC-702 -Gasket,150LB-50	Cái	1	0		
3614	5.31.12.409.JPN.00.00 0	TC-703 - Gasket,10K-40 - JIS	TC-703 - Gasket,10K-40 - JIS	Cái	1	0		
3615	5.31.12.410.JPN.00.00 0	TC-704 - Gasket,150LB-50	TC-704 - Gasket,150LB-50	Cái	1	0		
3616	5.31.12.411.JPN.00.00 0	TC-705 - Gasket,10K-40- JIS	TC-705 - Gasket,10K-40- JIS	Cái	1	0		
3617	5.31.12.412.JPN.00.00 0	TC-706 - Gasket,150LB-50	TC-706 - Gasket,150LB-50	Cái	1	0		
3618	5.31.12.413.JPN.00.00 0	TC-707 - Gasket,10K-40 - JIS	TC-707 - Gasket,10K-40 - JIS	Cái	1	0		
3619	5.31.12.414.JPN.00.00 0	TC-708 - Gasket,150LB-50	TC-708 - Gasket,150LB-50	Cái	1	0		
3620	5.31.12.415.JPN.00.00 0	TC-709 -Gasket,10K-40 -JIS	TC-709 -Gasket,10K-40 -JIS	Cái	1	0		
3621	5.31.12.416.JPN.00.00 0	TC-710 - Gasket,150LB-50	TC-710 - Gasket,150LB-50	Cái	1	0		
3622	5.31.12.418.JPN.00.00 0	TC-712 -Gasket,150LB-150	TC-712 -Gasket,150LB-150	Cái	1	0		
3623	5.31.12.420.JPN.00.00 0	TC-714 - Gasket,150LB-5B-1.5T	TC-714 - Gasket,150LB-5B-1.5T	Cái	1	0		
3624	5.31.12.421.JPN.00.00 0	TC-715 -Gasket,150LB-5B-1.5T	TC-715 -Gasket,150LB-5B-1.5T	Cái	1	0		
3625	5.31.12.422.JPN.00.00 0	TC-716 - Gasket,150LB-4B-1.5T	TC-716 - Gasket,150LB-4B-1.5T	Cái	1	0		
3626	5.31.12.423.JPN.00.00 0	TC-717 -Gasket,150LB-3/4B-1.5T	TC-717 -Gasket,150LB-3/4B-1.5T	Cái	1	0		
3627	5.31.12.424.JPN.00.00 0	TC-718 -Gasket,150LB-5B-1.5T	TC-718 -Gasket,150LB-5B-1.5T	Cái	1	0		
3628	5.31.12.425.JPN.00.00 0	TC-719 - Gasket,150LB-4B-1.5T	TC-719 - Gasket,150LB-4B-1.5T	Cái	1	0		

3629	5.31.12.426.JPN.00.00 0	TC-720 -Gasket,150LB-3/4B-1.5T	TC-720 -Gasket,150LB-3/4B-1.5T	Cái	1	0		
3630	5.31.12.427.JPN.00.00 0	TC-721 -FF gasket,5K-200 -JIS	TC-721 -FF gasket,5K-200 -JIS	Cái	1	0		
3631	5.31.12.428.JPN.00.00 0	TC-722 -FF gasket,10K-150 -JIS	TC-722 -FF gasket,10K-150 -JIS	Cái	1	0		
3632	5.31.12.429.JPN.00.00 0	TC-723 -Packing -ST763681E	TC-723 -Packing -ST763681E	Cái	1	0		
3633	5.31.12.431.JPN.00.00 0	TC-725 -MOP packing -ST7C2814	TC-725 -MOP packing -ST7C2814	Cái	1	0		
3634	5.31.12.432.JPN.00.00 0	TC-726 -RF-gasket,10K-20 -JIS	TC-726 -RF-gasket,10K-20 -JIS	Cái	1	0		
3635	5.31.12.433.JPN.00.00 0	TC-727 -JOP packing -ST7C2815	TC-727 -JOP packing -ST7C2815	Cái	1	0		
3636	5.31.12.434.JPN.00.00 0	TC-728 -RF-gasket,300LB-2B-1.5T	TC-728 -RF-gasket,300LB-2B-1.5T	Cái	1	0		
3637	5.31.12.435.JPN.00.00 0	TC-729 -O-ring,G35-F -JIS	TC-729,O-ring,G35-F,JIS,,ST369860	Cái	1	0		
3638	5.31.12.436.JPN.00.00 0	TC-730 -Washer,M12 -JEM SS400	TC- 730,Washer,M12,JEM,SS400,ST369860	Cái	1	0		
3639	5.31.12.437.JPN.00.00 0	TC-731 -O-ring,G35-F -JIS	TC-731,O-ring,G35-F,JIS,,ST369861	Cái	1	0		
3640	5.31.12.438.JPN.00.00 0	TC-732 - Washer,M12 -JEM	TC- 732,Washer,M12,JEM,SS400,ST369861	Cái	1	0		
3641	5.31.12.439.JPN.00.00 0	TC-733 -O-ring,G35-F -JIS	TC-733,O-ring,G35-F,JIS,,ST369862	Cái	1	0		
3642	5.31.12.440.JPN.00.00 0	TC-734 -Washer,M12 -JEM	TC- 734,Washer,M12,JEM,SS400,ST369862	Cái	1	0		
3643	5.31.12.441.JPN.00.00 0	TC-735 -O-ring,G35-F -JIS	TC-735,O-ring,G35-F,JIS,,ST369863	Cái	1	0		
3644	5.31.12.442.JPN.00.00 0	TC-736 -Washer,M12 -JEM	TC- 736,Washer,M12,JEM,SS400,ST369863	Cái	1	0		
3645	5.31.12.443.JPN.00.00 0	TC-737 - O-ring,G35-F - JIS	TC-737,O-ring,G35-F,JIS,,ST369864	Cái	1	0		
3646	5.31.12.444.JPN.00.00 0	TC-738 - Washer,M12 - JEM	TC- 738,Washer,M12,JEM,SS400,ST369864	Cái	1	0		
3647	5.31.12.445.JPN.00.00 0	TC-739 - O-ring,G35-F - JIS	TC-739,O-ring,G35-F,JIS,,ST369865	Cái	1	0		

3648	5.31.12.446.JPN.00.00 0	TC-740 - Washer,M12 - JEM	TC- 740,Washer,M12,JEM,SS400,ST369865	Cái	1	0		
3649	5.31.12.447.JPN.00.00 0	TC-741 - O-ring,G35-F - JIS	TC-741,O-ring,G35-F,JIS,,ST369866	Cái	1	0		
3650	5.31.12.448.JPN.00.00 0	TC-742 - Washer,M12 - JEM	TC- 742,Washer,M12,JEM,SS400,ST369866	Cái	1	0		
3651	5.31.12.449.JPN.00.00 0	TC-743 - O-ring,G35-F - JIS	TC-743,O-ring,G35-F,JIS,,ST369867	Cái	1	0		
3652	5.31.12.450.JPN.00.00 0	TC-744 - Washer,M12 - JEM	TC- 744,Washer,M12,JEM,SS400,ST369867	Cái	1	0		
3653	5.31.12.451.JPN.00.00 0	TC-745 - O-ring,G35-F - JIS	TC-745,O-ring,G35-F,JIS,,ST369868	Cái	1	0		
3654	5.31.12.452.JPN.00.00 0	TC-746 - Washer,M12 - JEM	TC- 746,Washer,M12,JEM,SS400,ST369868	Cái	1	0		
3655	5.31.12.453.JPN.00.00 0	TC-747 - O-ring,G35-F - JIS	TC-747,O-ring,G35-F,JIS,,ST369869	Cái	1	0		
3656	5.31.12.454.JPN.00.00 0	TC-748 - Washer,M12 - JEM	TC- 748,Washer,M12,JEM,SS400,ST369869	Cái	1	0		
3657	5.31.12.455.JPN.00.00 0	TC-749 - O-ring,G35-F - JIS	TC-749,O-ring,G35-F,JIS,,ST369870	Cái	1	0		
3658	5.31.12.456.JPN.00.00 0	TC-750 - Washer,M12 - JEM	TC- 750,Washer,M12,JEM,SS400,ST369870	Cái	1	0		
3659	5.31.12.457.JPN.00.00 0	TC-751 O-ring,G35-F JIS	TC-751,O-ring,G35-F,JIS,,ST369871	Cái	1	0		
3660	5.31.12.458.JPN.00.00 0	TC-752 - Washer,M12 - JEM	TC- 752,Washer,M12,JEM,SS400,ST369871	Cái	1	0		
3661	5.31.12.459.JPN.00.00 0	TC-753 - O-ring,G35-F - JIS	TC-753,O-ring,G35-F,JIS,,ST369872	Cái	1	0		
3662	5.31.12.460.JPN.00.00 0	TC-754 - Washer,M12 - JEM	TC- 754,Washer,M12,JEM,SS400,ST369872	Cái	1	0		
3663	5.31.12.461.JPN.00.00 0	TC-755 - O-ring,G35-F - JIS	TC-755,O-ring,G35-F,JIS,,ST369873	Cái	1	0		

3664	5.31.12.462.JPN.00.00 0	TC-756 - Washer,M12 - JEM	TC- 756,Washer,M12,JEM,SS400,ST369873	Cái	1	0		
3665	5.31.12.463.JPN.00.00 0	TC-757 - O-ring,G35-F - JIS	TC-757,O-ring,G35-F,JIS,,ST369874	Cái	1	0		
3666	5.31.12.464.JPN.00.00 0	TC-758 - Washer,M12 - JEM	TC- 758,Washer,M12,JEM,SS400,ST369874	Cái	1	0		
3667	5.31.12.465.JPN.00.00 0	TC-759 - O-ring,G35-F - JIS	TC-759,O-ring,G35-F,JIS,,ST369875	Cái	1	0		
3668	5.31.12.466.JPN.00.00 0	TC-760 - Washer,M12 - JEM	TC- 760,Washer,M12,JEM,SS400,ST369875	Cái	1	0		
3669	5.31.12.467.JPN.00.00 0	TC-761 - O-ring,G35-F - JIS	TC-761,O-ring,G35-F,JIS,,ST369876	Cái	1	0		
3670	5.31.12.468.JPN.00.00 0	TC-762 - Washer,M12 - JEM	TC- 762,Washer,M12,JEM,SS400,ST369876	Cái	1	0		
3671	5.31.12.469.JPN.00.00 0	TC-763 - O-ring,G35-F - JIS	TC-763,O-ring,G35-F,JIS,,ST369877	Cái	1	0		
3672	5.31.12.470.JPN.00.00 0	TC-764 - Washer,M12 - JEM	TC- 764,Washer,M12,JEM,SS400,ST369877	Cái	1	0		
3673	5.31.12.471.JPN.00.00 0	TC-765 - O-ring,G35-F - JIS	TC-765,O-ring,G35-F,JIS,,ST369878	Cái	1	0		
3674	5.31.12.472.JPN.00.00 0	TC-766 - Washer,M12 - JEM	TC- 766,Washer,M12,JEM,SS400,ST369878	Cái	1	0		
3675	5.31.12.473.JPN.00.00 0	TC-767 - O-ring,G35-F - JIS	TC-767,O-ring,G35-F,JIS,,ST369879	Cái	1	0		
3676	5.31.12.474.JPN.00.00 0	TC-768 - Washer,M12 - JEM	TC- 768,Washer,M12,JEM,SS400,ST369879	Cái	1	0		
3677	5.31.12.475.JPN.00.00 0	TC-769 - O-ring,G60-F - JIS	TC-769 - O-ring,G60-F - JIS	Cái	1	0		
3678	5.31.12.476.JPN.00.00 0	TC-770 - Washer,M16 - JEM	TC-770 - Washer,M16 - JEM	Cái	1	0		
3679	5.31.12.480.JPN.00.00 0	TC-774 - Gasket,150LB-4B	TC-774,Gasket,150LB-4B,,T-No.1834-R- NA-EEE,4.5T,ST369961	Cái	1	0		

3680	5.31.12.481.JPN.00.00 0	TC-775 - Gasket,300LB-8B	TC-775,Gasket,300LB-8B,,T-No.1834-R-GR-EEE,4.5T,ST369963	Cái	1	0		
3681	5.31.12.482.JPN.00.00 0	TC-776 - Gasket,300LB-10B	TC-776,Gasket,300LB-10B,,T-No.1834-R-GR-EEE,4.5T,ST369963	Cái	1	0		
3682	5.31.12.483.JPN.00.00 0	TC-777 - Gasket,1.1/2B	TC-777,Gasket,1.1/2B,,T-No.1836-R-GM-GGG,4.5T,300LB,ST369945	Cái	1	0		
3683	5.31.12.484.JPN.00.00 0	TC-778 - Gasket,1.1/2B	TC-778,Gasket,1.1/2B,,T-No.1836-R-GM-GGG,4.5T,300LB,ST369946	Cái	1	0		
3684	5.31.12.485.JPN.00.00 0	TC-779 - Gasket,300LB-3/4B	TC-779,Gasket,300LB-3/4B,,T-No.1836-R-GM-GGG,4.5T,ST369948	Cái	1	0		
3685	5.31.12.486.JPN.00.00 0	TC-780 - Gasket,300LB-3/4B	TC-780,Gasket,300LB-3/4B,,T-No.1836-R-GM-GGG,4.5T,ST369949	Cái	1	0		
3686	5.31.12.487.JPN.00.00 0	TC-781 - Gasket,300LB-3/4B	TC-781,Gasket,300LB-3/4B,,T-No.1836-R-GM-GGG,4.5T,ST369956	Cái	1	0		
3687	5.31.12.488.JPN.00.00 0	TC-782 - Gasket,300LB-3/4B	TC-782,Gasket,300LB-3/4B,,T-No.1836-R-GM-GGG,4.5T,ST369957	Cái	1	0		
3688	5.31.12.493.JPN.00.00 0	TC-790 - Phin lọc dầu / Element (SEL014870) - P-COS-L-40-A-40UW	TC-790 - Phin lọc dầu / Element (SEL014870) - P-COS-L-40-A-40UW	Cái	1	0		
3689	5.31.12.494.JPN.00.00 0	TC-791 - Element (SEL014871) - P-COS-L-40-A-200W	TC-791 - Element (SEL014871) - P-COS-L-40-A-200W	Cái	1	0		
3690	5.31.12.495.JPN.00.00 0	TC-792 - Gasket set (SSF000580) - SA-COS-L-40,48-A	TC-792 - Gasket set (SSF000580) - SA-COS-L-40,48-A	Cái	1	0		
3691	5.31.12.496.JPN.00.00 0	TC-793/O-ring	TC-793/O-ring	Cái	1	0		
3692	5.31.12.497.JPN.00.00 0	TC-794 - Back-up ring - 40V-2849	TC-794 - Back-up ring - 40V-2849	Cái	1	0		
3693	5.31.12.498.JPN.00.00 0	TC-795 - Gasket	TC-795 - Gasket	Cái	1	0		
3694	VT.40136	TC-796 Bladder	TC-796	cái	1	0		
3695	5.31.12.499.JPN.00.00 0	TC-797/O-ring	TC-797/O-ring	Cái	1	0		
3696	5.31.12.388.000.00.000	TC-798 Vòng đệm cao su hình chữ O/O-ring	TC-798 Vòng đệm cao su hình chữ O/O-ring	Cái	1	0		
3697	5.31.12.500.JPN.00.00 0	TC-799 - Back-up ring - SUN-2WG-10	TC-799 - Back-up ring - SUN-2WG-10	Cái	1	0		

3698	5.31.12.501.JPN.00.00 0	TC-800 - Gasket - T=3	TC-800 - Gasket - T=3	Cái	1	0		
3699	5.31.12.502.JPN.00.00 0	TC-801 - Oil seal - GJ 2057 P0	TC-801 - Oil seal - GJ 2057 P0	Cái	1	0		
3700	5.31.12.503.JPN.00.00 0	TC-802 Phớt chữ V (V-ring) BM 1219 A3	TC-802 - V-ring - BM 1219 A3	Cái	1	0		
3701	5.31.12.504.JPN.00.00 0	TC-803 - O-ring - CO 0213 A	TC-803 - O-ring - CO 0213 A	Cái	1	0		
3702	5.31.12.505.JPN.00.00 0	TC-804 - O-ring - CO 0614 A	TC-804 - O-ring - CO 0614 A	Cái	1	0		
3703	5.31.12.506.JPN.00.00 0	TC-807 - Wearring with set screw	TC-807 - Wearring with set screw	Cái	1	0		
3704	5.31.12.507.JPN.00.00 0	TC-808 - Neck bush with set screw	TC-808 - Neck bush with set screw	Cái	1	0		
3705	5.31.12.508.JPN.00.00 0	TC-810 - Bearing washer - AW10	TC-810 - Bearing washer - AW10	Cái	1	0		
3706	5.31.12.509.JPN.00.00 0	TC-812 - Felt ring	TC-812 - Felt ring	Cái	1	0		
3707	5.31.12.511.JPN.00.00 0	TC-815 - Set screw - M6	TC-815 - Set screw - M6	Cái	1	0		
3708	5.31.12.512.JPN.00.00 0	TC-816 - D.Tongues washer - M20	TC-816 - D.Tongues washer - M20	Cái	1	0		
3709	5.31.12.513.JPN.00.00 0	TC-817 - D.Tongues washer - M16	TC-817 - D.Tongues washer - M16	Cái	1	0		
3710	5.31.12.514.JPN.00.00 0	TC-818 - D.Tongues washer - M12	TC-818 - D.Tongues washer - M12	Cái	1	0		
3711	5.31.12.515.JPN.00.00 0	TC-819 - Sheet gasket - JIS 10K-100A	TC-819 - Sheet gasket - JIS 10K-100A	Cái	1	0		
3712	5.31.12.516.JPN.00.00 0	TC-820 - Sheet gasket - JIS 10K-100A	TC-820 - Sheet gasket - JIS 10K-100A	Cái	1	0		
3713	5.31.12.517.JPN.00.00 0	TC-826 - Bearing washer - AW10	TC-826 - Bearing washer - AW10	Cái	1	0		
3714	5.31.12.518.JPN.00.00 0	TC-828 - Felt ring	TC-828 - Felt ring	Cái	1	0		
3715	5.31.12.519.JPN.00.00 0	TC-829 - Impeller washer	TC-829 - Impeller washer	Cái	1	0		
3716	5.31.12.520.JPN.00.00 0	TC-830 - O-ring	TC-830 - O-ring	Cái	1	0		
3717	5.31.12.521.JPN.00.00 0	TC-831 - Set screw	TC-831 - Set screw	Cái	1	0		
3718	5.31.12.522.JPN.00.00 0	TC-832 - D.Tongues washer - M16	TC-832 - D.Tongues washer - M16	Cái	1	0		
3719	5.31.12.523.JPN.00.00 0	TC-833 - D.Tongues washer - M12	TC-833 - D.Tongues washer - M12	Cái	1	0		
3720	5.31.12.524.JPN.00.00 0	TC-834 - Sheet gasket	TC-834 - Sheet gasket; vật liệu T/No.1995	Cái	1	0		
3721	5.31.12.525.JPN.00.00 0	TC-835 - Sheet gasket	TC-835 - Sheet gasket	Cái	1	0		

3722	5.31.12.526.JPN.00.00 0	TC-838 - Gasket	TC-838 - Gasket	Cái	1	0		
3723	5.31.12.527.JPN.00.00 0	TC-841- Filter element- 0400 DN 025 BH4HC	TC-841- Filter element- 0400 DN 025 BH4HC	Cái	1	0		
3724	5.31.12.528.JPN.00.00 0	TC-842 - Seal kit - SEAL KIT-E FMND.160W1.0	TC-842 - Seal kit - SEAL KIT-E FMND.160W1.0	Cái	1	0		
3725	5.31.12.529.JPN.00.00 0	TC-843 - Coalescer element - CW-3D	TC-843 - Coalescer element - CW-3D	Cái	1	0		
3726	5.31.12.530.JPN.00.00 0	TC-844 - O-ring - P400	TC-844 - O-ring - P400	Cái	1	0		
3727	5.31.12.531.JPN.00.00 0	TC-845 - Filter element - PFT10-20UN	TC-845 - Filter element - PFT10-20UN	Cái	1	0		
3728	5.31.12.532.JPN.00.00 0	TC-846 - Gasket - FGDC	TC-846 - Gasket - FGDC	Cái	1	0		
3729	5.31.12.533.JPN.00.00 0	TC-847 - Coalescer element - CW-2D	TC-847 - Coalescer element - CW-2D	Cái	1	0		
3730	5.31.12.534.JPN.00.00 0	TC-848 - O-ring - G230	TC-848 - O-ring - G230	Cái	1	0		
3731	5.31.12.535.JPN.00.00 0	TC-849 - Filter element - PFT10-10UN	TC-849 - Filter element - PFT10-10UN	Cái	1	0		
3732	5.31.12.536.JPN.00.00 0	TC-850 - Gasket - FGDC	TC-850 - Gasket - FGDC	Cái	1	0		
3733	5.31.12.537.JPN.00.00 0	TC-853 - Element with seal kit	TC-853 - Element with seal kit	Cái	1	0		
3734	5.31.12.538.JPN.00.00 0	TC-854 - Element with seal kit	TC-854 - Element with seal kit	Cái	1	0		
3735	5.31.12.540.JPN.00.00 0	TC-856 - Earth filter with seal kit	TC-856 - Earth filter with seal kit	Cái	1	0		
3736	VT.40135	TC-857 Bladder with seal kit	TC-857	bộ	1	0		
3737	5.31.12.541.JPN.00.00 0	TC-860 - Element with seal kit	TC-860 - Element with seal kit	Cái	1	0		
3738	5.31.12.542.JPN.00.00 0	TC-902 - Gasket - ANSI150LB-4"RF	TC-902 - Gasket - ANSI150LB-4"RF	Cái	1	0		
3739	5.31.12.543.JPN.00.00 0	TC-903 - Gasket - ANSI150LB-4"RF	TC-903 - Gasket - ANSI150LB-4"RF	Cái	1	0		
3740	5.31.12.544.JPN.00.00 0	TC-904 - Gasket - ANSI150LB-4"RF	TC-904 - Gasket - ANSI150LB-4"RF	Cái	1	0		
3741	5.31.12.545.JPN.00.00 0	TC-905 - Gasket - ANSI150LB-4"RF	TC-905 - Gasket - ANSI150LB-4"RF	Cái	1	0		
3742	5.31.32.408.000.00.000	TE-004 Amplifier (Bộ khuếch đại tín hiệu đo tốc độ tua bin IPW-N10)	Type: IPW-N10; s/n: 5P89572;	Bộ	1	0		
3743	4.86.45.501.000.00.000	Tết amiăng tẩm graphit 12 x 12	Tết amiang tẩm Graphit 12 x 12	Kg	1	0		
3744	4.86.45.502.000.00.000	Tết amiăng tẩm graphit 14 x 14	Tết amiăng tẩm graphit 14 x 14	Kg	1	0		

3745	4.86.45.508.000.00.000	Tết amiăng tẩm graphit 18 x 18	Tết amiang tẩm Graphit 18 x 18,Nhiệt độ tối đa 500 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 15MPa	Kg	1	0		
3746	4.86.45.506.000.00.000	Tết amiăng tẩm graphit 8 x 8	Tết amiăng tẩm graphit 8 x 8	Kg	1	0		
3747	4.86.45.507.000.00.000	Tết amiăng tẩm graphite 10 x 10mm	Tết amiăng tẩm graphit 10 x 10	Kg	1	0		
3748	4.86.45.513.000.00.000	Tết amiăng tẩm PTFE 14 x 14	Tết amiăng tẩm PTFE 14 x 14	Kg	1	0		
3749	4.86.45.529.000.00.000	Tết chèn 10x10	Tết chèn 10x10	Kg	1	0		
3750	4.86.45.528.000.00.000	Tết chèn 14x14 Bơm tống tro	Tết sợi cotton tẩm mỡ 14x14mm, Nhiệt độ tối đa 130 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 50 bar	Kg	1	0		
3751	4.86.45.527.000.00.000	Tết chèn 14x14 Bơm tống xỉ Bơm tống xỉ	Tết sợi cotton tẩm mỡ 16 x 16	Kg	1	0		
3752	VT.40216	Tết chèn graphite vòi thổi bụi IK545/IK525EL	-Part No: 346160-1134; -Sử dụng cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Chi tiết số 01 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Lance Joint and Packing Asembly (trang 12 IK525/545 Parts Identification). -Sử dụng ống trong vòi thổi bụi phi 60; -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
3753	VT.40218	Tết chèn ống trong vòi thổi bụi IK545/IK525EL	-Part No: 304634-0117; -Sử dụng cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Chi tiết số 22 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Lance Joint and Packing Asembly (trang 06 IK525/545 Parts Identification). -Sử dụng ống trong vòi thổi bụi phi 60; -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		

3754	VT.40236	Tết chèn ống trong vòi thổi bụi IR-3Z/D	-Part No: 301176-0117; -Sử dụng vòi thổi bụi IR-3Z/D với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 03 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
3755	VT.40219	Tết chèn số 1 hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545/IK525EL	-Part No: H04692-0005 -Sử dụng cho Hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Kích thước PD 35x62x12/Tết chèn dầu -Chi tiết số 42 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 09 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
3756	VT.40220	Tết chèn số 2 hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545/IK525EL	-Part No: H04692-0004 -Sử dụng cho Hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Kích thước: PG20x35x10/ Tết chèn dầu -Chi tiết số 42 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 09 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		

3757	VT.40221	Tết chèn số 3 hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545/IK525EL	-Part No: H04692-0006 -Sử dụng cho Hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Kích thước: PD 45x70x12/Tết chèn dầu -Chi tiết số 42 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 10 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
3758	VT.40222	Tết chèn số 4 hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545/IK525EL	-Part No: 908502-0033 -Sử dụng cho Hộp giảm tốc vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4Mpa hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa; -Tết chèn dầu; -Chi tiết số 42 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 11 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
3759	5.31.10.215.000.00.000	Tết chèn sợi TCR.03625018	Tết chèn sợi/ Fiber ring TCR.03625018	Cái	1	0		
3760	4.86.50.552.000.00.000	Tết chì 16 x 16 (gối đỡ-GFO)	Tết chì 16 x 16 (gối đỡ-GFO)	Kg	1	0		
3761	4.86.60.659.000.00.000	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 10 x 10	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 10 x 10	Kg	1	0		
3762	4.86.60.660.000.00.000	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 12 x 12	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 12 x 12mm; nhiệt độ tối đa 600 độ C; áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30 MPa; số sợi iconel từ 20-25 sợi	Kg	1	0		
3763	4.86.60.664.000.00.000	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 14 x 14	Tết graphit lõi kim loại inconel 14x14	Kg	1	0		
3764	4.86.60.666.000.00.000	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 16 x 16	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 16 x 16	Kg	1	0		
3765	4.86.60.665.000.00.000	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 40 x 40	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 40 x 40	Kg	1	0		

3766	4.86.60.662.000.00.000	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 6 x 6	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 6 x 6mm; nhiệt độ tối đa 600 độ C; áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 30 MPa; số sợi iconel từ 20-25 sợi	Kg	1	0		
3767	4.86.60.663.000.00.000	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 8 x 8	Tết Graphit bện lõi hợp kim Inconel 8 x 8	Kg	1	0		
3768	4.90.81.550.000.00.000	Tết PTFE tẩm mỡ kết dính 12 x 12	Tết PTFE tẩm mỡ kết dính 12 x 12	Kg	1	0		
3769	4.86.45.521.000.00.000	Tết sợi amiăng 16 x 16	Tết sợi amiang 16 x 16, Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 500 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 15MPa	Kg	1	0		
3770	4.86.50.560.000.00.000	Tết sợi cotton ngâm dầu 16 x 16	Tết sợi cotton ngâm dầu 16 x 16	Kg	1	0		
3771	4.86.50.550.000.00.000	Tết sợi cotton tẩm chì 14 x 14	Tết sợi cotton tẩm chì 14 x 14	Kg	1	0		
3772	4.86.50.544.000.00.000	Tết sợi cotton tẩm mỡ 12 x 12	"Tết sợi cotton tẩm mỡ 12x12mm, Nhiệt độ tối đa 130 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 50 bar "	Kg	1	0		
3773	4.86.50.545.000.00.000	Tết sợi cotton tẩm mỡ 14 x 14	Tết sợi cotton tẩm mỡ phi 14x14 mm; nhiệt độ làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 1100C; áp suất làm việc từ 2-4Mpa	Kg	1	0		
3774	4.86.50.539.000.00.000	Tết sợi cotton tẩm mỡ 16 x 16	Tết sợi cotton tẩm mỡ 16 x 16	Kg	1	0		
3775	4.86.50.548.000.00.000	Tết sợi cotton tẩm mỡ 28 x 28	Tết sợi cotton tẩm mỡ 28 x 28	Kg	1	0		
3776	4.87.87.771.000.00.000	Tết sợi thủy tinh Phi 20	" Tết sợi thủy tinh Phi 20 ,Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 500 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 15MPa "	Kg	1	0		
3777	4.87.87.760.000.00.000	Tết sợi thủy tinh Phi 24	" Tết sợi thủy tinh Phi 24 ,Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 500 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 15MPa "	Kg	1	0		
3778	4.87.87.761.000.00.000	Tết sợi thủy tinh Phi 26	" Tết sợi thủy tinh Phi 26 ,Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 500 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 15MPa "	Kg	1	0		
3779	4.90.81.544.000.00.000	Tết sợi tổng hợp tẩm PTFE 16 x 16	Kích thước 16x16mm, sợi tổng hợp tẩm PTFE	Kg	1	0		
3780	4.90.81.546.000.00.000	Tết sợi tổng hợp tẩm PTFE 20 x 20	Tết sợi tổng hợp tẩm PTFE 20 x 20	Kg	1	0		

3781	4.87.87.765.000.00.000	Tết thủy tinh 12 x 12	Tết thủy tinh 12 x 12,Nhiệt độ tối đa không nhỏ hơn 500 độ C, áp suất làm việc lớn nhất không nhỏ hơn 15MPa	Kg	1	0		
3782	5.31.12.556.JPN.00.00 0	TF-201 Seal fin,0.6X0.3 ST757458A X20CRMO13	TF-201 Seal fin,0.6X0.3 ST757458A X20CRMO13	Cái	1	0		
3783	VT.40113	TF-202 Seal fin,0.6X0.3	TF-202 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3784	5.31.12.557.JPN.00.00 0	TF-203 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	TF-203 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	Cái	1	0		
3785	5.31.12.558.JPN.00.00 0	TF-204 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13	TF-204 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13	Cái	1	0		
3786	5.31.12.559.JPN.00.00 0	TF-205 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	TF-205 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	Cái	1	0		
3787	5.31.12.560.JPN.00.00 0	TF-206 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	TF-206 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	Cái	1	0		
3788	VT.40114	TF-207 Caulking wire,1.6	TF-207 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3789	VT.40115	TF-208 Caulking wire,1.7X1.4	TF-208 Caulking wire,1.7X1.4	bộ	1	0		
3790	5.31.12.561.JPN.00.00 0	TF-209 Caulking wire,2.0 ST756735 SUS304 (m)	TF-209 Caulking wire,2.0 ST756735 SUS304 (m)	Cái	1	0		
3791	VT.40116	TF-210 Seal fin,0.6X0.3	TF-210 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3792	VT.40117	TF-211 Seal fin,0.6X0.3	TF-211 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3793	5.31.12.562.JPN.00.00 0	TF-212 Seal fin,0.6X0.3 ST756942 X20CRMO13	TF-212 Seal fin,0.6X0.3 ST756942 X20CRMO13	Cái	1	0		
3794	5.31.12.563.JPN.00.00 0	TF-213 Seal fin,0.6X0.3 ST757457 X20CRMO13	TF-213 Seal fin,0.6X0.3 ST757457 X20CRMO13	Cái	1	0		
3795	5.31.12.564.JPN.00.00 0	TF-214 Seal fin,0.25 ST757399 SUS410	TF-214 Seal fin,0.25 ST757399 SUS410	Cái	1	0		
3796	5.31.12.565.JPN.00.00 0	TF-215 Seal fin,0.25 ST756489A SUS410	TF-215 Seal fin,0.25 ST756489A SUS410	Cái	1	0		
3797	5.31.12.566.JPN.00.00 0	TF-216 Caulking wire,2X2.5 ST577349CP4 SUS410	TF-216 Caulking wire,2X2.5 ST577349CP4 SUS410	Cái	1	0		
3798	5.31.12.567.JPN.00.00 0	TF-217 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13	TF-217 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13	Cái	1	0		
3799	5.31.12.568.JPN.00.00 0	TF-218 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	TF-218 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	Cái	1	0		

3800	5.31.12.569.JPN.00.00 0	TF-219 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	TF-219 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	Cái	1	0		
3801	VT.40118	TF-220 Seal fin,0.6X0.3	TF-220 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3802	VT.40119	TF-221 Seal fin,0.6X0.3	TF-221 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3803	VT.40120	TF-222 Caulking wire,1.6	TF-222 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3804	VT.40121	TF-223 Caulking wire,2.6	TF-223 Caulking wire,2.6	bộ	1	0		
3805	5.31.12.570.JPN.00.00 0	TF-224 Seal fin,0.6X0.3 ST734625 X20CRMO13	TF-224 Seal fin,0.6X0.3 ST734625 X20CRMO13	Cái	1	0		
3806	5.31.12.571.JPN.00.00 0	TF-225 Seal fin,0.6X0.3 ST734625 X20CRMO13	TF-225 Seal fin,0.6X0.3 ST734625 X20CRMO13	Cái	1	0		
3807	5.31.12.572.JPN.00.00 0	TF-226 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	TF-226 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	Cái	1	0		
3808	5.31.12.573.JPN.00.00 0	TF-227 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13	TF-227 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13	Cái	1	0		
3809	5.31.12.574.JPN.00.00 0	TF-228 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	TF-228 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13	Cái	1	0		
3810	5.31.12.575.JPN.00.00 0	TF-229 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13	TF-229 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13	Cái	1	0		
3811	VT.40142	TF-230 Seal fin,0.25	TF-230 Seal fin,0.25	cái	1	0		
3812	5.31.12.576.JPN.00.00 0	TF-231 Seal fin,0.25 ST757399 SUS410	TF-231 Seal fin,0.25 ST757399 SUS410	Cái	1	0		
3813	5.31.12.577.JPN.00.00 0	TF-232 Caulking wire,2X2.5 ST577349CP4 SUS410	TF-232 Caulking wire,2X2.5 ST577349CP4 SUS410	Cái	1	0		
3814	VT.40122	TF-233 Caulking wire,1.6	TF-233 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3815	VT.40123	TF-234 Seal fin,0.25	TF-234 Seal fin,0.25	cái	1	0		
3816	5.31.12.578.JPN.00.00 0	TF-235 Seal fin,0.25 ST757399 SUS410	TF-235 Seal fin,0.25 ST757399 SUS410	Cái	1	0		
3817	5.31.12.579.JPN.00.00 0	TF-236 Caulking wire,2X2.5 ST577349CP4 SUS410	TF-236 Caulking wire,2X2.5 ST577349CP4 SUS410	Cái	1	0		
3818	VT.40124	TF-237 Caulking wire,1.6	TF-237 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3819	5.31.12.580.JPN.00.00 0	TF-501 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13KG	TF-501 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3820	5.31.12.581.JPN.00.00 0	TF-502 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13KG	TF-502 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13KG	Cái	1	0		

3821	5.31.12.582.JPN.00.00 0	TF-503 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-503 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3822	5.31.12.583.JPN.00.00 0	TF-504 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-504 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3823	5.31.12.584.JPN.00.00 0	TF-505 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	TF-505 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3824	5.31.12.585.JPN.00.00 0	TF-506 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	TF-506 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3825	5.31.12.586.JPN.00.00 0	TF-507 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	TF-507 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	Cái	1	0		
3826	5.31.12.587.JPN.00.00 0	TF-508 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	TF-508 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	Cái	1	0		
3827	5.31.12.588.JPN.00.00 0	TF-509 Caulking wire,1.6 ST587427C SUS304 (m)	TF-509 Caulking wire,1.6 ST587427C SUS304 (m)	Cái	1	0		
3828	5.31.12.589.JPN.00.00 0	TF-510 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13KG	TF-510 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3829	5.31.12.590.JPN.00.00 0	TF-511 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13KG	TF-511 Seal fin,0.6X0.3 ST736248A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3830	5.31.12.591.JPN.00.00 0	TF-512 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-512 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3831	5.31.12.592.JPN.00.00 0	TF-513 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-513 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3832	VT.40125	TF-514 Seal fin,0.6X0.3	TF-514 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3833	5.31.12.594.JPN.00.00 0	TF-515 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-515 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3834	VT.40126	TF-516 Seal fin,0.6X0.3	TF-516 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3835	VT.40143	TF-517 Seal fin,0.6X0.3	TF-517 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3836	5.31.12.596.JPN.00.00 0	TF-518 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-518 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3837	5.31.12.597.JPN.00.00 0	TF-519 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-519 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3838	5.31.12.598.JPN.00.00 0	TF-520 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-520 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		

3839	5.31.12.599.JPN.00.00 0	TF-521 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-521 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3840	5.31.12.600.JPN.00.00 0	TF-522 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	TF-522 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3841	5.31.12.601.JPN.00.00 0	TF-523 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	TF-523 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3842	5.31.12.602.JPN.00.00 0	TF-524 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	TF-524 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3843	5.31.12.603.JPN.00.00 0	TF-525 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	TF-525 Seal fin,0.6X0.3 ST736247A X20CRMO13KG	Cái	1	0		
3844	5.31.12.604.JPN.00.00 0	TF-526 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	TF-526 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	Cái	1	0		
3845	5.31.12.605.JPN.00.00 0	TF-527 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	TF-527 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	Cái	1	0		
3846	5.31.12.606.JPN.00.00 0	TF-528 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	TF-528 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	Cái	1	0		
3847	5.31.12.607.JPN.00.00 0	TF-529 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	TF-529 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	Cái	1	0		
3848	5.31.12.608.JPN.00.00 0	TF-530 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	TF-530 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	Cái	1	0		
3849	5.31.12.609.JPN.00.00 0	TF-531 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	TF-531 Seal fin,0.6X0.3 ST746358B SUS410	Cái	1	0		
3850	5.31.12.610.JPN.00.00 0	TF-532 Caulking wire,1.6 ST587427C SUS304 (m)	TF-532 Caulking wire,1.6 ST587427C SUS304 (m)	Cái	1	0		
3851	5.31.12.611.JPN.00.00 0	TF-533 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-533 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3852	5.31.12.612.JPN.00.00 0	TF-534 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-534 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3853	5.31.12.613.JPN.00.00 0	TF-535 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-535 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3854	5.31.12.614.JPN.00.00 0	TF-536 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-536 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		

3855	5.31.12.615.JPN.00.00 0	TF-537 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-537 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3856	5.31.12.616.JPN.00.00 0	TF-538 Caulking wire,1.6 ST587427C SUS304 (m)	TF-538 Caulking wire,1.6 ST587427C SUS304 (m)	Cái	1	0		
3857	VT.40127	TF-601 Seal fin,0.6X0.3	TF-601 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3858	5.31.12.617.JPN.00.00 0	TF-602 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-602 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3859	VT.40128	TF-603 Caulking wire,1.6	TF-603 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3860	5.31.12.618.JPN.00.00 0	TF-604 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-604 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3861	5.31.12.619.JPN.00.00 0	TF-605 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-605 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3862	VT.40129	TF-606 Caulking wire,1.6	TF-606 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3863	5.31.12.620.JPN.00.00 0	TF-607 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-607 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3864	VT.40130	TF-608 Caulking wire,1.6	TF-608 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3865	VT.40131	TF-609 Seal fin,0.6X0.3	TF-609 Seal fin,0.6X0.3	cái	1	0		
3866	5.31.12.621.JPN.00.00 0	TF-610 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-610 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3867	VT.40132	TF-611 Caulking wire,1.6	TF-611 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3868	5.31.12.622.JPN.00.00 0	TF-612 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-612 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3869	5.31.12.623.JPN.00.00 0	TF-613 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-613 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3870	VT.40133	TF-614 Caulking wire,1.6	TF-614 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3871	5.31.12.624.JPN.00.00 0	TF-615 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	TF-615 Seal fin,0.6X0.3 ST746359B SUS410	Cái	1	0		
3872	VT.40134	TF-616 Caulking wire,1.6	TF-616 Caulking wire,1.6	bộ	1	0		
3873	1.01.51.008.000.00.000	Than cốc dạng viên phi 8-1.5mm	TSKT: Kích cỡ hạt Phi 8-15mm.	M3	1	0		
3874	1.01.81.008.000.00.000	Than hoạt tính	TSKT: Than hoạt tính	Kg	1	0		
3875	5.86.94.199.000.00.000	Thân van điều chỉnh tái tuần hoàn nước cấp DN80; Model 3' (80mm); CL2500, WC6, BW, SD700 - 160DA	Thân van điều chỉnh tái tuần hoàn nước cấp DN80; Model 3' (80mm); CL2500, WC6, BW, SD700 - 160DA	Cái	1	0		
3876	8.34.92.201.VIE.00.000	Thang nhôm gấp 4 đoạn cao 5,2 m	Gồm 4 đoạn cao 5,2 m	Cái	1	0		

3877	5.31.28.280.000.00.000	Thanh chắn dẫn dây cấp nguồn vòi thổi bụi IK545	Thanh chắn dẫn dây cấp nguồn vòi thổi bụi IK545 hãng Dimonpower, vật liệu nhôm	Bộ	1	0		
3878	3.90.82.290.000.00.000	Thanh cực phóng trường lọc bụi tĩnh điện model : RS130-6 sử dụng cho hệ thống lọc bụi model 2LZC312-4	Mã ký hiệu: Model: RS130-6 Thông số kỹ thuật: Loại thanh gai dạng xương cá bắt bulông hai đầu. Phần thân và gai phải là khối đồng nhất; vật liệu SPCC; độ dầy≥ 1,2mm. Khoảng cách gai 100mm; độ mở đầu gai 10mm±1. Phần đầu bắt bulong bằng thép dầy ≥ 4mm; vật liệu SS400; được liên kết với thanh gai bằng phương pháp hàn điểm; số điểm hàn tối thiểu 09 điểm. Chiều dài tính từ tâm bắt bulông hai đầu: 3516mm; tổng chiều dài 3556mm. Lỗ bắt bu lông phi 12	Thanh	1	0		
3879	3.90.82.291.000.00.000	Thanh cực phóng trường lọc bụi tĩnh điện Type: Sprial lines; kích thước: 3581 mm	Mã ký hiệu: Type: Sprial lines Thông số kỹ thuật: Type: kiểu xoắn trơn Sprial lines; Số vòng 41, đường kính vòng: 36 mm, đường kính sợi 2,7mm, Tổng L=3581mm, hai đầu có móc treo phi 8, VL: SS316L	Thanh	1	0		
3880	5.31.06.236.000.00.000	Thanh đo giãn nở lò hơi phi 10,3x1500x1,24mm, có vạch 10mm, vật liệu thép mạ kẽm	Phi 10,3x1500x1,24mm, có vạch 10mm, vật liệu thép mạ kẽm	Thanh	1	0		
3881	31535989	Thanh đồng đỏ 5x30mm	Thanh đồng đỏ, kích thước 5x30mm	m	1	0		
3882	5.31.34.580.000.00.000	Thanh gạt bừa cào máy phá đống KT 100x2360	100x2360mm, Vật liệu thép chịu mài mòn.	Bộ	1	0		
3883	5.31.02.126.000.00.000	Thanh gạt của xích làm sạch máy cấp than nguyên phi 330x65x10, vật liệu nhựa chống mài mòn, bọc inox 304	KT: 330x65x10mm, vật liệu nhựa chống mài mòn, bọc inox 304	Cái	1	0		
3884	5.31.06.240.000.00.000	Thanh nẹp giàn cực lắng. KT 3840x80x10, vật liệu thép	Gồm 02 thanh nẹp giàn cực lắng. KT 3870x80x10, vật liệu thép C45, bao gồm phụ kiện lắp đặt 14 quả trám liên kết để bắt cố định thanh nẹp chân, 14 bu lông M30x170, đe búa (có bản vẽ kèm theo)	Thanh	1	0		
3885	3.70.45.029.000.00.000	Thanh phíp cách điện KT 400 x 50 x 7	Phíp cách điện loại sừng kích thước: 400 x 50 x 7mm	Thanh	1	0		
3886	3.62.92.401.000.00.000	Thanh ray hợp kim nhôm	Thanh ray hợp kim nhôm	Mét	1	0		

3887	3.90.82.013.000.00.000	Thanh trở sấy 230V 600W	Model JB/T2379-93, Điện áp 230 VAC, Công suất 600W, Kích thước L=678, phi 34, Hộp đầu cốt L50xphi 50	Cái	1	0		
3888	3.90.82.014.000.00.000	Thanh trở sấy 380V, 800W	Model JB/T2379-93, Điện áp 230 VAC, Công suất 800W, Kích thước L=728, phi 36, Hộp đầu cốt L50 x phi 50	Cái	1	0		
3889	VT.39824	Thanh trở sấy cho Hệ thống sản xuất Hydro HP2	Phi 16xL850 vỏ thép; điện áp 220VAC; công suất ≥ 909W; dòng điện 4A; Kèm đầu cốt đấu nối dài 200mm, tiếp địa gắn trên vỏ thanh trở sấy.	Cái	1	0		
3890	3.90.82.023.000.00.000	Thanh trở sấy động cơ 230V 300W	Thông số kỹ thuật: Thanh trở sấy động cơ, Điện áp 230VAC, Công suất 300W, Kích thước L=230, phi 16, 2 đầu bắt êcu ren L=45, Đầu cốt bắt 2 đầu, Vỏ thép.	Thanh	1	0		
3891	3.90.82.044.000.00.000	Thanh trở sấy động cơ loại JB/T2379-93, 230V, 600W	Mã ký hiệu: Model JB/T2379-93 Thông số kỹ thuật: Model JB/T2379-93, Điện áp 230 VAC, Công suất 600W, Kích thước L=678, phi 34, Hộp đầu cốt L50xphi 50	Cái	1	0		
3892	3.90.82.303.000.00.000	Thanh trở sấy phễu tro; Type GS3, 3KW, 220VAC	Thanh trở sấy: Điện áp 220 VAC, Công suất 3 kW, Kích thước Phi 20 x L1230, Kết nối kiểu ren phi 26 x L30 (kết nối bích chặn ren phi 26)	Cái	1	0		
3893	3.90.82.030.000.00.000	Thanh trở sấy sứ trường lọc bụi tĩnh điện; MAKU13, 380V; 2,2kW	Mã ký hiệu: MAKU13 Thông số kỹ thuật: Điện áp 380V, Công suất 2200W. Hãng sản xuất: Việt Nam/Trung Quốc	Cái	1	0		
3894	2.44.25.231.000.00.000	Thanh trượt tiếp địa (bản trượt tiếp xúc 150mm, cơ cấu lò xo)	Thanh trượt tiếp địa (bản trượt tiếp xúc 150mm, cơ cấu lò xo)	Bộ	1	0		
3895	5.84.11.224.VIE.00.000	Then hãm cánh động bơm tuần hoàn hở L= 265x20x14	Then 265x20x14	Cái	1	0		
3896	2.35.06.184.000.00.000	Thép chống mài mòn phi 25	Thép tròn phi 25 (vật liệu 40 Crom, chịu mài mòn)	Mét	1	0		
3897	2.44.06.224.000.00.000	Thép hardox 500 dày 10mm	Hardox 500 dày 10mm	M2	1	0		
3898	2.44.06.225.000.00.000	Thép hardox 500 dày 12mm	Hardox 500 dày 12mm	M2	1	0		
3899	2.42.01.048.000.00.000	Thép lập là 50 x 5	Thép lập là 50 x 5, thép CT3	Mét	1	0		
3900	2.42.01.009.VIE.00.000	Thép lập là inox 304 30 x 4mm	Thép lập là inox 304 KT 30 x 4	Mét	1	0		
3901	2.42.01.055.000.00.000	Thép lập là inox 304; KT 10 x 100	KT 10 x 100, inox 304	Mét	1	0		

3902	2.44.01.133.000.00.000	Thép tấm CT3 dày 10mm	vật liệu thép CT3, chiều dày thép 10mm	M2	1	0		
3903	2.44.01.136.000.00.000	Thép tấm CT3 dày 16mm	vật liệu thép CT3, chiều dày thép 16mm	M2	1	0		
3904	2.44.01.143.000.00.000	Thép tấm CT3 dày 3mm	vật liệu thép CT3, chiều dày thép 3mm	M2	1	0		
3905	2.44.01.145.000.00.000	Thép tấm CT3 dày 8 mm	vật liệu thép CT3, chiều dày thép 8mm	M2	1	0		
3906	2.44.01.180.000.00.000	Thép tấm dày 20mm	vật liệu thép CT3, chiều dày thép 20mm	M2	1	0		
3907	2.44.01.185.000.00.000	Thép tấm dày 4mm	vật liệu thép CT3, chiều dày thép 4mm	M2	1	0		
3908	2.44.01.186.000.00.000	Thép tấm dày 5mm	vật liệu thép CT3, chiều dày thép 5mm	M2	1	0		
3909	2.44.01.188.000.00.000	Thép tấm dày 6mm	vật liệu thép CT3, chiều dày thép 6mm	M2	1	0		
3910	2.44.35.252.000.00.000	Thép tấm inox 304 dày 2mm	vật liệu thép inox 304, chiều dày thép 2mm	M2	1	0		
3911	2.44.35.253.000.00.000	Thép tấm inox 304 dày 3mm	vật liệu thép inox 304, chiều dày thép 3mm	M2	1	0		
3912	2.44.35.226.000.00.000	Thép tấm inox 304 dày 6mm	vật liệu thép inox 304, chiều dày thép 6mm	M2	1	0		
3913	2.44.35.255.000.00.000	Thép tấm inox 304 dày 8mm	vật liệu thép inox 304, chiều dày thép 8mm	M2	1	0		
3914	2.44.35.230.000.00.000	Thép tấm inox 316 dày 10mm	vật liệu thép inox 316L, chiều dày thép 10mm	M2	1	0		
3915	2.44.35.231.000.00.000	Thép tấm inox 316L dày 1,5mm	vật liệu thép inox 316L, chiều dày thép 1.5mm	M2	1	0		
3916	VT.39652	Thép tấm inox 316L dày 5mm	Thông số kỹ thuật:Thép tấm vật liệu inox 316L, chiều dày thép 5mm	m2	1	0		
3917	2.44.35.261.VIE.00.000	Thép tấm inox dày 10mm	vật liệu thép inox 304, chiều dày thép 10mm	M2	1	0		
3918	2.44.35.256.000.00.000	Thép tấm inox SUS 310S dày 10mm	Thép SUS 310S dày 10mm	M2	1	0		
3919	2.44.35.263.000.00.000	Thép tấm inox SUS AISI-A240-TB304 6000x1500x6	Thép tấm inox SUS AISI-A240-TB304 6000x1500x6	Tấm	1	0		
3920	2.44.15.004.000.00.000	Thép tấm XAR 500 chịu mài mòn 6mm	Thép tấm XAR 500 chịu mài mòn 6mm	M2	1	0		
3921	2.30.05.178.000.00.000	Thép tròn 40K phi 20 (chịu mài mòn)	Thép tròn phi 20 (vật liệu 40 Crom, chịu mài mòn)	Mét	1	0		
3922	2.15.02.108.000.00.000	Thép tròn C45 phi 20	vật liệu thép C45, đường kính phi 20	Mét	1	0		
3923	2.05.01.019.000.00.000	Thép tròn CT3 phi 16mm	vật liệu thép CT3, đường kính phi 16mm, chiều dài 6m/cây	Mét	1	0		
3924	2.05.01.020.000.00.000	Thép tròn CT3 phi 18	vật liệu thép CT3, đường kính phi 18mm, chiều dài 6m/cây	Mét	1	0		
3925	2.05.01.021.000.00.000	Thép tròn CT3 phi 20	vật liệu thép CT3, đường kính phi 20mm, chiều dài 6m/cây	Mét	1	0		

3926	2.05.01.031.000.00.000	Thép tròn CT3 phi 6mm	vật liệu thép CT3, đường kính phi 6mm, chiều dài 6m/cây	Kg	1	0		
3927	2.05.01.036.000.00.000	Thép tròn CT3 phi 8	vật liệu thép CT3, đường kính phi 8mm, chiều dài 6m/cây	Kg	1	0		
3928	2.05.01.060.000.00.000	Thép tròn đặc CT3 phi 22	vật liệu thép CT3, đường kính phi 22mm, chiều dài 6m/cây	Mét	1	0		
3929	2.35.06.192.000.00.000	Thép tròn Inox 304 phi 10	vật liệu thép inox 304, đường kính phi 10	Mét	1	0		
3930	2.35.06.190.000.00.000	Thép tròn inox 304 phi 30	vật liệu thép inox 304, đường kính phi 30	Mét	1	0		
3931	2.35.06.199.000.00.000	Thép tròn Inox SUS 304 phi 110	vật liệu thép inox 304, đường kính phi 110	Mét	1	0		
3932	2.05.86.279.000.00.000	Thép U 100 x 45 x 5	Thép hình chữ U 100 x 45 x 5 x 6m/cây; vật liệu: thép CT3	Mét	1	0		
3933	2.05.86.282.000.00.000	Thép U 100 x 90 x 90 x 6 inox 304	Thép hình chữ U 100 x 90 x 6m/cây; vật liệu: thép CT3	Mét	1	0		
3934	2.05.86.284.000.00.000	Thép U 120 x 52 x 4	Thép hình chữ U 120 x 52 x 4 x 6m/cây; vật liệu: thép CT3	Mét	1	0		
3935	2.05.86.285.000.00.000	Thép U 140 x 58 x 5	Thép hình chữ U 140 x 58 x 5 x 6m/cây; vật liệu: thép CT3	Mét	1	0		
3936	2.05.86.287.000.00.000	Thép U 160 x 52 x 5	Thép hình chữ U 160 x 52 x 5 x 6m/cây; vật liệu: Thép C45	Mét	1	0		
3937	2.05.86.291.000.00.000	Thép U 200 x 75 x 5	Thép hình chữ U 200 x 75 x 5 x 6m/cây; vật liệu: thép CT3	Mét	1	0		
3938	VT.39082	Thép U 50 x 30 x 2	Thép U Kích thước: 50 x 30 x 2mm	m	1	0		
3939	2.05.65.260.VIE.00.000	Thép U 50 x 30 x 2mm	TSKT: Thép U50x30x2mm	Mét	1	0		
3940	2.05.86.288.VIE.00.000	Thép U inox 304 150 x 75 x 75 x 6mm	Thép hình chữ U 150 x 75 x 75 x 6mm; vật liệu inox 304	Mét	1	0		
3941	2.05.45.190.000.00.000	Thép V 100 x 100 x 10	Thép V vật liệu CT3- 100 x 100 x 10	Mét	1	0		
3942	2.05.45.194.000.00.000	Thép V 25 x 25 x 3	Thép V 25 x 25 x 3, thép CT3	Mét	1	0		
3943	2.05.45.210.000.00.000	Thép V 30 x 30 x 3mm	V30 x 30 x 3, thép CT3, 6m/cây	Mét	1	0		
3944	2.05.45.196.000.00.000	Thép V 40 x 40 x 4	Thép V 40 x 40 x 4, thép CT3, 6m/cây	Mét	1	0		
3945	2.05.45.199.000.00.000	Thép V 50 x 50 x 5mm	Thép V 50 x 50 x 5, thép CT3, 6m/cây	Mét	1	0		
3946	2.05.45.203.000.00.000	Thép V 65 x 65 x 5	Thép V 65 x 65 x 5, thép CT3, 6m/cây	Mét	1	0		
3947	2.05.45.205.000.00.000	Thép V 76 x 76 x 6	Thép V 76x76x6, thép CT3, 6m/cây	Mét	1	0		
3948	2.35.36.257.000.00.000	Thép V inox 304 100 x 100 x 10mm	Thép V 100 x 100 x 10, inox 304	Mét	1	0		
3949	2.35.36.256.000.00.000	Thép V inox 304 50 x 50 x 5mm	50 x 50 x 5 inox 304	Mét	1	0		

3950	2.05.10.117.000.00.000	Thép vuông đặc 20 x 20	vật liệu thép inox 304, thép vuông 20x20	Mét	1	0		
3951	2.05.10.119.000.00.000	Thép vuông đặc C50 20 x 20	vật liệu thép C50, thép vuông 20x20	Mét	1	0		
3952	5.31.30.011.000.00.000	Thiết bị cảm ứng kết nối với bộ hiển thị của cảm biến đo mức Multil ranger100 Milltronics Serial: PBD-V92 10241; XPS-15	-Dải đo: 0,3 đến 15m -Uin: 1,77V r.m.s, 250Vp -Iin: 44,2mA r.m.s -Nhiệt độ môi trường: -40 đến 95 độ C -Có khả năng tự làm sạch -Cấp bảo vệ: IP68	Cái	1	0		
3953	5.31.24.165.000.00.000	Thiết bị chuyển đổi Gas Converter Model: ZDL04001; 230 VAC 50 Hz	Mã ký hiệu: ZDL04001 Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp; 100-240VAC/50 Hz Công suất tiêu thụ: 85 VA Nhiệt độ làm việc: 220+-10 độ C Cảm biến nhiệt độ: K Lưu lượng: 0,5 l/ph Áp suất: 10Kpa	Bộ	1	0		
3954	5.75.01.073.000.00.000	Thiết bị chuyển đổi nguồn 220VAC/24VDC, 2.1A, PN: S-50-24	Mã ký hiệu: PN: S-50-24 Thông số kỹ thuật: Mã hiệu: S-50-24 Thông số đầu vào: (170 ~ 264)VAC; (240 ~ 370)VDC Thông số đầu ra: điện áp định mức 24Vdc; Dòng điện định mức 2.1A; Dải điều chỉnh điện áp: (22.6 ~ 26.4)Vdc; Công suất định mức: 50,4W	Cái	1	0		
3955	5.31.30.179.000.00.000	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu quang - Modbus, P/N 490NRP95400	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu quang - Modbus, P/N 490NRP95400	Bộ	1	0		
3956	5.31.30.215.000.00.000	Thiết bị điều chỉnh nhiệt độ Shinko - Japan Model JCD - 33A-S/M.A2	Mã ký hiệu: JCD - 33A-A/M.A2 Thông số kỹ thuật: Thiết bị điều chỉnh nhiệt độ Shinko - Japan Đầu vào tín hiệu: Cặp nhiệt điện, RTD, dòng điện DC, điện áp DC Đầu ra tín hiệu: dòng điện DC Chế độ điều khiển: PID Nguồn cấp: 100-240VAC Kích thước: W x H x D: 96x96x110mm	Cái	1	0		

3957	5.31.30.379.000.00.000	Thiết bị đo áp lực dầu điều khiển Type: FKGB05V4-PACBY-AF, dải đo 0~250barG	Mã ký hiệu: FKGT05V6-PAKBY-8 Thông số kỹ thuật: Dải đo: -1 đến 500 bar Khoảng đo: 5-500 bar Dải cài đặt làm việc: 0~250barG Áp suất max: 750 bar Cấp chính xác: ±0,065% Stability:: ±0.1% of upper range limit (URL) for 10 years Nguồn cấp: 10.5 to 45 Vdc Tín hiệu ra: 4-20 mA with HART communication protocol Kết nối: 1/4”-18 NPT cấp bảo vệ: IP67 Tiêu chuẩn: IEC 61508 and IEC 61511	Cái	1	0		
3958	5.31.50.856.000.00.000	Thiết bị đo bụi PCME Stack710 (U: 24 VDC, out: 4-20mA, 3 relays,dải đo: 4-7m (gồm phụ kiện và quạt cấp khí, phù hợp tiêu chuẩn: QAL1/M-CERTS/US EPA)	Mã ký hiệu: Stack710 Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 24 VDC±10% Tín hiệu đầu ra tương tự: 4-20mA, Tín hiệu ra số: 03 relays Cổng truyền thông Modbus Đường kính ống khói đo được của thiết bị: 2-10m Tiêu chuẩn thiết bị: QAL1/M-CERTS/US EPA) Dải đo độ đục: 0-100% Mật độ quang học: 0-3.0 Cấp chính xác: +/- 2% độ đục Độ trôi điểm không: < 0.3% độ đục / month Độ ổn định nhiệt độ: < 0.3% độ đục / 22°C Nhiệt độ môi chất đo: max 600°C	Bộ	1	0		
3959	5.31.24.306.000.00.000	Thiết bị đo chênh áp Model: VM5D X/-L220 dải đo 0 - 5 barG	Mã ký hiệu: VM5D X/-L220 Thông số kỹ thuật: "Tiếp điểm: 3 A at 24 VDC/ 0.03 to 5 A at max. 230 VAC; Nhiệt độ làm việc:-30 °C to +100 °C Dải đo 0 - 5 barG Kết nối: G1/2""; IP:65"	Cái	1	0		

3960	5.31.24.031.000.00.000	Thiết bị đo chênh áp suất kiểu chênh áp model EJA210E-JMS4G-914DN-WD23C2HW00-A/HE, dải đo 0 - 2,5 Kpa, U: 10,5- 42VDC, Out: 4-20mA, Pm:16 Mpa	Mã ký hiệu: EJA210E-JMS4G-914DN-WD23C2HW00-A/HE Thông số kỹ thuật: Bộ chuyển đổi áp suất Diaphragm Seal System: EJAC80E-D20MWH4CA-NG Base transmitter model: EJA110E-JMSRG-914DN/HE DFS (H-side) model: C20FW-HA-SN2NL-3F2HH9NNB-3DHSC-00N Cài đặt dải đo: 0 to 2.5 kPa Diaphragm material: Hastelloy C-276 Flange material: 316 SST Stability: ±0.1% of URL Nguồn cấp: 10.5-42Vdc Tín hiệu ra: 4-20mAdc (Hart)	Bộ	1	0		
3961	5.31.24.030.000.00.000	Thiết bị đo đo áp suất dạng chênh áp Model: EJA310- DAS0A-80NN/JF3/G11/A/K1/T03/A1, U: 10,5-42VDC, Out: 4-20mA, Pm:16 Mpa	Model: EJA310E-DAS0G-817NN/KS21/A/K1/A1/T01/HE Hãng: Yokogawa Thiết bị đo đo áp suất dạng chênh áp Span: 0.03 to 3.5 MPa; Range: 0 to 3.5 MPa; Maximum Over pressure: 16 MPa abs; Nguồn cấp: 10,5-42VDC; Tín hiệu ra: 4-20 mA; Độ chính xác: ±0.1% of Span; Stability: ±0.2% of URL per 10 years; Tiêu chuẩn: ATEX Intrinsically safe Approval; Gold-plated diaphragm; Chứng chỉ test: Pressure test/Leak test certificate kèm theo	Bộ	1	0		
3962	5.31.24.354.000.00.000	Thiết bị đo EJA110E-JHS4J-917DB/HE, dải đo: 0-100 Kpa, U: 10,5 -42 VDc, Out: 4-20 mA, Pm: 16 Mpa	Mã ký hiệu: EJA110E-JHS4J-917DB/HE Thông số kỹ thuật: Thiết bị đo EJA110E-JHS4J-917DB/HE, dải đo: 0-100 Kpa, U: 10,5 -42 VDc, Out: 4-20 mA, Pm: 16 Mpa Hãng sx: Yokogawa	Bộ	1	0		
3963	5.31.24.311.000.00.000	Thiết bị đo FMU40 ANB2A2; kết nốt : Ren NPT 1-1/2, PVDF	Kết nốt : Ren NPT 1-1/2, PVDF, dải đo: 0-10 m, IP:68; out: 4-20mA Hart	Cái	1	0		

3964	5.31.24.313.000.00.000	Thiết bị đo lưu lượng dải đo 50 - 500ml/p; M18 x 15,150psig; 80độ C	-Dải do: 50-500ml/p -Áp suất max: 10 bar -Nhiệt độ: 50 độ C -Ren kết nối: G1/4"x G3/4" -Kích thước: AxBxD: 100x26x70 mm.	Cái	1	0		
3965	5.31.24.357.000.00.000	Thiết bị đo lưu lượng gió EJX110A-EfS4J-917DB/he	Mã ký hiệu: EJX110A-EFS4J-917DB/he Thông số kỹ thuật: Span: 0.1 to 5 kPa; Range: −5 to 5 kPa; Maximum Over Pressure: 16 MPa Cài đặt dải đo: 0 to 0.5 KPa; Độ chính xác: ±0.04% of Span Stability: ±0.1% of URL per one year Diaphragm material: Hastelloy C-276"" Nguồn cấp: 10,5-42Vdc Tín hiệu ra: 4-20mAdc (Hart)"	Cái	1	0		
3966	5.31.24.398.USA.00.000	Thiết bị đo lưu lượng gió nóng ST80-90Y0650FBCJABG000	Mã ký hiệu: ST80-90Y0650FBCJABG000/FCI Thông số kỹ thuật: Thông số kỹ thuật: Nguyên lý đo: Công nghệ đo phân tán nhiệt, theo nguyên lý cảm biến thích ứng AST™ Vật liệu đầu đo: thép không rỉ 316L; Cấp bảo vệ: NEMA 4X, IP67 Độ chính xác: ± 1% giá trị đọc; Độ lặp đọc: ± 0.5% giá trị đọc Nhiệt độ làm việc: -40 °C ... 454 °C Kết nối quá trình: kết nối ren 1 inch NPT; Thân cảm biến cắm trực tiếp trên đường ống; Tín hiệu ra: (2) 4 -20 mA, HART, Modbus RS485, USB Màn hình LCD hiển thị từ xa; kết nối với cảm biến đo bằng cáp chuyên dụng PVC dài 15m Nguồn cấp: AC: 85 ~ 265 VAC, 50 Hz; DC: 24 VDC, 50 Hz Thiết bị được hiệu chuẩn theo NIST và ISO/IEC 17025	Cái	1	0		
3967	5.31.24.406.000.00.000	Thiết bị đo lưu lượng kiểu từ bao gồm: Flowtube: RCCS39-08-D4SL/KS1/MT/K6/T1/L2; converter: RCCF31-AH2A/KF1/HP; Cable: RCCY031-1L010	Mã ký hiệu: Flowtube: RCCS39-08-D4SL/KS1/MT/K6/T1/L2; converter: RCCF31-AH2A/KF1/HP; Cable: RCCY031-1L010 Thông số kỹ thuật: Flowtube: RCCS39-08-D4SL/KS1/MT/K6/T1/L2; converter: RCCF31-AH2A/KF1/HP; Cable: RCCY031-1L010 Hãng sx: Yokogawa	Bộ	1	0		

3968	5.31.50.864.000.00.000	Thiết bị đo lưu lượng Stackflow 200. Dải đo: 2-50 m/s; Nguồn cấp: 100-240 VAC ±10%, 50/60 Hz; Tín hiệu đầu ra: 4~20 mA; 2 rơ le; Tự động làm sạch bằng khí nén; IP65, phù hợp tiêu chuẩn: TUV/MCERTS	Mã ký hiệu: Stackflow 200 Thông số kỹ thuật: Nguyên lý: Chênh áp Dải đo: 2 – 50 m/s Nhiệt độ khí thải: 500 độ C Độ phân giải: 0.1 m/s Độ trôi: <0.1 m/s trên 1 tháng Tín hiệu đầu ra: 4 ~ 20 mA, 2 relays Tự động làm sạch bằng khí nén Cấp bảo vệ: IP65 Nguồn cấp: 100 to 240 V AC ±10 %, 50/60 Hz Chứng chỉ: TUV/MCERTS	Bộ	1	0		
3969	5.31.24.351.000.00.000	Thiết bị đo model EJA310A-EMS4A-97DB, dải đo 0 - 0,12 Mpa(abs); Nguồn: 10,5 - 42VDC; Out: 4 - 20mA Hart	Mã ký hiệu: EJA310A-EMS4A-97DB/HF Thông số kỹ thuật: "Span: 1,3 to 130 kPa (abs) Range: 0 to 130kPa (abs) Áp suất max: 130 kPa Cài đặt dải đo: 0 to 120Kpa (abs); Độ chính xác: ±0.075 % Stability: ±0.1% of URL per 12 tháng Diaphragm material: Hastelloy C-276 Nguồn cấp: 10,5-42VDC Tín hiệu ra: 4-20mAdc (Hart)"	Cái	1	0		
3970	5.31.24.315.000.00.000	Thiết bị đo mức (bao gồm bộ chuyển đổi: Prosonic S FMU90 (P/N:52022820-FJK), cảm biến đo: Prosonic S FDU90 (71085659); Điện áp: 220VAC/50Hz, Out: 4-20mA, Hart, IP 68, dải đo: 0-3m	Mã ký hiệu: 52022820-FJK; 71085659 Thông số kỹ thuật: Điện áp: 220VAC/50Hz, Out: 4-20mA, Hart, IP 68, dải đo: 0-3m Hãng sx: Endress+Hauser	Bộ	1	0		
3971	5.31.24.319.000.00.000	Thiết bị đo mức EJA110E. style : S1-JMS4G-917DB	Mã ký hiệu: EJA110E-JMS4G-917DB/HF Thông số kỹ thuật: Span: 1 to 100 kPa Range: -100 to 100 kPa; MWP: 16 MPa Cài đặt dải đo: 0 to 3000 mmH2O; Độ chính xác: ±0.055% Stability: ±0.1% of URL per 10 years Diaphragm material: Hastelloy C-276 Nguồn cấp: 10,5-42VDC Tín hiệu ra: 4-20mAdc (Hart)	Cái	1	0		

3972	5.31.24.032.000.00.000	Thiết bị đo mức kiểu chênh áp Model: EJA130E- JMS4J-917DB/HE, dải đo: 0-2000mmH20, U: 10,5- 42VDC, Out: 4-20mA, Pm:16 Mpa	Mã ký hiệu: EJA130E- JMS4J-917DB/HE Thông số kỹ thuật: Dải đo: -100 đến 100 kPa Khoảng đo: 1 đến 100 kPa Áp suất lớn nhất: 32 mPa Cấp chính xác của dải đo:±0.005 span Độ ổn định: ±0.1% of URL per 10 years Thời gian đáp ứng: < 150 ms Cấp bảo vệ: IP67, Type 4X Nguồn cấp: 10,5- 42VDC Tín hiệu ra: 4-20mA (HART 7) Tiêu chuẩn an toàn: EN 61010-1, C22.2 No.61010-1 Nhiệt độ làm việc: −40 to 120°C	Bộ	1	0		
3973	5.31.24.292.000.00.000	Thiết bị đo mức kiểu chênh áp, Model: EJA118E-JMSCG-917DB-WA23B2HW00-AA2A/HE, Calibration range: 0 – 8800 mmH2O (bao gồm cả flushing ring)	Model: EJA118E-JMSCG-917DB-WA23B2HW00-AA2A/HE, Phạm vi hiệu chuẩn: 0 – 8800 mmH2O (bao gồm cả flushing ring)	Bộ	1	0		
3974	5.31.24.278.000.00.000	Thiết bị đo mức model BNA-H (gồm màn hình hiển thị từ xa và bộ chuyển đổi tín hiệu BLR)	Mã ký hiệu: BNA-H (gồm màn hình hiển thị từ xa DI25 và bộ chuyển đổi tín hiệu BLR) Thông số kỹ thuật: Nguyên lý đo: dạng từ tính Áp suất: 181bar Nhiệt độ hoạt động: 0-357 °C Áp suất kiểm tra: 378bar Vật liệu ống thủy (chamber): 316Ti Kết nối dạng hàn, 76x9mm Dải hiển thị mức: -343mm...+342mm Vật liệu phao: Titanium Kèm bộ chuyển đổi tín hiệu BLM Đầu kết nối: Thép không gỉ, lắp phía trên Cấp bảo vệ: IP68 Tín hiệu ra: 4-20mA, HART Phụ kiện: Kèm bộ hiển thị từ xa loại: DI25M-H-3AS-KB	Bộ	1	0		
3975	5.31.24.281.000.00.000	Thiết bị đo mức model BNA-P, dải đo 0-1200mm, gồm biến truyền mức model BLR, U:24VDC, đầu ra: 4-20mA, nhựa PP, kiểu gắn: side-side	Mã ký hiệu: BNA-P Thông số kỹ thuật: "Thông số kỹ thuật: vật liệu: nhựa PP chịu axit, bazơ nồng độ 35%, kiểu gắn: side-side; DN25/10/RF, c-c 1200 mm, dải đo 0~1200mm, gồm biến truyền mức model BLM, U:24VDC, đầu ra:4~20mA" Hãng sx: Wika	Bộ	1	0		

3976	5.31.24.282.000.00.000	Thiết bị đo mức model BNA-P, dải đo 0-850mm, gồm biến truyền mức model BLR, U:24VDC, đầu ra: 4-20mA, nhựa PP, kiểu gắn: side-side	Mã ký hiệu: BNA-P Thông số kỹ thuật: "Thông số kỹ thuật: vật liệu: nhựa PP chịu axit, bazơ nồng độ 35%, kiểu gắn: side-side; DN25/10/RF, c-c 850 mm, dải đo 0~850mm, gồm biến truyền mức model BLM, U:24VDC, đầu ra:4~20mA" Hãng sx: Wika	Bộ	1	0		
3977	5.31.24.169.000.00.000	Thiết bị đo mức model: 7ML50331BA001A-Z; S/N: PBD/V9270574; nguồn: 100-230VAC/50Hz, 36 VA	Nguồn cấp: 100-230 V AC ± 15%, 50/60 Hz, 36 VA (17W) Nhiệt độ làm việc: -20 đến 50°C Dải đo: 0,3m đến 15m Cấp chính xác: 0,25% dải đo max Độ phân giải: 0,1% dải cài đặt Đầu ra: 4-20mADC Có màn hình hiển thị tại chỗ Tiêu chuẩn: Type 4X / NEMA 4X Cấp bảo vệ: IP65	Cái	1	0		
3978	5.31.24.287.000.00.000	Thiết bị đo mức Model: OPTIWAVE 6500 C; Vật liệu Antenna: PEEK; DN100, PN40; Đầu ra: 4-20mA (HART) (gồm màn hình hiển thị tại chỗ Attenna với hệ thống làm sạch kết nối G1/4")	Mã ký hiệu: OPTIWAVE 6500 C Thông số kỹ thuật: Nguyên lý đo: 2-wire loop-powered level transmitter; FMCW radar Dải tần số làm việc: W-band (80GHz) Cấp chính xác: ±2 mm Nguồn cấp: 12…30 V DC/ max 21.5 mA Đầu ra: 4-20mA (HART) Nhiệt độ làm việc: max 200 độ C Cấp bảo vệ: IP68 Vật liệu Antenna: PEEK; Kết nối: DN 100, PN40; Bao gồm màn hình hiển thị tại chỗ LCD (128 × 64 pixels in 64-step greyscale with 4-button keypad) và Attenna với hệ thống làm sạch kết nối G1/4"	Cái	1	0		
3979	5.31.24.324.000.00.000	Thiết bị đo mức Sitran LU, 7ML5221-1BA11	Mã ký hiệu: 7ML5221-1BA11 Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp max: 30V DC Đầu ra: 4-20mA DC (Hart) Dải đo: 0-6m Kiểu kết nối: 2" NPT (tiêu chuẩn ANSI/ASME B1.20.1) Cấp bảo vệ: IP 67 Vật liệu vỏ cảm biến: PVDF Hãng sx: Siemen	Cái	1	0		

3980	VT.39997	Thiết bị đo mức thùng nghiền máy nghiền than (đo theo nguyên lý âm thanh)	Mã ký hiệu: Hãng: KIMA Process Control Thông số kỹ thuật: Thông số kỹ thuật: 1. Phần chuyển đổi tín hiệu, phần tích và gửi tín hiệu về DCS 1.1. Khối bộ chuyển đổi (BU) - Dải nguồn cấp: (220 đến 240)VAC/50Hz - Tín hiệu: ≤ 2 Vpp/50 Ohm - Nguồn đầu ra: 24Vdc/ ≤ 500mA - Tín hiệu đầu ra tương tự (03): 24Vdc/4-20mAdc; - Tín hiệu đầu ra số (04): 24Vdc/ max.100mA. - Kích thước: (H x W x D): 600 x 400 x 220mm - Nhiệt độ vận hành: 0-40oC (bảo quản phòng có HT làm mát). 1.2. Khối bộ chuyển đổi tín hiệu cảm biến và nhiệt độ - Nguồn cấp: 6Vac (0.5W/ self-powered); - Bộ chuyển đổi tín hiệu: kiểu UHF ISM, 866 MHz, 2.4 FHz - Kích thước: (H x W x D): 300 x 400 x 230mm - Nhiệt độ vận hành: 0-70oC. 1.3. Khối nhận tín hiệu - Nguồn cấp: 6Vdc (200mA); - Tín hiệu ra: ≤ 2 Vpp/50 Ohm (max: 200m); - Kích thước: (H x W x D): 80 x 125 x 67mm - Nhiệt độ vận hành: 0-50oC. - Bao gồm cả cáp kết nối chuyên dụng	Bộ	1	0		
3981	5.31.24.327.000.00.000	Thiết bị đo mức UZ dải đo 0-1300mm H2O	Dải đo: 0-1300mm; Áp suất: 1.6 Mpa; Nhiệt độ làm việc: max 80 độ C; Đường kính (DN): 20; Vật liệu: SUS 316L; Tỷ trọng môi chất: 1 t/m3; Tiêu chuẩn làm việc: HT/T 2742-1995 Bao gồm: - 01 bộ chuyển đổi tín hiệu 4-20mAdc; - 03 switch báo mức; - 01 van tay xả môi chất phía dưới.	Cái	1	0		

3982	5.31.24.149.000.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ (bao gồm cảm biến loại K và Transmitter), PN: M-78060-01; KT:L=780, Phi 6, Ren M27x2,Loại phòng nổ	Mã ký hiệu: M-78060-01 Thông số kỹ thuật: Thiết bị đo nhiệt độ (bao gồm cảm biến loại K và Transmitter), PN: M-78060-01; KT:L=780, Phi 6, Ren M27x2,Loại phòng nổ Hãng sx: Yamari	Bộ	1	0		
3983	5.31.24.150.000.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ (bao gồm cảm biến loại PT100 và Transmitter), PN: M-12060-01; KT: L=120, Phi 6, Ren M27x2,Loại phòng nổ	Mã ký hiệu: M-12060-01 Thông số kỹ thuật: Thiết bị đo nhiệt độ (bao gồm cảm biến loại PT100 và Transmitter), PN: M-12060-01; KT: L=120, Phi 6, Ren M27x2,Loại phòng nổ Hãng sx: Yamari	Bộ	1	0		
3984	5.31.24.151.000.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ (bao gồm cảm biến loại PT100 và Transmitter), PN: M-50060-01; KT: L=500, Phi 6, Ren M27x2,Loại phòng nổ	Mã ký hiệu: M-50060-01 Thông số kỹ thuật: Thiết bị đo nhiệt độ (bao gồm cảm biến loại PT100 và Transmitter), PN: M-50060-01; KT: L=500, Phi 6, Ren M27x2,Loại phòng nổ Hãng sx: Yamari	Bộ	1	0		
3985	5.31.24.172.000.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ buồng đốt, model:TP-500, traval:8.4m; tốc độ: 3 m/p; động cơ: 1.1KW400V3P50Hz; loại cảm biến đo nhiệt độ TC: WRG KK2-134HBS-500-10850	Mã ký hiệu: TP-500 Thông số kỹ thuật: Thiết bị đo nhiệt độ buồng đốt, model:TP-500, traval:8.4m; tốc độ: 3 m/p; động cơ: 1.1KW400V3P50Hz; loại cảm biến đo nhiệt độ TC: WRG KK2-134HBS-500-10850 (bao gồm cả phần vòi ống, động cơ và hộp đấu nối điều khiển)	Bộ	1	0		
3986	3.90.89.064.000.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ loại K, P/N: M-09188-01, dải đo: 0-500 độ C, LxL1 1500 x 1200mm, phi 22mm, có mặt bích kết nối (bao gồm transmitter)	Thiết bị đo nhiệt độ loại K, P/N: M-09188-01, dải đo: 0-500 độ C, LxL1 1500 x 1200mm, phi 22mm, có mặt bích kết nối (bao gồm transmitter)	Cái	1	0		
3987	5.31.24.012.000.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ Loại K, PN: M-07118-01, chất liệu: chống mài mòn. 316LSS, dải đo 0 - 420 độ C. Kích thước: L x L1: 550 x 380mm	Mã ký hiệu: PN: M-07118-01 Thông số kỹ thuật: -Loại K -Vật liệu: 316/316L SS -Dải đo: 0 - 1200 độ C -Kích thước: 550 x 380mm -Tiêu chuẩn: Class 2/IEC 60584	Cái	1	0		

3988	5.31.24.006.SIN.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ loại K, PN: M-08188-01(Single, Class2 / IEC 60584 Bare wire 3.2mm Insulator : PS0; Protecting Tube : CERAMIC Connection: Thread, M27x2P	Mã ký hiệu: PN: M-08188-01 Thông số kỹ thuật: -Loại K -Dải đo: 0 - 1200 độ C -Dây cặp nhiệt: 3,2mm -Cách điện: PS0 -Ống bảo vệ: CERAMIC -Kết nối: Ren, M27x2P; -U-length: 230mm -Tiêu chuẩn: Class2/IEC 60584	Cái	1	0		
3989	5.31.24.007.SIN.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ loại K, PN: M-08188-02 (Single, Class2/IEC 60584 Bare wire phi 3.2mm Insulator : PS0 Protecting Tube: CERAMIC Protecting Insertion length: 230mm Connection: Thread, M27x2P(Male)	Mã ký hiệu: PN: M-08188-02 Thông số kỹ thuật: -Loại K -Dải đo: 0 - 1200 độ C -Dây cặp nhiệt: 3,2mm -Cách điện: PS0 -Ống bảo vệ: CERAMIC -Kết nối: Ren, M27x2P; -U-length: 380mm -Tiêu chuẩn: Class2/IEC 60584	Cái	1	0		
3990	VT.38849	Thiết bị đo nhiệt độ loại Pt100 (OKAZAKI), 2 xRTD dải đo:0-150 độ C Kích thước: Lxl:360x260mm; AxH:275x215; Đường kính cảm biến: phi 8mm, vật liệu 316SS Bản vẽ: R4A66534/35	2 xRTD dải đo:0-150 độ C Kích thước: Lxl:360x260mm; AxH:275x215; Đường kính cảm biến: phi 8mm, vật liệu 316SS Bản vẽ: R4A66534/35	Cái	1	0		
3991	3.90.89.037.000.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ model TR10+TW40 (bao gồm cả transmitter) loại RTD, (dải đo: 0-500 độ C, đầu ra 4-20 mA, phi 22 x L1500, co mặt Bích kết nối)	Mã ký hiệu: TR10+TW40 (bao gồm cả transmitter) Thông số kỹ thuật: -Loại RTD -Dải đo: -200 độ C đến 600 độ C -Đầu ra: 4-20 mA -Chiều dài: 1500mm -Đường kinh: phi 22 -Kết nối: mặt bích	Cái	1	0		
3992	3.90.89.134.000.00.000	Thiết bị đo nhiệt độ RTD, Dwg.No.: ST484710, Parts.No.: ST115672 (B12)	2 xTC dải đo:0-600 độ C Kích thước: L1 (chiều đài cảm biến 1)xL2(chiều dài cảm biến 2):4000 x6000mm; Đường kính cảm biến: phi 4.8mm, vật liệu 316SS Bản vẽ: T3-63053 Parts.No.: ST115672 (B12)	Cái	1	0		

3993	5.31.50.882.000.00.000	Thiết bị đo ôxy dư model: ATK/F-2020, U: 230VAC/50hZ, dải đo: 0,01 đến 25% oxy, đầu ra: 4-20mA (bao gồm cả cảm biến và transmitter, cáp kết nối dài 10 m)	Mã ký hiệu: ATK/F-2020 Thông số kỹ thuật: -Nguyên lý đo: Công nghệ MicroPoas dùng cảm biến Zirconia tích hợp tham chiếu kim loại -Kiểu đo: Bán tại chỗ - Hút mẫu ra bộ cảm biến đặt ngoài đường khói tránh sốc nhiệt -Nguồn cấp: 230VAC/50Hz -Dải đo: 0,01 đến 25% oxy -Tín hiệu đầu ra: 4-20mA -Thời gian đáp ứng: 20s -Nhiệt độ làm việc của đầu lấy mẫu: 700 độ C đến 1300 độ C -Nhiệt độ môi trường: 0 đến 55 độ C -Cấp bảo vệ: IP53-IK05 -Transmitter có màn hành LCD (bao gồm cả cảm biến và transmitter, cáp kết nối)	Bộ	1	0		
3994	5.31.24.008.SUI.00.000	Thiết bị đo ôxy nước thải bao gồm (Màn hình M400-PN 52121349, Sensor Oxy InPro 6860i-PN 30014100, Housing thả chìm sensor xuống bể-PN 30284156, Dây cáp nối sensor M400-PN 52300357, nắp quang OptoCap)	Mã ký hiệu: PN 52121349; PN 30014100; PN 30284156; PN 52300357 Thông số kỹ thuật: Thiết bị đo oxy nước thải bao gồm (Màn hình M400-PN 52121349, Sensor Oxy InPro 6860i-PN 30014100, Housing thả chìm sensor xuống bể-PN 30284156, Dây cáp nối sensor M400-PN 52300357, nắp quang OptoCap) Hãng sx: Mettler Toledo	Bộ	1	0		

3995	5.31.24.385.000.00.000	Thiết bị đo pH nước thải gồm (màn hình ; cảm biến pH PN 52005383; cáp AK9/10m PN 59902230; Housing InDip550/1500 PVC Pg13.5: PN: 52400582	Mã ký hiệu: PN 52005383; PN 59902230; PN: 52400582 Thông số kỹ thuật: Bao gồm: 1. Cảm biến (Sensor): -Loại cảm biến: Công nghệ số ISM -Dải đo: 0-14 pH -Nhiệt độ: – 5 to 130 °C -Áp suất: 12 bar tại 130 °C -Chất điện giải (electrolyte): dạng gel -Kết nối dây cáp: K8S -Chuẩn kết nối pg 13.5 -Chiều dài: 120mm -Vật liệu: Thủy tinh 2. Bộ chuyển đổi (Transmitter): Nguồn cấp: 100 - 240 VAC, hoặc 20 - 30 VDC, 10 VA -Màn hình: 4.0" cảm ứng TFT -Tín hiệu ra: 4 x 0/4-20 mA -Nhiệt độ môi trường: – 20 - 50 °C -Độ ẩm: 0 - 95 % (không ngưng tụ) -Cấp bảo vệ: IP 66 NEMA 4X 3. Phụ kiện (Housing): -Vật liệu: PVC -O-ring: Viton®-FDA -Kết nối cảm biến: Pg 13.5 -Nhiệt độ: 0 – 60 °C - Hãng sx: Mettler Toledo	Bộ	1	0		
3996	5.31.24.173.000.00.000	Thiết bị đo tốc độ loại TACHTROL; PN: T77630-10; 80-264VAC; 50-60Hz; 12-30VDC (bao gồm bộ chuyển đổi, hiển thị và sensor)	Mã ký hiệu: 1. Bộ chuyển đổi: PN: T77630-10; 2. Cảm biến: CS-1 Thông số kỹ thuật: "1. Bộ chuyển đổi: PN: T77630-10; 80-264VAC; 50-60Hz; 12-30VDC; 2. Cảm biến: CS-1, dải đo:0-4000v/p"	Bộ	1	0		

3997	5.31.24.331.000.00.000	Thiết bị đo tốc độ tuabin Type: DSF 1210.00.SHV; 10-30V; 0,05-20kHz; 0-3600v/p	Mã ký hiệu: DSF 1210.00 SHV Ex-atex (5m) Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 8 ... 28 VDC; Tần số: 0.05 Hz ... 20 kHz; Dải tốc độ cài đặt: 0-3600v/p Dòng điện tiêu thụ: Max. 15 mA (without load) Dạng tín đầu ra: - Sóng vuông (from push-pull output stage); - DC coupled to the supply (0V = reference voltage) - Load current max. 25 mA - Output voltage: + UHi > USupply - 4 V (at Isource = 25 mA) + ULo < 2 V (at Isink = 25 mA) Chiều dài cáp: 5m Kết nối: Ren M12x1.0 Nhiệt độ làm việc:-20 ... +100°C Tiêu chuẩn: EN 60079-0:2012 and EN 60079-11:2012	Cái	1	0		
3998	5.31.24.029.000.00.000	Thiết bị đo tỷ trọng Model: GD320S-J-E/KUT/01+GD420G-N-10-3-E/PA	Hãng: Yokogawa Thiết bị đo tỷ trọng Model: GD320S-J-E/KUT/01+GD420G-N-10-3-E/PA	Bộ	1	0		
3999	5.31.24.291.000.00.000	Thiết bị đo tỷ trọng Model: RCUS38H-50BD41-0C22- KF21-4-JB1/L2/TC, Nguồn cấp: 100-230VAC	Mã ký hiệu: RCUS38H-50BD41-0C22-KF21-4-JB1/L2/TC Thông số kỹ thuật: Model: RCUS38H-50BD41-0C22- KF21-4-JB1/L2/TC, Nguồn cấp: 100-230VAC; 2 output: 4-20mA Hãng sx: Yokogawa	Bộ	1	0		
4000	VT.39892	Thiết bị giám sát khí Hydro, mã hiệu: LH1500	1. Bộ phân tích và hiển thị giám sát khí: - Mã hiệu: LH1500 online Gas Leakage Analyzer - Nguồn: 220VAC/+/-10%, 30W 2. Bộ chuyển đổi tín hiệu đo khí: - Mã hiệu: LH1500 transmitter - Dải làm việc: 0-100% +/- 5% - Nguồn cấp: 12VDC+/- 10%, dòng điện nhỏ hơn 80mA; - Tín hiệu ra4-20mADC - Điều kiện làm việc: -20 đến 60 độ C, độ ẩm nhỏ hơn 98% - Tiêu chuẩn chống cháy nổ: Exia II CT3	Bộ	1	0		

4001	5.31.28.302.000.00.000	Thiết bị phân tích Kiềm (bao gồm: bộ transmitter analyzer 2300Na sodium full E: 58042000-U:100 - 240VAC/50Hz;dải đo: 0,001-100,000 ppm	Mã ký hiệu: P/N: 58042000 Thông số kỹ thuật: Transmitter analyzer 2300Na sodium full E: 58042000-U:100 - 240VAC/50Hz; dải đo: 0,001-100,000 ppm Hãng sx: Mettler Toledo	Bộ	1	0		
4002	5.31.30.017.000.00.000	Thiết bị phân tích pH, model:152121348 M400 Type 1, 1 Channel pH,Con; cáp:2 59902213 AK9/5m; cảm biến bằng tianium:3 30301105 InPro 4881i/SG/120 (bao gồm cả bộ kit); U:220VAC/50Hz, out: 4-20mA	Mã ký hiệu: model:152121348 ; 59902213 AK9/5m; 30301105 InPro 4881i/SG/120 Thông số kỹ thuật: Bao gồm: 1. Cảm biến (Sensor): -Loại cảm biến: Công nghệ số ISM -Dải đo: 1-14 pH -Nhiệt độ: – 5 to 130 °C -Áp suất: 12 bar tại 130 °C -Chất điện giải (electrolyte): dạng gel -Kết nối dây cáp: K8S -Chuẩn kết nối pg 13.5 -Chiều dài: 120mm -Vật liệu: Titan 2. Bộ chuyển đổi (Transmitter): -Nguồn cấp: 100 - 240 VAC, hoặc 20 - 30 VDC, 10 VA -Màn hình: 4.0" cảm ứng TFT -Tín hiệu ra: 4 x 0/4-20 mA -Nhiệt độ môi trường: – 20 - 50 °C -Độ ẩm: 0 - 95 % (không ngưng tụ) -Cấp bảo vệ: IP 66 NEMA 4X 3. Phụ kiện (Housing): -Vật liệu: PVC, O-ring Viton® -Kết nối cảm biến: Pg 13.5 -Nhiệt độ: 0 – 60 °C - Hãng sx: Mettler Toledo	Bộ	1	0		
4003	3.86.75.138.000.00.000	Thyristor module loại MTC500-12-416F3	Mã hiệu: MTC500-12-416F3; Điện áp định mức: 1200V; Dòng điện định mức: 500A Kích thước (DxRxC): (150x60x48)mm	Cái	1	0		
4004	3.42.76.077.000.00.000	Tiếp điểm động dao tiếp đất 110kV GW4-126	Mã ký hiệu: GW4-126 Thông số kỹ thuật: Tiếp điểm động dao tiếp đất 110kV GW4-126	Cái	1	0		
4005	3.34.15.136.000.00.000	Tiếp điểm giới hạn của dao cách ly trường lọc bụi tĩnh điện loại YBLX-12/2	Ue: AC 380, DC 220; Ie: 0,26A; Ith: 3A	Bộ	1	0		

4006	3.34.47.220.000.00.000	Tiếp điểm LXW5 - 11G2	Tiếp điểm: 1NO+1NC Khả năng làm việc của tiếp điểm: 380V AC/220V DC - 10A	Cái	1	0		
4007	3.34.47.017.000.00.000	Tiếp điểm phụ công tắc tơ F3-22D, Ith = 10A; Ui = 690VAC	Mã ký hiệu: F3-22D Thông số kỹ thuật: "Mã hiệu: F3-22D; Số lượng tiếp điểm: 2NO + 2NC; Khả năng của tiếp điểm: 10A, 690Vac" Hãng sx: Tianshui	Cái	1	0		
4008	3.34.30.005.CHN.00.000	Tiếp điểm phụ của áp tô mát NC100H loại SD	Tiếp điểm phụ của áp tô mát NC100H loại SD	Cái	1	0		
4009	3.34.47.016.000.00.000	Tiếp điểm phụ của công tắc tơ 1 NO + 1 NC	Tiếp điểm phụ của công tắc tơ 1 NO + 1 NC (Mã: F4-11)	Cái	1	0		
4010	3.34.47.001.000.00.000	Tiếp điểm phụ của dao tiếp địa các tủ 6,6kV; 250VAC, 5A	Khả năng của tiếp điểm: 250Vac, 5A	Cái	1	0		
4011	3.34.30.011.000.00.000	Tiếp điểm phụ LADN20 Tesys-038388	Hãng: Schneider Model: LADN20 Tiếp điểm phụ modle LADN20	Cái	1	0		
4012	3.34.47.025.000.00.000	Tiếp điểm phụ model LADN22, 2NC, 2NO, 10A, 690VAC	Mã ký hiệu: LADN22 Thông số kỹ thuật: Tiếp điểm: 2NC, 2NO, 10A, 690VAC	Cái	1	0		
4013	3.42.76.076.000.00.000	Tiếp điểm tĩnh dao tiếp đất 110kV GW4-126	Mã ký hiệu: GW4-126 Thông số kỹ thuật: Tiếp điểm tĩnh dao tiếp đất 110kV GW4-126	Cái	1	0		
4014	VT.40241	Tổ hợp giá đỡ vòi thổi bụi IR-3Z/D	-Part No: 315674-1021; -Sử dụng cho vòi thổi bụi IR-3Z/D với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Chi tiết số 15 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Bao gồm 19 chi tiêt quy định tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 5, 6 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc	Bộ	1	0		
4015	1.71.77.132.CHN.00.000	Toluen PA C6H5CH3	C6H5CH3	Lít	1	0		
4016	2.35.36.259.000.00.000	Tôn chống mài mòn hardox dày 8mm	Tôn chống mài mòn hardox dày 8mm	M2	1	0		
4017	2.42.06.067.000.00.000	Tôn hoa dày 0,7mm	Tôn hoa dày 0,7mm	M2	1	0		

4018	2.42.06.076.000.00.000	Tôn mạ kẽm dày 0,5mm	Dày 0,5mm	M2	1	0		
4019	4.20.42.103.000.00.000	Tôn múi mạ màu, xốp cách nhiệt	"Khổ sản phẩm: 1070mm Khổ hiệu dụng: 980mm Chiều dài: Tối đa <=15m Cách âm, giảm tiếng ồn Cách nhiệt, chống nóng Chống thấm, chống dộ"	M2	1	0		
4020	2.44.01.206.000.00.000	Tôn nhám (tôn chống trượt) dày 4mm	Tôn nhám (tôn chống trượt) dày 4mm	M2	1	0		
4021	2.71.51.382.000.00.000	Tôn nhôm 0,63mm	Tôn nhôm dày 0,63mm	M2	1	0		
4022	2.71.51.383.000.00.000	Tôn nhôm 0,8mm	Tôn nhôm dày 0,8mm	M2	1	0		
4023	2.71.51.385.000.00.000	Tôn nhôm 1mm	Tôn nhôm dày 1mm	M2	1	0		
4024	2.71.51.378.000.00.000	Tôn nhôm 3mm	Tôn nhôm dày 3mm	M2	1	0		
4025	3.86.75.200.000.00.000	Transistor có cực điều khiển cách ly (IGBT) loại SKM800GA126DH14	Trench IGBT Modules SKM800GA126DH14; V(ces)=1200V; Ic=960A; R=0,042 K/W; kích thước (Dài, rộng, cao) 106,4x61,4x36.5mm	Cái	1	0		
4026	5.31.24.010.JPN.00.000	Transmitter đo áp suất EJA210E-JMS5G-917DN-WA12B2HW00-A/HE, Calibration range -5 - 5kPa (gồm mặt bích và bu lông kết nối thiết bị)	Calibration range: -5 – 5 Kpa; (bao gồm cả mặt bích và bu lông kết nối với thiết bị), U:10,5-42VDC, Out: 4-20mA Hart	Bộ	1	0		
4027	5.31.24.174.000.00.000	Transmitter đo áp suất Rosemount Model: 3051TG3A2B21AK5M5P2Q4, dải đo: 0-5500 Kpa; U; 10.5 đến 55VDC, Out: 4-20mA, Hart, Pmax: 14 Mpa	Mã ký hiệu: 3051TG3A2B21AK5M5P2Q4 Thông số kỹ thuật: Transmitter đo áp suất Rosemount Model: 3051TG3A2B21AK5M5P2Q4, dải đo: 0-5500 Kpa; U; 10.5 đến 55VDC, Out: 4-20mA, Hart, Pmax: 14 Mpa Hãng sx: Emerson	Bộ	1	0		
4028	5.31.24.408.000.00.000	Transmitter đo áp suất, Model: EJA210E-JHS4J-914DN-WD23C2HW00-B/HE, Calibration range: 0 – 120 Kpa; U:10.5-42VDC, out: 4-20mA, Hart	Mã ký hiệu: EJA210E-JHS4J-914DN-WD23C2HW00-B/HE Thông số kỹ thuật: Calibration range: 0 – 120 Kpa; U:10.5-42VDC, out: 4-20mA, Hart; Mặt bích DN: 120 Hãng sx: Yokogawa	Bộ	1	0		

4029	5.31.24.175.000.00.000	Transmitter đo mức Rosemount, model: 3051CD2A22A1AM5K5Q4, dải đo: 0.5 đến 10 Kpa, U: 10.5-55VDC, Out: 4-20mA, Hart; Pmax:25Mpa (XXXXX-0761-0022, 5371254 SISSD2)	Mã ký hiệu: 3051CD2A22A1AM5K5Q4 Thông số kỹ thuật: Transmitter đo mức Rosemount, model: 3051CD2A22A1AM5K5Q4, dải đo: 0.5 đến 10 Kpa, U: 10.5-55VDC, Out: 4-20mA, Hart; Pmax:25Mpa (XXXXX-0761-0022, 5371254 SISSD2) Hãng sx: Rosemount	Bộ	1	0		
4030	5.31.24.157.000.00.000	Transmitter EJA110E-JHS4J-917DB/HE, dải đo: 0-20 Kpa, U: 10,5 - 42 VDc, Out: 4-20 mA, Pm: 16 Mpa	Mã ký hiệu: EJA110E-JHS4J-917DB/HE Thông số kỹ thuật: Transmitter EJA110E-JHS4J-917DB/HE, dải đo: 0-20 Kpa, U: 10,5 -42 VDc, Out: 4-20 mA, Pm: 16 Mpa	Bộ	1	0		
4031	5.31.24.158.000.00.000	Transmitter EJA110E-JMS4J-917DB/HE, dải đo: 0-2000 mmH2O, U: 10,5-42VDC, Out: 4-20mA, Pm:16 Mpa	Mã ký hiệu: EJA110E-JMS4J-917DB/HE Thông số kỹ thuật: "Span: 1 to 100 kPa Range: -100 to 100 kPa; MWP: 16 MPa Cài đặt dải đo: 0 to 2000 mmH2O; Độ chính xác: ±0.055% Stability: ±0.1% of URL per 10 years Diaphragm material: Hastelloy C-276 Nguồn cấp: 10,5-42VDC Tín hiệu ra: 4-20mAdc (Hart)"	Bộ	1	0		
4032	5.31.24.160.000.00.000	Transmitter EJA130E-JHS4J-917DB/HE, dải đo: 0-100 Kpa, U:10,5 - 42VDC, Out: 4-20mA, Pm: 16 Mpa	Mã ký hiệu: EJA130E-JHS4J-917DB/H Thông số kỹ thuật: Span: 5 to 500 kPa Range: -500 to 500 kPa Áp suất max: 32 MPa Cài đặt dải đo: 0 to 100 kPa Nguồn cấp:10,5 -42VDC Tín hiệu ra: 4-20mA (Hart) Độ chính xác: ±0.055% Stability: ±0.1% of URL per 10 years Diaphragm material: Hastelloy C-276	Bộ	1	0		

4033	5.31.24.161.000.00.000	Transmitter EJA430E-JAS4J-917DB/HE nguồn 24VDC, out : 4-20mA, dải làm việc 0-4Mpa	Mã ký hiệu: EJA430E-JAS4J-917DB/HE Thông số kỹ thuật: Span: 0.03 to 3.5 MPa; Range: −0.1 to 3.5 MPa; Maximum Over Pressure: 16 MPa Cài đặt dải đo: 0 to 1 MPa; Độ chính xác: ±0.055% Stability: ±0.1% of URL per 10 years Diaphragm material: Hastelloy C-276 Nguồn cấp: 10,5-42Vdc Tín hiệu ra: 4-20mAdc (Hart) Hãng sx: Yokogawa	Bộ	1	0		
4034	5.31.24.162.000.00.000	Transmitter EJA430E-JHS4J-917DB/HE; dải đo: 0-10 Kpa, U:10,5-42VDC, Out: 4-20mA, Pm:16 Mpa	Mã ký hiệu: EJA430E-JHS4J-917DB/HE Thông số kỹ thuật: Transmitter EJA430E-JHS4J-917DB/HE; Span: 5 to 500 kPa; Range: −100 to 500 kPa; Maximum Over Pressure: 16 MPa Cài đặt dải đo: 0 to 10 kPa; Độ chính xác: ±0.055% Stability: ±0.1% of URL per 10 years Diaphragm material: Hastelloy C-276" Nguồn cấp: 10,5-42Vdc Tín hiệu ra: 4-20mAdc (Hart)	Bộ	1	0		
4035	5.31.24.163.000.00.000	Transmitter EJA430E-JHS4J-917DB/HE; dải đo: -1000 đến 1000 pa, U: 10,5-42VDC,Out: 4-20mA,Pm: 16Mpa	Mã ký hiệu: EJA430E-JHS4J-917DB/HE Thông số kỹ thuật: Span: 0,05 to 5 Bar Range: −1 to 5 bar Áp suất max: 16 MPa Cài đặt dải đo: -1000 to 1000 Pa Nguồn cấp:10,5 -42VDC Tín hiệu ra: 4-20mA (Hart) Độ chính xác: ±0.055% Stability: ±0.1% of URL per 10 years Diaphragm material: Hastelloy C-276	Bộ	1	0		
4036	8.90.90.156.000.00.000	Trụ cứu hỏa 3 cửa DN100/65	Trụ cứu hỏa 3 cửa DN100/65	Cái	1	0		
4037	VT.39658	Trục (đứng) truyền động búa rung cực phóng trường lọc bụi, Kích thước Phi 40mm, L=11950mm , vật liệu C45	Trục (đứng) truyền động búa rung cực phóng trường lọc bụi, Kích thước Phi 40mm, L=11950mm , vật liệu C45	Bộ	1	0		
4038	VT.39633	Trục bánh răng điều chỉnh Scoop tube TCR 42582700; Pos: 0069/ 0090	Trục bánh răng điều chỉnh Scoop tube TCR 42582700; Pos: 0069/ 0090 Regulating shaft	cái	1	0		

4039	5.31.42.315.000.00.000	Trục bơm khử ẩm FGD KT phi 60 x 500 (gồm then bằng)	Kích thước phi 60 x 500mm, vật liệu Inox 304	Cái	1	0		
4040	5.31.08.647.000.00.000	Trục bơm nước phục vụ FGD, phi 60 x L=500 (gồm then, ecu khóa trục, bạc lót) (HP2)	Phi 60 x L=500, vật liệu inox 304	Bộ	1	0		
4041	5.84.11.245.VIE.00.000	Trục bơm nước thải gian lò phi 80 x L2190 inox 304 (HP1)	Trục bơm nước thải gian lò phi 80 x L2190 inox 304 (HP1)	Cái	1	0		
4042	5.84.11.246.VIE.00.000	Trục bơm nước thải gian lò phi 90 x L2272 inox 304	TSKT: Phi 90 x L2272, vật liệu Inox 304	Cái	1	0		
4043	5.84.11.077.000.00.000	Trục bơm phi 75xL566 - Inox SUS304	Phi 75xL566, vật liệu Inox 304	Cái	1	0		
4044	5.31.08.452.000.00.000	Trục bơm tái tuần hoàn tháp hấp thụ loại FGD LC550/710II, vật liệu 2205	Trục bơm tái tuần hoàn tháp hấp thụ loại FGD LC550/710II, vật liệu 2205	Cái	1	0		
4045	5.31.08.643.000.00.000	Trục bơm tái tuần hoàn tháp hấp thụ loại LC550/700, vật liệu 2205	Phi 176x1250mm, vật liệu thép không gỉ Duplex 2205.	Cái	1	0		
4046	5.84.11.067.000.00.000	Trục bơm thải thạch cao mã hiệu: LCF50/460 HPI (vật liệu Duplex 2205)	LCF50/460 HPI (vật liệu Duplex 2205)	Cái	1	0		
4047	5.84.11.068.000.00.000	Trục bơm tổng tro phi 75x730, vật liệu SCM435	phi 75x730, vật liệu SCM435	Cái	1	0		
4048	5.84.91.845.000.00.000	Trục bơm tổng xỉ phi 75 x L727	Phi 75 x L727mm, vật liệu inox	Cái	1	0		
4049	5.31.42.305.000.00.000	Trục bơm trung gian sơ bộ, Trục 1, vật liệu inox304 (KT: phi45x1850mm)	Trục bơm trung gian sơ bộ, Trục 1, vật liệu inox304 (KT: phi45x1850mm)	Cái	1	0		
4050	5.31.42.304.000.00.000	Trục bơm trung gian sơ bộ, Trục 2, vật liệu inox304 (KT: phi45x1300mm)	Trục bơm trung gian sơ bộ, Trục 2, vật liệu inox304 (KT: phi45x1300mm)	Cái	1	0		
4051	5.31.42.303.000.00.000	Trục bơm trung gian sơ bộ, Trục 3, vật liệu inox304 (KT: phi45x1750mm)	Trục bơm trung gian sơ bộ, Trục 3, vật liệu inox304 (KT: phi45x1750mm)	Cái	1	0		
4052	5.31.12.626.VIE.00.000	Trục bơm tuần hoàn hở	Inox 304 Phi 75mm xL=1363mm	Cái	1	0		
4053	5.84.11.250.VIE.00.000	Trục bơm tuần hoàn kín inox 304	phi 70x690. Vật liệu Inox 304	Cái	1	0		
4054	5.31.56.622.000.00.000	Trục búa gõ giàn cực lắng: Phi 50, L=10830, vật liệu C45	Phi 50, L=10830, vật liệu C45 (bản vẽ)	Bộ	1	0		
4055	5.31.08.044.000.00.000	Trục cánh khuấy máy khuấy tháp hấp thụ FGD phi 127 x phi 70 x L 1542 (HP2)	phi 127 x phi 70 x L 1542, vật liệu duplex 2205	Cái	1	0		
4056	5.31.08.054.VIE.00.000	Trục cánh khuấy máy khuấy tháp hấp thụ FGD phi 165 x phi 85 x L 1539 (HP1)	TSKT: Phi 165 x phi 85 x L 1539 (HP1), vật liệu SUS316L	Cái	1	0		
4057	5.31.70.132.VIE.00.000	Trục con lăn xích máy phá đống phi 42 x 35 x L=140mm	TSKT: phi 42 x phi 35 x L140, vật liệu 35Xm, độ cứng ≥ 50 HRC (Dùng cho HP2)	Cái	1	0		

4058	VT.39915	Trục đứng truyền động búa rung cực phóng trường lọc bụi	Kích thước Phi 40, L:11950, vật liệu C45	Cái	1	0		
4059	5.31.06.235.000.00.000	Trục khóa khí của phân ly thô phi 30x950	Phi 30 x 950mm, vật liệu thép CT45	Cái	1	0		
4060	5.31.08.053.VIE.00.000	Trục máy cấp than bột	KT: Phi 55x45x35xL=385; Vật liệu: thép C45	Cái	1	0		
4061	5.31.61.402.VIE.00.000	Trục nối hộp giảm tốc đến trục vít phin lọc tinh phi 50 x 960mm, vật liệu 360L	Phi 50x960(vật liệu 316L)	Cái	1	0		
4062	5.31.08.464.000.00.000	Trục quạt sục khí silo JAS125 (2 roto/bộ) Quạt sục khí silo, phễu tro JAS-125, JTS-125	JAS-125, JTS-125	Bộ	1	0		
4063	5.31.08.465.000.00.000	Trục ru lô máy nghiền xỉ	Trục ru lô máy nghiền xỉ: Phi 90x1500mm, vật liệu thép 110 G13C2Л	Bộ	1	0		
4064	5.31.08.451.VIE.00.000	Trục vít máy cấp than bột	KT: Phi 60x339mm; vật liệu SCM440; m=5, Z1=2, Tôi độ cứng 28-30HRC; loại trục vít Acsimet, hướng ren phải	Cái	1	0		
4065	VT.39208	TS-009 EH Actuator complete (Left)	TS-009,EH Actuator complete (Left),ST490290	bộ	1	0		
4066	5.31.12.638.JPN.00.000	TS-014 - Filter element	TS-014,Filter element,ST490290	Cái	1	0		
4067	VT.39214	TS-026 EH Actuator complete (Left)	TS-026,EH Actuator complete (Left),ST490303	bộ	1	0		
4068	5.31.12.639.JPN.00.000	TS-031 - Filter element	TS-031,Filter element,ST490303	Cái	1	0		
4069	5.31.12.727.000.00.000	TS-034 Ty van MCV TSKT: Phi 180 x phi 50 x L1400 (vật liệu 12CrMoV)	TS-034,Valve spindle,ST368645,X22CRMOV121+StelliteNO.6,ST115013	Cái	1	0		
4070	5.31.12.641.JPN.00.000	TS-039 - Packing-ring(Outer side) - ST728681	TS-039,Packing-ring(Outer side),ST728681,X22CRMOV121,ST115013	Cái	1	0		
4071	5.31.12.642.JPN.00.000	TS-048 - Filter element	TS-048,Filter element,ST490420	Cái	1	0		
4072	VT.39226	TS-061 EH Actuator complete (Right)	TS-061,EH Actuator complete (Right),ST490476	bộ	1	0		
4073	5.31.12.644.JPN.00.000	TS-064 - Filter element	TS-064,Filter element,ST490476	Cái	1	0		
4074	5.31.12.645.JPN.00.000	TS-070 - Spacer - ST7B8464	TS-070,Spacer,ST7B8464,Stellite 6,ST115020	Cái	1	0		
4075	5.31.12.647.JPN.00.000	TS-082 - Filter element	TS-082,Filter element,ST490436	Cái	1	0		

4076	5.31.14.588.000.00.000	TS-1205 Bu lông M16 x 40, vật liệu 21CrMoV57	TS-020,Bush,ST489592,Stellite 6,ST115019	Cái	1	0		
4077	4.35.16.753.000.00.000	TS-1214 Bu lông M8x20(vật liệu 21CrMoV57)	TS-021,Bush,ST7B8512,Stellite 6,ST115019	Cái	1	0		
4078	5.31.12.663.JPN.00.00 0	TS-217 - Packing less union,SCM - S25C-1/2BXR1/2	TS-217,Packing less union,SCM,S25C-1/2BXR1/2,HORAKU KOSAN,ST115524	Cái	1	0		
4079	VT.39425	TS-223 Shaft	TS-223,Shaft,ST365964,24CRMO4,ST220165	cái	1	0		
4080	VT.39426	TS-224 Ball bearing, 61840	TS-224,Ball bearing,61840,DIN625,,ST220165	cái	1	0		
4081	VT.39427	TS-225 Sleeve	TS-225,Sleeve,ST7B1310,ST35,8/1,ST220165	cái	1	0		
4082	VT.39428	TS-226 Bush	TS-226,Bush,ST365969,,ST220165	cái	1	0		
4083	VT.39155	TS-233 (U-ring vỏ cao áp)	TS-233,U-ring (HP casing),ST440792B,NIMONIC80A,ST115330, 32xD1480/D1348	cái	1	0		
4084	5.31.12.667.JPN.00.00 0	TS-234 - Bolt,M6X35 - ST588190A	TS-234,Bolt,M6X35,ST588190A,21CRMOV57,ST115330	Cái	1	0		
4085	5.31.12.668.JPN.00.00 0	TS-236 - Pin,7X14 - ST734689B	TS-236,Pin,7X14,ST734689B,X22CRMOV121,ST115330	Cái	1	0		
4086	5.31.12.669.JPN.00.00 0	TS-238 - Pin,6X19 - ST734690B	TS-238,Pin,6X19,ST734690B,X22CRMOV121,ST115330	Cái	1	0		
4087	5.31.12.670.JPN.00.00 0	TS-240 - Screw ring - ST440796CC1	TS-240,Screw ring,ST440796CC1,21CRMOV57,ST115330	Cái	1	0		
4088	5.31.12.671.JPN.00.00 0	TS-241 - Set screw,M8X22 - ST595518C	TS-241,Set screw,M8X22,ST595518C,X22CRMOV121,ST115330	Cái	1	0		

4089	5.31.12.675.JPN.00.00 0	TS-246 - Screwed taper pin,8X60 - JEM	TS-246,Screwed taper pin,8X60,JEM,steel,ST115521	Cái	1	0		
4090	5.31.12.676.JPN.00.00 0	TS-248 - Screw ring - ST490739	TS-248,Screw ring,ST490739,21CRMOV57,ST221898	Cái	1	0		
4091	5.31.12.677.JPN.00.00 0	TS-250 - Set screw,M8X45 - ST595518C	TS-250,Set screw,M8X45,ST595518C,X22CRMOV121,ST221898	Cái	1	0		
4092	5.31.12.678.JPN.00.00 0	TS-252 - Screw ring - ST490739 (100xD190)	TS-252,Screw ring,ST490739,21CRMOV57,ST221899,100xD190	Cái	1	0		
4093	5.31.12.680.JPN.00.00 0	TS-254 - Set screw,M8X45 - ST595518C	TS-254,Set screw,M8X45,ST595518C,X22CRMOV121,ST221899	Cái	1	0		
4094	5.31.12.685.JPN.00.00 0	TS-265 - Shim liner - ST779195	TS-265,Shim liner,ST779195,SUS304,ST115066	Cái	1	0		
4095	5.31.12.731.000.00.000	TS-279 - Bu lông định tâm (Centering bolt - ST485618), vật liệu X22CRMOV121	TS-279,Centering bolt,ST485618,X22CRMOV121,ST115507	Cái	1	0		
4096	5.31.12.701.JPN.00.00 0	TS-298 - Screwed taper pin,25X140 - JEM	TS-298,Screwed taper pin,25X140,JEM,steel,ST115580	Cái	1	0		
4097	5.31.12.702.JPN.00.00 0	TS-299 - Screwed taper pin,13X100 - JEM	TS-299,Screwed taper pin,13X100,JEM,Steel,ST115580	Cái	1	0		
4098	5.31.12.703.JPN.00.00 0	TS-300 - Spray nozzle,3/8EX444	TS-300,Spray nozzle,3/8EX444,,SUS316,ST115580	Cái	1	0		
4099	5.31.12.704.JPN.00.00 0	TS-301 - Screwed taper pin,50X270 - ST576472DC1	TS-301,Screwed taper pin,50X270,ST576472DC1,S35C,ST115008	Cái	1	0		
4100	5.31.12.705.JPN.00.00 0	TS-302 - Screwed taper pin,40X310 - ST576471DC1	TS-302,Screwed taper pin,40X310,ST576471DC1,S35C,ST115008	Cái	1	0		
4101	5.31.12.706.JPN.00.00 0	TS-303 - Screwed taper pin,16X140 - JEM	TS-303,Screwed taper pin,16X140,JEM,Steel,ST115344	Cái	1	0		
4102	5.31.12.707.JPN.00.00 0	TS-304 - Screwed taper pin,16X140 - JEM	TS-304,Screwed taper pin,16X140,JEM,Steel,ST115344	Cái	1	0		

4103	5.31.12.710.JPN.00.00 0	TS-601 - Screwed taper pin,20XL - ST792210A	TS-601,Screwed taper pin,20XL,ST792210A,X22CRMOV121,ST 222033	Cái	1	0		
4104	5.31.12.711.JPN.00.00 0	TS-602 - Screwed taper pin,20XL - ST792210A	TS-602,Screwed taper pin,20XL,ST792210A,X22CRMOV121,ST 222035	Cái	1	0		
4105	5.31.12.712.JPN.00.00 0	TS-603 - Screwed taper pin,20 - ST792210A	TS-603,Screwed taper pin,20,ST792210A,X22CRMOV121,ST11 5468	Cái	1	0		
4106	5.31.12.713.JPN.00.00 0	TS-604 - Screwed taper pin,20 - ST792210A	TS-604,Screwed taper pin,20,ST792210A,X22CRMOV121,ST22 2034	Cái	1	0		
4107	5.31.12.714.JPN.00.00 0	TS-605 - Screwed taper pin,20XL - ST792210A	TS-605,Screwed taper pin,20XL,ST792210A,X22CRMOV121,ST 222036	Cái	1	0		
4108	5.31.12.715.JPN.00.00 0	TS-606 - Screwed taper pin,20 - ST792210A	TS-606,Screwed taper pin,20,ST792210A,X22CRMOV121,ST11 5469	Cái	1	0		
4109	VT.39999	Tủ báo cháy tại chỗ ARS-FS	Tủ báo cháy tại chỗ ARS-FS Kích thước: 800x600x200 mm, gồm cầu đấu cho cáp 2,5mm2 và thanh cài	Cái	1	0		

4110	5.31.26.156.000.00.000	Tủ chia khí vòi dầu và cần đánh lửa, Model: SCB2SV (220 VAC, SUP. 0.14~0.7Mpa); kết nối: Rc1/4; Solenoid valve single acting 454S202K-J3, Solenoid valve double acting 454D202K-J3	Mã ký hiệu: SCB2SV Thông số kỹ thuật: 1. Tủ chia khí vòi dầu và cần đánh lửa: Nguồn cấp: 220V AC Áp suất: 0,14~0,7Mpa Vị trí lắp đặt: ngoài trời Nhiệt độ làm việc: -20 ~ +80 degree C Ống xung kết nối: PVC bọc ống đồng phi 8mm Vật liệu vỏ tủ: SS304/t=1,2mm 2. Bộ chia khí: Kết nối: Rc1/4" Van điện từ tác động đơn Van điện từ tác động kép Áp suất max: 1,5Mpa Nguồn cấp: 220V AC/50Hz Nhiệt độ làm việc: -5~ +50 độ C Kết nối khí nén: OD8 Kết nối điện: M20x1,5 3. Phụ kiện: Vật liệu: SS304 Kết nối: Rc1/4" Áp suất: 2,94Mpa	Cái	1	0		
4111	VT.39925	Tủ đấu dây MK ngoài trời trạm 110kV	Kích thước (HxWxD): 1500x800x500mm Vật liệu: Thép dày 2mm hoặc thép không rỉ (inox) SUS 201/SUS 304 Sơn: tĩnh điện Cửa tủ: Mở phía trước và phía sau Khóa tủ: Loại có tay cầm, có chìa khóa Thanh tiếp địa: Thanh đồng mạ Niken, tiết diện 70mm2. Đáy tủ: Tấm inox dày 2mm có khoét lỗ chờ sẵn bắt ốc siết cáp Điện áp nguồn mạch điều khiển: 220VDC/110VDC Điện áp mạch sấy, chiếu sang nội bộ, ổ cắm– 220VAC Chiếu sáng nội bộ tủ: 220VAC, Đèn LED Có hàng kẹp dòng điện, điện áp, điều khiển.	Cái	1	0		

4112	VT.39926	Tủ đấu dây ngoài trời MK cho trạm 220kV	Kích thước (HxWxD): 1600x900x800mm Vật liệu: Thép dày 2mm hoặc thép không rỉ (inox) SUS 201/SUS 304 Sơn: tĩnh điện Cửa tủ: Mở phía trước và phía sau Khóa tủ: Loại có tay cầm, có chìa khóa Thanh tiếp địa: Thanh đồng mạ Niken, tiết diện 70mm2. Đáy tủ: Tấm inox dày 2mm có khoét lỗ chờ sẵn bắt ốc siết cáp Điện áp nguồn mạch điều khiển: 220VDC/110VDC Điện áp mạch sấy, chiếu sang nội bộ, ổ cắm– 220VAC Chiếu sáng nội bộ tủ: 220VAC, Đèn LED Có hàng kẹp dòng điện, điện áp, điều khiển.	cái	1	0		
4113	3.88.06.031.000.00.000	Tụ điện 10000µF, 350VDC	Tụ điện DC CONDENS.ELETTR.DC 10000µF 350V	Cái	1	0		
4114	3.88.06.271.000.00.000	Tụ điện 21kV, P/N: 1HC0042814R0021		Cái	1	0		
4115	VT.39823	Tụ điện CME-AS 400µF - 330Vac	Mã hiệu: CME-AS Thông số kỹ thuật: 400µF - 330Vac	Cái	1	0		
4116	VT.39086	Tụ điện HGC NHCAPACITOR HAB3G405K 4µF 4000WVDC	Tụ điện HGC NHCAPACITOR HAB3G405K 4µF 4000WVDC	cái	1	0		
4117	3.62.95.214.000.00.000	Tủ điện Sino chống thấm kích thước 350x250x150	Loại tủ 2 lớp Có tai treo Vật liệu: thép dày 2mm Sơn tĩnh điện, chống thấm Cấp bảo vệ: IP67	Cái	1	0		
4118	VT.23513	Tụ điện WCHBD133M105KJ	Kiểu: WCHBD133M105KJ	cái	1	0		

4119	3.62.95.141.000.00.000	Tủ điều khiển các van khí nén phễu xỉ 1300 x 650 x 350mm (gồm vỏ tủ và các thiết bị đi kèm trong tủ)	Tủ điều khiển các van khí nén phễu xỉ 1300 x 650 x 350mm (gồm vỏ tủ và các thiết bị đi kèm trong tủ) "Thông số kỹ thuật: - Kiểu tủ: Tủ treo ngoài trời - Kích thước: 1300x650x350mm - Độ dày vỏ tủ: 2mm - Vật liệu: thép - Sơn tĩnh điện màu ghi sáng - Mái tủ thoát nước chéo 30 độ - Cánh cửa: + Cánh trong đột lỗ để lắp các đèn báo, góc mở 90 độ + Cánh ngoài lắp tấm mica, góc mở 180 độ - Các thiết bị bên trong tủ: + 09 Đèn báo vị trí Model: XB2-BVQ3LC; 220V, màu xanh + 11 Đèn báo vị trí Model: XB2-BVQ3LC; 220V, màu đỏ + 09 Công tắc điều khiển 2 vị trí IDEC, Model: YW-E10 (Tiếp điểm: 1N0+1NC Kích thước: 22mm Nguồn: 240V; 3A/Ui:600V, Ith:10A Xoay góc 90 độ, tự trả về bên phải); + 01 Công tắc chuyển mạch 3 vị trí ZB2 - BE - 102C (Vật liệu: Nhựa và kim loại Màu sắc: đen Đường kính lỗ: 22mm Độ dày siết có thể điều chỉnh tối đa: 8.5mm Loại: Xoay 3 vị trí Số tiếp điểm: 2 cặp tiếp điểm NO Ith : 10A; Ui : 600V; Uimp : 6KV; AC 15 : 240V 3A) + 01 Áp tô mát C60N-C6, 2 pha loại cài + 01Thiết bị chuyển đổi nguồn 220VAC/24VDC; 2.1A; PN: S-50-24 + 18 Rơ le trung gian Schneider RXM2AB2P7; Ucoil 230VAC/50Hz; 6A; 8 chân (bao gồm cả đế) + 18 Rơ le trung gian 24VDC; loại 8 chân (bao gồm cả đế) + 200 Cầu đấu Wanfa 32A - 2.5mm2	Cái	1	0		
4120	3.62.95.317.000.00.000	Tủ điều khiển van On-Off, model ECP3S-EA01/DI	Mã ký hiệu: ECP3S-EA01/DI Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 380V AC/3P/50Hz Dòng điện định mức: 20A Nguồn điều khiển: 220V AC/50Hz Nhiệt độ làm việc: -20 oC đến 80oC Tín hiệu đầu vào/ra: Tín hiệu số (loại tiếp điểm khô) Vật liệu: SS304 Sơn: RAL7032 Cấp bảo vệ: IP54 Có bộ điều khiển thông minh bảo vệ nguồn và actuator tránh các hư hỏng do quá dòng, quá áp	Cái	1	0		

4121	3.62.95.318.000.00.000	Tủ điều khiển van phần trăm (điều khiển tuyến tính) model ECP3S-EA01/AI	Mã ký hiệu: Model ECP3S-EA01/AI Thông số kỹ thuật: Nguồn cấp: 380V AC/3P/50Hz Dòng điện định mức: 20A Nguồn điều khiển: 220V AC/50Hz Nhiệt độ làm việc: -20 oC đến 80oC Đầu vào số: Mở/Đóng/Dừng (loại tiếp điểm khô) Đầu vào tương tự: 4-20mA (30V DC) Đầu ra số: Mở/Đóng/Lỗi Đầu ra tương tự: 4-20mA Vật liệu: SS304 Sơn: RAL7032 Cấp bảo vệ: IP54 Tích hợp relay cân bằng tự động so sánh tín hiệu điều khiển và vị trí phản hồi, đảm bảo chế độ điều khiển tủ điện luôn chính xác	Cái	1	0		
4122	VT.38014	Tủ phân phối 400V, dòng định mức1000A, dòng cắt 50kA, KT 1800x1200x500, IP56, 02 nhánh,mỗi nhánh 02 lộ ra (mỗi lộ ra gồm MCCB tổng 600A, MCCB nhánh 250A, MCCB nhánh350A), trang bị bảo vệ quá dòng; tiêu chuẩn IEC 60439-1, IEC 60529	Tủ phân phối 400V, dòng định mức 1000A, dòng cắt 50kA, KT 1800x1200x500, IP56, trang bị 01 MCCB tổng 1000 A, 02 nhánh, mỗi nhánh 02 lộ ra (gồm MCCB tổng 600A, MCCB nhánh 250A, MCCB nhánh 350A), kết nối bằng thanh cái đồng đỏ trung gian, có thanh cái đồng đỏ chờ đấu nối cho phụ tải, trang bị bảo vệ quá dòng; tiêu chuẩn IEC 60439-1, IEC 60529	Bộ	1	0		
4123	5.31.40.434.000.00.000	Túi lọc bụi phi 130x2200mm của máy nén khí Y132S1-2	TSKT: phi 130x2200mm của máy nén khí Y132S1-2	Cái	1	0		
4124	5.31.04.208.000.00.000	Túi lọc cổ góp silo (Kích thước Phi 150 x 2450)	Kích thước Phi 150 x 2450	Cái	1	0		
4125	5.31.04.210.000.00.000	Túi lọc xả khí si lô phi 150 x 1950	phi 150 x 1950	Cái	1	0		
4126	5.31.16.566.000.00.000	Ty van bypass (TPS7520) Plug Assembly	- Ty van điều khiển nước phun giảm ôn bypass cao áp HP2. - Part no.5; Drawing 201335-2CH	Bộ	1	0		
4127	5.31.16.492.000.00.000	Ty van điều khiển 103229929200	Ty van điều khiển 103229929200	Cái	1	0		
4128	5.31.16.495.000.00.000	Ty van điều khiển 103230051200	Ty van điều khiển 103230051200	Cái	1	0		
4129	8.90.50.474.000.00.000	Ủng cao su	- Chất liệu: Nhựa PVC - Cao su - Màu sắc: đen - Công dung: Chịu nước, chống trơn trượt - Kích cỡ: 38 - 42	Đôi	1	0		
4130	5.31.10.382.000.00.000	Vách ngăn bình gia nhiệt cao, KT 450x700x14mm, vật liệu SUS310S	KT 450x700x14mm, vật liệu SUS310S	Cái	1	0		

4131	4.92.40.144.000.00.000	Vải khớp nối giãn nở nhiệt đầu ra quạt nghiền dày 2mm, Nhiệt độ làm việc 1000°C, Khổ rộng 1,03m	Kích thước 1030mm x 2mm, Nhiệt độ làm việc 1000 độ C	M2	1	0		
4132	8.35.75.059.VIE.00.000	Vải nhám 120	AK 47 - Kích thước : (15 m x 10 cm) dài 15 mét - rộng 10 cm . Độ hạt cát : 120	Mét	1	0		
4133	8.35.75.064.000.00.000	Vải nhám mịn 150	vải nhám cuộn 150mm*42m cát mịn	M2	1	0		
4134	8.35.75.067.000.00.000	Vải nhám nước (AA400)	Độ hạt: #400 hay AA400, Vải nhám cuộn JB5	M2	1	0		
4135	8.35.75.076.000.00.000	Vải nhám thô 60	TSKT: AK 47 - Kích thước : (15 m x 10 cm) dài 15 mét - rộng 10 cm . Độ hạt cát : 60	M2	1	0		
4136	8.35.75.071.000.00.000	Vải nhám thô 80	TSKT: AK 47 - Kích thước : (15 m x 10 cm) dài 15 mét - rộng 10 cm . Độ hạt cát : 80	M2	1	0		
4137	8.35.75.075.000.00.000	Vải phin trắng	100% sợi bông, màu trắng	Mét	1	0		
4138	4.86.20.474.000.00.000	Vải sợi amiăng	Vải sợi amiang - Thành phần hóa học: 70% Al, 30% SiO2 - Kích thước: Khổ rộng 1m, chiều dày 2-3mm (1 cuộn 25kh hoặc 650kg) - Khả năng chịu nhiệt độ: 250-550 độ C	Kg	1	0		
4139	4.87.47.752.000.00.000	Vải sợi thủy tinh	Vải sợi thủy tinh	Kg	1	0		
4140	4.87.47.753.000.00.000	Vải sợi thủy tinh Zetex chịu nhiệt 220 độ C	Zetex chịu nhiệt 220 độ C	M2	1	0		
4141	VT.40244	Van 1 chiều cấp hơi vòi thổi bụi IK AH	-Part No: 670200-00214; -Van cấp hơi cho vòi thổi bụi IK-AH với lưu lượng hơi 80kg/ phút, áp lực 1.5MPa; -Chi tiết số 18 tại tài liệu kèm theo IK AH Lance Retractable Sootblower -Bao gồm 21 chi tiết quy định tại tài liệu kèm theo IKAH Lance Retractable Sootblower (trang 58, 59). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		

4142	VT.40212	Van 1 chiều cấp hơi vòi thổi bụi IK54/IK525EL	-Part No: 350654-0032; -Van cấp hơi cho vòi thổi bụi IK545 với lưu lượng hơi 87kg/ phút, áp lực 1.4MPa; hoặc IK525EL với lưu lượng hơi 43kg/ phút, áp lực 0,98MPa -Bích 6 bu lông; -Chi tiết số 19 tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 01, 02 IK525/545 Parts Identification). -Bao gồm 26 chi tiết quy định tại tài liệu kèm theo IK 525/545 Sootblower Assembly (trang 3,4 IK525/545 Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Bộ	1	0		
4143	5.19.75.273.000.00.000	Van 1 chiều DN150	Van 1 chiều H44H-DN150-PN16-WCB	Cái	1	0		
4144	5.19.75.278.000.00.000	Van 1 chiều DN50 PN1.6,SS	Van 1 chiều DN50 PN1.6,SS	Cái	1	0		
4145	5.19.75.290.000.00.000	Van 1 chiều giàn làm mát cấp 2 P/N: 98650-330	Van 1 chiều giàn làm mát P/N: 98650-330, lưu lượng: 12m3/h, áp lực nước làm mát < 0.6MPa.	Cái	1	0		
4146	5.19.75.291.000.00.000	Van 1 chiều H41H-100 DN65	Van 1 chiều H41H-100 DN65 PN10	Cái	1	0		
4147	5.19.75.294.000.00.000	Van 1 chiều H42H-16 DN400/DN250 PN16	Van 1 chiều H42H-16 DN400/DN250 PN16	Cái	1	0		
4148	5.19.75.295.000.00.000	Van 1 chiều H44 DN100 - PN16	Van 1 chiều H44H DN100 - PN16	Cái	1	0		
4149	5.19.75.300.000.00.000	Van 1 chiều H44H-16, DN200 PN16; WCB	H44H-16, DN200 PN16; WCB	Cái	1	0		
4150	5.19.75.301.000.00.000	Van 1 chiều H44H-16; DN100 - PN16	Van 1 chiều H44H DN100, WCB, áp suất 1,6Mpa	Cái	1	0		
4151	5.19.75.303.000.00.000	Van 1 chiều H44H-16C, DN400; PN16Mpa, WCB	Van 1 chiều H44H DN400, WCB, áp suất 1,6Mpa	Cái	1	0		
4152	5.19.75.305.000.00.000	Van 1 chiều H44H-40 DN300 PN40; WCB	Van 1 chiều H44H-40 DN300 PN40; WCB	Cái	1	0		
4153	5.19.75.308.000.00.000	Van 1 chiều H44H-40C; WCB, DN125, PN4.0 (Mpa)	Van 1 chiều H44H-40C; WCB, DN125, PN4.0 (Mpa)	Cái	1	0		
4154	5.19.75.309.000.00.000	Van 1 chiều H44J - 16; DN150 PN16	Van 1 chiều H44J - 16; DN150 PN16	Cái	1	0		
4155	5.19.75.316.000.00.000	Van 1 chiều H44J-10C; DN50 PN10	Van 1 chiều H44J-10C; DN50 PN10	Cái	1	0		

4156	5.19.75.320.000.00.000	Van 1 chiều H61Y-250, DN65, PN25 Mpa	"Van 1 chiều H61Y-250, DN65, PN25 Mpa, vật liệu CrMo"	Cái	1	0		
4157	5.19.75.222.000.00.000	Van 1 chiều H74H-10C DN200	TSKT: Van 1 chiều loại cánh lật, đường kính ngoài 200mm, đường kính trong 140mm, chiều dày 29mm. Áp lực 1 Mpa	Cái	1	0		
4158	5.19.75.324.000.00.000	Van 1 chiều H74X - 16C DN 200, PN16	Van 1 chiều H74X - 16C DN 200, PN16 bar	Cái	1	0		
4159	5.19.75.328.000.00.000	Van 1 chiều HH47X DN400 PN16 (L=310)	Van 1 chiều HH47X DN400 PN16 (L=310), WCB	Cái	1	0		
4160	5.19.75.334.000.00.000	Van 1 chiều JM15-III; DN200, <200 degC, -0.06 - 0 Mpa	Van 1 chiều đầu hút đường ống hút tro bay, JM15-III; DN200, <200 degC, -0.06 - 0 Mpa	Cái	1	0		
4161	5.19.86.016.000.00.000	Van an toàn A41Y-320; DN20 PN320	Van an toàn A41Y-320; DN20 PN320 T<200độC	Cái	1	0		
4162	5.19.86.021.000.00.000	Van an toàn A48Y-64 DN40 PN64; 450 độ C	Van an toàn A48Y-64 DN40 PN64; 450 độ C	Cái	1	0		
4163	5.19.91.066.000.00.000	Van an toàn cơ bao hơi HE- 96W	Van an toàn cơ bao hơi HE- 96W	Cái	1	0		
4164	VT.38879	Van an toàn điện lò hơi Model: EOL121N7BWRA5P1	Van an toàn điện lò hơi Model: EOL121N7BWRA5P1	Cái	1	0		
4165	5.19.86.030.000.00.000	Van an toàn MBP-030-B-20 (bơm dầu thủy lực phễu xỉ)	Van an toàn MBP-030-B-20	Cái	1	0		
4166	5.19.86.031.000.00.000	Van an toàn quạt sục khí silo A27TW-2Q-SVF-50	Kiểu van A27TW-2Q-SVF-50	Cái	1	0		
4167	VT.39727	Van bi đường cấp khí Hydro, model: SS-63TSW8T	- Vật liêu thân van: 316 Stainless Steel - Kích thước kết nối cổng 1: 1/2 in. - Kiểu kết nối cổng 1: Tube Socket Weld - Kích thước kết nối cổng 2: 1/2 in. - Kiểu kết nối cổng 2: Tube Socket Weld - Quá trình làm sạch: Standard Cleaning and Packaging (SC-10) - Hệ số CV (max): 7.5 - Vật liệu chèn mặt bích: Fluorocarbon FKM - Vật liệu chèn: Reinforced PTFE - Áp suất:151 BAR @ 37°C	Cái	1	0		
4168	VT.40048	Van bướm BDZF-200/5	Loại: BDZF-200/5 áp suất max: 0,5Mpa	cái	1	0		
4169	5.19.90.338.000.00.000	Van bướm D341H-16C, DN600	"Van bướm D341H-16C, DN600 , PN1,6Mpa, WCB"	Cái	1	0		

4170	5.19.90.337.000.00.000	Van bướm D341H-16C,DN400	Van bướm D341H-16C, DN400, PN1,6Mpa, WCB	Cái	1	0		
4171	5.19.90.341.000.00.000	Van bướm D371 X/F/H ; DN400; PN16	Van bướm D371 X/F/H, DN400, PPN1,6Mpa, WCB	Cái	1	0		
4172	5.19.90.342.000.00.000	Van bướm D371J - 10C DN125 PN10	Van bướm D371J - 10C DN125 PN10	Cái	1	0		
4173	5.19.90.343.000.00.000	Van bướm D371X-16C, DN150, PN16	Van bướm D371X-16C, DN150, PN16	Cái	1	0		
4174	5.19.90.344.000.00.000	Van bướm D371X-16C, DN600	Van bướm D371X-16C, DN600, PN1,6Mpa, WCB	Cái	1	0		
4175	5.19.90.346.000.00.000	Van bướm D71J-10 DN50 PN10	Van bướm lót cao su chống axit D71J-10 DN50 PN10	Cái	1	0		
4176	5.19.90.348.000.00.000	Van bướm D71J-10C DN100 PN10	Van bướm D71J-10C DN100 PN10	Cái	1	0		
4177	5.19.90.349.000.00.000	Van bướm D71J-10C DN200 PN16	Van bướm D71J-10C DN200 PN16	Cái	1	0		
4178	5.19.91.953.000.00.000	Van bướm D943H-16C DN400 (không bao gồm bộ điều khiển)	Van điện (không bao gồm động cơ) D943H-16C; DN400; PN1,6Mpa	Cái	1	0		
4179	5.19.90.359.000.00.000	Van bướm điều khiển bằng điện D41H-10C DN150, PN10	Van điều khiển bằng động cơ điện, đường hút ẩm kho than bột. Loại D41H-10C, DN150, áp suất làm việc PN1.0Mpa hoặc tương đương. Vật liệu vỏ Q345B	Cái	1	0		
4180	5.19.90.370.000.00.000	Van bướm DN300, D341X3-16C, lót cao su chống ăn mòn hóa chất	Van bướm DN300, D341X3-16C, lót cao su chống ăn mòn hoá chất	Cái	1	0		
4181	5.19.90.376.000.00.000	Van bướm loại D671j-16Q DN100 PN16	Van bướm D671J-16Q, DN100, PN1,6Mpa, WCB lót teflon	Cái	1	0		
4182	5.19.91.954.000.00.000	Van bướm Model D671J-10C-DN200	Van bướm D671J-10C-DN200	Cái	1	0		
4183	5.19.90.389.000.00.000	Van bướm xả gió vòi đốt than bột D943Y-10C-DN300	Van bướm D943Y-10C-DN300, DN300, PN 1,0 MPa, Vật liệu thân van Q345B, không bao gồm động cơ	Cái	1	0		

4184	5.19.90.404.000.00.000	Van cân bằng Butech; Model 5M-02-316H; 1200F; 2500class; 316SS; B023L00007; 42Mpa; 560 độ C ;	Mã ký hiệu: 5M-02-316H Thông số kỹ thuật: Van cân bằng Butech; Model 5M-02-316H; 1200F; 2500class; 316SS; B023L00007; 42Mpa; 560 độ C	Cái	1	0		
4185	5.19.91.957.000.00.000	Van cân bằng cổ góp silo GH674Y-1.0 DN100 PN1.0	GH674Y-1.0 DN100 PN1.0	Cái	1	0		
4186	5.19.90.163.000.00.000	Van cánh bướm D371J-10, DN300	Van cánh bướm D371J-10, DN300	Cái	1	0		
4187	5.19.92.240.000.00.000	Van cánh bướm D971J-10 DN150, PN16 (không bao gồm cơ cấu điều khiển)	Van cánh bướm D971J-10 DN150, PN16, đĩa và thân van phủ Teflon (không bao gồm cơ cấu điều khiển)	Cái	1	0		
4188	5.19.90.407.000.00.000	Van cánh bướm DN125-PN16	Van cánh bướm DN125-PN16	Cái	1	0		
4189	5.19.90.427.000.00.000	Van cấp nước vào bình hòa trộn PAC, loại van: CTF002, U: 220VAC/50Hz/3W/0,08A, DN 32	U: 220VAC/50Hz/3W/0,08A, DN 32; IP65	Cái	1	0		
4190	5.19.90.490.000.00.000	Van cầu inox Q21F-16 DN15 SS316L	Van cầu inox Q21F-16 DN15 SS316L	Cái	1	0		
4191	5.19.91.958.000.00.000	Van chặn (Kiểu loại: Butech 2M-01-316-H; 1200F; 2500 class; 23G037).	Mã ký hiệu: 2M-01-316-H Thông số kỹ thuật: Van chặn Butech; Model 2M-01-316-H; 1200F; 2500class; 316SS; B023L00007; 42Mpa; 560 độ C	Cái	1	0		
4192	5.19.90.525.000.00.000	Van chặn (loại van bướm) D371X/F/H DN200	Van chặn (loại van bướm) D371X/F/H DN200	Cái	1	0		
4193	5.19.90.549.000.00.000	Van chặn DN100, PN16 + 2 bích	Van tay áp lực làm việc 10kg/cm2, nhiệt độ làm việc max 120độ C; DN100, PN16	Bộ	1	0		
4194	5.19.90.787.000.00.000	Van cổng DN125, PN32MPa	Van cổng DN125, PN32MPa	Cái	1	0		
4195	5.19.90.816.000.00.000	Van cổng J41H-100 DN20 PN100	Van cổng J41H-100 DN20 PN100	Cái	1	0		
4196	5.19.90.817.000.00.000	Van cổng J41H-100,DN50	"Van tay J41H-100, DN50 , PN10,0Mpa, WCB"	Cái	1	0		
4197	5.19.90.822.000.00.000	Van cổng J41H-40,DN15	Van cổng J41H-40,DN15	Cái	1	0		
4198	5.19.90.824.000.00.000	Van cổng J41H-40,DN50	Van cổng J41H-40,DN50	Cái	1	0		
4199	5.19.90.825.000.00.000	Van cổng J41H-40,DN65	Van cổng J41H-40, DN65, T<425oC	Cái	1	0		

4200	5.19.90.828.000.00.000	Van cổng J41W-16P,DN20	Van cổng J41W-16P, DN20 PN16, vật liệu thép không gỉ	Cái	1	0		
4201	5.19.90.839.000.00.000	Van cổng Z41H-16C,DN150	Z41H-16C,DN150	Cái	1	0		
4202	5.19.90.851.000.00.000	Van cứu hỏa SN65, DN65, PN16	SN65, DN65, PN16	Cái	1	0		
4203	5.19.90.873.000.00.000	Van đầu đẩy đầu hút bơm bể xả khẩn cấp hệ thống FGD D971J-10-DN100, PN10	Van điện lót cao su chống axit D971J-10-DN100, PN10	Cái	1	0		
4204	5.19.90.875.000.00.000	Van đầu đẩy quạt nghiền DN580, kiểu 3HFF11AA701	DN580, kiểu 3HFF11AA701, vật liệu vỏ Q345B, chịu mài mòn cao	Cái	1	0		
4205	5.19.90.878.000.00.000	Van đầu hút bơm thải thạch cao D971J-10, DN80	Van điện lót cao su chống axit D971J-10, DN80, PN10	Cái	1	0		
4206	5.19.90.879.000.00.000	Van đầu hút bơm thải thạch cao D971X-10, DN80-PN10 (không bao gồm động cơ điện)	D971X-10, DN80-PN10 (không bao gồm động cơ điện)	Cái	1	0		
4207	5.19.92.201.000.00.000	Van đầu hút quạt nghiền, KT phi 1760mm, vật liệu chịu mài mòn	Van điện, KT: Ø1760 x Ø1605 x 300mm, thân van và cánh van vật liệu thép hardox500 dầy 16mm, độ cứng 470 - 530HBW, giới hạn chảy 1400MPa)	Cái	1	0		
4208	5.19.90.919.000.00.000	Van điện D941H-16C; DN600 PN1.6Mpa (không bao gồm động cơ điện)	Van điện D941H-16C; DN600 PN1.6Mpa (không bao gồm động cơ điện)	Cái	1	0		
4209	5.19.90.922.000.00.000	Van điện D971J-10, DN50 - PN10	Van điện D971J-10, DN50 - PN10	Cái	1	0		
4210	5.19.82.517.000.00.000	Van điện EG946J-10, DN50 - PN10	Van điện khí nén lót cao su chống axit EG946J-10, DN50 - PN10, T<180độC	Cái	1	0		
4211	5.19.82.518.000.00.000	Van điện EG946J-10, DN65- PN10	Van điện EG946J-10, DN65- PN10	Cái	1	0		
4212	5.19.82.519.000.00.000	Van điện EG946J-10, DN80 - PN10	Van điện khí nén lót cao su chống axit EG946J-10, DN80 - PN10, T<180độC	Cái	1	0		
4213	5.19.82.521.000.00.000	Van điện EG946J-10, DN80 - PN10 (chỉ gồm phần cơ)	Van điện EG946J-10, DN80 - PN10 (chỉ gồm phần cơ)	Cái	1	0		
4214	5.19.90.171.000.00.000	Van điện KD971A1XB5 DN100-PN10, lót teflon (chỉ gồm phần cơ)	Van điện KD971A1XB5 DN100-PN10, lót teflon (chỉ gồm phần cơ)	Cái	1	0		
4215	5.19.90.173.000.00.000	Van điện KD971A1XB5 DN50-PN10, lót cao su (chỉ gồm phần cơ)	Van điện KD971A1XB5 DN50-PN10, lót cao su (chỉ gồm phần cơ)	Cái	1	0		

4216	5.19.92.105.000.00.000	Van điện KD971A1XB5, DN125-PN10 (Đĩa và thân van phủ Teflon (chỉ gồm phần cơ)	Van điện KD971A1XB5, DN125-PN10 (Đĩa và thân van phủ Teflon (chỉ gồm phần cơ)	Cái	1	0		
4217	5.19.90.943.000.00.000	Van điện KD971A1XB5, DN80-PN10 Đĩa và thân van phủ Teflon	Van điện KD971A1XB5, DN80-PN10 Đĩa và thân van phủ Teflon	Cái	1	0		
4218	5.19.90.947.000.00.000	Van điện khí nén D671J. DN125 - PN16	Van điện khí nén D671J. DN125 - PN16	Cái	1	0		
4219	5.19.90.948.000.00.000	Van điện khí nén D671J. DN200 - PN16	Van điện khí nén D671J. DN200 - PN16	Cái	1	0		
4220	5.19.90.949.000.00.000	Van điện khí nén D671J-10 DN100 PN16; L=56mm	Van điện khí nén D671J-10 DN100 PN16; L=56mm	Cái	1	0		
4221	5.19.90.952.000.00.000	Van điện khí nén D671J-10, DN200 - PN10	Van điện khí nén D671J-10, DN200 - PN10	Cái	1	0		
4222	5.19.90.953.000.00.000	Van điện khí nén DN100; EG6B41J	Van điện khí nén màng cao su nhiệt độ -10 đến 120 độ C; DN100; P=10Bar; EG6B41J	Cái	1	0		
4223	5.19.90.954.000.00.000	Van điện khí nén DN125; EG6K41J, P=10bar, T= 85 -150 độ C	Van điện khí nén DN125; EG6K41J, P=10bar, T= 85 -150 độ C	Cái	1	0		
4224	5.19.90.955.000.00.000	Van điện khí nén DN32; EG6B41J	Van điện khí nén, nhiệt độ -10 đến 120 độ C; P=16Bar DN32; EG6B41J	Cái	1	0		
4225	5.19.90.957.000.00.000	Van điện khí nén DN50; EG6B41J	Van điện khí nén, nhiệt độ -10 đến 120 độ C; DN50; P=10Bar ; EG6B41J	Cái	1	0		
4226	5.19.90.961.000.00.000	Van điện khí nén vòi dầu đốt lò SN4200 - IP	Mã ký hiệu: SN4200 Thông số kỹ thuật: Van điện khí nén vòi dầu đốt lò SN4200 - IP - Loại 5 cổng 2 vị trí - Áp lực: 1,5-10 bar - AC 220V	Cái	1	0		
4227	5.19.92.363.CHN.00.000	Van điện kiểu màng model MS4500, vật liệu PTFE, size 80A, kết nối theo chuẩn ANSI 150, 400VAC, 50Hz	Model: MS4500, vật liệu PTFE, size 80A, kết nối theo chuẩn ANSI 150, 400VAC, 50Hz	Cái	1	0		
4228	5.19.90.962.000.00.000	Van điện model : CTF-002	Mã ký hiệu: CTF-002 Thông số kỹ thuật: Van điện model : CTF-002	Cái	1	0		
4229	87580538	Van điện R5 (D941X-16C) (gồm bộ dẫn động và van)	Van điện R5 (D941X-16C) (gồm bộ dẫn động và van UPCV DN 80)	chiếc	1	0		

4230	5.19.90.886.000.00.000	Van điện thủy lực Model: H11A321B5F1, U: 120VAC/50Hz, Áp suất thủy lực: 500 LBF, áp suất lò xo: 60 LBF, IP67	Mã ký hiệu: H11A321B5F1 Thông số kỹ thuật: U: 120VAC/50Hz, Áp suất thủy lực: 500 LBF, áp suất lò xo: 60 LBF, IP67	Cái	1	0		
4231	5.19.90.978.000.00.000	Van điện từ (cả van) model : 2W-400-40-AC220V	- Model : 2W-400-40-AC220V - Kích thước cổng: 50 mm - Kích thước lỗ: 40mm - Áp suất làm việc: max 1Mpa - Nhiệt độ làm việc: -5~85 ℃ - Loại van: NC - Nguồn cấp: AC220V, 50VA - Vật liệu: đồng và NBR	Cái	1	0		
4232	5.19.92.245.000.00.000	Van điện từ asco loại: catalog no: 8223G003 (Rebuild kit no: 302315), size ống: 1/2", 220VAC/50Hz	Mã ký hiệu: 8223G003 (Rebuild kit no: 302315 Thông số kỹ thuật: Kiểu van: NC Kết nối ống: 1/2" Orifice Size: 3/8" Hệ số lưu lượng (CV): 3.2 Operating Pressure Differential (psi): 1500 Nhiệt độ môi chất: max 200 độ F Nguồn cấp: 220VAC/50Hz Công suất: 17.1 W	Cái	1	0		
4233	5.19.91.017.000.00.000	Van điện từ Asco, catgno: SCG353A043, S/N: S046353, Air: 0,35-8,5 bar, Pipe:G3/4, Orf:25mm	-Áp suất: 0,35-8,5Bar, -Kết nối: G3/4, Orf:25mm -Điện áp cuộn hút: 24VDC -Công suất cuộn hút: 11W -Nhiệt độ môi trường: -23 ÷ 46 °C -Tiêu chuẩn: CE marking CSA -Vật liệu: Thân: Nhôm Gioăng: Cao su NBR	Cái	1	0		
4234	5.19.91.018.000.00.000	Van điện từ ASCO; PN 8210G002; Coil 110 VAC	Mã ký hiệu: 8210G002 Thông số kỹ thuật: Van điện từ; PN 8210G002; Coil 110 VAC Hãng sx: ASCO	Cái	1	0		

4235	VT.39947	Van điện từ Burkert, model: 69917	Loại van: 3/2 Nguồn cấp: 24VDC Dải áp suất làm việc: max 4Bar Vật liệu vỏ và thân van: nhựa PP Cổng kết nối: ren trong G1/4" Vật liệu seal: FKM Nhiệt độ làm việc: max 80 độ C Cấp bảo vệ: IP67 Môi trường làm việc: axit mạnh và dung dịch kiềm.	Cái	1	0		
4236	5.19.91.028.000.00.000	Van điện từ chia dầu thủy lực phễu xỉ DSG-03-3C2-AC220	Cỡ van (Size): 03 Áp suất làm việc max: 315 Bar Lưu lượng làm việc max: 120 l/ph Điện áp sử dụng: AC220 Cấp bảo vệ: IP65 Tiêu chuẩn: JIS	Cái	1	0		
4237	5.19.91.039.000.00.000	Van điện từ của van điều chỉnh 238610-158-D	Mã ký hiệu: 238610-158-D Thông số kỹ thuật: Loại van: 3 cổng (3/2, loại thường đóng) Ren kết nối: 1/4" Vật liệu thân van: đồng Nguồn làm việc: 220 đến 240VAC/ 15.6VA Dây cáp dài: 457mm (3 dây) Cấp bảo vệ: IP67 Nhiệt độ làm việc: (-20 đến +75) độ C	Cái	1	0		
4238	5.19.91.042.000.00.000	Van điện từ DF - 10; Voltage : AC230V; pipe 3/8; -50-80 độ C; 0-10kg/cm2	Mã ký hiệu: DF - 10 Thông số kỹ thuật: Van điện từ DF - 10; Voltage : AC230V; pipe 3/8; -50-80 độ C; 0-10kg/cm2	Cái	1	0		
4239	5.19.91.063.000.00.000	Van điện từ KBS15NC,NTP3/8, U: 220VDC	Mã ký hiệu: KBS15NC Thông số kỹ thuật: Kiểu kết nối: G3/8 Kiểu van: 2/2-way valve Nguồn cấp: 220VDC +/-10% Loại van: thường đóng NC Lưu lượng: 270 l/p Thời gian đóng: 160ms Thời gian mở:60ms	Cái	1	0		

4240	5.19.90.643.000.00.000	Van điện từ Swagelok (bao gồm van), model phần điện 131SR, Pm: 200 psig (có lò xo trở về); model phần van CF3M-2N49-006; SS-62TSW6T; s/n: 16425001; 2200 psig-100 độ F; 0.28 l; 7.1mm	Mã ký hiệu: 131SR; CF3M-2N49-006 Thông số kỹ thuật: Van điện từ Swagelok (bao gồm van), model phần điện 131SR, Pm: 200 psig (có lò xo trở về); model phần van CF3M-2N49-006; SS-62TSW6T; áp suất max; 2200 psig, nhiệt độ:100 độ F; Hãng sx: Swagelok	Bộ	1	0		
4241	5.19.91.012.GER.00.000	Van điện từ xả nước tự động DP330A1OAO	Mã ký hiệu: DP330A1OAO Thông số kỹ thuật: Áp suất làm việc: 0.8...16bar; Lưu lượng: 30m3/min Nhiệt độ môi chất: 1...60 độ C; Kết nối: đầu vào: 2xG1/2"; đầu ra: 1xG1/2" (đường kính lỗ bên trong: 13mm); Vật liệu: vỏ nhôm, màng van: FKM; Nguồn cấp: 230/200/24VAC, 50Hz, 8VA; IP:65 Hãng sx: BEKO	Cái	1	0		
4242	VT.39011	Van điện từ xả nước tự động, model:DP330A1OAO	Áp suất làm việc: 0.8...16bar; Lưu lượng: 30m3/min Nhiệt độ môi chất: 1...60 độ C; Kết nối: đầu vào: 2xG1/2"; đầu ra: 1xG1/2" (đường kính lỗ bên trong: 13mm); Vật liệu: vỏ nhôm, màng van: FKM; Nguồn cấp: 230/200/24VAC, 50Hz, 8VA; IP:65	Cái	1	0		
4243	5.19.91.104.000.00.000	Van điện từ xả tải Model 6014 D 2.5 FKM MS	Mã ký hiệu: 4014 D FKM MS Thông số kỹ thuật: Kiểu van: 3/2 Nguồn cấp: 24 V/50 Hz Nhiệt độ môi chất: 10 °C... + 100 °C Độ nhớt: Max. 21 mm2/s Cổng kết nối: G1/4" Cấp bảo vệ: P65 Nhiệt độ môi trường max: 55 °C Kiểu van: NO Vật liệu: Thân: Đồng thau Gioăng: FKM Hãng sx: Burkert	Cái	1	0		
4244	5.19.92.228.000.00.000	Van điện từ, Best-Nr.0200M, U:24VDC,15W, ED100%, IP65	Van điện từ, Best-Nr.0200M, U:24VDC,15W, ED100%, IP65	Cái	1	0		
4245	5.19.91.963.000.00.000	Van điện xới rửa ngược khu nước thải nhiễm dầu 230 VAC, 30W; 50Nm	U:230 VAC, 30W; 50Nm; IP67	Cái	1	0		

4246	5.19.91.000.000.00.000	Van điện xới rửa ngược khu nước thải nhiễm dầu Model : D971X-16ZB, DN50; AC 220 VAC; 30S	Van điện xới rửa ngược khu nước thải nhiễm dầu Model: D971X-16ZB, DN50; AC 220 VAC; 30S	Cái	1	0		
4247	5.19.90.935.000.00.000	Van điện Z941H-40 DN150 PN40	Z941H-40 DN150 PN40	Cái	1	0		
4248	5.19.91.124.000.00.000	Van điều chỉnh áp suất hệ thống Clo	U29298 - Chlorine; U29299 Ammonia Vacuum Regulator - Parts list 50.177.001.021C	Bộ	1	0		
4249	5.19.91.127.000.00.000	Van điều chỉnh cấp nước đầu ra máy nghiền tinh Q941F-10C, DN65 PN10	Van Q941F-10C, DN65 PN10	Cái	1	0		
4250	5.19.91.128.000.00.000	Van điều chỉnh chân không hệ thống Clo	Môi chất: Clo, Lưu lượng 190 kg/h, áp lực 14Bar, T<50oC	Bộ	1	0		
4251	5.19.91.131.000.00.000	Van điều chỉnh lưu lượng bằng tay Key instruments, model: SCEH-air, dải đo: 0-10; KT đầu vào: 1/4" x phi 8mm; KT đầu ra: 1/8" x phi 3 mm	Mã ký hiệu: SCEH-air Thông số kỹ thuật: Van điều chỉnh lưu lượng bằng tay Key instruments, dải đo: 0-10; KT đầu vào: 1/4" x phi 8mm; KT đầu ra: 1/8" x phi 3 mm	Cái	1	0		
4252	5.19.91.133.000.00.000	Van điều chỉnh model : 708 size : 1/2"	Mã ký hiệu: 708 Thông số kỹ thuật: Size: 3/4 " Loại van: thường đóng Vật liệu: SST Body 316 Kiểu lắp: ren size : 1/2" NPT Áp suất làm việc: 3-15PSI Hệ số dòng chảy: 4.0 Áp suất tối đa: 5000 Psi	Cái	1	0		
4253	VT.39726	Van điều chỉnh model: 708 Size: 3/4 " (Loại van: thường mở)	Mã ký hiệu: 708 Thông số kỹ thuật: Thông số kỹ thuật: Size: 3/4 " Loại van: thường mở Vật liệu: SST Body 316 Kiểu lắp: ren size : 1/2" NPT Áp suất làm việc: 3-15PSI Hệ số dòng chảy: 4.0 Áp suất tối đa: 5000 Psi	Cái	1	0		

4254	VT.39830	Van điều chỉnh tỉ lệ Model: 3DREP 6 C-20=25EG24N9K4 (MNR: R900956101)	Mã ký hiệu: 3DREP 6 C-20=25EG24N9K4 (MNR: R900956101) Thông số kỹ thuật: Kích thước danh nghĩa: NG 6 Cuộn hút loại: 989705 (2 cuộn hút) Nguồn cấp: 24VDC Max. Áp suất làm việc (Cổng P, A, B): Tối đa 100 bar . Áp suất (Cổng T): Tối đa 30 bar . Tốc độ dòng chảy: 15 l/phút Nhiệt độ chất lỏng tấm phụ : -20 ….. 70 °C (Bao gồm cả connector kết nối với cuộn hút)	Bộ	1	0		
4255	5.19.91.964.000.00.000	Van đồng (tay gạt) Miha DN25, PN 16	Van đồng (tay gạt) Miha DN25, PN 16	Cái	1	0		
4256	5.19.91.188.000.00.000	Van đồng DN25 + côn thu bắt ống + đai bắt ống	Van đồng; Áp lực làm việc Max. 16 Bar ~ 16 Kg/cm2 Nhiệt độ làm việc Max. 120oC; DN25, côn thu bắt ống DN25, đai bắt ống DN25	Bộ	1	0		
4257	5.19.91.198.000.00.000	Van đồng miha 2000, DN 15	Van đồng miha 2000, DN 15	Cái	1	0		
4258	5.19.91.204.000.00.000	Van DSG03-3C2-240 Và MSA-03-Y-30 (Điều chỉnh dầu thủy lực đóng mở phễu xỉ)	Van DSG03-3C2-240 Và MSA-03-Y-30 (Điều chỉnh dầu thủy lực đóng mở phễu xỉ)	Bộ	1	0		
4259	5.19.91.994.UKR.00.00 0	Van fisher (dồn đọng 6-5): seri: 0018007287, body: size 4x2; actuator: size 45	Van fisher dồn đọng BGN 6-5: LEA20AA060, EWT 4x2 in 600 BWE, size 45, type 667	Cái	1	0		
4260	5.19.92.242.000.00.000	Van Fisher CL2500/6250PSI, Size 2"		Cái	1	0		
4261	VT.39634	Van Fisher dồn đọng từ GN7 về GN6 LEA10AA060 Body size: 3; type: ET; actuator size: 45; type: 667	Van Fisher dồn đọng từ GN7 về GN6 LEA10AA060 Body size: 3; type: ET; actuator size: 45; type: 667	cái	1	0		
4262	5.19.91.254.000.00.000	Van gang cách cống Z41T-16 DN50 PN16	Van gang cách cống Z41T-16 DN50 PN16	Cái	1	0		
4263	5.19.91.256.000.00.000	Van gang cánh cống Z41; DN400-PN16	Van gang cánh cống Z41; DN400-PN16	Cái	1	0		
4264	5.19.91.257.000.00.000	Van gang cánh cống Z45H-16C DN200 PN16	Van gang cánh cống Z45H-16C DN200 PN16	Cái	1	0		
4265	5.19.91.259.000.00.000	Van gang Z41T-16 DN200	Van gang Z41T-16 DN200	Cái	1	0		

4266	5.19.91.265.000.00.000	Van giảm áp Amflo, model: R11LB-DKP-11-11; Pm: 3000 psig, out: 50 psig; Đồng hồ đo (dải đo: 0-4 Bar)	Mã ký hiệu: R11LB-DKP-11-11 Thông số kỹ thuật: Van giảm áp Amflo; Pm: 3000 psig, out: 50 psig; Đồng hồ đo (dải đo: 0-4 Bar)	Cái	1	0		
4267	5.19.91.274.000.00.000	Van giảm áp model: JRH-050-6L; 2165PSI@350F,50-175PSI S/N: 3001778C	Mã ký hiệu: JRH-050-6L Thông số kỹ thuật: Van giảm áp: 2165PSI@350F,50-175PSI S/N: 3001778C	Cái	1	0		
4268	5.19.91.317.000.00.000	Van inox 316 Q11F-16 DN25 PN16	Van inox 316 DN25mm, áp lực 16MPa	Cái	1	0		
4269	5.19.91.329.000.00.000	Van inox phi 10 QLVC-RJ6 TZ-14T-TE	Van inox phi 10 QLVC-RJ6 TZ-14T-TE	Cái	1	0		
4270	5.19.91.332.000.00.000	Van J41H-DN15, PN25	"Van tay J41H, DN15, PN2,5Mpa, WCB "	Cái	1	0		
4271	5.19.91.338.000.00.000	Van J61Y - 32, DN56, PN32	Van tay J61Y-32, DN56, PN3,2MPa (528 độ C, vật liệu CrMo)	Cái	1	0		
4272	5.19.91.339.000.00.000	Van J61Y-250 DN10 SS316L	Van J61Y-250 DN10 SS316L	Cái	1	0		
4273	5.19.91.342.000.00.000	Van J961Y P54, DN50, PN420	Van điện J961Y-P54, DN50, PN4,2Mpa (528 độ C, vật liệu CrMo), không bao gồm động cơ	Cái	1	0		
4274	5.19.91.354.000.00.000	Van khí nén (không bao gồm bộ chia khí); Type 657; size 60; LBB12AA560	Body: size 2, vật liêu: SA182-F22, Class: 1700 PSI, nhiệt độ: 550 độ C (117 bar - 1022 độ F); In 76x6/out 89x7mm; Actuator: size 60	Cái	1	0		
4275	5.19.92.083.000.00.000	Van khí nén (không bao gồm chia khí); Type 657, LBC11AA560	Body: size 2, vật liêu: SA105, Class: 2910 PSI, nhiệt độ: 427 độ C (200 bar - 800 độ F); In 57x3/out 89x4,5mm; Actuator: size 60	Cái	1	0		
4276	5.19.92.084.000.00.000	Van khí nén (không bao gồm chia khí); Type 657; size 50; LBD12AA560, P=117Barg, 550 độ C	Body: size 1,5, vật liêu: SA182-F22, Class: 1700 PSI, nhiệt độ: 550 độ C (117 bar - 1022 độ F); In 45x3/out 57x3mm; Actuator: size 50	Cái	1	0		

4277	5.19.92.085.000.00.000	Van khí nén (không bao gồm chia khí); Type 657; size 60; LBB30AA560, P=117Barg, 550 độ C	Body: size 2, vật liệu: SA182-F22, Class: 1700 PSI, nhiệt độ: 550 độ C (117 bar - 1022 độ F); In 76x6/out 89x7mm; Actuator: size 60	Cái	1	0		
4278	5.19.91.353.000.00.000	Van khí nén (không bao gồm chia khí); Type 657; size 70; LBA13AA560	Body: size 2, vật liệu: SA182-F22, Class: 2700 PSI, nhiệt độ: 560 độ C (186 bar - 1028 độ F); In 76x11/out 89x3mm; Actuator: size 70	Cái	1	0		
4279	5.19.91.356.000.00.000	Van khí nén cấp gió cấp 1 vào vòi đốt than bột QMZ-400, t=300C, P=15kPa	Van khí nén QMZ-400, t=300độC, P=15kpa	Bộ	1	0		
4280	5.19.91.358.000.00.000	Van khí nén D671J - 16 DN150- PN16	Van khí nén D671J, DN150, PN16,6Mpa, WCB phủ lót lớp chịu axit, kiềm	Cái	1	0		
4281	5.19.91.360.000.00.000	Van khí nén D671J-16C, DN300, PN16	Van khí nén D671J-16C, DN300, PN16 Chịu mài mòn cao, nhiệt độ làm việc 150độC	Cái	1	0		
4282	5.19.91.362.000.00.000	Van khí nén đầu nhánh tro GQF20; DN200; PN10	TSKT: GQF20; DN200; PN10, Chịu mài mòn cao, nhiệt độ làm việc 200oC	Cái	1	0		
4283	5.19.91.365.000.00.000	Van khí nén DN150, PN10, NPZ41H-10C	Van khí nén DN150, PN10, NPZ41H-10C	Cái	1	0		
4284	5.19.91.366.000.00.000	Van khí nén GH673X-1.0 DN150 PN1.0	Van khí nén GH673X-1.0 DN150 PN1.0	Cái	1	0		
4285	5.19.91.367.000.00.000	Van khí nén GH673X-10, DN250 PN10	TSKT: GH673X-10, DN250 PN10, chịu mài mòn cao, nhiệt độ 300 độ C	Cái	1	0		
4286	5.19.91.983.000.00.000	Van khí nén NPZ641H - 10 DN250 PN10	Van khí nén NPZ641H; DN250; PN1,0Mpa, WCB hoặc tương đương; bao gồm cả xi lanh khí nén	Cái	1	0		
4287	5.19.91.371.000.00.000	Van khí nén NPZ641H - 10C DN200 WCB	"Van khí nén NPZ641H, DN200, PN1,0Mpa, WCB; bao gồm cả xi lanh khí nén "	Cái	1	0		
4288	5.19.91.372.000.00.000	Van khí nén NPZ641H -10C DN300	"Van khí nén NPZ641H, DN300, PN1,0Mpa, WCB ; bao gồm cả xi lanh khí nén "	Cái	1	0		

4289	5.19.91.377.000.00.000	Van khí nén ZWF10	Van khí nén ZWF10, áp lực làm việc (-0,1÷0,2Mpa), nhiệt độ ≤ 300 độ C, bao gồm xylanh khí nén mã hiệu JELPC/SC 100 x 85	Cái	1	0		
4290	5.19.91.399.000.00.000	Van kim Inox 304 J21W-160P, DN6 PN160 (phi 12 x 12)	Van kim Inox 304 J21W-160P, DN6 PN160 (phi 12 x 12)	Cái	1	0		
4291	5.19.91.416.000.00.000	Van liên thông GH673F -10, DN200-PN10	TSKT: GH673F -10, DN200-PN10	Cái	1	0		
4292	5.19.91.438.000.00.000	Van màng chịu axit EG41J-10C; DN80 PN10	Van màng chịu axit EG41J-10C; DN80 PN10	Cái	1	0		
4293	5.19.91.441.000.00.000	Van màng chịu axit G41J-10C; DN150 PN10	Van màng chịu axit G41J-10C; DN150 PN10	Cái	1	0		
4294	5.19.91.442.000.00.000	Van màng chịu axit G41J-10C; DN200 PN10	Van màng chịu axit G41J-10C; DN200 PN10	Cái	1	0		
4295	5.19.91.443.000.00.000	Van màng chịu axit, kiềm EG41F46 - 10; DN20 PN10	Van màng chịu axit, kiềm, nhiệt độ<150độC EG41F46 - 10; DN20 PN10	Cái	1	0		
4296	5.19.91.446.000.00.000	Van màng chịu axit, kiềm EG41F46 - 10; DN50 PN10	Van màng chịu axit, kiềm; nhiệt độ< 150độC; CEG41F46 - 10; DN50 PN10	Cái	1	0		
4297	5.19.91.448.000.00.000	Van màng chịu axit, kiềm EG41FS - 10; DN80 PN10	Van màng chịu axit, kiềm; nhiệt độ <150độC EG41FS - 10; DN80 PN10, , T<180độC	Cái	1	0		
4298	5.19.91.998.CHN.00.00 0	Van màng chịu axit. kiềm EG41FS - 10 DN25	Van màng chịu axit, kiềm; nhiệt độ -30độC đến 150độ, CEG41FS - 10 DN25	Cái	1	0		
4299	5.19.91.981.000.00.000	Van màng chịu axit. kiềm EG41FS DN32 PN10	Van màng chịu axit. kiềm EG41FS DN32 PN10	Cái	1	0		

4300	5.19.75.213.000.00.000	Van một chiều cho vòi thổi bụi IR-3Z, DN80, WCB CL600	-Part No: 349614-0041; -Van cấp hơi cho vòi thổi bụi IR-3Z/D với lưu lượng hơi 66kg/ phút, áp lực 1.4MPa; -Bích 6 bu lông; -Chi tiết số 01 tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 01, 02 IR-3Z/D Parts Identification). -Bao gồm 33 chi tiết quy định tại tài liệu kèm theo IR-3Z/D Sootblower Assembly (trang 09, 10 IR-3Z/D Parts Identification). -Nhà sản xuất Diamond Power Machine Hubei Co. Inc.	Cái	1	0		
4301	5.19.75.311.000.00.000	Van một chiều đầu đẩy quạt chèn cánh hướng FGD phi 250 x 440mm, vật liệu SS400 (HP2)	Van một chiều kiểu đĩa lật và đối trọng, phi 250 x 440mm, vật liệu SS400	Cái	1	0		
4302	5.19.75.518.000.00.000	Van một chiều H41H-16C DN80 PN16	Van một chiều H41H-16C DN80 PN16	Cái	1	0		
4303	5.19.75.363.000.00.000	Van một chiều H44H - 16C, DN150	Van một chiều H44H - 16C, DN150	Cái	1	0		
4304	5.19.92.052.000.00.000	Van một chiều H44H-100 DN65-PN100	Van một chiều H44H-100 DN65-PN100	Cái	1	0		
4305	5.19.75.216.000.00.000	Van một chiều H64Y-36C DN200	Van một chiều H64Y-36C DN200	Cái	1	0		
4306	5.19.91.950.000.00.000	Van năm ngã Swagelok model SS-V5NBFS8-FL, kích thước 2 lỗ xung 45mm, 1/2" FNPT, 42MPa, 1200 độ F	Mã ký hiệu: SS-V5NBF8-FL Thông số kỹ thuật: Kích thước 2 lỗ xung 45mm,1/2" FNPT; 'Stainless Steel 5-Valve Instrument Manifold, 1/2 in. Female Swagelok tube fitting x Flange (MSS), Ball Tip - VẬT LIỆU THÂN: Thép không gỉ 316 - KẾT NỐI CUỐI (Process x Instrument x Bleed): 1/2 in. female NPT x Flange (MSS) x 1/4 in. female NPT (kết nối ống xung đường kính ngoài phi 14mm) - VẬT LIỆU PHỦ BÍCH: Fluorocarbon FKM - BULÔNG MẶT BÍCH MSS: Bu lông đầu lục giác tiêu chuẩn - NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC TỐI ĐA °F (°C): 450 (232) - NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC TỐI THIỂU °F (°C): -20 (-28)	Bộ	1	0		

4307	5.19.91.486.000.00.000	Van nhựa 1 chiều PVC DN15	Van nhựa 1 chiều PVC DN15	Cái	1	0		
4308	5.19.91.488.000.00.000	Van nhựa 1 chiều PVC DN32	Van nhựa 1 chiều PVC DN32	Cái	1	0		
4309	5.19.91.491.000.00.000	Van nhựa điện UPVC QF61F - 6S, DN32, PN10	Van nhựa điện UPVC QF61F - 6S, DN32, PN10	Cái	1	0		
4310	5.19.75.511.000.00.000	Van nhựa một chiều UPVC DN100-PN16	Van nhựa một chiều UPVC DN100-PN16	Cái	1	0		
4311	5.19.91.507.000.00.000	Van nhựa phi 21	Van nhựa phi 21, u-PVC, ren 2 đầu	Cái	1	0		
4312	5.19.91.508.000.00.000	Van nhựa phi 27	Van nhựa phi 27	Cái	1	0		
4313	5.19.91.509.000.00.000	Van nhựa PVC phi 34mm	Van nhựa PVC phi 34	Cái	1	0		
4314	5.19.91.510.000.00.000	Van nhựa PVC phi 48	Van nhựa PVC phi 48	Cái	1	0		
4315	5.19.91.526.000.00.000	Van nước làm mát cấp 1 P/N: A93614060	Van nước làm mát cấp 1 P/N: A93614060	Cái	1	0		
4316	5.19.91.537.000.00.000	Van phá chân không hệ thống Clo	U27549 - Chlorine, Sulfur Dioxide & Carbon Dioxide; U27551 - Ammonia Pressure check - Pressure relife valve - Parts 50.177.000.075A	Bộ	1	0		
4317	5.19.91.999.MAS.00.000	Van phun giảm ôn cấp 1 nhánh B L413214 (phần cơ)	HPT, Size 2 inch, Class 1690	Cái	1	0		
4318	5.19.91.571.MAS.00.000	Van phun giảm ôn quá nhiệt trung gian nhánh A 1-1500/L50005 (phần cơ)	Van dẫn động bằng động cơ rotok, kiểu HPS, Size 1 inch, Class 1500, không bao gồm cơ cấu dẫn động hoặc tương đương	Cái	1	0		
4319	5.19.91.562.000.00.000	Van ren đồng (tay vặn) Miha, DN20	Van ren đồng (tay vặn) Miha, DN20	Cái	1	0		
4320	5.19.91.525.000.00.000	Van servo MOD-730-069B type S57FOFA4VPH	Mã ký hiệu: 730-069B Thông số kỹ thuật: - Type: S57FOFA4VPH - Pp: 3000 Psi - Pd: 3000 Psi - S/G: -16,06÷13,94mA (Bao gồm cài đặt, hiệu chỉnh)	Cái	1	0		

4321	5.19.91.577.000.00.000	Van servo Moog 730F196 (730F196B) - H10FOFA - 4VPH	Mã ký hiệu: 730-196B Thông số kỹ thuật: Type: H10F0FA4VPH Pp: 3000 Psi Pd: 3000 Psi Sig: -16.06 đến 13.96 mA (Bao gồm cài đặt, hiệu chỉnh)	Bộ	1	0		
4322	5.19.91.579.000.00.000	Van Swaghelok inox 316 - 3S - 6NBS 12MM-G, T=6490C P=118 bar, phi 6.4mm	Mã ký hiệu: 316 - 3S - 6NBS 12MM-G Thông số kỹ thuật: Van Swaghelok inox 316 - 3S - 6NBS 12MM-G, T=6490C P=118 bar, phi 6.4mm Hãng sx: Swagelok	Cái	1	0		
4323	5.19.90.143.000.00.000	Van tay (van bướm) D371J-10 DN250 PN16	Van tay (van bướm) D371J-10 DN250 PN16	Cái	1	0		
4324	5.19.91.583.000.00.000	Van tay (van bướm) DHX343H-16, DN400, PN16	Van tay, DHX343H-16, DN400, PN16	Cái	1	0		
4325	5.19.91.603.000.00.000	Van tay CE-11M-B-316-H 1200F	Van tay CE-11M-B-316-H 1200F	Cái	1	0		
4326	5.19.91.604.000.00.000	Van tay CE-14M-B-316SS 1200F, CLASS 2500, SS316	Van tay CE-14M-B-316SS 1200F, CLASS 2500, SS316	Cái	1	0		
4327	5.19.91.607.000.00.000	Van tay chịu axit EG41J - 10, DN50 - PN10	Van tay chịu axit EG41J - 10, DN50 - PN10	Cái	1	0		
4328	5.19.91.973.000.00.000	Van tay D34H-16C, DN150, PN16	Van tay D34H-16C, DN150, PN16	Cái	1	0		
4329	5.19.91.611.000.00.000	Van tay D371J-10, DN100-PN10	Van tay D371J-10, DN100-PN10	Cái	1	0		
4330	5.19.91.612.000.00.000	Van tay D371J-10, DN150 - PN10, đĩa và thân van phủ teflon	D371J-10, DN150 - PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Cái	1	0		
4331	5.19.92.174.000.00.000	Van tay D371J-10, DN50 - PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Van tay D371J-10, DN50 - PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Cái	1	0		
4332	5.19.92.200.000.00.000	Van tay D371X-10 DN65 PN10	Van tay D371X-10 DN65 PN10	Cái	1	0		
4333	5.19.91.614.000.00.000	Van tay D41W-2.5; DN700 (phi 720)	Van điện D41W-2,5; DN700 (phi 720), thân van vật liệu ЧХ16, cánh van vật liệu Q345C	Cái	1	0		
4334	5.19.91.520.CHN.00.000	Van tay D71F4-150LB, DN100 (đĩa và thân van bọc Teflon)	Van tay D71F4-150LB, DN100 (đĩa và thân van bọc Teflon)	Cái	1	0		
4335	5.19.92.175.000.00.000	Van tay D71J-10, DN125 - PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Van tay D71J-10, DN125 - PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Cái	1	0		
4336	5.19.90.330.000.00.000	Van tay D71J-10, DN150 PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Van tay D71J-10, DN150 PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Cái	1	0		

4337	5.19.91.620.000.00.000	Van tay D71J-10, DN65 - PN10	D71J-10, DN65 - PN10	Cái	1	0		
4338	5.19.91.622.000.00.000	Van tay D71J-10; DN80	Van tay D71J-10; DN80	Cái	1	0		
4339	5.19.91.623.000.00.000	Van tay D71J-16. DN100, PN16	Van tay D71J-16. DN100, PN16	Cái	1	0		
4340	5.19.91.541.VIE.00.000	Van tay DN20, PN16, ren 2 đầu	"Van tay J41H, DN20, PN1,6Mpa, WCB, ren 2 đầu "	Cái	1	0		
4341	5.19.91.646.000.00.000	Van tay EG46J-10, DN40-PN10	Van tay EG46J-10, DN40-PN10	Cái	1	0		
4342	5.19.91.647.000.00.000	Van tay EG46J-10, DN50 - PN10	Van tay EG46J-10, DN50 - PN10	Cái	1	0		
4343	5.19.91.974.000.00.000	Van tay EG46J-10, DN80-PN10	Van tay lót cao su chống axit EG46J-10, DN80-PN10; T=350độC	Cái	1	0		
4344	5.19.91.649.000.00.000	Van tay FGD D71J-10 DN80-PN1.0	Van tay FGD D71J-10 DN80-PN1.0	Cái	1	0		
4345	5.19.91.650.000.00.000	Van tay G41J-10 - DN65 - PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Van tay G41J-10 - DN65 - PN10, đĩa và thân van phủ teflon	Cái	1	0		
4346	5.19.91.660.000.00.000	Van tay GH73X-1.0 DN200 PN1.0	Van tay GH73X-1.0 DN200 PN1.0	Cái	1	0		
4347	5.19.90.749.000.00.000	Van tay GH73X-1.0 DN200 PN1.0	Van tay GH73X-1.0 DN200 PN1.0, Chịu mài mòn cao, nhiệt độ làm việc 200 độ C	Cái	1	0		
4348	5.19.91.668.000.00.000	Van tay inox 304, Q21F - 16P DN20 PN16	Van tay inox 304, Q21F - 16P DN20 PN16	Cái	1	0		
4349	5.19.90.227.000.00.000	Van tay inox model 910.11, vật liệu SUS316, kiểu ren 2 đầu: M20 x 1.5 (M) - M20 x 1.5 (F)	Van tay inox model 910.11, vật liệu SUS316, kiểu ren 2 đầu: M20 x 1.5 (M) - M20 x 1.5 (F)	Cái	1	0		
4350	5.19.91.681.000.00.000	Van tay J41H - 40 DN25 - PN40	Van tay J41H - 40 DN25 - PN40, T<300độC, WCB	Cái	1	0		
4351	5.19.91.682.000.00.000	Van tay J41H - 64C, DN25. T = 425 độ C	Van tay J41H - 64C, DN25. T = 425 độ C	Cái	1	0		
4352	5.19.91.685.000.00.000	Van tay J41H-16 DN100-PN16	"Van tay J41H; DN100; PN1,6Mpa, WCB "	Cái	1	0		
4353	5.19.91.687.000.00.000	Van tay J41H-16 DN15-PN16	Van tay J41H-16 DN15-PN16, T<300độC	Cái	1	0		

4354	5.19.91.689.000.00.000	Van tay J41H-16 DN25-PN16	Van tay J41H-16; DN25; PN1,6MPa; T<300độC; WCB	Cái	1	0		
4355	5.19.91.690.000.00.000	Van tay J41H-16 DN32 PN16	J41H-16 DN32 PN16	Cái	1	0		
4356	5.19.91.691.000.00.000	Van tay J41H-16 DN40 PN16	Van tay J41H-16 DN40 PN16	Cái	1	0		
4357	5.19.91.692.000.00.000	Van tay J41H-16 DN50-PN16	Van tay J41H-16 DN50-PN16, T<300độC, WCB	Cái	1	0		
4358	5.19.91.694.000.00.000	Van tay J41H-16, DN65, PN16	Van tay J41H-16, DN65, PN16	Cái	1	0		
4359	5.19.91.697.000.00.000	Van tay J41H-25 DN15-PN25	Van tay J41H-25 DN15-PN25, T<300độC	Cái	1	0		
4360	5.19.91.698.000.00.000	Van tay J41H-25 DN20 PN25	Van tay J41H-25; DN20; PN2,5MPa; T<300độC; WCB	Cái	1	0		
4361	5.19.91.701.000.00.000	Van tay J41H-25 DN50 - PN25	Van tay J41H-25; DN50; PN2,5MPa; T<300độC; WCB	Cái	1	0		
4362	5.19.91.706.000.00.000	Van tay J41H-25; DN25; PN25	Van tay J41H-25; DN25; PN2,5MPa; T<300độC; WCB	Cái	1	0		
4363	5.19.91.707.000.00.000	Van tay J41H-40, DN50, PN40	Van tay J41H-40, DN50, PN40	Cái	1	0		
4364	5.19.91.711.000.00.000	Van tay J41H-DN15, PN10	"Van tay J41H-16; DN15; PN1,0MPa, T<300độC ; WCB"	Cái	1	0		
4365	5.19.91.712.000.00.000	Van tay J41H-DN25, PN10	Van tay J41H-DN25, PN10	Cái	1	0		
4366	5.19.91.720.000.00.000	Van tay J61Y-250 DN65 - PN25Mpa Nhiệt độ làm việc >=425 độ C	J61Y-250 DN65 - PN25Mpa Nhiệt độ làm việc >=425 độ C	Cái	1	0		
4367	5.19.91.357.000.00.000	Van tay J61Y-32, DN50, PN32 MPa, 528 độ C, vật liệu CrMo	Van tay J61Y-32, DN50, PN32 MPa; 528 độ C; vật liệu CrMo	Cái	1	0		
4368	5.19.91.723.000.00.000	Van tay J61Y-320 DN25-PN32Mpa (A105)	Van tay J61Y-320 DN25-PN32Mpa (A105)	Cái	1	0		
4369	5.19.91.724.000.00.000	Van tay J61Y-320 DN50 PN32	TSKT: J61Y-320 DN50 PN32	Cái	1	0		
4370	5.19.91.725.000.00.000	Van tay J61Y-320 DN80 PN32	Van tay J61Y-320; DN80; PN32MPa ; (T<528 độ C, vật liệu CrMo)	Cái	1	0		

4371	5.19.91.726.000.00.000	Van tay J61Y-320; DN20, PN32 Mpa	Van tay J61Y-320; DN20; PN32MPa ; (T< 528 độ C, vật liệu CrMo)	Cái	1	0		
4372	5.19.91.727.000.00.000	Van tay J61Y-320; DN32; PN32Mpa	"Van tay J61Y-320; DN32; PN32MPa ; (T<528 độ C, vật liệu CrMo)"	Cái	1	0		
4373	5.19.91.728.000.00.000	Van tay J61Y-420 DN10 PN42Mpa	Van tay J61Y-420 DN10 PN42Mpa	Cái	1	0		
4374	5.19.91.733.000.00.000	Van tay J961Y-100, DN25	Van điện J961Y; DN25; PN10MPa; (528 độ C, vật liệu CrMo)	Cái	1	0		
4375	5.19.91.744.000.00.000	Van tay NPZ41H-10C, DN300, PN10	Van tay NPZ41H-10C; DN300; PN1,0MPa; T<300độC; WCB	Cái	1	0		
4376	5.19.91.745.000.00.000	Van tay NPZ641H-10C; DN 200-PN10, WCB	TSKT: NPZ641H-10C; DN 200-PN10, WCB	Cái	1	0		
4377	5.19.91.746.000.00.000	Van tay PZ573X-10C DN400 PN10 (flat gate)	Van tay PZ573X-10C DN400 PN10 (flat gate)	Cái	1	0		
4378	5.19.91.752.000.00.000	Van tay WCB; Z41H - 25; DN250 PN25	Van tay WCB; Z41H - 25; DN250 PN25	Cái	1	0		
4379	5.19.91.759.000.00.000	Van tay xả tro ướt GH73XL - 1.0 - DN300, PN1.0	Van tay GH73XL - 1.0 - DN300, PN1.0	Cái	1	0		
4380	5.19.91.760.000.00.000	Van tay Z41H - 16, DN250 PN16	Van tay Z41H - 16, DN250 PN16	Cái	1	0		
4381	5.19.91.762.000.00.000	Van tay Z41H-10 DN50 PN10	Van tay Z41H-10 DN50 PN10, T<425oC	Cái	1	0		
4382	5.19.91.765.000.00.000	Van tay Z41H-16 DN80 PN16 (WCB, L=200-210)	Van tay Z41H-16 DN80 PN16 (WCB, L=200-210)	Cái	1	0		
4383	5.19.91.775.000.00.000	Van tay Z41T-10, DN100 - PN10. HT200	Van tay Z41T-10, DN100 - PN10. HT200	Cái	1	0		
4384	VT.40256	Van tay: Mode: GaL3A21RF-1- Kích cỡ van: Size 8" (DN250)	"Gate valve (van tay) Mode: GaL3A21RF-1 Kích cỡ van: Size 8" (DN250) Áp xuất: Class 300 (PN25), nhiệt độ làm việc: ≤425 Hãng SX: VOLK Flow Controls, Inc "	Bộ	1	0		
4385	VT.40255	Van tay: Model: GIL1A21RF-8 - Kích cỡ van: Size 8" (DN200)	"Globe valve (van tay) Model: GIL1A21RF-8 Kích cỡ van: Size 8" (DN200) Áp xuất: Class 150 (PN16), nhiệt độ làm việc: ≤425 Hãng SX: VOLK Flow Controls, Inc "	Bộ	1	0		

4386	VT.40249	Van tay: Model: GlL0A01BW-0.75 (Kích cỡ van : Size 3/4"/DN20)	'Globe valve (Van tay) + Model: GlL0A01BW-0.75 - Kích cỡ van : Size 3/4" (DN20) - Áp suất làm việc: Class 1690; Nhiệt độ làm việc: ≤425°C - Kiểu van cầu chặn chữ T, Thân và nắp van đúc nguyên khối (Bonnetless) - Vật liệu thân: Thép Rèn ASTM A105 - Kiểu kết nối: Van Hàn Buttweld - Vật liệu Trim: Wedge/Disc Surface: CoCr alloy (HF), Seat Surface: CoCr alloy (HF), Stem: 410 - Disc được đúc nguyên khối vật liệu cứng CoCr alloy (HF) - Solid sterlite disc - Cơ cấu vận hành bằng tay , có trang bị 2 ổ bi hướng trục. + Tiêu chuẩn thiết kế ASME B16.34 + Tiêu chuẩn sản xuất của nhà sản xuất ASME + Zero Leakage. Hãng: VOLK Flow Controls, Inc	Bộ	1	0		
4387	VT.40251	Van tay: Model: GlL0A01BW-1.25 (Kích cỡ van : Size 1,25"/DN32)	"Globe valve (Van tay) + Model: GlL0A01BW-1.25 - Kích cỡ van : Size 1,25"(DN32) - Áp suất làm việc: Class 1690; Nhiệt độ làm việc: ≤425°C - Kiểu van cầu chặn chữ T, Thân và nắp van đúc nguyên khối (Bonnetless) - Vật liệu thân: Thép Rèn ASTM A105 - Cấp áp suất : Class 1690 - Kiểu kết nối: Van Hàn Buttweld - Vật liệu Trim: Wedge/Disc Surface: CoCr alloy (HF), Seat Surface: CoCr alloy (HF), Stem: 410 - Disc được đúc nguyên khối vật liệu cứng CoCr alloy (HF) - Solid sterlite disc - Cơ cấu vận hành bằng tay , có trang bị 2 ổ bi hướng trục. + Tiêu chuẩn thiết kế ASME B16.34 + Tiêu chuẩn sản xuất của nhà sản xuất ASME + Zero Leakage. Hãng: VOLK Flow Controls, Inc"	Bộ	1	0		

4388	VT.40250	Van tay: Model: GlL0A03BW-2 (Kích cỡ van : Size 2"/DN50)	"Globe valve (Van tay) + Model: GlL0A03BW-2 - Kích cỡ van : Size 2"(DN50) - Áp suất làm việc: Class 1690; Nhiệt độ làm việc: ≤650°C '- Kiểu van cầu chặn chữ T, Thân và nắp van đúc nguyên khối (Bonnetless) - Vật liệu thân: Thép Rèn ASTM A182 F22 - Kiểu kết nối: Van Hàn Buttweld - Vật liệu Trim: Wedge/Disc Surface: CoCr alloy (HF), Seat Surface: CoCr alloy (HF), Stem: 410 - Disc được đúc nguyên khối vật liệu cứng CoCr alloy (HF) - Solid sterlite disc - Cơ cấu vận hành bằng tay , có trang bị 2 ổ bi hướng trục. + Tiêu chuẩn thiết kế ASME B16.34 + Tiêu chuẩn sản xuất của nhà sản xuất ASME + Zero Leakage. Hãng: VOLK Flow Controls, Inc"	Bộ	1	0		
4389	5.19.91.826.000.00.000	Van tro bay GH673X-DN300, PN1.0	Van khí nén GH673X -10, DN300-PN1,0Mpa hoặc tương đương, bao gồm cả xylanh khí nén	Bộ	1	0		
4390	5.19.92.061.000.00.000	Van xả (không bao gồm động cơ) J961Y-32 DN20 PN32MPa	V"Van điện (không bao gồm động cơ) J961Y-32; DN20; PN32MPa; 528 độ C, vật liệu CrMo"	Cái	1	0		
4391	5.19.91.867.000.00.000	Van xả áp suất chân không hệ thống clo (PRESS CHK-RLF 10000PPD CL2 S02 C02 Code: W3T99059)	Van xả áp suất chân không PRESS CHK-RLF 10000PPD CL2 S02 C02 Code: W3T99059)	Cái	1	0		
4392	5.19.90.210.000.00.000	Van xả ICV (globe valve) Class 1500, DN40mm, P=285Bar, 546 độ C	Van xả ICV (globe valve) Class 1500, DN40mm, P=285Bar, 546 độ C	Cái	1	0		
4393	5.19.91.886.000.00.000	Van xả lò hơi (bao gồm cả động cơ 14AI) J961Y-32 DN20, PN32MPa	Van điện (bao gồm cả động cơ 14AI) J961Y-32 DN20, PN32MPa, T≤528 độ C; vật liệu CrMo, Góc nghiêng van: 90độ	Bộ	1	0		
4394	5.19.91.887.000.00.000	Van xả lò hơi (bao gồm cả động cơ 14AI) J961Y-32 DN32, PN32MPa	Van điện (bao gồm cả động cơ 14AI) J961Y-32 DN32, PN32MPa, T≤528 độ C; vật liệu CrMo, Góc nghiêng van: 90độ	Bộ	1	0		

4395	5.19.91.888.000.00.000	Van xả lò hơi (bao gồm cả động cơ 14AI) J961Y-32 DN50, PN32MPa	Van điện (bao gồm cả động cơ 14AI) J961Y-32 DN50, PN32MPa, T≤528 độ C; vật liệu CrMo	Bộ	1	0		
4396	VT.40253	Van xả lò hơi (van điện) Model: GlE0A01BW-2 - Kích cỡ van : Size 2"/DN50 (bao gồm cả động cơ)	"Globe valve (Van xả lò hơi) + Model: GlE0A01BW-2 - Kích cỡ van : Size 2"(DN50) - Áp suất làm việc: Class 1690; Nhiệt độ làm việc: ≤425°C - Kiểu van cầu chặn chữ T, Thân và nắp van đúc nguyên khối (Bonnetless) - Vật liệu thân: Thép Rèn ASTM A105 - Cấp áp suất : Class 1690 - Kiểu kết nối: Van Hàn Buttweld - Vật liệu Trim: Wedge/Disc Surface: CoCr alloy (HF), Seat Surface: CoCr alloy (HF), Stem: 410 - Disc được đúc nguyên khối vật liệu cứng CoCr alloy (HF) - Solid sterlite disc - Cơ cấu vận hành bằng điện (kết nối với Actuator 14AI) + Tiêu chuẩn thiết kế ASME B16.34 + Tiêu chuẩn sản xuất của nhà sản xuất ASME + Zero Leakage. Hãng: VOLK Flow Controls, Inc"	Bộ	1	0		

4397	VT.40252	Van xả lò hơi (van điện): Model: GlE0A01BW-1.25 - Kích cỡ van: Size 1,25"/DN32 (bao gồm cả động cơ)	"Globe valve (Van xả lò hơi) + Model: GlE0A01BW-1.25 - Kích cỡ van : Size 1,25"(DN32) - Áp suất làm việc: Class 1690; Nhiệt độ làm việc: ≤425°C - Kiểu van cầu chặn chữ T, Thân và nắp van đúc nguyên khối (Bonnetless) - Vật liệu thân: Thép Rèn ASTM A105 - Cấp áp suất : Class 1690 - Kiểu kết nối: Van Hàn Buttweld - Vật liệu Trim: Wedge/Disc Surface: CoCr alloy (HF), Seat Surface: CoCr alloy (HF), Stem: 410 - Disc được đúc nguyên khối vật liệu cứng CoCr alloy (HF) - Solid sterlite disc - Cơ cấu vận hành bằng điện (kết nối với Actuator 14AI) + Tiêu chuẩn thiết kế ASME B16.34 + Tiêu chuẩn sản xuất của nhà sản xuất ASME + Zero Leakage. Hãng: VOLK Flow Controls, Inc"	Bộ	1	0		
4398	VT.40248	Van xả lò hơi (van điện): Model: GlE0C01BW-0.75/DN20 - Kích cỡ van: Size 0,75 (bao gồm cả động cơ)	"Globe valve (Van xả) + Model: GlE0C01BW-0.75 - Kích cỡ van : Size 0,75"(DN20) - Áp suất làm việc: Class 1690; Nhiệt độ làm việc: ≤425°C - Kiểu van cầu chặn chữ T, Thân và nắp van đúc nguyên khối (Bonnetless) - Vật liệu thân: Thép Rèn ASTM A105 - Kiểu kết nối: Van Hàn Buttweld - Vật liệu Trim: Wedge/Disc Surface: CoCr alloy (HF), Seat Surface: CoCr alloy (HF), Stem: 410 - Disc được đúc nguyên khối vật liệu cứng CoCr alloy (HF) - Solid sterlite disc - Cơ cấu vận hành bằng điện (kết nối với Actuator 14AI) + Tiêu chuẩn thiết kế ASME B16.34 + Tiêu chuẩn sản xuất của nhà sản xuất ASME + Zero Leakage. Hãng: VOLK Flow Controls, Inc"	Bộ	1	0		

4399	VT.40254	Van xả lò hơi (van điện): Model: GlE0C01BW-0.75/DN20 - Kích cỡ van: Size 0,75 (Không bao gồm động cơ)	"Globe valve (Van xả) + Model: GlE0C01BW-0.75 - Kích cỡ van : Size 0,75"(DN20) - Áp suất làm việc: Class 1690; Nhiệt độ làm việc: ≤425°C - Kiểu van cầu chặn chữ T, Thân và nắp van đúc nguyên khối (Bonnetless) - Vật liệu thân: Thép Rèn ASTM A105 - Kiểu kết nối: Van Hàn Buttweld - Vật liệu Trim: Wedge/Disc Surface: CoCr alloy (HF), Seat Surface: CoCr alloy (HF), Stem: 410 - Disc được đúc nguyên khối vật liệu cứng CoCr alloy (HF) - Solid sterlite disc - Cơ cấu vận hành bằng điện (kết nối với Actuator 14AI) + Tiêu chuẩn thiết kế ASME B16.34 + Tiêu chuẩn sản xuất của nhà sản xuất ASME + Zero Leakage. Hãng: VOLK Flow Controls, Inc"	Bộ	1	0		
4400	5.19.91.893.000.00.000	Van xả lò hơi J61Y-32, DN32-PN32Mpa	Van xả lò hơi J61Y-32, DN32-PN32Mpa,528 độ C; vật liệu CrMo	Cái	1	0		
4401	5.19.90.212.000.00.000	Van xả MCV (globe valve), Class 2500, DN25mm, P=474BarG, 531 độ C	Van xả MCV (globe valve), Class 2500, DN25mm, P=474BarG, 531 độ C	Cái	1	0		
4402	5.19.90.211.000.00.000	Van xả MCV (globe valve), Class 4500, DN50mm, P=854BarG, 546 độ C	Van xả MCV (globe valve), Class 4500LB-F22/13CR, DN50mm, P=854BarG, 546 độ C, góc 90 độ (150x150mm, đường kính lỗ phi 32mm, dày t=14mm), chiều cao đến tâm bích L=732mm, bích đỡ 4 lỗ phi 12 (tâm lỗ 102mm)	Cái	1	0		
4403	5.19.91.899.000.00.000	Van xả rác phin lọc tinh (bao gồm cả bộ truyền động); Model D971-16Q DN300	"Van điện D971J-16Q (bao gồm cả bộ truyền động); DN300; PN1,6Mpa (WCB phủ lót chống ăn mòn; không bao gồm động cơ"	Cái	1	0		
4404	5.19.91.904.000.00.000	Van xi phông DKF - DN32	Van xi phông DKF - DN32	Cái	1	0		
4405	5.19.91.905.000.00.000	Van xi phông DKF DN48	Van xi phông DKF DN48	Cái	1	0		

4406	5.19.91.908.000.00.000	Van xi phông TDF-48/MFJ1-5.5	Van xi phông TDF-48/MFJ1-5.5	Cái	1	0		
4407	5.19.91.915.000.00.000	Van Z41H - 16C; DN100	Van tay Z41H - 16C; DN100; PN1,6Mpa, WCB	Cái	1	0		
4408	5.19.91.917.000.00.000	Van Z41H-16C DN200	Van Z41H-16C DN200	Cái	1	0		
4409	VT.34744	Van Z545X-10C, DN500	Van Z545X-10C, DN500	cái	1	0		
4410	5.19.91.387.CHN.00.00 0	Van Z941H-100, DN200 (không bao gồm động cơ)	Van Z941H-100, DN200 (không bao gồm động cơ)	Cái	1	0		
4411	5.31.40.714.000.00.000	Vành chèn cơ khí 16U-50	Vành chèn cơ khí 16U-50	Bộ	1	0		
4412	5.31.40.679.000.00.000	Vành chèn cơ khí bơm bùn vôi: ZHJ-45 (Mã bơm R40KSH-BB)	Vành chèn cơ khí bơm bùn vôi: ZHJ-45 (Mã bơm R40KSH-BB)	Bộ	1	0		
4413	5.31.10.220.000.00.000	Vành chèn cơ khí bơm cấp LBJ - GJ - 99	LBJ - GJ - 99	Bộ	1	0		
4414	5.31.40.680.000.00.000	Vành chèn cơ khí bơm dầu FO (bơm SMH660R46E, 6.7W21)	Dùng cho bơm loại: SMH660R46E, 6.7W21	Bộ	1	0		
4415	5.31.08.468.000.00.000	Vành chèn cơ khí bơm nước lọc A ZGJ-50,Mã 50KSH - CB	ZGJ-50,Mã 50KSH - CB	Bộ	1	0		
4416	5.31.40.683.000.00.000	Vành chèn cơ khí HR325/170 - G11 - EX/525	Vành chèn cơ khí HR325/170 - G11 - EX/525	Bộ	1	0		
4417	5.31.40.684.000.00.000	Vành chèn cơ khí HRM142S; vật liệu 2205	Vành chèn cơ khí HRM142S; vật liệu 2205	Bộ	1	0		
4418	5.31.40.688.000.00.000	Vành chèn cơ khí KWP-45 (50) (Mã bơm KWPK80-250, KWPK65-200)	KWP-45 (50) (Mã bơm KWPK80-250, KWPK65-200)	Bộ	1	0		
4419	5.31.10.221.000.00.000	Vành chèn cơ khí LBJ - QZ 3125	Vành chèn cơ khí LBJ - QZ 3125	Bộ	1	0		
4420	5.31.40.689.000.00.000	Vành chèn cơ khí LCF50/460 - HTM 55S220Z	LCF50/460 - HTM 55S220Z	Bộ	1	0		
4421	5.31.40.691.000.00.000	Vành chèn cơ khí M7N - 40	Vành chèn cơ khí M7N - 40	Bộ	1	0		
4422	5.31.40.692.000.00.000	Vành chèn cơ khí M7N - 50	Vành chèn cơ khí M7N - 50	Bộ	1	0		
4423	5.31.40.693.000.00.000	Vành chèn cơ khí M7N - 60	Vành chèn cơ khí M7N - 60	Bộ	1	0		
4424	5.31.40.694.000.00.000	Vành chèn cơ khí M7N - 70	Vành chèn cơ khí M7N - 70	Bộ	1	0		
4425	5.31.40.695.000.00.000	Vành chèn cơ khí M7N - 90	M7N - 90	Bộ	1	0		
4426	5.31.08.469.000.00.000	Vành chèn cơ khí máy khuấy tháp hấp thụ Mechanical Seal ESD42L060R31V6	Vành chèn cơ khí cho máy khuấy tháp hấp thụ HP1, Mã hiệu Mechanical Seal ESD42L060R31V6 hoặc tương đương, áp suất 1 bar, nhiệt độ 20-600 độ C, tốc độ trục quay 295 rpm, vật liệu mặt chèn SiC	Bộ	1	0		

4427	5.31.40.699.000.00.000	Vành chèn cơ khí V25 SEAL SCC-428	V25 SEAL SCC-428	Bộ	1	0		
4428	5.31.40.702.000.00.000	Vành chèn cơ khí ZYM37/55 - G6	Vành chèn cơ khí ZYM37/55 - G6	Bộ	1	0		
4429	5.31.10.329.000.00.000	Vành chèn đầu hút của bơm tuần hoàn hở phi 360 x 410 x 360 x 45mm, vật liệu thép SUS 304	phi 410 x phi 360 x phi 325 x 52mm, vật liệu thép SUS 304 (Bơm HP1)	Cái	1	0		
4430	5.31.04.225.000.00.000	Vành chèn van cổ góp silo, TSKT 1300 x 325 x 230 (thép C45)	TSKT 1300 x 325 x 230 (thép C45)	Cái	1	0		
4431	5.84.11.285.000.00.000	Vành hãm gối đỡ bơm thải thạch cao: 68x86x15mm	KT: 68x86x15mm	Bộ	1	0		
4432	5.31.08.481.000.00.000	Vành nén tết chèn cổ trục máy nghiền xỉ phi 146 x 230mm	Vành nén tết chèn cổ trục máy nghiền xỉ Phi 230 x Phi 146	Cái	1	0		
4433	5.31.04.228.000.00.000	Vành nén tết cổ trục máy nghiền than phi 1910 x 1750 x 45, vật liệu C45 (HP2)	TSKT: phi 1910 x 1750 x 45, vật liệu C45	Bộ	1	0		
4434	5.31.04.227.000.00.000	Vành nén tết cổ trục máy nghiền than phi 1910 x 1760 x 20, vật liệu C45 (HP1)	phi 1910 x 1760 x 20, vật liệu C45	Bộ	1	0		
4435	5.84.91.077.000.00.000	Vành nén tết trục bơm tuần hoàn hở phi 90 x 120 x 35mm	phi 90 x 120 x 35mm, thép C45	Cái	1	0		
4436	5.31.08.652.000.00.000	Vành răng lớn máy nghiền than - K9364.3 (gồm 2 nửa vành răng) (HP2)	-Vành răng lớn máy nghiền - K9364.3.2 Thông số kỹ thuật như bản vẽ K9364.3 (thông số kỹ thuật theo bản vẽ của nhà sản xuất). -Bao gồm 2 nửa vành răng; -Vật liệu chế tạo: ZG310-570; -Module m = 26; Số răng z = 222; góc Alpha 20 độ; -Xử lý nhiệt bề mặt vành răng lớn đạt độ cứng 220÷240HB;	Bộ	1	0		
4437	3.02.75.830.000.00.000	Vành tiếp địa SGR-124.4-2A4 (kèm bộ gá lắp)	Mã ký hiệu: SGR-124.4-2A4 Thông số kỹ thuật: Vành tiếp địa bao gồm bộ gá lắp	Bộ	1	0		
4438	3.02.75.831.000.00.000	Vành tiếp địa SGR-174.4-2A4; I<=10A (kèm bộ gá lắp)	Mã ký hiệu: SGR-174.4-2A4 Thông số kỹ thuật: Vành tiếp địa: I<=10A (kèm bộ gá lắp)	Bộ	1	0		
4439	4.92.40.682.000.00.000	Vật liệu Densit Wearflex 2000	Vật liệu Densit Wearflex 2000, cường độ nén 160Mpa, Cường độ kéo 20Mpa, độ chịu xói mòn 130min/cm3, độ chịu mài mòn 0,5-1.0 (cm3/50cm2)	Kg	1	0		
4440	4.92.40.683.000.00.000	Vật liệu mài mòn Wearpak	Vật liệu mài mòn Wearpak 600 XS, nhiệt độ làm việc cao nhất 126 độ C	Kg	1	0		
4441	4.69.32.290.000.00.000	Vít bắn tôn M4	Vít bắn tôn phi 4x30	Cái	1	0		
4442	4.69.32.259.000.00.000	Vít bắn tôn M4 x 20mm (200 chiếc/túi)	Vít bắn tôn M4x20 (200 chiếc/túi)	Túi	1	0		
4443	4.69.32.324.000.00.000	Vít bắn tôn M5 x 50mm	Vít bắn tôn M5 x 50mm	Túi	1	0		

4444	4.69.32.331.000.00.000	Vít bắn tôn M6 x 50mm (200 chiếc/túi)	Vít bắn tôn M6 x 50mm (200c/túi)	Túi	1	0		
4445	4.69.32.235.000.00.000	Vít chìm inox M12 x 40mm (gồm ê cu + long đen phẳng)	Vít chìm M12x40 inox (ê cu + long đen bằng)	Bộ	1	0		
4446	5.31.10.361.000.00.000	Vít đầu chìm/ socket head screw TCR 03014125	Vít đầu chìm/ socket head screw TCR 03014125	Cái	1	0		
4447	4.69.32.314.000.00.000	Vít inox M10 x 50	Vít inox M10 x 50mm	Bộ	1	0		
4448	5.31.12.730.000.00.000	Vít lục giác chìm M20x80 X22CRMOV121	Vít chìm lục lăng M20x80 X22CRMOV121	Bộ	1	0		
4449	4.69.32.252.000.00.000	Vít nở inox 304 M16	Vít nở inox 304, phi 16mm	Bộ	1	0		
4450	4.69.32.280.000.00.000	Vít tự ren M3 x 30	Vít tự ren M3 x 30	Túi	1	0		
4451	5.31.10.362.000.00.000	Vít/ weight- tol . Screw TCR 4074310	Vít/ weight- tol . Screw TCR 4074310	Cái	1	0		
4452	5.31.10.363.000.00.000	Vít/ weight- tol . Screw TCR 40747310	Vít/ weight- tol . Screw TCR 40747310	Cái	1	0		
4453	5.31.10.364.000.00.000	Vít/ weight- tol . Screw TCR 40747350	Vít/ weight- tol. Screw TCR 40747350	Cái	1	0		
4454	5.31.10.365.000.00.000	Vít/ weight- tol . Screw TCR 40747410	Vít/ weight- tol . Screw TCR 40747410	Cái	1	0		
4455	5.31.10.366.000.00.000	Vít/ weight- tol . Screw TCR 40747450	Vít/ weight- tol . Screw TCR 40747450	Cái	1	0		
4456	5.31.08.487.000.00.000	Vỏ chứa bánh động cấp nước chèn trục bơm thải xỉ 200Z-90B (HP2)	Vỏ chứa bánh động cấp nước chèn trục bơm thải xỉ 200Z-90B (HP2)	Cái	1	0		
4457	5.31.14.594.000.00.000	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 5-2 phi 640 x 3 x L805, vật liệu SS400 (HP2 U4)	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 5-2 phi 640 x 3 x L805, vật liệu SS400 (HP2 U4)	Cái	1	0		
4458	5.31.14.595.000.00.000	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 5-3 phi 665 x 3 x L425, vật liệu SS400 (HP2 U4)	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 5-3 phi 665 x 3 x L425, vật liệu SS400 (HP2 U4)	Cái	1	0		
4459	5.31.14.596.000.00.000	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 6-1 phi 880 x 3 x L600, vật liệu SS400 (HP2 U4)	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 6-1 phi 880 x 3 x L600, vật liệu SS400 (HP2 U4)	Cái	1	0		
4460	5.31.14.579.000.00.000	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 6-2 phi 565x3xL300, vật liệu SS400	Phi 565x3xL300mm, vật liệu SS400	Cái	1	0		
4461	5.31.14.597.000.00.000	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 7-1 (7-2,7-3,7-4) phi 600 x 3 x L550, vật liệu SS400 (HP2 U4)	Vỏ phòng mòn đường hơi trích EX 7-1 (7-2,7-3,7-4) phi 600 x 3 x L550, vật liệu SS400 (HP2 U4)	Cái	1	0		

4462	VT.40210	Vỏ quạt nghiền than hướng phải	-Model sản phẩm: M5-36-11No19.5D; -Theo hướng cánh quạt có hướng sang phải từ tâm cánh ra ngoài theo chiều nhìn từ động cơ. -Loại quạt: Ly tâm; -Lưu lượng: 37,5 m^3/s; -Áp suất tĩnh đầu hút: - 5520 Pa; -Áp suất tĩnh đầu đẩy: + 5590 Pa; -Nhiệt độ đầu vào: 70÷130 °C; -Tốc độ quạt: 1500 v/p; -Công suất: 449,1 kW; -Bao gồm 2 chi tiết I139E/K001 kích thước 3760x3040x740 và chi tiết I139E/K002 kích thước 2100x1922x7400 thuộc bản vẽ HPI -D-C014- I139Z030E; -Mặt bích đầu đẩy kích thước 1565x687x10mm (30 lỗ phi 19 tâm lỗ 11x136 và 4x154mm) chi tiết chi tiết I139E/P101 thuộc bản vẽ HPI -D-C014-I139Z030E; -Tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo và kiểm tra: JB/T4358-199; -Nhà sản xuất: TLT – Turbo (Shichuan) Co., Ltd.	Bộ	1	0		

4463	VT.40209	Vỏ quạt nghiền than hướng trái	-Model sản phẩm: M5-36-11No19.5D; -Theo hướng cánh quạt có hướng sang trái từ tâm cánh ra ngoài theo chiều nhìn từ động cơ. -Loại quạt: Ly tâm; -Lưu lượng: 37,5 m³/s; -Áp suất tĩnh đầu hút: - 5520 Pa; -Áp suất tĩnh đầu đẩy: + 5590 Pa; -Nhiệt độ đầu vào: 70÷130 °C; -Tốc độ quạt: 1500 v/p; -Công suất: 449,1 kW; -Bao gồm 2 chi tiết I139E/K001 kích thước 3760x3040x740 và chi tiết I139E/K002 kích thước 2100x1922x7400 thuộc bản vẽ HPI -D-C014- I139Z030E; -Mặt bích đầu đẩy kích thước 1565x687x10mm (30 lỗ phi 19 tâm lỗ 11x136 và 4x154mm) chi tiết chi tiết I139E/P101 thuộc bản vẽ HPI -D-C014-I139Z030E; -Tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo và kiểm tra: JB/T4358-199; -Nhà sản xuất: TLT – Turbo (Shichuan) Co., Ltd.	Bộ	1	0		
4464	5.31.08.492.000.00.000	Vỏ trong (sên) bơm thải xỉ 200zz - 90 (HP2)	KT: Phi 1081x260mm, vật liệu Cr28Ni2	Cái	1	0		
4465	5.84.11.200.000.00.000	Vỏ trong (sên) bơm tống 80ZZ - 46 (HP2)	Vỏ trong (sên) bơm tống 80ZZ - 46 (HP2)	Cái	1	0		
4466	VT.39864	Vỏ tủ điện điều khiển biến tần bộ sấy không khí	- Tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh - Kích thước: Cao x Rộng x Sâu = 2000 x 800 x 600 mm - Vật liệu: thép sơn tĩnh điện, dày 1.5mm - Cấp bảo vệ: IP54 (có chứng chỉ kiểm định) theo TCVN 4255:2008; IEC60529:2001 - Cửa đơn phía trước có phần kính quan sát phía trong tủ - Có cửa gió thông khí 2 bên (có quạt thông gió) - Tủ khoét 21 lỗ tròn Ø22 (mm) lắp đèn báo, nút nhấn, công tắc chuyển mạch, ... - Tủ khoét 2 ô vuông 96x96 (mm) lắp đồng hồ đo điện	Cái	1	0		

4467	5.31.08.021.000.00.000	Vòi dầu FO (13 chi tiết)	Bao gồm 9 chi tiết: - Chi tiết 1: Đầu vòi đốt dầu, kt: Phi 70/phi55x138mm, vật liệu SUS304 - Chi tiết 2: Ống bên ngoài vòi dầu (Hơi), kt:Phi 42.2/phi 35x3686,4mm, vật liệu SUS304 - Chi tiết 3: Ống bên trong vòi dầu (Dầu), kt: Phi 21,3/phi 158 x 3616,6mm, vật liệu SUS 304 - Chi tiết 4: Ống trong vòi dầu, kt: phi 21,3/phi 15,8x 160mm, vật liệu SUS 304 - Chi tiết 5: Cút nối ống dầu, kt: phi 25,5 /phi 15,8x 50mm, vật liệu SUS 304 - Chi tiết 6: Cút nối, kt: Phi 50/phi 33x82,3mm, vật liệu SUS304 - Chi tiết 7: Chụp đầu vòi dầu, kt: Phi 50/phi 35x 50,1mm, vật liệu SUS 304 - Chi tiết 8: Cút nối, kt: Phi 27,3/phi 19,3x 50mm, vật liệu SUS 304 - Chi tiết 9: Cút nối, kt: Phi 42/phi 15x 57,6mm, vật liệu SUS 304	Bộ	1	0		
4468	5.84.91.999.000.00.000	Vòi phun lưới quay tuần hoàn phi 14 x phi 8 x M24 x 3 x L120, vật liệu inox 304	KT: phi 14 x phi 8 x M24 x 3 x L120, vật liệu Inox304 và ê cu khóa M24	Cái	1	0		
4469	5.31.42.816.000.00.000	Vòi phun nước rửa giàn khử ẩm FGD 28/2-100	Vòi phun nước rửa giàn khử ẩm FGD 28/2-100	Cái	1	0		
4470	VT.39421	Vòng bi 6218 NR	Vòng bi 6218 NR	Chiếc	1	0		
4471	5.31.42.730.000.00.000	Vòng cách nén tết chèn bơm tuần hoàn hở phi 90 x 118 x 34mm	KT: phi 90 x 118 x 34mm	Cái	1	0		
4472	5.31.10.227.000.00.000	Vòng chèn 100x3N Bơm ngưng	Vòng chèn 100x3N Bơm ngưng	Cái	1	0		
4473	4.88.85.074.000.00.000	Vòng chèn 125x3,5 chịu dầu chịu nhiệt	Kích thước 125x3,5 chịu dầu,chịu nhiệt	Cái	1	0		
4474	4.88.85.075.000.00.000	Vòng chèn 132x3,55 chịu dầu chịu nhiệt	Vòng chèn 132x3,55 chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4475	5.31.10.228.000.00.000	Vòng chèn 140x3N Bơm ngưng	Vòng chèn 140x3N Bơm ngưng	Cái	1	0		
4476	4.88.85.077.000.00.000	Vòng chèn 150x3,55 chịu dầu chịu nhiệt	Vòng chèn 150x3,55 chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4477	4.88.85.076.000.00.000	Vòng chèn 17x2,65 chịu dầu chịu nhiệt	Vòng chèn 17x2,65 chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4478	5.31.10.230.000.00.000	Vòng chèn 218x3N Bơm ngưng	Vòng chèn 218x3N Bơm ngưng	Cái	1	0		
4479	4.88.85.085.000.00.000	Vòng chèn 325x5,3 chịu dầu chịu nhiệt	Vòng chèn 325x5,3 chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4480	4.88.85.086.000.00.000	Vòng chèn 330x5,3 chịu dầu chịu nhiệt	Vòng chèn 330x5,3 chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		

4481	4.88.85.078.000.00.000	Vòng chèn 345x5,3 chịu dầu chịu nhiệt	Vòng chèn 345x5,3 chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4482	5.31.10.233.000.00.000	Vòng chèn 380x3N Bơm ngưng	Vòng chèn 380x3N Bơm ngưng	Cái	1	0		
4483	5.31.10.234.000.00.000	Vòng chèn 390x3N Bơm ngưng	Vòng chèn 390x3N Bơm ngưng	Cái	1	0		
4484	4.88.85.087.000.00.000	Vòng chèn 400x7 chịu dầu chịu nhiệt	Vòng chèn 400x7 chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4485	5.31.10.235.000.00.000	Vòng chèn 412x3N Bơm ngưng	Oring 412x3N	Cái	1	0		
4486	4.88.85.079.000.00.000	Vòng chèn 487x7 chịu dầu chịu nhiệt	TSKT: Phi 487x7mm chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4487	4.88.85.080.000.00.000	Vòng chèn 495x7 chịu dầu chịu nhiệt	TSKT: Phi 495x7mm, chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4488	4.88.85.081.000.00.000	Vòng chèn 55 x 3.1 quạt sục khí silo	Vòng chèn 55 x 3.1 quạt sục khí silo	Cái	1	0		
4489	4.88.85.082.000.00.000	Vòng chèn 555x7	TSKT: Phi 555x7mm, chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4490	4.88.85.084.000.00.000	Vòng chèn 755x6	Vòng chèn 755x6 chịu nhiệt, chịu dầu	Cái	1	0		
4491	5.31.10.237.000.00.000	Vòng chèn 755x7	TSKT: Phi 755x7mm, chịu dầu chịu nhiệt	Cái	1	0		
4492	5.31.10.242.000.00.000	Vòng chèn cổ trục bơm ngưng phi 120 x 130 x 25, gỗ phíp	Vòng chèn cổ trục bơm ngưng phi 120 x 130 x 25, gỗ phíp	Cái	1	0		
4493	5.31.61.046.000.00.000	Vòng chèn dầu S-YKS800, DN226 phi 238 x (226+0,1) x L=28mm, lò xo kép bóp trục phi 7 x D240	Vòng chèn dầu S-YKS800, DN226 phi 238 x (226+0,1) x L=28mm, lò xo kép bóp trục phi 7 x D240	Cái	1	0		
4494	5.31.10.324.000.00.000	Vòng chèn dầu S-YKS800, DN250 (phi (276x(250+0,1)) x L28, lò xo kép bóp trục phi 7 x D280	Vòng chèn dầu S-YKS800, DN250 (phi (276x(250+0,1)) x L28, lò xo kép bóp trục phi 7 x D280	Cái	1	0		
4495	5.31.10.243.000.00.000	Vòng chèn dẹt TCR.03660027	Vòng chèn dẹt TCR.03660027	Cái	1	0		
4496	5.31.10.244.000.00.000	Vòng chèn dẹt TCR.03660028	Vòng chèn dẹt TCR.03660028	Cái	1	0		
4497	5.31.10.246.000.00.000	Vòng chèn dẹt TCR.03661082	Vòng chèn dẹt TCR.03661082	Cái	1	0		
4498	5.31.10.251.000.00.000	Vòng chèn O TCR.03645055	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645055 (kích thước: 55x3B; vật liệu: NBR70)	Bộ	1	0		
4499	5.31.10.252.000.00.000	Vòng chèn O TCR.03645150	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645150 (kích thước: 150x3B; vật liệu: NBR70)	Bộ	1	0		
4500	5.31.10.256.000.00.000	Vòng chèn O: TCR.03645015	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645015 (Kích thước: 15x2,5B; vật liệu: NBR70)	Bộ	1	0		
4501	5.31.10.259.000.00.000	Vòng chèn O: TCR.03645180	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645180	Bộ	1	0		
4502	5.31.10.260.000.00.000	Vòng chèn O: TCR.03645217	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645217 (kích thước: 217x5B; vật liệu: NBR70)	Bộ	1	0		

4503	5.31.10.261.000.00.000	Vòng chèn O: TCR.03645221	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645221 (kích thước: 221,5x5,7B, tiêu chuẩn: DIN3770, vật liệu: NBR70)	Bộ	1	0		
4504	5.31.10.262.000.00.000	Vòng chèn O: TCR.03645260	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645260	Bộ	1	0		
4505	5.31.10.263.000.00.000	Vòng chèn O: TCR.03646028	Vòng chèn/ O- ring TCR 03646028 (kích thước: 29,2x3B; vật liệu: FPM75)	Bộ	1	0		
4506	5.31.10.273.000.00.000	Vòng chèn TCR.03658021	Vòng chèn/ Seal ring TCR.03658021 (Kích thước: A21x26,AL)	Bộ	1	0		
4507	5.31.10.275.000.00.000	Vòng chèn TCR.03658028	Vòng chèn TCR.03658028	Bộ	1	0		
4508	5.31.10.367.000.00.000	Vòng chèn trục/ Shaft seal ring TCR 49917301	Vòng chèn trục/ Shaft seal ring TCR 49917301	Cái	1	0		
4509	5.31.10.279.000.00.000	Vòng chèn V 204.00090500	Vòng chèn V 204.00090500	Bộ	1	0		
4510	5.31.16.546.000.00.000	Vòng chèn van bypass cao áp Part no. 175 (S05608)	Vòng chèn Part no. 175 (S05608) áp lực: 16,67 MPa; Nhiệt độ thiết kế: 538°C.	Bộ	1	0		
4511	5.31.16.547.000.00.000	Vòng chèn van bypass cao áp Part no. 176 (S05609)	Kích thước 85 x 65 x 10, Vật liệu: Pure Graphite	Bộ	1	0		
4512	5.31.16.548.000.00.000	Vòng chèn van bypass cao áp Part no. 225 (S05047)	Vòng chèn van bypass cao áp Part no. 225 (S05047)	Bộ	1	0		
4513	5.31.16.545.000.00.000	Vòng chèn van bypass cao áp phi 65 x 85 x 10mm	Vòng chèn 85/65x10; áp lực: 16,67 MPa; Nhiệt độ thiết kế:538°C.	Bộ	1	0		
4514	5.31.16.553.000.00.000	Vòng chèn van bypass hạ áp Part no. 176 (S05613)	Vòng chèn part no. 176 (S05613); áp lực: 3.56Mpa, Nhiệt độ 538oC, Lưu lượng: 378 t/h	Bộ	1	0		
4515	5.31.16.554.000.00.000	Vòng chèn van bypass hạ áp Part no. 227 (S05025)	Vòng chèn part no. 227 (S05025); áp lực: 3.56Mpa, Nhiệt độ 538oC, Lưu lượng: 378 t/h	Bộ	1	0		
4516	5.31.16.550.000.00.000	Vòng chèn van bypass hạ áp phi 275 x 315 x 5mm	Vòng chèn 315/275x5, áp lực: 3.56Mpa, Nhiệt độ 538oC, Lưu lượng: 378 t/h	Bộ	1	0		
4517	5.31.16.549.000.00.000	Vòng chèn van bypass hạ áp phi 280 x 300 x 18mm	Vòng chèn 300/280x18, áp lực: 3.56Mpa, Nhiệt độ 538oC, Lưu lượng: 378 t/h	Bộ	1	0		
4518	5.31.16.551.000.00.000	Vòng chèn van bypass hạ áp phi 40 x 46 x 9mm	Vòng chèn 46/40x9, áp lực: 3.56Mpa, Nhiệt độ 538oC, Lưu lượng: 378 t/h	Bộ	1	0		

4519	5.31.16.552.000.00.000	Vòng chèn van bypass hạ áp phi 75 x 99 x 12mm	Vòng chèn 99/75x12, áp lực: 3.56Mpa, Nhiệt độ 538oC, Lưu lượng: 378 t/h	Bộ	1	0		
4520	5.31.16.555.000.00.000	Vòng chèn van chặn DN125 PN40 van bypass hạ áp Part no. 176 (S05042)	Vòng chèn part no. 176 (S05042) DN125 PN40, Lưu lượng cực đại: 112,4t/h; Áp lực nước phun đầu vào: 2,50MPa; Áp lực nước phun đầu ra: 0,588MPa; Nhiệt độ: 35oC	Bộ	1	0		
4521	5.31.16.556.000.00.000	Vòng chèn van chặn nước phun giảm ôn bypass cao áp Part no. 175 (S04572)	Kích thước 48 x 32 x 8, Vật liệu: Pure Graphite	Bộ	1	0		
4522	5.31.16.558.000.00.000	Vòng chèn van chặn nước phun giảm ôn bypass hạ áp Part no. 176 (S05616)	Kích thước 114 x 90 x 12, Vật liệu: Pure Graphite	Bộ	1	0		
4523	5.31.16.560.000.00.000	Vòng chèn van điều chỉnh nước phun giảm ôn bypass cao áp Part no. 176 (S05596)	Kích thước 48 x 32 x 8, Vật liệu: Pure Graphite	Bộ	1	0		
4524	5.31.16.561.000.00.000	Vòng chèn van điều chỉnh nước phun giảm ôn bypass cao áp Part no. 227 (S04991)	Vòng chèn van điều chỉnh nước phun giảm ôn bypass cao áp Part no. 227 (S04991)	Bộ	1	0		
4525	5.31.16.562.000.00.000	Vòng chèn van điều chỉnh nước phun giảm ôn bypass cao áp Part no. 53 (S14077)	Kích thước 184,5 x 160 x 3, Vật liệu: Pure Graphite	Bộ	1	0		
4526	5.31.16.563.000.00.000	Vòng chèn van điều chỉnh nước phun giảm ôn bypass hạ áp Part no. 176 (S05042)	Vòng chèn part no. 176 (S05042); Lưu lượng cực đại: 112,4t/h; Áp lực nước phun đầu vào: 2,50MPa; Áp lực nước phun đầu ra: 0,588MPa; Nhiệt độ: 35oC	Bộ	1	0		
4527	5.31.10.368.000.00.000	Vòng chèn/ Flat seal ring TCR 03661072	Vòng chèn/ Flat seal ring TCR 03661072	Cái	1	0		
4528	5.31.10.369.000.00.000	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645045	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645045	Cái	1	0		
4529	5.31.10.370.000.00.000	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645060	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645060	Cái	1	0		
4530	5.31.10.371.000.00.000	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645103	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645103	Cái	1	0		
4531	5.31.10.372.000.00.000	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645151	Vòng chèn/ O- ring TCR 03645151	Cái	1	0		
4532	5.31.10.373.000.00.000	Vòng chèn/ Quadring TCR 03646612	Vòng chèn/ Quadring TCR 03646612 (kích thước: 12,37x2x62 BNR 4112; vật liệu FKM70)	Cái	1	0		
4533	5.31.10.374.000.00.000	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03656009	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03656009 (Kích thước: A12x18x1,5; Vật liệu: Cu)	Cái	1	0		
4534	5.31.10.375.000.00.000	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658012	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658012 (Kích thước: A12x18, AL)	Cái	1	0		

4535	5.31.10.376.000.00.000	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658016	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658016 (Kích thước: A16x22, AL)	Cái	1	0		
4536	5.31.10.377.000.00.000	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658027	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658027	Cái	1	0		
4537	5.31.10.378.000.00.000	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658036	Vòng chèn/ Seal ring TCR 03658036	Cái	1	0		
4538	VT.38735	Vòng dẫn cáp tời điện 3 tấn	KT: 240 x 280 x 40 vật liệu: thép	vòng	1	0		
4539	VT.38736	Vòng dẫn cáp tời điện 5 tấn	KT: 320 X 370 X 55; vật liệu: thép	Vòng	1	0		
4540	5.31.10.379.000.00.000	Vòng đàn hồi/ Normex- elast. Ring TCR 03647063	Vòng đàn hồi/ Normex- elast. Ring TCR 03647063 (Kích thước: E97-10 PB755H)	Cái	1	0		
4541	VT.39622	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van ICV (loại dài)	Cơ cấu dẫn động van ICV Model no. J085-403 hoặc J085A-403	cái	1	0		
4542	VT.39628	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van ICV (loại ngắn)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van ICV Model no. J085-403 hoặc J085A-403	cái	1	0		
4543	VT.39620	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MCV (loại dài)	Phi 4.1 mm, đường kính tâm 290 mm, chiều dài cung 436 mm	cái	1	0		
4544	5.31.16.478.VIE.00.000	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MCV (loại dài)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van MCV Model no. J085-401 hoặc J085A-401	Cái	1	0		
4545	5.31.16.482.VIE.00.000	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MCV (loại ngắn)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van MCV Model no. J085-401 hoặc J085A-401	Cái	1	0		
4546	VT.39625	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MCV (loại ngắn)	Phi 4.1 mm, đường kính tâm 130 mm, chiều dài cung 185 mm	cái	1	0		
4547	VT.39619	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MSV (loại dài)	Phi 4.1 mm, đường kính tâm 290 mm, chiều dài cung 436 mm	cái	1	0		
4548	5.31.16.477.VIE.00.000	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MSV (loại dài)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van MSV Model no. J085-399 hoặc J085A-399	Cái	1	0		
4549	5.31.16.481.VIE.00.000	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MSV (loại ngắn)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van MSV Model no. J085-399 hoặc J085A-399	Cái	1	0		
4550	VT.39624	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van MSV (loại ngắn)	Phi 4.1 mm, đường kính tâm 130 mm, chiều dài cung 185 mm	cái	1	0		
4551	VT.39623	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van OLV (loại dài)	Phi 4.1 mm, đường kính tâm 290 mm, chiều dài cung 436 mm	cái	1	0		
4552	5.31.16.480.VIE.00.000	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van OLV (loại dài)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van OLV Model no. J085-402 hoặc J085A-402	Cái	1	0		

4553	5.31.16.483.VIE.00.000	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van OLV (loại ngắn)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu dẫn động van OLV Model no. J085-402 hoặc J085A-402	Cái	1	0		
4554	VT.39626	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van OLV (loại ngắn)	Phi 4.1 mm, đường kính tâm 130 mm, chiều dài cung 185 mm	cái	1	0		
4555	VT.39621	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van RSV (loại dài)	Phi 4.1 mm, đường kính tâm 300 mm, chiều dài cung 450 mm	cái	1	0		
4556	5.31.16.479.VIE.00.000	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van RSV (loại dài)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cơ cấu dẫn động van RSV Model no. J085-400 hoặc J085A-400	Cái	1	0		
4557	5.31.16.484.VIE.00.000	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van RSV (loại ngắn)	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cơ cấu dẫn động van RSV Model no. J085-400 hoặc J085A-400	Cái	1	0		
4558	VT.39627	Vòng dẫn hướng đĩa lò xo cơ cấu chấp hành van RSV (loại ngắn)	Phi 4.1 mm, đường kính tâm 135 mm, chiều dài cung 192 mm	cái	1	0		
4559	5.80.15.436.000.00.000	Vòng đệm (Rubbers, Coupling) 52036116	Vòng đệm (Rubbers, Coupling) 52036116	Cái	1	0		
4560	4.88.85.100.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 190.1 x 3.53	phi 190.1 x 3.53	Cái	1	0		
4561	4.88.85.101.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 196.45 x 3.53	phi 196.45 x 3.53	Cái	1	0		
4562	4.88.85.102.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 202.8 x 3.53	Oring phi 202.8 x 3.53	Cái	1	0		
4563	4.88.85.103.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 265.7 x 6.99	phi 265.7 x 6.99	Cái	1	0		
4564	4.88.85.104.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 279.4 x 6.99	phi 279.4 x 6.99	Cái	1	0		
4565	4.88.85.105.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 443.36 x 6.99	phi 443.36 x 6.99	Cái	1	0		
4566	4.88.85.106.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 486.2 x 6.99	phi 486.2 x 6.99	Cái	1	0		
4567	4.88.85.107.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 506.72 x 6.99	phi 506.72 x 6.99	Cái	1	0		
4568	4.88.85.108.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 532.26 x 6.99	phi 532.26 x 6.99	Cái	1	0		
4569	4.88.85.109.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 544.82 x 6.99	phi 544.82 x 6.99	Cái	1	0		
4570	4.88.85.110.000.00.000	Vòng đệm cao su chịu nhiệt phi 94.54 x 3.53	Oring phi 94.54 x 3.53	Cái	1	0		
4571	5.31.10.283.000.00.000	Vòng đệm lò xo TCR.03110013	Đệm lò so/ Spring washer TCR 03110013 (B12, tiêu chuẩn DIN137)	Cái	1	0		
4572	5.31.10.284.000.00.000	Vòng đệm lò xo TCR.03110016	Đệm lò so/ Spring washer TCR 03110016 (B12, tiêu chuẩn DIN137)	Cái	1	0		
4573	5.31.10.289.000.00.000	Vòng đệm phi 153.1x 3.53	phi 153.1x 3.53	Cái	1	0		

4574	4.88.20.025.000.00.000	Vòng đệm phi 190.1x 3.53	vòng đệm phi 190.1x 3.53	Bộ	1	0		
4575	4.88.20.047.000.00.000	Vòng đệm phi 196.45x3.53	Phi 196.45x3.53	Bộ	1	0		
4576	4.88.20.048.000.00.000	Vòng đệm phi 202.8x3.53	Phi 202.8x3.53	Bộ	1	0		
4577	4.88.20.049.000.00.000	Vòng đệm phi 265.7x 6.99	Phi 265.7x 6.99	Bộ	1	0		
4578	4.88.20.050.000.00.000	Vòng đệm phi 279.4x 6.99	Phi 279.4x 6.99	Bộ	1	0		
4579	4.88.20.051.000.00.000	Vòng đệm phi 443.36x phi 6.99	Phi 443.36x phi 6.99	Bộ	1	0		
4580	4.88.20.052.000.00.000	Vòng đệm phi 486.2x 6.99	Phi 486.2x 6.99	Bộ	1	0		
4581	4.88.20.046.000.00.000	Vòng đệm phi 506.72x 6.99	Phi 506.72x 6.99	Bộ	1	0		
4582	4.88.20.053.000.00.000	Vòng đệm phi 532.26x 6.99	Phi 532.26x 6.99	Bộ	1	0		
4583	4.88.20.054.000.00.000	Vòng đệm phi 544.82x 6.99	Phi 544.82x 6.99	Bộ	1	0		
4584	4.88.20.055.000.00.000	Vòng đệm phi 94.54x phi 3.53	phi 94.54x phi 3.53	Bộ	1	0		
4585	4.90.81.557.000.00.000	Vòng đệm teflon (PTFE) phi 443,36 x 2,55mm	Vòng đệm PTFE 443.36 x 2.55	Cái	1	0		
4586	4.90.81.556.000.00.000	Vòng đệm teflon (PTFE) phi 443,36 x 2,9mm	Vòng đệm PTFE 443.36 x 2.9	Cái	1	0		
4587	4.90.81.553.000.00.000	Vòng đệm teflon (PTFE) phi 486,2 x 2,9mm	Vòng đệm PTFE 486.2 x 2.9	Cái	1	0		
4588	4.90.81.538.000.00.000	Vòng đệm teflon (PTFE) phi 506,72 x 2,9mm	Kích thước phi 506,72 x 2,9mm; vật liệu PTFE.	Cái	1	0		
4589	4.90.81.555.000.00.000	Vòng đệm teflon (PTFE) phi 539,2 x 7,8mm	Vòng đệm PTFE 539.2 x 7.8	Cái	1	0		
4590	5.31.10.295.000.00.000	Vòng hãm TCR.03171026	Vòng hãm TCR.03171026	Cái	1	0		
4591	5.31.10.296.000.00.000	Vòng hãm TCR.03171045	Vòng hãm TCR.03171045	Cái	1	0		
4592	5.31.10.299.000.00.000	Vòng hãm: TCR.03171018	Vòng hãm: TCR.03171018	Cái	1	0		
4593	5.31.40.717.000.00.000	Vòng làm kín vành chèn cơ LBJ-GJ-99	Vòng làm kín vành chèn cơ LBJ-GJ-99	Cái	1	0		
4594	5.60.91.387.000.00.000	Vú mỡ M10	Vú mỡ M10	Cái	1	0		
4595	5.60.91.391.000.00.000	Vú mỡ M6	Vú mỡ M6	Cái	1	0		
4596	5.60.91.392.000.00.000	Vú mỡ M8	Vú mỡ M8	Cái	1	0		
4597	4.94.80.361.000.00.000	Xà phòng bột	Bột Giặt OMO Đỏ	Kg	1	0		

4598	1.21.02.029.VIE.00.000	Xăng A95	Hệ số chống kích nổ Octan (O=95)	Lít	1	0		
4599	8.35.05.231.000.00.000	Xẻng lưỡi bằng + cán	235x320, vật liệu thép; Cán tre Phi 35x 1600mm	Cái	1	0		
4600	8.35.05.232.000.00.000	Xẻng lưỡi nhọn + cán	235x320, vật liệu thép; Cán tre Phi 35x 1600mm	Cái	1	0		
4601	5.31.34.568.000.00.000	Xi lanh cày dỡ tải DTYJ - Model 90L-4	DTYJ - Model 90L-4	Bộ	1	0		
4602	5.31.08.505.000.00.000	Xi lanh cửa thủy lực phễu xỉ YG K160-690F	Loại: YG K160-690F	Cái	1	0		
4603	5.31.08.506.000.00.000	Xi lanh cửa thủy lực phễu xỉ; Model HF 1588; KT 1080 x 145 x 680	Model HF 1588; KT 1080 x 145 x 680	Cái	1	0		
4604	5.31.08.510.000.00.000	Xi lanh dẫn động cần đánh lửa, Model: SCLF40x500, KT: 40x500-L; 0.1-1.0Mpa	Áp suất làm việc: 0,1-1,0Mpa Đường kính xi lanh: phi 40mm Hành trình: 500mm Chiều dài của xi lanh khi chưa hoạt động: 642mm Chiều dài của xi lanh khi kéo ra: 1142mm Lắp đặt: quay trái Kích thước cổng: ren 13mm (1/4") Áp suất : 0,1~1MPa Nhiệt độ: -20 ~ 80 độ C Kiểu quay trái	Cái	1	0		
4605	5.31.08.026.000.00.000	Xi lanh dẫn động cần đánh lửa, Model: SCLF40x500, KT: 40x500-R; 0.1-1.0Mpa	Áp suất làm việc: 0,1-1,0Mpa Đường kính xi lanh: phi 40mm Hành trình: 500mm Chiều dài của xi lanh khi chưa hoạt động: 642mm Chiều dài của xi lanh khi kéo ra: 1142mm Lắp đặt: quay trái Kích thước cổng: ren 13mm (1/4") Áp suất : 0,1~1MPa Nhiệt độ: -20 ~ 80 độ C Kiểu quay phải	Cái	1	0		
4606	5.31.08.507.000.00.000	Xi lanh dẫn động vòi dầu Model: JCZS40 x 500 - R, Press: 0,1 - 1.0 Mpa	Áp suất làm việc: 0,1-1,0Mpa Đường kính xi lanh: phi 40mm Hành trình: 500mm Chiều dài của xi lanh khi chưa hoạt động: 642mm Chiều dài của xi lanh khi kéo ra: 1142mm Lắp đặt: quay phải Kích thước cổng: ren 13mm (1/4") Áp suất : 0,1~1MPa Nhiệt độ: -20 ~ 80 độ C	Cái	1	0		

4607	5.31.08.509.000.00.000	Xi lanh dẫn động vòi dầu Model: SCLF100x500, KT: 100 x 500-R, áp suất: 0,1-1 Mpa	Đường kính xi lanh: phi 100mm Hành trình: 500mm Chiều dài của xi lanh khi chưa hoạt động: 688mm Chiều dài của xi lanh khi kéo ra: 1188mm Lắp đặt: quay phải Kích thước cổng: ren 21mm (1/2") Áp suất làm việc: 0,1-1Mpa Nhiệt độ làm việc: -20 ~ 80 độ C	Cái	1	0		
4608	5.31.08.022.000.00.000	Xi lanh dùng cho van xả tro ZWF10	Xi lanh SC100x80	Cái	1	0		
4609	5.31.34.616.000.00.000	Xi lanh giảm chấn sàng rung, TSKT: phi 65 x 450	TSKT: Phi 50, hành trình xylanh 200 (kích thước 350 - 550mm)	Bộ	1	0		
4610	5.31.08.027.000.00.000	Xi lanh khí nén QS160 x 420-S-FA	QS160 x 420-S-FA	Cái	1	0		
4611	5.31.08.511.000.00.000	Xi lanh nén khí JELPC/SC 160 x 222	JELPC/SC 160 x 222	Cái	1	0		
4612	5.31.34.569.000.00.000	Xi lanh thủy lực kích thước 4340mm, hành trình 4000mm, áp suất 200bar	Xi lanh thủy lực kích thước 4340mm, hành trình 4000mm, áp suất 200bar	Bộ	1	0		
4613	X00023	Xi măng P300	Cường độ chịu nén: Sau 3 ngày 14 N/mm2 (Mpa) Sau 28 ngày ≥ 30 N/mm2 (Mpa)	kg	1	0		
4614	4.15.61.066.VIE.00.000	Xi măng PC3	1. Cường độ nén N/MM2: 30 sau 28 ngày 2. Thời gian đông kết 420 phút 3.Hàm lượng S03 max 3,5%	Kg	1	0		
4615	41561202	Xi măng PC300 (50kg/bao)	Xi măng PC300 (50kg/bao)	Bao	1	0		
4616	5.31.06.226.000.00.000	Xích bước đôi con lăn lớn 2129H	Xích bước đôi con lăn lớn 2129H (theo mẫu)	Mét	1	0		
4617	5.31.10.301.000.00.000	Xích lưới tuần hoàn 100 - 2	Xích lưới tuần hoàn 100 - 2	Mét	1	0		
4618	5.31.06.228.000.00.000	Xích máy nghiền xỉ 160 - 2	Xích đơn 1 dãy, chiều dài bước xích 160mm	Mét	1	0		
4619	8.35.55.317.VIE.00.000	Xô nhựa 10 lít	Dung tích 10 lit, có quai sách; Vật liệu nhựa	Cái	1	0		
4620	8.35.55.325.VIE.00.000	Xô thiếc 10 lít	Dung tích 10 lit, có quai sách; Vật liệu Tôn	Cái	1	0		